

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



# LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM PHẦN CÁC TỘI PHẠM

**Biên soạn: Tiến sĩ Phạm Văn Beo**

**Cần Thơ - 2008**

# THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ

## PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG CỦA GIÁO TRÌNH

### I. THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ:



Họ và tên: PHẠM VĂN BÈO

Sinh năm: 1974

Cơ quan công tác:

Bộ môn: Luật Tư pháp

Trường: Đại học Cần Thơ

Địa chỉ E-mail để liên hệ: [vanbeo@ctu.edu.vn](mailto:vanbeo@ctu.edu.vn)

### II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG:

Giáo trình có thể dùng tham khảo cho những ngành nào:

- Ngành Luật;
- Cảnh sát;
- An ninh.

Có thể dùng cho các trường nào:

- Đại học Luật;
- Đại học Cảnh sát;
- Đại học An ninh.

Các từ khoá: Định tội; định khung hình phạt; tội xâm phạm an ninh quốc gia; tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của con người; tội xâm phạm sở hữu; tội xâm phạm tự do, dân chủ của công dân; tội xâm phạm chế độ hôn nhân, gia đình; tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân.

Yêu cầu kiến thức trước khi học môn này: có kiến thức về Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, kiến thức về Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Hình sự phần chung...v.v...

Đã xuất bản in chưa: chưa

# MỤC LỤC



MỤC LỤC .....	1
BÀI 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ XÁC ĐỊNH TỘI DANH.....	12
VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TỘI DANH, KHUNG HÌNH PHẠT.....	12
PHẦN I: ĐỊNH TỘI VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ ĐỊNH TỘI .....	12
I. ĐỊNH TỘI.....	12
1. Khái niệm về định tội.....	12
2. Ý nghĩa của việc định tội .....	12
3. Mối quan hệ giữa triết học và quy phạm pháp luật hình sự trong việc định tội .....	13
II. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA ĐỊNH TỘI .....	15
1. Pháp luật hình sự có ý nghĩa quyết định trong quá trình định tội.....	15
2. Cấu thành tội phạm là căn cứ pháp lý duy nhất để định tội.....	17
PHẦN II: PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TỘI, XÁC ĐỊNH KHUNG HÌNH PHẠT .....	18
I. PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TỘI ĐỐI VỚI MỘT VỤ ÁN CỤ THỂ .....	18
1. Tóm tắt và phân tích hành vi của người phạm tội trong vụ án .....	18
2. Xác định khách thể loại của hành vi xâm hại mà bị can đã thực hiện và các quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra .....	19
3. Kiểm tra quy phạm pháp luật hình sự (CTTP cụ thể) trong mối liên hệ với từng hành vi của bị can trong vụ án .....	19
4. Kết luận.....	22
II. ĐỊNH TỘI DANH TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT .....	22
2. Định tội danh trong trường hợp phạm nhiều tội, phạm tội nhiều lần, tái phạm và tái phạm nguy hiểm.....	24
3. Định tội danh trong trường hợp phạm nhiều luật theo Luật hình sự Việt Nam .....	27
4. Định tội danh trong trường hợp đồng phạm .....	29
5. Định tội danh trong trường hợp người thực hành có hành vi “thái quá” .....	33
III. CÁC VỤ ÁN CỤ THỂ VÀ HƯỚNG ĐỊNH TỘI MẪU .....	34
1. Vụ án 1 .....	34
2. Vụ án 2:.....	37
CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ .....	41
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	41
BÀI 2: CÁC TỘI PHẠM XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA.....	42
I. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA .....	42
1. Khái niệm về các tội xâm phạm an ninh quốc gia .....	42
2. Đặc điểm pháp lý của các tội xâm phạm an ninh quốc gia.....	43
II. CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA CỤ THỂ .....	44
1. Tội phản bội tổ quốc (Điều 78 Bộ luật hình sự) .....	44
2. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền (Điều 79 Bộ luật hình sự) .....	45
3. Tội gián điệp (Điều 80 Bộ luật hình sự) .....	47
4. Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (Điều 81 Bộ luật hình sự) .....	49
5. Tội bạo loạn (Điều 82 Bộ luật hình sự) .....	50

6. Tội hoạt động phi (Điều 83 Bộ luật hình sự).....	51
7. Tội khủng bố (Điều 84 Bộ luật hình sự).....	52
8. Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước CHXHCNVN (Điều 85 Bộ luật hình sự).....	54
9. Tội phá hoại việc thực hiện chính sách kinh tế - xã hội (Điều 86 Bộ luật hình sự) ...	55
10. Tội phá hoại chính sách đoàn kết (Điều 87 Bộ luật hình sự) .....	56
11. Tội tuyên truyền chống Nhà nước CHXHCNVN (Điều 88 Bộ luật hình sự) .....	58
12. Tội phá rối an ninh (Điều 89 Bộ luật hình sự).....	59
13. Tội chống phá trại giam (Điều 90 Bộ luật hình sự).....	61
14. Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 91 Bộ luật hình sự).....	62
CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ .....	64
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	64
BÀI 3: CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHOẺ, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI.....	65
I. CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG CỦA CON NGƯỜI .....	65
1. Khách thể .....	65
2. Mặt khách quan.....	65
3. Chủ thể .....	66
4. Mặt chủ quan.....	66
II. CÁC TỘI PHẠM XÂM PHẠM TÍNH MẠNG CỤ THỂ .....	66
1. Tội giết người (Điều 93 Bộ luật hình sự) .....	66
2. Tội giết con mới đẻ (Điều 94 Bộ luật hình sự) .....	74
3. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95 Bộ luật hình sự) .....	75
4. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96 Bộ luật hình sự) .....	80
5. Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 97 Bộ luật hình sự) .....	83
6. Tội vô ý làm chết người (Điều 98 Bộ luật hình sự).....	85
7. Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99 Bộ luật hình sự).....	86
8. Tội bức tử (Điều 100 Bộ luật hình sự).....	87
9. Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát (Điều 101 Bộ luật hình sự) .....	90
10. Tội không cứu giúp người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 102 Bộ luật hình sự).....	91
11. Tội đe dọa giết người (Điều 103 Bộ luật hình sự).....	93
II. CÁC TỘI XÂM PHẠM SỨC KHOẺ CỦA CON NGƯỜI.....	95
1. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104 Bộ luật hình sự).....	95
2. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 105 Bộ luật hình sự) .....	101
3. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 106 Bộ luật hình sự).....	102
4. Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (Điều 107 Bộ luật hình sự).....	103

5. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 108 Bộ luật hình sự).....	104
6. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 109 Bộ luật hình sự).....	104
7. Tội hành hạ người khác (Điều 110 Bộ luật hình sự).....	105
8. Tội lây truyền HIV cho người khác (Điều 117 Bộ luật hình sự).....	106
9. Tội cố ý truyền HIV cho người khác (Điều 118 Bộ luật hình sự).....	107
<b>III. CÁC TỘI XÂM PHẠM NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI.....</b>	<b>109</b>
1. Tội hiếp dâm (Điều 111 Bộ luật hình sự).....	109
2. Tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112 Bộ luật hình sự).....	114
3. Tội cưỡng dâm (Điều 113 Bộ luật hình sự).....	116
4. Tội cưỡng dâm trẻ em (Điều 114 Bộ luật hình sự).....	118
5. Tội giao cấu với trẻ em (Điều 115 Bộ luật hình sự).....	120
6. Tội dâm ô đối với trẻ em (Điều 116 Bộ luật hình sự).....	122
7. Tội mua bán phụ nữ (Điều 119 Bộ luật hình sự).....	123
8. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120 Bộ luật hình sự).....	125
9. Tội làm nhục người khác (Điều 121 Bộ luật hình sự).....	127
10. Tội vu khống (Điều 122 Bộ luật hình sự).....	128
<b>CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ.....</b>	<b>130</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>130</b>
<b>BÀI 4: CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO,.....</b>	<b>131</b>
<b>DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN.....</b>	<b>131</b>
<b>I. KHÁI NIỆM CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ.....</b>	<b>131</b>
<b>II. CÁC TỘI PHẠM XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỤ THỂ.....</b>	<b>131</b>
1. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123 Bộ luật hình sự).....	131
2. Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124 Bộ luật hình sự).....	133
3. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125 Bộ luật hình sự).....	135
4. Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (Điều 126 Bộ luật hình sự).....	137
5. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127 Bộ luật hình sự).....	138
6. Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128 Bộ luật hình sự).....	139
7. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân (Điều 129 Bộ luật hình sự).....	141
8. Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (Điều 130 Bộ luật hình sự).....	142
9. Tội xâm phạm quyền tác giả (Điều 131 Bộ luật hình sự).....	143
10. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 132 Bộ luật hình sự).....	146
<b>CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ.....</b>	<b>147</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>147</b>
<b>BÀI 5: CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU.....</b>	<b>149</b>
<b>I. KHÁI NIỆM CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU.....</b>	<b>149</b>
<b>II. CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU CỤ THỂ.....</b>	<b>151</b>
1. Tội cướp tài sản (Điều 133 Bộ luật hình sự).....	151
2. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134 Bộ luật hình sự).....	156

3. Tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 135 Bộ luật hình sự).....	159
4. Tội cướp giật tài sản (Điều 136 Bộ luật hình sự) .....	161
5. Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137 Bộ luật hình sự) .....	163
6. Tội trộm cắp tài sản (Điều 138 Bộ luật hình sự) .....	165
7. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 Bộ luật hình sự).....	168
8. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140 Bộ luật hình sự).....	170
9. Tội chiếm giữ trái phép tài sản (Điều 141 Bộ luật hình sự) .....	173
10. Tội sử dụng trái phép tài sản (Điều 142 Bộ luật hình sự).....	174
11. Tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 143 Bộ luật hình sự).....	176
12. Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản Nhà nước (Điều 144 Bộ luật hình sự).....	178
13. Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 145 Bộ luật hình sự) .....	179
CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ .....	180
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	180
<b>BÀI 6: CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH.....</b>	<b>182</b>
<b>I. KHÁI NIỆM CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH .....</b>	<b>182</b>
<b>II. CÁC TỘI PHẠM XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CỤ THỂ ...</b>	<b>182</b>
1. Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 146 Bộ luật hình sự) .....	182
2. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (Điều 147 Bộ luật hình sự).....	185
3. Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (Điều 148 Bộ luật hình sự) .....	186
4. Tội đăng ký hôn nhân trái pháp luật (Điều 149 Bộ luật hình sự) .....	188
5. Tội loạn luân (Điều 150 Bộ luật hình sự) .....	189
6. Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151 Bộ luật hình sự).....	191
7. Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 152 Bộ luật hình sự).....	193
CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ .....	194
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	194
<b>BÀI 7: CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ.....</b>	<b>195</b>
<b>I. KHÁI NIỆM CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ .....</b>	<b>195</b>
<b>II. CÁC TỘI PHẠM XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ CỤ THỂ .....</b>	<b>197</b>
1. Tội buôn lậu (Điều 153 Bộ luật hình sự) .....	197
2. Tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới (Điều 154 Bộ luật hình sự) .....	201
3. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm (Điều 155 Bộ luật hình sự) .....	201
4. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156 Bộ luật hình sự) .....	202
5. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 157 Bộ luật hình sự).....	204
6. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi (Điều 158 Bộ luật hình sự).....	205
7. Tội kinh doanh trái phép (Điều 159 Bộ luật hình sự).....	206
8. Tội đầu cơ (Điều 160 Bộ luật hình sự) .....	207
9. Tội trốn thuế (Điều 161 Bộ luật hình sự).....	208
10. Tội lừa dối khách hàng (Điều 162 Bộ luật hình sự) .....	210

11. Tội cho vay lãi nặng (Điều 163 Bộ luật hình sự).....	211
12. Tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả (Điều 164 Bộ luật hình sự).....	212
13. Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165 Bộ luật hình sự).....	212
14. Tội lập quỹ trái phép (Điều 166 Bộ luật hình sự).....	214
15. Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế (Điều 167 Bộ luật hình sự).....	215
16. Tội quảng cáo gian dối (Điều 168 Bộ luật hình sự).....	216
17. Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ (Điều 169 Bộ luật hình sự).....	216
18. Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (Điều 170 Bộ luật hình sự).....	217
19. Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171 Bộ luật hình sự).....	218
20. Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 172 Bộ luật hình sự).....	218
21. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai (Điều 173 Bộ luật hình sự).....	219
22. Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai (Điều 174 Bộ luật hình sự).....	220
23. Tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng (Điều 175 Bộ luật hình sự).....	220
24. Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng (Điều 176 Bộ luật hình sự).....	223
25. Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện (Điều 177 Bộ luật hình sự).....	226
26. Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178 Bộ luật hình sự).....	227
27. Tội vi phạm các quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (Điều 179 Bộ luật hình sự).....	227
28. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180 Bộ luật hình sự).....	228
29. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá trị giả (Điều 181 Bộ luật hình sự).....	229
CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ.....	230
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	230
BÀI 8: CÁC TỘI PHẠM VỀ MÔI TRƯỜNG.....	230
CÁC TỘI PHẠM VỀ MÔI TRƯỜNG CỤ THỂ.....	231
1. Tội gây ô nhiễm không khí (Điều 182 Bộ luật hình sự).....	231
2. Tội gây ô nhiễm nguồn nước (Điều 183 Bộ luật hình sự).....	233
3. Tội gây ô nhiễm đất (Điều 184 Bộ luật hình sự).....	234
4. Tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không đảm bảo tiêu chuẩn bảo vệ môi trường (Điều 185 Bộ luật hình sự).....	235
5. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người (Điều 186 Bộ luật hình sự).....	236
6. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật (Điều 187 Bộ luật hình sự).....	238
7. Tội huỷ hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 188 Bộ luật hình sự).....	239
8. Tội huỷ hoại rừng (Điều 189 Bộ luật hình sự).....	240
9. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm (Điều 190 Bộ luật hình sự).....	243

10. Tội vi phạm chế độ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 191 Bộ luật hình sự).....	246
CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ .....	247
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	247
BÀI 9: CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TUÝ .....	247
CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TUÝ CỤ THỂ.....	248
1. Tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy (Điều 192 Bộ luật hình sự) .....	248
2. Tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 193 Bộ luật hình sự).....	250
3. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194 Bộ luật hình sự).....	255
4. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 195 Bộ luật hình sự) .....	260
5. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 196 Bộ luật hình sự) .....	262
6. Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197 Bộ luật hình sự) .....	264
7. Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 198 Bộ luật hình sự) .....	268
8. Tội sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 199 Bộ luật hình sự) .....	270
9. Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 200 Bộ luật hình sự) .....	272
10. Tội vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác (Điều 201 Bộ luật hình sự).....	274
CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ .....	276
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	276
BÀI 10: CÁC TỘI XÂM PHẠM AN TOÀN CÔNG CỘNG, .....	277
TRẬT TỰ CÔNG CỘNG.....	277
MỘT SỐ TỘI PHẠM XÂM PHẠM AN TOÀN CÔNG CỘNG, TRẬT TỰ CÔNG CỘNG CỤ THỂ.....	277
1. Tội vi phạm quy định về điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ (Điều 202 Bộ luật hình sự).....	277
2. Tội cản trở giao thông đường bộ (Điều 203 Bộ luật hình sự) .....	280
3. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn (Điều 204 Bộ luật hình sự).....	281
4. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ (Điều 205 Bộ luật hình sự) .....	282
5. Tội tổ chức đua xe trái phép (Điều 206 Bộ luật hình sự) .....	283
6. Tội đua xe trái phép (Điều 207 Bộ luật hình sự) .....	285
7. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt (Điều 208 Bộ luật hình sự), Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy (Điều 211 Bộ luật hình sự) và Tội vi phạm quy định điều khiển tàu bay (Điều 216 Bộ luật hình sự) .....	286
8. Tội cản trở giao thông đường sắt (Điều 209 Bộ luật hình sự), Tội cản trở giao thông đường thủy (Điều 213 Bộ luật hình sự) và Tội cản trở giao thông đường không (Điều 217 Bộ luật hình sự).....	286



9. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn (Điều 210 Bộ luật hình sự), Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn (Điều 214 Bộ luật hình sự) và Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường không không bảo đảm an toàn (Điều 218 Bộ luật hình sự).....	288
10. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt (Điều 211 Bộ luật hình sự), Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy (Điều 215 Bộ luật hình sự) và Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường không (Điều 219 Bộ luật hình sự).....	289
11. Tội vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông (Điều 220 Bộ luật hình sự).....	289
12. Tội chiếm đoạt máy bay, tàu thủy (Điều 221 Bộ luật hình sự) .....	290
13. Tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 222 Bộ luật hình sự) .....	291
14. Tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 223 Bộ luật hình sự).....	292
15. Các tội phạm máy tính (Điều 224, 225, 226 Bộ luật hình sự).....	292
16. Tội vi phạm các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người (Điều 227 Bộ luật hình sự).....	294
17. Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em (Điều 228 Bộ luật hình sự) .....	295
18. Tội vi phạm các quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 229 Bộ luật hình sự) .....	296
19. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 230 Bộ luật hình sự).....	297
20. Tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231 Bộ luật hình sự) .....	302
21. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ (Điều 232 Bộ luật hình sự) .....	304
22. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ (Điều 233 Bộ luật hình sự).....	306
23. Tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ (Điều 234 Bộ luật hình sự) .....	307
24. Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 235 Bộ luật hình sự).....	308
25. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ (Điều 236 Bộ luật hình sự).....	309
26. Tội vi phạm quy định về quản lý chất phóng xạ (Điều 237 Bộ luật hình sự) .....	311
27. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc (Điều 238 Bộ luật hình sự).....	312
28. Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc (Điều 239 Bộ luật hình sự).....	313
29. Tội vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy (Điều 240 Bộ luật hình sự).....	314
30. Tội vi phạm quy định về an toàn vận hành công trình điện (Điều 241 Bộ luật hình sự).....	315

31. Tội vi phạm các quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác (Điều 142 Bộ luật hình sự).....	316
32. Tội phá thai trái phép (Điều 243 Bộ luật hình sự).....	317
33. Tội vi phạm quy định về an toàn thực phẩm (Điều 244 Bộ luật hình sự).....	318
34. Tội gây rối trật tự công cộng (Điều 245 Bộ luật hình sự).....	319
35. Tội xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt (Điều 246 Bộ luật hình sự).....	321
36. Tội hành nghề mê tín dị đoan (Điều 247 Bộ luật hình sự).....	322
37. Tội đánh bạc (Điều 248 Bộ luật hình sự).....	324
38. Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc (Điều 249 Bộ luật hình sự).....	326
39. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 250 Bộ luật hình sự).....	327
40. Tội hợp pháp hoá tiền, tài sản do phạm tội mà có (Điều 251 Bộ luật hình sự).....	328
41. Tội dụ dỗ, ép buộc, chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp (Điều 252 Bộ luật hình sự).....	330
42. Tội truyền bá văn hoá phẩm đồi trụy (Điều 253 Bộ luật hình sự).....	331
43. Tội chứa mại dâm (Điều 254 Bộ luật hình sự).....	333
44. Tội môi giới mại dâm (Điều 255 Bộ luật hình sự).....	335
45. Tội mua dâm người chưa thành niên (Điều 256 Bộ luật hình sự).....	336
CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ.....	337
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	337
BÀI 11: CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH.....	338
CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH PHẠM CỤ THỂ.....	338
1. Tội chống người thi hành công vụ (Điều 257 Bộ luật hình sự).....	338
2. Tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân (Điều 258 Bộ luật hình sự).....	340
3. Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự (Điều 259 Bộ luật hình sự).....	341
4. Tội không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ (Điều 260 Bộ luật hình sự).....	343
5. Tội làm trái quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự (Điều 261 Bộ luật hình sự).....	344
6. Tội cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự (Điều 262 Bộ luật hình sự).....	345
7. Tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ tài liệu bí mật Nhà nước (Điều 163 Bộ luật hình sự).....	346
8. Tội vô ý làm lộ bí mật Nhà nước, tội làm mất tài liệu bí mật Nhà nước (Điều 264 Bộ luật hình sự).....	347
9. Tội giả mạo chức vụ, cấp bậc (Điều 265 Bộ luật hình sự).....	348
10. Tội sửa chữa, sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của các cơ quan, tổ chức (Điều 266 Bộ luật hình sự).....	349
11. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 267 Bộ luật hình sự).....	350
12. Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức xã hội (Điều 268 Bộ luật hình sự).....	352
13. Tội không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính (Điều 269 Bộ luật hình sự).....	353
14. Tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở (Điều 270 Bộ luật hình sự).....	355

15. Tội vi phạm các quy định về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác (Điều 271 Bộ luật hình sự) .....	356
16. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 272 Bộ luật hình sự) .....	356
17. Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới (Điều 273 Bộ luật hình sự) .....	357
18. Tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tội ở lại nước ngoài hoặc ở lại Việt Nam trái phép (Điều 274 Bộ luật hình sự).....	358
19. Tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép (Điều 275 Bộ luật hình sự).....	359
20. Tội xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy (Điều 276 Bộ luật hình sự).....	360
CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ .....	361
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	361
<b>BÀI 12: CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ</b> .....	362
<b>I. CÁC TỘI PHẠM VỀ THAM NHƯNG</b> .....	362
1. Tội tham ô tài sản (Điều 278 Bộ luật hình sự).....	365
2. Tội nhận hối lộ (Điều 279 Bộ luật hình sự).....	370
3. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280 Bộ luật hình sự) ..	377
4. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281 Bộ luật hình sự).....	379
5. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282 Bộ luật hình sự).....	380
6. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283 Bộ luật hình sự).....	381
7. Tội giả mạo trong công tác (Điều 284 Bộ luật hình sự) .....	383
<b>II. CÁC TỘI PHẠM KHÁC VỀ CHỨC VỤ KHÁC</b> .....	385
1. Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285 Bộ luật hình sự) .....	385
2. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác (Điều 286 Bộ luật hình sự) .....	387
3. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287 Bộ luật hình sự) .....	388
4. Tội đào nhiệm (Điều 288 Bộ luật hình sự) .....	390
5. Tội đưa hối lộ (Điều 289 Bộ luật hình sự).....	391
6. Tội môi giới hối lộ (Điều 290 Bộ luật hình sự) .....	393
7. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291 Bộ luật hình sự) .....	395
CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ .....	397
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	397
<b>BÀI 13: CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP</b> .....	398
<b>I. VÀI NÉT VỀ CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP</b> .....	398
<b>II. CÁC TỘI PHẠM XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP CỤ THỂ</b> .....	398
<b>A. CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP DO NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP THỰC HIỆN</b> .....	399
1. Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội (Điều 293 Bộ luật hình sự) ..	399
2. Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội (Điều 294 Bộ luật hình sự) ..	401
3. Tội ra bản án trái pháp luật (Điều 295 Bộ luật hình sự) .....	402
4. Tội ra quyết định trái pháp luật (Điều 296 Bộ luật hình sự).....	403

5. Tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật (Điều 297 Bộ luật hình sự) .....	404
6. Tội dùng nhục hình (Điều 298 Bộ luật hình sự) .....	406
7. Tội bức cung (Điều 299 Bộ luật hình sự) .....	407
8. Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án (Điều 300 Bộ luật hình sự) .....	409
10. Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn (Điều 301 Bộ luật hình sự) .....	410
11. Tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ (Điều 302 Bộ luật hình sự) .....	411
12. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật (Điều 303 Bộ luật hình sự) .....	412
13. Tội không thi hành án (Điều 305 Bộ luật hình sự) .....	413
14. Tội cản trở việc thi hành án (Điều 306 Bộ luật hình sự) .....	414
15. Tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản (Điều 310 Bộ luật hình sự) .....	416
<b>B. CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP DO NHỮNG NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ PHẢI GIÚP CÁC CƠ QUAN TƯ PHÁP TRONG HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP THỰC HIỆN</b> .....	417
1. Tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật (Điều 307 Bộ luật hình sự) .....	417
2. Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu (Điều 308 Bộ luật hình sự) .....	419
3. Tội che giấu tội phạm (Điều 313 Bộ luật hình sự) .....	420
4. Tội không tố giác tội phạm (Điều 314 Bộ luật hình sự) .....	421
<b>C. CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP MÀ CHỦ THỂ LÀ ĐỐI TƯỢNG BỊ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT</b> .....	423
1. Tội không chấp hành án (Điều 304 Bộ luật hình sự) .....	423
2. Tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử (Điều 311 Bộ luật hình sự) .....	424
<b>D. CÁC TỘI PHẠM KHÁC</b> .....	425
1. Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật (Điều 309 Bộ luật hình sự) .....	425
2. Tội đánh tháo người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử (Điều 312 Bộ luật hình sự) .....	426
<b>CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ</b> .....	427
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	428
<b>BÀI 14: CÁC TỘI XÂM PHẠM NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM QUÂN NHÂN</b> .....	429
<b>I. KHÁI NIỆM</b> .....	429
<b>II. CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ</b> .....	430
1. Tội chống mệnh lệnh (Điều 316 Bộ luật hình sự) .....	430
2. Tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh (Điều 317 Bộ luật hình sự) .....	434
3. Tội cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm (Điều 318 Bộ luật hình sự) .....	434
4. Tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên (Điều 319 Bộ luật hình sự) .....	435
5. Tội làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới (Điều 320 Bộ luật hình sự) .....	437
6. Tội làm nhục, hành hung đồng đội (Điều 321 Bộ luật hình sự) .....	437
7. Tội đầu hàng địch (Điều 322 Bộ luật hình sự) .....	438
8. Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh (Điều 323 Bộ luật hình sự) .....	439
9. Tội bỏ vị trí chiến đấu (Điều 324 Bộ luật hình sự) .....	439

10. Tội đào ngũ (Điều 325 Bộ luật hình sự) .....	441
11. Tội trốn tránh nhiệm vụ (Điều 326 Bộ luật hình sự) .....	442
12. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác quân sự (Điều 327 Bộ luật hình sự) .....	444
13. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự; tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự (Điều 328 Bộ luật hình sự) .....	446
14. Tội báo cáo sai (Điều 329 Bộ luật hình sự) .....	446
15. Tội vi phạm các quy định về trực chiến, trực chỉ huy, trực ban (Điều 330 Bộ luật hình sự) .....	447
16. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ (Điều 331 Bộ luật hình sự), .....	448
17. Tội vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện (Điều 332 Bộ luật hình sự) .....	448
18. Tội vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí quân dụng (Điều 333 Bộ luật hình sự) .....	449
19. Tội huỷ hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 334 Bộ luật hình sự) .....	450
20. Tội làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 335 Bộ luật hình sự) .....	451
21. Tội vi phạm chính sách đối với thương binh, tử sĩ trong chiến đấu (Điều 336 Bộ luật hình sự) .....	451
22. Tội chiếm đoạt hoặc huỷ hoại chiến lợi phẩm (Điều 337 Bộ luật hình sự) .....	452
23. Tội quấy nhiễu nhân dân (Điều 338 Bộ luật hình sự) .....	452
24. Tội lạm dụng nhu cầu quân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ (Điều 339 Bộ luật hình sự) .....	453
25. Tội ngược đãi tù binh, hàng binh (Điều 340 Bộ luật hình sự) .....	454
CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ .....	454
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	454
BÀI 15: CÁC TỘI PHÁ HOẠI HOÀ BÌNH, CHỐNG LOÀI NGƯỜI .....	456
VÀ TỘI PHẠM CHIẾN TRANH .....	456
CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ .....	456
1. Tội phá hoại hoà bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 341 Bộ luật hình sự) .....	456
2. Tội chống loài người (Điều 342 Bộ luật hình sự) .....	457
3. Tội phạm chiến tranh (Điều 343 Bộ luật hình sự) .....	458
4. Tội tuyền mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê (Điều 344 Bộ luật hình sự) .....	459
CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ .....	460
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	460

# BÀI 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ XÁC ĐỊNH TỘI DANH<sup>1</sup> VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TỘI DANH, KHUNG HÌNH PHẠT

## PHẦN I: ĐỊNH TỘI VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ ĐỊNH TỘI

### I. ĐỊNH TỘI

#### 1. Khái niệm về định tội

Áp dụng quy phạm pháp luật hình sự là một quá trình rất phức tạp và đa dạng, được tiến hành qua nhiều giai đoạn khác nhau. Trong đó, định tội là một giai đoạn cơ bản của quá trình đó. *Định tội là việc xác nhận về mặt pháp lý sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể đã được thực hiện với các yếu tố cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng được quy định trong Bộ luật hình sự.* Có thể nói, định tội là việc xác định một hành vi cụ thể đã thực hiện thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của một tội phạm cụ thể nào đó trong số các tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự.

Định tội là một hoạt động tư duy do người tiến hành tố tụng thực hiện. Đồng thời, nó cũng là hình thức hoạt động, thể hiện sự đánh giá về mặt pháp lý đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội đang được kiểm tra, xác định trong mối tương quan với các quy phạm pháp luật hình sự. Để định tội cho một hành vi cụ thể, người áp dụng Luật hình sự phải căn cứ vào cấu thành tội phạm (CTTP) được rút ra từ những quy định của Bộ luật hình sự. Nếu tình tiết của một hành vi phạm tội phù hợp với các dấu hiệu của một CTTP cụ thể được quy định trong Bộ luật hình sự, thì hành vi đó được xác định theo tội danh của CTTP đó.

Định tội được tiến hành qua các giai đoạn tố tụng hình sự, từ khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và cuối cùng là xét xử. Trong đó, việc xác định tội danh trong giai đoạn xét xử là quan trọng nhất. Điều 10 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: *“Không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”.*

#### 2. Ý nghĩa của việc định tội

Định tội là một vấn đề hết sức quan trọng, là giai đoạn cơ bản trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự. Tất cả những việc làm trước đó (từ khởi tố, điều tra, truy tố) suy cho cùng là nhằm phục vụ cho việc định tội được chính xác. Từ đó, người áp dụng mới có thể áp dụng

---

<sup>1</sup> Gọi tắt là định tội.

một hình phạt đúng đắn cho tội phạm đó. Việc nghiên cứu vấn đề định tội có ý nghĩa lý luận và thực tiễn vô cùng quan trọng.

Trước hết, nghiên cứu vấn đề này là một đóng góp quan trọng cho việc hoàn thiện về lý luận pháp luật hình sự. Làm sáng tỏ cơ sở khoa học của định tội sẽ trang bị cho cán bộ làm công tác pháp luật những kiến thức cần thiết, giúp họ nắm được cơ sở lý luận quan trọng trong hoạt động điều tra, truy tố và xét xử.

Bên cạnh đó, hiểu và vận dụng đúng đắn lý luận định tội là một yêu cầu cần thiết đối với mỗi cán bộ tiến hành tố tụng trong lĩnh vực hình sự. Điều này là một biểu hiện cụ thể của sự nhận thức và tuân thủ các quy định của pháp luật hình sự, nguyên tắc pháp chế, đảm bảo tính công bằng trong lĩnh vực hình sự. Định tội đúng có ý nghĩa quyết định trong vụ án hình sự, bởi vì nó là cơ sở cần thiết đầu tiên cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội. Trên cơ sở xác định người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội gì, quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật hình sự, người áp dụng sẽ quyết định một hình phạt phù hợp đối với hành vi phạm tội đó. Vì thế, định tội được xem là tiền đề, điều kiện cho việc quyết định hình phạt đúng đắn, góp phần mang lại hiệu quả trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Trong trường hợp định tội không chính xác sẽ dẫn đến kết án sai, không phù hợp với sự thật khách quan của vụ án, xử lý oan người vô tội, để lọt tội phạm, xử nhẹ hoặc nặng hơn so với tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Việc xử lý hình sự thiếu chính xác như thế sẽ xâm phạm đến những quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, làm giảm uy tín của các cơ quan tư pháp, vi phạm pháp chế, ảnh hưởng không nhỏ đến công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm.

### **3. Mối quan hệ giữa triết học và quy phạm pháp luật hình sự trong việc định tội**

Triết học – hạt nhân lý luận của thế giới quan, là hệ thống các quan điểm lý luận chung nhất về thế giới tự nhiên, về các sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ với thế giới quan đó. Đối với việc xác định tội danh, triết học là cơ sở khoa học cho việc áp dụng đúng đắn các quy phạm pháp luật hình sự, là một phạm trù đặc trưng cơ bản cho bản chất nhận thức luận của quá trình áp dụng quy phạm pháp luật hình sự khi định tội, và một trong những cơ sở lý luận khoa học của triết học, đóng vai trò quan trọng khi định tội chính là phạm trù cái chung và cái riêng, cái cụ thể và cái trừu tượng...v.v...

Quy phạm pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước đặt ra nhằm điều chỉnh những nhóm quan hệ xã hội. Nếu như xem xét quy phạm pháp luật dưới quan điểm của triết học thì quy phạm chính là khái niệm cái chung. Theo Lênin “cái chung” là phạm trù “được dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có một kết cấu vật chất nhất định, mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng hay quá trình riêng lẻ khác”. Ví dụ như khi quy phạm pháp luật hình sự quy định các dấu hiệu của cấu thành tội “cưỡng đoạt tài sản”, thì phạm trù cái chung dùng để chỉ những thuộc tính của sự vật, hiện tượng được xem xét chính là những dấu hiệu cơ bản nhất của các dạng hành vi nguy hiểm cho xã hội được đề cập dưới dạng khái quát. Như vậy, khái niệm tội “cưỡng đoạt

tài sản” với tư cách là “hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản” được áp dụng với mọi hành vi nguy hiểm cho xã hội có dấu hiệu của điều 135 Bộ luật hình sự.

“Cái riêng” theo quan điểm triết học là “phạm trù được dùng để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính... chỉ có ở một kết cấu vật chất nhất định và không được lặp lại ở bất kỳ một kết cấu vật chất nào khác”. Chẳng hạn như cùng có điểm giống nhau là đều xâm hại đến mặt khách thể là quan hệ sở hữu của công dân, nhưng mặt khách quan ở cấu thành “tội cướp tài sản” (Điều 133 Bộ luật hình sự) là hành vi “dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản...”, hành vi này khác so với hành vi “lén lút” chiếm đoạt tài sản ở cấu thành “tội trộm cắp tài sản” (Điều 138 Bộ luật hình sự). Những điểm khác nhau ở hành vi khách quan của hai tội này chính là những “cái riêng”, nghĩa là hành vi “công khai” ở “tội cướp tài sản” không thể xuất hiện trong cấu thành “tội trộm cắp tài sản” được và ngược lại hành vi “lén lút” là dấu hiệu đặc trưng của “tội trộm cắp tài sản”, không thể đồng thời xuất hiện ở cấu thành tội cướp.

“Cái chung” và “cái riêng” đều là những phạm trù phản ánh hiện thực khách quan, tuy quy phạm pháp luật hình sự không thể chứa đựng toàn bộ các dấu hiệu đa dạng, đặc trưng cho từng tội phạm cụ thể, nhưng điều đó không có nghĩa là phạm trù cái chung không phản ánh được những chi tiết khách quan. Quy phạm pháp luật hình sự chỉ quy định một số dấu hiệu của tội phạm tương ứng được khái quát hoá tách ra khỏi các dấu hiệu và thuộc tính khác của tội phạm đó, vì thế khái niệm “cái chung” chứa đựng không phải sự ngẫu nhiên các dấu hiệu mà là tách ra từ các dấu hiệu đó những dấu hiệu thể hiện bản chất của hiện tượng, để một phần nào làm sáng tỏ được quy luật khách quan của hiện thực thực tế được khái niệm đó thể hiện.

Triết học xác định một cách rõ ràng mối tương quan giữa “cái riêng” và “cái chung”. “Cái chung” tồn tại một cách thực tế, nhưng không hề độc lập mà thông qua các hiện tượng cụ thể, đơn nhất. V.I.Lênin với quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng, cũng đã chỉ ra được mối quan hệ giữa “cái chung” và “cái riêng” “cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng”, còn “cái riêng” chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến “cái chung”. “Cái chung” là một bộ phận của “cái riêng” còn “cái riêng” không gia nhập hết vào “cái chung”, khẳng định trên của Lênin đã phản ánh một sự thật là bên cạnh những thuộc tính được lặp lại ở các sự vật khác nhau, tức là bên cạnh “cái chung”, bất cứ “cái riêng” nào cũng còn chứa đựng những “cái đơn nhất”, những cái chỉ vốn có ở nó và không được lặp lại ở bất cứ sự vật nào nữa.

Trong thực tế khách quan, phạm trù “cái chung” được biểu hiện dưới những khái niệm trừu tượng, khái quát nhất về một sự kiện hiện tượng nào đó. Vì thế, khi xem xét, đánh giá quy phạm pháp luật dưới góc độ phạm trù “cái chung”, thì những quy phạm pháp luật hình sự được ghi nhận trong Bộ luật hình sự có thể cũng chứa đựng các khái niệm với những mức độ trừu tượng khác nhau. Ví dụ như ở mức độ khái quát cao nhất về hành vi nguy hiểm cho xã hội được ghi nhận ở khái niệm tội phạm được quy định tại điều 8 Bộ luật hình sự; mức độ khái quát tiếp theo là sự trừu tượng, khái quát về một nhóm hành vi có các dấu hiệu đặc trưng được quy định tại chương XII về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân



phẩm, danh dự của con người, và mức độ khái quát thấp hơn nữa chính là các quy định về tội phạm cụ thể tương ứng với các điều luật trong Bộ luật hình sự.

Quy phạm pháp luật là một hiện tượng của ý thức xã hội, tồn tại trong hiện thực khách quan, chính vì thế tính độc lập tương đối của phạm trù “cái chung” là cơ sở của triết học cơ bản nhất để xác định và áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự. Đồng thời, mối quan hệ biện chứng giữa phạm trù “cái chung” với “cái riêng” là một trong những phương pháp luận khoa học của quá trình định tội, nhất là quá trình so sánh, đối chiếu giữa “cái chung” và “cái riêng”; giữa các tình tiết thực tế với các quy phạm pháp luật, để từ đó lựa chọn quy phạm pháp luật tương ứng cho từng trường hợp.

Quy phạm pháp luật được xây dựng dựa trên các cơ sở lý luận của triết học, vì thế giữa quy phạm hình sự và các phạm trù “cái chung”, “cái riêng” có sự tác động, biện chứng lẫn nhau. Vấn đề đặt ra là việc nhận thức về mối quan hệ giữa hành vi thực tế và quy phạm pháp luật hình sự có ý nghĩa như thế nào trong quá trình định tội?

Quá trình định tội danh như đã đề cập là quá trình nhận thức, đối chiếu các hành vi khách quan với các quy phạm pháp luật; là sự xác định về mặt đồng nhất các dấu hiệu cơ bản của hành vi với các cấu thành tội phạm, để từ đó lựa chọn được cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng với hành vi đó. Thế nên, việc quan niệm về tình tiết thực tế của vụ án; quan niệm về nội dung của quy phạm pháp luật hình sự và quan niệm về mối quan hệ giữa các dấu hiệu thực tế của hành vi và các dấu hiệu được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự là những điều cần thiết của việc định tội. Nếu sự thật của vụ án không được xác định đúng, khách quan thì các quy phạm pháp luật hình sự sẽ không được áp dụng một cách đúng đắn. Hay nói cách khác, việc định tội đúng chính là sự thể hiện chính xác tính chất, mối liên hệ giữa các tình tiết thực tế với các quy phạm pháp luật hình sự.

Hiện thực khách quan là tổng hoà các sự kiện, hiện tượng đa dạng, phức tạp và luôn luôn biến động. Chính vì thế, chúng ta không thể đưa ra một định nghĩa, một sự nhận xét mang tính tuyệt đối nào đối với các khía cạnh của vấn đề. Dù rằng đối với mọi tội danh cụ thể, nhà làm luật đều xây dựng nên những cấu thành tội phạm tương ứng, nhưng vấn đề khó khăn nhất khi định tội chính là đứng trước một hành vi nguy hiểm cho xã hội, làm sao xác định, lựa chọn được dấu hiệu cấu thành phù hợp để áp dụng. Ví dụ như khi có hành vi “cố ý gây thương tích” xảy ra trên thực tế, hành vi này có thể cấu thành tội “cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác”, hoặc có thể cấu thành tội “cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh”, trong trường hợp này người áp dụng pháp luật phải tiến hành phân biệt những dấu hiệu khác nhau của những cấu thành gần giống nhau đó để đưa ra một kết luận khẳng định phù hợp nhất với thực tế.

## **II. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA ĐỊNH TỘI**

### **1. Pháp luật hình sự có ý nghĩa quyết định trong quá trình định tội**

Như đã đề cập, định tội là xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra với các dấu hiệu tương ứng trong quy phạm pháp luật hình sự. Quy phạm pháp luật hình sự chứa đựng những dấu hiệu đặc trưng, điển hình, bắt buộc không

thể thiếu được của một loại tội phạm cụ thể. Những dấu hiệu đó sẽ trở thành khuôn mẫu pháp lý làm cơ sở cho người tiến hành tố tụng so sánh, đối chiếu với hành vi nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra ngoài thế giới khách quan, từ đó xác định được người phạm tội phạm tội gì, quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật hình sự. Như vậy, pháp luật hình sự là cơ sở pháp lý của việc định tội.

Điều 2 Bộ luật hình sự hiện hành quy định: *“Chỉ người nào phạm một tội được luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”*. Luật hình sự Việt Nam hiện hành không cho phép áp dụng nguyên tắc tương tự trong lĩnh vực hình sự.

Bộ luật hình sự bao gồm các nhóm quy phạm pháp luật được sắp xếp thành hai phần: phần chung và phần các tội phạm. Trong đó, phần chung quy định các nhiệm vụ, các nguyên tắc, các chế định cơ bản của luật hình sự Việt Nam. Còn khi xây dựng các quy phạm của phần tội phạm, nhà làm luật đã tìm và xác định xem trong quá trình tội phạm hoá các hành vi nguy hiểm cho xã hội, dấu hiệu nào là đặc trưng, cơ bản nhất và được lặp lại nhiều lần trong thực tế, để từ đó quy định thành các dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng.

Các quy phạm phần chung tuy không nêu lên hết các dấu hiệu cụ thể của bất kỳ một hành vi phạm tội nào, nhưng khi định tội, nhà làm luật phải đồng thời dựa vào cả hai nhóm quy phạm hình sự này. Bởi lẽ, quy phạm phần chung và quy phạm phần các tội phạm có mối liên hệ hữu cơ với nhau và định tội danh chính là sự lựa chọn một quy phạm cụ thể đề cập đến một trường hợp cụ thể, vì thế việc áp dụng quy phạm phần các tội phạm phải dựa trên những quy phạm chung và nguyên tắc được quy định ở phần chung Bộ luật hình sự.

Khi định tội, những quy phạm phần các tội phạm đề cập đến mô hình tội phạm một cách chi tiết, trên cơ sở đó chúng ta xác định được hành vi nguy hiểm cho xã hội là hành vi phạm tội; còn các quy phạm hình sự tại phần chung quy định về các dấu hiệu của cấu thành tội phạm, về các giai đoạn của tội phạm; về đồng phạm... từ đó giúp người áp dụng pháp luật phân biệt được cấu thành tội phạm cơ bản; cấu thành tội phạm tăng nặng hay cấu thành giảm nhẹ, và xác định được hành vi phạm tội đó ở giai đoạn nào của việc thực hiện tội phạm: ở giai đoạn tội phạm hoàn thành; giai đoạn chuẩn bị phạm tội hay giai đoạn phạm tội chưa đạt. Chẳng hạn như tại điều 20 quy định tại quy phạm phần chung đề cập đến vấn đề đồng phạm, những người trong đồng phạm và tuy điều luật này không thể hiện cụ thể tính chất đồng phạm của hành vi phạm tội tại tất cả các điều luật quy định tại quy phạm phần các tội phạm, thế nhưng trên thực tế nếu hành vi phạm tội thể hiện dưới hình thức đồng phạm thì điều 20 quy phạm phần chung phải được áp dụng để xác định rõ vai trò, vị trí của từng người trong đồng phạm, bên cạnh việc áp dụng điều luật trong quy phạm phần các tội phạm.

Trong quá trình áp dụng pháp luật, không một cơ quan nào có quyền xem các hành vi khác không được quy định trong luật là tội phạm. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền quy định tội phạm mới (tội phạm hoá) hoặc bỏ đi một tội phạm đã được quy định trong Bộ luật hình sự (phi tội phạm hoá).

Hiện nay, việc giải thích chính thức Luật hình sự được Hiến pháp 1992 trao cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Giải thích này có giá trị bắt buộc đối với mọi cơ quan, tổ chức, và cá nhân. Việc giải thích Luật hình sự của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hay của Bộ Tư pháp chỉ có giá trị bắt buộc trong phạm vi ngành Tư pháp.

Khi định tội, các cơ quan tiến hành tố tụng phải dựa vào cả các quy định phân chung và phân các tội phạm Bộ luật hình sự. Các quy định phân chung nêu lên các nguyên tắc, nhiệm vụ của Luật hình sự, những vấn đề chung về tội phạm và hình phạt. Quy định phân các tội phạm quy định những tội phạm cụ thể, loại và mức hình phạt có thể áp dụng đối với từng tội phạm cụ thể. Khi định tội, ngoài việc dựa vào các điều luật quy định hành vi phạm tội cụ thể, người tiến hành tố tụng còn phải dựa vào những nguyên tắc, điều kiện đã quy định trong phân chung.

## **2. Cấu thành tội phạm là căn cứ pháp lý duy nhất để định tội**

CTTP là khái niệm pháp lý về hành vi phạm tội, là hệ thống các dấu hiệu cần và đủ đặc trưng cho từng tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật hình sự. CTTP là một phạm trù chủ quan được xây dựng một cách khách quan dựa trên quy định của luật hình sự. Chính vì thế, nó đã trở thành cơ sở pháp lý để định tội. CTTP, nói một cách khách quan, không thể hiện hết các yếu tố phong phú của tội phạm mà chỉ thể hiện các yếu tố cần và đủ (các dấu hiệu điển hình, đặc trưng nói lên bản chất của tội phạm ấy) cho việc định tội. Chính vì thế, quá trình định tội cần giải quyết hai vấn đề: nhận thức đúng đắn các dấu hiệu CTTP và xác định các tình tiết của hành vi phạm tội được thực hiện nhằm tìm ra sự đồng nhất giữa các yếu tố luật định và các tình tiết khách quan.

CTTP được xem là cơ sở pháp lý duy nhất để định tội, là mô hình pháp lý có các dấu hiệu cần và đủ để xác định trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Bởi vì, một trong những đặc điểm của tội phạm là được quy định trong Luật hình sự. Luật hình sự quy định tội phạm bằng cách mô tả các dấu hiệu của hành vi phạm tội, từ cơ sở pháp lý đó, các nhà lý luận mới khái quát thành các dấu hiệu đặc trưng chung gọi là CTTP. Vì thế, các cán bộ tiến hành tố tụng cần nhận thức đúng đắn bản chất các dấu hiệu CTTP trong quá trình định tội.

Chú ý, khi xem xét các dấu hiệu CTTP cần xem xét cả những quy định phân chung và phân các tội phạm Bộ luật hình sự. Làm sáng tỏ CTTP và những dấu hiệu của nó là đảm bảo quan trọng đối với việc định tội. Định một tội danh đúng đòi hỏi cán bộ tiến hành tố tụng phải có trình độ pháp luật, kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ tốt, có kinh nghiệm thực tiễn. Đồng thời, Nhà nước phải đảm bảo pháp luật đáp ứng được đời sống đa dạng, không ngừng hoàn thiện, đảm bảo giải thích, hướng dẫn luật kịp thời, tránh việc áp dụng luật một cách mâu thuẫn và giải thích tùy tiện.

## **PHẦN II: PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TỘI, XÁC ĐỊNH KHUNG HÌNH PHẠT**

### **I. PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TỘI ĐỐI VỚI MỘT VỤ ÁN CỤ THỂ**

Định tội là cơ sở và là tiền đề cho hoạt động quyết định hình phạt. Đó là quá trình xác định sự giống nhau, sự trùng lặp giữa các tình tiết cơ bản, điển hình của một hành vi nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra với các dấu hiệu của CTTP cụ thể tương ứng được quy định trong Bộ luật hình sự. Nói cách khác, đó là sự xác định hành vi của một người thỏa mãn các dấu hiệu của CTTP nào trong Bộ luật hình sự. Vì thế, để định tội chính xác, người định tội cần xác định đầy đủ các tình tiết đã xảy ra liên quan đến vụ án. Ngoài ra, họ cần phải có sự hiểu biết sâu sắc, chính xác pháp luật hình sự - cấu thành tội phạm.

Quá trình định tội là một quá trình hoạt động tư duy phức tạp. Hoạt động này cần được tiến hành theo các bước sau:

#### **1. Tóm tắt và phân tích hành vi của người phạm tội trong vụ án**

Sau khi thụ lý hồ sơ vụ án, người tiến hành tố tụng cần tóm tắt và phân tích hành vi của bị can trong vụ án. Việc làm này giúp Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, cũng như Hội thẩm nhân dân nắm được tất cả các hành vi của bị can, các tình tiết của vụ án. Đồng thời, việc tóm tắt và phân tích hành vi của bị can trong bước này giúp cho việc kiểm tra, đánh giá về mặt hình sự những bước sau không bị lệch hướng. Trong một vụ án hình sự, có rất nhiều tình tiết khác nhau, trong đó không phải tình tiết nào cũng có giá trị trong việc định tội. Khi tiến hành tóm tắt và phân tích vụ án, người thực hiện sẽ có thể phát hiện ra những điểm mấu chốt giúp cho việc giải quyết vụ án một cách mau chóng, chính xác và có hiệu quả. Nếu vụ án có những điểm khác nhau cần kiểm tra thì quá trình tóm tắt và phân tích sẽ làm rõ mối liên hệ giữa chúng.

Cần chú ý, để đạt được sự chính xác và có hiệu quả, người thực hiện việc tóm tắt và phân tích hành vi của bị can trong vụ án cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nghiên cứu kỹ, đọc nhiều lần hồ sơ vụ án để tóm tắt đúng và không bỏ sót tình tiết vụ án;
- Không nên nhắc lại sự việc một cách máy móc, đơn điệu mà phải tóm lược được những hành vi, những tình tiết có ý nghĩa cho việc định tội;
- Không được có những bổ sung hoặc thay đổi các tình tiết của vụ án, không được đánh giá chủ quan về mặt pháp lý các tình tiết đó;

## **2. Xác định khách thể loại của hành vi xâm hại mà bị can đã thực hiện và các quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra**

Dựa vào kết quả tóm tắt và phân tích hành vi bị can, người tiến hành tố tụng phải rút ra kết luận rằng có quan hệ pháp luật hình sự phát sinh không (có tội phạm xảy ra không). Nếu có, công việc tiếp theo là xác định khách thể loại của tội phạm. Tức là xác định quan hệ xã hội nào được Luật hình sự bảo vệ bị hành vi đó của bị can xâm hại. Cơ sở cho việc xác định khách thể loại là các chương của phần các tội phạm Bộ luật hình sự. Những tội phạm được xếp trong cùng một chương đều có cùng khách thể loại. Sau đó, nhiệm vụ tiếp theo là lựa chọn các quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra. Quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra là những quy định nằm ở phần các tội phạm Bộ luật hình sự (thuộc chương đã được xác định sau khi đã xác định được khách thể loại).

## **3. Kiểm tra quy phạm pháp luật hình sự (CTTP cụ thể) trong mối liên hệ với từng hành vi của bị can trong vụ án**

Đây là bước quan trọng nhất trong toàn bộ quá trình làm việc của người tiến hành tố tụng. Thực chất của bước này là định tội và định khung hình phạt cho hành vi phạm tội đó.

### *a. Những vấn đề có tính nguyên tắc khi tiến hành kiểm tra:*

- Quá trình kiểm tra, so sánh, đối chiếu được tiến hành với từng hành vi mà chủ thể đã thực hiện. Hành vi nào nguy hiểm nhất được kiểm tra trước. Lưu ý, cần xem xét hành vi trong thực tế có chứa đựng đầy đủ các yếu tố của CTTP tương ứng không. Chỉ khi có sự đồng nhất giữa chúng thì trách nhiệm hình sự của chủ thể thực hiện hành vi đó mới được đặt ra. Sự đồng nhất này là khách quan, dứt khoát chứ không phải là sự suy đoán, biểu lộ ý chí chủ quan của cá nhân (theo quan điểm tôi, giả định rằng...).

- Nếu vụ án có nhiều người tham gia (đồng phạm), kiểm tra hành vi của người thực hành. Sau đó, kiểm tra hành vi những người còn lại.

- Kiểm tra, đối chiếu từng CTTP. Kiểm tra CTTP cơ bản trước, sau đó mới đến CTTP tăng nặng hoặc giảm nhẹ.

- Đối với mỗi CTTP cần lần lượt kiểm tra từng dấu hiệu mô tả trong CTTP đó. Nếu có nhiều dạng hành vi thì kiểm tra dạng hành vi được mô tả trong CTTP gắn với hành vi được thực hiện trong vụ án. Nếu các dạng hành vi khác nhau trong CTTP không có mối liên hệ với hành vi xảy ra trong vụ án thì không cần kiểm tra.

*b. Việc kiểm tra quy phạm pháp luật hình sự dựa vào các yếu tố CTTP được tiến hành lần lượt từ khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan của tội phạm.*

## b1. Kiểm tra khách thể của tội phạm:

Khách thể của tội phạm là các quan hệ xã hội được Luật hình sự bảo vệ. Mỗi tội phạm có thể xâm hại tới nhiều quan hệ xã hội nhưng chỉ có các quan hệ được Luật hình sự bảo vệ mới là khách thể của tội phạm. Ở giai đoạn trước ta đã xác định khách thể loại, giai đoạn này cần xác định khách thể trực tiếp của tội phạm, một yếu tố cấu thành tội phạm cụ thể. Những tội phạm có cùng khách thể trực tiếp được xếp liền kề trong cùng một chương (tội phạm trong cùng một chương có cùng khách thể loại). Vì thế, khách thể trực tiếp luôn nằm trong khách thể loại. Việc xác định khách thể trực tiếp không phải lúc nào cũng dễ bởi vì rất có thể một tội phạm xâm hại đến nhiều quan hệ xã hội khác nhau (khác nhau về khách thể trực tiếp). Trường hợp đó, chúng ta cần xác định khách thể trực tiếp cơ bản có ý nghĩa quyết định để định tội. Để xác định khách thể trực tiếp cơ bản cần trả lời các câu hỏi: (1) trong nhóm các quan hệ xã hội bị xâm hại, quan hệ xã hội nào là quan trọng hơn cả; (2) thiệt hại gây ra cho quan hệ xã hội nào nghiêm trọng hơn; (3) quan hệ xã hội nào luôn phải chịu thiệt hại do hành vi nguy hiểm đó gây ra; (4) quan hệ xã hội nào phản ánh đầy đủ bản chất chính trị xã hội và pháp lý của hành vi nguy hiểm cho xã hội trong vụ án...v.v...

Nhìn chung, việc định tội là căn cứ vào khách thể. Đối tượng tác động có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, đối tượng tác động được quy định là yếu tố định tội. Khi đó, chúng ta cần kiểm tra cả đối tượng tác động với tư cách là một bộ phận của khách thể để định tội.

## b2. Kiểm tra mặt khách quan của tội phạm:

Mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện ra bên ngoài của tội phạm. Trong quy phạm pháp luật hình sự, mặt khách quan được mô tả một cách rõ ràng hơn so với các yếu tố khác. Mặt khách quan có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định CTTTP để định tội. Thông qua nó, chúng ta có thể phân biệt CTTTP này với CTTTP khác. Và cũng thông qua đó, chúng ta có thể xác định được mặt chủ quan của tội phạm. Mặt khách quan của tội phạm có 3 yếu tố bắt buộc cấu thành là: hành vi khách quan, hậu quả của hành vi khách quan và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả. Việc xác định hành vi khách quan có ý nghĩa quan trọng nhất trong việc định tội.

Việc mô tả hành vi khách quan trong quy phạm pháp luật hình sự không giống nhau trong những trường hợp khác nhau. Có khi mô tả tỉ mỉ hành vi (như cướp tài sản (Điều 133 Bộ luật hình sự), hiếp dâm (Điều 111 Bộ luật hình sự)...), có khi hành vi được ẩn trong tên tội danh (như trộm cắp tài sản (Điều 138 Bộ luật hình sự), lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 Bộ luật hình sự)...), cũng có khi hành vi được mô tả thông qua sự việc dẫn bởi một hành vi khác (như hiếp dâm trẻ em (Điều 112 Bộ luật hình sự) được viện dẫn thông qua hành vi hiếp dâm, cưỡng dâm trẻ em (Điều 114 Bộ luật hình sự) được viện dẫn thông qua hành vi cưỡng dâm (Điều 113 Bộ luật hình sự)...). Hành vi cũng có thể được biểu hiện qua không hành động (như che giấu tội phạm (Điều 313 Bộ luật hình sự), không tố giác tội phạm (Điều

314 Bộ luật hình sự)...v.v.... Người định tội cần xác định hành vi và các biểu hiện của nó, xác định được mô hình hành vi nguy hiểm cho xã hội. Ngoài ra, trong quá trình định tội đối với các tội phạm có CTTP vật chất, người định tội cũng cần phải làm sáng tỏ hậu quả của hành vi khách quan và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan và hậu quả của hành vi đó. Cuối cùng, trong quá trình kiểm tra để định tội, chúng ta phải lưu ý đến các dấu hiệu khác trong mặt khách quan như công cụ, phương tiện, thời gian, địa điểm... phạm tội nếu CTTP có nêu. Chẳng hạn, đối với tội hoạt động phi (Điều 83 Bộ luật hình sự) đòi hỏi dấu hiệu địa điểm “là vùng rừng núi, vùng biển, vùng hiểm yếu”.

Tóm lại, trong bước kiểm tra mặt khách quan của tội phạm, người định tội phải làm sáng tỏ các dấu hiệu khách quan trong CTTP và so sánh, đối chiếu với các dấu hiệu khách quan tương ứng với những dấu hiệu đã xảy ra trong vụ án cụ thể. Nếu vụ án thiếu một trong những dấu hiệu khách quan được quy định trong CTTP thì không được kết luận tùy tiện.

### b3. Kiểm tra chủ thể của tội phạm:

Chủ thể của tội phạm là cá nhân, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm, có năng lực trách nhiệm hình sự (NLTNHS) (xem xét theo Điều 13 Bộ luật hình sự và đạt độ tuổi chịu TNHS theo Điều 12 Bộ luật hình).<sup>2</sup> Kiểm tra chủ thể cần kiểm tra ba vấn đề: (1) có phải chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự hay không; (2) chủ thể đó có năng lực TNHS không; (3) chủ thể đó đã đạt tuổi chịu TNHS chưa. Đối với những tội phạm đòi hỏi chủ thể đặc biệt, chúng ta phải xem xét những đặc điểm đặc thù của chủ thể. Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần thiết xem xét các dấu hiệu thuộc về nhân thân nhằm góp phần có hiệu quả trong việc thực hiện cá thể hoá TNHS và hình phạt.

### b4. Kiểm tra mặt chủ quan của tội phạm:

Tội phạm là một thể thống nhất giữa các mặt khách quan và chủ quan. Mặt chủ quan của tội phạm bao gồm dấu hiệu lỗi, động cơ và mục đích phạm tội. Nếu kiểm tra mà không thấy có sự thống nhất giữa các yếu tố khách quan và chủ quan thì không thể định tội theo quy phạm pháp luật hình sự đang kiểm tra.

Trong CTTP, lỗi được quy định rất khác nhau. Nếu điều luật quy định rõ hình thức lỗi trong CTTP thì khi định tội chỉ cần xác định thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi và hậu quả, sau đó so sánh, đối chiếu với hình thức lỗi trong CTTP. Ví dụ, tội cố ý gây thương tích (Điều 104 Bộ luật hình sự), vô ý làm chết người (Điều 98 Bộ luật hình)... Tuy nhiên, đa số các trường hợp, điều luật không nêu rõ hình thức lỗi trong CTTP cụ thể. Khi đó, người định tội phải phân tích nội dung chủ quan của CTTP để xác định tội phạm được thực hiện bằng hình thức lỗi gì. Sau đó, so sánh, đối chiếu với thái độ tâm lý của chủ thể thực hiện

---

<sup>2</sup> Theo quan điểm của chúng tôi, năng lực trách nhiệm hình sự bao gồm: dấu hiệu không mắc bệnh dẫn đến mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi (xem xét theo Điều 13 Bộ luật hình sự) và đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (Điều 12 Bộ luật hình sự). Trong quyển này, chúng tôi sử dụng tiêu chuẩn năng lực trách nhiệm hình sự theo nghĩa này.

hành vi nguy hiểm cho xã hội trong vụ án cụ thể để kết luận có hay không sự đồng nhất giữa hình thức lỗi được quy định trong CTTP và lỗi của chủ thể thực hiện hành vi trong vụ án.

Động cơ và mục đích phạm tội thường không được xem là dấu hiệu bắt buộc trong một CTTP cụ thể. Trong một số trường hợp, chúng được quy định trong CTTP thì trở thành dấu hiệu bắt buộc. Chẳng hạn, hành vi báo cáo sai trong quản lý kinh tế (Điều 167 Bộ luật hình sự) đòi hỏi dấu hiệu “*mục đích vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác*”.

Việc kiểm tra các yếu tố CTTP cần được tiến hành lần lượt theo các yếu tố CTTP. Nếu có một dấu hiệu không thỏa mãn thì CTTP đó được dừng lại và CTTP khác được tiếp tục kiểm tra. Chỉ khi cả bốn yếu tố CTTP được thỏa mãn đồng thời thì việc định tội mới được xem như là thành công.

#### **4. Kết luận**

Kết quả của quá trình kiểm tra bốn yếu tố CTTP trên được tóm tắt thành kết luận cuối cùng đối với từng bị can trong vụ án. Nội dung kết luận có thể là: (1) hành vi của bị can có chứa đựng đủ yếu tố của CTTP không; (2) tội gì; (3) thuộc khoản nào (4) các điều luật viện dẫn là điều luật nào trong Bộ luật hình sự...v.v...

## **II. ĐỊNH TỘI DANH TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT**

### **1. Định tội danh đối với hành vi phạm tội chưa hoàn thành và tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội**

#### **1.1. Định tội danh đối với hành vi phạm tội chưa hoàn thành**

Luật hình sự Việt Nam không chỉ xem hành vi thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản là tội phạm, mà còn xem cả hành vi chuẩn bị cho việc thực hiện tội phạm cố ý cũng như hành vi chưa thỏa mãn hết các dấu hiệu của cấu thành tội phạm của một tội cố ý vì nguyên nhân khách quan là tội phạm. Và để có cơ sở cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự, thì hành vi chuẩn bị phạm tội cũng như hành vi phạm tội chưa đạt cũng có những đặc điểm cấu thành riêng biệt: đó là cấu thành tội phạm của chuẩn bị phạm tội và cấu thành tội phạm của phạm tội chưa đạt.

Cấu thành tội phạm của chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt không được phản ánh trực tiếp tại từng tội danh cụ thể. Dấu hiệu của hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt được quy định trong các quy phạm thuộc phần chung Bộ luật hình sự. Đó là các dấu hiệu có tính chất chung cho tất cả các tội danh nhưng chưa phải là cấu thành của chuẩn bị phạm tội và cấu thành của phạm tội chưa đạt của riêng một tội phạm cụ thể nào cả. Cấu thành tội phạm chỉ được hình thành trên cơ sở kết hợp cấu thành tội phạm của một tội phạm cụ thể với quy định chung về chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt. Vì thế, nếu đối chiếu hành vi



chuẩn bị phạm tội hay phạm tội chưa đạt với riêng cấu thành cơ bản của một tội cụ thể thì hành vi này hoặc không thỏa mãn, hoặc chưa thỏa mãn hết những dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản. Nhưng nếu đạt cấu thành cơ bản trong mối liên hệ với điều luật quy định về các giai đoạn thực hiện tội phạm thì hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt đều hoàn toàn thỏa mãn những dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản và của các quy định về giai đoạn thực hiện tội phạm.

Khi định tội danh đối với hành vi phạm tội chưa hoàn thành, việc xác định đúng giai đoạn thực hiện tội phạm là một việc làm rất quan trọng, bởi vì với mỗi tội danh, nhà làm luật quy định thời điểm hoàn thành tội phạm không giống nhau. Ví dụ như trong “tội cướp tài sản” (điều 133) thì tội phạm hoàn thành từ thời điểm người phạm tội có hành vi tấn công (dùng vũ lực, đe dọa dùng ngay tức khắc vũ lực hoặc các hành vi khác...) dù người phạm tội có chiếm đoạt được tài sản hay chưa, nhưng đối với một số tội phạm khác thì thời điểm tội phạm hoàn thành là thời điểm người phạm tội lấy được tài sản khỏi nơi cất giữ, ví dụ như “tội công nhiên chiếm đoạt tài sản” (điều 137) hoặc “tội cướp giật tài sản” (điều 136)...v.v...

Ngoài ra, những quy định về chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt chỉ được thể hiện ở một số tội phạm nhất định. Có những tội danh mà do những tính chất khách quan đặc thù nên nhà làm luật đã không quy định về các giai đoạn thực hiện tội phạm. Thứ nhất, đối với trường hợp không hành động là tội phạm, như “tội không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng” (điều 102) hoặc “tội không tố giác tội phạm” (điều 314), đối với những tội phạm đó thì không thể có giai đoạn chuẩn bị phạm tội hay phạm tội chưa đạt, bởi vì người phạm tội hoàn toàn không dự đoán được việc xảy ra một tội phạm cụ thể, những tình tiết khách quan được mô tả trong những tội danh tương ứng diễn ra trước khi người phạm tội có hành vi “không hành động”, vì thế người phạm tội không hề có sự chuẩn bị trước sẽ làm như thế nào, và cũng chính vì không hề có ý định phạm tội từ trước nên vấn đề tội phạm được thực hiện đến giai đoạn nào cũng không được đặt ra, thế nên trong những trường hợp không hành động chỉ đặt ra vấn đề là tội phạm đã hoàn thành hoặc không có tội phạm mà thôi. Thứ hai, đối với những tội phạm mà Bộ luật hình sự quy định để thỏa mãn cấu thành tội phạm cơ bản cần có dấu hiệu “bị xử phạt hành chính” hoặc “bị xử lý kỷ luật” thì khi hành vi được thực hiện cũng không bị coi là phạm tội chưa đạt. Khi đó, người có hành vi sẽ bị xử phạt hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật thay vì bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở giai đoạn tội phạm chưa hoàn thành. Ví dụ, Điều 125 Bộ luật hình sự quy định: “Người nào chiếm đoạt thư, điện báo, telex... đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm...”. Nếu người có hành vi chiếm đoạt thư, điện báo, telex... mà chưa bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này thì không bị xem là phạm tội chưa đạt tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác mà chỉ bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính.

## *1.2. Định tội danh đối với hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội*

Trong luật hình sự Việt Nam, chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một trong những chế định thể hiện tính nhân đạo của pháp luật Việt Nam. Hành vi nửa chừng tự

ý chấm dứt việc phạm tội làm thay đổi một cách cơ bản mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi đã thực hiện và mức độ nguy hiểm cho xã hội của bản thân người thực hiện hành vi. Theo quy định tại điều 19 Bộ luật hình sự:

*“Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản.*

*Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.”*

Theo quy định này thì nếu như hành vi khách quan mà người phạm tội thực hiện trước khi tự ý nửa chừng chấm dứt việc thực hiện tội phạm có dự tính đã đủ dấu hiệu để cấu thành một tội độc lập khác thì người đó vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự. Ví dụ, A có ý định trục lợi riêng nên đã tiến hành sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu để tham ô, nhưng sau đó A đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc thực hiện tội tham ô, như vậy A sẽ được miễn trách nhiệm hình sự về “tội tham ô” (điều 278), nhưng hành vi sửa chữa nội dung giấy tờ, tài liệu của A đã có đủ dấu hiệu để cấu thành “tội giả mạo trong công tác” (điều 284) và A phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

Khi xây dựng điều 19 về chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội và vấn đề miễn trách nhiệm hình sự, nhà làm luật có lẽ không hạn chế phạm vi áp dụng của điều luật. Điều này có nghĩa là, pháp luật hình sự Việt Nam miễn trách nhiệm hình sự đối với tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong các giai đoạn của việc thực hiện tội phạm chưa hoàn thành, bao gồm cả giai đoạn chuẩn bị phạm tội, tội phạm chưa đạt chưa hoàn thành. Riêng với giai đoạn phạm tội chưa đạt đã hoàn thành, đa số các quan điểm không thừa nhận xảy ra tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong giai đoạn này.

Đối với giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành thì người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự nếu hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đáp ứng được hai điều kiện cơ bản sau đây:

Một là, việc chấm dứt thực hiện ý định hoặc hành vi phạm tội của người phạm tội phải tự nguyện và dứt khoát, tức là người đó phải từ bỏ thực sự ý định phạm tội hoặc hành vi phạm tội mà họ đã bắt đầu, chứ không phải tạm dừng chốc lát để chờ cơ hội, điều kiện thuận lợi để tiếp tục thực hiện tội phạm.

Hai là, việc chấm dứt việc thực hiện tội phạm phải do chính bản thân người đó tự quyết định, mặc dù vào thời điểm thực tế quyết định việc chấm dứt việc thực hiện tội phạm, người phạm tội nhận thức được khả năng thực tế khách quan vẫn cho phép tiếp tục thực hiện tội phạm.

## **2. Định tội danh trong trường hợp phạm nhiều tội, phạm tội nhiều lần, tái phạm và tái phạm nguy hiểm**

### *2.1. Định tội danh trong trường hợp phạm nhiều tội*

Phạm nhiều tội là một biểu hiện của chế định nhiều tội phạm trong luật hình sự Việt Nam, một người có thể phạm một tội, nhưng cũng có thể phạm nhiều tội, vậy tiêu chí, điều kiện nào để xác định một người bị coi là phạm nhiều tội? Điều 50 Bộ luật hình sự 1999 chỉ quy định về việc quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, mà không đưa ra một định nghĩa khái quát nào về vấn đề này. Chính điểm hạn chế này có thể làm cho quá trình định tội danh gặp nhiều khó khăn khi tiến hành điều tra, truy tố và xét xử.

Dựa vào thực tiễn xét xử các vụ án phạm nhiều tội, chúng ta thấy rằng phạm nhiều tội có các dấu hiệu đặc trưng cơ bản khác với các hình thức phạm tội khác, đó là các dấu hiệu liên quan đến việc xác định một người đã có lỗi trong việc thực hiện từ hai tội phạm trở lên; và các hành vi phạm tội điều được quy định tại các điều luật khác nhau trong phần các tội phạm của Bộ luật hình sự, và cuối cùng là dấu hiệu người phạm tội chưa bị xét xử về tội nào trong số các tội đó.

Một vấn đề cơ bản và cũng rất quan trọng khi xác định hành vi phạm tội của người phạm nhiều tội đó là: hành vi phạm tội đó là hành vi thỏa mãn các dấu hiệu cấu thành cơ bản của các tội danh khác nhau được quy định trong Bộ luật hình sự, hay đó là hành vi phạm nhiều tội được quy định trong cùng một tội danh nhưng tại các khoản khác nhau. Thực tiễn xét xử đã phản ánh được rằng việc phạm tội trong trường hợp phạm nhiều tội xảy ra ở cả hai trường hợp.

Ở trường hợp thứ nhất, hành vi phạm tội được thực hiện trên thực tế đã đồng thời thỏa mãn các dấu hiệu đặc trưng của cấu thành tội phạm cơ bản của hai tội danh được quy định trong Bộ luật hình sự. Ví dụ, A có ý định chiếm đoạt tài sản của B nên đã giết chết B để lấy tài sản. Trong trường hợp này, hành vi của A đã cấu thành hai tội danh độc lập được quy định trong Bộ luật hình sự, đó là “tội giết người” (điều 93) và “tội cướp tài sản” (điều 133); hoặc trong một tình huống khác, do có mâu thuẫn với Nguyễn Văn L từ trước, trưa ngày 03/01/2001, Trần Văn G gặp L đang ngồi ở quán cà phê, G đã xông vào tát L hai cái rồi bỏ chạy ra cửa. Ngay lập tức, L cầm con dao nhọn dài 20cm dùng để gọt trái cây ném mạnh về phía G, nhưng không trúng G, cán dao đập vào cánh cửa rồi bật ra cắm vào cổ chị M là chủ quán đang đứng gần đó, làm chị thiệt mạng khi đang trên đường đi cấp cứu. Trong trường hợp này, L đã phạm hai tội danh: một là “tội giết người” (điều 93) ở giai đoạn phạm tội chưa đạt và hai là “tội vô ý làm chết người” (điều 98).

Ở trường hợp thứ hai, người phạm tội đã thực hiện hai hành vi khách quan và hai hành vi này vẫn cấu thành một tội độc lập được quy định trong Bộ luật hình sự nhưng được thể hiện ở những khoản khác nhau. Ví dụ, một người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc tố cáo của người khác, đồng thời có hành vi trả thù người tố cáo thì bị xem là phạm nhiều tội và bị xét xử theo hai tội được quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều 132 “tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo...”

## *2.2. Định tội danh trong trường hợp phạm tội nhiều lần*

Phạm tội nhiều lần là trường hợp một người phạm tội từ hai lần trở lên. Các tội phạm do người đó thực hiện có thể giống nhau hoặc khác nhau.

Phạm tội nhiều lần được xem là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điều 48 khoản 1 điểm g thuộc phần chung Bộ luật hình sự và đồng thời phạm tội nhiều lần còn là dấu hiệu định khung tăng nặng đối với một số tội phạm nhất định như: tội làm nhục người khác (điều 121 khoản 2 điểm a); tội buôn lậu (điều 153 khoản 2 điểm k); tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy (điều 198 khoản 2 điểm b)...

Để xác định một trường hợp nào đó là phạm tội nhiều lần, thì ít nhất phải có hai hành vi bị xem là tội phạm. Vì thế không thể xem là phạm tội nhiều lần trong trường hợp một người thực hiện hai hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhưng trong đó chỉ có một hành vi bị xem là tội phạm, còn hành vi khác tuy có dấu hiệu của một tội phạm được quy định, nhưng do mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó không đáng kể, nên được xếp vào loại các hành vi vi phạm hành chính, hoặc các dạng vi phạm pháp luật khác. Ví dụ, A có hành vi vượt đèn đỏ và gây tai nạn cho B làm B bị thương nặng. Trong trường hợp, A không phải phạm tội nhiều lần, mà A chỉ phạm một tội, đó là “tội vi phạm quy định về điều khiển giao thông đường bộ” (điều 202), còn hành vi vượt đèn đỏ của A không phải là tội phạm, mà chỉ là hành vi vi phạm hành chính thông thường.

### 2.3. Định tội danh trong trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm

Tình tiết tái phạm được quy định tại điều 48 Bộ luật hình sự với ý nghĩa là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Ngoài ra, tái phạm nguy hiểm còn có ý nghĩa là tình tiết định khung tăng nặng đối với một số tội phạm nhất định như: khoản 2 điểm c điều 133 tội cướp tài sản; điểm e khoản 2 điều 143 tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản; hoặc điểm c khoản 2 điều 156 tội sản xuất, buôn bán hàng giả...

Khoản 1 điều 49 Bộ luật hình sự 1999 quy định:

*“Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng do vô ý”.*

Theo quy định này, thì một người bị coi là tái phạm khi có đầy đủ những điều kiện sau đây:

- *Một là, người đó đã bị kết án.* Người đã bị kết án là người có bản án kết tội của Toà án mà không phụ thuộc vào việc bản án đó có hiệu lực pháp luật hay chưa. Vì vậy, ngay từ khi tuyên án kết tội thứ nhất đối với một người mà người đó lại phạm tội mới theo quy định tại khoản 1 điều 49 thì được coi là tái phạm (quy định này không áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội).

- *Hai là, người bị kết án chưa được xoá án tích.* Điều này có nghĩa là điều kiện bắt buộc là việc kết án đó phải phát sinh án tích và án tích chưa được xoá, mà người đó lại phạm tội mới thì mới xem là tái phạm.

- *Ba là, phạm tội mới do cố ý hoặc tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng do vô ý.* Để xác định tái phạm, luật hình sự quy định tội phạm mới được thực hiện phải thuộc một số trường hợp phạm tội nhất định như phạm tội mới do cố ý, hoặc tội rất nghiêm trọng, đặc

biệt nghiêm trọng do vô ý, thể hiện nhân thân của người phạm tội không chịu tiếp thu các biện pháp cải tạo giáo dục của pháp luật.

Khoản 2 điều 49 Bộ luật hình sự 1999 quy định:

*“Những trường hợp sau đây được coi là tái phạm nguy hiểm:*

*- Đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý.*

*- Đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý.”*

Tái phạm nguy hiểm là trường hợp đặc biệt của tái phạm nên vẫn đòi hỏi những dấu hiệu cần và đủ như đối với trường hợp tái phạm. Tuy nhiên, vì là một trường hợp đặc biệt của tái phạm, nên tái phạm nguy hiểm cũng có những điều kiện riêng khi áp dụng. Đó là khi định tội danh đối với trường hợp tái phạm nguy hiểm, cần phải xác định rõ trạng thái án tích của người phạm tội, tức là phải xác định được, ngoài những điều kiện quy định tại điều 49, thì bị cáo đã bị xét xử về tội đầu và án tích của tội đó vẫn chưa được xoá.

Tái phạm nguy hiểm được xem là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 điều 48 và đồng thời là dấu hiệu định khung tăng nặng đối với một số tội phạm nhất định, như tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (điều 134 khoản 2 điểm c); tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (điều 140 khoản 2 điểm đ); hoặc tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới (điều 154 khoản 2 điểm e)...

Một cơ sở pháp lý khác để xác định hành vi nguy hiểm của một người là tái phạm nguy hiểm, đó là chúng ta phải xác định được trước đó bị cáo đã bị Toà án coi là tái phạm, có nghĩa là các điểm, khoản quy định về dấu hiệu tái phạm nguy hiểm là tình tiết định khung tăng nặng chỉ được áp dụng trong trường hợp người đó đã bị Toà án xem là tái phạm trước khi người đó phạm tội mới.

### **3. Định tội danh trong trường hợp phạm nhiều luật theo Luật hình sự Việt Nam**

Trong thực tiễn áp dụng Luật hình sự có thể xảy ra những trường hợp hành vi của chủ thể đồng thời thỏa mãn nhiều điều luật khác nhau quy định về cấu thành tội phạm; quy định về tình tiết định khung hoặc tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Lý luận Luật hình sự xem đó là những trường hợp “phạm nhiều luật”, và các trường hợp “phạm nhiều luật” có thể thuộc một trong các dạng hành vi sau:

- Hành vi của chủ thể thỏa mãn nhiều cấu thành tội phạm nhưng chủ thể chỉ bị coi là phạm một tội và bị xử về một tội.

- Hành vi của chủ thể thỏa mãn nhiều cấu thành tội phạm về hình thức nhưng về thực chất chỉ thỏa mãn một cấu thành tội phạm và do vậy chủ thể chỉ bị coi là phạm một tội.

Trường hợp “phạm nhiều luật” khi hành vi của chủ thể thỏa mãn nhiều cấu thành tội phạm khác nhau có thể thuộc một hoặc trong các trường hợp sau đây:

- Trường hợp đầu tiên là trường hợp chủ thể có nhiều hành vi và các hành vi này có quan hệ với nhau. Trong đó, hành vi xảy ra trước được xem là điều kiện cần thiết cho hành vi sau có thể xảy ra hoặc hành vi sau là diễn biến tất yếu của hành vi trước. Ví dụ, chủ thể có hành vi bán trái phép chất ma túy mà trước đó họ đã tàng trữ trái phép hoặc chủ thể có hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy mà trước đó họ có hành vi mua bán trái phép. Và trong những trường hợp này, chủ thể chỉ bị xem là phạm một tội đó là “mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy” (điều 194).

- Trường hợp thứ hai mà chủ thể chỉ bị coi là phạm một tội mặc dù các hành vi của chủ thể thỏa mãn nhiều cấu thành tội phạm khác nhau là trường hợp hành vi trước đã thu hút tính nguy hiểm của hành vi sau do các hành vi có cùng đối tượng tác động và cùng khách thể. Ví dụ, chủ thể có hành vi trộm cắp tài sản và sau đó có hành vi huỷ hoại tài sản đó. Trường hợp này, hành vi huỷ hoại tài sản của người khác tuy thỏa mãn cấu thành tội phạm của tội huỷ hoại tài sản nhưng tính nguy hiểm của nó được coi đã bị hành vi trộm cắp tài sản trước đó thu hút. Do vậy, chủ thể chỉ bị coi là phạm một tội, là tội “trộm cắp tài sản” (Điều 138).

Trường hợp “phạm nhiều luật” khi hành vi của chủ thể thỏa mãn nhiều cấu thành tội phạm về hình thức, nhưng không áp dụng tất cả các điều luật quy định các cấu thành tội phạm đó mà chỉ được phép chọn một trong số đó để áp dụng. Quan hệ đặc biệt của các cặp cấu thành tội phạm trong trường hợp này có thể là:

- *Quan hệ giữa trường hợp chung với trường hợp riêng.* Ví dụ, quan hệ giữa điều 98 (tội vô ý làm chết người) với điều 202 (tội vi phạm quy định về điều khiển giao thông đường bộ – trong trường hợp làm chết người) là quan hệ giữa cái chung (vô ý làm chết người) và cái riêng (vô ý làm chết người trong lĩnh vực cụ thể – lĩnh vực an toàn giao thông đường bộ). Trong trường hợp này, khi hành vi thỏa mãn cấu thành tội phạm trong lĩnh vực cụ thể thì cũng thỏa mãn cấu thành tội phạm chung, nhưng chỉ được chọn cấu thành tội phạm trong lĩnh vực cụ thể để áp dụng.

- *Quan hệ giữa trường hợp bình thường với trường hợp tăng nặng hoặc giảm nhẹ.* Ví dụ, quan hệ giữa điều 93 (tội giết người) với điều 94 (tội giết con mới đẻ), với điều 96 (tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng) là quan hệ giữa tội giết người bình thường và tội giết người giảm nhẹ; quan hệ giữa điều 111 (tội hiếp dâm) với điều 112 (tội hiếp dâm trẻ em) là quan hệ giữa tội hiếp dâm bình thường và tội hiếp dâm tăng nặng... Trong trường hợp này, hành vi thỏa mãn cấu thành tội phạm của tội bình thường nhưng chỉ được chọn cấu thành tội phạm của tội tăng nặng hoặc giảm nhẹ để áp dụng.

- *Quan hệ thu hút.* Ví dụ, quan hệ giữa điều 103 (tội đe dọa giết người) với điều 133 (tội cướp tài sản) là quan hệ giữa cấu thành tội phạm thu hút và cấu thành tội phạm bị thu hút. Trong trường hợp này, khi hành vi thỏa mãn cấu thành tội phạm của tội cướp tài sản – trong trường hợp đe dọa dùng vũ lực tước đoạt tính mạng thì cũng thỏa mãn cấu thành tội phạm của tội đe dọa giết người nhưng chỉ được chọn cấu thành tội phạm của tội cướp tài sản để áp dụng.

- *Quan hệ giữa cấu thành tội phạm của một tội với cấu thành tội phạm tăng nặng của một tội khác.* Ví dụ, dấu hiệu định tội của tội vô ý làm chết người (điều 98) (hậu quả chết người và lỗi vô ý đối với hậu quả này) được nhà làm luật quy định là dấu hiệu định khung

tăng nặng của tội cố ý gây thương tích (điều 104 khoản 3); dấu hiệu định tội của tội buôn lậu (điều 153) (qua biên giới) được quy định là dấu hiệu định khung tăng nặng của tội mua bán trái phép chất ma túy (điều 194 khoản 2)... Trong trường hợp này, khi hành vi thỏa mãn cấu thành tội phạm tăng nặng thì cũng thỏa mãn cấu thành tội phạm của tội còn lại nhưng chỉ được chọn cấu thành tội phạm tăng nặng để áp dụng.

- *Quan hệ giữa cấu thành tội phạm của hành vi đồng phạm với cấu thành tội phạm của tội phạm độc lập khác.* Ví dụ, hành vi giúp sức đưa, nhận hối lộ (các điều 278, 289 trong mối liên hệ với điều 20) được quy định thành tội môi giới hối lộ (điều 290)... Trong trường hợp này, khi hành vi thỏa mãn cấu thành tội phạm của tội độc lập thì cũng thỏa mãn cấu thành tội phạm của hành vi đồng phạm nhưng chỉ được chọn cấu thành của tội độc lập để áp dụng.

#### **4. Định tội danh trong trường hợp đồng phạm**

Luật hình sự Việt Nam không mô tả riêng các cấu thành tội phạm đồng phạm – cấu thành tội phạm của hành vi đồng thực hiện tội phạm; cấu thành tội phạm của hành vi xúi giục thực hiện tội phạm; cấu thành tội phạm của hành vi giúp sức thực hiện tội phạm và cấu thành tội phạm của hành vi tổ chức thực hiện tội phạm. Bộ luật hình sự chỉ có một điều luật quy định về đồng phạm (điều 20), trong đó mô tả các dấu hiệu của trường hợp phạm tội này và mô tả dấu hiệu của những hành vi đồng phạm: *hành vi thực hành; hành vi tổ chức; hành vi xúi giục và hành vi giúp sức.*

Đồng phạm là hình thức phạm tội đặc biệt của trường hợp phạm tội cố ý có nhiều người tham gia. Như vậy, để có đồng phạm đòi hỏi phải có nhiều người tham gia và phải thỏa mãn những điều kiện nhất định. Với sự tham gia của nhiều người thì không thể chỉ có người thực hiện tội phạm mà có thể có người cùng thực hiện tội phạm hoặc có người giúp sức thực hiện tội phạm hoặc có người xúi giục thực hiện tội phạm hoặc có người tổ chức thực hiện tội phạm. Chỉ khi có nhiều người tham gia vào việc phạm tội thì việc kiểm tra các dấu hiệu của đồng phạm mới đặt ra. Sự tham gia của nhiều người vào việc phạm tội có thể là đồng phạm và cũng có thể không phải là đồng phạm.

Khác với cấu thành tội phạm cơ bản của từng tội, cấu thành tội phạm đồng phạm không được quy định trực tiếp cho từng tội danh. Dấu hiệu của các hành vi tổ chức, xúi giục, giúp sức thực hiện tội phạm được quy định trong các quy phạm phần chung Bộ luật hình sự. Đó là các dấu hiệu có tính chất chung cho tất cả các tội danh nhưng chưa phải là cấu thành đồng phạm của một tội phạm cụ thể nào. Cấu thành tội phạm này chỉ được hình thành trên cơ sở kết hợp cấu thành tội phạm của tội cụ thể với những quy định chung của bộ luật. Đồng thời, các dấu hiệu được mô tả trong cấu thành đồng phạm là các dấu hiệu định tội cho trường hợp phạm tội của người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức thực hiện tội phạm.

Điều 20 Bộ luật hình sự quy định: “*Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm*”.

Theo quy định này, khi định tội đối với trường hợp đồng phạm, cần xem xét, kiểm tra các dấu hiệu sau đây:

*Thứ nhất*, hành vi phạm tội đồng phạm phải xâm hại cùng khách thể. Theo đó, để xác định những người trong đồng phạm có cố ý cùng thực hiện một tội phạm hay không, chúng ta cần phải xác định xem hành vi nguy hiểm mà những người trong đồng phạm thực hiện có xâm hại đến cùng một quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ hay không. Nếu họ cùng cố ý thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội và cùng biết là hành vi của họ cùng xâm hại vào một khách thể, thì đó là đồng phạm. Ví dụ, do có hiềm khích với C từ trước, nên A và B bàn tính tìm C đánh cho hả giận. Cả A và B cùng tìm đến nhà và xông vào đánh C tới tấp, hậu quả C bị tổn thương 13%, như vậy trong trường hợp này, A và B cùng có hành vi nguy hiểm và cùng cố ý xâm hại vào một khách thể trực tiếp là sức khỏe của C, nên A và B là đồng phạm “tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác” (điều 104); và ngược lại nếu hành vi nguy hiểm được thực hiện không cùng nhằm vào một khách thể giống nhau, thì vấn đề đồng phạm không được đặt ra. Ví dụ, A, B và C bàn nhau đến nhà D lấy trộm. Nhưng vốn do có thù hằn với D từ trước, nên nhân lúc A và B mãi lấy tài sản, C đã giết chết D. Trong tình huống này, A, B và C là đồng phạm “tội trộm cắp tài sản” (điều 138) vì cùng có hành vi nguy hiểm xâm hại đến cùng khách thể là quyền sở hữu của D; tuy nhiên đối với cái chết của D, thì A và B không phải là đồng phạm của C, vì trong trường hợp này, chỉ có C mới có hành vi nguy hiểm xâm hại đến khách thể là tính mạng của D, nên chỉ có C phải chịu trách nhiệm hình sự về “tội giết người” (điều 93).

*Thứ hai*, mặt khách quan của đồng phạm phải thỏa mãn hai dấu hiệu: có từ hai người trở lên và những người này có đủ điều kiện là chủ thể của tội phạm, đồng thời những người này phải cùng thực hiện tội phạm với lỗi cố ý.

Cùng thực hiện tội phạm có nghĩa là mỗi người trong đồng phạm đều có hành vi nguy hiểm cho xã hội và hành vi đó được thực hiện trong mối quan hệ thống nhất với những đồng phạm khác. Những người trong đồng phạm đều cùng cố ý hướng đến việc thực hiện cùng một tội phạm, vì thế giữa hành vi của mỗi người trong đồng phạm và hậu quả của tội phạm đều phải có mối quan hệ nhân quả với nhau.

Dựa trên tính chất, hình thức thể hiện hành vi của từng người trong đồng phạm, Bộ luật hình sự đã chia thành bốn loại người trong đồng phạm, được quy định tại khoản 2 điều 20, bao gồm: người thực hành; người tổ chức; người xúi giục và người giúp sức. Trong đó, “người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm”, như vậy có thể nói hành vi của người thực hành xét về bản chất cũng không khác so với hành vi của người phạm tội trong vụ án không có đồng phạm, vì xét về dấu hiệu khách quan, thì hành vi phạm tội đó cũng đã thể hiện các dấu hiệu cấu thành của một tội phạm cụ thể.

Trong vụ án có đồng phạm, có thể chỉ có một người thực hành, nhưng cũng có thể có nhiều người thực hành. Trong trường hợp nhiều người cùng tham gia với vai trò là người thực hành thì không cần mỗi người phải thực hiện đầy đủ các yếu tố của cấu thành tội phạm mà chỉ cần tổng hợp hành vi của những người thực hành này thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm. Nếu tội phạm được thực hiện dưới hình thức đồng phạm có sự tham gia của nhiều dạng người: người tổ chức; người xúi giục; người giúp sức thì quy tắc chung khi định tội đối với những hành vi của những người trong đồng phạm sẽ vận dụng điều 20 Bộ luật hình sự để xác định vai trò của từng người trong đồng phạm và đồng thời định tội theo điều luật thuộc phần các tội phạm của Bộ luật hình sự đối với người thực hiện. Bởi vì trong một vụ án có đồng phạm thì người thực hiện đóng một vai trò rất quan trọng, hành vi phạm tội



của người thực hành là căn cứ để định tội: người thực hành thực hiện tội phạm đến giai đoạn nào thì những người đồng phạm khác sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự đến giai đoạn đó.

Có thể nói, hành vi tổ chức, xúi giục, giúp sức của những người đồng phạm khác có những ảnh hưởng nhất định đến quá trình thực hiện tội phạm của người thực hành, nhưng không vì thế mà ta cho rằng hành vi tổ chức, xúi giục, giúp sức và hậu quả tội phạm xảy ra là có mối quan hệ nhân quả với nhau. Vấn đề cơ bản đặt ra chính là trong vụ án đồng phạm, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả nguy hiểm cho xã hội chỉ đặt ra trong trường hợp hành vi phạm tội của người thực hành trực tiếp gây ra hậu quả và hậu quả đó là kết quả tất yếu của hành vi phạm tội mà người thực hành đã thực hiện. Còn những người tổ chức, xúi giục, giúp sức bằng hành vi của mình tham gia vào việc thực hiện tội phạm thông qua hành vi phạm tội của người thực hành. Ví dụ, do có thù hằn A đã thuê B giết chết C, trong trường hợp này B là người thực hành, trực tiếp thực hiện hành vi tước đoạt tính mạng của C, còn A đóng vai trò là kẻ chủ mưu trong vụ án này. Hoặc trong một ví dụ khác, do từng bị K đánh trọng thương, nên T đã nung nấu ý định giết K để trả thù, T đã nói ý định này cho Q biết, do cũng có ân oán từ lâu với K nên Q đã nói với T “muốn giết thì dùng thuốc chuột mà giết” và đưa cho T gói thuốc chuột, T đã dùng gói thuốc này bỏ vào giếng nước của K, và hậu quả là K chết do ngộ độc. Trong trường hợp này, T là người thực hành trực tiếp thực hiện tội phạm, còn Q là đồng phạm “tội giết người” (điều 93) với vai trò là người xúi giục và giúp sức.

Khi xác định tính chất hành vi của những người đồng phạm khác trong vụ án có đồng phạm, cần phải xác định được hành vi xúi giục là hành vi mang tính kích động, dụ dỗ hoặc thúc đẩy người khác phạm tội, hành vi này có thể tác động, thúc đẩy nhanh hơn ý định phạm tội vốn hình thành từ trước trong ý thức chủ quan của người thực hành hoặc hành vi xúi giục có thể tạo ra ý định phạm tội vốn chưa được người thực hành nghĩ đến, nhưng dù sao đi nữa thì cũng phải khẳng định một điều nếu không có hành vi xúi giục thì không có hành vi phạm tội xảy ra. Tuy nhiên, nếu có hành vi xúi giục, nhưng người bị kích động, dụ dỗ, thúc đẩy vẫn không phạm tội, thì không có đồng phạm xảy ra.

Đối với người giúp sức, hành vi giúp sức có thể thông qua hành động hoặc không hành động. Cũng xem là hành vi giúp sức trong trường hợp một người hứa hẹn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện hành vi phạm tội, sau khi tội phạm kết thúc. Việc hứa hẹn này phải diễn ra trước khi tội phạm được thực hiện hoặc tội phạm chưa kết thúc. Nếu không có hứa hẹn trước, nhưng sau khi tội phạm được thực hiện, họ đã giúp sức che giấu các dấu vết của tội phạm thì họ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về “tội che giấu tội phạm” (điều 313).

*Thứ ba*, trong vụ đồng phạm phải có ít nhất hai chủ thể phạm tội. Khoản 1 điều 20 Bộ luật hình sự quy định: “đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện tội phạm”. Từ quy định này, một vấn đề đặt ra là có phải chỉ cần trong một vụ án có từ hai người trở lên tham gia thì tất cả những người đó đều trở thành chủ thể của tội phạm hay không? Hai hay nhiều người này phải có NLTNHS (không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc mất khả năng điều khiển hành vi; đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 12 Bộ luật hình sự).

Như vậy, trong một vụ án, dù có từ hai người trở lên cố ý cùng thực hiện tội phạm, nhưng nếu một trong những người đó không có năng lực trách nhiệm hình sự thì vấn đề

đồng phạm không được đặt ra. Ví dụ, B là người bị tâm thần, không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, đã bị A dụ dỗ đốt nhà của C, kết quả làm C thiệt mạng. Trong vụ án này, dù B là người trực tiếp thực hiện hành vi nguy hiểm, nhưng theo quy định tại điều 13 Bộ luật hình sự thì B là người không có năng lực trách nhiệm hình sự, do đó B không phải chịu trách nhiệm hình sự, B không phải là đồng phạm với A trong vụ án, chỉ có A là người phải chịu trách nhiệm hình sự về “tội giết người” (điều 93). Quy định về chủ thể của tội phạm trong đồng phạm không áp dụng đối với những chủ thể đặc biệt, nghĩa là, đối với những tội phạm đòi hỏi chủ thể đặc biệt, để có đồng phạm, những người trong đồng phạm không cần phải có đầy đủ dấu hiệu của chủ thể đặc biệt, ngoại trừ đó là người thực hành. Chẳng hạn, đối với các tội phạm được quy định tại chương XXI Bộ luật hình sự (các tội phạm về chức vụ) đòi hỏi người thực hiện tội phạm phải là người thỏa mãn một số đặc điểm nhất định mới là chủ thể của tội phạm – chức vụ, quyền hạn. Ví dụ, B là thủ quỹ của cơ quan X, đã mượn G một số tiền lớn nhưng vẫn chưa có khả năng thanh toán. Lợi dụng tình cảnh này, G đã xúi giục B tham ô tài sản của cơ quan. Trong trường hợp này, B và G đều là đồng phạm về “tội tham ô tài sản” (điều 278), trong đó B là người thực hành – là chủ thể đặc biệt của tội phạm, còn G là đồng phạm với vai trò xúi giục dù G không có chức vụ, quyền hạn.

*Thực tế*, để có đồng phạm, khi thực hiện tội phạm, những người trong đồng phạm phải có lỗi cố ý. Đồng phạm theo quy định tại khoản 1 điều 20 “...là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm”. Từ quy định này, chúng ta có thể xác định được rằng những người tham gia trong đồng phạm bao giờ cũng thực hiện tội phạm với lỗi cố ý. Lỗi cố ý này thể hiện ở chỗ những người trong đồng phạm khi tham gia vào việc thực hiện hành vi phạm tội, họ đều nhận thức được mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do mình thực hiện và biết người đồng phạm khác cũng có hành vi nguy hiểm như thế; thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi do mình gây ra cũng như hậu quả chung của tội phạm mà họ tham gia thực hiện và họ cũng mong muốn hậu quả chung xảy ra hoặc có ý thức để mặc cho hậu quả phát sinh.

Như vậy, lỗi cố ý trong đồng phạm có thể là cố ý trực tiếp, và cũng có thể là cố ý gián tiếp. Nếu những người tham gia thực hiện tội phạm đều nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi do mình thực hiện và nhận biết được tính nguy hiểm của hành vi của người đồng phạm khác, họ đều thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình cũng như hậu quả chung của tội phạm và cùng mong muốn cho hậu quả xảy ra thì đó là lỗi cố ý trực tiếp. Còn trong trường hợp những người tham gia thực hiện tội phạm nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện và cũng biết người khác cũng có hành vi nguy hiểm như mình, họ đều thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình cũng như hậu quả chung của tội phạm mà họ tham gia và họ cũng có ý thức để mặc cho hậu quả của tội phạm xảy ra, đó chính là lỗi cố ý gián tiếp. Ví dụ, A được người nhà đưa vào bệnh viện cấp cứu do bị bệnh nặng. B và C là hai bác sĩ trực ban đã bàn nhau sách nhiễu đòi hối lộ của gia đình A. Khi cùng nhau có hành vi sách nhiễu này, cả B và C đều ý thức được rằng nếu không cấp cứu kịp thời, thì A có thể sẽ chết nhưng với mục đích muốn vòi tiền, nên B và C đã cố tình níu kéo, trì hoãn những thao tác nghề nghiệp cần thiết. Hành vi đó dẫn đến hậu quả là A bị thiệt mạng. Trường hợp này B và C là đồng phạm tội giết người với lỗi cố ý gián tiếp.

Bên cạnh dấu hiệu về lỗi, mặt chủ quan của đồng phạm cũng cần phải được xem xét ở những dấu hiệu khác nhau thuộc mặt chủ quan của tội phạm mà điều luật quy định là dấu

hiệu bắt buộc. Vì chỉ khi thỏa mãn những dấu hiệu đó thì mỗi người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mới có thể được coi là tội phạm, từ đó mới xác định được là đồng phạm hay tội phạm đơn lẻ. Vì thế xem xét về dấu hiệu động cơ, mục đích trong đồng phạm là một trong những điều kiện quan trọng để truy cứu trách nhiệm hình sự của từng người trong đồng phạm.

Về dấu hiệu mục đích phạm tội, để xác định xem có đồng phạm hay không, chúng ta phải xác định được tội phạm được thực hiện. Theo điều luật tương ứng trong Bộ luật hình sự có quy định mục đích phạm tội là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm, như vậy những người tham gia trong vụ án là đồng phạm với nhau nếu họ có cùng mục đích khi tham gia thực hiện tội phạm đó hoặc nếu không có cùng mục đích thì cũng phải có sự tiếp nhận mục đích của nhau. Ví dụ, một nhóm người có cùng mục đích là chống chính quyền nhân dân đã cùng nhau thu thập tin tức thuộc bí mật nhà nước để cung cấp cho nước ngoài (có cùng mục đích được quy định trong cấu thành tội phạm) hoặc trường hợp một người biết rõ người khác đang tập hợp lực lượng để hoạt động nhằm chống chính quyền nhân dân nhưng vì được trả tiền nên vẫn giúp người kia thực hiện hoạt động tập hợp lực lượng (tức là tiếp nhận mục đích được quy định trong cấu thành tội phạm).

Đối với dấu hiệu động cơ phạm tội, thì vấn đề xác định xem có đồng phạm hay không cũng dựa trên cơ sở xác định xem dấu hiệu động cơ có phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm hay không. Trong trường hợp những người tham gia thực hiện hành vi nguy hiểm mà điều luật tương ứng quy định dấu hiệu động cơ là dấu hiệu bắt buộc (ví dụ như động cơ cá nhân trong tội giả mạo công tác điều 284) thì chỉ khi người đó có động cơ như vậy hoặc ít nhất là phải tiếp nhận động cơ này từ người phạm tội kia thì họ mới có thể là đồng phạm, và trong trường hợp ngược lại thì chỉ riêng người thỏa mãn dấu hiệu động cơ mới có thể là người phạm tội. Ví dụ, nếu một người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (điều 281) nhận được sự giúp đỡ của một nhân viên để thực hiện tội phạm nhưng bản thân nhân viên đó không có động cơ mà điều luật quy định và cũng không biết động cơ của người có chức vụ, quyền hạn là vì động cơ cá nhân thì nhân viên đó không thể được xem là người giúp sức trong vụ án nói trên.

## **5. Định tội danh trong trường hợp người thực hành có hành vi “thái quá”**

Người thực hành đóng một vai trò rất quan trọng trong một vụ án có đồng phạm. Kết quả của hành vi mà người thực hành thực hiện sẽ giúp chúng ta xác định được tội phạm có được thực hiện hay không, và thực hiện đến mức độ nào (hoàn thành hay chưa đạt). Nhưng trong số những hành vi mà người thực hành thực hiện để đạt được kết quả mà người đó và những người đồng phạm khác mong muốn, có thể có những hành vi vượt quá ý định ban đầu của những người đồng phạm khác, và hành vi vượt quá này đã gây ra hậu quả không như mong muốn đối với những đồng phạm khác. Khoa học luật hình sự gọi hành vi đó là hành vi “thái quá” của người thực hành.

Bộ luật hình sự Việt Nam 1999 tuy không có định nghĩa chính xác như thế nào là hành vi “thái quá”, nhưng thông qua thực tiễn xét xử những vụ án có đồng phạm, chúng ta có thể hiểu một cách khái quát về hành vi “thái quá”, theo đó “thái quá” là một hành vi vượt

quá của người thực hành mà những người đồng phạm khác không có ý định thực hiện. Ví dụ, A và B chỉ bàn với nhau đi trộm tài sản, nhưng khi thực hiện hành vi phạm tội, thì B lại giết chết chủ nhà. Trong trường hợp này, A và B là đồng phạm với nhau về tội trộm cắp tài sản, nhưng A có đồng phạm với B về “tội giết người” hay không? Để giải quyết vấn đề này, chúng ta phải xác định xem hành vi của B có phải là hành vi “thái quá” hay không; nếu phải thì chúng ta cũng phải xác định xem thái độ của A đối với hành vi “thái quá” đó của B như thế nào. Giải đáp được những vấn đề đó, chúng ta sẽ có những cơ sở pháp lý để xác định xem có đồng phạm trong vụ án hay không.

“Thái quá” về chất lượng của hành vi là trường hợp người thực hành đã có hành vi thái quá khi cùng thực hiện một tội phạm đã được bàn tính từ trước với những đồng phạm khác, và hành vi “thái quá” này của người thực hành đã đủ dấu hiệu cấu thành một tội phạm khác và tội phạm này không cùng tính chất với tội phạm mà những đồng phạm khác có ý định thực hiện. Chẳng hạn như ví dụ trên, nếu A chỉ có ý định trộm cắp tài sản, nhưng B lại gây ra hậu quả chết người, như vậy B đã có hành vi “thái quá”, và tội giết người mà B thực hiện không có cùng tính chất với tội trộm cắp mà A có ý định thực hiện. Thế nên, A không phải là đồng phạm với B về tội giết người.

“Thái quá” về số lượng của hành vi là trường hợp hành vi “thái quá” của người thực hành thực hiện cấu thành một tội phạm khác có cùng tính chất với tội phạm mà những người đồng phạm khác có ý định thực hiện; hoặc hành vi thái quá chưa cấu thành một tội phạm khác, mà nó vẫn nằm trong một cấu thành mà những người đồng phạm có ý định thực hiện.

### III. CÁC VỤ ÁN CỤ THỂ VÀ HƯỚNG ĐỊNH TỘI MẪU

#### 1. Vụ án 1

##### *1.1. Nội dung vụ án:*

Tối 20/05/2000, A (20 tuổi) cùng với V (18 tuổi) đến vũ trường Rex để giải trí. Trong lúc A ra ngoài gọi điện thoại thì K đến mời V nhảy nhưng bị từ chối. K đã có lời miệt thị và đe dọa V. Khi A vào, V đã kể lại sự việc và nói: “Anh phải cho nó một bài học nhớ đời”. A không nói gì vì sợ tù tội bởi trước đó 3 năm, A đã bị Tòa án phạt 2 năm tù về tội cố ý gây thương tích (theo khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985).

Đến 21 giờ, A và V ra về thì gặp K trước cửa vũ trường, V nói: “Thằng lúc nãy đó, anh đánh cho nó một trận...”. Thấy A không có phản ứng gì, V nói tiếp: “Sao anh lại hèn nhát vậy, nếu anh không ra tay, thì từ nay chúng ta chia tay nhau”.

Thấy V nói vậy, A chỉ vào mặt K nói: “Tại sao mày lại chửi người yêu tao”. Sau đó, A đâm liên tiếp vào mặt, vào người K. Bị đánh bất ngờ, K không kịp phản ứng, ngã xuống đất.

A tiếp tục dùng chân đá, đạp vào người K đến khi K ngất xỉu. Sau đó, A và V bỏ trốn. K được mọi người đưa đi bệnh viện, một tháng sau thì bình phục.

Kết luận giám định cho thấy: Trên người nạn nhân có nhiều vết thương trượt da, rách da vùng đầu đỉnh chằm dài 4 cm, vỡ bản ngoài hộp sọ, có vết dạn hộp sọ, di chứng đau đầu kéo dài, não bị tổn thương. Tỷ lệ thương tật K gánh chịu là 25%.

### *1.2. Hướng định tội:*

a) Tóm tắt và phân tích hành vi của bị can trong vụ án:

- Đối với A:

+ 20 tuổi, năm 1997 bị Toà án phạt 2 năm tù về tội cố ý gây thương tích theo khoản 2 Điều 109 (Bộ luật hình sự 1985).

+ 21 giờ ngày 20/05/2000 có hành vi liên tiếp đâm vào mặt, vào người K. Mặc dù K đã ngã xuống đất nhưng vẫn đánh liên tiếp làm K ngất xỉu. Trên người K có nhiều vết trượt da, rách da vùng đầu đỉnh chằm dài 4 cm, vỡ bản ngoài hộp sọ, có vết dạn hộp sọ, di chứng đau đầu kéo dài não bị tổn thương. Tỷ lệ thương tật 25%. K phải điều trị tại bệnh viện mất 1 tháng.

- Đối với V:

18 tuổi, trước khi xảy ra vụ việc, V đã có những lời nói đối với A:

+ Anh phải cho nó một bài học nhớ đời;

+ Thằng lúc này đó, anh đánh cho nó một trận;

+ Sao anh hèn nhất vậy, nếu anh không ra tay thì từ nay chúng ta chia tay.

b) Xác định khách thể loại và quy phạm pháp luật hình sự cần kiểm tra:

- Đối với A:

Hành vi của A đã xâm hại đến sức khoẻ của người khác; các điều luật cần kiểm tra là Điều 104, Điều 49 Bộ luật hình sự 1999.

- Đối với V:

Hành vi của V cũng có khả năng xâm hại đến sức khoẻ của người khác; các điều luật cần kiểm tra là Điều 104, Điều 20 Bộ luật hình sự 1999.

c) Kiểm tra CTTP đã lựa chọn trong mối liên hệ với hành vi của bị can:

- Đối với hành vi của A:

Điều 104 Bộ luật hình sự: điều luật quy định tội cố ý gây thương tích cho người khác hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác.

+ Khách thể của tội phạm: khách thể trực tiếp của tội phạm này là sức khỏe của người khác, được Điều 104 Bộ luật hình sự bảo vệ.

+ Mặt khách quan của tội phạm: thể hiện ở hành vi gây thương tích cho người khác. Người phạm tội đã dùng bạo lực về thể chất tác động vào cơ thể của người khác, gây tổn thương các chức năng của một số bộ phận trên cơ thể người khác. Gây thương tích hay tổn hại cho sức khỏe của người khác mức độ từ 11% trở lên là tỷ lệ thương tích có thể bị truy cứu TNHS. Giữa hành vi khách quan và hậu quả thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe người khác phải có mối quan hệ nhân quả. Tội phạm hoàn thành từ khi gây ra hậu quả thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe người khác. Các dấu hiệu khác (công cụ, phương tiện, thời gian, địa điểm...) không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm tại Điều 104 Bộ luật hình sự.

Dựa vào các dấu hiệu đã phân tích, so sánh, đối chiếu với các tình tiết nêu trong vụ án cho thấy, hành vi của A là nguy hiểm cho xã hội. A đã đâm liên tiếp vào mặt, người K và khi K đã ngã vẫn tiếp tục dùng chân đá vào người K đến khi K ngất xỉu. Hậu quả là đem đến cho K tỷ lệ thương tích là 25%. Giữa thương tích của K và hành vi của A có mối quan hệ nhân quả. Hành vi của A đã thỏa mãn dấu hiệu khách quan của tội cố ý gây thương tích (Điều 104 Bộ luật hình sự).

+ Chủ thể của tội phạm: Chủ thể của tội phạm tại Điều 104 là chủ thể thường. Bất cứ ai có năng lực TNHS và đủ tuổi chịu TNHS đều có thể là chủ thể của tội phạm này. A có đủ năng lực nhận thức và năng lực điều khiển hành vi, đã 20 tuổi (đủ tuổi chịu TNHS theo Điều 12 Bộ luật hình sự). Như vậy, A thỏa mãn điều kiện chủ thể của tội cố ý gây thương tích.

+ Mặt chủ quan của tội phạm: Tội phạm quy định tại Điều 104 được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp. Động cơ và mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc.

A đã đủ điều kiện về chủ thể. Khi thực hiện hành vi gây thương tích, A nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện. A thấy hậu quả thương tích cho K sẽ xảy ra và mong muốn hậu quả đó xảy ra nhằm thỏa mãn yêu cầu của người yêu. Đó là lỗi cố ý trực tiếp.

Từ những phân tích nêu trên, so với các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội cố ý gây thương tích, đủ cơ sở kết luận A phạm tội cố ý gây thương tích (Điều 104 Bộ luật hình sự).

- Xác định khung hình phạt: Để xác định khung hình phạt, cần kiểm tra khoản 2 Điều 104 và khoản 1 Điều 49 Bộ luật hình sự.

+ Kết luận xác định tỷ lệ thương tích của K là 25%. Khoản 2 Điều 104 xác định tỷ lệ thương tật là từ 31% đến 60% hoặc từ 11% đến 30% nhưng thuộc các trường hợp nghiêm trọng (từ điểm a đến k), trong đó có trường hợp là tái phạm nguy hiểm.

+ Năm 1997, A bị phạt tù về tội cố ý gây thương tích (theo khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự 1985) chưa được xoá án tích. Xem xét khung hình phạt của tội phạm này ta thấy, đây là tội nghiêm trọng (Bộ luật hình sự 1985 và 1999). Vậy, hành vi của A không thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm theo Điều 49 Bộ luật hình sự 1999.

Cuối cùng, chúng ta có thể kết luận A bị áp dụng hình phạt theo khoản 1 Điều 104 Bộ luật hình sự 1999.

- Đối với hành vi của V:

V đã 18 tuổi, có đủ năng lực TNHS. Dù V không trực tiếp thực hiện hành vi gây thương tích nhưng đã có hành vi xúi giục, thúc đẩy A thực hiện tội phạm. V chính là người chủ động về tinh thần gây ra tội phạm. A ngay từ đầu không có ý định phạm tội. Tuy nhiên, với lời nói của mình, V đã khiến A nảy sinh ý định và thực hiện hành vi phạm tội. Điều này cho thấy, giữa hành vi của A và V có mối quan hệ với nhau. A và V cố ý cùng thực hiện hành vi gây thương tích cho K. khi đó, V nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, nhận thức được hành vi của A cũng nguy hiểm cho xã hội, nhận thức được hậu quả sẽ xảy ra và mong muốn xảy ra hậu quả đó nhằm dạy cho K “bài học”.

Từ những phân tích đó, chúng ta có đủ cơ sở kết luận V có đồng phạm với A thực hiện hành vi cố ý gây thương tích cho người khác (theo khoản 1 Điều 104 và khoản 2 Điều 20 Bộ luật hình sự 1999).

d) Kết luận:

*- A phải chịu TNHS về tội cố ý gây thương tích cho người khác theo khoản 1 Điều 104 Bộ luật hình sự 1999.*

*- V phải chịu TNHS cùng với A về tội cố ý gây thương tích cho người khác với vai trò đồng phạm xúi giục theo khoản 2 Điều 20 Bộ luật hình sự 1999.*

## **2. Vụ án 2:**

### *2.1. Nội dung vụ án:*

Nguyễn Văn Me (SN: 1973, xã Phú Mỹ, Phú Tân, An Giang) là một nhân viên xã đội bị kỷ luật buộc thôi việc. Vì việc này, người yêu của Mỹ là Huỳnh Thị Lan Hương cũng chia tay với M vì cho rằng M có đạo đức xấu.

Vì thù tức anh Phạm Văn Hùng (xã đội trưởng) đã kỷ luật mình, Me quyết tâm trả thù. Khoảng 2h30 ngày 19/10/2002, lợi dụng lúc các xã đội viên đã ngủ say, Me lén vào lấy trộm một khẩu AK trong đó có 10 viên đạn và đến nhà anh Hùng Đến nơi, Me nấp sau lu nước chờ đợi thời cơ. Khi thấy anh Hùng từ trong nhà đi ra (tiểu), cách Me khoảng 10 mét, M đưa súng lên bóp cò. Tuy nhiên, Me bắn không trúng Hùng (bắn dỡ) và bị Hùng phát hiện, la lên. Me bỏ chạy về sau vườn mình, giấu khẩu súng. Sáng hôm sau, Me bị bắt.

### *2.2. Hướng định tội:*

a) Tóm tắt vụ án:

Đối với Nguyễn Văn Me:

- Sinh năm 1973;

- Khoảng 2h30 ngày 19/10/2002, có hành vi lén lút vào lấy trộm một khẩu AK của xã đội trong đó có 10 viên đạn.

- Cũng khoảng thời gian đó, Me đến nắp sau lu nước nhà Hùng. Khi thấy Hùng ra đi tiểu, cách chỗ nắp của Me khoảng 10m, Me bắn một phát nhưng không trúng và bị phát hiện đã bỏ chạy về vườn nhà mình giấu súng.

b. Xác định khách thể loại và quy phạm pháp luật cần kiểm tra:

Đối với Nguyễn Văn Me:

- Hành vi của Me đã xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về quản lý vũ khí quân dụng, ảnh hưởng xấu đến an toàn, trật tự công cộng; xâm phạm đến tính mạng của người khác.

- Các điều luật cần kiểm tra là: Điều 230, Điều 93, Điều 18 Bộ luật hình sự 1999.

c. Kiểm tra CTTP đã lựa chọn trong mối liên hệ với hành vi của bị can:

*- Đối với hành vi thứ nhất của Me:*

Điều 230 Bộ luật hình sự quy định tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, có các dấu hiệu cấu thành tội phạm bắt buộc sau:

+ Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến chế độ quản lý Nhà nước về vũ khí quân dụng hoặc phương tiện kỹ thuật quân sự, ngoài ra còn ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn công cộng. Hành vi của Me đã xâm phạm khách thể này.

+ Khách quan: hành vi đã được thể hiện rõ trong tên điều luật. Đối tượng tác động của các tội này là vũ khí quân dụng và phương tiện kỹ thuật quân sự, bao gồm:

Chế tạo: là làm mới hoặc lắp ráp từng bộ phận đã có sẵn của vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự theo giá trị sử dụng của chúng.

Tàng trữ: là cất giữ các loại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Sử dụng trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là sử dụng chúng không có giấy phép, hoặc không được sự đồng ý của người hay cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Mua bán trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là mua hoặc bán chúng mà không có giấy phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.



Chiếm đoạt trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là bất kỳ hành vi nào (trộm cắp, cướp, cướp giật, lừa đảo...) để có được chúng. Cũng xem là hành vi chiếm đoạt đối với những ai khi nhận vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự một cách hợp pháp nhưng sau khi hết hạn đã không trả lại theo quy định.

Các đối tượng nêu trên gồm:

Vũ khí quân dụng gồm các loại súng ngắn, súng trường, súng liên thanh; các loại pháo, dàn phóng, bộ phóng tên lửa, súng cối; hoá chất độc và nguồn phóng xạ; các loại đạn, bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, thủy lôi; vật liệu nổ quân dụng; hoả cụ và các loại vũ khí khác dùng cho mục đích an ninh, quốc phòng.

Phương tiện kỹ thuật quân sự gồm các loại xe, khí tài, phương tiện khác được thiết kế, chế tạo và trang bị cho lực lượng vũ trang để huấn luyện, chiến đấu và phục vụ chiến đấu (mục I.2 Thông tư liên ngành số 1 ngày 7/1/1995 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Nội vụ).

Tội phạm hoàn thành kể từ khi người phạm tội có một trong các hành vi trên, không cần xảy ra hậu quả.

Theo các tình tiết của vụ án, Me đã lén lút lấy khẩu AK của xã đội. Như vậy, hành vi của Me đã thỏa mãn dấu hiệu khách quan: chiếm đoạt vũ khí quân dụng.

+ Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Vì thế, nếu hành vi này để phạm một tội khác thì người phạm tội bị truy cứu về nhiều tội (sẽ phân tích). Trong trường hợp này, Me đã cố ý lấy khẩu AK để bắn Hùng.

+ Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự. Me sinh năm 1973, tính đến ngày phạm tội, Me đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Đồng thời, không có bằng chứng về việc Me mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc mất khả năng điều khiển hành vi. Như vậy, Me có năng lực trách nhiệm hình sự khi phạm tội.

*Từ những phân tích trên đây cho phép chúng ta kết luận rằng, hành vi của Me đã thỏa mãn tất cả những dấu hiệu CTTP của tội chiếm đoạt vũ khí quân dụng quy định tại Điều 230 Bộ luật hình sự 1999.*

- Xác định khung hình phạt áp dụng đối với Me:

Để xác định khung hình phạt áp dụng đối với Me, chúng ta cần xem xét Điều 230, Bộ luật hình sự 1999.

Điều 230 quy định 4 khung hình phạt. Hành vi phạm tội của Me có dấu hiệu thỏa mãn khung hình phạt thứ 1 được quy định tại khoản 1 vì hành vi của Me không có các dấu hiệu định khung tăng nặng tại các khoản 2,3,4 Điều này.

Như vậy, có thể kết luận, Me đã phạm tội chiếm đoạt vũ khí quân dụng. Tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 230 Bộ luật hình sự 1999.

*- Đối với hành vi thứ hai của Me:*

Điều luật cần kiểm tra là Điều 93 và 18 Bộ luật hình sự 1999. Điều 93 quy định tội giết người. Tội này có các dấu hiệu pháp lý như sau:

+ Khách thể: Hành vi phạm tội giết người xâm phạm tính mạng của người khác. Do thù ghét Hùng nên Me đã có ý định giết Hùng. Vì vậy, hành vi của Me nếu thành công sẽ xâm hại đến tính mạng của người khác (ở đây là tính mạng của Hùng).

+ Mặt khách quan: Hành vi khách quan của tội giết người là hành vi cố ý tước đoạt sinh mạng của người khác một cách trái pháp luật.

Hậu quả chết người là dấu hiệu bắt buộc để xác định là tội phạm hoàn thành. Nếu hậu quả chưa xảy ra thì tội phạm này chỉ có thể ở giai đoạn chuẩn bị hoặc chưa đạt.

Quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan - hành vi tước đoạt sinh mạng của người khác - đã thực hiện và hậu quả chết người đã xảy ra cũng là một dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm tội giết người.

Trong vụ án này, Me đã dùng súng bắn Hùng, tức là muốn tước đoạt tính mạng của người khác. Hành vi của Hùng chưa gây ra hậu quả chết người nhưng hậu quả này chưa xảy ra là ngoài ý muốn của Me. Theo Điều 18 Bộ luật hình sự, hành vi của Me thỏa mãn dấu hiệu khách quan của tội giết người ở giai đoạn chưa đạt.

+ Mặt chủ quan: Lỗi của người phạm tội giết người là lỗi cố ý. Lỗi cố ý ở đây có thể là lỗi cố ý trực tiếp hoặc lỗi cố ý gián tiếp. Hành vi của Me được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Do thù ghét Hùng nên Me đã đi trộm súng AK để bắn chết Hùng trong đêm.

+ Chủ thể: Là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự. Me sinh năm 1973, tính đến ngày phạm tội, Me đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Đồng thời, không có bằng chứng về việc Me mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc mất khả năng điều khiển hành vi. Như vậy, Me có năng lực trách nhiệm hình sự khi phạm tội.

*Từ những phân tích trên đây cho phép chúng ta kết luận rằng, hành vi của Me đã thỏa mãn tất cả những dấu hiệu CTTP của tội giết người ở giai đoạn chưa đạt quy định tại Điều 93 và Điều 18 Bộ luật hình sự 1999.*

- Xác định khung hình phạt áp dụng đối với Me. Tội giết người quy định hai khung hình phạt tương ứng với khoản 1 và 2 Điều 93 Bộ luật hình sự 1999. Khoản 1 quy định khung hình phạt tăng nặng với các tình tiết định khung tăng nặng. Hành vi của Me không có một trong số các tình tiết định khung tăng nặng tại khoản 1. Vì vậy, hành vi phạm tội của Me được xác định là tại khoản 2 Điều 93.

Như vậy, có thể khẳng định hành vi giết người của Me được xác định là thuộc khoản 2 Điều 93 Bộ luật hình sự 1999. Đồng thời, căn cứ theo Điều 18 Bộ luật hình sự 1999, hành vi giết người của Me được xác định là thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt.

d. Kết luận:

*Me phải chịu trách nhiệm hình sự về hai tội:*

- *Tội chiếm đoạt vũ khí quân dụng. Tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 230 Bộ luật hình sự 1999.*

- *Tội giết người ở giai đoạn chưa đạt. Tội phạm được quy định tại khoản 2 Điều 93 và Điều 18 Bộ luật hình sự.*

## **CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ**

1. Nêu khái niệm định tội?
2. Phân tích các cơ sở pháp lý để định tội?
3. Phương pháp định tội đối với một vụ án cụ thể?
4. Định tội danh trong những trường hợp đặc biệt?

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình lý luận chung về định tội danh*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2003.

## BÀI 2: CÁC TỘI PHẠM XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA

### I. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA

Các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia có nội dung thay đổi theo từng thời kỳ lịch sử tùy theo nhiệm vụ của Luật hình sự trong từng giai đoạn. Sau cách mạng tháng Tám, các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia được hiểu là các hành vi “*làm phương hại đến nền độc lập của nước Việt nam dân chủ cộng hoà*” (Sắc lệnh 21 (14/12/1946)). Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, loại tội này được coi là tội xâm phạm an toàn Nhà nước về đối nội và đối ngoại (Sắc lệnh 133 (20/01/1953)). Sau ngày miền Bắc được giải phóng, các tội này có tên chung là các tội phản cách mạng. Sau ngày miền Nam giải phóng, các tội phản cách mạng được xem là các “*tội chống lại Tổ quốc, phá hoại độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, phá hoại quốc phòng, phá hoại cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội*” (Sắc lệnh 03 (15/03/1976)).

Sau khi Bộ luật hình sự 1985 ra đời, các tội phạm này được chia thành 2 nhóm: 1) *Các tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia* và 2) *Các tội xâm phạm an ninh quốc gia khác*. Tuy nhiên, Bộ luật hình sự năm 1999 đã không còn chia hai nhóm như Bộ luật hình sự năm 1985 mà chỉ xác định nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia. Một số các tội xâm phạm an ninh quốc gia khác (không có mục đích chống chính quyền nhân dân) được chuyển đến các chương khác cho phù hợp với bản chất của hành vi phạm tội. Chẳng hạn, tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy (Điều 221), tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231)... đã chuyển vào nhóm các tội xâm phạm trật tự công cộng, an toàn công cộng.

#### 1. Khái niệm về các tội xâm phạm an ninh quốc gia

Các tội xâm phạm an ninh quốc gia là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến sự tồn tại, vững mạnh của chính quyền nhân dân, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, xâm phạm chế độ xã hội chủ nghĩa, xâm phạm an ninh đối nội và đối ngoại của nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

An Ninh Quốc Gia được hiểu theo hai nghĩa:

- Theo nghĩa rộng An Ninh Quốc Gia là an toàn trên tất cả các lĩnh vực của đất nước, bao gồm: chính trị, kinh tế, đối nội, đối ngoại...

- Theo nghĩa hẹp thì An Ninh Quốc Gia chỉ bao gồm an ninh chính trị trong lĩnh vực liên quan đến sự tồn tại của chính quyền nhân dân như độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

## **2. Đặc điểm pháp lý của các tội xâm phạm an ninh quốc gia**

### *2.1. Khách thể của các tội xâm phạm an ninh quốc gia*

Các tội xâm phạm an ninh quốc gia xâm phạm vào những quan hệ xã hội có tầm quan trọng đặc biệt, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của tất cả các quan hệ xã hội khác.

Khách thể loại của các tội xâm phạm an ninh quốc gia là xâm phạm vào an ninh chính trị của nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như: xâm hại sự tồn tại của chính quyền nhân dân, xâm phạm sự vững mạnh của chính quyền nhân dân...

Khách thể trực tiếp của mỗi loại tội phạm được cụ thể trong từng điều luật như: khách thể của tội phản bội tổ quốc (Điều 78 BLHS) là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc...

### *2.2. Mặt khách quan của các tội xâm phạm an ninh quốc gia*

Các tội xâm phạm an ninh quốc gia được biểu hiện bằng những hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm đến các khách thể nêu trên. Tính chất của những hành vi này là nguy hiểm lớn hoặc đặc biệt lớn cho xã hội. Đa số các tội xâm phạm an ninh quốc gia được thực hiện bằng hành động. Ví dụ, tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền, tội gián điệp, tội khủng bố... Đa số các tội phạm trong nhóm tội này có cấu thành tội phạm hình thức. Chẳng hạn, tội phản bội Tổ quốc (Điều 78), tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 79)... Một số tội phạm đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia khác lại có cấu thành tội phạm vật chất. Ví dụ, tội hoạt động phi (Điều 83), tội khủng bố (Điều 84)...

### *2.3. Mặt chủ quan của các tội xâm phạm an ninh quốc gia*

Mặt chủ quan của các tội xâm phạm an ninh quốc gia bao gồm các dấu hiệu sau đây:

- Lỗi của người phạm tội là cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi là xâm hại đến độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ Quốc, xâm hại chế độ xã hội chủ nghĩa và chế độ nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thấy trước hành vi đó có thể làm suy yếu hoặc lật đổ chính quyền nhân dân nhưng vẫn mong muốn thực hiện.

- Mục đích chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của tất cả các tội phạm trong nhóm tội này. Khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội có mục đích chống lại hoặc làm suy yếu chính quyền nhân dân. Đây là dấu hiệu cho phép phân biệt tội xâm phạm an ninh quốc gia với những tội phạm khác có các dấu hiệu của mặt khách quan tương tự.

- Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của các tội xâm phạm an ninh quốc gia. Động cơ phạm tội ở các tội này có thể khác nhau (thù hằn giai cấp, vụ lợi...).

#### *2.4. Chủ thể của các tội xâm phạm an ninh quốc gia*

Chủ thể của các tội xâm phạm an ninh quốc gia là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định. Có thể là công dân Việt Nam, là người nước ngoài, người không có quốc tịch.

Các tội xâm phạm an ninh quốc gia đa số được quy định là các tội đặc biệt nghiêm trọng. Theo điều 12 Bộ luật hình sự quy định “*Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng do lỗi cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*”. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy, để truy cứu trách nhiệm hình sự theo các tội này cần cân nhắc độ tuổi của người thực hiện hành vi, vì những người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi chưa có ý thức chính trị rõ ràng. Cho nên thường xử lý những người từ 18 tuổi trở lên có hành vi phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia.

Có 14 tội xâm phạm an ninh quốc gia, được chia thành hai nhóm:

Nhóm 1: *Các tội trực tiếp uy hiếp sự tồn tại của chính quyền nhân dân* (điều 78, điều 79 BLHS).

Nhóm 2: *Các tội trực tiếp uy hiếp sự vững mạnh của chính quyền nhân dân* (từ điều 80 đến điều 91 BLHS).

## **II. CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA CỤ THỂ**

### **1. Tội phản bội tổ quốc (Điều 78 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Định nghĩa***

*Phản bội tổ quốc là hành vi của công dân Việt Nam cấu kết với người nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lực lượng quốc phòng, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

#### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể:<sup>3</sup> tội phạm này xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt nam, lực lượng quốc phòng, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong các hành vi sau đây:

- + Bàn bạc với người nước ngoài về mưu đồ chính trị, chống phá Tổ quốc Việt nam.
- + Nhận sự giúp đỡ của người nước ngoài (tiền, vũ khí, lợi ích khác).
- + Hoạt động dựa vào thế lực của nước ngoài hoặc tiếp tay cho người nước ngoài.

Hành vi “câu kết” nói tại điều này là sự quan hệ qua lại chặt chẽ chứ không chỉ đơn thuần là mới thể hiện ý định câu kết. Chỉ bị coi là phạm tội này khi người phạm tội thực sự “câu kết” với người nước ngoài chứ không phải đơn thuần chỉ là hành vi tìm kiếm liên lạc, móc nối với người nước ngoài, tuân theo sự chỉ đạo của nước ngoài... “Nước ngoài” ở đây là bất kỳ nước nào ngoài Việt Nam. Đối tượng mà người phạm tội câu kết có thể là cá nhân, tổ chức Nhà nước, tổ chức phi chính phủ...

Tội phạm coi là hoàn thành từ khi có hành vi “câu kết” với người nước ngoài với mục đích gây nguy hại các khách thể trên mà không cần dấu hiệu hậu quả.

- Chủ thể: là mọi công dân Việt nam (có quốc tịch Việt nam - chủ thể đặc biệt) có năng lực trách nhiệm hình sự. Người nước ngoài hoặc người không quốc tịch không thể là chủ thể của tội phạm này.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi câu kết với người nước ngoài (nhằm gây nguy hại cho các khách thể trên) là hành vi nguy hiểm cho xã hội và mong muốn thực hiện hành vi ấy. Mục đích phạm tội là nhằm thay đổi chế độ, chính trị, kinh tế của đất nước, lật đổ chính quyền nhân dân. Mục đích là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu chỉ có hành vi “*câu kết*” với người nước ngoài nhưng không nhằm “*chống chính quyền nhân dân*” thì không cấu thành tội phạm này.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1 (khung cơ bản): người phản bội Tổ quốc không có nhiều tình tiết giảm nhẹ có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

- Khung 2 (giảm nhẹ): nếu người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ thì có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

## **2. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền (Điều 79 Bộ luật hình sự)**

---

<sup>3</sup> Để đơn giản, chúng tôi dùng các khái niệm khách thể, khách quan, chủ thể, chủ quan để mô tả cho các yếu tố cấu thành tội phạm thay vì phải nói rõ là “mặt khách thể”, “mặt khách quan...”.

### **a. Định nghĩa**

*Hoạt động nhằm lật đổ chính quyền là hành vi hoạt động thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.*

### **b. Dấu hiệu pháp lý**

- Khách thể: tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền xâm phạm sự tồn tại của chính quyền nhân dân, chế độ kinh tế, chính trị, xã hội được Hiến pháp quy định.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong hai hành vi sau:

+ Hoạt động nhằm thành lập tổ chức: đề xướng chủ trương, đường lối, vạch kế hoạch hoạt động, viết cương lĩnh, điều lệ, tuyên truyền, lôi kéo người khác vào tổ chức...nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

+ Tham gia tổ chức các hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân. Đây là hành vi của người phạm tội gia nhập vào tổ chức khi biết rõ mục đích của tổ chức đó là nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

“Tổ chức” nói trong Điều này là tổ chức phản cách mạng. Có thể coi là “tổ chức” khi một nhóm người phạm tội với hình thức đồng phạm - phạm tội có tổ chức.

Tội phạm được xem là hoàn thành khi chủ thể có hành vi tổ chức hoặc tham gia các hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, không cần xảy ra hậu quả gì. Tuy nhiên, nếu những hậu quả cụ thể xảy ra hoặc có thêm hành vi khác mà cấu thành những tội phạm cụ thể thì người phạm tội phải bị truy cứu thêm các tội phạm tương ứng đó. Ví dụ, Phan Hồng Gấm và Phí Thanh Sơn là những phần tử xấu đã lôi kéo một số tên sĩ quan chế độ cũ tham gia thành lập tổ chức “Phong trào thống nhất và xây dựng chủ nghĩa quốc gia”. Gấm, Sơn và đồng bọn đã biên soạn tài liệu, dự tính tổ chức các cuộc hội thảo ở một số tỉnh, thành phố phía Nam có mời đại diện nhiều nước nhằm hợp hoá tổ chức của chúng. Trong tài liệu biên soạn, chúng tập trung đấu tranh cho chế độ đa đảng ở Việt Nam và sau đó lật đổ chính quyền. Chúng đã cử người ra nước ngoài móc nối với CIA. CIA đã cung cấp vũ khí, tiền bạc cho tổ chức của chúng hoạt động. Như vậy, trong vụ án này, bên cạnh tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền, bọn chúng còn phạm tội phản bội Tổ quốc (Điều 78) vì bên cạnh thành lập tổ chức nhằm chống chính quyền nhân dân, chúng còn móc nối với CIA và đã nhận sự hỗ trợ của CIA.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Tội phạm này bắt buộc phải có dấu hiệu mục đích là nhằm “lật đổ chính quyền nhân dân”.

- Chủ thể: bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### **c. Hình phạt chia làm 2 khung:**



- Khung 1(cơ bản): hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

➤ *Người tổ chức;*

➤ *Người xúi giục;*

➤ *Người hoạt động đặc lực:* là người tích cực tham gia thực hiện kế hoạch, các hoạt động cụ thể mà tổ chức đề ra để lật đổ chính quyền nhân dân.

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng:* là gây ra những thiệt hại cho sự tồn tại của chính quyền nhân dân (khiến nhân dân lo lắng, hoảng sợ, ảnh hưởng xấu đến an ninh, chính trị, hoạt động bình thường của cơ quan Nhà nước...).

- Khung 2 (giảm nhẹ): hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân với vai trò khác (không thuộc các trường hợp tại khoản 1 Điều này), người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

### **3. Tội gián điệp (Điều 80 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Định nghĩa***

*Gián điệp là hành vi của một người với các hoạt động được mô tả tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 80.*

#### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội này xâm phạm an ninh đối ngoại của nước CHXHCNVN, xâm phạm sự vững mạnh của chính quyền nhân dân.

- Khách quan:

Người phạm tội có một hoặc một số hành vi trong số các hành vi sau:

+ Hoạt động tình báo: điều tra, thu thập tin tức tình báo bằng cách quay phim, chụp ảnh, vẽ sơ đồ, các phương tiện thông tin khác để thu thập thông tin;

+ Phá hoại: phá hoại cơ sở vật chất, phương tiện của Nhà nước, phá hoại việc thực hiện chính sách kinh tế, xã hội, chính sách đại đoàn kết dân tộc...;

+ Gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: là những hành vi tạo ra cơ sở nhằm để hoạt động tình báo, phá hoại;

+ Gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài;

+ Hoạt động thám báo: là hoạt động của những tên gián điệp thu thập những tin tức tình báo, chiến thuật quân sự bằng cách quay phim, chụp ảnh, vẽ sơ đồ, bắt cán bộ, nhân dân để khai thác thông tin...;

+ Chỉ điểm: là dùng ám hiệu để hướng dẫn cho người nước ngoài biết nơi cần thu thập thông tin, bắt cán bộ...;

+ Chứa chấp, dẫn đường hoặc thực hiện hành vi khác giúp người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại;

+ Cung cấp hoặc thu thập nhằm cung cấp bí mật Nhà nước cho nước ngoài. Đây là trường hợp người phạm tội biết được thông tin là thuộc bí mật Nhà nước nhưng vẫn cung cấp hoặc thu thập nhằm cung cấp cho nước ngoài. Việc nước ngoài có sử dụng được thông tin đó hay không không có ý nghĩa định tội. Bí mật Nhà nước được pháp luật Việt Nam quy định trong từng lĩnh vực cụ thể khác nhau.

+ Thu thập, cung cấp tin tức, tài liệu khác nhằm mục đích để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây là trường hợp người phạm tội thu thập, cung cấp tin tức, tài liệu không thuộc bí mật Nhà nước. Vì thế, hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi người phạm tội biết là tin tức, tài liệu đó để người nước ngoài dùng chống nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tội phạm hoàn thành khi chủ thể thực hiện một trong các hành vi mô tả đó.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích chống chính quyền nhân dân cũng là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ người nước ngoài, người không quốc tịch hoặc công dân Việt nam có năng lực trách nhiệm hình sự.

Hoàng Quang Lý nguyên là sĩ quan tình báo của chế độ cũ, đã bị đưa đi tập trung cải tạo một thời gian dài. Sau khi cải tạo về, mặc dù còn bị quản chế ở địa phương, Lý đã lôi kéo thêm Đặng Văn Yên và một số tên khác bất mãn với chế độ mới, thực hiện hành vi sau đây nhằm trả thù chế độ mới:

Trong một lần nhậu tại nhà một người bạn, Lý và Yên đã làm quen được với Quang là công nhân nhà máy quốc phòng X. Biết Quang đang có mâu thuẫn sâu sắc với Kiềm, quản đốc nhà máy, hai tên này đã kích động Quang trả thù Kiềm bằng cách gây thiệt hại cho nhà máy X trong ca trực của Kiềm để đổ tội cho Kiềm. Ban đầu, Quang không nhận lời vì sợ tù tội nhưng sau nhiều lần được Lý và Yên mời đi ăn nhậu, Quang đã nhận lời. Ngày 21/2/2002, theo sự chỉ dẫn của Lý và Yên, Quang đã làm nổ nồi hơi áp suất dẫn đến gây thiệt hại 200 triệu đồng.

Sau một thời gian điều tra, lực lượng an ninh quân đội đã bắt được Quang. Thấy nguy cơ bị lộ, Lý và Yên đã trốn đến nhà của Đặng Văn Thắng (anh họ của Yên) nói rõ sự việc và xin ở lại một thời gian để tìm cách trốn qua Hồng Kông, sau đó sang Mỹ. Trong thời gian đó, chúng đã liên lạc được với CIA. Theo lệnh của CIA, Lý và Yên đã móc nối với một số tên khác thu thập các tài liệu về tình hình an ninh, quốc phòng, kinh tế - xã hội cũng như các tài liệu thuộc về bí mật Nhà nước để cung cấp cho tổ chức này.

Ngày 25/5/2002, khi chúng đang trên tàu ra vùng biển quốc tế thì bị bộ đội biên phòng bắt kèm theo tang vật.

Trong vụ án này, bên cạnh phạm tội phá hoại cơ sở vật chất – kỹ thuật của nước CHXHCNVN (Điều 85), Lý và Yên còn phạm tội gián điệp (Điều 80). Riêng Quang chỉ phạm tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia vì không có mục đích chống chính quyền nhân dân.

### **c. Hình phạt chia làm 2 khung:**

- Khung 1 (cơ bản): phạm tội gián điệp không thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

- Khung 2 (giảm nhẹ): phạm tội gián điệp thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

Trường hợp đã nhận làm gián điệp nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự về tội gián điệp.

Đối với tội gián điệp (Điều 80 BLHS), ở điểm a khoản 1 đã quy định hành vi khách quan là “*gây cơ sở để hoạt động tình báo*” sẽ được xem là thỏa mãn về mặt khách quan của tội gián điệp. Tuy nhiên, ở điểm b khoản 1 lại quy định “*Gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài*”. Hành vi “*gây cơ sở để hoạt động tình báo*” quy định ở điểm a khoản 1 đã bao hàm hành vi được quy định ở điểm b khoản 1 Điều này vì đã “*gây cơ sở để hoạt động tình báo*” bất kể có sự chỉ đạo của nước ngoài hay không miễn là nhằm chống chính quyền nhân dân thì đã thỏa mãn mặt khách quan của tội gián điệp. Do đó, ở điểm b khoản 1 Điều 80 cần loại bỏ nội dung “*gây cơ sở để hoạt động tình báo*”.

Ngoài ra, ở khoản 2 Điều này quy định cấu thành tội phạm giảm nhẹ đối với người phạm tội trong “*trường hợp ít nghiêm trọng*”. So với cấu thành tội phạm cơ bản, cấu thành tội phạm giảm nhẹ có mức hình phạt thấp hơn nhiều (15 năm tù so với tử hình). Tuy nhiên, hiểu như thế nào là phạm tội gián điệp trong “*trường hợp ít nghiêm trọng*” hiện vẫn chưa có cơ sở thống nhất vì chưa có một văn bản nào hướng dẫn việc phạm tội gián điệp như thế nào là trong “*trường hợp ít nghiêm trọng*”. Thực tế này có thể dẫn đến việc các toà án áp dụng tinh tiết này để chuyển khung hình phạt từ khoản 1 thành khoản 2 Điều 80 hoặc ngược lại một cách không có cơ sở. Đây cũng là điểm bất cập xuất hiện tại khoản 2 Điều 85 BLHS quy định về tội phá hoại cơ sở vật chất kỹ thuật của nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Vì vậy, Toà án nhân dân tối cao cần có văn bản hướng dẫn như thế nào là phạm tội gián điệp, tội phá hoại cơ sở vật chất kỹ thuật của nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam “*trong trường hợp ít nghiêm trọng*”, với những tình tiết liên quan đến: hậu quả của tội phạm; tính chất của hành vi phạm tội; hoàn cảnh thực hiện tội phạm; mức độ thực hiện tội phạm...

## **4. Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (Điều 81 Bộ luật hình sự)**

### **a. Định nghĩa**

*Xâm phạm an ninh lãnh thổ là hành vi xâm nhập lãnh thổ, làm sai lệch đường biên giới quốc gia hoặc bất kỳ hành động nào khác nhằm gây phương hại đến an ninh lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

Đây là hình thức hoạt động phạm tội của bọn đế quốc, phản động quốc tế, bọn thù địch khác từ bên ngoài có tính chất khiêu khích, gây tình hình căng thẳng không ổn định cho an ninh quốc gia và có thể chuẩn bị cho việc tiến hành lấn chiếm hoặc chiến tranh xâm lược.

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chủ quyền nước CHXHCNVN đã được xác định trong Hiến pháp Việt nam và các văn bản Luật quốc tế.

- Khách quan:

Người phạm tội có thể có một trong số các hành vi sau:

+ Xâm phạm lãnh thổ (có thể kèm theo bắn, đốt, phá): là hành vi của người từ bên ngoài xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam một cách trái phép, bằng đường thủy, bộ, không;

+ Làm sai lệch đường biên giới quốc gia: di chuyển cột mốc vào lãnh thổ Việt Nam, dựng cột mốc giả để chiếm lãnh thổ...;

+ Có hành vi khác làm phương hại an ninh lãnh thổ của nước CHXHCNVN như: từ lãnh thổ nước ngoài, vùng biển quốc tế bắn phá vào Việt Nam làm mất an ninh xã hội, tiếp tế chỉ đường cho người biết rõ xâm nhập vào Việt Nam để phá hoại an ninh...;

Tội phạm xem là hoàn thành kể từ khi chủ thể thực hiện một trong các hành vi kể trên mà không cần hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích phá hoại an ninh lãnh thổ là dấu hiệu bắt buộc đối với tội phạm này.

- Chủ thể: bao gồm bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự, thường là người nước ngoài, không quốc tịch nhưng cũng có thể là công dân Việt nam thực hiện hành vi theo sự chỉ đạo của nước ngoài hoặc tham gia với vai trò đồng phạm.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: người phạm tội với vai trò tổ chức, hoạt động đặc lực hay phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, hoặc tù chung thân.

- Khung 2: phạm tội với những vai trò khác ngoài người tổ chức thì có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

## **5. Tội bạo loạn (Điều 82 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Bạo loạn là hành vi hoạt động vũ trang hay bạo lực có tổ chức nhằm chống lại chính quyền nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm sự vững mạnh của chính quyền nhân dân.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi “hoạt động vũ trang” (bắn, gây tiếng nổ, tấn công cơ quan Nhà nước...) hoặc “bạo lực có tổ chức” (không có vũ trang nhưng dựa vào số đông để kích động, tụ tập quần chúng tổ chức mít-tinh, biểu tình, hô khẩu hiệu...). Trong quá trình diễn biến, người phạm tội có thể lúc đầu dự định bạo loạn nhưng thấy thuận lợi nên chuyển sang lật đổ chính quyền nhân dân.

Tội phạm xem là hoàn thành kể từ khi chủ thể thực hiện một trong các hành vi được mô tả mà không cần dấu hiệu hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý. Mục đích chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc đối với tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng thường là công dân Việt nam.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: người phạm tội bạo loạn với vai trò tổ chức, hoạt động đặc lực hay phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, hoặc tù chung thân, tử hình.

- Khung 2: phạm tội bạo loạn với những vai trò khác ngoài người tổ chức thì có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

## **6. Tội hoạt động phi (Điều 83 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Hoạt động phi là hành vi hoạt động vũ trang ở vùng rừng núi, vùng biển, vùng hiểm yếu khác; giết người, cướp phá tài sản nhằm chống chính quyền nhân dân.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm sự vững mạnh của chính quyền nhân dân.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong các hành vi như:

+ Hoạt động vũ trang (qui mô lớn, vừa hoặc nhỏ);

+ Giết người (thường là cán bộ Nhà nước), cướp phá tài sản, đốt phá tài sản của Nhà nước, tập thể hoặc mọi công dân, cướp phá vũ khí...

Các hoạt động này diễn ra ở vùng rừng núi, vùng biển, vùng hiểm yếu khác. Đây là địa những điểm bắt buộc của tội phạm này. Vì vậy, nếu các hành vi nói trên diễn ra ở những vùng đồng bằng, thành thị, vùng không hiểm yếu...thì chỉ có thể cấu thành các tội phạm khác như tội khủng bố (Điều 84), tội phá hoại cơ sở vật chất – kỹ thuật của nước CHXHCNVN (Điều 85)...

Tội phạm xem là hoàn thành kể từ khi chủ thể thực hiện một trong các hành vi kể trên, không cần xảy ra hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất cứ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

Tội này nhìn chung giống tội bạo loạn nhưng khác ở chỗ thường xảy ra ở những nơi rừng núi, vùng biển hoặc những nơi hiểm yếu khác. Mặt khác, tội bạo loạn là sự tập hợp đám đông để phạm tội trong khi tội này có khi chỉ vài người phạm tội.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: người phạm tội hoạt động phi với vai trò tổ chức, hoạt động đặc lực hay phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, hoặc tù chung thân, tử hình.

- Khung 2: phạm tội hoạt động phi với những vai trò khác ngoài người tổ chức thì có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

## **7. Tội khủng bố (Điều 84 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Khủng bố là hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể của nhân viên Nhà nước, nhân viên tổ chức xã hội hoặc mọi công dân khác nhằm chống chính quyền nhân dân, hoặc xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể của người nước ngoài nhằm gây khó khăn cho quan hệ quốc tế.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: xâm phạm sự vững mạnh của chính quyền nhân dân, xâm phạm an ninh đối nội hoặc gây khó khăn cho quan hệ quốc tế, xâm phạm an ninh đối ngoại của nước CHXHCNVN.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong số các hành vi sau:

+ Xâm phạm tính mạng của nhân viên Nhà nước, nhân viên tổ chức xã hội hoặc mọi công dân, người nước ngoài (giết người);

+ Xâm phạm sức khỏe, tự do thân thể (bắt giữ người, gây tổn hại sức khỏe...) của nhân viên Nhà nước (cán bộ, công nhân viên Nhà nước, bộ đội, công an...) hoặc của mọi công dân, người nước ngoài.

Tội phạm xem là hoàn thành kể từ khi chủ thể thực hiện một trong các hành vi được mô tả đã gây ra chết người, thương tích hoặc tổn hại sức khỏe con người, bắt người. Tội phạm cũng xem là cấu thành khi hành vi khủng bố đã đe dọa đến tính mạng hay khiến người khác sợ, lo lắng.

Nguyễn Hữu Chánh cùng một số người Việt sống lưu vong tại nước ngoài đã thành lập tổ chức phản động gọi là Việt Nam tự do và tự xưng là tổng chỉ huy của tổ chức. Để thực hiện âm mưu chống phá Việt Nam, Chánh và đồng bọn chọn địa bàn Thái Lan và Campuchia để xây dựng lực lượng làm bàn đạp đưa người về Việt Nam. Tại đây, y hứa hẹn thưởng tiền, “thăng chức” để tập hợp, lôi kéo các đối tượng người Việt có tiền án tiền sự đang trốn tránh pháp luật và một số người nhẹ dạ cả tin khác vào tổ chức, như Nguyễn Thị Huệ, La Kim Hùng, Hồ Long Đức, Nguyễn Thanh Vân, Lê Văn Minh. Đây được coi là lực lượng nòng cốt được đưa về hoạt động ở những nơi có nhiều người Việt kiếm sống tại Campuchia và Thái Lan, nhằm lôi kéo, phát triển tổ chức. Sau đó, Chánh lập thành các nhóm hoạt động độc lập gọi là “biệt đoàn Bảo Long”, đồng thời tổ chức các lớp huấn luyện rồi đưa người về nước hoạt động.

Giữa tháng 3/2000, Chánh cử 2 tên Lê Thân và Nguyễn Thị Thu Thủy dự định dùng lựu đạn để ném vào nơi tổ chức lễ cúng giỗ giáo chủ Huỳnh Phú Sổ của đạo Hoà Hảo rồi tung tin Nhà nước Việt Nam đàn áp tôn giáo. Tuy nhiên, âm mưu của chúng đã bị phát hiện và ngăn chặn. Đối với hành vi này của bọn chúng có thể được coi là tội khủng bố nhưng ở giai đoạn chuẩn bị.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích chống chính quyền nhân dân hay gây khó khăn cho quan hệ quốc tế là dấu hiệu bắt buộc đối với tội phạm này.

- Chủ thể: bất cứ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên, chỉ những người đủ 16 tuổi trở lên mới có thể chịu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1 (khung tăng nặng): khủng bố xâm phạm tính mạng của nhân viên Nhà nước, nhân viên tổ chức xã hội hoặc mọi công dân, người nước ngoài, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Đây là trường hợp mà hành vi khủng bố đã gây ra hậu quả chết người (bất kể là chết mấy người cũng không có ý nghĩa định tội).

- Khung 2 (khung cơ bản): khung bố xâm phạm phạm sức khoẻ hoặc tự do thân thể của nhân viên Nhà nước, nhân viên tổ chức xã hội hoặc mọi công dân, người nước ngoài, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm. Hành vi phạm tội để được xác định là thuộc khoản 2 khi chỉ gây ra hậu quả thương tích hoặc chỉ bắt giữ con tin gây mất ổn định an ninh.

Khoản 1 Điều 84 quy định cấu thành tội phạm cơ bản của tội phạm này nêu rõ hành vi khách quan là “*xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, tự do thân thể của nhân viên Nhà nước, nhân viên tổ chức xã hội hoặc mọi công dân khác nhằm chống chính quyền nhân dân, hoặc xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, tự do thân thể của người nước ngoài nhằm gây khó khăn cho quan hệ quốc tế*”. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều này lại quy định “*trường hợp người phạm tội thực tế chỉ có hành vi xâm phạm tự do thân thể, sức khoẻ*” của các đối tượng trên, cũng với mục đích chống chính quyền nhân dân. Như vậy, người áp dụng không thể biết được khi nào thì định tội theo khoản 1 và khi nào định tội theo khoản 2 nếu người phạm tội chỉ thực tế xâm phạm tự do hoặc xâm phạm sức khoẻ của người khác bởi vì điều luật không xác định rõ là gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác đạt tỷ lệ bao nhiêu phần trăm (mức tối thiểu và tối đa) thì xác định hành vi phạm tội thuộc khoản 2. Tuy nhiên, theo chúng tôi, việc xác định mức tối thiểu là không cần thiết nhưng phải xác định mức tối đa của tỷ lệ thương tật do hành vi khung bố gây ra. Thiết nghĩ, chỉ những hành vi khung bố nào gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 60% trở xuống. Trường hợp phạm tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc có thể dẫn đến chết người thì cần xác định thuộc khoản 1. Nếu gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của nhiều người thì tỷ lệ thương tật có thể thấp hơn vẫn xác định thuộc khoản 1 nếu tổng tỷ lệ thương tật đạt yêu cầu.

- Khung 3: hành vi khung bố nếu chỉ đe dọa xâm phạm đến tính mạng, hoặc uy hiếp tinh thần của nhân viên Nhà nước, nhân viên tổ chức xã hội hoặc mọi công dân, người nước ngoài thì người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm. Hành vi đe dọa hoặc uy hiếp tinh thần phải đến mức làm cho người bị đe dọa, uy hiếp tin là sự thật thì mới thỏa mãn dấu hiệu khách quan của khoản 3 Điều này.

## **8. Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước CHXHCNVN (Điều 85 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước CHXHCNVN là hành vi phá huỷ hoặc làm hư hỏng những giá trị vật chất thuộc các lĩnh vực chính trị, an ninh quốc phòng, kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hoá xã hội... nhằm chống chình quyền nhân dân.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này làm suy yếu và chống chính quyền nhân dân.



- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi đốt phá, gây nổ, hoặc các hành vi khác làm cho cơ sở, vật chất - kỹ thuật bị hư hỏng, mất đi giá trị sử dụng toàn bộ hoặc một phần. Cơ sở vật chất - kỹ thuật được hiểu là kho tàng, xí nghiệp, máy móc, thiết bị, vật tư quốc phòng, kinh tế, công trình văn hoá, nghệ thuật, trụ sở cơ quan Nhà nước, công trình giao thông, phương tiện giao thông, thông tin liên lạc...v.v...

Tội phạm hoàn thành khi chủ thể thực hiện hành vi mô tả làm phát sinh hậu quả là cơ sở vật chất - kỹ thuật bị phá huỷ một phần hoặc toàn bộ hoặc đe dọa xâm hại đến cơ sở vật chất - kỹ thuật đó. Lượng giá trị tài sản ở đây không phải là dấu hiệu bắt buộc miễn là có cơ sở, vật chất - kỹ thuật bị hư hỏng hoặc mất đi giá trị sử dụng một phần hoặc toàn bộ.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc đối với tội phạm này.

- Chủ thể: bất cứ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1(cơ bản): phạm tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước CHXHCNVN, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

- Khung 2 (giảm nhẹ): phạm tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước CHXHCNVN thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

Không có văn bản hướng dẫn phạm tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước CHXHCNVN như thế nào được xem là trường hợp ít nghiêm trọng. Thực tế này còn lặp lại ở một số tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia khác. Tuy nhiên, theo chúng tôi, có thể coi người phạm tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước CHXHCNVN trong trường hợp ít nghiêm trọng là gây hậu quả không lớn, ảnh hưởng không nhiều đến an ninh chính trị, thông tin liên lạc, sự vững mạnh của chính quyền nhân dân... Ngoài ra, trường hợp ít nghiêm trọng còn phải được đánh giá dựa trên quy mô phạm tội, hình thức phạm tội...

## **9. Tội phá hoại việc thực hiện chính sách kinh tế - xã hội (Điều 86 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này làm suy yếu và chống chính quyền nhân dân.

- Khách quan: thể hiện ở những hành vi như chống lại, không thực hiện, cản trở người khác thực hiện, thực hiện ngược lại hoặc thực hiện trì hoãn chính sách kinh tế - xã hội cũng như mọi hành vi làm ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện chính sách kinh tế - xã hội.

Tội phạm xem là hoàn thành kể từ khi chủ thể thực hiện một trong các hành vi được mô tả mà không cần dấu hiệu hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc đối với tội phạm này.

- Chủ thể: bất cứ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên, chỉ những người đủ 16 tuổi trở lên mới có thể chịu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

### ***b. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1(cơ bản): phạm tội phá hoại việc thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 20 năm.

- Khung 2 (giảm nhẹ): phạm tội phá hoại việc thực hiện chính sách kinh tế - xã hội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 7 năm.

## **10. Tội phá hoại chính sách đoàn kết (Điều 87 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Phá hoại chính sách đoàn kết là hành vi tuyên truyền, kích động hoặc bằng thủ đoạn khác chia rẽ sự đoàn kết thống nhất toàn dân, đoàn kết dân tộc, tôn giáo, đoàn kết quốc tế với mục đích chống chính quyền nhân dân.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này làm suy yếu và chống chính quyền nhân dân.

- Khách quan: các hành vi thể hiện tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 87, cụ thể:

+ Gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa nhân dân với lực lượng vũ trang, với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội. Người phạm tội có thể xuyên tạc, bịa đặt, gợi lên những vấn đề còn tồn tại trước đây trong làng xã giữa Nhà nước với nhân dân, lợi dụng sơ hở, thiếu sót của cán bộ Nhà nước để phá vỡ sự đoàn kết Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

+ Gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đây là trường hợp người phạm tội lợi dụng sự mê tín, lạc hậu, sự khác nhau về tập quán giữa các dân tộc...gây kỳ thị dân tộc, gây mất đoàn kết giữa các dân tộc trong cả nước;

+ Gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội;

+ Phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế. Người phạm tội có thể xuyên tạc chính sách, cản trở việc thực hiện chính sách, lợi dụng những vấn đề có tính lịch sử để chia rẽ sự đoàn kết quốc tế.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi nêu trên mà không cần xảy ra hậu quả cụ thể nào.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc đối với tội phạm này.

- Chủ thể: bất cứ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên, chỉ những người đủ 16 tuổi trở lên mới có thể chịu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Nguyễn Văn Lý sinh ngày 15/5/1946 tại tỉnh Quảng Trị và được thụ phong linh mục năm 1974. Sau ngày miền Nam giải phóng, Nguyễn Văn Lý đã được chính quyền địa phương cho phép sinh hoạt tôn giáo bình thường theo pháp luật. Nhưng thay vì chăm lo việc đạo, Nguyễn Văn Lý đã có những hoạt động vi phạm pháp và đã nhiều lần bị xử lý. Từ tháng 11/2000, tại họ đạo Nguyệt Biều, thành phố Huế, Nguyễn Văn Lý đã có nhiều hoạt động vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng đến trật tự an ninh và cuộc sống bình yên của nhân dân.

Ngày 5/2/2001, Toà Tổng giám mục Huế đã có biện pháp chuyển Nguyễn Văn Lý về làm quản xứ Giáo xứ An Truyền thuộc xã Phú An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên- Huế. Tại đây, Nguyễn Văn Lý lại tiếp tục hoạt động chống chính quyền, vi phạm pháp luật nghiêm trọng và trắng trợn hơn bằng các hoạt động kích động giáo dân tụ tập gây cản trở việc thực hiện nghĩa vụ của nhân dân địa phương.

Chẳng hạn như Nguyễn Văn Lý đã viết một bản tin đăng trên internet và tuyên truyền cho giáo dân, nội dung như sau: “Đúng ngày hôm nay, 4 anh em linh mục chúng tôi vừa mới viết một thư hiệp thông cùng các GHPGHH, GHPGVNTN, và giáo hội Tin Lành. Sự thật vấn đề tự do tôn giáo Việt Nam khá phức tạp bởi vì nhà nước Việt Nam theo đuổi một chính sách không phải 2 mặt, mà là nhiều mặt. Nhưng tóm lại trong 2 mặt chính đó là những nơi xa xôi hẻo lánh thì nhà nước đàn áp, phân hoá, ngăn cản. Đối với những giáo hội muốn được độc lập trong tổ chức và tự do trong truyền đạo thì những giáo hội đó luôn gặp khó khăn. Từ những khó khăn lớn về cơ cấu tổ chức, đến những khó khăn nhỏ trong các sinh hoạt. Còn đối với những giáo hội có sự hiện diện công khai ở các thành phố lớn thì nhà nước tìm cách có những hình ảnh đẹp hầu có thể nói với cộng đồng quốc tế và những phóng viên nước ngoài có những cái nhìn hời hợt về vấn đề này, làm cho những người này bị lường gạt mà không biết.”

Với hành vi kích động chia rẽ giáo dân của Lý trong vụ án trên đã thỏa mãn cấu thành tội phá hoại chính sách đoàn kết.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1(cơ bản): phạm tội phá hoại chính sách đoàn kết, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

- Khung 2 (giảm nhẹ): phạm tội phá hoại chính sách đoàn kết thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

## 11. Tội tuyên truyền chống Nhà nước CHXHCNVN (Điều 88 Bộ luật hình sự)

### a. Định nghĩa

*Tuyên truyền chống Nhà nước CHXHCNVN là những hành vi xuyên tạc Nhà nước CHXHCNVN, tuyên truyền luận điệu chiến tranh tâm lý, phao tin bịa đặt gây hoang mang trong nhân dân, làm, tàng trữ, lưu hành các văn hoá phẩm có nội dung chống chế độ Nhà nước CHXHCNVN nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân.*

### b. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm sự vững mạnh của chính quyền nhân dân và chế độ Nhà nước CHXHCNVN.

- Khách quan:

Người phạm tội có một hoặc một số hành vi được thể hiện ở các điểm a, b, c khoản 1 Điều 88. Đó là:

+ Tuyên truyền, xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân bằng cách nói xấu lãnh tụ, cán bộ, công chức Nhà nước, lợi dụng những hiện tượng tiêu cực của một số cán bộ công chức Nhà nước, một số khuyết điểm trong quản lý kinh tế, quản lý Nhà nước để nói xấu làm cho nhân dân không tin tưởng vào sự quản lý, điều hành của bộ máy Nhà nước...

+ Tuyên truyền những luận điệu chiến tranh tâm lý, phao tin, bịa đặt gây hoang mang trong nhân dân thông qua gây dư luận, hội thảo, bài giảng, bài báo... nhằm đánh vào tâm lý nhân dân tạo ra sự sợ hãi, hoang mang, nghi ngờ trong nhân dân...

+ Làm, tàng trữ, lưu hành các tài liệu, văn hoá phẩm có nội dung chống chính quyền nhân dân như: làm (viết, in, vẽ, chụp ảnh, quay phim...), tàng trữ (cất giấu những tài liệu, văn hoá phẩm đó), lưu hành (truyền bá cho nhiều người tiếp cận tài liệu, văn hoá phẩm đó).

Mỗi đoạn quy định nhiều hành vi (chẳng hạn như “tuyên truyền”, “xuyên tạc”, “phỉ báng” chính quyền nhân, “làm”, “tàng trữ”, “lưu hành” các tài liệu, văn hoá phẩm có nội dung chống chính quyền nhân dân...). Chỉ cần người phạm tội thực hiện một trong số các hành vi đó nhằm chống chính quyền nhân dân thì đã thỏa mãn mặt khách quan của tội phạm này. Tội phạm hoàn thành kể từ khi người phạm tội có một trong các hành vi nêu trên với mục đích chống chính quyền nhân dân, không cần dấu hiệu hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc đối với tội phạm này. Nếu hành vi tuyên truyền nhưng nhằm thực hiện một tội phạm khác nghiêm trọng hơn tội phạm này thì người phạm tội sẽ bị xét xử về tội phạm khác đó (như “nhằm lật đổ chính quyền nhân dân” chẳng hạn).

- Chủ thể: bất cứ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

Từ năm 2006 đến ngày bị bắt, Nguyễn Văn Đài và Lê Thị Công Nhân đã sử dụng Văn phòng luật sư Thiên Ân ở số 10 phố Đoàn Trần Nghiệp (quận Hai Bà Trưng, Hà Nội) do Nguyễn Văn Đài làm trưởng văn phòng, để thực hiện hành vi tuyên truyền, đã kích chính quyền nhân dân và làm ra, tàng trữ, lưu hành nhiều tài liệu có nội dung xuyên tạc nhằm chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Khám xét văn phòng luật sư Thiên Ân, nhà riêng của Đài và Nhân, cơ quan công an đã phát hiện thấy nhiều tài liệu, ấn phẩm do các tổ chức người Việt phản động lưu vong ở nước ngoài và các nhóm đối tượng chống đối ở trong nước tán phát trái phép. Các tài liệu này đều có nội dung bịa đặt, xuyên tạc lịch sử đấu tranh cách mạng, hiểu sai lệch đường lối chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, kêu gọi nhân dân không tham gia cuộc bầu cử Quốc hội khoá XII... Ngoài việc tuyên truyền, tàng trữ các tài liệu có nội dung bôi nhọ chế độ xã hội chủ nghĩa do Đảng cộng sản lãnh đạo và vu cáo, nói xấu chính sách của Nhà nước đối với tổ chức Công đoàn và giai cấp công nhân Việt Nam, Đài và Nhân còn nhiều lần viết bài, phát tán các tài liệu có nội dung tuyên truyền kích động nhằm lật đổ Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hành vi của Nguyễn Văn Đài và Lê Thị Công Nhân đã cấu thành tội phạm tuyên truyền chống chống Nhà nước CHXHCNVN.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1(cơ bản): phạm tội tuyên truyền chống Nhà nước CHXHCNVN, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 12 năm.

- Khung 2 (tăng nặng): phạm tội tuyên truyền chống Nhà nước CHXHCNVN thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

## **12. Tội phá rối an ninh (Điều 89 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Phá rối an ninh là hành vi kích động, lôi kéo, tụ tập đông người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở sự hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội nhằm chống chính quyền nhân dân hoặc những hành vi đồng phạm khác phá rối an ninh.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an ninh chính trị của đất nước.

- Khách quan:

Người phạm tội có một hoặc một số trong số các hành vi như kích động, lôi kéo, tụ tập đông người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở sự hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội nhằm chống chính quyền nhân dân hoặc những hành vi đồng phạm khác phá rối an ninh (không thuộc nội dung Điều 82 Bộ luật hình sự). Điều luật quy định không rõ ràng, bởi vì khi tiếp cận mặt khách quan quy định trong Điều luật, chúng ta không biết có phải nhà làm luật yêu cầu tất cả các hành vi “phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở sự hoạt động của các cơ quan Nhà nước...” có cần phải là kết quả của sự “kích động, lôi kéo, tụ tập đông người” hay không. Theo chúng tôi, chỉ có hành vi “phá rối an ninh” mới cần dấu hiệu “đông người”, những hành vi còn lại có thể không cần. Như vậy, chúng ta phân tích theo hướng này.

+ Kích động, lôi kéo, tụ tập đông người phá rối an ninh: là bất kỳ những hành vi nào (mít-tinh, biểu tình, đưa đơn khiếu nại, yêu sách, không cho thu thuế, không cho giải toả, không cho xây dựng công trình...) làm cho chính quyền không thể ổn định được trật tự an ninh xã hội. Hành vi phá rối an ninh được thể hiện vô cùng đa dạng;

+ Chống người thi hành công vụ: bắt, tấn công, đe dọa, cưỡng bức... người thi hành công vụ... Hành vi này có thể được thực hiện bởi nhiều người hoặc một người;

+ Cản trở hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội trong việc thực hiện chức năng của mình. Hành vi này có thể được thực hiện bởi nhiều người hoặc một người;

+ Tham gia phá rối an ninh là hành vi của những đồng phạm biết rõ là mình đang tụ tập với người khác để phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội mà vẫn tham gia.

Tội phạm được xem là hoàn thành khi chủ thể thực hiện một trong các hành vi nêu trong điều luật.

Nhìn chung, tội phạm này có mức độ nguy hiểm và quy mô hạn chế hơn so với tội bạo loạn. Đối với tội bạo loạn thì quy mô hoạt động lớn hơn và có vũ trang, nếu có cơ hội, những người phạm tội có thể cướp lấy chính quyền ở một hoặc một số địa phương.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Riêng đối với những đồng phạm thì có thể thực hiện hành vi với lỗi cố ý gián tiếp. Mục đích chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc đối với tội phạm này. Đối với những người đồng phạm, mục đích có thể được họ tiếp nhận một cách thụ động (nếu họ thực hiện tội phạm với lỗi cố ý gián tiếp). Nếu không có mục đích chống chính quyền nhân dân thì có thể cấu thành tội gây rối trật tự công cộng (Điều 245), hoặc chống người thi hành công vụ (Điều 257).

- Chủ thể: bất cứ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Đối với hành vi phạm tội tại khoản 2 Điều này, chỉ những người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể là chủ thể của nó.

Từ đầu năm 2000 được sự tiếp tay của các thế lực thù địch, bọn phản động Fulro lưu vong tại Mỹ mà đứng đầu là các tên Ksor Kok, Y Mut Mlô, đã móc nối, cấu kết với Y Nuen Byă, Y Rin Kpă, Y Nơk Molô Y Phen Ksor, Nay D'ruc, Y Tum Mlô và Y B'hiết Nie Kđăm ở tỉnh Daklak để hình thành tổ chức phản động, mưu toan lập ra cái gọi là “nhà nước Đê ga độc lập” ở Tây Nguyên. Về tôn giáo, chúng chủ trương, lập “tin lành Đêga” để tách ra khỏi Hội thánh Tin lành Miền Nam.

Trong các ngày 2 và 3 tháng 2 năm 2001 bọn chúng đã tổ chức, chỉ đạo, xúi giục, lừa phỉnh và lôi kéo hàng ngàn người ở các huyện Ea Súp, Ea H'leo, Buôn Đôn, Krông Năng, Krông Buk kéo về trung tâm Thành phố Buôn Ma Thuột để biểu tình, gây áp lực với chính quyền. Chúng đưa ra yêu sách đòi thành lập “Nhà nước Đê ga độc lập”. Hành vi của bọn chúng đã làm mất an ninh trật tự xã hội, cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn Thành phố Buôn Ma Thuột và một số địa phương khác.

Ngày 5 và 6 tháng 2 năm 2001, bọn chúng tiếp tục kéo về Huyện Ea H'leo biểu tình. Nhiều tên cầm đầu quá khích như: Nay D'ruc, Y Phen Ksor.. đã đập phá trụ sở chính quyền và tài sản Nhà nước, chống người thi hành công vụ, gây mất ổn định tình hình an ninh chính trị tại địa phương trong nhiều ngày.

Hành vi của những tên cầm đầu, tổ chức, chỉ đạo, xúi giục, lừa phỉnh và lôi kéo nhân dân gây rối có thể được xem là cấu thành tội phá rối an ninh.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: kích động, lôi kéo, tụ tập đông người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở sự hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

- Khung 2: phá rối an ninh với vai trò đồng phạm (không thuộc khoản 1), người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

## **13. Tội chống phá trại giam (Điều 90 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Chống phá trại giam là những hành vi phá trại giam, tổ chức vượt trại giam, đánh tháo người bị giam, người bị dẫn giải hoặc trốn trại giam nhằm chống chính quyền nhân dân.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý, canh gác, dẫn giải người bị giam, người phạm tội.

- Khách quan:

Người phạm tội có những hành vi được mô tả trong Điều 90. Cụ thể là:

+ Phá trại giam: là hành vi phá tường, rào, buồng giam, cửa sổ, đào đường hầm ra, vô buồng giam... Hành vi này có thể do người bị giam làm cũng có thể là người từ bên ngoài làm;

+ Tổ chức vượt trại giam: là hành vi của nhiều người (những người cùng bị giam, hoặc người bị giam và người bên ngoài) liên kết với nhau để trốn khỏi trại giam. Hành vi này cũng có thể được thực hiện mà không có sự liên kết của nhiều người qua việc dùng những thủ đoạn nhất định để tự trốn khỏi nơi giam (người bị giam), tạo điều kiện để người bị giam trốn khỏi nơi giam (người ngoài trại giam). Hành vi này có thể được thực hiện khi người phạm tội đang bị giam hoặc trong thời gian đi lao động;

+ Tổ chức đánh tháo người bị giam, người bị dẫn giải: là hành vi của người bên ngoài trại giam liên kết với người bị giam, người bị dẫn giải hoặc không có liên kết nhưng đã dùng những thủ đoạn nhất định để đánh tháo cho người bị giam, người bị dẫn giải;

+ Trốn trại giam là hành vi của người bị giam lợi dụng sơ hở của người quản lý mình, đã bỏ trốn khỏi nơi giam. Hành vi này khác với những hành vi trên ở chỗ là người phạm tội không có hành vi “tổ chức”, hay “phá trại giam” mà chỉ “lợi dụng sơ hở” để trốn khỏi nơi giam.

“Người bị giam” ở đây được hiểu là người bị tạm giam hoặc đang bị giam để thi hành án phạt tù. Người bị tạm giữ không thuộc đối tượng được đề cập trong Điều này.

Tội phạm được xem là hoàn thành kể từ khi chủ thể thực hiện một trong những hành vi được mô tả trên đây. Kết quả cuối cùng (trại giam bị phá, thoát khỏi nơi giam) người phạm tội có đạt được hay không không có ý nghĩa trong việc định tội.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc đối với tội phạm này.

- Chủ thể: bất cứ ai có năng lực trách nhiệm hình sự thường là những người đang bị giam, dẫn giải.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1(cơ bản): phạm tội chống phá trại giam, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, hoặc tù chung thân.

- Khung 2 (giảm nhẹ): phạm tội chống phá trại giam thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

## **14. Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 91 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân là những hành vi rời bỏ đất nước Việt nam một cách bất hợp pháp hoặc ra đi hợp pháp nhưng ở lại nước ngoài bất hợp pháp nhằm chống chính quyền nhân dân.*



Tên tội danh của tội phạm này là “trốn đi nước ngoài” hoặc “trốn ở lại nước ngoài”. Theo logic ngôn ngữ, trốn đi nước ngoài là từ chối đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài là từ chối ở lại nước ngoài (phù định của phù định). Tuy nhiên, dù có nhiều ý kiến về khái niệm tội danh này, các nhà làm luật vẫn không có sự sửa đổi. Vì vậy, chúng ta phải hiểu khái niệm này theo ý của nhà làm luật rằng trốn đi nước ngoài là xuất cảnh trái phép hoặc trốn ở lại nước ngoài là ở lại nước ngoài trái phép chứ không hiểu khái niệm tội danh này theo logic ngôn ngữ.

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an ninh đối nội và đối ngoại của nước CHXHCNVN.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi rời khỏi Việt nam một cách bất hợp pháp hoặc rời khỏi Việt nam một cách hợp pháp nhưng ở lại nước ngoài một cách bất hợp pháp. Tội phạm được xem là hoàn thành kể từ khi chủ thể có hành vi trốn đi nước ngoài bất hợp pháp (dù chưa vượt ra khỏi biên giới) hoặc trốn ở lại nước ngoài khi hết hạn ở nước ngoài.

Ngoài ra, những người tổ chức, cưỡng ép, hoặc xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân cũng bị xem là phạm tội này. Hành vi “tổ chức”, “cưỡng ép”, hoặc “xúi giục” người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài cấu thành tội phạm kể từ khi được người khác nhận lời, bất kể việc “trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài” của người nhận lời có thành công hay không.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích chống chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc đối với tội phạm này.

- Chủ thể: chỉ có thể là công dân Việt nam có năng lực trách nhiệm hình sự. Nếu là người nước ngoài thì chỉ có thể là đồng phạm.

### ***c. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1 (cơ bản): phạm tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 12 năm.

- Khung 2 (cơ bản): phạm tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân với vai trò người tổ chức, cưỡng ép, hoặc xúi giục, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

- Khung 3 (tăng nặng): phạm tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, hoặc tù chung thân.

\*\*\*

**Chú ý:** người phạm những tội quy định tại chương XI còn có thể bị tước một số quyền công dân từ một năm đến năm năm, phạt quản chế, cấm cư trú từ một năm đến năm năm, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Đây là hình phạt bổ sung có thể được áp dụng cho tất cả những người phạm tội bị kết án về các tội quy định tại chương XI Bộ luật hình sự.

## CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ

1. Nêu các dấu hiệu pháp lý cơ bản của các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia?
2. Hãy so sánh dấu hiệu pháp lý của một số tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia?

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các Tội phạm)*, Nxb Chính trị - Quốc gia - 2000.
3. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.

### **BÀI 3: CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHOẺ, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI**

Con người là vốn quý của xã hội, là đối tượng hàng đầu được pháp luật nói chung, Luật hình sự nói riêng bảo vệ đặc biệt. Bảo vệ con người - trước hết là bảo vệ tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và tự do của họ, vì đó là những vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với bất kỳ một con người nào.

Thật vậy, tại điều 71 Hiến pháp 1992 quy định: “*công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm*”. Vì lẽ đó, Bộ luật hình sự Việt Nam tiếp theo việc quy định các tội xâm phạm an ninh quốc gia ở Chương XI đã quy định các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người ở Chương XII và quy định các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân ở Chương XIII. Đây là những chương của Bộ luật hình sự bao gồm những quy phạm pháp luật trực tiếp bảo vệ con người với tư cách là chủ thể của các mối quan hệ xã hội.

#### **I. CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG CỦA CON NGƯỜI**

*Các tội xâm phạm tính mạng của con người là những hành vi (hành động hoặc không hành động), có lỗi (cố ý hoặc vô ý) xâm phạm quyền được tôn trọng và bảo vệ về tính mạng của người khác.*

##### **1. Khách thể**

Khách thể của nhóm tội này là một trong những khách thể quan trọng nhất trong số các nhóm khách thể được Luật hình sự bảo vệ. Đó là quyền sống, quyền được tôn trọng và bảo vệ tính mạng.

Đối tượng của nhóm tội này là những chủ thể có quyền được tôn trọng và bảo vệ tính mạng. Đó là những người đang sống, đang tồn tại độc lập trong xã hội với tư cách là một con người, một thực thể tự nhiên và xã hội. Như vậy, bào thai và xác chết không phải là đối tượng của những hành vi phạm tội thuộc nhóm tội này.

##### **2. Mặt khách quan**

- Hành vi khách quan của các tội xâm phạm tính mạng tuy khác nhau ở hình thức thể hiện cụ thể, nhưng có cùng tính chất là đều có thể trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra thiệt hại về tính mạng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đó (như tội đe dọa giết người). Trong những hành vi

phạm tội của nhóm tội phạm này có những hành vi có thể thực hiện cả bằng hình thức hành động và không hành động (Điều 93, 94, 98), có những hành vi chỉ có thể thực hiện được bằng hình thức hành động (Điều 96, 97, 100, 101, 103) và có những hành vi chỉ có thể thực hiện được bằng hình thức không hành động (Điều 102).

- Hậu quả mà những hành vi nói trên (trừ hành vi đe dọa giết người tại Điều 103) có thể trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra thiệt hại đến quyền được sống của con người, thể hiện dưới dạng thiệt hại về vật chất là chết người. Tuy nhiên, dấu hiệu hậu quả chết người chỉ là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm một số tội. Ở các cấu thành tội phạm còn lại, hậu quả chết người không phải là dấu hiệu định tội.

### **3. Chủ thể**

Chủ thể của hầu hết các tội xâm phạm tính mạng là chủ thể thường. Những người có năng lực trách nhiệm hình sự đều có khả năng trở thành chủ thể của nhiều tội thuộc nhóm tội phạm này. Trong các tội xâm phạm tính mạng có hai tội đòi hỏi chủ thể ngoài những dấu hiệu của chủ thể thường phải có thêm những đặc điểm khác (chủ thể đặc biệt). Đó là: người đang thi hành công vụ (tội làm chết người trong khi thi hành công vụ - Điều 97) và người có quan hệ lệ thuộc với nạn nhân (tội bức tử - Điều 100).

### **4. Mặt chủ quan**

Lỗi của người phạm tội có thể là lỗi cố ý (Điều 93, 94, 95, 96...) hoặc vô ý (Điều 98, 99) hoặc có thể là cả lỗi cố ý hay vô ý (Điều 97).

Động cơ phạm tội chỉ là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm trong các tội quy định ở các điều 96, 97 và do vậy trong các tội này, dấu hiệu động cơ có ý nghĩa quan trọng trong việc định tội, đó là động cơ phòng vệ chính đáng hoặc vì lý do công vụ. Đối với các tội phạm còn lại, động cơ không là dấu hiệu bắt buộc.

## **II. CÁC TỘI PHẠM XÂM PHẠM TÍNH MẠNG CỤ THỂ**

### **1. Tội giết người (Điều 93 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Định nghĩa***

Điều 93 quy định tội giết người nhưng không mô tả cụ thể những dấu hiệu của tội này mà chỉ nêu tội danh. Từ thực tiễn xét xử đã được thừa nhận, có thể định nghĩa: *giết người là*

*hành vi cố ý tước đoạt tính mạng của người khác một cách trái pháp luật.* Từ định nghĩa này, chúng ta có thể rút ra những dấu hiệu pháp lý của tội giết người như sau:

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: Hành vi phạm tội giết người xâm phạm tính mạng của người khác.
- Mặt khách quan:

Hành vi khách quan của tội giết người là hành vi cố ý tước đoạt sinh mạng của người khác một cách trái pháp luật.

+ Hành vi tước đoạt tính mạng được hiểu là hành vi có khả năng gây ra cái chết cho con người, chấm dứt sự sống của họ. Những hành vi không có khả năng này không thể coi là hành vi khách quan của tội giết người. Hành vi có khả năng gây ra cái chết cho con người có thể là hành động như bắn, chém, đâm... Hành vi khách quan của tội giết người cũng có thể là không hành động - đó là những trường hợp chủ thể có nghĩa vụ phải hành động, phải làm một số việc nhất định để đảm bảo sự an toàn về tính mạng cho người khác nhưng họ đã không hành động, không thực hiện những việc làm đó. Không hành động của họ trong trường hợp này có khả năng gây ra cái chết cho người khác. Chẳng hạn, để trả thù người có thai đến thời kỳ sinh nở, không thể sinh bình thường mà phải mổ, bác sĩ phụ sản trực tiếp xử lý ca mổ đã cố ý trì hoãn không cho mổ với mục đích giết hại người đó và dẫn đến người đó chết.

+ Hành vi tước đoạt tính mạng được coi là hành vi khách quan của tội giết người phải là hành vi tước đoạt tính mạng của người khác một cách trái pháp luật. Hành vi tước đoạt tính mạng của chính mình không phải là hành vi khách quan của tội giết người. Hành vi gây ra cái chết cho người khác được pháp luật cho phép cũng không phải là hành vi khách quan của tội giết người, như hành vi tước đoạt tính mạng của người khác trong phòng vệ chính đáng, trong tình thế cấp thiết hoặc thi hành hình phạt tử hình...

+ Trong thực tiễn xét xử còn gặp những trường hợp tước đoạt tính mạng của người khác do được sự đồng ý của nạn nhân. Động cơ của những hành vi này có thể khác nhau, trong đó có những động cơ mang tính nhân đạo. Ví dụ, tước đoạt tính mạng của người mắc bệnh hiểm nghèo nhằm tránh đau đớn kéo dài cho họ theo sự yêu cầu của nạn nhân và gia đình nạn nhân. Dù với động cơ gì, theo Luật hình sự Việt Nam những trường hợp này cũng bị coi là trái pháp luật theo Luật hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, một số nước trên thế giới lại cho phép và công nhận việc tước đoạt tính mạng người khác trong những trường hợp đó là hợp pháp.

Hậu quả chết người là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm của tội này. Nếu hậu quả chết người chưa xảy ra thì tội phạm có thể đang ở giai đoạn chuẩn bị hoặc chưa đạt.

Quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan - hành vi tước đoạt sinh mạng của người khác - đã thực hiện và hậu quả chết người đã xảy ra cũng là một dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm tội giết người.

Việc xác định mối quan hệ nhân quả là điều kiện cần thiết để có thể buộc người có hành vi tước đoạt tính mạng người khác phải chịu trách nhiệm về hậu quả chết người đã xảy ra. Người có hành vi tước đoạt tính mạng người khác một cách trái pháp luật chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về những hậu quả chết người đã xảy ra, ra nếu hành vi họ đã thực hiện là nguyên nhân của hậu quả chết người đã xảy ra đó. Việc xác định này trong nhiều trường hợp cũng hết sức phức tạp, đòi hỏi có sự hỗ trợ của giám định pháp y.

- Mặt chủ quan:

Lỗi của người phạm tội giết người là lỗi cố ý. Lỗi cố ý ở đây có thể là lỗi cố ý trực tiếp hoặc lỗi cố ý gián tiếp.

+ Trong trường hợp lỗi cố ý trực tiếp, người phạm tội thấy trước được hậu quả chết người có thể xảy ra (hoặc tất nhiên sẽ xảy ra), nhưng vì mong muốn hậu quả đó nên đã thực hiện hành vi phạm tội.

+ Trong trường hợp lỗi cố ý gián tiếp, người phạm tội nhận thức được hành vi của mình có thể nguy hiểm đến tính mạng của người khác, thấy trước hậu quả chết người có thể xảy ra, nhưng để đạt được mục đích của mình, người phạm tội có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra, hay nói một cách khác, họ chấp nhận hậu quả đó.

Trong trường hợp hậu quả chết người đã xảy ra, việc xác định lỗi là cố ý trực tiếp hay cố ý gián tiếp không có ý nghĩa trong việc định tội. Nhưng trong trường hợp hậu quả chết người chưa xảy ra, việc xác định lỗi này có ý nghĩa rất quan trọng. Cụ thể là:

- Nếu hậu quả chết người chưa xảy ra và lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người nhưng ở giai đoạn chưa đạt;

- Nếu hậu quả chết người chưa xảy ra và lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý gián tiếp thì người phạm tội chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích (nếu có thương tích xảy ra) hay các tội phạm khác mà người phạm tội đã thực hiện (không mong muốn hậu quả chết người nhưng có ý thức để mặc hậu quả đó xảy ra nhưng nó chưa xảy ra), mà không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người chưa đạt.

Trong thực tiễn, việc xác định lỗi cố ý trực tiếp hay cố ý gián tiếp không phải luôn đơn giản, mà trong nhiều trường hợp hết sức phức tạp. Việc xác định lỗi còn đặc biệt phức tạp hơn trong những trường hợp xác định lỗi cố ý gián tiếp hay chỉ là lỗi vô ý do quá tự tin đối với hậu quả chết người.

Đứng trước tình hình nạn chuột phá lúa và hoa màu, bà con nông dân đã áp dụng rất nhiều phương pháp khác nhau để diệt chuột, trong đó có biện pháp giăng bẫy điện xung quanh ruộng lúa, hoa màu.

Do vườn mía phía sau nhà bị chuột cắn phá, Nguyễn Thị Sơn đã nhiều lần dùng thuốc diệt chuột, keo diệt chuột nhưng không có hiệu quả. Thấy nhiều gia đình dùng điện diệt chuột có hiệu quả, Sơn đã dùng điện giăng xung quanh vườn mía nhà mình bằng dây điện trần. Xung quanh vườn mía có hàng rào cao khoảng 1-1,5m và không có lối đi tắt, qua cho những người hàng xóm.

Thường thường, Sơn cắm điện vào 22 giờ đêm hôm trước và rút phích cắm vào 5 giờ sáng hôm sau. Khi cắm điện diệt chuột, Sơn có nói với mọi người xung quanh, hàng xóm biết việc này và thường cho họ những con chuột đã bẫy được.

Khoảng 24 giờ ngày 29/7/2001, có một thanh niên khác xã với Sơn (cách đó khoảng 2,5 km) đã trèo qua rào để vào vườn mía của Sơn và bị điện giật chết.

Trong trường hợp này, có hai quan điểm khác nhau: Sơn phạm tội giết người (lỗi cố ý gián tiếp) và Sơn phạm tội vô ý làm chết người (lỗi vô ý vì quá tự tin). Tuy nhiên, nếu phân tích chính xác, chúng ta có thể khẳng định Sơn gây ra hậu quả chết người với lỗi vô ý vì quá tự tin.

- Mục đích, động cơ không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm tội giết người. Hành vi giết người nếu có mục đích chống chính quyền nhân dân sẽ cấu thành tội theo Điều 84 Bộ luật hình sự. Động cơ phạm tội tuy không có ý nghĩa về mặt định tội nhưng có một số động cơ phạm tội được quy định là tình tiết định khung tăng nặng hay giảm nhẹ.

- Chủ thể: Là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự.

### ***c. Hình phạt:***

Điều 93 quy định 2 khung hình phạt:

- Khoản 1 quy định các tình tiết định khung tăng nặng; khoản 2 là cấu thành cơ bản.

+ Khung tăng nặng có mức hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình được áp dụng cho những trường hợp phạm tội giết người sau đây:

➤ *Giết nhiều người*: là trường hợp giết (cố ý giết người hoặc có ý thức để mặc cho hậu quả chết người xảy ra) từ hai người trở lên, có thể cùng một lần hoặc nhiều lần khác nhau. Nếu người phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp thì hậu quả chết người có thể chỉ là chết một người (chỉ cần người phạm tội mong muốn giết nhiều người) cũng xem là “*giết nhiều người*”. Tuy nhiên, nếu là lỗi cố ý gián tiếp thì hậu quả “*chết nhiều người*” là dấu hiệu bắt buộc để áp dụng tình tiết này.

Trong trường hợp người phạm tội chỉ giết một người do cố ý, người khác là làm chết người do vô ý thì người phạm tội sẽ bị xét xử theo khoản 2 Điều này, hậu quả chết người do vô ý sẽ xét xử người phạm tội theo tội danh khác (vô ý làm chết người, sẽ bàn sau). Ngoài ra, nếu có từ hai người chết trở lên, nhưng chỉ có một người chết do sự cố ý của người phạm tội, những người còn lại chết do người phạm tội giết người trong trường hợp tinh thần bị kích động mạnh, hoặc giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng...thì người phạm tội cũng không bị áp dụng tình tiết “*giết nhiều người*”, trường hợp này sẽ định nhiều tội.

➤ *Giết phụ nữ mà biết là có thai*: là trường hợp nạn nhân bị giết là người đang mang thai và bản thân kẻ giết người khi thực hiện hành vi giết người đã nhận thức được điều đó (không kể nạn nhân có thai bao lâu). Cũng áp dụng tình tiết này nếu người phạm tội tưởng nhầm một người phụ nữ đang có thai dù thực tế người này không đang có thai. Ngược lại, nếu giết phụ nữ có thai nhưng người phạm tội không nhận thức được thì không áp dụng tình tiết này.

Trường hợp nạn nhân là người tình hay người mà kẻ phạm tội muốn giết để trốn tránh trách nhiệm thì còn có thể viện dẫn tình tiết “*giết người vì động cơ đê hèn*”. Giết phụ nữ mà biết là có thai là dấu hiệu thuộc ý thức chủ quan của người phạm tội. Tình tiết này khác với

tình tiết tăng nặng (tại khoản 1 Điều 48) “*người bị hại là phụ nữ có thai*”. Đối với tình tiết tăng nặng, chỉ cần nạn nhân là phụ nữ có thai thì có thể áp dụng, không cần biết người phạm tội có biết dấu hiệu này hay không.

➤ *Giết trẻ em*: là trường hợp người phạm tội cố ý tước đoạt tính mạng của trẻ em. Theo quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc, và giáo dục trẻ em thì trẻ em là người dưới 16 tuổi. Như vậy, những hành vi giết người dưới 16 tuổi, theo quy định của Bộ luật hình sự 1999, đều bị coi là tình tiết định khung tăng nặng theo khoản 1 Điều 93, bất kể người phạm tội có nhận thức được điều đó hay không (tình tiết mang tính khách quan).

Khi áp dụng tình tiết này, chúng ta cần hết sức chú ý phải xác định tuổi của bị hại theo các tài liệu liên quan đến ngày sinh của bị hại. Trường hợp không có tài liệu để xác định và việc xác minh cũng không chính xác thì áp dụng cách tính tuổi của bị hại theo hướng có lợi cho người phạm tội.

Theo công văn số 81/2002/TANDTC (10/6/2002) của Toà án nhân dân tối cao về việc giải đáp các vấn đề về nghiệp vụ, tại mục 11 phần II, khi không có cơ sở chính xác để xác định tuổi của bị hại thì theo quy tắc sau:<sup>4</sup>

- Nếu chỉ biết được tháng sinh của bị hại thì lấy ngày đầu tiên của tháng đó làm ngày sinh của bị hại;
- Nếu chỉ biết được năm sinh của bị hại thì lấy ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của năm đó làm ngày sinh của bị hại.

Năm 1998, Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã xét xử vụ án trong đó Hội đồng xét xử phân vân không biết định tội danh nào đối với hành vi của bị cáo. Tóm tắt vụ án cho thấy, Lâm Thị T là trẻ em sống mồ côi cha mẹ từ nhỏ. Ngày 05/10/1997, Trần Văn H, 27 tuổi, đã dụ T ra vườn và thực hiện hành vi giao cấu. Đến khi T có thai thì cậu của T phát hiện và hỏi T mới biết rõ mọi chuyện. T bị khởi tố. Qua điều tra, cậu của T cho biết T sinh vào tháng 10/1984. Nếu xác định T sinh vào ngày 31 tháng 10 năm 1984 (theo cách xác định tuổi của bị cáo) thì khi bị giao cấu, T chưa đủ 13 tuổi và H phải bị truy cứu về “tội hiếp dâm trẻ em” (Điều 112a BLHS năm 1985, Điều 112 BLHS năm 1999). Nếu xác định theo hướng có lợi cho bị cáo, tức là lấy ngày đầu tháng để tính tuổi cho người bị hại, thì T được xác định sinh ngày 01/10/1984. Khi đó, T bị giao cấu lúc 13 tuổi 5 ngày và H bị truy cứu về “tội giao cấu với trẻ em” (Điều 114 BLHS năm 1985, Điều 115 BLHS năm 1999). Cuối cùng, các Thẩm phán đã quyết định áp dụng cách tính tuổi thứ hai và xét xử H về “tội giao cấu với trẻ em”. Tôi đồng ý với quan điểm này của Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Thực tiễn có một số ý kiến cho rằng, không nên tính tuổi theo hướng có lợi cho bị cáo trong trường hợp này. Nghĩa là, khi đã làm hết cách mà không xác định được ngày tháng sinh của người bị hại thì lấy ngày cuối cùng của tháng cuối cùng của năm sinh. Nếu theo cách này, trong vụ án trên, H phải bị truy cứu về “tội hiếp dâm trẻ em”, hình phạt nặng hơn rất nhiều so với “tội giao cấu với trẻ em”. Tôi không đồng ý với quan điểm này. Theo nguyên tắc của tố tụng hình sự cũng như các văn bản có liên quan đến việc xác định tuổi của bị cáo bao giờ cũng theo hướng có lợi cho bị cáo. Điều này là hợp lý, bởi nếu ta xác định theo hướng bất lợi cho bị cáo thì quyền lợi của người bị hại vẫn không đổi. Nghĩa là, trong vụ án trên, dù bị cáo bị truy tố về “tội hiếp dâm trẻ em” hay “tội giao cấu với trẻ em” thì các thiệt hại về vật chất và tinh thần của người bị hại bị cáo cũng phải bồi thường như nhau. Thế tại sao chúng ta không làm lợi cho bị cáo. Xét ở nguyên tắc tố tụng, khi tính tuổi cho bị cáo thì theo hướng có lợi cho bị cáo, cho nên khi xác định tuổi cho người bị hại cũng phải theo hướng có lợi cho bị cáo. Chúng ta không thể chấp nhận một nguyên tắc mà khi này thì theo hướng có lợi cho bị cáo, khi khác thì theo hướng bất lợi cho bị cáo.

<sup>4</sup> Cũng áp dụng để tính tuổi đối với người bị hại là người chưa thành niên.



➤ *Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân:*

Giết người đang thi hành công vụ là trường hợp giết người mà nạn nhân là người đang thi hành công vụ. Người đang thi hành công vụ có thể đang thực hiện một công việc đương nhiên theo quy định của nghề nghiệp (chiến sĩ công an đang làm nhiệm vụ, thầy thuốc đang chữa bệnh, thầy giáo đang giảng bài...), cũng có thể là người tình nguyện đang tham gia bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Nạn nhân bị chết phải là đang làm nhiệm vụ và nhiệm vụ đó phải hợp pháp thì tình tiết “*giết người đang thi hành công vụ*” mới được viện dẫn.

Giết người vì lý do công vụ của nạn nhân là trường hợp giết người mà động cơ của hành vi giết người gắn liền với việc thi hành công vụ của nạn nhân: giết nạn nhân để không cho nạn nhân thi hành công vụ hay giết nạn nhân để trả thù việc nạn nhân đã thi hành công vụ. Trường hợp này, người phạm tội giết nạn nhân không phải đang thi hành công vụ mà có thể trước hoặc sau khi thi hành công vụ.

Công vụ ở đây được hiểu là những công việc mà việc thực hiện những công việc đó đòi hỏi người thi hành công vụ phải có những quyền hành nhất định với những công dân khác. Tính nguy hiểm của hành vi giết người này là ở chỗ nó không chỉ xâm phạm đến tính mạng của con người mà đồng thời còn xâm phạm nghiêm trọng đến trật tự công cộng, cản trở đến hoạt động chung của xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an.

➤ *Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình:*

- Giết ông, bà: có thể là ông bà nội hay ông, bà ngoại của người phạm tội;
- Giết cha, mẹ: cha mẹ ruột hay cha mẹ nuôi, cha mẹ vợ hay cha mẹ chồng của người có hành vi phạm tội; người nuôi dưỡng là người có công chăm nuôi, giáo dục và dạy dỗ người phạm tội như cô, chú, cậu, mợ ... nuôi cháu.
- Thầy cô giáo của mình: là những người đã hoặc đang dạy dỗ mình theo quy định của Luật giáo dục và việc giết người đó phải xuất phát từ mối quan hệ tình thầy trò. Nếu người phạm tội giết thầy, cô vì một động cơ khác ngoài mối quan hệ thầy trò thì không áp dụng tình tiết này.

Ví dụ, Trần Quang T là sinh viên một trường Đại học X. Do có mâu thuẫn với Nguyễn Đăng K là giảng viên của trường vì T và K đều yêu Phan Cẩm H - là học viên cùng lớp với T. Vì K là giảng viên trẻ được trường giữ lại và không có dạy T giờ nào ở lớp. Để ngăn cản K yêu H nên T gây chuyện và giết chết K. Trong trường hợp này thì T đã giết chết K nhưng T không phạm tội thuộc vào điểm đ khoản 1 điều 93 Bộ luật hình sự.

➤ *Giết người mà liền trước đó hoặc ngay sau đó lại phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng khác:* đây là trường hợp giết người mà liền trước hoặc ngay sau hành vi giết người, kẻ giết người đã phạm thêm một hoặc nhiều tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng khác. Với việc liên tiếp phạm tội như vậy chứng tỏ kẻ phạm tội là phần tử nguy hiểm, có ý thức phạm tội sâu sắc. Điều đó làm tăng tính nguy hiểm của hành vi phạm tội giết người, cũng như phản ánh khả năng khó cải tạo, giáo dục người phạm tội. Không có văn bản xác định như thế nào là “*liền trước*” hoặc “*liền sau*”. Tuy nhiên, theo thực tiễn xét xử, “*liền trước*” hoặc “*liền sau*” được xác định là trong khoảng thời gian vài

giờ hoặc hai hành vi được thực hiện trong ngày. Nếu thời gian dài hơn thì không áp dụng tình tiết này.

➤ *Để thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác:*

- Giết người để thực hiện tội phạm khác là những trường hợp giết người mà động cơ thúc đẩy người phạm tội có hành vi giết người là việc thực hiện một tội phạm khác (Ví dụ, muốn trốn khỏi nơi giam nên đã giết người canh gác). Tội phạm khác là bất kỳ tội phạm nào được quy định trong Bộ luật hình sự. Khác với tình tiết “*giết người mà liền sau đó lại phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng*” ở chỗ: thời gian giết người và sau đó phạm tội khác có thể có khoảng thời gian dài nhất định; và lại, hành vi giết người có mối quan hệ mật thiết với và là tiền đề của “*tội phạm khác*”.

- Giết người để che giấu một tội phạm khác đã thực hiện nên mới giết người (ví dụ, muốn che giấu tội trộm cắp mà mình đã thực hiện có nguy cơ bị lộ nên đã giết người để bịt đầu mối).

➤ *Giết người để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân.* Do sự phát triển của khoa học kỹ thuật trong thời đại hiện nay, một số bộ phận trong cơ thể con người có thể cấy, ghép, thay thế được như gan, tim, thận, mắt... Do nhu cầu cần thay thế thì nhiều mà các bộ phận cơ thể để thay thế thì rất hạn chế, một số người có rất nhiều tiền nhưng không thể mua được các bộ phận cơ thể để thay thế, do đó không loại trừ khả năng giết người chỉ để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân. Trong những trường hợp này thường có sự thông đồng với bác sĩ phẫu thuật. Hiện nay, ở nước ta chưa xảy ra hành vi này nhưng trên thế giới đã có xảy ra nên Bộ luật hình sự 1999 đã dự liệu. Cần xác định rằng, nếu người phạm tội giết người không phải vì lý do để lấy các bộ phận cơ thể của người đó, song vì quá căm tức nên đã lấy bộ phận cơ thể người đó ném đi hoặc cho thú ăn...thì không áp dụng tình tiết này.

➤ *Thực hiện tội phạm một cách man rợ:* là trường hợp giết người một cách đặc biệt tàn ác, dã man làm cho nạn nhân đau đớn rất nhiều trước khi chết (giết bằng cách hành hạ, tra tấn cho đến chết...); hoặc gây ra cho người khác sự khủng khiếp, rùng rợn vì căm tức nạn nhân hay nhằm che giấu tội phạm (sau khi giết người chặt rời chân, tay, đầu nạn nhân ra thành từng mảng và vứt ở những nơi khác nhau).

Đây là trường hợp giết người một cách đặc biệt tàn ác, dã man, làm cho nạn nhân đau đớn, quằn quại trước khi chết như: mổ bụng, mổ gan, khoét mắt, chặt chân tay, xẻo thịt, lột da, tra tấn cho tới chết,... hoặc gây cho người khác sự khủng khiếp, rùng rợn vì căm tức nạn nhân hay nhằm che giấu tội phạm như: chặt rời chân tay, đầu nạn nhân ra thành từng mảng và vứt ra ở những nơi khác nhau. Các hành vi trên người phạm tội thực hiện trước khi phạm tội hoàn thành, tức là trước khi nạn nhân bị chết.

Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cũng đã coi các hành vi nêu trên là những hành vi có tính man rợ, nhưng không phải là thực hiện tội phạm mà là để che giấu tội phạm, là trường hợp “*thực hiện tội phạm một cách man rợ*”. Ví dụ, sau khi nạn nhân đã chết, người phạm tội chặt xác nạn nhân ra thành nhiều phần đem vứt ra khắp nơi để phi tang.

Đây là vấn đề lý luận cũng còn nhiều ý kiến khác nhau, nhưng nếu coi cả những hành vi có tính chất man rợ nhằm che giấu tội giết người cũng là “*thực hiện tội phạm một cách man rợ*” thì nên quy định trường hợp phạm tội này là “*phạm tội một cách man rợ*” vì phạm tội bao hàm cả hành vi che giấu tội phạm, còn thực hiện tội phạm mới chỉ mô tả những hành vi khách quan và ý thức chủ quan của cấu thành tội giết người.

➤ *Bằng cách lợi dụng nghề nghiệp*: là trường hợp người phạm tội bằng cách lợi dụng nghề nghiệp của mình để có thể dễ dàng thực hiện hoặc che giấu hành vi giết người. Ví dụ, bác sĩ lợi dụng nghề nghiệp để giết người là bệnh nhân của mình, bảo vệ bắn chết người khác rồi vu cho là kẻ cướp...

➤ *Bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người*: là trường hợp người phạm tội đã sử dụng những công cụ, phương tiện cũng như những thủ đoạn phạm tội mà những công cụ, phương tiện, thủ đoạn phạm tội này đặt trong hoàn cảnh cụ thể có khả năng làm chết nhiều người (Ví dụ, ném lựu đạn vào chỗ đông người, bỏ thuốc độc vào bể nước... để giết người mà người phạm tội muốn giết. Hậu quả xảy ra có thể là chết người mà người phạm tội mong muốn nhưng cũng có thể là người khác.

➤ *Thuê giết người hoặc giết người thuê*:

- Thuê người giết: là trường hợp người phạm tội trả cho người khác một khoản tiền hay lợi ích vật chất khác để người này giết người mà người phạm tội mong muốn.

- Giết người thuê: là trường hợp người phạm tội nhận tiền hoặc một khoản lợi ích vật chất khác để giết người theo ý muốn của người khác này.

Trước đây, những hành vi phạm tội thuê giết người hoặc giết người thuê bị coi là phạm tội có động cơ đê hèn, nhưng nay, Bộ luật hình sự 1999 quy định hành vi này nên chúng ta không coi trường hợp này là giết người có động cơ đê hèn nữa mà chỉ coi là trường hợp thuê giết người hoặc giết người thuê.

Thông thường, thuê giết người hoặc giết người thuê được xem là trường hợp giết người có tổ chức. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, hành vi này chỉ xem là đồng phạm bình thường.

➤ *Giết người có tính chất côn đồ*: là trường hợp phạm tội mà tất cả các tình tiết của vụ án thể hiện người phạm tội là người có tính hung hãn cao độ, rất coi thường tính mạng của người khác mà sẵn sàng giết người vì những nguyên cớ nhỏ nhặt.

Ví dụ, Đặng Quang H đi xe khách, vì y hút thuốc lá trên xe nên mọi người rất khó chịu. Trần Minh T thấy thế nên góp ý. Do có sẵn trong người máu côn đồ, xe vừa đến bến H xuống xe và rút dao đâm vào ngực T và làm cho T chết tại chỗ.

Việc xác định trường hợp giết người có tính chất côn đồ hay không không phải bao giờ cũng dễ dàng như những trường hợp khác được quy định tại khoản 1 điều 93 Bộ luật hình sự 1999. Thực tế công tác xét xử không ít trường hợp giết người không thuộc các trường hợp khác quy định trong điều luật này, thì Tòa án thường xác định giết người có tính chất côn đồ để áp dụng khoản 1 điều 93 Bộ luật hình sự. Trong công tác xét xử, nhiều bản án đã bị kháng nghị theo trình tự Giám đốc thẩm hoặc Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao sửa bản án sơ thẩm chỉ vì xác định không đúng tình tiết này. Đây cũng là vấn đề còn nhiều vướng mắc và phức tạp, đồng thời có nhiều ý kiến khác nhau. Việc tổng hợp kinh nghiệm xét xử về vấn đề này chưa đáp ứng tình trạng tội phạm xảy ra; vì thế ảnh hưởng không nhỏ đến việc áp dụng pháp luật.

Do đó cần xác định trường hợp giết người có tính chất côn đồ cần phải có quan điểm xem xét toàn diện, tránh xem xét một cách phiến diện như: chỉ quan tâm nhấn mạnh nhân thân người phạm tội hoặc chỉ nhấn mạnh đến địa điểm gây án, hay chỉ nhấn mạnh đến hành vi cụ thể gây ra cái chết cho nạn nhân, thái độ của người phạm tội khi gây án, nguyên nhân nào là nguyên nhân dẫn đến việc người phạm tội giết người...

➤ *Giết người có tổ chức*: là trường hợp đồng phạm giết người một cách chặt chẽ, ở hình thức có tổ chức, có sự sắp xếp, bàn bạc, thỏa thuận trước về việc giết người.

➤ *Giết người thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm*: là những trường hợp phạm tội giết người mà người phạm tội đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích hoặc đã tái phạm, chưa được xoá án tích.

➤ *Giết người vì động cơ đê hèn*: là những trường hợp giết người mà tính chất của động cơ phạm tội đã làm mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm tăng lên một cách đáng kể so với những trường hợp bình thường khác. Qua tổng kết công tác xét xử, những hành vi giết người vì động cơ sau đây sẽ bị xem là động cơ đê hèn:

- Giết vợ hoặc chồng để tự do lấy vợ hoặc chồng khác;
- Giết vợ hoặc chồng để lấy chồng hoặc vợ nạn nhân;
- Giết người tình mà biết là có thai với mình để trốn tránh trách nhiệm;
- Giết chủ nợ để trốn nợ;
- Giết người để cướp tài sản;
- Giết ân nhân của mình...

+ Những trường hợp giết người không thuộc khoản 1 thì sẽ rơi vào khoản 2 Điều 93 và có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

Người phạm tội này có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 đến 5 năm.

## **2. Tội giết con mới đẻ (Điều 94 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Tội giết con mới đẻ là trường hợp người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng phong kiến lạc hậu hoặc do hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ đứa trẻ đó dẫn đến hậu quả là đứa trẻ chết.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể:

Hành vi giết con mới đẻ xâm phạm tính mạng của người khác một cách trái pháp luật, đặc biệt khi người đó lại có mối quan hệ ruột thịt, huyết thống với người phạm tội.

Nạn nhân phải là con mới đẻ - tức là con mới sinh trong vòng 7 ngày tuổi và đó phải là con do chính người phạm tội (người mẹ) sinh ra.<sup>5</sup>

- Mặt khách quan:

Hành vi giết con mới đẻ thường được thể hiện dưới dạng không hành động như: bỏ con đói cho đến chết, không cho trẻ ăn, uống, không cho bú, không chăm sóc trẻ dẫn đến hậu quả là đứa trẻ chết; hay cũng có thể được thể hiện dưới dạng hành động như người mẹ có những hành vi làm cho trẻ ngạt thở (bóp mũi, úp gối lên mặt con, vứt bỏ ngoài đường...) dẫn đến hậu quả là đứa trẻ bị chết.

Việc giết con không phải do một ác ý nào mà do hoàn cảnh bất đắc dĩ hoặc do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu (như người phụ nữ không có chồng mà sinh con hoang, do sợ dư luận mà phải giết con); hoặc do hoàn cảnh khách quan đặc biệt (như đứa trẻ mới sinh có khuyết tật)...Nếu giết con mình vì một lý do nào khác không phải do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hay hoàn cảnh đặc biệt thì không được xác định là tội phạm này mà phải định tội giết người.

- Mặt chủ quan:

Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Khi thực hiện hành vi phạm tội, người mẹ đang trong tình trạng tâm - sinh lý không bình thường, khả năng nhận thức và kiểm chế đều bị hạn chế.

- Chủ thể:

Tội phạm có chủ thể đặc biệt, đó là những người mẹ đang trong tình trạng mới sinh con trong vòng 7 ngày tuổi, có năng lực trách nhiệm hình sự. Do đây là tội phạm ít nghiêm trọng nên người mẹ là chủ thể phải đạt từ đủ 16 tuổi trở lên. Vì vậy, đối với những bà mẹ bất đắc dĩ chưa đủ 16 tuổi mà giết con mới sinh của mình sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự.

### ***c. Hình phạt:***

Người mẹ giết hoặc vứt con mới đẻ của mình dẫn đến đứa bé chết có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

## **3. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

---

<sup>5</sup> Xem Nghị quyết 04/HĐTP ngày 29.11.1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

*Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh là trường hợp giết người do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người phạm tội.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể:

Hành vi phạm tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh xâm phạm tính mạng của người khác một cách trái pháp luật.

- Mặt khách quan:

Người phạm tội thực hiện hành vi giết người trong điều kiện khách quan là hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân gây ra đối với người phạm tội hoặc đối với thân nhân của người phạm tội làm cho người phạm tội rơi vào trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.

Hành vi trái pháp luật nghiêm trọng nói ở đây có thể cấu thành một tội phạm hoặc cũng có thể không hoặc chưa đến mức cấu thành một tội phạm. Nhưng dù ở trường hợp nào thì hành vi đó cũng phải có tính chất là trái pháp luật nghiêm trọng. Nếu hành vi của nạn nhân tuy là trái pháp luật nhưng không nghiêm trọng mà có tính chất nhỏ nhặt thì không thuộc trường hợp này mà có thể thuộc trường hợp phạm tội giết người theo Điều 93 Bộ luật hình sự và bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của nạn nhân được coi là tình tiết giảm nhẹ theo điểm đ khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân có thể là một hành vi cụ thể và tức thì dẫn đến tình trạng tinh thần bị kích động mạnh. Nhưng cũng có thể hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân là một chuỗi các hành vi khác nhau diễn ra có tính lặp đi lặp lại trong thời gian dài và liên tiếp tác động đến tinh thần người phạm tội, làm cho họ bị dồn nén về mặt tâm lý, và đến một thời điểm nào đó khi có một hành vi trái pháp luật cụ thể xảy ra thì trạng thái tinh thần của người phạm tội bị đẩy đến cao độ và người phạm tội lâm vào tình trạng tinh thần bị kích động mạnh. Trong trường hợp này, nếu chỉ xét một hành vi cụ thể ngay liền trước trạng thái tinh thần bị kích động mạnh sẽ không thấy được hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân.

Hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân có thể là đối với chính người phạm tội hoặc có thể là đối với người khác có quan hệ tình cảm thân thuộc với người phạm tội. Tuy nhiên, dù hành vi trái pháp luật của nạn nhân đối với người phạm tội hay người thân của người phạm tội thì cũng phải dẫn đến người phạm tội bị mất khả năng tự chủ. Tình trạng mất tự chủ này diễn ra trong chốc lát rồi biến mất. Nếu người phạm tội trong trường hợp vẫn còn suy nghĩ và kiểm chế được mình mà vẫn giết người thì phải định tội giết người với tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Một yêu cầu nữa là giữa hành vi trái pháp luật của nạn nhân với tình trạng tinh thần bị kích động mạnh của người phạm tội phải có mối quan hệ nhân quả. Thật ra, hành vi trái pháp luật như thế nào mới dẫn đến tinh thần bị kích động mạnh, không có một chuẩn mực

chung nào. Để xác định, chúng ta cần xem xét từng trường hợp cụ thể với những điều kiện khách quan, chủ quan nhất định. Chẳng hạn, cũng chỉ với việc thấy vợ mình ngoại tình, có ông chồng vác dao chém tình địch, có ông chồng gọi vợ về khuyên răn, có ông chồng viết đơn ly hôn...

Chú ý: đây là hành vi phạm tội không có giai đoạn chuẩn bị hoặc chưa đạt. Vì thế, chỉ có thể định tội này khi hậu quả chết người đã xảy ra. Vì vậy, không có người bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh ở giai đoạn chuẩn bị hoặc chưa đạt.

Có nhiều quan điểm khác nhau về trạng thái tinh thần bị kích động mạnh. Có quan điểm cho rằng, tình trạng tinh thần bị kích động mạnh là tình trạng (tâm lý) không hoàn toàn tự chủ, tự kiềm chế được hành vi của mình.<sup>6</sup> Gần giống với quan điểm đầu tiên là quan điểm cho rằng, trạng thái tinh thần bị kích động mạnh là tình trạng ý thức bị hạn chế ở mức độ cao do không chế ngự được tình cảm dẫn đến sự hạn chế đáng kể khả năng kiểm soát và điều khiển hành vi.<sup>7</sup> Như vậy, hai quan điểm này đều thừa nhận trạng thái tinh thần bị kích động mạnh là trạng thái mà tâm lý bị ức chế ở mức độ cao nên dẫn đến nhận thức bị hạn chế làm giảm đáng kể khả năng điều khiển hành vi, nhưng vẫn còn khả năng điều khiển hành vi của mình. Quan điểm thứ ba cho rằng, trạng thái tinh thần bị kích động mạnh là trạng thái của một người không còn nhận thức đầy đủ về hành vi của mình như lúc bình thường nhưng chưa mất hẳn khả năng nhận thức. Lúc đó, họ mất khả năng tự chủ và không thấy hết được tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình; trạng thái tinh thần của họ gần như người điên (người mất trí). Đây là cơ sở để phân biệt với trường hợp phạm tội do tinh thần bị kích động.<sup>8</sup> Theo quan điểm này, người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh dù chưa mất hoàn toàn khả năng nhận thức nhưng mất khả năng tự chủ - khả năng kiểm chế và điều khiển hành vi của mình.

Theo chúng tôi, hai quan điểm đầu có vẻ hợp lý hơn. Một người dù chịu sự tác động mạnh mẽ về mặt tâm lý nhưng khả năng nhận thức vẫn còn, nghĩa là khả năng kiểm chế và điều khiển hành vi của họ vẫn còn. Nếu khả năng kiểm chế và điều khiển hành vi của họ mất thì có thể coi họ là một trong những trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự. Điều 13 Bộ luật hình sự quy định nếu một người mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác (nguyên nhân khách quan) mà dẫn đến mất khả năng nhận thức hoặc mất khả năng điều khiển hành vi thì được xem là người không có năng lực trách nhiệm hình sự. Việc người phạm tội trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh đâu phải do họ muốn mà nguyên nhân xuất phát từ người bị hại. Như vậy, có thể coi việc họ mất khả năng tự chủ và điều khiển hành vi là nguyên nhân ngoài ý muốn của họ. Nếu xem họ mất khả năng tự chủ và điều khiển hành vi thì họ sẽ không chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm của mình.

Thực tế, chỉ có thể xảy ra trường hợp một người vẫn còn khả năng nhận thức mà mất khả năng tự chủ và điều khiển hành vi của mình do cơ chế sinh học hoặc một bệnh nào đó làm tổn hại bộ phận điều khiển hành vi của não bộ. Những tác động tâm lý dù có mạnh mẽ đến đâu cũng không thể làm cho một người mất khả năng tự chủ và điều khiển hành vi của mình.

Có thể lý giải vì sao trong trường hợp bình thường họ không phạm tội mà trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh họ phạm tội thông qua mức độ nhận thức của họ trong lúc này. Bình thường, họ nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm, nhận thức được hậu quả nguy hiểm cho xã hội và nhận thức được điều đó là sai, trái pháp luật, phải gánh lấy trách nhiệm pháp lý nên họ kiềm chế hành vi của mình. Tuy nhiên, trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, mức độ nhận thức của họ giảm đi đáng kể. Họ vẫn có thể nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội ở mức độ nào đó, nhận thức một cách khái quát về hậu quả mà họ không quan tâm đến, không nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật cũng như không nhận thức được sẽ phải gánh lấy hậu quả pháp lý từ hành vi của mình. Thực tế đó làm giảm đi đáng kể khả năng tự chủ và điều khiển hành vi của mình (chứ không phải mất hẳn khả năng đó) và kết quả là có hành vi phạm tội xảy ra.

<sup>6</sup> Nguyễn Ngọc Điệp, *550 thuật ngữ chủ yếu trong pháp luật hình sự Việt Nam*, Nxb TPHCM, TPHCM, 1997, tr.193; Võ Khánh Vinh (chủ biên), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005, tr.74.

<sup>7</sup> Nguyễn Ngọc Hòa & Lê Thị Sơn, *Từ điển pháp luật hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2006, tr.247.

<sup>8</sup> Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (phần các tội phạm)*, tập 1, Nxb TPHCM, TPHCM, 2003, tr.56-57.

Với cách hiểu này, xét ở góc độ chủ quan người phạm tội, có thể phân biệt “trạng thái tinh thần bị kích động mạnh” và “trạng thái tinh thần bị kích động” ở mức độ nhận thức của người phạm tội khi thực hiện hành vi. Khi thực hiện hành vi, nếu người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, có thể gây ra hậu quả nào cụ thể, bất chấp việc hành vi của mình có trái pháp luật và mình phải chịu trách nhiệm pháp lý hay không thì có thể coi đây là trường hợp “trạng thái tinh thần bị kích động”. Làm sáng tỏ điểm này phải căn cứ vào từng đối tượng cụ thể. Có đối tượng trong trường hợp đó là bị kích động mạnh nhưng đối với đối tượng khác thì không. Ví dụ, khi phát hiện vợ mình ngoại tình với người khác tại nhà mình, có người vác dao chém đôi gian phu gian phụ. Tuy nhiên, có người bình tĩnh yêu cầu đôi gian phu gian phụ mặc đồ vào nói chuyện nghiêm túc.

Ngoài ra, còn có thể dựa vào nguyên nhân dẫn đến “trạng thái tinh thần bị kích động” để xác định tinh thần có bị kích động mạnh hay không. Nguyên nhân làm cho “tinh thần bị kích động mạnh” là hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân. Trong khi đó, nguyên nhân làm cho “trạng thái tinh thần bị kích động” là hành vi trái pháp luật của nạn nhân hoặc của người khác. Tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi trái pháp luật của nạn nhân là một căn cứ để xem tinh thần của người phạm tội có bị kích động mạnh hay không. Khi xem xét tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi trái pháp luật cần đánh giá một cách toàn diện về cả cường độ lẫn số lượng của hành vi. Có trường hợp hành vi có cường độ mạnh nhưng chỉ xảy ra một lần cũng đủ để dẫn đến kích động mạnh. Hoặc, hành vi dù cường độ thấp nhưng xảy ra nhiều lần cũng có thể dẫn đến tinh thần bị kích động mạnh.

Khi phân tích CTTP của hai tội phạm quy định tại Điều 95 và 105 Bộ luật hình sự, một vấn đề khác nảy sinh là việc xác định yếu tố chủ quan - lỗi của người phạm tội.

Điều 95 quy định tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh như sau: “*Người nào giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó...*”.

Điều 105 quy định tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh như sau: “*Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60% trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó...*”.

Đa số các tài liệu khi phân tích về hai tội phạm này đều thừa nhận lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp hoặc gián tiếp. Quan điểm này xuất phát từ sự phân tích mặt chủ quan của tội giết người (Điều 93) và tội ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104). Tuy nhiên, qua việc phân tích “trạng thái tinh thần bị kích động mạnh” cho thấy, khi phạm tội, người phạm tội không nhận thức rõ hậu quả nguy hiểm cho xã hội nào sẽ xảy ra từ hành vi của mình và do đó cũng không thể nói họ mong muốn hậu quả cụ thể nào đó xảy ra. Trong khi đó, để xác định người phạm tội có lỗi cố ý trực tiếp thì khi thực hiện hành vi họ phải nhận thức được hậu quả chết người/thương tích, tổn hại sức khỏe sẽ xảy ra từ hành vi của mình, mong muốn hậu quả đó xảy ra. Vì vậy, đối với hai tội phạm này, chỉ có thể nói người phạm tội có lỗi cố ý gián tiếp trong khi thực hiện tội phạm. Khẳng định này có ý nghĩa quan trọng trong việc xem xét hai tội phạm này có giai đoạn tội phạm chưa hoàn thành hay không. Theo đó, hai tội phạm này sẽ không có giai đoạn chưa hoàn thành. Bởi vì, giai đoạn chưa hoàn thành chỉ xảy ra đối với các tội phạm có dấu hiệu chủ quan là lỗi cố ý trực tiếp.<sup>9</sup>

Qua một số nội dung đã phân tích ở trên, việc xác định đặc điểm đặc trưng của hai CTTP của tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95 Bộ luật hình sự) và tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 105 Bộ luật hình sự) dựa theo Bộ luật hình sự hiện hành có điểm vướng mắc.

Theo quy định hiện hành, căn cứ vào bản chất của “trạng thái tinh thần bị kích động mạnh”, giữa hai tội này không thể phân biệt được khi dựa vào dấu hiệu chủ quan, nghĩa là dựa vào lỗi của người phạm tội đối với hậu quả. Bởi vì, như đã phân tích người phạm tội không nhận thức rõ hành vi của mình có thể gây ra hậu quả cụ thể nào (chết người hay thương tích/tổn hại sức khỏe). Khi thực hiện hành vi, họ chỉ nhận thức một cách khái quát về tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình cũng như hậu quả từ hành vi đó gây ra. Thực tế xảy ra hậu quả gì thì họ chấp nhận hậu quả đó. Do đó, chỉ có thể phân biệt hai CTTP này thông qua dấu hiệu hậu quả. Nếu hậu quả chết người xảy ra có mỗi

<sup>9</sup> Xem Võ Khánh Vinh (đd), tr.268, 272; Lê Cẩm, *Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự (phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005, tr.443; Phạm Văn Beo, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần chung)*, Đại học Cần Thơ, 2008, tr.198...v.v...



quan hệ nhân quả với hành vi phạm tội thì đó là tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95). Nếu hậu quả xảy ra chỉ là thương tích thì đó là tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 105).

Cũng có quan điểm cho rằng, nếu sau khi phạm tội, hậu quả xảy ra ngay hoặc sau đó vài giờ thì đó là tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh. Nếu hậu quả chết người xảy ra sau một thời gian nhất định thì đó là tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh. Quan điểm phân biệt này không có cơ sở khoa học.

Như vậy, căn cứ vào bản chất của “trạng thái tinh thần bị kích động mạnh”, hậu quả thực tế xảy ra là cơ sở quan trọng nhất để phân biệt hai CTTP nói trên. Tuy nhiên, theo sự mô tả của hai điều luật trên trong Bộ luật hình sự hiện hành, chúng ta gặp khó khăn trong việc phân biệt chúng. Vấn đề này xảy ra khi nghiên cứu CTTP cơ bản của tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (khoản 1 Điều 95) và CTTP tăng nặng của tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (khoản 2 Điều 105) vì cả hai CTTP đều chứa đựng hậu quả chết người.<sup>10</sup> Như đã phân tích, khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội trong cả hai trường hợp đều không nhận thức rõ hành vi của mình có thể gây ra hậu quả cụ thể nào (chết người hay thương tích/tổn hại sức khỏe) vì khi đó khả năng nhận thức của họ đã giảm đi đáng kể. Do đó, việc xác định trường hợp nào là cố ý đối với hậu quả chết người (giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh) hay vô ý với hậu quả chết người (cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh dẫn đến chết người) là điều không khả thi. Giải quyết vấn đề này, theo chúng tôi, nhà làm luật nên nghiên cứu bỏ dấu hiệu hậu quả “chết người” trong CTTP tăng nặng của tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (điểm b khoản 2 Điều 105). Như vậy, điểm b khoản 2 Điều 105 sau khi được sửa đổi nên là: *“Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác”*.

Theo quy định sửa đổi đó, mọi hành vi tấn công người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh mà có hậu quả chết người thì thỏa mãn CTTP của tội phạm quy định tại Điều 95, nghĩa là phạm tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh. Nếu hành vi tấn công người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh mà chỉ có hậu quả thương tích/tổn hại sức khỏe thì thuộc CTTP của tội phạm quy định tại Điều 105, phạm tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh. Có như thế người áp dụng mới không gặp lúng túng khi định tội đối với hai tội phạm này.

Một bất cập nữa đối với hai điều luật này phát sinh ở việc quy định chế tài. Theo khoản 1 Điều 95, giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh *có thể bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm*. Trong khi đó, khoản 2 Điều 105 quy định gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác thì *có thể bị phạt tù từ một năm đến năm năm*. Nếu cân nhắc tính nguy hiểm cho xã hội của hai trường hợp này dựa trên dấu hiệu khách quan (hậu quả) được quy định trong hai CTTP có thể thấy trường hợp phạm tội được quy định tại khoản 2 Điều 105 rõ ràng có tính nguy hiểm thấp hơn (hoặc tối đa là bằng) trường hợp phạm tội theo khoản 1 Điều 95. Bởi vì hậu quả được mô tả trong khoản 1 Điều 95 là *“chết người”*; hậu quả tại khoản 2 Điều 105 là *“thương tích với tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên...hoặc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác”* (ý muốn nói những trường hợp này có cùng bản chất nguy hiểm với trường hợp được mô tả - tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên).

Trong khi bản chất nguy hiểm cho xã hội của hai trường hợp phạm tội là vậy nhưng hình phạt quy định kèm theo không có sự tương xứng. Khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 105 nghiêm khắc hơn (*từ một năm đến năm năm*) khung hình phạt tại khoản 1 Điều 95 (*từ sáu tháng đến ba năm*). Điều này không đảm bảo nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự và hình phạt cũng như nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự. Cho nên, theo chúng tôi, nhà làm luật nên sửa đổi khung hình phạt của tội phạm quy định tại Điều 105 Bộ luật hình sự hiện hành. Theo đó, khung hình phạt của tội phạm quy định tại Điều 105 sau khi được sửa đổi nên là:

<sup>10</sup> Điểm b, khoản 2 Điều 105 quy định: *“Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác”*.

*“1....thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.*

*2....thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm...”*

Có như thế mới đảm bảo được nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự và hình phạt, đảm bảo công bằng về mặt lập pháp đối với hai hành vi phạm tội này, tạo cơ sở pháp lý cho người áp dụng thực hiện triệt để việc cá thể hoá hình phạt đối với người phạm tội.

- Mặt chủ quan:

Người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý gián tiếp trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.

- Chủ thể:

Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đang trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân gây ra cho chính họ hoặc cho người thân thích của họ.

### ***c. Hình phạt chia thành 2 khung:***

- Trường hợp giết một người: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Trường hợp giết nhiều người: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 7 năm. Để xác định là trường hợp người phạm tội giết nhiều người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, hành vi trái pháp luật của các nạn nhân bị giết phải đều có mối quan hệ nhân quả với tình trạng tinh thần bị kích động mạnh của người phạm tội. Nếu trong số những nạn nhân bị giết, chỉ có một người có hành vi trái pháp luật khiến nạn nhân bị kích động mạnh, những nạn nhân khác không có thì người phạm tội phải bị xét xử thêm tội giết người (Điều 93).

## **4. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là trường hợp tước đoạt sinh mạng của người khác một cách trái pháp luật do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

Về thực chất đây cũng là trường hợp giết người. Do đó các dấu hiệu pháp lý của tội phạm này cũng tương tự như tội giết người, nhưng ở tội này có thêm dấu hiệu vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng nên nó có thêm những tình tiết sau:

- Nạn nhân phải là người đang có hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tập thể, lợi ích chính đáng, hợp pháp của người phạm tội hoặc của người khác. Hành vi đó là trái pháp luật và có mức độ nguy hiểm đáng kể.

- Người phạm tội đã có hành vi tức đoạt tính mạng nạn nhân trong khi hành vi xâm phạm nói trên của nạn nhân đang xảy ra hoặc đe dọa sẽ xảy ra ngay tức khắc.

- Người phạm tội đã có hành vi tức đoạt sinh mạng của nạn nhân khi có đủ cơ sở để thực hiện quyền phòng vệ. Việc người phạm tội có hành vi phòng vệ là cần thiết. Nhưng người phạm tội đã thực hiện quyền phòng vệ của mình rõ ràng là quá đáng, quá mức cần thiết nhằm ngăn chặn và đẩy lùi hành vi tấn công/xâm hại. Việc gây ra cái chết cho nạn nhân rõ ràng là vượt quá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công của nạn nhân.

Để đánh giá sự tương xứng giữa tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tấn công của nạn nhân với hành vi tức đoạt sinh mạng của nạn nhân của người phạm tội chúng ta cần xem xét một cách đầy đủ, toàn diện tất cả các tình tiết liên quan, trước tiên phải chú ý đến:

- + Tính chất quan trọng của những lợi ích bị xâm hại hoặc đe dọa xâm hại;
- + Mức độ thiệt hại mà hành vi tấn công của nạn nhân có thể gây ra;
- + Sức mãnh liệt của hành vi tấn công của nạn nhân;
- + Khả năng ngăn chặn hành vi tấn công của nạn nhân đặt trong hoàn cảnh cụ thể...

Phân biệt trường hợp phạm tội này với trường hợp giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh ở các điểm sau (tạm gọi giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là (1), giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh là (2)):

+ Trong trường hợp (1), hành vi trái pháp luật của nạn nhân phải đang diễn ra và chưa kết thúc; trường hợp (2), hành vi trái pháp luật của nạn nhân khiến tinh thần của người phạm tội bị kích động mạnh có thể đã kết thúc.

+ Trường hợp (1), tinh thần của người phạm tội có thể bị kích động (chưa đến mức mất tự chủ) hoặc không bị kích động; trường hợp (2), tinh thần của người phạm tội phải bị kích động mạnh.

+ Hành vi trái pháp luật của nạn nhân trong trường hợp (1) chỉ có thể bằng hành động; trường hợp (2) hành vi trái pháp luật có thể bằng hành động, lời nói...

+ Hành vi trái pháp luật của nạn nhân trong trường hợp (1) là đối với người phạm tội, Nhà nước, tổ chức, người khác; hành vi trái pháp luật ở trường hợp (2) là đối với người phạm tội hoặc người thân của họ.

Trong trường hợp phạm tội do tinh thần bị kích động mạnh bởi hành vi trái pháp luật của nạn nhân (đối với người phạm tội hoặc người thân của họ), rất khó phân biệt với phạm tội do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Trong những trường hợp cụ thể, người áp dụng pháp luật hình sự sẽ xác định. Theo tôi, hành vi trái pháp luật trong trường hợp phạm tội do tinh thần bị kích động mạnh

chưa được xem là cần chống trả. Ví dụ, anh A là một trí thức, vô cớ bị một người không quen biết (B) chửi. Không kiềm chế được nên A đã đánh B trọng thương. Nếu hành vi tấn công vừa khiến cho bên bị hại bị kích động mạnh về tinh thần vừa làm phát sinh quyền phòng vệ chính đáng thì việc ưu tiên viện dẫn chế định áp dụng sẽ là phòng vệ chính đáng vì áp dụng chế định này sẽ có lợi hơn cho chủ thể phòng vệ (người chống trả). Dĩ nhiên, yếu tố tinh thần bị kích động mạnh cũng được đưa ra xem xét để đánh giá mức độ cần thiết của hành vi phòng vệ. Có thể xem xét ví dụ dưới đây:

Hai gia đình ông Ánh và Bên tranh chấp nhau trên một phần đất. UBND đã thông báo hai bên cứ bình tĩnh, giữ nguyên vị trí chờ chính quyền giải quyết. Bên nhà ông Ánh chấp hành nghiêm chỉnh nhưng bên ông Bên thường xuyên kiếm chuyện và đổ nước bẩn vào sau nhà bếp của ông Ánh. Tuy nhiên, phía gia đình ông Ánh vẫn hết sức kiềm chế.

Ngày 8/11/1987, Nguyễn Đình Quý là con của ông Ánh phát hiện bên nhà ông Bên lại đổ nước sau bếp nhà mình nên chạy sang nhà ông Bên hỏi: “Sao bác cứ đổ nước bẩn sang nhà cháu hoài thế?”. Ông Bên nói: “Mày về gọi bố mày sang đây”, rồi sai con là Dũng cầm dao đến trước mặt Quý đe dọa và tiếp tục đổ nước bẩn sang nhà ông Ánh. Ngay sau đó, ông Bên cầm ống bơm xe đạp đập vào đầu Quý nhưng bị trượt vào tường, một mảng tường văng ra trúng vào đầu Bên làm chảy máu.

Quý chạy về nhà cầm dao chạy sang thì em của ông Bên là Bình giằng dao vút đi. Bên lấy gạch ném trúng vào đầu Quý làm bị thương. Tức quá, Quý xông vào đánh ông Bên nhưng bị Dũng cầm dao chém bị thương phải đưa đi bệnh viện.

Ngay sau đó, Bên chạy sang đập đổ bức tường ngăn cách giữa đất hai nhà, miệng luôn chửi rủa gia đình ông Ánh. Rồi cùng tám người khác gồm con và em, cháu người cầm thanh sắt, người cầm dao phay, xà beng, xẻng hùng hồ kéo sang nhà ông Ánh.

Đến sân nhà, con của ông Bên xông vào giật đứt bức màn che cửa nhà ông Ánh, miệng hét: “Chúng mày định giết ông già tao à? Tao sẽ giết”. Ông Ánh bước ra cửa để ngăn cản thì bị con của ông Bên túm cổ áo, miệng thét chửi và dùng cán dao thúc vào bụng làm ngã lăn ra đất. Con của ông Ánh nhẩy ra kéo cha vào cũng bị con của ông Bên dùng dao chém và đá ngã lăn ra nền nhà.

Lúc ấy, Nguyễn Đình Long (con của ông Ánh) đang nằm ngủ, nghe âm ĩ liền thức giấc, nhìn ra sân thấy toàn là người nhà của ông Bên, hò reo, trên tay cầm vũ khí về mặt sát khí. Chứng kiến thấy cha mình bị thúc dao vào bụng ngã lăn, em mình cũng thế, mọi lối đi đều bị phong tỏa, Long lục tú lấy ra quả lựu đạn mà Long đã lấy của đơn vị lúc xuất ngũ, rút chốt ném ra sân. Lựu đạn nổ làm chết 4 người nhà của ông Bên, bị thương 9 người (trong đó có cả người nhà của ông Bên, ông Ánh và cả Long).

Trong trường hợp này, xét ra hành vi của phía ông Bên diễn ra trong một quá trình lâu dài, kèm theo hành vi tấn công diễn ra hiện tại có thể khiến Long bị kích động mạnh về tinh thần. Vì vậy, Long mới có xử sự thiếu sáng suốt, có hành động chống trả dù biết rằng có thể gây ra thiệt hại cho cả người thân của mình và cả mình. Mặt khác, Long cũng có quyền phòng vệ chính đáng. Do vậy, chúng ta phải ưu tiên áp dụng quy định về phòng vệ chính đáng để xem xét trường hợp của Long, xem hành vi của Long có vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hay không, nếu không vượt quá, Long được xem là không phạm tội.

### ***c. Hình phạt chia thành 2 khung:***

- Giết một người: người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm, phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Giết nhiều người: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 5 năm. Trường hợp này, nhiều người bị giết phải đều có hành vi trái pháp luật làm phát sinh quyền phòng vệ từ phía người phạm tội. Nếu trong số những người bị giết, chỉ có một người có hành vi trái pháp luật làm phát sinh quyền phòng vệ, những người còn lại không có hành vi trái pháp luật hoặc có nhưng không thỏa mãn điều kiện của phòng vệ chính đáng thì người phạm tội phải bị truy cứu thêm tội giết người (Điều 93).

Chú ý: đây cũng là hành vi phạm tội không có giai đoạn chuẩn bị hoặc chưa đạt. Vì thế, chỉ có thể định tội này khi hậu quả chết người đã xảy ra.

## **5. Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 97 Bộ luật hình sự)**

### **a. Định nghĩa**

*Làm chết người trong khi thi hành công vụ là trường hợp người trong khi thi hành công vụ đã làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp mà pháp luật cho phép.*

### **b. Dấu hiệu pháp lý**

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm tính mạng của người khác.
- Mặt khách quan:

Hành vi khách quan của tội làm chết người trong khi thi hành công vụ là hành vi dùng vũ lực (để thực hiện công vụ) ngoài những trường hợp mà pháp luật cho phép. Thông thường hành vi đó là những hành vi sử dụng vũ khí ngoài những trường hợp mà pháp luật cho phép.

Theo Nghị định số 94/HĐBT ngày 02.7.1984 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), chỉ được nổ súng vào các đối tượng cụ thể sau khi đã có lệnh hoặc bắn cảnh cáo mà đối tượng vẫn không tuân lệnh, trừ trường hợp đặc biệt cấp bách không có biện pháp nào khác để ngăn chặn ngay đối tượng đang thực hiện hành vi phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng hoặc để thực hiện quyền phòng vệ chính đáng theo luật định. Những đối tượng đó là:

+ Những kẻ đang dùng vũ lực gây bạo loạn, đang phá hoại, đang hành hung cán bộ, chiến sĩ bảo vệ, đang tấn công đối tượng hoặc mục tiêu bảo vệ;

+ Những kẻ đang phá trại giam, cướp phạm nhân, những phạm nhân đang nổi loạn, cướp vũ khí, phá trại giam hoặc dùng vũ lực uy hiếp tính mạng cán bộ chiến sĩ làm nhiệm vụ quản lý, canh gác, dẫn giải tội phạm; những kẻ phạm tội nguy hiểm đang bị giam giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang có lệnh bắt giữ mà chạy trốn;

+ Những kẻ không tuân lệnh của cán bộ, chiến sĩ đang tiến hành tuần tra, canh gác, khám, lại dùng vũ lực chống lại, uy hiếp nghiêm trọng tính mạng của cán bộ thừa hành nhiệm vụ hoặc tính mạng của nhân dân;

+ Bọn lưu manh, côn đồ đang giết người, hiếp dâm, gây rối trật tự rất nghiêm trọng; đang dùng vũ lực cướp tài sản xã hội chủ nghĩa hoặc tài sản củ công dân;

+ Người điều khiển phương tiện không tuân lệnh, cố tình chạy trốn, khi người kiểm soát phương tiện giao thông vận tải ra lệnh và đã biết rõ trên phương tiện đó có vũ khí hoặc tài liệu phản động, có tài liệu bí mật quốc gia, có tài sản đặc biệt quý giá của Nhà nước, hoặc

có bọn phạm tội, có bọn lưu manh, côn đồ đang sử dụng phương tiện để chạy trốn thì được phép bắn hỏng phương tiện để bắt giữ đối tượng (Điều 20 Pháp lệnh về lực lượng cảnh sát nhân dân Việt Nam).

Những hành vi dùng vũ khí ngoài những trường hợp nói trên đều bị coi là hành vi dùng vũ khí ngoài những trường hợp pháp luật cho phép và có thể trở thành hành vi khách quan của tội làm chết người trong khi thi hành công vụ.

- Hậu quả của tội này là hậu quả chết người do hành vi dùng vũ lực ngoài những trường hợp mà pháp luật cho phép nói trên gây ra. Nạn nhân ở đây có thể là người có hành vi trái pháp luật, nhưng cũng có thể là người khác.

- Quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan (dùng vũ lực ngoài những trường hợp mà pháp luật cho phép) và hậu quả chết người là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Người thi hành công vụ chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về hậu quả chết người đã xảy ra nếu đó là hậu quả của chính những hành vi dùng vũ lực ngoài những trường hợp mà pháp luật cho phép mà họ đã thực hiện.

- Mặt chủ quan:

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý hoặc vô ý. Động cơ thúc đẩy người phạm tội đã có những hành vi xâm phạm tính mạng người khác trong khi thi hành công vụ là muốn thi hành công vụ vì lợi ích chung.

Như vậy, những hành vi xâm phạm tính mạng người khác do hống hách, coi thường tính mạng của người khác, hoặc do tư thù đều không thuộc phạm vi của tội này.

- Chủ thể:

Tội phạm có chủ thể đặc biệt - đó là những người đang thi hành công vụ. Người thi hành công vụ là người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội, thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình và cũng có thể là những công dân được huy động làm nhiệm vụ (như tuần tra, canh gác...) theo kế hoạch của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, phục vụ lợi ích chung của Nhà nước, của xã hội. Họ là người do tính chất công việc được giao được phép dùng vũ lực trong những trường hợp nhất định để thực hiện nhiệm vụ của mình. Công dân tự nguyện tham gia vào việc bảo vệ trật tự, trị an (như đuổi bắt người phạm tội) cũng được xem như người thi hành công vụ.

Phân biệt hành vi phạm tội trong trường hợp này (1) với tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (2):

+ Trong trường hợp (1), người phạm tội đang thi hành công vụ; trường hợp (2) người phạm tội có thể không đang thi hành công vụ.

+ Trong trường hợp (1), nạn nhân có thể đang có hành vi trái pháp luật hoặc không có hành vi trái pháp luật (hành vi trái pháp luật của người thứ ba); trường hợp (2), nạn nhân bắt buộc phải đang có hành vi trái pháp luật.

Có trường hợp, người đang thi hành công vụ mà phát hiện người phạm tội và người phạm tội không bỏ chạy mà có hành vi trái pháp luật kèm theo đối với người thi hành công vụ. Nếu người phạm tội giết nạn nhân trong trường hợp đó thì được xem là giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

**c. Hình phạt chia làm 2 khung:**

- Giết một người: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.
- Giết nhiều người (đều vì lý do công vụ, ngược lại sẽ định thêm tội giết người trong những trường hợp tương ứng): người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

Người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

**6. Tội vô ý làm chết người (Điều 98 Bộ luật hình sự)**

**a. Định nghĩa**

*Vô ý làm chết người là hành vi của một người không thấy trước được hành vi của mình có khả năng gây ra chết người mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hoặc có thể thấy trước nhưng tin rằng hậu quả chết người không xảy ra.*

**b. Dấu hiệu pháp lý**

- Khách thể: Xâm phạm tính mạng của con người một cách gián tiếp.
- Mặt khách quan:
  - + Người phạm tội có hành vi vi phạm các quy tắc an toàn nhằm đảm bảo cho tính mạng, sức khỏe của con người. Những quy tắc đó thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, có thể được quy phạm hoá hoặc có thể chỉ là các quy tắc xử sự thông thường, đã trở thành tập quán sinh hoạt, mọi người đều biết và thừa nhận.
  - + Hành vi vi phạm các quy tắc an toàn thuộc một số lĩnh vực cụ thể đã được quy định ở một số điều luật riêng, nên không còn là hành vi khách quan của tội vô ý làm chết người mà là hành vi khách quan của những tội phạm khác (chẳng hạn, tội phạm được quy định tại Điều 99 Bộ luật này).
- + Hậu quả:

Hành vi vi phạm các quy tắc an toàn nhằm đảm bảo cho tính mạng sức khỏe của con người phải đã gây ra hậu quả chết người. Hậu quả này là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.
- + Quan hệ nhân quả:

Quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và hậu quả xảy ra là điều kiện bắt buộc của cấu thành tội phạm. Một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về hậu quả chết người đã xảy ra nếu hành vi vi phạm của họ đã gây ra hậu quả này.

- Mặt chủ quan:

Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý: có thể là lỗi vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý do cầu thả.

Trong trường hợp vô ý do quá tự tin, người phạm tội nhận thức hành vi vi phạm của mình là nguy hiểm cho xã hội, có thể gây ra hậu quả chết người, nhưng đã quá tự tin là hậu quả đó sẽ không xảy ra, nhưng thực tế là hậu quả đó đã xảy ra.

Trong trường hợp vô ý vì cầu thả, người phạm tội không thấy trước hậu quả chết người mà hành vi của mình gây ra, mặc dù trong trường hợp cụ thể đó của mình họ phải thấy trước và có đủ điều kiện thấy trước hậu quả chết người xảy ra.

Trên thực tế, chưa từng xảy ra trường hợp lỗi của người phạm tội đối với hậu quả thương tích hoặc tổn hại sức khỏe là vô ý (vì quá tự tin hoặc do cầu thả) nhưng đối với hậu quả chết người thì người phạm tội không có lỗi (sự kiện bất ngờ). Tuy nhiên, nếu xảy ra trường hợp này, theo chúng tôi, người phạm tội sẽ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bởi vì trên thực tế, nạn nhân đã chết, chúng ta không biết tỷ lệ thương tật là bao nhiêu và cũng không xác định được khi thực hiện hành vi, người phạm tội có thể nhận thức được hoặc bị buộc phải nhận thức hậu quả đó không.

- Chủ thể:

Là người bất kỳ, có năng lực trách nhiệm hình sự do luật định. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Làm chết một người: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.
- Làm chết nhiều người: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

## **7. Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

- *Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp là trường hợp làm chết người do không thực hiện đúng những quy định về an toàn lao động mà người phạm tội xuất phát từ nghề nghiệp có nghĩa vụ hoặc trách nhiệm phải thực hiện.*

- *Vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc hành chính là trường hợp người phạm tội làm chết người do vi phạm những quy tắc do pháp luật hành chính quy định.*



Những quy tắc này có thể do cơ quan hành chính Nhà nước Trung ương ban hành nhưng cũng có thể do cơ quan hành chính địa phương ban hành.

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

Dấu hiệu pháp lý của tội phạm này cũng giống tội vô ý làm chết người (Điều 98) nhưng đây là trường hợp đặc thù. Thay vì tội vô ý làm chết người là do vi phạm quy tắc khác thì tội phạm này là làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính. Điều luật này quy định hai hành vi phạm tội. Vì thế, trong trường hợp cụ thể, chúng ta cần xác định đó là làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hay do vi phạm quy tắc hành chính.

Vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp là trường hợp làm chết người do không thực hiện đúng những quy tắc về an toàn lao động mà người phạm tội phải có trách nhiệm hay có nghĩa vụ do nghề nghiệp quy định. Ví dụ, một y tá tiêm thuốc Pênixiline cho người bệnh nhưng không thử phản ứng dẫn đến bệnh nhân bị chết do phản ứng thuốc.

Vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc hành chính là trường hợp làm chết người do không thực hiện đúng những quy tắc xã hội do Luật hành chính quy định. Những quy định này có thể do các cơ quan hành chính Trung ương quy định như: Chính phủ, Thủ tướng, các Bộ, các ngành nhưng cũng có thể do các cơ quan hành chính ở địa phương hoặc một đơn vị sản xuất quy định. Các quy định hành chính tương đối rộng, vì các quan hệ xã hội nếu không do các ngành luật khác điều chỉnh thì hầu hết do luật hành chính điều chỉnh. Ví dụ, một người chặt cây ở ven đường trái với quy định của cơ quan có thẩm quyền, làm đứt dây dẫn điện để người qua đường bị điện giật chết.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Làm chết một người: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 6 năm.
- Làm chết nhiều người: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 12 năm.

Người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **8. Tội bức tử (Điều 100 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Tội bức tử là trường hợp của một người đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình, làm người đó tự sát.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể:

Hành vi bức tử xâm phạm tính mạng của con người một cách gián tiếp.

- Mặt khách quan:

Hành vi phạm tội của tội này có thể là một trong những hành vi sau đây:

+ Đối xử tàn ác với nạn nhân như đánh đập, bỏ đói, bỏ rét, cho ngủ ngoài đê muối cắn... làm cho nạn nhân đau đớn về thể xác nhưng chưa đến mức gây thương tích hay gây tổn hại sức khỏe của nạn nhân. Hành vi này không chỉ bị pháp luật cấm mà dư luận xã hội cũng lên án.

+ Thường xuyên ngược đãi, ức hiếp nạn nhân: đây trường hợp người phạm tội đã thường xuyên có hành vi đối xử tàn nhẫn, tội tệt người lệ thuộc mình, trái với luân lý, đạo đức xã hội.

+ Làm nhục nạn nhân: đây là hành vi (có ý) làm tổn hại nghiêm trọng đến nhân phẩm, danh dự người lệ thuộc vào mình. Đây là hành vi xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của nạn nhân như: chửi bới thậm tệ, bôi nhọ danh dự, nhục báng, miệt thị hoặc những hành vi bỉ ổi khác.

Theo quy định của luật, hành vi ngược đãi, ức hiếp hoặc làm nhục người lệ thuộc mình phải được thực hiện thường xuyên mới cấu thành tội bức tử. Tuy nhiên, theo chúng tôi, cần xác định là hành vi bức tử kể cả trong trường hợp người phạm tội chỉ một vài lần có hành vi ngược đãi, ức hiếp hoặc làm nhục nhưng kết quả đã làm nạn nhân tự sát vì hành vi đó.

Hậu quả:

Hành vi khách quan nói trên phải đã dẫn đến sự tự sát của nạn nhân thì mới cấu thành tội phạm. Do bị đối xử tàn ác; do bị ức hiếp; do bị ngược đãi hay do bị làm nhục mà nạn nhân có hành vi tự tử đoạt tính mạng của chính mình. Điều luật chỉ đòi hỏi hành vi phạm tội dẫn đến sự tự sát của nạn nhân, chứ không đòi hỏi hậu quả chết người. Việc nạn nhân có chết hay không không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này. Nạn nhân trong trường hợp này phải là người lệ thuộc (về vật chất hoặc tinh thần) của người phạm tội.

Nạn nhân là người lệ thuộc đối với người có hành vi phạm tội về kinh tế, công tác, lệ thuộc về tôn giáo hoặc về các mặt khác.

- Lệ thuộc về kinh tế: thể hiện qua việc nạn nhân phải phụ thuộc người phạm tội về việc được cung cấp các nhu cầu ăn, mặc, ở hoặc các điều kiện vật chất khác để duy trì cuộc sống;

- Lệ thuộc về công tác thể hiện qua việc nạn nhân phải chịu ảnh hưởng và tác động của người khác trong quan hệ công tác trong các cơ quan tổ chức (như chịu ảnh hưởng của thủ trưởng, của giám đốc, của cấp trên...);

- Lệ thuộc về tôn giáo như tín đồ của người có chức sắc trong giáo hội;

- Lệ thuộc về các mặt khác như bệnh nhân với thầy thuốc, học sinh với thầy cô giáo...

## Quan hệ nhân quả:

Quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và sự tự sát của nạn nhân là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Người phạm tội chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội bức tử nếu hành vi khách quan của họ đã gây ra hậu quả là nạn nhân tự sát.

Dương Đình Khanh, 46 tuổi, trú tại tổ 12, Thủy Công 2, phường Tân Thịnh, thị xã Hoà Bình. Vốn sinh ra ở Hà Tây, nhưng Khanh lên Hoà Bình làm công nhân từ khi nhà máy bắt đầu xây dựng. Ở công trường này, anh ta đã gặp và yêu chị Dương Thị Cánh cũng là công nhân của nhà máy.

Cuộc sống của gia đình họ sẽ chẳng có gì đáng nói nếu như sau khi nghỉ chế độ ở Nhà máy Thủy điện Hoà Bình, vợ chồng Khanh quay sang kiếm sống bằng nghề kinh doanh và giết mổ lợn. Sau khi giết mổ, Khanh lại mua một chút rượu về uống với lòng lợn tiết canh, món khoái khẩu của anh ta.

Mỗi lần như thế, Khanh lại lớn tiếng chửi tất cả mọi người. Chửi vợ con chán, Khanh chửi cả hàng xóm. Sống với một người chồng vũ phu và nát rượu, người phải chịu đau khổ nhiều nhất chính là chị Cánh. Chị thường xuyên bị chồng đánh đập và chửi bới. Khi được tin mẹ mất, chị Cánh chuẩn bị đồ đạc, quần áo về quê thì bị Khanh cản đường. Khanh nói: “Mày phải bán hết số hàng ở ngoài chợ rồi mới được về”, đồng thời anh ta còn tát tai, đá đít khiến chị phải sang nhờ hàng xóm lấy hộ quần áo rồi bắt xe về quê.

Khi vợ đi đám tang mẹ trở về nhà, Khanh không biết tìm cớ gì để đánh vợ nên ngấm ngấm dùng ớt để xát vào trang phục lót của vợ (mà là ớt vàng cho vợ khỏi phát hiện ra), khiến chị vợ mặc vào bị cay nhảy lên la oai oái. Chị vợ vẫn tưởng mình bị dị ứng hay bị côn trùng cắn, mãi sau khi thấy Khanh đứng nhìn mình cười, chị Cánh mới biết đó là hành động của “đực lang quân” mình.

Ngoài ra, Khanh còn vô cớ nghi vợ ngoại tình nhưng không có bằng chứng. Tức tối, Khanh nghĩ làm thế nào để “chụp mũ” cho vợ. Vì vậy, vào một hôm bà vợ vào rừng đi vệ sinh, chưa kịp kéo quần lên thì ông ta xông vào lột luôn quần vợ và chạy về làng hô hoán cả làng là vợ mình đi ngủ với trai trong rừng. Khanh còn bắt vợ nhốt vào chuồng lợn, khảo tra suốt đêm để vợ khai ra nhân tình. Chịu không nổi, chị Cánh đã đập đầu vào cũi để tự tử nhưng không chết thì Khanh thả vợ ra. Trong trường hợp này dù chị Cánh tự tử chưa chết nhưng Khanh vẫn bị xem là phạm tội bức tử.

### - Mặt chủ quan:

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý gián tiếp hoặc là lỗi vô ý (đối với hậu quả tự sát). Nếu người phạm tội mong muốn nạn nhân tự sát thì không còn là tội bức tử nữa mà là tội giết người.

- Chủ thể: là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Bức tử làm một người tự sát: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.
- Bức tử làm nhiều người tự sát: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 12 năm.

## 9. Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát (Điều 101 Bộ luật hình sự)

### a. Định nghĩa

- Xúi giục người khác tự sát là hành vi của một người có những lời nói nhằm kích động, dụ dỗ, khuyến khích, thúc đẩy...người khác tự sát.

- Giúp người khác tự sát là hành vi của một người tạo điều kiện vật chất hoặc tinh thần để người khác tự sát.

### b. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể:

Hành vi xúi giục hoặc giúp người khác tự sát xâm phạm tính mạng của con người một cách gián tiếp.

- Mặt khách quan, có một trong hai loại hành vi:

+ Xúi giục người khác tự sát: người phạm tội có hành vi kích động, dụ dỗ, khuyến khích người khác tự sát.

Kích động người khác tự sát là có những lời lẽ nhằm thúc đẩy bằng cách tác động tâm lý làm cho người bị kích động tự ái đến mức cao độ nên đã tự sát. Nếu không có những lời lẽ kích động đó thì nạn nhân dù có chán đời, có uẩn khúc trong cuộc sống cũng chưa tới mức tự sát.

Dụ dỗ người khác tự sát là người phạm tội đã có những lời lẽ khuyên bảo một cách khéo léo để làm cho người khác tự sát theo ý muốn của mình.

Những lời nói kích động, dụ dỗ của người phạm tội là nhằm thúc đẩy nạn nhân đến chỗ tự sát. Vì vậy, ý thức của người phạm tội là là mong muốn làm sao cho nạn nhân tự sát.

Cần xác định rằng, nếu không có hành vi xúi giục thì hậu quả tự sát không xảy ra.

+ Giúp người khác tự sát: người phạm tội có hành vi tạo ra những điều kiện vật chất hoặc tinh thần để người khác tự sát.

Hậu quả:

Hậu quả tự sát của nạn nhân là điều kiện bắt buộc, không kể hậu quả chết người có xảy ra hay không. Cả hai trường hợp xúi giục và giúp người khác tự sát, chỉ cần người bị xúi giục hoặc được giúp đỡ có hành vi tự sát là tội phạm đã hoàn thành, còn nạn nhân có chết hay không, điều đó chỉ có ý nghĩa khi xem xét quyết định hình phạt chứ không có ý nghĩa định tội. Tội phạm này cũng không có giai đoạn phạm tội chưa đạt, bởi vì dù có bị xúi giục hoặc được giúp đỡ đến mức nào đi nữa mà người bị xúi giục, người được giúp đỡ không tự sát thì vẫn chưa là tội phạm.

- Chủ quan: người phạm tội phải có ý thức rằng hành vi của mình là xúi giục hoặc giúp người khác tự sát và mong muốn qua sự xúi giục hoặc giúp sức của mình, nạn nhân sẽ tự sát. Nếu chỉ qua lời nói nhất thời hay sự giúp đỡ nhất thời, không xuất phát từ ý thức rằng lời nói hay hành vi của mình sẽ dẫn đến hậu quả tự sát hoặc tạo điều kiện để nạn nhân tự sát nhưng nạn nhân do bức xúc trước mà tự sát thì không thỏa mãn mặt chủ quan của tội phạm này.

- Chủ thể: là chủ thể thường, người có năng lực trách nhiệm hình sự (người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể chịu trách nhiệm hình sự theo Điều này).

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Xúi giục hoặc giúp một người tự sát: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Xúi giục hoặc giúp nhiều người tự sát: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

## **10. Tội không cứu giúp người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 102 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Tội không cứu giúp người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là trường hợp người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả là người đó chết.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể:

Hành vi phạm tội này xâm phạm tính mạng của con người một cách gián tiếp.

- Mặt khách quan:

+ Người phạm tội là người có hành vi (không hành động) không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là người mà tính mạng của họ đang trực tiếp bị đe dọa, đòi hỏi sự cứu giúp kịp thời của người khác, nếu không sẽ dẫn đến hoặc có thể dẫn đến hậu quả chết người. Sự nguy hiểm này có thể do tai nạn bất ngờ; do những rủi ro khác hoặc do bị bệnh tật đòi hỏi phải được cấp cứu kịp thời. Sự nguy hiểm đến tính mạng có thể do bên ngoài đưa lại hoặc có thể do chính bản thân người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng tự gây ra. Trong

trường hợp đó, người phạm tội phải không có bất kỳ hành vi nào để cứu giúp nạn nhân mới cấu thành tội phạm. Nếu có hành vi cứu giúp nhưng cuối cùng đã không cứu được nạn nhân thì không cấu thành tội phạm này.

+ Người phạm tội là người có đủ điều kiện và khả năng để cứu giúp, ngăn chặn hậu quả chết người xảy ra. Điều kiện này có thể do bẩm sinh, học tập, nghề nghiệp, hay khách quan mà có được. Việc cứu giúp không gây nguy hiểm cho bản thân người cứu giúp cũng như người khác. Khả năng của bản thân cũng như các điều kiện bên ngoài khác hoàn toàn cho phép người phạm tội cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Nhưng người phạm tội đã không cứu giúp, không làm việc mà pháp luật cũng như đạo đức đòi hỏi.

Khi xét một trường hợp cụ thể có đủ điều kiện và khả năng cứu giúp cần căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể lúc xảy ra tình trạng nguy hiểm đến tính mạng của người bị nạn, chứ không chỉ căn cứ vào khả năng sẵn có của người cứu giúp. Ví dụ, một bác sĩ phẫu thuật, ngày chủ nhật vào rừng săn bắn, gặp một người bị đau ruột thừa cấp tính nếu không được mổ ngay thì chết. Vì không có dụng cụ phẫu thuật mà khu rừng lại xa nơi có dân cư, ít người qua lại. Người bác sĩ này đã công bệnh nhân ra khỏi khu rừng nhưng bệnh nhân đã chết. Qua đó, có thể thấy được rằng khả năng sẵn có của một người chỉ là tiền đề tạo điều kiện để có thể cứu được người bị nguy hiểm đến tính mạng, còn thực tế có cứu được hay không lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan khác. Khả năng của con người chỉ phát huy được khi có những điều kiện cần thiết.

Hậu quả:

Người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng đã chết. Hậu quả chết người là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

Quan hệ nhân quả:

Quan hệ nhân quả giữa hành vi không cứu giúp người khác đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và hậu quả chết người cũng là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này. Hậu quả chết người đã xảy ra do nạn nhân không được cứu giúp; nếu được người phạm tội cứu giúp, hậu quả đó sẽ không xảy ra. Trường hợp nếu trước đó có người cố tình không cứu giúp nhưng sau đó lại được người khác cứu giúp nên không chết thì người có hành vi cố tình không cứu trước đó không bị coi là hành vi phạm tội này.

- Mặt chủ quan:

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, đòi hỏi cần được cứu giúp, nếu không được cứu giúp nạn nhân sẽ chết, mình có đủ điều kiện cứu giúp, có đủ điều kiện có thể ngăn chặn hậu quả chết người nhưng đã không cứu giúp. Nếu người không cứu giúp vì không nhận thức được tình trạng nguy hiểm đang diễn ra đối với người khác thì dù người đó có chết, người không cứu giúp cũng không bị coi là phạm tội. Ví dụ, một bác sĩ vì trình độ non kém không xác định được bệnh nhân đau ruột thừa cấp tính có thể dẫn đến chết người nếu không được kịp thời chữa trị nên không phẫu thuật do đó bệnh nhân chết.

- Chủ thể: là chủ thể thường, người có năng lực trách nhiệm hình sự (người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể chịu trách nhiệm hình sự theo Điều này).

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung cơ bản: người phạm tội không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nhưng không phải do người phạm tội tạo ra. Trường hợp này, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Khung tăng nặng: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm trong những trường hợp sau đây:

➤ *Người phạm tội là người đã tạo ra tình trạng nguy hiểm đến tính mạng cho nạn nhân.* Tình trạng nguy hiểm đến tính mạng của nạn nhân được người phạm tội tạo ra một cách vô ý, nhưng khác với trường hợp vô ý làm chết người. Do vô ý mà người phạm tội đã đưa nạn nhân vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng nhưng sau đó lại không cứu giúp mặc dù có điều kiện và khả năng ngăn chặn hậu quả chết xảy ra.

➤ *Người phạm tội là người mà theo pháp luật phải có nghĩa vụ cứu giúp nạn nhân.*

➤ *Người phạm tội là người mà theo nghề nghiệp phải có nghĩa vụ cứu giúp nạn nhân.*

Người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **11. Tội đe dọa giết người (Điều 103 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Đe dọa giết người là hành vi của một người bằng lời nói, hành động hoặc những thủ đoạn khác làm cho người bị đe dọa lo lắng rằng mình sẽ bị giết chết.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể:

Hành vi phạm tội xâm phạm đến sự tự do của cá nhân và gián tiếp ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội.

- Mặt khách quan:

Người phạm tội có những hành vi (chỉ có thể là hành động) khiến cho người bị đe dọa lo sợ mình sẽ bị giết. Hành vi này có thể qua cử chỉ (mài dao, lên đạn súng...) hoặc lời nói, viết thư, nhắn tin (“tao sẽ lấy mạng mày nay mai”, “ngày mai là ngày giỗ của mày”...), có thể được thực hiện đối với nạn nhân hoặc thông qua người khác mà người phạm tội biết rằng

sẽ nói lại với nạn nhân. Hành vi đe dọa phải khiến cho người bị đe dọa thực sự lo sợ rằng lời đe dọa đó sẽ được thực hiện trên thực tế. Đây là dấu hiệu chủ quan từ phía nạn nhân nhưng lại là căn cứ cơ bản của tội phạm này. Để xác định dấu hiệu này, chúng ta cần dựa vào nhiều cơ sở (điều kiện khách quan, người đe dọa, nạn nhân, mối quan hệ giữa nạn nhân và người phạm tội...). Chẳng hạn, trong những điều kiện cụ thể, sự đe dọa đó khiến cho người ta tin là sẽ diễn ra, nhưng ở điều kiện khác thì không tin; sự đe dọa đó đối với người “gan thỏ đế” thì tin là sự thật, nhưng đối với người “gan cóc tía” thì không tin... Sự lo sợ từ phía nạn nhân này phải là sự lo sợ về hậu quả “*chết người*” chứ không phải hậu quả khác; hậu quả chết người này có thể do người phạm tội hay người khác tạo ra; chết người có thể xảy ra đối với chính nạn nhân hay người thân của nạn nhân (mà nạn nhân thật sự quan tâm).

Nguyễn Văn Điều và Đặng Thị Thu Hằng yêu nhau nhưng do không hợp nhau nên chị Hằng chia tay với anh Điều. Mặc dù đã chia tay, nhưng Điều vẫn thường xuyên theo dõi, bám theo Hằng. Được biết chị Hằng đã yêu ông Kosaku Sivata, 51 tuổi, quốc tịch Nhật Bản, chuyên gia tư vấn thuộc Công ty Đại Thành đặt tại Hà Nội, Điều thường xuyên gửi các tin nhắn vào máy điện thoại cá nhân ông Sivata với nội dung xấu, hù dọa giết ông.

Đêm ngày 8/8, Điều đến nhà tìm gặp chị Hằng song không gặp, nên đã đưa một con dao nhọn nhờ em trai của chị Hằng chuyển cho ông Sivata. Ông Sivata nhận được con dao, cùng với những lời lẽ trong tin nhắn trước đó của Điều, sợ quá liền đi báo công an. Trường hợp này, Điều bị xem là phạm tội đe dọa giết người.

Nếu người phạm tội sau khi đe dọa lại có thêm một số hành vi (tương tự hành vi chuẩn bị giết người) và cố ý để nạn nhân hay người khác (mà người phạm tội biết là sẽ nói lại với nạn nhân) thấy mà tin là lời đe dọa có thật thì không xác định người phạm tội “*chuẩn bị phạm tội*” giết người. Bởi vì, tội đe dọa giết người nhằm khiến cho nạn nhân lo sợ chứ không nhằm mục đích giết người, cho nên người phạm tội cố ý để lộ âm mưu, kế hoạch... giết người. Đối với hành vi “*chuẩn bị giết người*”, người phạm tội nhằm mục đích giết người, cho nên phải giữ bí mật âm mưu của mình.

Trường hợp người phạm tội đe dọa giết người để thực hiện hành vi phạm tội khác (hiếp dâm, cướp tài sản, đề tẩu thoát...) thì không phải là dấu hiệu khách quan của tội phạm này.

- Mặt chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết hành vi của mình sẽ làm cho nạn nhân thực sự lo sợ và mong muốn hậu quả lo sợ có ở nạn nhân.

- Chủ thể: là chủ thể thường, người có năng lực trách nhiệm hình sự (người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể chịu trách nhiệm hình sự theo Điều này).

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung cơ bản: người phạm tội đe dọa giết người khiến cho một người lo sợ hậu quả chết người xảy ra, thì có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.



- Khung tăng nặng: người phạm tội đe dọa giết người trong những trường hợp sau thì có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:

➤ *Đe dọa giết người khiến cho nhiều người lo sợ.* Trường hợp này, người phạm tội có thể đe dọa giết nhiều người nhưng cũng có thể đe dọa giết một người, miễn sao khiến cho từ 2 người trở lên lo sợ là thỏa mãn điểm này;

➤ *Đe dọa giết người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;*

➤ *Đe dọa giết trẻ em.* Trẻ em ở đây được xác định là chưa đủ 16 tuổi;

➤ *Đe dọa giết người để che giấu việc bị xử lý một tội phạm khác;*

➤ *Đe dọa giết người để trốn tránh việc bị xử lý một tội phạm khác.*

## II. CÁC TỘI XÂM PHẠM SỨC KHOẺ CỦA CON NGƯỜI

### 1. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104 Bộ luật hình sự)

#### a. Định nghĩa

*Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác là hành vi cố ý gây ra thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác dưới dạng những thương tích hoặc tỷ lệ tổn hại sức khỏe cụ thể.*

#### b. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể:

Tội phạm này xâm phạm đến sức khỏe của người khác một cách trái pháp luật.

- Mặt khách quan:

Tội phạm này có cấu thành tội phạm vật chất, đòi hỏi các dấu hiệu sau:

+ Hành vi phạm tội là sự tác động đến thân thể người khác một cách trái pháp luật. Những hành vi này có khả năng gây ra những thương tích nhất định, làm tổn hại đến sức khỏe của con người. Những hành vi này có thể được thực hiện với công cụ, phương tiện phạm tội (đâm, chém, bắn, đốt, ném đá, đầu độc...) hoặc không có công cụ, phương tiện phạm tội (đấm, đá, cắn...) hoặc có thể thông qua súc vật (thả chó cắn, trâu chém, bò đá...) hay cơ thể người khác (nắm chân người khác làm côn đánh, ôm người này ném người khác...).

+ Hậu quả:

Tội cố ý gây thương tích có dấu hiệu bắt buộc là phải có hậu quả thương tích, là vết thương để lại trên cơ thể của con người; tội cố ý gây tổn hại cho sức khỏe của người khác phải có hậu quả xảy ra là làm tổn hại các chức năng, bộ phận trên cơ thể của con người (ví dụ: làm rối loạn hệ tuần hoàn, rối loạn hệ tiêu hoá...)

Mức độ thương tích cần xét xử về hình sự:

+ Tỷ lệ thương tích: là tỷ lệ mất sức lao động vĩnh viễn dựa trên kết quả của giám định pháp y, nhưng trong trường hợp cần thiết có thể dựa trên kết luận của bác sĩ điều trị khi tiếp nhận bệnh nhân.

Về thực tiễn, nếu tỷ lệ thương tật dưới 11%, không gây cố tật thì được coi là thương tích nhẹ, chưa phải chịu trách nhiệm hình sự. Tỷ lệ thương tật từ 11% trở lên là tỷ lệ cần thiết để truy cứu trách nhiệm hình sự.<sup>11</sup>

+ Có một số trường hợp tỷ lệ thương tật không đến 11% nhưng vẫn xét xử về hình sự (khoản 1 Điều 104).<sup>12</sup>

➤ *Dùng hung khí nguy hiểm (như dao, súng, thuốc nổ, acid...) hoặc dùng thủ đoạn có thể gây nguy hại cho nhiều người;*

Dùng hung khí nguy hiểm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 104 của Bộ luật hình sự là trường hợp dùng vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm theo hướng dẫn tại các tiểu mục 2.1 và 2.2 mục 2 Phần I Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17-4-2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Đó là:

- Vũ khí là một trong các loại vũ khí được quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy chế quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (ban hành kèm theo Nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996 của Chính phủ).

- Phương tiện nguy hiểm là công cụ, dụng cụ được chế tạo ra nhằm phục vụ cho cuộc sống của con người (trong sản xuất, trong sinh hoạt) hoặc vật mà người phạm tội chế tạo ra nhằm làm phương tiện thực hiện tội phạm hoặc vật có sẵn trong tự nhiên mà người phạm tội có được và nếu sử dụng công cụ, dụng cụ hoặc vật đó tấn công người khác thì sẽ gây nguy hiểm đến tính mạng hoặc sức khỏe của người bị tấn công.

+ Về công cụ, dụng cụ, như búa đinh, dao phay, các loại dao sắc, nhọn...;

+ Về vật mà người phạm tội chế tạo ra, như thanh sắt mài nhọn, côn gỗ...;

+ Về vật có sẵn trong tự nhiên, như gạch, đá, đoạn gãy cứng, chắc, thanh sắt...

➤ *Gây cố tật nhẹ cho nạn nhân;*

Tình tiết “gây cố tật nhẹ cho nạn nhân” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 104 Bộ luật Hình sự đã được hướng dẫn tại điểm 1 phần I Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự”; cụ thể là: “Gây cố tật nhẹ cho nạn nhân” là hậu quả của hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân để lại trạng thái bất thường, không thể chữa được cho một bộ phận cơ thể của nạn nhân với tỷ lệ thương tật dưới 11% khi thuộc một trong các trường hợp: làm mất một bộ phận

<sup>11</sup> Về tỷ lệ thương tật, chúng ta có thể tham khảo Bản quy định Tiêu chuẩn mất sức lao động do bệnh tật (ban hành kèm theo Thông tư của Liên Bộ Y tế - Lao động - Thương binh và Xã hội số 12-TTLB ngày 26-7-1995 Quy định về tiêu chuẩn thương tật và tiêu chuẩn bệnh tật mới.

<sup>12</sup> Một số nội dung tại khoản 1 Điều 104 được hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP (12/5/2006) của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự.

ơ thể của nạn nhân; làm mất chức năng một bộ phận cơ thể của nạn nhân; làm giảm chức năng hoạt động của một bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc làm ảnh hưởng đến thẩm mỹ của nạn nhân.

Có thể lấy một số trường hợp sau đây trong Bản quy định tiêu chuẩn thương tật (ban hành kèm theo Thông tư số 12/TTLB ngày 26/7/1995 của Liên Bộ Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội “quy định về tiêu chuẩn thương tật và tiêu chuẩn bệnh tật mới”) để làm ví dụ:

+ Về trường hợp làm mất một bộ phận cơ thể của nạn nhân. Ví dụ, gây thương tích làm mất đốt ngoài (đốt 2) của ngón tay cái hoặc làm mất hai đốt ngoài (2+3) của ngón tay trỏ có tỷ lệ thương tật từ 8% đến 10% (các điểm a và b mục 5, phần IV, Chương I);

+ Về trường hợp làm mất chức năng một bộ phận cơ thể của nạn nhân. Ví dụ, gây thương tích làm cứng khớp các khớp liên đốt ngón tay giữa (III) ở tư thế bất lợi có tỷ lệ thương tật từ 7% đến 9% (điểm c mục 5, phần IV, Chương I);

+ Về trường hợp làm giảm chức năng một bộ phận cơ thể của nạn nhân. Ví dụ, gây thương tích làm một mắt giảm thị lực từ 4/10 đến 5/10, mắt kia bình thường có tỷ lệ thương tật từ 8% đến 10% (mục 7, phần II, Chương VIII);

+ Về trường hợp làm ảnh hưởng đến thẩm mỹ của nạn nhân. Ví dụ, gây thương tích để lại sẹo to, xấu ở vùng trán, thái dương có tỷ lệ thương tật từ 6% đến 10% (điểm b, mục 1, phần I, Chương IV).

### ➤ *Phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc với nhiều người;*

- Phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người quy định tại điểm c khoản 1 Điều 104 của BLHS được hiểu là trường hợp cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người từ hai lần trở lên hoặc của hai người trở lên (có thể một lần, có thể nhiều lần đối với mỗi người) và trong các lần đó chưa có lần nào bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu xử lý hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc áp dụng tình tiết "phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người" để xét xử bị cáo theo khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 104 của BLHS được thực hiện theo hướng dẫn tại các điểm b, c và d tiểu mục 3.2 này.

- Chỉ áp dụng tình tiết phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người quy định tại điểm c khoản 1 Điều 104 của BLHS để xét xử bị cáo theo khoản 1 Điều 104 của BLHS trong các trường hợp sau đây:

+ Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người từ hai lần trở lên mà mỗi lần tỷ lệ thương tật dưới 11%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả các lần từ 11% trở lên. Trường hợp trong các lần đó chỉ có một lần tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%, còn các lần khác tỷ lệ thương tật đều dưới 11% thì bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo khoản 1 Điều 104 của BLHS.

+ Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của hai người trở lên (có thể một lần, có thể nhiều lần đối với mỗi người) mà mỗi lần tỷ lệ thương tật dưới 11%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả các lần từ 11% trở lên.

Trường hợp trong các lần đó chỉ có một người một lần tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%, còn các lần khác tỷ lệ thương tật đều dưới 11% thì bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo khoản 1 Điều 104 của BLHS.

- Chỉ áp dụng tình tiết phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người quy định tại điểm c khoản 1 Điều 104 của BLHS để xét xử bị cáo theo khoản 2 Điều 104 của BLHS trong các trường hợp sau đây:

+ Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người từ hai lần trở lên mà có ít nhất hai lần tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%.

Trường hợp trong các lần đó chỉ có một lần tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%, còn các lần khác tỷ lệ thương tật đều dưới 31% thì bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo khoản 2 Điều 104 của BLHS.

+ Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của hai người trở lên (có thể một lần, có thể nhiều lần đối với mỗi người) mà trong đó có ít nhất hai người và mỗi người một lần tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%.

Trường hợp trong các lần đó chỉ có một người một lần tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%, còn các lần khác tỷ lệ thương tật đều dưới 31% thì bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo khoản 2 Điều 104 của BLHS.

- Chỉ áp dụng tình tiết phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người quy định tại điểm c khoản 1 Điều 104 của BLHS để xét xử bị cáo theo khoản 3 Điều 104 của BLHS trong các trường hợp sau đây:

+ Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người từ hai lần trở lên mà có ít nhất hai lần tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.

Trường hợp trong các lần đó chỉ có một lần tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên, còn các lần khác tỷ lệ thương tật đều dưới 61% thì bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo khoản 3 Điều 104 của BLHS.

+ Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của hai người trở lên (có thể một lần, có thể nhiều lần đối với mỗi người) mà trong đó có ít nhất hai người và mỗi người một lần tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.

Trường hợp trong các lần đó chỉ có một người một lần tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên, còn các lần khác tỷ lệ thương tật đều dưới 61% thì bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo khoản 3 Điều 104 của BLHS.

➤ *Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ đang có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ;*

➤ *Phạm tội đối với ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình;*

- Chỉ áp dụng tình tiết “đối với thầy giáo, cô giáo của mình” quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 104 của BLHS để xét xử bị cáo theo khoản 1 Điều 104 của BLHS khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

+ Nạn nhân phải là thầy giáo, cô giáo tức là người đã hoặc đang làm công tác giảng dạy theo biên chế hoặc theo hợp đồng tại cơ quan, tổ chức có chức năng giáo dục, đào tạo, dạy nghề được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

+ Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân là vì lý do thực hiện nhiệm vụ giáo dục, đào tạo, dạy nghề của họ đối với bị cáo, không phân biệt nhiệm vụ đó đã được thực hiện hay đang được thực hiện và không kể thời gian dài hay ngắn;

+ Tỷ lệ thương tật của nạn nhân dưới 11%.

- Chỉ áp dụng tình tiết “đối với thầy giáo, cô giáo của mình” quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 104 của BLHS để xét xử bị cáo theo khoản 2 Điều 104 của BLHS khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

+ Các điều kiện được hướng dẫn tại các điểm a.1 và a.2 tiểu mục 3.3 này;

+ Tỷ lệ thương tật của nạn nhân từ 11% đến 30%.

- Chỉ áp dụng tình tiết “đối với thầy giáo, cô giáo của mình” quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 104 của BLHS để xét xử bị cáo theo khoản 3 Điều 104 của BLHS khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

+ Các điều kiện được hướng dẫn tại các điểm a.1 và a.2 tiểu mục 3.3 này;

+ Tỷ lệ thương tật của nạn nhân từ 31% đến 60%.

- *Có tổ chức;*
- *Phạm tội trong thời gian đang bị tạm giữ, tạm giam, hoặc đang bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục;*
- *Thuê gây thương tích hoặc gây thương tích thuê;*
- *Có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm;*
- *Để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.*

Điều luật quy định tỷ lệ thương tật dưới 11%, kèm theo một trong số các điểm trên đây sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại khoản 1 Điều này. Tuy nhiên, “dưới 11%” là bao nhiêu? Không có văn bản nào hướng dẫn cụ thể dưới 11% là bao nhiêu. Có hai quan điểm về vấn đề này. “Dưới 11%” được hiểu là có tỷ lệ thương tật, bao nhiêu cũng được, có thể là 1%, 2%...cũng được. Quan điểm khác cho rằng, “dưới 11%” thì cũng phải gần 11%, như 7%, 8%, 9%, 10%, kèm với một trong số các điểm từ điểm a – k khoản 1 Điều 104 thì người phạm tội mới có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Chúng tôi đồng ý với quan điểm thứ hai. Thực tiễn cũng thường làm như vậy.

Như vậy, những trường hợp gây thương tích có tỷ lệ thương tật chưa đến 11% và không thuộc những trường hợp nêu trên là những trường hợp không cấu thành tội phạm. Ở đây cần phân biệt với trường hợp phạm tội chưa đạt là trường hợp ý thức chủ quan của người phạm tội muốn gây ra hậu quả thương tích lớn, nhưng do nguyên nhân ngoài ý muốn nên thương tích gây ra có tỷ lệ thương tật dưới 11%.

Quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả thương tích: đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Khi đã xác định có hành vi thương tích và hậu quả thương tích, đòi hỏi phải xác định hậu quả đó có phải do chính hành vi gây thương tích đã thực hiện gây ra hay không. Người phạm tội chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về những thương tích do chính hành vi của họ đã gây ra.

- Mặt chủ quan:

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Có thể là lỗi cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là có thể gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác nhưng vẫn mong muốn hoặc để mặc cho hậu quả đó xảy ra. Ở đây, người phạm tội chỉ có ý thức và mong muốn hoặc để mặc cho hậu quả thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe xảy ra chứ không phải hậu quả chết người. Nếu người phạm tội ý thức được và mong muốn hay để mặc hậu quả chết người xảy ra thì người phạm tội phải bị xác định là “*giết người chưa đạt*”.

- Chủ thể: là người đủ năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên, người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi trở chỉ chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3, 4 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ đủ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc các trường hợp liệt kê tại khoản 1 Điều

104, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60% hoặc dưới 31% nhưng thuộc các trường hợp liệt kê tại khoản 1 Điều 104, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

+ Khung 3: gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người hoặc từ 31% đến 60% nhưng thuộc các trường hợp liệt kê tại khoản 1 Điều 104, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

+ Khung 4: gây hậu quả chết nhiều người hoặc trong những trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, hoặc tù chung thân. Thực tiễn xét xử thường xem các trường hợp sau là trường hợp đặc biệt nghiêm trọng:

➤ *Gây thương tích cho rất nhiều người trong đó có người bị thương tích nhẹ, có người bị cố tật nặng hoặc có tỷ lệ thương tật trên 60%;*

➤ *Gây thương tích nặng hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà mỗi người đều có tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên.*

Ngoài ra, tùy trường hợp cụ thể khác, xét đến tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm, bị cáo cũng có thể bị áp dụng theo khoản 4 Điều 104.

Khoản 3 Điều 104 quy định gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người hoặc từ 31% đến 60% nhưng thuộc các trường hợp liệt kê tại điểm a – k khoản 1 Điều 104. Thực tiễn xảy ra trường hợp người phạm tội gây ra thương tích với tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên và kèm theo một trong những điểm từ a – k. Đây phải coi là một trong những trường hợp đặc biệt nghiêm trọng để xác định là thuộc khoản 4 Điều 104. Chẳng hạn ví dụ sau đây:

Quách Bảo Sơn là tên lưu manh sống lang thang nay đây mai đó. Ngày 10/8/2000, khi thấy cháu bé tên Kiều (4 tuổi) đang đứng trước công rạp chiếu bóng vì lạc mẹ, Sơn đã cho Kiều một viên kẹo tẩm thuốc mê. Khi Kiều đã mê man, Sơn đã bế Kiều và đưa vào thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, Sơn bắt Kiều phải đi ăn xin. Để có thể gạt được thiên hạ, Sơn đã đánh Kiều đến chảy máu đầu rồi đưa vào bệnh viện cấp cứu. Bệnh viện Chợ Rẫy đã xác định Kiều bị chấn thương sọ não, băng bó và cấp thuốc. Sau đó, Sơn đã bế Kiều ra khỏi bệnh viện đi ăn xin trên các phố.

Ngày 19/9/2000, Sơn lại bế gãy một chân của Kiều và đưa vào bệnh viện Nhi đồng I để bó bột và sau đó tiếp tục bế Kiều đi ăn xin.

Ngày 13/10/2000, Sơn lại bế gãy một tay của Kiều, rạch nhiều nhát lên mặt, cắt đứt môi trên của Kiều và đưa Kiều vào bệnh viện Nhi đồng II bó bột rồi tiếp tục dẫn Kiều đi ăn xin.

Ngày 15/11/2000, khi Sơn đang đánh đập Kiều dã man trên đường, nhân dân đã báo công an. Công an đã có mặt bắt giữ Sơn.

Qua giám định pháp y cho kết quả: Kiều bị gãy kín các xương đoạn 1/3 dưới xương cánh tay phải và trái, bị di chứng, lệch trục chi phải, vỡ đầu trên xương chày trái, di chứng cứng gối trái, mặt bị dị dạng. Tỷ lệ thương tật Kiều phải gánh chịu là 65%.

## **2. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 105 Bộ luật hình sự)**

Về cơ bản, dấu hiệu pháp lý của tội phạm này giống tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh. Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý một số điểm sau:

- Chỉ hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên mới cấu thành tội phạm.

- Việc xác định tinh thần bị kích động mạnh, hành vi trái pháp luật của nạn nhân đối với người phạm tội hay đối với người thân của người phạm tội đều tương tự như đã phân tích tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95 Bộ luật hình sự).

- Giữa tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95) và tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh thông thường có thể phân biệt được qua việc xác định hậu quả cuối cùng. Bởi vì, yếu tố chủ quan hiện tại của người phạm tội không thể xác định được khi người này đang trong tình trạng “*mất khả năng tự chủ*” khi thực hiện hành vi. Vì thế, khi người phạm tội thực hiện hành vi, chúng ta (kể cả người phạm tội) không thể xác định là người phạm tội có ý định giết chết nạn nhân hay chỉ cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân. Vì vậy, nếu hậu quả chết người xảy ra liền sau đó hoặc sau một thời gian ngắn thì định tội tại Điều 95, nếu hậu quả là từ 31% trở lên nhưng chưa có hậu quả chết người thì định tội tại Điều 105.

### ***Hình phạt chia thành 2 khung:***

- Khung 1: gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm, hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm.

- Khung 2: gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe thuộc các trường hợp sau đây thì người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm:

➤ *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe đối với nhiều người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.* Đây là trường hợp mà người phạm tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe cho từ hai người trở lên, mỗi người tỷ lệ thương tật đều đạt từ 31% đến 60%. Hai hay nhiều người bị gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe đó phải đều có hành vi trái pháp luật nghiêm trọng khiến cho người phạm tội “*bị kích động mạnh*”. Nếu chỉ có một người có hành vi trái pháp luật nghiêm trọng, người khác không có nhưng cũng bị gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe thì người phạm tội cần thiết phải bị xác định hai tội: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (khoản 1 Điều 105) và Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (khoản 1 Điều 104).

Trường hợp có nhiều người có hành vi trái pháp luật khiến cho người phạm tội bị kích động và đã gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người đó, nhưng chỉ có

một người đạt tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60% thì người phạm tội chỉ bị truy cứu theo khoản 1 Điều 105. Đây là điểm tạo nên sự không công bằng nếu những người bị gây thương tích gây tổn hại cho sức khỏe mà tổng tỷ lệ thương tật đạt từ 31% đến 60% (tính riêng từng người thì tỷ lệ không đạt). Vì vậy, theo chúng tôi, nếu tổng tỷ lệ thương tật của nhiều người đạt từ 31% đến 60% thì phải xác định khung hình phạt là tại khoản 1 Điều 105.

➤ *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên.*

➤ *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh dẫn đến chết người.* Trường hợp này, nạn nhân chết là do vết thương mà người phạm tội gây ra trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, nhưng hậu quả chết người xảy ra sau đó một thời gian dài.

Việc xác định đâu là trường hợp gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh dẫn đến chết người và tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95) không thực tế không phải dễ. Bởi vì, khi người phạm tội trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, chúng ta không thể xác định họ là có “*cố ý*” hoặc để mặc cho hậu quả chết người xảy ra không. Vì thế, các tòa án thường chỉ xem là gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh dẫn đến chết người khi nạn nhân chết do vết thương sau một thời gian chữa trị nhất định. Nếu nạn nhân chết ngay thì người phạm tội bị truy cứu tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.

Điều luật không quy định trong trường hợp người phạm tội làm chết nhiều người thì sao. Vì thế, trong trường hợp có nhiều người bị chết, người phạm tội vẫn có khả năng chịu hình phạt như làm chết một người. Đây lại là điểm không hợp lý.

➤ *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng.*

Thế nào là trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, chúng ta đã bàn qua khi đề cập đến khoản 4 Điều 104.

### **3. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 106 Bộ luật hình sự)**

Hành vi phạm tội này chỉ khác hành vi phạm tội nói tại Điều 96 (giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng) ở hậu quả và ý thức chủ quan đối với hậu quả. Hậu quả thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác được xác định là quá mức “*cần thiết*” so với nội dung phòng vệ. Tỷ lệ thương tật nói tại Điều này yêu cầu đủ 31% trở lên thì hành vi mới cấu thành tội phạm.

***Hình phạt chia làm 2 khung:***



- Khung 1: gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người hoặc làm chết một người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm. Khoản này quy định trong cùng một khung hình phạt với hậu quả tỷ lệ thương tật từ 31% đến chết người. Cho nên, khi áp dụng cần cẩn thận để xác định sự tương xứng giữa tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi và trách nhiệm hình sự để cá thể hoá hình phạt.

- Khung 2: gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 3 năm. Nếu có nhiều người bị gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe nhưng chỉ có một người có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, những người khác không đạt tỷ lệ đó thì người phạm tội chỉ bị truy cứu theo khoản 1 Điều này.

Nội dung khoản này không quy định “*làm chết nhiều người*”. Tuy nhiên, nếu hậu quả nhiều người chết, người phạm tội cũng chỉ bị áp dụng khung hình phạt này. Điều này có khi làm phát sinh sự bất công trong xử lý hình sự. Ví dụ, một người phạm gây thương tích cho hai người với tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên. Người khác phạm tội làm chết hai người. Cả hai trường hợp này đều áp dụng cùng 1 khung hình phạt – khoản 2 Điều này.

#### **4. Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (Điều 107 Bộ luật hình sự)**

Các dấu hiệu về người phạm tội, điều kiện để được xem là người thi hành công vụ, các trường hợp được sử dụng vũ lực trong khi thi hành công vụ, hành vi trái pháp luật của người bị hại...đều tương tự như dấu hiệu của tội làm chết người trong khi thi hành công vụ mà chúng ta đã có dịp bàn khi nghiên cứu Điều 97 Bộ luật này, chỉ khác ở chỗ hậu quả. Hậu quả của tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ chỉ làm cho người khác bị thương tích hoặc tổn hại sức khỏe mà tỷ lệ thương tật đạt từ 31% trở lên mà không làm chết người hoặc dẫn đến chết người sau một thời gian điều trị (chứ không chết liền sau đó hoặc chết sau một thời gian ngắn).

##### ***Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên trong khi thi hành công vụ, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm, hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật của mỗi người đều đạt từ 31% trở lên trong khi thi hành công vụ, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm. Nếu có nhiều người bị gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe nhưng chỉ có một người có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, những người khác không đạt tỷ lệ đó thì người phạm tội chỉ bị truy cứu theo khoản 1 Điều này.

Chưa có hướng dẫn nào giải quyết trường hợp có nhiều người bị gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe, nhưng chỉ có một người có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, tuy nhiên tổng tỷ lệ thương tật của những người khác đạt trên 31%, thậm chí cao hơn. Vì vậy, theo chúng tôi, điều luật quy định về tội phạm này (cũng như các tội phạm khác tại các Điều 105, 106), cần bổ sung thêm khung hình phạt để người áp dụng có điều kiện cá thể hoá hình phạt đối với người phạm tội.

Người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **5. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 108 Bộ luật hình sự)**

Hành vi phạm tội đề cập tại điều này chỉ khác với hành vi phạm tội vô ý làm chết người (Điều 98) ở dấu hiệu hậu quả. Nếu tội phạm tại Điều 98 gây ra hậu quả là chết người thì trong tội phạm này, hậu quả là “*thương tích hoặc tổn hại sức khỏe*”. Để cấu thành tội phạm, hậu quả thương tích của hành vi vô ý này phải đạt tỷ lệ từ đủ 31% trở lên.

### ***Hình phạt:***

Người có hành vi vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật đạt từ 31% trở lên có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm. Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe ở đây có thể cho một người hoặc nhiều người (nếu nhiều người thì tổng mức thương tật), nhưng không có hậu quả chết người xảy ra.

Vấn đề đặt ra là, nếu người có hành vi vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người, nhưng có người bị chết thì truy cứu người phạm tội về hai tội: tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác và tội vô ý làm chết người.

Người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **6. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 109 Bộ luật hình sự)**

Tội phạm này gần giống với tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99) về dấu hiệu lỗi. Tuy nhiên, chúng khác nhau ở hậu quả. Hậu quả quy định trong điều luật này là thương tích hoặc tổn hại sức khỏe và phải đạt tỷ lệ từ 31% trở lên mới cấu thành tội phạm.

### ***Hình phạt:***

Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một hoặc nhiều người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính mà tỷ lệ thương tật đạt từ 31% trở lên, nhưng không có hậu quả chết người thì người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm .

Người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **7. Tội hành hạ người khác (Điều 110 Bộ luật hình sự)**

Tội hành hạ người khác khác tội bức tử (Điều 100) ở chỗ, tội bức tử quy định phải có hậu quả tự sát xảy ra, trong khi tội hành hạ người khác không yêu cầu hậu quả. Tội hành hạ người khác chỉ yêu cầu người phạm tội có hành vi đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi, làm nhục hoặc bất cứ hành vi nào khác nhằm mục đích hành hạ người lệ thuộc mình. Điều 110 không yêu cầu hậu quả cụ thể xảy ra là đã cấu thành tội phạm. Những ai là “*người lệ thuộc*” người phạm tội đã đề cập khi phân tích Điều 100. Tội hành hạ người khác cũng khác với tội cố ý gây thương tích là những hành vi như: đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi... chỉ nhằm mục đích làm đau đớn về tinh thần chứ không cố ý gây đau đớn về thể xác. Nếu có hậu quả thương tích hoặc hậu quả khác đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì người phạm tội phải bị truy cứu theo các tội danh tương ứng.

Chẳng hạn, trong vụ án của Quách Bảo Sơn bắt cháu bé tên Kiều (4 tuổi) đưa vào thành phố Hồ Chí Minh, hành hạ cháu Kiều (bẽ chân, tay, rạch mặt...) để bắt cháu Kiều phải đi ăn xin.<sup>13</sup> Do kết luận giám định cho thấy: Kiều bị gãy kín các xương đoạn 1/3 dưới xương cánh tay phải và trái, bị di chứng, lệch trục chi phải, vỡ đầu trên xương chày trái, di chứng cứng gối trái, mắt bị dị dạng, tỷ lệ thương tật Kiều phải gánh chịu là 65% nên Sơn không bị truy cứu về tội hành hạ người khác mà bị truy cứu về tội cố ý gây thương tích (Điều 104).

### ***Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: chỉ có một người bị hành hạ nhưng người này không phải là người già, trẻ em, phụ nữ có thai, người tàn tật, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Khung 2: nếu người bị hành hạ thuộc các đối tượng sau thì người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 3 năm:

---

<sup>13</sup> Sách đã dẫn khi phân tích tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác.

➤ *Người già, trẻ em, phụ nữ có thai, người tàn tật.*<sup>14</sup>

+ Người già: là người đủ 70 tuổi.

+ Trẻ em là người chưa đủ 16 tuổi.

+ Người có thai là người đang mang thai, được xác định bằng các chứng cứ chứng minh là người phụ nữ đó đang mang thai.

+ Người tàn tật là người bị tàn phế một hoặc một số bộ phận cơ thể không có khả năng tự vệ, như cụt chân, tay, mù mắt, điếc tai...

Đây là tình tiết mang tính khách quan. Vì thế, bất kể người phạm tội có biết được người bị hại là người già, trẻ em, phụ nữ có thai, người tàn tật hay không, chúng ta vẫn có thể áp dụng tình tiết này đối với người phạm tội.

➤ *Phạm tội đối với nhiều người.*

## **8. Tội lây truyền HIV<sup>15</sup> cho người khác (Điều 117 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Lây truyền HIV cho người khác là hành vi của một người biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền cho người khác dưới bất kỳ hình thức nào.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến sức khỏe của người khác.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi làm lây truyền HIV mà mình đang mang sang cho người khác khi biết mình đang bị nhiễm HIV. Hành vi làm lây truyền có thể bằng nhiều cách: thực hiện hành vi giao cấu, để máu của mình nhiễm vào máu đang lưu thông trên người nạn nhân... Hành vi làm lây truyền HIV được xem là hoàn thành khi nạn nhân đã bị nhiễm HIV (xét nghiệm dương tính với HIV) chứ không cần nạn nhân phải bị bệnh AIDS.<sup>16</sup>

- Chủ quan:

Người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Người phạm tội khi thực hiện hành vi lây truyền HIV, mong muốn hoặc có ý thức để mặc nạn nhân bị lây nhiễm. Nếu vô ý mà để người khác bị nhiễm HIV từ cơ thể mình thì không cấu thành tội phạm.

<sup>14</sup> Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP (12/5/2006) của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự.

<sup>15</sup> Human Immunodeficiency Virus (virus làm suy giảm miễn dịch ở người).

<sup>16</sup> Syndrome Immuno Deficitaire Acquis (tiếng Pháp) (Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải).

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt, tức là người đang bị nhiễm HIV và biết mình đã bị nhiễm HIV. Người từ đủ 16 tuổi trở lên mới chịu trách nhiệm hình sự theo Điều này.

**c. Hình phạt chia làm 2 khung:**

- Khung 1: lây truyền HIV cho một người và không thuộc các trường quy định tại khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 3 năm.

Thực tiễn thường không truy cứu trách nhiệm hình sự nếu người phạm tội có hành vi cố ý làm lây truyền HIV cho người khác nhưng nạn nhân không bị nhiễm HIV. Chẳng hạn, người phạm tội muốn người khác bị nhiễm HIV nên đã tiến hành giao cấu với người đó nhưng sau thời gian nhất định (đủ để xác định nạn nhân có bị nhiễm HIV hay không), nạn nhân không có dương tính với HIV. Tuy nhiên, nếu nạn nhân không bị nhiễm HIV nhưng người phạm tội lại rơi vào một trong các tình tiết định khung tại khoản 2 Điều này thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Khung 2: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 7 năm nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

➤ *Phạm tội đối với nhiều người, và nhiều người này phải được truyền HIV một cách cố ý.* Nếu có nhiều người bị nhiễm do người phạm tội nhưng chỉ có một người do người phạm tội cố ý lây truyền, những người khác là do sự vô ý của người phạm tội thì không áp dụng khoản này mà chỉ áp dụng khoản 1 Điều này.

➤ *Phạm tội đối với người chưa thành niên.*

➤ *Phạm tội đối với thầy thuốc hoặc nhân viên y tế trực tiếp chữa bệnh cho người phạm tội.* Việc chữa bệnh cho người phạm tội ở đây có thể là chữa bệnh AIDS hoặc một bệnh cơ hội khác của người phạm tội.

Như vậy, chỉ khi người phạm tội cố ý làm lây truyền HIV cho thầy thuốc hoặc nhân viên y tế trực tiếp chữa bệnh cho mình thì mới bị áp dụng tình tiết này. Nếu là thầy thuốc hoặc nhân viên y tế nhưng không đang trực tiếp chữa bệnh cho người phạm tội thì không bị áp dụng tình tiết này. Ngoài ra, theo quy định, cũng không áp dụng tình tiết này nếu người phạm tội làm lây truyền HIV cho người đang trực tiếp chăm sóc mình nhưng họ không phải là thầy thuốc hoặc nhân viên y tế. Theo chúng tôi, nội dung này nên được sửa đổi theo hướng vẫn áp dụng tình tiết định khung tăng nặng ngay cả trường hợp người phạm tội cố ý làm lây truyền HIV cho người đang trực tiếp chăm sóc mình dù họ không phải là thầy thuốc hoặc nhân viên y tế (tình nguyện viên, người thân...).

➤ *Phạm tội đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ.*

## **9. Tội cố ý truyền HIV cho người khác (Điều 118 Bộ luật hình sự)**

### **a. Định nghĩa**

*Cố ý truyền HIV cho người khác là hành vi của một người không bị nhiễm HIV (hoặc bị nhiễm HIV) nhưng đã cố ý truyền HIV từ người này sang người khác.<sup>17</sup>*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến sức khoẻ của người khác.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi cố ý lây truyền HIV cho người khác bằng các hình thức khác nhau (ngoài những nội dung được quy định tại Điều 117). Tội phạm hoàn thành khi nạn nhân bị truyền HIV vào người, không cần hậu quả nhiễm HIV đối với nạn nhân xảy ra. Nếu nạn nhân không bị nhiễm HIV thì tội phạm được xem là chưa đạt.

Điểm khác cơ bản giữa hành vi “*lây truyền*” và “*truyền*” HIV là ở chỗ: lây truyền là truyền HIV từ chính cơ thể của mình cho người khác; truyền là truyền HIV cho người khác nhưng không phải từ cơ thể mình mà từ nguồn khác. Vì thế, hành vi “*truyền*” đã được coi là nguy hiểm hơn hành vi “*lây truyền*”.

- Chủ quan:

Người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Người phạm tội khi thực hiện hành vi truyền HIV, mong muốn hoặc có ý thức để mặc nạn nhân bị lây nhiễm HIV.

- Chủ thể: là chủ thể thường, người có năng lực trách nhiệm hình sự.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: truyền HIV cho một người và không thuộc các trường quy định tại khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

- Khung 2: người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- *Phạm tội có tổ chức;*
- *Phạm tội đối với nhiều người;*
- *Phạm tội đối với người chưa thành niên;*
- *Phạm tội đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;*
- *Lợi dụng nghề nghiệp để phạm tội.*

---

<sup>17</sup> Không phải làm lây từ virus của chính mình sang nạn nhân.

Đây là trường hợp người phạm tội đã lợi dụng nghề nghiệp của mình để truyền HIV cho người khác, chẳng hạn thầy thuốc, nhân viên y tế, thợ cắt tóc, thợ làm móng...Chỉ khi người phạm tội lợi dụng nghề nghiệp của mình để truyền HIV cho người khác thì mới áp dụng tình tiết này. Nếu người phạm tội là thầy thuốc, nhân viên y tế, thợ cắt tóc, thợ làm móng...nhưng việc phạm tội không thông qua nghề nghiệp thì không áp dụng tình tiết này. Ví dụ, A là thợ cắt tóc. Do thù ghét B nên A đã xin một ít máu có nhiễm HIV và tìm gặp B, lợi dụng B không để ý đã tiêm máu có nhiễm HIV vào người B.

Người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

### III. CÁC TỘI XÂM PHẠM NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI

*Các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người là những hành vi cố ý xâm phạm đến quyền được tôn trọng về nhân phẩm, danh dự của con người.*

Các tội phạm trong nhóm tội này có những đặc điểm chung sau:

+ Hành vi phạm tội của tất cả các tội trong nhóm đều thể hiện dưới dạng hành động phạm tội.

+ Hậu quả của những hành vi phạm tội là thiệt hại gây ra cho danh dự, nhân phẩm của con người thể hiện dưới dạng thiệt hại về tinh thần. Hậu quả này không phải là dấu hiệu bắt buộc của tất cả các cấu thành tội phạm của nhóm tội này. Tất cả các tội phạm đều có cấu thành tội phạm hình thức.

+ Lỗi của tất cả các cấu thành tội phạm của nhóm này đều là lỗi cố ý.

### CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

#### 1. Tội hiếp dâm (Điều 111 Bộ luật hình sự)

##### *a. Định nghĩa*

*Hiếp dâm là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu với nạn nhân trái ý muốn của họ.*

##### *b. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về tình dục của người phụ nữ. Ngoài ra, tội phạm này còn gây khủng hoảng tinh thần của nạn nhân và trong một số trường hợp, ảnh hưởng đến sức khỏe của nạn nhân.

- Mặt khách quan:

Đây là tội phạm có cấu thành hình thức, tội phạm có kết cấu bởi một trong các dạng hành vi sau đây:

+ Dùng vũ lực: dùng sức mạnh vật chất đe dọa sự kháng cự của nạn nhân chống lại việc giao cấu như xô ngã, bóp cổ, giữ, vật lộn, bịt miệng, đánh... nạn nhân. Những hành vi đó nhằm làm tê liệt sự kháng cự của nạn nhân để người phạm tội thực hiện hành vi giao cấu. Trong thực tế, nếu người phạm tội đã dùng vũ lực làm cho nạn nhân bất tỉnh và giao cấu, đồng thời sau đó để nạn nhân chết (dù không có hành vi dùng vũ lực tiếp theo), người phạm tội sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về tội giết người. Tương tự như vậy, nếu bằng mọi cách để giao cấu mà người phạm tội đã giết chết nạn nhân rồi sau đó giao cấu với nạn nhân thì người phạm tội sẽ bị truy cứu thêm tội giết người.

+ Đe dọa dùng vũ lực: người phạm tội chưa thực hiện những hành vi dùng vũ lực, chưa có bất kỳ một sự tác động vật chất nào lên người nạn nhân, mà thực hiện các hành vi đe dọa dùng vũ lực nhằm uy hiếp về mặt tinh thần. Sự uy hiếp này mang tính chất mạnh mẽ khiến cho người phụ nữ không dám chống cự, bị tê liệt ý chí và để người phạm tội giao cấu mình.

+ Lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân: tình trạng này có thể có sẵn ở nạn nhân (nạn nhân bị bệnh động kinh, bệnh tâm thần) hoặc người thứ ba gây ra, hoặc do người phạm tội tạo ra (người phạm tội cho nạn nhân uống thuốc mê), hoặc do các nguyên nhân khách quan khác (nạn nhân bị say xỉn, bị bất tỉnh, bị ốm đau bệnh tật mà sức khỏe yếu...).

+ Thủ đoạn khác: là những thủ đoạn ngoài những trường hợp đã phân tích trên đây, như: cho nạn nhân uống thuốc kích thích, lợi dụng sự kém hiểu biết của nạn nhân để dụ dỗ nạn nhân giao cấu. Đây là một quy định mở nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống có hiệu quả hành vi phạm tội hiếp dâm.

Dấu hiệu giao cấu trái ý muốn của nạn nhân là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Để xác định việc giao cấu có trái ý muốn của nạn nhân hay không, chúng ta cần xem xét nhiều yếu tố: mối quan hệ giữa người phạm tội và nạn nhân, thủ đoạn thực hiện tội phạm, hoàn cảnh thực hiện hành vi giao cấu, nhân thân của hai bên, ý kiến của những người xung quanh, hậu quả sau giao cấu để lại... v.v...

Thực tế, có nhiều trường hợp, người phụ nữ khi giao cấu là thuận tình nhưng sau đó vì những nguyên nhân nhất định họ đã đi tố cáo rằng mình bị giao cấu trái ý muốn. Chẳng hạn ví dụ sau đây:

Đêm 27/5/2002, Mỹ rù Hương (bạn gái của Mỹ, 21 tuổi, quen nhau khoảng hơn một tháng) đi uống cà phê. Cả hai thuê xe ôm đến quán cà phê Ngân Sao (cách nhà Hương khoảng 3 km) để uống cà phê. Khoảng 21 giờ cùng ngày, cả hai đi bộ về nhà Hương (vì cả hai bàn nhau rằng đi bộ sẽ có nhiều thời gian tâm sự). Đi được khoảng 2 km, Mỹ thấy một đồng rom ven đường nên đề nghị Hương dừng lại ngồi chơi. Khoảng 5 phút sau, Mỹ đề nghị Hương cho mình giao cấu. Tuy nhiên, Hương không đồng ý. Mỹ nản nỉ một lúc nhưng Hương vẫn không đồng ý. Vì thế, Mỹ đã ôm Hương đè xuống rom, hôn lên mặt, lên môi Hương. Hương dùng hai tay ép hai bên thái dương của Mỹ xô ra và nói: “Dừng



làm vậy anh!”. Tuy nhiên, Mỹ vẫn tiếp tục hôn Hương. Vừa hôn, Mỹ vừa dùng hai tay mở các nút áo của Hương. Hương vừa liên tục nói “Đừng anh” vừa dùng hai tay đánh vào hai bên mạng sườn của Mỹ. Sau khi Mỹ đã mở xong các nút áo của Hương, Hương không còn đánh Mỹ nữa. Khi Mỹ mở áo ngực của Hương ra và hôn lên ngực Hương thì Hương nắm tóc Mỹ kéo ra. Tuy nhiên, Mỹ vẫn tiếp tục hôn. Đồng thời, Mỹ dùng tay phải mở móc quần của Hương. Hương nói: “Em cấm anh làm chuyện đó, nếu không em nghỉ chơi với anh luôn”. Nhưng, cuối cùng Mỹ vẫn cởi được quần của Hương và giao cấu Hương. Trong khi giao cấu, Hương dùng hai tay nắm hai bên mạng sườn của Mỹ. Vì thế, trong lúc giao cấu bị đau, Hương siết mạnh hai bàn tay khiến da hai bên mạng sườn của Mỹ bị bầm và sưng da (do móng tay của Hương). Giao cấu xong, cả hai mặc quần áo vào và nằm nghỉ, tâm sự. Khoảng 30 phút sau, Mỹ đưa Hương về nhà (đi bộ).

Hôm sau, tức ngày 28/5/2003, Hương thấy đau ở vùng âm đạo nên hỏi mẹ mình và kể lại chuyện xảy ra đêm qua cho mẹ mình nghe. Bà mẹ tức giận báo Hương đi tố cáo với cơ quan công an rằng Mỹ hiếp dâm mình. Ngày 29/5/2003, Hương đã viết đơn tố cáo Mỹ hiếp dâm mình.

Mỹ được mời đến cơ quan công an để làm rõ sự việc. Tại cơ quan công an, Mỹ đã thừa nhận toàn bộ sự việc. Theo giấy chứng nhận thương tích ngày 4/6/2003, màng trinh của Hương bị giãn rộng, có vết rách ở vị trí 1 & 7, đang trong giai đoạn lành. Hai bên mạng sườn của Mỹ có vết trầy sưng nhẹ (vết cào bởi móng tay).

Trong vụ phạm tội này, nếu phân tích logic tâm lý thì Hương không chống cự khi giao cấu. Việc giao cấu cũng không hoàn toàn trái ý muốn Hương. Sở dĩ Hương có lời nói từ chối là vì vừa lo sợ lần đầu giao cấu sẽ đau vừa mắc cỡ. Tuy nhiên, Hương đã dần dần đồng ý trong quá trình bị Mỹ âu yếm. Nếu Hương muốn chống cự thì với các hành vi đó của Mỹ không thể giúp Mỹ giao cấu được Hương. Do đó, không thể kết luận việc giao cấu của Mỹ là trái ý muốn của Hương.

Tội phạm được hoàn thành khi can phạm thực hiện một trong số các hành vi khách quan nói trên. Nếu can phạm mới thực hiện được hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác nhằm giao cấu với nạn nhân nhưng chưa thực hiện được hành vi giao cấu thì được coi là phạm tội chưa đạt. Tuy nhiên, chỉ cần người phạm tội đã thực hiện hành vi đưa dương vật của mình vào âm hộ của nạn nhân, không cần việc giao cấu hoàn thành về mặt sinh lý thì tội phạm được coi như đã hoàn thành.

Vì tội phạm hoàn thành mà không cần hậu quả nên nó được xếp vào nhóm các tội phạm có cấu thành tội phạm hình thức. Tuy nhiên, theo Thạc sĩ Đinh Văn Quế, tội phạm này có cấu thành tội phạm vật chất.<sup>18</sup> Và nếu như thế, hành vi cần làm phát sinh hậu quả mới cấu thành tội phạm (như làm nạn nhân đau đớn, có thai, ảnh hưởng đến vấn đề sinh sản...). Chúng tôi không đồng ý quan điểm này.

Có một hành vi đã diễn ra trên thực tế khiến cho các nhà thực thi pháp luật hình sự bản khoăn không biết nên định tội gì. Đó là hành vi “*trộm tình*”. Sự việc xảy ra ở xã Thạnh Đông A và Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp, Kiên Giang. Tên Trương Minh Hoàng bằng thủ đoạn “*lén lút*” và “*lợi dụng trời tối*” để lén vào nhà, chui vào phòng các bà vợ vắng chồng hoặc ngủ riêng chồng. Khi đó, các bà vợ tưởng là chồng mình, mặc dù có một số thói quen lạ, nhưng vì trời tối, khó phát hiện, và lại chuyện “*yêu*” này cũng khó phản ứng mạnh. Và cuối cùng “*thủ phạm*” vẫn đạt được mục đích. Tính đến khi bị tóm, tên Hoàng đã thực hiện được 14 vụ “*trộm tình*” kiểu đó.<sup>19</sup> Với hành vi này, nếu không định tội cho “*thủ phạm*” thì không công bằng, nhưng nếu định tội thì tội gì? Theo các phân tích nêu trên, chúng tôi cho rằng, tên Hoàng có nhiều dấu hiệu để có thể định tội hiếp dâm. Việc lợi dụng đặc điểm của các bà vợ trong đêm khuya để giao cấu với họ một cách trái ý muốn có thể xem như là một “*thủ đoạn khác*”.

- Mặt chủ quan:

<sup>18</sup> Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự phần các tội phạm*, Tập I, Nxb TP HCM, tr.182-183.

<sup>19</sup> Báo Công an ngày 17/4/2003, tr.6.

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý, người phạm tội biết hành vi giao cầu của mình là trái ý muốn của người phụ nữ hoặc không cần biết là nạn nhân có đồng ý hay không nhưng vẫn mong muốn thực hiện được hành vi giao cầu bằng một trong những thủ đoạn nói trên.

Nên nhớ rằng, đối với tội hiếp dâm, việc dùng vũ lực phải bao hàm mục đích giao cầu trái ý muốn với họ. Thực tế, có một số trường hợp, vì một lý do nào đó mà người phạm tội giết chết nạn nhân. Sau đó, thấy thân thể nạn nhân vẫn còn hấp dẫn nên đã tiến hành giao cầu với nạn nhân đã chết và người phạm tội biết điều đó thì không phải là tội hiếp dâm. Trong trường hợp đó, có thể truy cứu người phạm tội về tội xâm phạm thi thể (Điều 246). Có thể minh họa bằng ví dụ sau:

Ngày 20/8/2002, Nguyễn Văn S vào rừng chặt tre bán cho anh T. Khoảng 16 giờ cùng ngày, S vào quán của chị D ở tổ 26 khu 6 phường Bắc Sơn uống rượu, bia. Đến 19 giờ, S đi xe đạp về nhà, khi đến chiếc cầu nhỏ bắc qua suối giáp ranh giữa khu 4 và khu 6 phường Bắc Sơn, xe đạp của S va chạm với xe đạp của chị Vũ Thị M đi ngược chiều làm chị M ngã xuống suối cùng với xe đạp dẫn đến đôi bên có lời qua tiếng lại. Sau đó, S nhảy xuống suối dùng hai tay ấn cổ chị M xuống nước khoảng 3-4 phút thì thấy M không chống cự nữa. S lôi chị M dọc theo dòng suối được khoảng 10 mét. Đến bờ, S lột quần áo của M vứt lên bụi cây gần đó và đặt một nửa thân M lên bờ, hai chân chị M vẫn còn dưới nước. Với tư thế đó, S đã tiến hành giao cầu M khoảng 3-4 phút. Xong, S kéo M lên bờ cạnh đó khoảng 30 mét bỏ đó và đem giấu xe đạp của M vào bụi tre. Sau đó, S đạp xe về nhà.

Biên bản Giám định pháp y của Tổ giám định pháp y tỉnh Q.N kết luận: Nguyên nhân cái chết của chị M là do bị ngạt nước.

- Chủ thể:

Chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt. Người thực hiện hành vi phạm tội này là nam giới. Nữ giới chỉ có thể tham gia trong trường hợp đồng phạm tội hiếp dâm với vai trò là người xúi giục, giúp sức hay tổ chức. Tuy nhiên, nam từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ có thể chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2,3,4 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: hiếp dâm một người từ đủ 18 tuổi trở lên, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm. Trong trường hợp này, Điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự 2003 quy định, phải có đơn yêu cầu của người bị hại thì người phạm tội mới bị khởi tố. Tuy nhiên, trong những trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát vẫn quyết định truy tố người phạm tội.

+ Khung 2: hiếp dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người phạm tội có thể bị hoặc phạt tù từ 5 năm đến 10 năm. Tuy nhiên, nếu phạm tội đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nhưng lại thuộc trường hợp nói tại khung 3 hoặc 4 thì xét xử theo các khung đó. Việc xác định tuổi của nạn nhân là mang tính khách quan, không phụ thuộc vào thái độ tâm lý của người phạm tội (không cần biết người phạm tội có biết được điều đó hay không).

+ Khung 3: hiếp dâm thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

➤ *Phạm tội có tổ chức;*

➤ *Phạm tội đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh.*

Ví dụ, cha ghê hiếp dâm con của vợ, thầy hiếp dâm trò, bác sĩ hiếp dâm bệnh nhân... Khi xem xét tình tiết này, chúng ta cần xác định rõ là người phạm tội phải vì lợi dụng quan hệ chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh để hiếp dâm. Nếu hành vi hiếp dâm không liên quan đến một trong các quan hệ đó thì không áp dụng tình tiết này.

➤ *Nhiều người hiếp dâm một người.*

Đây là trường hợp có từ hai người trở lên tiến hành giao cấu với một người. Nếu có nhiều người nhưng chỉ có một người giao cấu, những người còn lại chỉ là đồng phạm giúp sức, tổ chức... thì không áp dụng tình tiết này. Nếu có thể thì áp dụng tình tiết “phạm tội có tổ chức”.

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

Đây là trường hợp người phạm tội giao cấu với cùng một nạn nhân từ hai lần trở lên;

➤ *Phạm tội đối với nhiều người.*

Đây là trường hợp người phạm tội (có thể có nhiều người cùng phạm tội) hiếp dâm từ hai người trở lên.

➤ *Phạm tội có tính chất loạn luân.*

Loạn luân thể hiện ở chỗ, giữa người phạm tội và nạn nhân có cùng dòng máu trực hệ (cha với con, ông với cháu, anh với em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha).

➤ *Hiếp dâm làm nạn nhân có thai.*

➤ *Hiếp dâm gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.*

Về bản chất, việc gây ra tỷ lệ thương tật này phải do hành vi hiếp dâm mà ra. Nếu tỷ lệ thương tật là do dùng vũ lực một cách cố ý thì phải truy cứu thêm về tội cố ý gây thương tích. Tuy nhiên, thực tiễn chỉ truy cứu về tội hiếp dâm với tình tiết định khung này dù việc gây ra tỷ lệ thương tật là do cố ý hay vô ý.

➤ *Hiếp dâm thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm.*

Đây là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng do cố ý chưa được xoá án tích hoặc đã tái phạm chưa được xoá án tích mà còn phạm tội hiếp dâm.

- Khung 4: hiếp dâm thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

➤ *Hiếp dâm gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên.*

➤ *Biết mình nhiễm HIV mà vẫn phạm tội.*

Đây là tình tiết thuộc yếu tố chủ quan, vì thế, để áp dụng tình tiết này, chúng ta cần xác định người phạm tội đã biết mình bị nhiễm HIV mà còn hiếp dâm. Nếu người phạm tội

không biết mình nhiễm HIV và đã hiếp dâm khiến nạn nhân bị nhiễm HIV thì không áp dụng tình tiết này. Chỉ cần người phạm tội biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn hiếp dâm, bất kể nạn nhân có bị nhiễm HIV hay không, chúng ta vẫn có thể áp dụng tình tiết này đối với người phạm tội.

➤ *Hiếp dâm làm nạn nhân chết.*

Nạn nhân trong trường hợp này chết là do bị hiếp dâm và hậu quả chết là nằm ngoài ý thức của người phạm tội. Nếu người phạm tội vì sợ lộ mà giết nạn nhân hay vẫn cứ giao cấu dù biết rằng nạn nhân sắp chết (để mặc hậu quả chết người) thì người phạm tội phải bị truy cứu thêm tội giết người.

➤ *Hiếp dâm làm nạn nhân tự sát.*

Đây là trường hợp nạn nhân vì bị hiếp dâm nên đã tự sát. Đa số nạn nhân của tội hiếp dâm là phụ nữ chưa chồng. Đối với người phụ nữ Á Đông, chữ “trinh” là rất quan trọng. Vì vậy, một khi đã bị hiếp dâm, họ cảm thấy mình mất tất cả, khủng hoảng tâm lý nặng nề. Nếu nạn nhân không có tâm lý vững vàng sẽ dễ dẫn đến tự sát. Chỉ cần nạn nhân có hành vi tự sát, bất kể có chết hay không, người phạm tội vẫn bị áp dụng tình tiết này.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **2. Tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112 Bộ luật hình sự)**

So với tội hiếp dâm quy định tại Điều 111 Bộ luật hình sự, tội này có dấu hiệu riêng về độ tuổi nạn nhân:

- Đối với trường hợp nạn nhân là các trẻ em gái từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, Điều 112 đòi hỏi hành vi phạm tội như hành vi phạm tội được quy định trong Điều 111. Nghĩa là, các dấu hiệu pháp lý ở tội phạm này tương tự như ở tội phạm quy định tại Điều 111.

- Đối với trường hợp nạn nhân là các trẻ em gái chưa đủ 13 tuổi, khoản 4 Điều 112 quy định: “*Mọi trường hợp giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi là phạm tội hiếp dâm trẻ em*”. Tức là, bất kể hành vi giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi có sự thỏa thuận với nạn nhân hay không, hành vi này đều bị xem là hiếp dâm trẻ em. Quy định này xuất phát từ quan điểm cho rằng: trẻ em Việt Nam chưa đủ 13 tuổi chưa có nhu cầu về sinh lý (tình dục), hiểu lệch lạc về hành vi, chưa thể hiện ý chí đúng đắn của mình. Chủ thể của tội phạm quy định tại khoản này không cần thiết phải là nam giới. Phụ nữ cũng có thể phạm tội với vai trò thực hành vi việc giao cấu không đòi hỏi trái ý muốn của nạn nhân.

- Để truy cứu người phạm tội về tội hiếp dâm trẻ em, chúng ta chỉ cần xác định tuổi của nạn nhân thuộc trường hợp luật định, không quan tâm đến thái độ chủ quan của người phạm tội về tuổi của nạn nhân. Việc xác định tuổi của nạn nhân đã được trình bày ở phần trước của quyển này.

***Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: hiếp dâm một trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

- Khung 2: hiếp dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi thuộc một trong những trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- *Hiếp dâm có tính chất loạn luân;*
- *Hiếp dâm làm nạn nhân có thai;*
- *Hiếp dâm gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;*
- *Phạm tội đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;*
- *Hiếp dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: hiếp dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi thuộc một trong những trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- *Phạm tội có tổ chức;*
- *Nhiều người hiếp dâm một người;*
- *Phạm tội nhiều lần.*

Đây là trường hợp người phạm tội giao cấu với nạn nhân từ hai lần trở lên khi nạn nhân trong độ tuổi từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi. Nếu có một lần giao cấu khi nạn nhân từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi, các lần khác khi nạn nhân đã đủ 16 tuổi thì không áp dụng tình tiết này. Khi đó, người phạm tội sẽ bị xử về hai tội: tội hiếp dâm (Điều 111) (với tình tiết định khung tương ứng) và tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112).

- *Hiếp dâm đối với nhiều người.*

Trường hợp này nhiều người phải đều là trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi. Ngược lại, người phạm tội sẽ bị truy cứu về hai tội (tương ứng trường hợp trên).

- *Hiếp dâm gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;*
- *Biết mình nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;*
- *Hiếp dâm làm nạn nhân chết;*
- *Hiếp dâm làm nạn nhân tự sát.*

- Khung 4: mọi hành vi giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi (bất kể có thỏa thuận hay không), người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

### 3. Tội cưỡng dâm (Điều 113 Bộ luật hình sự)

#### a. Định nghĩa

*Cưỡng dâm là hành vi của một người bằng mọi thủ đoạn khác nhau ép buộc người phụ nữ lệ thuộc mình hoặc người phụ nữ đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu với mình.*

#### b. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về tình dục của người khác.

- Mặt khách quan:

Người phạm tội có hành vi ép buộc hoặc bằng những thủ đoạn khác nhau buộc người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng chịu giao cấu với mình.

Quan hệ lệ thuộc ở đây có thể là quan hệ lệ thuộc về mặt công tác (như quan hệ lệ thuộc giữa thủ trưởng và nhân viên); về mặt kinh tế (như quan hệ giữa người nuôi dưỡng và người được nuôi dưỡng); về mặt tín ngưỡng (cha xứ và con chiên) hay gia đình (cha mẹ và con)...v.v...

Người đang ở trong tình trạng quần bách là trường hợp người đang ở trong tình trạng hết sức khó khăn, tự mình không thể hoặc khó có thể khắc phục được, mà đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của người khác (như trường hợp người thân trong gia đình bị mắc bệnh hiểm nghèo khi hoàn cảnh lại đang túng thiếu nghiêm trọng...).

Người phạm tội lợi dụng quan hệ lệ thuộc hoặc hoàn cảnh khó khăn đặc biệt nói trên của người bị hại để khống chế tư tưởng họ, buộc họ phải miễn cưỡng chịu sự giao cấu. Thủ đoạn mà người phạm tội sử dụng để khống chế người bị hại có thể là đe dọa hoặc hứa hẹn. Người phạm tội có thể lợi dụng quan hệ lệ thuộc, lợi dụng ưu thế của mình dọa sẽ gây thiệt hại cho người bị lệ thuộc nếu như không chịu sự giao cấu. Ví dụ, dọa chuyển công tác, dọa không nuôi dưỡng nữa, dọa sẽ nói bí mật...

Cần lưu ý, hành vi đe dọa ở tội cưỡng dâm chưa đến mức làm người bị đe dọa tê liệt ý chí, không dám kháng cự như ở tội hiếp dâm. Người bị đe dọa chỉ bị khống chế tư tưởng; họ vẫn có khả năng phản kháng nhưng đã (miễn cưỡng) chịu sự giao cấu.

Người phạm tội cưỡng dâm cũng có thể lợi dụng quan hệ lệ thuộc, lợi dụng uy thế của mình hoặc lợi dụng người khác đang trong tình trạng quần bách, hứa hẹn sẽ mang lại một quyền lợi hay một giải pháp nào đó cho người đó thoát khỏi tình trạng đó, nếu họ chịu sự giao cấu.

Sự hứa hẹn phải mang tính chất là một sự khống chế tư tưởng người khác, buộc họ phải miễn cưỡng chấp nhận việc giao cấu. Những trường hợp ép buộc khác không thuộc phạm vi của tội này.

Việc xác định nạn nhân có “*miễn cưỡng*” khi giao cấu hay không nhiều lúc rất phức tạp. Để xác định chính xác, đòi hỏi chúng ta phải làm rõ mối quan hệ giữa người khống chế và nạn nhân, điều kiện cụ thể xảy ra hành vi giao cấu...

Tội phạm được xem là hoàn thành khi việc giao cấu đã diễn ra (không cần việc giao cấu hoàn thành về mặt sinh lý). Tuy nhiên, nếu người phạm tội đã có hành vi cưỡng ép giao cấu nhưng chưa giao cấu được thì tội phạm xem như chưa đạt.

- Mặt chủ quan:

Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết người bị hại lệ thuộc mình hoặc biết họ là người đang trong tình trạng quần bách; đồng thời người phạm tội cũng biết hành vi đe dọa hay hứa hẹn của mình là hành vi lợi dụng quan hệ lệ thuộc hoặc là hành vi lợi dụng tình trạng quần bách của người khác để buộc họ phải miễn cưỡng giao cấu với mình. Nếu việc giao cấu được tiến hành mà có người tưởng nhầm người kia muốn cưỡng ép mình, đã chủ động tìm đến để giao cấu thì không thỏa mãn dấu hiệu chủ quan của tội phạm này. Chẳng hạn, A thiếu nợ B. Do B đang thiếu vốn kinh doanh nên đã tìm A nói về việc này với mục đích để A tìm cách trả vốn cho mình. Tuy nhiên, A tưởng B muốn ép mình giao cấu (vì B đã từng nói yêu A) nên đã miễn cưỡng tìm B đề nghị giao cấu. Hành vi của B không cấu thành tội phạm.

- Chủ thể: cả nam và nữ đều có thể là chủ thể là chủ thể của tội phạm này. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy, người phạm tội là nữ rất hiếm xảy ra. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ có thể chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3,4 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: cưỡng dâm một người, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

- Khung 2: cưỡng dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm. Nếu phạm tội thuộc các tình tiết dự liệu tại khung 3 và 4 Điều này thì xét xử theo các khung đó. Để truy cứu người phạm tội theo khung này, chúng ta chỉ cần xác định khách quan tuổi của nạn nhân, không quan tâm đến thái độ chủ quan của người phạm tội, miễn sao thực tế nạn nhân là người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì áp dụng tình tiết này.

+ Khung 3: cưỡng dâm thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

➤ *Nhiều người cưỡng dâm một người.*

Đây là trường hợp nhiều người cưỡng dâm một người, tức là nhiều người cùng dùng thủ đoạn khiến một người lệ thuộc vào những người này hoặc lợi dụng tình trạng quần bách để buộc họ giao cấu với mình. Nhiều người (thực hành) phải cùng có hành vi giao cấu với

nạn nhân thì mới áp dụng tình tiết này. Nếu nhiều người nhưng chỉ có một người giao cấu, những người khác với vai trò giúp sức, tổ chức hay xúi giục thì không áp dụng tình tiết này mà chỉ xác định là đồng phạm thường hoặc phạm tội có tổ chức.

➤ *Cưỡng dâm nhiều lần.*

Đây là trường hợp một người có từ hai lần cưỡng dâm trở lên đối với cùng một nạn nhân, mỗi lần cưỡng dâm đều cấu thành tội phạm và chưa hề bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

➤ *Cưỡng dâm nhiều người.*

Người phạm tội trong trường hợp này có hành vi dùng thủ đoạn khiến nhiều người lệ thuộc vào mình hoặc lợi dụng tình trạng quần bách để buộc họ giao cấu với mình.

➤ *Cưỡng dâm có tính chất loạn luân;*

➤ *Cưỡng dâm làm nạn nhân có thai;*

➤ *Cưỡng dâm gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;*

➤ *Cưỡng dâm thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm.*

+ Khung 4: cưỡng dâm thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 18 năm:

➤ *Cưỡng dâm gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;*

➤ *Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn cưỡng dâm;*

➤ *Cưỡng dâm làm nạn nhân chết.*

Cái chết của nạn nhân trong trường hợp này là do hành vi cưỡng dâm, xảy ra ngoài ý muốn của người phạm tội. Nếu trong khi cưỡng dâm, người phạm tội biết từ hành vi mình sẽ làm nạn nhân chết mà vẫn tiến hành thì người phạm tội phải bị truy cứu thêm tội giết người tương ứng.

➤ *Cưỡng dâm làm nạn nhân tự sát.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

#### **4. Tội cưỡng dâm trẻ em (Điều 114 Bộ luật hình sự)**

Dấu hiệu pháp lý của tội phạm này giống tội cưỡng dâm (Điều 113) nhưng nạn nhân ở đây là trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Lưu ý:



- Thực tiễn xét xử cho thấy, chỉ cần xác định khách quan rằng, nạn nhân là trẻ em trong độ tuổi từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, bất kể người phạm tội có biết được điều đó hay không, chúng ta vẫn có thể truy cứu người phạm tội về tội cưỡng dâm trẻ em.

- Trường hợp người phạm tội thực hiện việc cưỡng dâm nhiều lần nhưng chỉ có một lần là cưỡng dâm lúc nạn nhân từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, lần khác cưỡng dâm lúc nạn nhân đã đủ 16 tuổi thì phải xác định người phạm tội phạm hai tội: cưỡng dâm trẻ em (Điều 114) và cưỡng dâm (Điều 113).

- Tương tự, nếu cưỡng dâm nhiều người nhưng có người là trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, có người đã đủ 16 tuổi thì cũng truy cứu người phạm tội về hai tội như trên.

- Chủ thể: cả nam và nữ đều có thể là chủ thể là chủ thể của tội phạm này. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy, người phạm tội là nữ rất hiếm xảy ra.

### ***Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: cưỡng dâm một trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm.

- Khung 2: cưỡng dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

- *Cưỡng dâm có tính chất loạn luân;*
- *Cưỡng dâm làm nạn nhân có thai;*
- *Cưỡng dâm gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;*
- *Cưỡng dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: cưỡng dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, hoặc tù chung thân:

- *Nhiều người cưỡng dâm một người;*
- *Cưỡng dâm nhiều lần;*
- *Cưỡng dâm nhiều người;*
- *Cưỡng dâm gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;*
- *Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn cưỡng dâm;*
- *Cưỡng dâm làm nạn nhân chết hoặc tự sát.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## 5. Tội giao cấu với trẻ em (Điều 115 Bộ luật hình sự)

### a. Định nghĩa

*Giao cấu với trẻ em là hành vi của một người đã thành niên giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi một cách hoàn toàn tự nguyện của người bị hại.*

### b. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến sự phát triển bình thường về thể chất và sinh lý của trẻ em (tình dục của trẻ em).

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi giao cấu với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi. Hành vi giao cấu trong tội phạm này đạt được hoàn toàn không do dùng vũ lực, thủ đoạn nào cả mà do sự thỏa thuận hoàn toàn của nạn nhân (do yêu đương, chơi bời, khám phá...). Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện được hành vi giao cấu, không cần việc giao cấu kết thúc về mặt sinh lý cũng như phát sinh hậu quả.

- Chủ quan:

Người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Người phạm tội biết hoặc có thể biết (nhưng để mặc) nạn nhân là người chưa đủ 16 tuổi mà vẫn giao cấu với nạn nhân.

Theo nguyên tắc, trẻ em nói tại Điều này là một dấu hiệu khách quan. Việc người phạm tội có nhận thức được không về việc người bị hại là trẻ em chưa đủ 16 tuổi không có ý nghĩa định tội. Tuy nhiên, trên thực tế, chỉ xem xét người phạm tội này khi về chủ quan, người phạm tội phải biết (hoặc để mặc) nạn nhân là trẻ em chưa đủ 16 tuổi. Nếu người phạm tội không biết hoặc không có cơ sở để buộc người phạm tội phải biết nạn nhân là trẻ em chưa đủ 16 tuổi thì không có tội phạm xảy ra.

- Chủ thể: là nam hoặc nữ đã đủ 18 tuổi, tuy nhiên, thực tế chủ thể là nữ rất hiếm xảy ra.

Có thể nhận biết các tội phạm xâm phạm tình dục thông qua một số dấu hiệu từ hành vi của người phạm tội và phía nạn nhân như sau:

+ Đối với nạn nhân là phụ nữ từ đủ 16 tuổi trở lên, nếu việc giao cấu có kèm theo dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân thì đó là tội hiếp dâm (Điều 111).

+ Đối với nạn nhân là phụ nữ từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, nếu việc giao cấu có kèm theo dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân thì đó là tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112).

+ Đối với nạn nhân là nam hoặc nữ chưa đủ 13 tuổi, bất kỳ hành vi giao cấu nào cũng đều cấu thành tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112).

+ Đối với nạn nhân là nam hoặc nữ từ đủ 16 tuổi trở lên, việc giao cấu có kèm theo việc dùng thủ đoạn khiến nạn nhân hoặc người đang trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu với mình sẽ cấu thành tội cưỡng dâm (Điều 113).

+ Đối với nạn nhân là nam hoặc nữ từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, việc giao cấu có kèm theo việc dùng thủ đoạn khiến nạn nhân hoặc người đang trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu với mình sẽ cấu thành tội cưỡng dâm trẻ em (Điều 114).

+ Đối với nạn nhân là nam hoặc nữ từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, việc giao cấu hoàn toàn tự nguyện của nạn nhân (không có mua bán) sẽ cấu thành tội giao cấu với trẻ em (Điều 115).

+ Đối với nạn nhân là nam hoặc nữ từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, việc giao cấu có được từ mua bán bằng tiền hoặc lợi ích vật chất khác sẽ cấu thành tội mua dâm người chưa thành niên (Điều 256).

### ***c. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: giao cấu với một trẻ em từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: giao cấu với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

➤ *Giao cấu nhiều lần với trẻ em.*

Để áp dụng tình tiết này, hành vi giao cấu phải được thực hiện từ hai lần trở lên với cùng một trẻ em, khi trẻ em đó từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi. Nếu chỉ có một lần giao cấu lúc trẻ em từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi, lần giao cấu khác khi trẻ em đã đủ 16 tuổi thì chỉ xử người phạm tội theo khoản 1 Điều này.

➤ *Giao cấu nhiều trẻ em.*

Trẻ em trong trường hợp này phải đều trong độ tuổi từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi. Nếu chỉ có một trẻ em từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi, những người khác đã đủ 16 tuổi thì chỉ xử người phạm tội theo khoản 1 Điều này.

➤ *Giao cấu với trẻ em có tính chất loạn luân;*

➤ *Giao cấu làm nạn nhân có thai;*

➤ *Giao cấu trẻ em gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;*

- Khung 3: giao cấu trẻ em từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

➤ *Giao cấu trẻ em gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;*

➤ *Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn giao cấu với trẻ em.*

## 6. Tội dâm ô đối với trẻ em (Điều 116 Bộ luật hình sự)

### a. Định nghĩa

*Dâm ô đối với trẻ em là hành vi của một người đã thành niên dùng mọi thủ đoạn có tính chất dâm dục đối với trẻ em dưới 16 tuổi nhằm thỏa mãn dục vọng của mình nhưng không có ý định giao cấu với trẻ em đó.*

### b. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm nhân phẩm, danh dự của trẻ em và có thể gây ra sự phát triển không bình thường về tâm, sinh lý (phát triển tình dục) của trẻ em.

- Khách quan:

Hành vi dâm ô đối với trẻ em có thể được thực hiện qua: dùng tay (hoặc bất cứ bộ phận nào của cơ thể) chạm, sờ, mó, hôn hít (kích thích) vào những nơi nhạy cảm về tình dục của trẻ em hoặc buộc trẻ em làm ngược lại đối với mình, dùng bộ phận sinh dục của mình chạm bộ phận sinh dục của nạn nhân (trừ hành vi giao cấu hoặc liên quan đến hành vi giao cấu). Việc làm này có thể do người phạm tội buộc trẻ em phải chấp nhận nhưng cũng có thể do trẻ em tự nguyện. Trẻ em nói tại điều này là bất kỳ trẻ em nam, nữ chưa đủ 16 tuổi. Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong số các hành vi vừa nêu trên (không cần hậu quả xảy ra).

- Chủ quan:

Người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý. Người phạm tội biết mình đang có hành vi kích thích tình dục đối với nạn nhân và mong muốn nạn nhân bị kích thích hoặc để mặc cho nạn nhân bị kích thích tình dục. Trường hợp này, người phạm tội chỉ mong có sự kích thích tình dục nhằm thỏa mãn mình chứ không có ý định giao cấu nạn nhân. Nếu người phạm tội có ý định giao cấu nhưng không giao cấu được thì không xét xử về tội này mà tùy trường hợp cụ thể có thể xem xét các tội phạm xâm phạm tình dục tương ứng.

Theo nguyên tắc, trẻ em nói tại Điều này là một dấu hiệu khách quan. Việc người phạm tội có nhận thức được không về việc người bị hại là trẻ em chưa đủ 16 tuổi không có ý nghĩa định tội. Tuy nhiên, trên thực tế, chỉ xem xét người phạm tội này khi về chủ quan, người phạm tội phải biết (hoặc để mặc) nạn nhân là trẻ em chưa đủ 16 tuổi. Nếu một người do vô ý mà thực hiện hành vi dâm ô đối với trẻ em sẽ không cấu thành tội phạm này. Chẳng hạn, A là trẻ em nữ chưa đủ 16 tuổi nhưng cơ thể phát triển như phụ nữ 18 tuổi. A quen biết với B và được B rủ đi uống cà phê. Khi B hỏi A bao nhiêu tuổi thì A bảo B đoán xem. B đoán A 18 tuổi thì A chỉ cười. Khi hai người đang có hành vi âu yếm nhau trong quán cà phê thì bị cha của A bắt quả tang. B khai rằng khi đó B tưởng A đã 18 tuổi. Như vậy, không có tội dâm ô đối với trẻ em xảy ra.

- Chủ thể: là bất kỳ nam, nữ đã đủ 18 tuổi, có năng lực trách nhiệm hình sự.

### ***c. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: có hành vi dâm ô đối với một trẻ em dưới 16 tuổi, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: dâm ô đối với trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 7 năm:

➤ *Dâm ô nhiều lần đối với một trẻ em.*

Trong trường hợp này, nhiều lần dâm ô phải được thực hiện khi trẻ em đó chưa đủ 16 tuổi. Nếu chỉ có 1 lần thực hiện hành vi dâm ô lúc trẻ em đó chưa đủ 16 tuổi, những lần khác thực hiện khi người này đã đủ 19 tuổi thì không áp dụng tình tiết này.

➤ *Dâm ô đối với nhiều trẻ em.*

➤ *Dâm ô đối với trẻ em mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh.*

➤ *Dâm ô gây hậu quả nghiêm trọng.*

Gây hậu quả nghiêm trọng trong trường hợp này có thể là: vì bị dâm ô nên trẻ em bỏ nhà đi lang thang, bỏ học, không dám gặp mặt bạn bè...

➤ *Dâm ô trong trường hợp tái phạm nguy hiểm.*

Đây là trường hợp người phạm tội đã tái phạm rồi mà còn phạm tội dâm ô đối với trẻ em.

- Khung 3: dâm ô đối với trẻ em gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 12 năm. Đây là trường hợp dâm ô tập trung nhiều tình tiết nói tại khoản 2 Điều này hoặc gián tiếp gây hậu quả thương tật từ 61% trở lên... Ví dụ: vì ghen tuông chồng mình có hành vi dâm ô đối với nạn nhân nên vợ của người phạm tội đã gây thương tích cho nạn nhân tỷ lệ 65%.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **7. Tội mua bán phụ nữ (Điều 119 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Mua bán phụ nữ là hành vi của một người coi phụ nữ như hàng hoá để mua bán, trao đổi lấy tiền hoặc lợi ích vật chất khác.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm nhân phẩm, danh dự của người phụ nữ.

- Khách quan: biểu hiện ở hành vi mua hoặc bán phụ nữ. Hành vi mua, bán được thanh toán bằng tiền, vàng, ngoại tệ hoặc bất kỳ vật nào có giá trị. Cũng xem là hành vi mua bán phụ nữ khi dùng một phụ nữ đổi lấy một phụ nữ khác. Tuy nhiên, trong một số trường hợp thực tiễn cho thấy, các công ty vì nhu cầu công việc nên đã “*chuyển nhượng*” các nhân viên nữ giỏi của mình cho nhau thì không phạm tội này. Việc phụ nữ có thỏa thuận để mình trở thành “*hàng hoá*” để mua, bán hay không không là dấu hiệu bắt buộc trong tội phạm này. Phụ nữ trong tội phạm này là phụ nữ đã đạt từ 16 tuổi trở lên (phân biệt với tội phạm quy định tại Điều 120). Tội phạm hoàn thành khi có hành vi mua hoặc bán phụ nữ diễn ra, nghĩa là từ khi việc thỏa thuận mua bán đã xong (về người phụ nữ, giá trị), không cần việc trao người phụ nữ – tiền được diễn ra trên thực tế.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Người phạm tội phải ý thức được rằng, việc làm của mình là đang mua bán hoặc trao đổi phụ nữ và mong muốn thực hiện, mong muốn việc mua bán, trao đổi diễn ra hoặc có ý thức để mặc nó diễn ra. Thực tế việc mua, bán, trao đổi phụ nữ nhằm mục đích vụ lợi. Tuy nhiên, vụ lợi không là dấu hiệu bắt buộc.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ có thể chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều này.

Hiện nay, đã có nhiều trường hợp buôn bán nam giới từ đủ 16 tuổi trở lên, sang một số quốc gia có chung biên giới với Việt Nam, để làm nhân lực, trong một số công việc nặng nhọc và độc hại, hoặc người bị bán có thể còn bị giải phẫu để được bán, được mua một số mô, bộ phận cơ thể người, đặc biệt là các quả thận. Trong một báo cáo gần đây, Bộ Tư pháp cũng nêu lên bất cập là Bộ luật hình sự chỉ quy định tội mua bán phụ nữ và trẻ em, vì vậy, các đối tượng nam giới bị lừa gạt mua bán chưa được bảo vệ. Theo chúng tôi, hành vi nguy hiểm này, rõ ràng là cần phải được ngăn chặn và bị xử lý hình sự.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: mua, bán hoặc trao đổi một phụ nữ từ đủ 16 tuổi trở lên, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 2: mua, bán hoặc trao đổi một phụ nữ từ đủ 16 tuổi trở lên thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 20 năm:

➤ *Vì mục đích mại dâm.*

Trường hợp này, người phạm tội phải biết được người phụ nữ mà mình mua, bán hoặc trao đổi dùng vào mục đích mại dâm (bất kể đã dùng người phụ nữ vào mục đích mại dâm chưa). Nếu người phạm tội không biết điều đó thì không áp dụng tình tiết này.

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Có tính chất chuyên nghiệp.*

Đây là trường hợp mà người phạm tội lấy việc mua, bán hoặc trao đổi phụ nữ làm phương tiện kiếm sống cơ bản cho mình.

➤ *Để đưa ra nước ngoài.*

Để áp dụng tình tiết này, chúng ta chỉ cần chứng minh người phạm tội biết việc mua, bán hoặc trao đổi phụ nữ nhằm đưa phụ nữ đi nước ngoài, không quan tâm đến việc có đưa phụ nữ đó ra nước ngoài được chưa.

➤ *Phạm tội đối với nhiều phụ nữ.*

Nhiều phụ nữ ở đây là từ hai phụ nữ trở lên và đều đủ 16 tuổi trở lên. Nếu có phụ nữ chưa đủ 16 tuổi, có phụ nữ đã đủ 16 tuổi thì người phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hai tội: tội phạm này và tội mua bán trẻ em (Điều 120).

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

Trường hợp này, người phạm tội thực hiện việc mua, bán hoặc trao đổi phụ nữ nhiều lần, mỗi lần một phụ nữ. Nếu việc mua, bán hoặc trao đổi thực hiện nhiều lần, có lần nhiều phụ nữ thì phải áp dụng cả hai tình tiết: phạm tội đối với nhiều phụ nữ và phạm tội nhiều lần.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt tiền (bổ sung) từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

## **8. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120 Bộ luật hình sự)**

Đây là điều luật quy định nhiều tội phạm nhưng cùng một đối tượng là trẻ em dưới 16 tuổi.

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm tự do, nhân phẩm, danh dự của trẻ em.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi mua, bán, trao đổi, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

+ Hành vi mua, bán, trao đổi trẻ em dùng các phương tiện thanh toán đã nói tại tội mua bán phụ nữ.

+ Hành vi đánh tráo thể hiện ở việc đánh cắp một trẻ em và thay vào đó một trẻ em khác.

+ Hành vi chiếm đoạt là dùng mọi thủ đoạn và cuối cùng chiếm lấy trẻ em (trộm cắp, cướp, lừa đảo, cướp giật, công nhiên chiếm đoạt...).

Trẻ em nói tại điều này là bất kỳ trẻ em nam, nữ từ chưa đủ 16 tuổi trở xuống. Tội phạm hoàn thành khi một trong các hành vi mua, bán, trao đổi, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em diễn ra không kể người phạm tội đã đạt mục đích hay chưa.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Trẻ em ở tội phạm này là một dấu hiệu khách quan. Vì thế, chỉ cần xác định trẻ em là chưa đủ 16 tuổi thì có thể định tội này mà không cần quan tâm đến thái độ chủ quan của người phạm tội. Dấu hiệu động cơ, mục đích không bắt buộc đối với tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: mua, bán, trao đổi, đánh tráo, chiếm đoạt một trẻ em dưới 16 tuổi, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

- Khung 2: mua, bán, trao đổi, đánh tráo, chiếm đoạt một trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, hoặc tù chung thân:

- *Có tổ chức.*
- *Có tính chất chuyên nghiệp.*
- *Vì động cơ đê hèn.*

Chẳng hạn, vì muốn trả thù mà chiếm đoạt con của kẻ thù để gây sự đau khổ tinh thần, vì muốn mẹ yêu mình mà bắt con...

- *Mua, bán, trao đổi, đánh tráo, chiếm đoạt một nhiều trẻ em.*

Nhiều trẻ em ở đây là từ hai trẻ em trở lên và đều phải chưa đủ 16 tuổi.

- *Để đưa ra nước ngoài.*
- *Để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo.*

Chẳng hạn, sử dụng trẻ em để trộm cắp, lừa đảo, bắt lao động cực nhọc, bắt đi hành khất...

- *Để sử dụng vào mục đích mại dâm.*
- *Tái phạm nguy hiểm.*

Đây là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích hoặc đã tái phạm mà còn phạm tội này.

- *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

Chẳng hạn, trẻ em nhớ nhà dẫn đến bệnh nặng, cha mẹ bỏ công việc, ảnh hưởng xấu đến chính sách cho người nước ngoài nhận con Việt Nam làm con nuôi...



Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm hoặc phạt quản chế từ 1 năm đến 5 năm.

## **9. Tội làm nhục người khác (Điều 121 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Làm nhục người khác là hành vi xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người khác.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm danh dự, nhân phẩm của công dân.

- Khách quan:

Người phạm tội có mọi hành vi xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm người khác (chửi, xé quần áo, bôi xấu, nhổ nước bọt vào mặt, vẽ bậy, viết bậy...) trước những người xung quanh. Hành vi làm nhục người khác có thể được thực hiện bằng lời nói hoặc hành động, có thể thực hiện trước mặt hoặc sau lưng người bị hại miễn sao người phạm tội cố ý để hành vi làm nhục đến tai người bị hại. Hành vi như thế nào bị xem là xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm tùy thuộc vào đối tượng bị xúc phạm cũng như người phạm tội. Chẳng hạn, cũng với hành vi ném quần lót vào mặt thì đối với một tên ghiền ma túy có thể không được coi là xúc phạm nghiêm trọng, nhưng đối với một trí thức thì đó lại là sự xúc phạm nghiêm trọng. Tất cả những hành vi đó phải chưa đến mức cấu thành các tội phạm khác (hiếp dâm, cưỡng dâm, dâm ô, cố ý gây thương tích...). Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong các hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác nói trên một cách nghiêm trọng.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Người phạm tội biết được việc làm của mình là bôi xấu người khác nhằm thỏa mãn con tức giận đối với nạn nhân hoặc đối với người thân của nạn nhân. Người phạm tội mong muốn hoặc để mặc hậu quả xấu về danh dự, nhân phẩm của nạn nhân xảy ra. Nếu người phạm tội còn có mục đích khác (thỏa mãn dục vọng, chiếm đoạt tài sản...) thì tùy trường hợp sẽ xét xử người phạm tội theo các tội danh tương ứng.

- Chủ thể: người có năng lực trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể chịu trách nhiệm hình sự theo điều luật này vì đây là tội phạm ít nghiêm trọng.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của một người, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Khung 2: xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 3 năm:

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

Trường hợp này, người phạm tội đã nhiều lần có hành vi xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm đối với một người, mỗi lần đều phải “xúc phạm nghiêm trọng” (đã cấu thành tội phạm).

➤ *Đối với nhiều người.*

Để áp dụng tình tiết này, chúng ta cần xác định người phạm tội đã có hành vi xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của từ hai người trở lên. Có thể hành vi “xúc phạm nghiêm trọng” danh dự, nhân phẩm xảy ra đối với nhiều người, nhưng cũng có thể hành vi “xúc phạm nghiêm trọng” danh dự, nhân phẩm chỉ xảy ra đối với một người, và đối với những người khác, người phạm tội đã có hành vi “xúc phạm” nhưng chưa đến mức “nghiêm trọng”.

➤ *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.*

Đây là trường hợp người phạm tội dựa vào chức vụ, quyền hạn của mình để xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người khác. Nếu không có chức vụ, quyền hạn đó thì người phạm tội không thể phạm tội được. Cần xác định rõ người phạm tội thông qua chức vụ, quyền hạn của mình để phạm tội. Nếu người phạm tội có chức vụ, quyền hạn nhưng hành vi xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm người khác hoàn toàn không liên quan đến chức vụ, quyền hạn thì không áp dụng tình tiết này.

➤ *Đối với người thi hành công vụ.*

Tình tiết này bao gồm cả người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ. Chỉ cần xác định nạn nhân là người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ thì có thể áp dụng tình tiết này, không kể hành vi xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm có liên quan đến công vụ đó hay không.

➤ *Đối với người dạy dỗ, chăm sóc, nuôi dưỡng, chữa bệnh cho mình.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **10. Tội vu khống (Điều 122 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Vu không là hành vi bịa đặt hoặc loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền lợi của người khác, hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm danh dự, nhân phẩm của công dân.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong các hành vi sau:

+ Bịa đặt những điều không có thật. Những điều không có thật rất đa dạng miễn sao nó không phải là sự thật khách quan.

+ Loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt. Hành vi này có thể được thực hiện thông qua việc sao chép gửi cho người khác, kể lại cho người khác nghe, đăng tin trên báo chí, internet, gửi tin nhắn qua điện thoại di động...

- Bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc bịa đặt là người khác phạm tội bất kể là tội gì được quy định trong Bộ luật hình sự.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong các hành vi nói trên nhằm xúc phạm danh dự, hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (không cần biết danh dự, hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có bị xâm hại hay chưa).

- Chủ quan:

Người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Khi thực hiện hành vi, người phạm tội biết rõ những tin mà mình đặt ra, loan truyền hoặc đi tố cáo là không có thật mà vẫn thực hiện. Nếu khi loan truyền hoặc tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là người khác phạm tội mà mình không biết là không có thật thì không cấu thành tội phạm.

Về mục đích, đối với hành vi “*bịa đặt những điều không có thật*” và “*loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt*” đòi hỏi phải có mục đích “*xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp*” của người khác. Đối với hành vi “*bịa ra chuyện người bị hại phạm tội và đi tố cáo với cơ quan Nhà nước*” không cần mục đích.

- Chủ thể: người có năng lực trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể chịu trách nhiệm hình sự theo điều luật này vì đây là tội phạm có khung hình phạt cao nhất cũng chỉ đến nghiêm trọng.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: vu không một người, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Khung 2: vụ không thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 7 năm:

- Có tổ chức.
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.
- Đối với nhiều người.
- Đối với ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình.
- Đối với người thi hành công vụ.
- Vụ không người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 5 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ

1. Nêu các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của con người?

2. Hãy so sánh dấu hiệu pháp lý đặc trưng của từng nhóm tội phạm: (1) Xâm phạm tính mạng; (2) Xâm phạm sức khoẻ; (3) Xâm phạm danh dự; (4) Xâm phạm nhân phẩm?

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 tập I*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2003.
3. Đinh Văn Quế, *Pháp luật, thực tiễn và án lệ*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1999.
4. Đinh Văn Quế, *Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2000.
5. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các Tội phạm)*, Nxb Chính trị - Quốc gia - 2000.
6. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.
7. Trịnh Tiên Việt, *Pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 2003.

## **BÀI 4: CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN**

### **I. KHÁI NIỆM CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ**

Quyền tự do, dân chủ là các quyền cơ bản của con người cũng như quyền được sống và các quyền cơ bản khác của con người. Chính vì thế, Hiến chương Liên hiệp quốc và Hiến pháp của bất kỳ một quốc gia nào cũng đều có những quy định riêng nhằm tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản này. Trong Hiến pháp 1992 của Việt Nam, các quyền cơ bản của công dân được quy định tại chương V. Không chỉ là những quy định mang tính chất hình thức, các quyền cơ bản của công dân luôn được đảm bảo tôn trọng và bảo vệ bằng những biện pháp cụ thể. Xét về các quyền tự do, dân chủ của công dân, Bộ luật hình sự Việt Nam đã dành một chương riêng (chương XIII) với 10 điều luật quy định các hành vi phạm tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân phải chịu trách nhiệm hình sự.

### **II. CÁC TỘI PHẠM XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỤ THỂ**

#### **1. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123 Bộ luật hình sự)**

##### ***a. Định nghĩa***

*Bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là hành vi bắt, giữ hoặc giam người không đúng với những quy định của pháp luật.*

##### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quyền tự do thân thể của công dân. Đối tượng tác động của tội phạm này là con người (người bị bắt, giữ, giam). Không có văn bản hướng dẫn cụ thể về đối tượng của tội phạm này là người nào (người Việt Nam, người nước ngoài hoặc người không quốc tịch). Tuy nhiên, theo thực tiễn, con người ở đây có thể là bất kỳ người nào bị bắt, giữ, giam trái pháp luật.

- Khách quan:

Người phạm tội có các hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật.

+ Bắt người trái pháp luật là hành vi bắt người không thuộc các trường hợp luật cho phép bắt hoặc không có thẩm quyền bắt. Đây là trường hợp bắt người không phải phạm tội quả tang, đang bị đuổi bắt, đang có lệnh truy nã hoặc không có quyết định của cơ quan Nhà

nước có thẩm quyền. Hình thức bắt có thể là trói, cùm hoặc đe dọa dùng vũ lực buộc người bị bắt phải đến nơi của người bắt.

+ Giữ người trái pháp luật là hành vi giữ người không đúng quy định của pháp luật, giữ người không có lệnh của người có thẩm quyền, giữ quá hạn, không thuộc những trường hợp tạm giữ.

+ Giam người trái pháp luật là hành vi ra lệnh giam người không đúng quy định của pháp luật, giam người không có lệnh của người có thẩm quyền, giam quá hạn, không thuộc những trường hợp tạm giam.

Điều luật quy định ba loại hành vi là bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật. Chỉ cần thực hiện một trong ba hành vi thì mặt khách quan coi như đã thỏa mãn. Vì vậy, nếu người phạm tội có hành vi nào thì chúng ta xác định tội đó chứ không xác định cả ba hành vi khi người phạm tội chỉ thực hiện một hoặc hai hành vi.

Tiêu chí để xác định hành vi bắt, giữ hoặc giam người là trái pháp luật hay không là những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2003, cụ thể là Điều 80, 81, 82, 86, 88 BLTTHS và các văn bản pháp luật có liên quan (như: Điều 39, 40 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính).

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Mục đích không là dấu hiệu bắt buộc nhưng thực tế, việc bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật vì động cơ xấu thường bị xử nặng. Nếu việc bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là vì lợi ích chung thì chỉ bị xử lý hành chính. Trường hợp vì nghiệp vụ non kém mà bắt, giữ hoặc giam người không đúng pháp luật thì cũng không cấu thành tội này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: Bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Khung 2: Bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.*

Đề áp dụng tình tiết này, người phạm tội phải là người có chức vụ, quyền hạn và việc bắt, giữ hoặc giam người phải được thực hiện thông qua việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn.

➤ *Đối với người thi hành công vụ.*

Trong trường hợp này, đối tượng bị bắt giữ là người đang thi hành công vụ. Công vụ có thể là công vụ được giao cụ thể hoặc đương nhiên xuất phát từ nghề nghiệp như: chiến sĩ

công an đang làm nhiệm vụ, bác sĩ đang chữa bệnh, thầy giáo đang giảng bài... Cũng coi là người đang thi hành công vụ đối với một người tình nguyện tham gia giữ gìn an ninh trật tự cùng với những người đang thi hành công vụ khác. Ví dụ, người tham gia giữ trật tự công cộng với các dân quân tự vệ khi xảy ra chuyện đánh nhau. Chỉ coi là đang thi hành công vụ khi công việc đang thực hiện đó là hợp pháp.

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

Đây là trường hợp bắt, giữ hoặc giam người từ hai lần trở lên.

➤ *Đối với nhiều người.*

Người phạm tội có hành vi bắt, giữ hoặc giam từ hai người trở lên.

- Khung 3: Bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng thì người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

Đây là trường hợp do bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật mà gây ra những hậu quả về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người hoặc thiệt hại về tài sản, các thiệt hại khác. Những thiệt hại này xảy ra ngoài ý muốn của người phạm tội. Ví dụ, do bị bắt oan nên nạn nhân tự sát. Thực tiễn thường coi những thiệt hại về sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 41% trở lên là hậu quả nghiêm trọng. Đối với tài sản thì giá trị thiệt hại từ 50 triệu đồng trở lên được xem là gây hậu quả nghiêm trọng. Những thiệt hại khác có thể là gây mất lòng tin trong nhân dân, gây ách tắc giao thông nghiêm trọng...

Lưu ý, nếu trong khi bắt, giữ hoặc giam người khác mà người phạm tội mong muốn hoặc để mặc cho người bị bắt, giữ hoặc giam chết thì phải xử thêm về tội giết người.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

## **2. Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Xâm phạm chỗ ở của công dân là hành vi khám xét trái pháp luật chỗ ở, đuổi trái pháp luật người khác ra khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, nơi sinh sống của công dân.

- Khách quan:

Người phạm tội thực hiện một trong ba loại hành vi, đó là: *khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác; đuổi trái pháp luật người khác khỏi chỗ ở của họ; những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.*

- Khám xét chỗ ở trái pháp luật là vào nhà của công dân lục soát nhằm tìm chứng cứ cho vụ án nào đó hoặc mục đích khác nhưng không tuân thủ quy định của pháp luật (có thể dựa vào Điều 140 Bộ luật tố tụng hình sự hoặc Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính để xác định hành vi khám xét là trái pháp luật hay không). Thực tế, nếu vì mục đích bảo vệ pháp luật mà có hành vi khám xét chỗ ở của người khác không tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng hình sự hoặc pháp luật hành chính thì có thể chỉ bị xử lý kỷ luật chứ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Hành vi đuổi công dân ra khỏi chỗ ở của họ (bất kể có cung cấp chỗ ở mới hay không) mà không theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (như cưỡng chế thi hành án) sẽ cấu thành tội phạm này.

- Ngoài ra, tất cả những hành vi khác nhằm lấn chiếm chỗ ở của công dân (lợi dụng chủ nhà đi vắng, khoá cửa nhà chiếm hữu...) cũng là hành vi khách quan cấu thành tội phạm này (nếu chiếm hữu, buộc chủ sở hữu làm giấy sang tên sở hữu... cấu thành tội phạm xâm phạm sở hữu).

Điều luật quy định nhiều hành vi khách quan nhưng chỉ cần người phạm tội thực hiện một trong các hành vi được mô tả thì có thể xác định người phạm tội về tội xâm phạm chỗ ở.

Chỗ ở của công dân là nơi đang có người ở hợp pháp (không kể thường trú hay tạm trú, không kể là nơi cố định hay di động). Đây có thể là nhà ở, ký túc xá, thuyền bè, túp lều, gầm cầu... Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi kể trên.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Mục đích không là dấu hiệu bắt buộc. Nếu hành vi khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác vì sai thủ tục tố tụng thì chỉ xử lý hành chính. Động cơ, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Tuy nhiên, trong thực tiễn, những người thực hiện hành vi xâm phạm chỗ ở vì động cơ cá nhân hoặc những động cơ khác thì mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu vì lợi ích chung, người xâm phạm chỗ ở chỉ có thể bị xử lý hành chính.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định (người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội này).

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: hành vi xâm phạm chỗ ở của công dân không có các tình tiết định khung tăng nặng nói tại khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

- Khung 2: xâm phạm chỗ ở của công dân thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 3 năm:

➤ *Có tổ chức.*



➤ Lợi dụng chức vụ quyền hạn.

➤ Gây hậu quả nghiêm trọng.

Hậu quả nghiêm trọng trong trường hợp này có thể là hậu quả chết người ngoài ý muốn của người phạm tội, thương tích tỷ lệ từ 41% trở lên, thiệt hại tài sản từ 50 triệu đồng trở lên. Ngoài ra, các hậu quả khác cũng có thể được tính, như: chủ chỗ ở phải đi lang thang, bỏ họ, bỏ việc, ảnh hưởng xấu đến trật tự an ninh xã hội, uy tín của Nhà nước...

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

### **3. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Định nghĩa***

*Xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác là hành vi chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và vi tính hoặc có hành vi trái pháp luật xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.*

#### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quyền được được bảo mật và an toàn thư tín, điện thoại, điện báo (phương tiện trao đổi tin tức và tình cảm của công dân).

- Khách quan:

Người phạm tội có các hành vi như chiếm đoạt, lấy trộm ... thư từ, điện báo, và mọi hành vi thu trái phép, thủ tiêu trái phép thư từ, điện báo... của người khác qua các phương tiện viễn thông hoặc máy tính. Nếu các hành vi này nhằm vào những mục đích cụ thể khác thì tùy trường hợp có thể cấu thành tội độc lập khác, như hành vi chiếm đoạt thư, fax... nhằm mục đích gián điệp thì người phạm tội sẽ bị truy cứu về tội gián điệp.

Ngoài ra, cũng có những hành vi xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác nhưng không thông qua các phương tiện viễn thông hoặc máy tính như: nghe trộm điện thoại, bóc và đọc thư của người khác, thiêu huỷ thư, điện báo, telex, fax... của người khác.

Thư từ, điện báo mang tính chất công tác của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội thì không thuộc phạm vi tội phạm này. Khi đó, người phạm tội sẽ bị truy cứu về tội chiếm đoạt tài liệu của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội (Điều 268).

Tội phạm hoàn này thành khi người phạm tội có một trong những hành vi nêu trên nhưng đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Mục đích, động cơ không là dấu hiệu bắt buộc. Tuy nhiên, nếu hành vi khám xét trái pháp luật thư tín của người khác vì sai thủ tục tố tụng thì chỉ xử lý hành chính.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định (người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội này).

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: hành vi xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác không có các tình tiết định khung tăng nặng nói tại khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 5 triệu đồng hoặc bị phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm.

- Khung 2: xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ từ 1 năm đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Lợi dụng chức vụ quyền hạn.*

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

Theo lý thuyết về phạm tội nhiều lần, người phạm tội phải thực hiện nhiều hành vi xâm phạm và đều đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này. Điều này thật khó xảy ra, bởi vì khi người phạm tội đã có hành vi xâm phạm, bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính, lại thực hiện hành vi xâm phạm thì đã bị xử lý hình sự rồi. Vì vậy, người phạm tội không thể thỏa mãn điều kiện thực hiện nhiều lần xâm phạm và đều đã bị xử lý kỷ luật hoặc bị xử phạt hành chính. Có chăng là xảy ra trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã bùng bít, chỉ xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính khi hành vi đã cấu thành tội phạm.

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

Tình tiết này được áp dụng như các tội phạm trên.

➤ *Tái phạm.*

Đây là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về bất kỳ tội nào, chưa được xoá án tích mà lại còn phạm tội này. Dĩ nhiên, nếu người phạm tội rơi vào trường hợp “tái phạm nguy hiểm” thì người phạm tội cũng bị xử lý theo khoản 2 Điều này.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

#### 4. Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (Điều 126 Bộ luật hình sự)

##### a. Định nghĩa

*Xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân là hành vi lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân.*

##### b. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (quyền chính trị cơ bản được Hiến pháp ghi nhận tại Điều 54). Đối tượng của tội phạm này là hành vi của người đi bầu cử, người ứng cử. Khi bị tội phạm tác động, hành vi của người đi bầu cử, ứng cử bị lệch lạc so với các quy định về các quyền này được Hiến pháp và pháp luật có liên quan ghi nhận.

- Khách quan:

Người phạm tội có những hành vi sau:

+ Lừa gạt người khác là hành vi cố ý làm cho người khác mắc sai lầm hoặc có tin nhầm để nghe theo mình, có lợi cho mình và có hại cho người khác. Trong trường hợp này, người phạm tội dùng mọi thủ đoạn lừa gạt làm cho người khác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đủ các quyền bầu, ứng cử của mình.

+ Mua chuộc là dùng tiền, lợi ích vật chất, tinh thần để lôi kéo người khác làm theo ý mình và thực hiện không đúng, không đầy đủ quyền bầu, ứng cử.

+ Cưỡng ép là hành vi dùng quyền lực hăm dọa, dùng vũ lực hay lợi thế kinh tế ép buộc người khác không thực hiện đúng hoặc đầy đủ quyền bầu, ứng cử của mình.

+ Bất kỳ thủ đoạn nào cản trở việc thực hiện bầu cử hoặc quyền ứng cử của công dân. Đây là những hành vi ngoài ba hành vi kể trên nhưng vẫn có khả năng khiến cho người khác thực hiện không đúng hoặc không đủ quyền bầu, ứng cử của mình.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong các hành vi kể trên, không cần phát sinh hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Mục đích, động cơ không là dấu hiệu bắt buộc. Nếu hành vi này nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân sẽ bị truy cứu theo tội phạm tương ứng (các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia). Trong trường hợp người phạm tội do thiếu năng lực, không hiểu biết pháp luật mà vô tình làm ảnh hưởng đến quyền bầu, ứng cử của người khác thì không phạm tội này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định (người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội này).

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: hành vi xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của người khác không có các tình tiết định khung tăng nặng nói tại khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

- Khung 2: xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của người khác thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 2 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Lợi dụng chức vụ quyền hạn.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

Những tình tiết định khung này có thể được áp dụng tương tự như hậu quả trong các tội phạm trước của chương này. Bên cạnh đó, nếu do hành vi xâm phạm quyền này mà kết quả bầu cử không được tính, phải tổ chức bầu cử lại một phần hoặc toàn bộ cũng được xem là hậu quả nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

## **5. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Làm sai lệch kết quả bầu cử là hành vi của người có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử đã giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng bất cứ thủ đoạn nào khác làm sai lệch kết quả bầu cử.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này cũng xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân vì đã khiến kết quả bầu cử không diễn ra đúng bản chất của nó. Đối tượng tác động của tội phạm này là kết quả bầu cử ghi nhận trong biên bản, báo cáo trên giấy hoặc lưu trong máy tính.

Cũng có ý kiến khác cho rằng khách thể của tội phạm này là sự quản lý đúng đắn của cơ quan tổ chức bầu cử. Quan điểm này cũng đúng. Tuy nhiên, nếu so sánh hai khách thể bị tội phạm này xâm hại, rõ ràng quyền bầu cử, ứng cử của công dân mới là khách thể mà suy cho cùng tội phạm muốn hướng tới. Vì vậy, chúng tôi thống nhất quan điểm xem quyền bầu cử, ứng cử là khách thể của tội phạm này.

- Khách quan:

Người phạm tội có các hành vi sau:

+ Giả mạo giấy tờ là hành vi làm phiếu bầu cử giả, sử dụng phiếu bầu cử giả, sửa kết quả bầu cử trên phiếu bầu, thêm, bớt phiếu bầu... nhằm làm sai lệch kết quả bầu cử.

+ Gian lận phiếu là thêm, bớt phiếu bầu dẫn đến kết quả bầu cử không chính xác.

+ Thủ đoạn khác (ngoài hành vi giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu) nhưng cũng làm sai lệch kết quả bầu cử. Đây là một quy định mở nhằm tránh bỏ sót tội phạm.

Tội phạm hoàn thành khi có một trong các hành vi nêu trên xảy ra mà không cần hậu quả. Việc kết quả bầu cử có bị làm sai lệch hay không không có ý nghĩa về mặt định tội. Tuy nhiên, trong thực tiễn, các cơ quan tiến hành tố tụng thường không truy cứu những hành vi phạm tội này mà chưa gây ra sự sai lệch kết quả bầu cử.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc. Nếu hành vi này nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân sẽ bị truy cứu theo tội phạm tương ứng (các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia).

- Chủ thể: là người có trách nhiệm trong việc tổ chức hoặc giám sát việc bầu cử (chủ thể đặc biệt). Những đồng phạm khác là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội này.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: hành vi làm sai lệch kết quả bầu cử không có các tình tiết định khung tăng nặng nói tại khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm.

- Khung 2: làm sai lệch kết quả bầu cử thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 2 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

## **6. Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật là hành vi của người sử dụng lao động, người sử dụng cán bộ, công chức vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác buộc những người này thôi việc trái pháp luật.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quyền được lao động của công dân. Đây là quyền được ghi nhận trong Hiến pháp 1992 (Điều 55, 56). Đối tượng tác động của tội phạm này là công việc của người lao động, cán bộ, công chức.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật. Buộc thôi việc trái pháp luật là buộc thôi việc không tuân thủ những quy định của pháp luật lao động (về lý do, thủ tục, các chế độ trợ cấp...). Hành vi buộc thôi việc phải được thực hiện bằng hành động (bằng miệng, vũ lực, bằng văn bản...). Nếu không có hành vi “buộc thôi việc” mà chỉ có bằng những thủ đoạn khiến người lao động, cán bộ, công chức không chịu được nên đã tự xin thôi việc thì không phạm tội theo Điều này. Về việc buộc thôi việc như thế nào là trái pháp luật, chúng ta có thể tham khảo các quy định của pháp luật lao động về những trường hợp được phép buộc thôi việc (Điều 84 Bộ luật lao động, Điều 39 Pháp lệnh cán bộ, công chức).

Hành vi buộc thôi việc trái pháp luật phải đã gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Thế nào là “gây hậu quả nghiêm trọng, các cơ quan tiến hành tố tụng phải đánh giá trong từng trường hợp cụ thể. Chẳng hạn, do bị buộc thôi việc nên gia đình người lao động lâm vào hoàn cảnh kinh tế khôn cùng, phải bán nhà, mắc nợ, hoặc khiến người lao động trong doanh nghiệp, cơ quan phần nộ, đình công...

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi hay động cơ cá nhân khác là dấu hiệu pháp lý bắt buộc. Nếu hành vi buộc thôi việc không vì lợi ích cá nhân thì không cấu thành tội phạm này mà có thể bị truy cứu về tội phạm khác nếu có gây hậu quả nghiêm trọng, như tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.

- Chủ thể: là người có thẩm quyền trong việc sử dụng người lao động, cán bộ, công chức (có chức vụ, quyền hạn). Người lao động, cán bộ, công chức ở đây hiểu là người làm trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh (của Nhà nước hay tư nhân). Vì đây là tội ít nghiêm trọng nên chỉ có người từ đủ 16 tuổi trở lên mới chịu trách nhiệm hình sự theo Điều này.

### ***c. Hình phạt:***

Người phạm tội này có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

## **7. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân (Điều 129 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân là hành vi cấm đoán, cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được Hiến pháp và pháp luật quy định hoặc có những hành vi xâm phạm đến những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể:

Tội phạm này xâm phạm quyền tự do hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân đã được Hiến pháp ghi nhận (Điều 70). Đối tượng tác động của tội phạm này là hoạt động của công dân trong việc hội họp, lập hội, làm lễ, các nhà thờ, đình chùa, miếu và các nơi thờ tự khác của các tín ngưỡng, tôn giáo.

- Khách quan:

Người phạm tội có các hành vi sau:

+ Cản trở công dân thực hiện quyền hội họp bằng những thủ đoạn như: cấm công dân tham gia các cuộc họp, lễ hội, mít tinh, biểu tình... hoặc cưỡng ép công dân tham gia các hoạt động này.

+ Cản trở công dân thực hiện quyền lập hội như cấm công dân lập hội (khi pháp luật không cấm) ép buộc công dân lập hội, tham gia lập hội...

+ Cản trở công dân trong việc thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo nào đó.

Việc hội họp, lập hội nếu phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của công dân thì bất cứ ai cản trở cũng sẽ cấu thành tội phạm này. Hành vi ngăn cản không cho công dân tín ngưỡng, theo hay không theo tôn giáo nào đó cũng cấu thành tội phạm này. Việc ngăn cản có thể thực hiện bằng bạo lực, tinh thần, lợi dụng chức vụ, quyền hạn... Các hành vi nói trên chỉ cấu thành tội phạm khi người phạm tội đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về một trong các hành vi đó rồi, nay lại vi phạm.

Một vấn đề đặt ra là điều luật quy định nhiều hành vi khách quan cùng một lúc: cản trở công dân thực hiện quyền hội họp; cản trở công dân thực hiện quyền lập hội; cản trở công dân trong việc thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo nào đó. Như vậy, để cấu thành tội phạm, người phạm tội có cần phải thực hiện đúng hành vi đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính trước kia không? Có ý kiến cho rằng, cần phải như thế thì hành vi mới cấu thành tội phạm. Nghĩa là, nếu trước kia đã cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, đã bị xử lý kỷ luật thì bây giờ lại thực hiện chính hành vi này mới cấu thành tội phạm, nếu thực hiện hành vi cản trở công dân trong việc thực hiện

quyền tự do tín ngưỡng thì không cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, theo chúng tôi, không cần như thế. Khi quy định tội phạm này, nhà làm luật đã cân nhắc các hành vi này có cùng tính chất nên để chúng cùng trong một điều luật. Như vậy, chỉ cần thực hiện một trong các hành vi kể trên, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử lý hành chính, sau đó lại thực hiện một trong số hành vi đó thì hành vi bị coi là cấu thành tội phạm này.

Thực tiễn cho thấy, người phạm tội này không nhiều. Tuy nhiên, những người lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do lập hội... để gây rối là thường xuyên xảy ra. Trong những trường hợp đó, nhiều cán bộ có thẩm quyền không dám quyết đoán vì sợ phạm phải tội này. Điều này đã vô tình tạo điều kiện cho các phần tử xấu lợi dụng làm mất an ninh trật tự, an toàn xã hội, nhiều trường hợp ảnh hưởng đến an ninh chính trị. Vì vậy, các cơ quan có thẩm quyền phải nhận thức đúng đắn về bản chất của điều luật này để không tạo điều kiện cho kẻ xấu. Điều luật này chỉ bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, lập hội, hội họp... tuân thủ theo quy định của pháp luật, vì mục đích “tốt đời đẹp đạo”.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Mục đích không là dấu hiệu pháp lý bắt buộc. Nếu hành vi này nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân sẽ bị truy cứu theo tội phạm tương ứng (các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia).

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Vì đây là tội ít nghiêm trọng nên chỉ có người từ đủ 16 tuổi trở lên mới chịu trách nhiệm hình sự theo Điều này.

### ***c. Hình phạt:***

Người phạm tội này có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **8. Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (Điều 130 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ là hành vi dùng vũ lực hoặc hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, xã hội.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới đã được xác định trong Hiến pháp (Điều 52, 54...). Ngoài ra, quyền bình đẳng của phụ nữ đối với nam giới còn được xác định và bảo vệ trong Luật bình đẳng giới.



Đối tượng tác động của tội phạm này là hành vi của người phụ nữ (hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội...).

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi cản trở không cho phụ nữ tham gia các hoạt động mà pháp luật quy định họ có thể tham gia (đi học, làm việc, đi công tác...) hoặc các hành vi khác (đổi xử không bình đẳng: cùng công việc mà trả lương thấp hơn nam, không nhận nữ vào làm việc...). Việc cản trở có thể thực hiện bằng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác (doạ nạt, hành hạ, ngược đãi...) buộc phụ nữ không được hoặc thôi tham gia các hoạt động mà pháp luật quy định họ có thể tham gia. Người phạm tội có thể do quan hệ chủ thợ, huyết thống, hôn nhân, tôn giáo...

Hậu quả của hành vi phạm tội này là những hậu quả về tinh thần hoặc vật chất. Tuy nhiên, những thiệt hại về sức khoẻ nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì phải truy cứu tội tương ứng. Chẳng hạn vì ngăn chặn vợ mình tham gia văn nghệ nên đã đánh gây thương tích tỷ lệ trên 11%, phải bị truy cứu về tội cố ý gây thương tích.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong các hành vi kể trên, không cần xảy ra hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Mục đích, động cơ không là dấu hiệu pháp lý bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Thực tế, họ là người có quan hệ nhất định đối với người phụ nữ nhưng không phải là quan hệ họ hàng (chủ, cấp trên...). Vì đây là tội ít nghiêm trọng nên chỉ có người từ đủ 16 tuổi trở lên mới chịu trách nhiệm hình sự theo Điều này.

Hành vi phạm tội này có thể tương tự với hành vi hành hạ người khác (Điều 110). Tuy nhiên, ở tội phạm này, người bị hại không lệ thuộc vào người phạm tội. Nếu có quan hệ lệ thuộc, dù người phạm tội có hành vi xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ cũng bị xử về tội hành hạ người khác. Bên cạnh đó, nếu người phạm tội có quan hệ họ hàng với người bị hại (cha, mẹ – con, ông, bà – cháu, vợ – chồng, người có công nuôi dưỡng – người được nuôi dưỡng) thì phải xác định tội ngược đãi...(Điều 151).

### ***c. Hình phạt:***

Người phạm tội này có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

## **9. Tội xâm phạm quyền tác giả (Điều 131 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Xâm phạm quyền tác giả là những hành vi được mô tả tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 131.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp của công dân. Đối tượng tác động của tội phạm này là các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, băng hình, đĩa hình.

- Khách quan:

Người phạm tội có các hành vi sau:

+ Chiếm đoạt quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, băng hình, đĩa hình;

+ Mạo danh tác giả trên tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, băng hình, đĩa hình;

+ Sửa đổi bất hợp pháp đối với nội dung tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, băng hình, đĩa hình;

+ Công bố, phổ biến bất hợp pháp tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, băng hình, đĩa hình.

Các hành vi đó cấu thành tội phạm khi đã gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý hành chính mà còn vi phạm (có thể dựa theo các văn bản sau để xác định hành vi vi phạm quyền tác giả: Luật xuất bản hiện hành, Bộ luật dân sự hiện hành, các Nghị định có liên quan trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật). Sử dụng một số tác phẩm để minh hoạ trong quá trình giảng dạy hay vì mục đích chung chưa xin phép tác giả không thuộc phạm vi của điều luật này.

Tội phạm hoàn thành khi hành vi gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý hành chính mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà vi phạm. Thông thường nếu vi phạm không nghiêm trọng thì chỉ xử lý hành chính hoặc dân sự (bồi thường và khôi phục quyền tác giả). Thực tiễn xét xử thường xem những trường hợp sau đây là gây hậu quả nghiêm trọng:

- Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng;
- Gây thiệt hại về sức khoẻ cho tác giả có tỷ lệ thương tật từ 31% đến dưới 60% (không thuộc lỗi của người phạm tội, nhưng do hành vi vi phạm quyền tác giả gây ra).
- Những thiệt hại về an ninh chính, trị, trật tự an toàn xã hội được đánh giá trong từng trường hợp cụ thể.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc. Tuy nhiên, thông thường tội phạm thường được thực hiện với mục đích vụ lợi

hoặc mục đích cá nhân. Nếu hành vi này được thực hiện với mục đích chống chính quyền nhân dân sẽ bị truy cứu về các tội xâm phạm an ninh quốc gia tương ứng.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Vì đây là tội ít nghiêm trọng nên chỉ có người từ đủ 16 tuổi trở lên mới chịu trách nhiệm hình sự theo Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: xâm phạm quyền tác giả không có các tình tiết định khung tại khoản 2, người phạm tội có thể tiền từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng, hoặc cải tạo không giam giữ đến 2 năm.

- Khung 2: xâm phạm quyền tác giả thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Thực tiễn xét xử thường xem những trường hợp sau đây là gây hậu quả rất nghiêm trọng:

+ Thiệt hại về tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng;

+ Gây thiệt hại về sức khỏe cho tác giả mà tỷ lệ thương tật từ 61 % trở lên (không thuộc lỗi của người phạm tội, nhưng do hành vi vi phạm quyền tác giả gây ra).

+ Những thiệt hại rất nghiêm trọng về an ninh chính, trị, trật tự an toàn xã hội được đánh giá trong từng trường hợp cụ thể.

Những trường hợp sau đây là gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng:

+ Thiệt hại về tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên;

+ Làm chết người (không thuộc lỗi của người phạm tội, nhưng do hành vi vi phạm quyền tác giả gây ra).

+ Những thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về an ninh chính, trị, trật tự an toàn xã hội được đánh giá trong từng trường hợp cụ thể.

Việc xác định hậu quả rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng không có ý nghĩa về mặt định khung mà chỉ có ý nghĩa lượng hình, vì điều luật quy định dù đó là hậu quả rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng cũng đều thuộc khoản 2.

Ngoài ra, người phạm tội này còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## 10. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 132 Bộ luật hình sự)

### a. Định nghĩa

*Xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét, giải quyết hoặc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo; có trách nhiệm mà cố ý không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo, gây thiệt hại cho người tố cáo, hoặc trả thù người khiếu nại, tố cáo.*

### b. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân. Tội phạm này tác động đến đối tượng là hành vi của người có quyền khiếu nại, tố cáo, khiến cho những người này không thực hiện được các quyền khiếu nại, tố cáo theo luật định.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong các hành vi sau:

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét, giải quyết hoặc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo. Đây là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn làm cản trở quyền khiếu nại, tố cáo của công dân. Để làm rõ hành vi phạm tội này chúng ta cần tìm hiểu những khái niệm: khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý người bị khiếu nại, tố cáo. Những khái niệm này được quy định trong Luật khiếu nại, tố cáo hiện hành.

+ Không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo, gây thiệt hại cho người tố cáo. Đây là hành vi của người có thẩm quyền cấp dưới cố ý không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền cấp trên trong việc xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo. Khi xem xét hành vi phạm tội này cần xác định hậu quả do hành vi gây ra xem đã đến mức cần truy cứu trách nhiệm hình sự chưa. Điều luật không quy định hậu quả bao nhiêu là tội phạm hoàn thành, cũng chưa có văn bản nào hướng dẫn. Vì thế, khi xem xét, chúng ta cần đánh giá trong từng trường hợp cụ thể. Dù không xác định cụ thể hậu quả nhưng đây là dấu hiệu bắt buộc của hành vi này (điểm b khoản 1). Tùy từng trường hợp cụ thể mà có quyết định truy cứu trách nhiệm hình sự hay không cho chính xác.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ không là dấu hiệu bắt buộc. Cho nên, nếu vì nhận của cải vật chất mà phạm tội này thì phải xử thêm tội nhận hối lộ.

- Chủ thể:

+ Đối với hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo hoặc việc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo thì chủ thể là cán bộ, nhân viên Nhà nước, tổ chức xã hội (người được giao nhiệm vụ nhận, chuyển, giải quyết các khiếu nại, tố cáo).

+ Đối với hành vi không chấp hành quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo thì chủ thể có thể là người đã có hành vi sai trái dẫn đến khiếu nại, tố cáo hoặc người có trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có hành vi sai trái (do nhân viên làm sai).

+ Đối với hành vi trả thù người khiếu nại, tố cáo thì chủ thể là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định (thông thường là người bị khiếu nại, tố cáo hoặc người thân của họ).

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo là các hành vi thuộc điểm a, b khoản 1, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: trả thù người khiếu nại, tố cáo, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm. Trả thù người khiếu nại, tố cáo có thể là hành vi của người có chức vụ quyền hạn hoặc bất kỳ người nào khác có liên quan đến việc khiếu nại, tố cáo. Cần phải xác định rõ là hành vi trả thù có mối quan hệ nhân quả với việc khiếu nại, tố cáo. Tuy nhiên, nếu hành vi trả thù lại cấu thành tội phạm độc lập thì phải truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội về tội phạm tương ứng. Chẳng hạn, vì trả thù A đã khiếu tố cáo mình có hành vi sai phạm, B đã thuê C chém A gây thương tích với tỷ lệ thương tật 14%. Như vậy, ngoài việc bị truy cứu về tội xâm phạm quyền tố cáo, B còn bị truy cứu về tội cố ý gây thương tích (Điều 104).

Ngoài ra, người phạm tội này còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ**

1. Nêu các dấu hiệu pháp lý cơ bản của các tội phạm xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân?
2. Hãy so sánh các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội trong nhóm tội phạm này?

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 tập III*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2002.

3. Đinh Văn Quế, *Pháp luật, thực tiễn và án lệ*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1999.
4. Đinh Văn Quế, *Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2000.
5. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các Tội phạm)*, Nxb Chính trị - Quốc gia - 2000.
6. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.
7. Trịnh Tiến Việt, *Pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 2003.

## BÀI 5: CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU

### I. KHÁI NIỆM CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU

Tài sản là giá trị cơ bản của xã hội. Trong mọi thời đại, tài sản là giá trị không thể thiếu trong cuộc sống của con người. Kể từ khi xã hội đến giai đoạn xuất hiện sự tư hữu, tài sản luôn là đối tượng để con người phấn đấu đạt tới, bởi nó là phương tiện để thỏa mãn các nhu cầu về vật chất và tinh thần của con người. Hai nhu cầu vật chất và tinh thần suy cho cùng là những nhu cầu tối thiểu và cơ bản của con người trong xã hội. Nếu không có chúng, đời sống của chúng ta rất bất tiện. Chẳng hạn, không có quần áo để mặc, không có nhà để ở, không có xe để đi, không có ti vi để xem... Trong tất cả các cách thức để có được tài sản của con người, có những cách mà xã hội không chấp nhận. Mức độ không chấp nhận của con người đối với các hành vi “tìm kiếm” tài sản phụ thuộc vào tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi đó. Chính vì thế, Nhà nước đã dùng pháp luật để điều chỉnh các hành vi này. Tuy vào tính nguy hiểm của hành vi mà các ngành luật khác nhau với tính nghiêm khắc khác nhau điều chỉnh (dân sự, hành chính, hình sự...). Những hành vi “tìm kiếm” tài sản thể hiện tính nguy hiểm cao bị cho là tội phạm và được luật hình sự điều chỉnh.

Ở Việt Nam, kể từ khi có Bộ luật hình sự năm 1985, tài sản của Nhà nước, tập thể và của công dân được bảo vệ một cách hữu hiệu bằng các quy phạm pháp luật hình sự. Bộ luật hình sự năm 1985 chia thành hai nhóm các hành vi xâm phạm sở hữu tài sản gồm: các hành vi xâm phạm sở hữu tài sản xã hội chủ nghĩa và các hành vi xâm phạm sở hữu tài sản của công dân. Điều này xuất phát từ quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ lịch sử cụ thể đó đặc biệt chú trọng đến kinh tế quốc doanh, pháp luật ưu tiên bảo vệ tài sản chung xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, quan điểm đổi mới với nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tài sản của Nhà nước, tập thể và của công dân được bảo vệ như nhau trước pháp luật. Bộ luật hình sự năm 1999 đã thể chế hoá quan điểm đổi mới này của Đảng và Nhà nước ta. Từ đó, các tội phạm xâm phạm sở hữu tài sản được quy định chung trong một chương chứ không tách ra thành hai chương như trong Bộ luật hình sự năm 1985.

*Các tội xâm phạm sở hữu là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm đến quan hệ sở hữu của cơ quan, tổ chức và của cá nhân.*

Nhìn chung, đa số các tội xâm phạm sở hữu đều có tính chất chiếm đoạt. Trong số 13 hành vi phạm tội thuộc nhóm này đã có 8 hành vi có tính chất chiếm đoạt. Các tội xâm phạm sở hữu thường được thực hiện với lỗi cố ý, ngoại lệ có vài hành vi phạm tội có lỗi vô ý. Hậu quả của tội phạm chủ yếu là thiệt hại về tài sản. Vì thế, mức độ thiệt hại về tài sản là căn cứ quan trọng nhất để đánh giá tính nguy hiểm cho xã hội của các hành vi phạm tội thuộc nhóm này. Cá biệt, có một vài hành vi phạm tội chẳng những gây thiệt hại về tài sản còn gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của chủ sở hữu.

Với tốc độ lạm phát như hiện nay, mức định lượng giá trị tài sản đối với các tội xâm phạm sở hữu (như tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137), tội trộm cắp tài sản (Điều 138), tội lừa đảo

chiếm đoạt tài sản (Điều 139)...trong Bộ luật Hình sự hiện hành cần phải được xem xét lại. Về vấn đề này, ý kiến của các thành viên Ban soạn thảo và nhiều nhà nghiên cứu tập trung đưa ra ba phương án quy định về mức định lượng giá trị tài sản đối với các tội phạm này như sau: (1) Có thể nâng mức định lượng lên gấp đôi so với mức định lượng giá trị tài sản hiện tại. Ví dụ, đối với tội trộm cắp tài sản, mức định lượng khởi điểm hiện tại là 500 ngàn đồng thì có thể tăng lên thành 1 triệu đồng; (2) Mức định lượng căn cứ vào giá vàng hoặc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam; (3) Mức định lượng căn cứ vào mức lương tối thiểu.

Trong ba phương án này, mỗi phương án đều có những điểm phù hợp và những điểm chưa hợp lý của nó. Theo ý kiến đề xuất nâng mức định lượng giá trị tài sản tối thiểu lên đến một mức cố định nào đó (ví dụ đối với tội trộm cắp tài sản là nâng lên thành 1 triệu đồng) thì có thể được xem như là hợp lý trong giai đoạn hiện tại. Tuy nhiên, theo tổng kết, tốc độ lạm phát của nước ta tăng trung bình 9% kể từ năm 2004 đến nay, giá tiêu dùng liên tục tăng, năm sau tăng hơn năm trước. Thực tế này khiến cho mức định lượng giá trị tài sản cố định luôn bị lạc hậu, buộc các nhà làm luật phải thường xuyên phải sửa đổi mức định lượng này, dẫn đến việc thường xuyên phải sửa đổi Bộ luật Hình sự. Điều này là không tốt và nếu có thể tránh được thì chúng ta nên tránh.

Đối với quan điểm cho rằng mức định lượng giá trị tài sản căn cứ vào giá vàng hoặc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam thì quy định của Bộ luật Hình sự sẽ không bị lạc hậu, có thể phân hoá một cách triệt để tội phạm vì giá cả này được cập nhật mỗi ngày. Tuy nhiên, việc làm này gây khó khăn trong việc áp dụng pháp luật hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Đồng thời, người dân cũng khó nhận biết lúc nào hành vi của mình trở thành tội phạm. Bởi vì, khi phương án này được chấp nhận, có thể cũng với hành vi chiếm đoạt tài sản với giá trị nhất định nào đó, hôm qua bị cho là tội phạm nhưng hôm nay không bị coi là tội phạm. Ví dụ, quy định hành vi trộm cắp tài sản với giá trị tương đương 1 chỉ vàng 24K thì bị coi là tội phạm. Hôm nay, giá vàng 24K là 1.895.000 đồng, ngày mai giá này có thể tăng lên thành 1.900.000 đồng. Như vậy, nếu hôm qua một người chiếm đoạt tài sản trị giá 1.895.000 đồng bị coi là tội phạm, nhưng hôm sau cũng với hành vi đó sẽ không bị coi là tội phạm. Ngoài ra, sự thay đổi về giá vàng hoặc ngoại tệ này dù được công bố chính thức (bởi Ngân hàng Nhà nước, Công ty vàng bạc...) nhưng không mang tính pháp quy và chủ yếu căn cứ vào giá cả thế giới. Điều này làm giảm tính pháp chế trong quy định của pháp luật hình sự liên quan (điều luật quy định về tội phạm xâm phạm sở hữu cụ thể). Với các điểm hạn chế trên, phương án mức định lượng giá trị tài sản căn cứ vào giá vàng hoặc ngoại tệ là khó được chấp nhận.

Chúng tôi tán đồng quan điểm xác định mức định lượng giá trị tài sản căn cứ vào mức lương tối thiểu. Phương án này một mặt giúp cho quy định của Bộ luật Hình sự không bị lạc hậu so với sự biến động của giá cả mà không cần phải luôn sửa đổi Bộ luật Hình sự. Mặt khác, tính pháp chế của Bộ luật hình sự cũng không bị giảm sút khi áp dụng quy định của pháp luật hình sự có liên quan (các tội phạm xâm phạm sở hữu) để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Bởi vì, căn cứ định lượng giá trị tài sản để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm xâm phạm sở hữu là dựa vào mức lương tối thiểu, được quy định bởi Chính phủ, bằng văn bản pháp quy – Nghị định.

Trong Bộ luật Hình sự hiện hành còn nhiều điều luật quy định về tội phạm khác cũng áp dụng theo phương án này. Chẳng hạn, đối với tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, Điều 202 Bộ luật hình sự quy định: *“Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác...”*. Để xác định một hành vi điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ, người áp dụng phải đối chiếu với các văn bản pháp luật về giao thông đường bộ (như Luật Giao thông đường bộ, các Nghị định xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ...). Còn nhiều tội phạm khác cũng được quy định theo mô hình này như tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng (Điều 175), tội vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma tuý khác (Điều 201), tội vi phạm các quy định về sử dụng lao động trẻ em...v.v...Đối với các tội phạm được quy định theo cách này, để xem xét một hành vi cụ thể có phải là tội phạm hay không cần viện dẫn các quy phạm pháp luật của các ngành luật khác có liên quan xem hành vi cụ thể đó có phải là đã “vi phạm” các quy phạm pháp luật của ngành luật đó không. Như vậy, việc quy định mức định lượng giá trị tài sản đối với các tội phạm xâm phạm sở hữu căn cứ vào mức lương tối thiểu là có thể được chấp nhận. Có ý kiến cho rằng, nếu quy định như vậy thì căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự có thể tháng sau khác tháng trước. Điều này rất khó xảy ra vì trên thực tế, có bao giờ mức lương tối thiểu lại được Chính phủ điều chỉnh tăng lên hàng tháng đâu, kể cả khi tình hình lạm phát đang diễn ra nghiêm trọng như hiện nay (?).



## II. CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU CỤ THỂ

### 1. Tội cướp tài sản (Điều 133 Bộ luật hình sự)

#### a. Định nghĩa

*Cướp tài sản là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có bất kỳ hành vi nào khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản.*

#### b. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân của người quản lý tài sản (tự do, tính mạng, sức khỏe). Trong đó, quan hệ nhân thân là quan trọng hơn và bị xâm hại trước. Chỉ có thông qua việc xâm hại quan hệ nhân thân, người phạm tội mới có thể xâm hại được đến quan hệ sở hữu. Đối tượng của tội phạm này là con người (nạn nhân) và tài sản.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi “*dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc các hành vi khác*” khiến người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được. Như vậy, tội phạm này thể hiện ở ba loại hành vi sau đây:

+ Dùng vũ lực: là hành vi (hành động) mà người phạm tội tác động vào nạn nhân, như: đâm, đá, bóp cổ, bắn, đâm, chém, nét giẻ vào miệng, trói... Hành vi này có thể sử dụng đối với người quản lý tài sản hoặc bất cứ người nào mà người phạm tội cho là sẽ cản trở hành vi lấy tài sản của y. Hành vi dùng vũ lực có thể không gây ra thương tích, gây thương tích hoặc có thể dẫn đến chết người. Tuy nhiên, những hậu quả này phải xảy ra ngoài ý muốn của người phạm tội. Chẳng hạn, trong quá trình giằng co với nạn nhân, người phạm tội đã xô nạn nhân xuống đất dự định để trói nạn nhân những vô tình để nạn nhân té, đầu đập xuống thêm, gây chấn thương sọ não chết.

+ Đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc: là hành vi dùng lời nói hay hành động nhằm đe dọa người bị hại rằng nếu không đưa tài sản thì vũ lực sẽ được sử dụng ngay tức khắc nếu tài sản không được giao nộp. Việc xác định vũ lực có được dùng ngay tức khắc hay không sau lời đe dọa là một vấn đề rất khó và là cơ sở để phân biệt với tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 135). Vấn đề này cần căn cứ vào tổng hợp các tình tiết liên quan đến vụ án, đặc biệt là trạng thái tâm lý của nạn nhân lúc xảy ra hành vi đe dọa.

+ Các hành vi khác: là những hành vi không phải dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc, như: dùng thuốc mê, ête, thuốc ngủ...làm cho nạn nhân lâm vào trạng thái hôn mê, không còn khả năng chống cự.

Cả ba hành vi trên dù được thực hiện thế nào đều dẫn đến kết quả là người bị tấn công “*lâm vào tình trạng không thể chống cự được*” mới cấu thành tội phạm này. Đây là tội phạm có cấu thành tội phạm hình thức. Vì thế, tội phạm được xem là hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi vừa phân tích trên và làm cho nạn nhân “*lâm vào tình trạng không thể chống cự được*”, nhằm chiếm đoạt tài sản, bất kể người phạm tội có chiếm được tài sản hay chưa.

Đây là tội phạm có cấu thành tội phạm hình thức nên khi người phạm tội thực hiện một trong các hành vi nói trên khiến cho nạn nhân lâm vào tình trạng không thể chống cự được với mục đích chiếm đoạt tài sản thì tội phạm coi như đã hoàn thành.

Thực tiễn xét xử còn cho thấy dùng bạo lực liền sau khi lấy được tài sản để giữ bằng được tài sản cũng bị xem là tội cướp tài sản. Đây là trường hợp mà khoa học Luật hình sự gọi là chuyên hoá tội phạm. Chẳng hạn, ban đầu người phạm tội lấy tài sản một cách lén lút (trộm cắp), lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu nhanh chóng chiếm đoạt tài sản (cướp giật)...Tuy nhiên, sau đó bị phát hiện, người phạm tội chưa hoàn toàn giữ được tài sản và giằng co với chủ sở hữu, người quản lý tài sản hoặc những người giúp chủ sở hữu quản lý tài sản. Khi đó, người phạm tội đã có hành vi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để giữ bằng được tài sản khiến cho chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản không giữ được tài sản thì cũng bị xem là phạm tội cướp tài sản.

Có một số quan điểm cho rằng, đối với hành vi “dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc” khiến cho nạn nhân lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản thì tội cướp tài sản có cấu thành tội phạm hình thức. Tuy nhiên, đối với việc dùng “hành vi khác” khiến cho nạn nhân lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản phải là tội phạm có cấu thành tội phạm vật chất vì nếu trong trường hợp đó, khi người phạm tội chưa chiếm được tài sản thì tội phạm coi như chưa hoàn thành.<sup>20</sup> Như vậy, quan điểm này coi tội cướp tài sản vừa có cấu thành tội phạm hình thức vừa có cấu thành tội phạm vật chất. Ví dụ, A muốn cướp tài sản của B nên đã bỏ thuốc mê vào ly nước của B với dự định rằng khi B đã mê sẽ cời nữ trang và lấy tiền của B. Tuy nhiên, vì một lý do nào đó mà B không uống ly nước đó nên kế hoạch chiếm đoạt tài sản không thành. Trong trường hợp này phải coi là A phạm tội cướp tài sản ở giai đoạn chưa đạt. Chúng tôi đồng ý với quan điểm coi trường hợp này là phạm tội chưa đạt nhưng không tán đồng quan điểm coi việc dùng “hành vi khác” nhằm chiếm đoạt tài sản trong tội cướp tài sản là tội phạm có cấu thành tội phạm hình thức. Bởi vì, trong trường hợp người phạm tội dùng “hành vi khác” nhằm chiếm đoạt tài sản nhưng khi nạn nhân chưa lâm vào tình trạng không thể chống cự được nghĩa là hành vi của người phạm tội coi như chưa được thực hiện xong. Do đó, tội cướp tài sản coi như chưa hoàn thành là chính xác. Tuy nhiên, việc dùng xong hành vi khác” nhằm chiếm đoạt tài sản đã khiến cho nạn nhân lâm vào tình trạng không thể chống cự được thì cho dù người phạm tội chưa lấy được tài sản, tội phạm cũng coi như đã hoàn thành. Chẳng hạn đối với ví dụ trên, khi B đã mê man thì dù A chưa chiếm được tài sản của B cũng coi như tội cướp mà A thực hiện đã hoàn thành. Vì vậy, trong trường hợp này, tội phạm vẫn có cấu thành tội phạm hình thức.

Hậu quả của tội cướp tài sản có thể chỉ là thiệt hại nhân thân (tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm) hoặc thiệt hại về sở hữu (tài sản). Trường hợp cả hai quan hệ đều bị xâm hại thì chúng ta cần chú ý để xác định liệu có xảy ra trường hợp phạm nhiều tội hay không. Cần xem xét các trường hợp sau:

<sup>20</sup> Đinh Văn Quế, *Bình luật khoa học Bộ luật hình sự phần các tội phạm* (tập 2), Nxb TPHCM, TPHCM, 2002, tr.38-40.

+ Nếu người phạm tội dùng mọi hành vi và mong muốn nạn nhân chết hoặc để mặc nạn nhân chết nhằm chiếm đoạt tài sản hoặc sau khi cướp tài sản, bị đuổi bắt, người phạm tội đã giết người thì phải định hai tội: cướp tài sản và giết người.

+ Nếu có hậu quả thương tích xảy ra (tỷ lệ thương tật từ 11% trở lên), người phạm tội chỉ bị truy cứu về tội cướp tài sản với tình tiết tăng nặng “*gây thương tích*” (khoản 2, 3 hoặc khoản 4 Điều này là tùy vào tỷ lệ thương tật).

+ Nếu có xảy ra hậu quả về danh dự, nhân phẩm xảy ra mà hành vi xâm hại đó không liên quan đến việc khống chế khả năng chống cự của nạn nhân thì người phạm tội còn bị truy cứu thêm các tội phạm tương ứng với hành vi xâm hại danh dự, nhân phẩm đó.

Hầu hết các luật gia, các nhà lý luận Luật hình sự và thực tiễn đều thừa nhận rằng nếu người phạm tội dùng mọi hành vi và mong muốn nạn nhân chết hoặc để mặc nạn nhân chết nhằm chiếm đoạt tài sản hoặc sau khi cướp tài sản, bị đuổi bắt, người phạm tội đã giết người thì phải định hai tội: cướp tài sản và giết người. Sở dĩ người phạm tội bị truy cứu thêm về tội giết người là vì hành vi giết người được thực hiện với lỗi cố ý. Tuy nhiên, nếu người phạm tội chỉ cố ý gây ra hậu quả thương tích thì người phạm tội không bị định thêm tội cố ý gây thương tích mà chỉ coi đó là hậu quả để định khung hình phạt. Theo chúng tôi, quan điểm này không đúng với bản chất của tội phạm này và cũng không phù hợp với ý chí của nhà làm luật. Theo quy định, đối với các tình tiết định khung có dấu hiệu hậu quả thương tích hoặc chết người đều nêu rõ “*gây thương tích...*” hoặc “*làm chết người*”. Điều này cho thấy, các tình tiết này có nội dung rằng các hậu quả này xảy ra có thể do vô ý hoặc cố ý dù đó là hậu quả “*thương tích*” hay “*chết người*”.

Mặt khác, khi quy định các tình tiết này, các nhà làm luật đã có sự cân nhắc đến tính nguy hiểm của tổng thể các hành vi này (bao gồm cố ý hoặc vô ý gây thương tích hoặc làm chết người và chiếm đoạt tài sản) và đã ấn định mức chế tài tương xứng với chúng. Ví dụ, nếu giết một người (khoản 2 Điều 93) thì người phạm tội có thể bị phạt tù đến 15 năm. Tuy nhiên, khi hành vi này kết hợp với mục đích chiếm đoạt tài sản thì tính nguy hiểm của nó tăng lên đáng kể và có thể bị phạt đến tử hình (khoản 4 Điều 133). Vì thế, trong những trường hợp đó, nếu chúng ta định thêm tội giết người là không phù hợp với bản chất của tội phạm và làm bất lợi cho người phạm tội. Điều này đi ngược lại nội dung của nguyên tắc nhân đạo trong Luật hình sự. Cho nên, theo chúng tôi, nếu trong khi cướp tài sản, dù người phạm tội có cố ý làm chết người thì cũng không nên định thêm tội giết người đối với người phạm tội mà chỉ coi đó là tình tiết định khung hình phạt như đối với trường hợp người phạm tội cố ý gây ra hậu quả thương tích hoặc tổn hại sức khỏe.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có bất kỳ hành vi nào khác là nhằm chiếm đoạt tài sản. Mục đích vụ lợi (nhằm chiếm đoạt tài sản) là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu có hành vi mà không có mục đích “*chiếm đoạt tài sản*” thì không cấu thành tội cướp tài sản. Vì thế, mục đích “*chiếm đoạt tài sản*” phải có trước hoặc đồng thời với hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có bất kỳ hành vi nào khác thì mới cấu thành tội cướp tài sản. Nếu ý định chiếm đoạt tài sản có sau các hành vi này thì không thể có tội cướp tài sản dù sau đó người phạm tội có chiếm đoạt tài sản.

Tuy nhiên, thực tiễn xét xử có một số trường hợp xác định những hành vi tấn công nạn nhân (vì mục đích trả thù, đánh ghen...), nhưng sau đó thấy tài sản của nạn nhân để lại nên phát sinh ý định chiếm đoạt là tội cướp tài sản. Việc định tội thế này là không chính xác. Theo chúng tôi, đối với các trường hợp này, trước hết chúng ta cần xác định các tội phạm tương ứng với hành vi dùng vũ lực (giết người, cố ý gây thương tích...). Sau đó, tùy trường hợp có thể định thêm tội xâm phạm quan hệ sớ hữu: công nhiên chiếm đoạt tài sản, chiếm giữ tài sản trái phép... Ví dụ, A thù ghét B nên vác dao chém

đứt cánh tay của B. B bị đứt cánh tay, nằm quần quai trên vũng máu nhưng vẫn còn tỉnh và nhìn A. A thân nhiên cầm cánh tay bị đứt của B, tháo đồng hồ Rado trị giá 2 triệu đồng và bỏ đi trong khi B thấy nhưng không cách nào tri hô hoặc đuổi theo A. Trong trường hợp này, chúng ta phải định A về hai tội: cố ý gây thương tích và công nhiên chiếm đoạt tài sản. Phải định tội như vậy mới chính xác được.

- Chủ thể: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: cướp tài sản không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

- Khung 2: cướp tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Có tính chất chuyên nghiệp.*

Đây là trường hợp người phạm tội lấy việc cướp tài sản làm phương tiện kiếm sống chính.

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

Để áp dụng tình tiết này, người phạm tội phải đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích hoặc đã tái phạm chưa được xoá án tích mà nay còn phạm tội cướp tài sản.

➤ *Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác.*

+ Vũ khí nguy hiểm gồm: 1) vũ khí quân dụng (súng trường, súng ngắn, súng liên thanh...); 2) vũ khí thể thao (súng trường, súng ngắn thể thao, súng hơi...); 3) vũ khí thô sơ (dao găm, kiếm, giáo, mác...).

+ Phương tiện nguy hiểm là những vật dụng mà người phạm tội sử dụng có khả năng gây nguy hại đến tính mạng, sức khoẻ của nạn nhân, như: dao bầu, dao nhọn, dao phát bờ, lưỡi lam, móc sắt, chất độc, chất cháy, ête, acid, chất phóng xạ...

+ Thủ đoạn nguy hiểm là việc người phạm tội sử dụng các phương pháp có khả năng gây nguy hại đến tính mạng, sức khoẻ của nạn nhân, như: bỏ thuốc độc vào bể nước, dùng dây xiết cổ nạn nhân, dìm nạn nhân xuống nước, dùng dây chặn xe máy ngang đường, dùng dây sắt đánh nạn nhân để cướp tài sản...

➤ *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%.*

Thương tích ở đây được gây ra bởi hành vi dùng vũ lực của người phạm tội (một cách cố ý). Nếu hậu quả thương tích xảy ra là do vô ý của người phạm tội thì phải được xem xét theo tiêu chí của tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng”.

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 đồng.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

Thực tiễn xét xử thường xem những trường hợp sau là gây hậu quả nghiêm trọng<sup>21</sup>:

- + Làm chết một người;
  - + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên;
  - + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của ba đến bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% đến 60%;
  - + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 61% đến 100%;
  - + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật từ 31 % đến 60% và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng;
  - + Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.
- Khung 3: cướp tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

➤ *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31%-60%.*

Tương tự khoản 2, thương tích ở đây được gây ra bởi hành vi dùng vũ lực của người phạm tội (một cách cố ý). Nếu hậu quả thương tích xảy ra là do vô ý của người phạm tội thì phải được xem xét theo tiêu chí của tình tiết “gây hậu quả rất nghiêm trọng”.

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 đồng.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

Các trường hợp sau thường được xác định là hậu quả rất nghiêm trọng:

- + Làm chết hai người;
- + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của ba đến bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61 % trở lên;
- + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của năm đến bảy người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% đến 60%;
- + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 101% đến 200%;
- + Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới một tỷ năm trăm triệu đồng;
- + Gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản mà hậu quả thuộc hai đến ba điểm của phần gây hậu quả nghiêm trọng.

---

<sup>21</sup> Xem Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

- Khung 4: cướp tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 18 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

➤ *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người.*

Thương tích ở đây được gây ra bởi hành vi dùng vũ lực của người phạm tội (một cách cố ý). Nếu hậu quả thương tích xảy ra là do vô ý của người phạm tội thì phải được xem xét theo tiêu chí của tình tiết “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”.

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 đồng trở lên.*

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Các trường hợp sau thường được xác định là hậu quả đặc biệt nghiêm trọng:

- + Làm chết ba người trở lên;
- + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của năm người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên;
- + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của tám người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31 % đến 60% ;
- + Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 201% trở lên;
- + Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ một tỷ năm trăm triệu đồng trở lên;
- + Gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản mà hậu quả thuộc bốn điểm trở lên (trong 6 điểm của “gây hậu quả nghiêm trọng”);
- + Gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản mà hậu quả thuộc hai điểm trở lên (trong 6 điểm của “gây hậu quả rất nghiêm trọng”).

Ngoài ra, người phạm tội cướp tài sản còn có thể bị phạt tiền (bổ sung) từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

## **2. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là hành vi bắt người làm con tin nhằm buộc người khác phải nộp cho mình một khoản tiền hoặc tài sản nhất định thì mới thả người bị bắt ra.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân (tự do thân thể của con tin) và ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội. Thông thường, tội này xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người bị bắt cóc, còn người thân của người bị bắt cóc bị xâm hại đến sở hữu tài sản. Tuy nhiên, cũng có trường hợp người bị xâm hại nhân thân cũng là người bị xâm hại về sở hữu tài sản.

Đối tượng của tội phạm này là người bị bắt cóc và tài sản của người thân người bị bắt cóc hoặc tài sản của người bị bắt cóc.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi bắt người khác trái pháp luật làm con tin. Hành vi bắt người trái pháp luật có thể bằng vũ lực hay bất cứ thủ đoạn nào (dụ dỗ, lừa dối, cho uống thuốc mê...) để giữ ở một nơi thuộc vùng kiểm soát của người phạm tội. Sau đó, người phạm tội tìm cách liên lạc với người thân của người bị bắt để đòi tiền, và đe dọa nếu không đưa tiền sẽ xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người bị bắt. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc bất kỳ thủ đoạn nào khác khiến cho người bị bắt cóc sợ hãi mà sớm yêu cầu người thân giao nộp tài sản. Tuy nhiên, nếu việc dùng vũ lực mà gây thương tích hoặc chết người thì người phạm tội phải bị truy cứu thêm các tội phạm tương ứng.

Người bị bắt làm con tin thường là những người thân của người bị đòi chuộc bằng tài sản hoặc bất kỳ người nào mà Nhà nước có trách nhiệm đảm bảo sự an toàn cho họ. Vì thế, người phạm tội có thể yêu cầu người thân của người bị bắt hoặc cơ quan, tổ chức có quan tâm đến sự an toàn của người bị bắt giao nộp tài sản.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có hành vi bắt cóc con tin và ra yêu cầu chuộc bằng tài sản, không cần người phạm tội đã lấy được tài sản chuộc hay chưa.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi (nhằm chiếm đoạt tài sản) là dấu hiệu bắt buộc của phạm tội này. Nếu hành vi bắt cóc con tin không nhằm chiếm đoạt tài sản thì sẽ cấu thành tội phạm khác (bắt cóc trẻ em (Điều 120), bắt người trái phép (Điều 123)...). Về mục đích chiếm đoạt tài sản có thể xuất hiện trước, trong hoặc sau khi hành vi bắt cóc diễn ra.

- Chủ thể: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2, 3 và 4 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: bắt cóc một người và không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 2: bắt cóc thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 12 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Có tính chất chuyên nghiệp.*

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

➤ *Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác.*

Ở bốn trường hợp trên, chúng ta có thể tham khảo các tình tiết định khung đã được phân tích ở tội cướp tài sản.

➤ *Đối với trẻ em.*

Đây là trường hợp người phạm tội bắt cóc trẻ em làm con tin để đòi tiền chuộc của cha mẹ trẻ em hoặc bắt cóc người thân của trẻ em để chiếm đoạt tài sản của trẻ em. Tuy nhiên, thực tế thường xảy ra trường hợp đầu. Trẻ em ở đây là người chưa đủ 16 tuổi và là tình tiết thuộc yếu tố khách quan. Vì vậy, để áp dụng tình tiết này, không cần người phạm tội phải biết rõ đối tượng phạm tội là trẻ em mà chỉ cần trên thực tế, đối tượng phạm tội là trẻ em.

➤ *Đối với nhiều người.*

Để áp dụng tình tiết này, người bị bắt cóc hoặc bị đòi tiền chuộc phải từ hai người trở lên.

➤ *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người bị bắt làm con tin mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%.*

Đây là thương tích do hành vi dùng vũ lực của người phạm tội đối với nạn nhân trong khi bắt cóc gây ra, như: đánh đập, tra khảo, giam cầm, bỏ đói, khát...

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

Tham khảo “hậu quả nghiêm trọng” đã phân tích tại tội cướp tài sản.

- Khung 3: bắt cóc thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 10 năm đến 18 năm:

➤ *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người bị bắt làm con tin mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.*

Tương tự như trường hợp trên.

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng;*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

Tham khảo “hậu quả rất nghiêm trọng” đã phân tích tại tội cướp tài sản.

- Khung 4: bắt cóc thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

➤ *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người bị bắt làm con tin mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người.*

Tương tự như trường hợp trên về hậu quả “thương tích”. Nếu có hậu quả chết người xảy ra thì đó phải do lỗi vô ý của người phạm tội. Vì vậy, nếu trong quá trình dùng vũ lực, người phạm tội mong muốn hoặc để mặc cho người bị bắt chết thì phải xử người phạm tội thêm tội giết người (Điều 93).



➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên.*

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Tham khảo “hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” đã phân tích tại tội cướp tài sản.

Ngoài ra, người phạm tội này còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

### **3. Tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 135 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Định nghĩa***

*Cưỡng đoạt tài sản là hành vi đe dọa dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản.*

#### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân của người quản lý tài sản. Đối tượng của tội phạm này là chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản và tài sản.

- Khách quan:

Người phạm tội có hai loại hành vi là: đe dọa “sẽ” dùng vũ lực (không “tức khắc” như tội cướp tài sản) hoặc thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác. Dù thế nào đi nữa thì hành vi đe dọa hay thủ đoạn khác cũng chưa đến mức khiến chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản bị tê liệt ý chí kháng cự. Nhìn chung, người bị hại có thể không giao nộp tài sản nếu không muốn (có thể đi báo cơ quan Nhà nước, tìm cách khác... mà không cần giao tài sản ngay). Tuy nhiên, do lo sợ đến sự an nguy của mình, người thân mình nên người quản lý tài sản phải nộp tài sản. Đó là dấu hiệu phân biệt giữa tội này với tội cướp tài sản. Tài sản trong tội phạm này có thể là hiện vật, giấy tờ có giá trị hay chữ ký trị giá được bằng tiền.

Đây là tội phạm có cấu thành tội phạm hình thức nên tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có hành vi đe dọa “sẽ” dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản, không cần người phạm tội đã chiếm được tài sản hay chưa.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi (nhằm chiếm đoạt tài sản) là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu không có mục đích này thì không cấu thành tội cưỡng đoạt tài sản. Mục đích này có thể hình thành trước, trong khi hành vi đe dọa “sẽ” dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác.

Theo một số quan điểm, mục đích vụ lợi (chiếm đoạt tài sản) có thể hình thành sau khi người phạm tội đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác để uy hiếp tinh thần của người bị hại.<sup>22</sup> Tuy nhiên, theo chúng tôi, quan điểm này chưa thật chính xác. Ví dụ, A và B đưa nhau vào khách sạn để sinh hoạt tình dục. Trong khi sinh hoạt tình dục, A đã dùng máy quay phim quay lại cảnh hai người với lý do để làm kỷ niệm. Tuy nhiên, thời gian sau, B bỏ A đi yêu C. A tức giận đã đưa bản sao các đoạn phim đó cho C. Thấy B lo sợ, A nảy sinh ý định chiếm đoạt một số tiền của B nên đã yêu cầu B đưa mình 10 triệu đồng thì A sẽ đình chính với C rằng đó là những đoạn phim giả. Trong ví dụ này, dù ý định chiếm đoạt tài sản có sau khi A đưa số phim trên để không chế B nhưng mục đích này cũng xuất hiện trong lúc người bị hại đang bị uy hiếp và người phạm tội cũng đang có hành vi uy hiếp tinh thần của người bị hại chứ không phải hành vi uy hiếp đã chấm dứt.

- Chủ thể: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2, 3 và 4 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia thành 4 khung:***

- Khung 1: cưỡng đoạt tài sản không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: cưỡng đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

- *Có tổ chức.*
- *Có tính chất chuyên nghiệp.*
- *Tái phạm nguy hiểm.*
- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.*
- *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

+ Khung 3: cưỡng đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.*
- *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

- Khung 4: cưỡng đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên;*
- *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Đối với các tình tiết định khung tại các khoản 2, 3, 4 của Điều này, chúng ta có thể tham khảo nội dung đã được phân tích ở tội cướp tài sản.

<sup>22</sup> Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự phần các tội phạm* (tập 2), Nxb TP HCM, TP HCM, tr.131.

Ngoài ra, người phạm tội này còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

#### **4. Tội cướp giật tài sản (Điều 136 Bộ luật hình sự)**

##### ***a. Định nghĩa***

*Cướp giật tài sản là hành vi nhanh chóng giật lấy tài sản của người khác một cách công khai rồi tìm cách tẩu thoát.*

##### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quan hệ sở hữu về tài sản. Quan hệ nhân thân không là mục đích mà người phạm tội muốn xâm hại nhưng khi thực hiện hành vi, người phạm tội ý thức được rằng, để cướp giật được tài sản, hậu quả về nhân thân của nạn nhân là khó tránh khỏi. Vì thế, hầu hết các luật gia đều cho rằng, quan hệ nhân thân cũng là khách thể trực tiếp của tội cướp giật tài sản. Tuy nhiên, theo chúng tôi, quan hệ nhân thân không là khách thể trực tiếp của tội phạm này. Bằng không, chúng ta rất khó phân biệt giữa tội phạm này với tội cướp tài sản. Ngoài ra, tội phạm này còn gián tiếp tác động xấu đến trật tự an toàn xã hội. Đối tượng tác động của tội phạm này là tài sản mà người phạm tội muốn cướp giật.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi lợi dụng sơ hở, đoạt lấy tài sản đang do người khác quản lý rồi nhanh chóng tẩu thoát nhằm tránh sự đuổi bắt của người quản lý tài sản. Đặc trưng của tội phạm này là công khai chiếm đoạt tài sản (không lén lút, để phân biệt với tội trộm tài sản), không dùng bạo lực (phân biệt với tội cướp tài sản), không dùng thủ đoạn uy hiếp tinh thần (cưỡng đoạt tài sản)... Cũng xem là hành vi cướp giật khi người phạm tội có tác động nhẹ vào người nạn nhân (không đáng kể, không nhằm làm mất đi sự phản kháng của chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản) và giật tài sản. Đối tượng của hành vi cướp giật thường là những loại tài sản gọn nhẹ, như: đồng hồ, dây chuyền, hoa tai, túi xách..., cá biệt có thể là xe đạp, xe gắn máy.

Tội cướp giật tài sản khác tội cướp tài sản (Điều 133) ở chỗ không có dùng vũ lực. Nếu có dùng vũ lực thì vũ lực trong tội cướp giật chỉ mang tính chất để chiếm được tài sản chứ không nhằm mục đích làm cho chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản mất khả năng chống cự. Vì vậy, nếu người phạm tội dù ban đầu có ý định cướp giật tài sản nhưng trong khi cướp giật, người phạm tội có sử dụng vũ lực khiến người phạm tội không thể chống cự được, không còn khả năng giữ được tài sản thì phải xác định đó là tội cướp tài sản. Ví dụ, A thấy B đang ngồi trên xe gắn máy, máy còn nổ. A có ý định chiếm đoạt xe của B nhưng B không xuống xe nên A đã đến gần, xô B ngã xuống xe và lấy xe vọt mất.

So với tội trộm cắp tài sản (Điều 138), tội cướp giật không lấy yếu tố lén lút làm cơ sở để chiếm đoạt tài sản. Mặc dù để tiếp cận với nạn nhân, với tài sản, người phạm tội có thể lén lút để chờ

cơ hội nạn nhân sơ hở nhưng khi chiếm lấy tài sản, người phạm tội không lấy yếu tố lên lút làm nền tảng mà lấy yếu tố nhanh chóng tẩu thoát làm nền tảng. Ví dụ, C thấy một chiếc xe gắn máy của ai đang dựng trước cửa tiệm thuốc, chìa khoá còn trong ổ khoá, không thấy ai quan sát, C liền nhảy lên xe nổ máy. Nghe tiếng xe nổ, chị D quay ra nhìn thấy C đang nổ máy xe mình liền tri hô. Tuy nhiên, C đã vô số chạy mất. Trong trường hợp này, C đã lấy yếu tố lên lút làm cơ sở để chiếm đoạt tài sản, dù sau đó có nhanh chóng tẩu thoát nhưng đó là yếu tố xuất hiện sau, giúp người phạm tội tẩu thoát mà thôi. Vì vậy, phải xác định C phạm tội trộm cắp tài sản mới chính xác.

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139) có nét đặc trưng là việc lấy tài sản bằng thủ đoạn gian dối. Vì thế, nếu xảy ra trường hợp người phạm tội dùng thủ đoạn gian dối khiến cho nạn nhân tin nhầm mà tạo ra sự sơ hở để người phạm tội dễ dàng ra tay chiếm đoạt tài sản nhưng việc chiếm lấy tài sản là nhờ sự nhanh chóng chiếm lấy tài sản và tẩu thoát thì cũng phải xác định đó là tội cướp giật tài sản. Ví dụ, ngày 1/4/2005, Võ Văn Thắng (SN: 29/4/1989) chạy xe gắn máy đến đại lý điện thoại trên đường Nguyễn Tất Thành, phường Hướng Dương, quận A, thành phố B (do chị Nguyễn Hoàng Anh làm chủ), hỏi mua điện thoại Nokia 6789i, trị giá 20 triệu đồng. Sau khi cầm điện thoại trong tay, chưa trả tiền, Thắng chạy ra xe, nổ máy, gò ga vọt đi. Chị Anh tri hô và chạy theo nhưng không kịp. Rất may, những người đi đường gần đó đã rượt theo và tóm được Thắng. Trong trường hợp này, hành vi của Thắng phải được xác định là tội cướp giật tài sản vì để tiếp cận được tài sản, Thắng đã dùng thủ đoạn gian dối nhưng thủ đoạn đó chưa giúp Thắng chiếm được tài sản vì khi đó chị Anh chưa chuyển hẳn tài sản cho Thắng (tài sản vẫn còn trong tầm kiểm soát của chị Anh). Thắng chỉ có thể chiếm hẳn được tài sản khi chị Anh đã sơ hở (do Thắng tạo ra) và Thắng nhanh chân tẩu thoát.

Tội phạm hoàn thành kể từ khi người phạm tội giật tài sản khỏi nơi giữ của nạn nhân, không kể sau đó có chiếm luôn được không.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi (nhằm chiếm đoạt tài sản) là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Mục đích này chỉ có thể hình thành trước khi hành vi cướp giật diễn ra.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2, 3 và 4 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia thành 4 khung:***

- Khung 1: cướp giật tài sản không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: cướp giật tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

- *Có tổ chức.*
- *Có tính chất chuyên nghiệp.*
- *Tái phạm nguy hiểm.*
- *Dùng thủ đoạn nguy hiểm.*
- *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%.*
- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

- Khung 3: cướp giật tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

➤ *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.*

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

- Khung 4: cướp tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

➤ *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người.*

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên.*

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Với các tình tiết định khung trên đây, chúng ta có thể tham khảo nội dung phân tích ở những phần trước của bài này.

Ngoài ra, người phạm tội này còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng.

## **5. Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Công nhiên chiếm đoạt tài sản là hành vi lợi dụng vướng mắc của người quản lý tài sản để lấy tài sản một cách công khai.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quan hệ sở hữu về tài sản. Ngoài ra, nó còn tác động xấu đến trật tự an toàn xã hội. Đối tượng của tội phạm này là tài sản.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi chiếm lấy tài sản của người khác một cách công khai mà không cần chạy thoát khỏi sự đuổi bắt của người quản lý. Nét cơ bản của tội phạm này là công khai lấy tài sản trước mặt người quản lý (không nhanh chóng tẩu thoát, không dùng thủ đoạn gian dối, vũ lực gì cả). Người phạm tội không cần tẩu thoát vì lợi dụng sự vướng bận

của người quản lý, không thể đuổi bắt kịp. Sự vướng mắc của nạn nhân có thể do chủ quan hoặc khách quan, như đang tắm sông, thiên tai, chỗ đông người hoặc những hoàn cảnh khách quan khác như thiên tai, hoả hoạn ... Tuy nhiên, những sự vướng mắc này phải là do khách quan hoặc do người khác gây ra chứ không phải do người phạm tội gây ra. Ví dụ, A dựng xe gắn máy, chìa khoá vẫn còn trong ổ khoá, leo lên cây xoài cao khoảng 6 mét để bắt chim con trong tổ chim. M đã đến nổ máy xe chạy đi trước mặt A nhưng A không thể ngăn lại được vì khi đó A còn đang trên ngọn cây xoài. Trong trường hợp này, M phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản. Một ví dụ khác, N thấy B dựng xe trước cửa nhà mình, vào trong có việc. N đã xuất hiện, đóng cửa và khoá lại khiến B không thể ra được. Ở ngoài, N đã lấy xe của B đi mất. B nhìn qua cửa sổ thấy N lấy xe mình nhưng không thể ngăn cản được. Trường hợp này N phạm tội cướp tài sản chứ không phải công nhiên chiếm đoạt tài sản.

Trong thực tế có nhiều trường hợp người phạm tội dùng vũ lực đối với nạn nhân nhưng không phải để chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, sau khi nạn nhân đã mất đi sự phản kháng do bị dùng vũ lực, người phạm tội mới phát sinh ý định chiếm đoạt tài sản. Trường hợp này, thực tiễn thường định là tội cướp tài sản. Tuy nhiên, định tội như vậy là không chính xác. Theo chúng tôi, khi đó, nếu nạn nhân vẫn còn nhìn thấy hoặc nhận biết được người phạm tội đang chiếm đoạt tài sản của mình nhưng không ngăn cản được thì người phạm tội sẽ bị định thêm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản. Nếu nạn nhân chết, người phạm tội chiếm đoạt tài sản của người chết thì có thể định thêm tội trộm cắp tài sản.

Chỉ cấu thành tội phạm này khi tài sản chiếm đoạt có giá trị từ đủ 500.000 đồng trở lên. Nếu tài sản chiếm đoạt có giá trị thấp hơn nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm hay đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm thì cũng cấu thành tội phạm. Tội phạm hoàn thành khi kẻ phạm tội lấy được tài sản khỏi nơi cất giữ, không kể sau đó có giữ được hay không. Để đánh giá là hậu quả nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BCA - BTP (25/12/2001).

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi (nhằm chiếm đoạt tài sản) là dấu hiệu bắt buộc. Mục đích này chỉ có thể xuất hiện trước khi hành vi công nhiên chiếm đoạt tài sản diễn ra.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 và 4 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia thành 4 khung:***

- Khung 1: chiếm đoạt có giá trị từ đủ 500.000 đồng trở lên hoặc nếu tài sản chiếm đoạt có giá trị thấp hơn nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý hành chính về hành vi chiếm đoạt mà còn vi phạm hay đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm hành vi này, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: công nhiên chiếm đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:

➤ *Hành hung để tẩu thoát.*

Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BCA - BTP (25/12/2001), hành hung để tẩu thoát là trường hợp mà người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản, nhưng bị phát hiện và bị bắt giữ hoặc bị bao vây bắt giữ thì đã có những hành vi chống trả lại người bắt giữ hoặc người bao vây bắt giữ như đánh, chém, bắn, xô ngã... nhằm tẩu thoát.

Hậu quả của sự hành hung phải chưa đến mức cấu thành tội cố ý gây thương tích hoặc tội giết người. Nếu việc dùng vũ lực để tẩu thoát mà thỏa mãn các tội phạm này, người phạm tội phải bị truy cứu thêm về các tội phạm đó.

Cũng cần phân biệt sự hành hung để tẩu thoát với việc hành hung nhằm giữ bằng được tài sản. Nếu người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản, nhưng đã bị người bị hại hoặc người khác giành lại, mà người phạm tội tiếp tục dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc tấn công người bị hại hoặc người khác nhằm chiếm đoạt cho được tài sản, thì trường hợp này không phải là “hành hung để tẩu thoát” mà đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội cướp tài sản..

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

- Khung 3: công nhiên chiếm đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

- Khung 4: công nhiên chiếm đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên.*

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Với các tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BCA - BTP (25/12/2001), đã phân tích ở tội cướp tài sản.

Ngoài ra, người phạm tội này còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 100 triệu đồng.

## **6. Tội trộm cắp tài sản (Điều 138 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Trộm cắp là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác một cách trái pháp luật.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quan hệ sở hữu về tài sản. Ngoài ra, nó còn tác động xấu đến trật tự an toàn xã hội. Đối tượng tác động của tội phạm này là tài sản.

Tài sản, theo Điều 163 Bộ luật dân sự 2005, là những vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền tài sản. Trong các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt tài sản là tài sản của người khác sở hữu, quản lý hoặc chiếm hữu hợp pháp. Trên thực tế, có nhiều trường hợp sau khi người phạm tội chiếm đoạt tài sản đã bị kẻ khác “hót tay trên”. Trong những trường hợp đó, chúng ta cần xác định thái độ chủ quan của người “hót tay trên” lúc đó. Nếu họ nhận thức được đó là tài sản của người khác do phạm tội mà có thì phải xác định hành vi của họ cấu thành tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 250). Nếu khi lấy tài sản, họ không nhận biết được đó là tài sản do phạm tội mà có hoặc không quan tâm là tài sản của ai thì phải xác định hành vi phạm tội của họ theo các tội phạm xâm phạm sở hữu tương ứng tùy theo hành vi khách quan của họ.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác một cách lén lút, bí mật. Nét đặc trưng của tội phạm này là hành vi lấy tài sản một cách *lén lút, bí mật, tránh sự phát hiện của người quản lý tài sản hay bất cứ người nào khác mà người phạm tội cho là có thể ngăn cản y phạm tội*. Thông thường, kẻ phạm tội muốn che giấu toàn bộ hành vi của mình hoặc chỉ muốn che giấu phần hành vi trái pháp luật mà thôi. Che giấu là ý thức của kẻ phạm tội, và việc che giấu có thành công hay không không là cơ sở để định tội. Vì thế, chỉ cần xác định ý chí của kẻ phạm tội là muốn che giấu hành vi lấy tài sản của mình thì có thể định tội trộm cắp tài sản chứ không cần trên thực tế hành vi này được che giấu. Bởi vì có trường hợp người phạm tội nghĩ rằng hành vi phạm tội của mình được thực hiện trong lén lút nhưng trên thực tế có người thấy việc đó, trường hợp này vẫn bị coi là trộm cắp tài sản.

Cần lưu ý, nếu sau khi lấy tài sản mà bị phát hiện và bị đuổi bắt, kẻ phạm tội chống trả nhằm giữ lấy tài sản cho bằng được thì có thể cấu thành tội cướp tài sản nếu vũ lực được sử dụng khiến cho chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản tê liệt khả năng chống cự.

Chỉ chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000 đồng trở lên mới cấu thành tội phạm hoặc nếu tài sản có giá trị dưới 500.000 đồng thì phải gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý hành chính về hành vi chiếm đoạt mà còn vi phạm hay đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Tội phạm hoàn thành kể từ khi kẻ phạm tội chuyển được tài sản ra khỏi nơi cất giữ, dù trong một thời gian ngắn. Tùy theo vị trí cất giữ tài sản mà nơi cất giữ được xác định là khác nhau (ví dụ, tài sản trong nhà thì phải ra khỏi nhà (không có rào), khỏi hàng rào (nhà có rào), giữa đường thì chỉ cần dịch chuyển tài sản so với vị trí ban đầu...); tùy theo loại tài sản lớn hay nhỏ (chẳng hạn, đồng hồ khi cất vào túi đã xem là tội phạm hoàn thành).



- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi (nhằm chiếm đoạt tài sản) là dấu hiệu bắt buộc. Mục đích chiếm đoạt tài sản chỉ có thể hình thành trước khi hành vi trộm cắp diễn ra.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 và 4 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia thành 4 khung:***

- Khung 1: trộm cắp tài sản có giá trị từ đủ 500.000 đồng trở lên hoặc nếu tài sản chiếm đoạt có giá trị thấp hơn nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm hay đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm hành vi này, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: trộm tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:

- *Có tổ chức.*
- *Có tính chất chuyên nghiệp.*
- *Tái phạm nguy hiểm.*
- *Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm.*
- *Hành hung để tẩu thoát.*
- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.*
- *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

- Khung 3: trộm tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.*
- *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

- Khung 4: trộm tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên.*
- *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Để áp dụng các tình tiết định khung này, chúng ta có thể tham khảo các nội dung đã phân tích ở những phần trước của bài này.

Ngoài ra, người phạm tội này còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng.

## 7. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 Bộ luật hình sự)

### a. Định nghĩa

*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối.*

### b. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến quan hệ sở hữu về tài sản. Ngoài ra, nó còn tác động xấu đến trật tự an toàn xã hội. Đối tượng của tội phạm này là tài sản.

- Khách quan:

Người phạm tội dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác. Thủ đoạn gian dối là mọi biện pháp thể hiện sai nội dung sự thật, khiến cho người quản lý tài sản tin nhầm nên đã giao tài sản cho người phạm tội (hoặc một người nào khác nhưng có liên quan trong tội phạm). Thủ đoạn gian dối phải được thực hiện trước khi người phạm tội nhận được tài sản (chiếm hữu hoặc sở hữu tài sản đó). Vì vậy, nếu thủ đoạn gian dối xuất hiện sau khi người phạm tội nhận được tài sản thì chỉ có thể xác định đó là tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hoặc che giấu tội phạm... Trong trường hợp ngay sau khi nhận được tài sản (tài sản vẫn còn quyền quản lý của chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản), người phạm tội đã có hành vi lừa dối nhằm chiếm đoạt tài sản vĩnh viễn. Chẳng hạn, A đến cửa hàng điện máy hỏi mua chiếc TV. Chủ cửa hàng mang TV cho A xem, A đồng ý mua và ngồi ôm chiếc TV. Tuy nhiên, do A chưa trả tiền nên TV vẫn thuộc quyền quản lý của chủ cửa hàng. Khi đó, nếu A có dùng thủ đoạn gian dối để chiếm chiếc TV thì đó là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Một trong hai đặc trưng của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản. Vì vậy, bên cạnh hành vi lừa dối, người phạm tội phải chiếm đoạt được tài sản. Có những trường hợp, người phạm tội dù có hành vi lừa dối chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản nhưng thủ đoạn gian dối đó chưa thể giúp người phạm tội chiếm đoạt được tài sản thì chưa thể xác định đó là tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ví dụ, A vào tiệm vàng giả vờ hỏi mua nữ trang, làm cho chủ tiệm vàng mất tập trung để B lén lút lấy nữ trang. Đây là hành vi trộm cắp tài sản chứ không phải lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Chỉ lấy tài sản có giá trị từ 500.000 đồng trở lên mới cấu thành tội phạm hoặc nếu tài sản có giá trị dưới 500.000 đồng thì phải gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm hay đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm. Tội phạm hoàn thành khi người quản lý tài sản tin nhầm vào sự gian dối mà giao tài sản, không kể diễn biến sau đó thế nào.

- Chủ quan: người phạm tội này với lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi (nhằm chiếm đoạt tài sản) là dấu hiệu bắt buộc. Mục đích này phải có trước hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Nếu hành vi lừa đảo nhưng không nhằm chiếm đoạt tài sản thì hành vi không cấu thành

tội phạm này mà chỉ có thể cấu thành tội chiếm giữ tài sản trái phép hay chỉ là một quan hệ dân sự.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 và 4 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: lừa đảo chiếm đoạt tài sản có giá trị từ đủ 500.000 đồng trở lên hoặc nếu tài sản chiếm đoạt có giá trị thấp hơn nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm hay đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm hành vi này, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: lừa đảo chiếm đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:

- *Có tổ chức.*
- *Có tính chất chuyên nghiệp.*
- *Tái phạm nguy hiểm.*
- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức.*

Chỉ áp dụng tình tiết này khi người phạm tội đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn, hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức để lừa đảo. Nếu chức vụ, quyền hạn không liên quan gì đến hành vi lừa đảo thì không áp dụng tình tiết này.

- *Dùng thủ đoạn xảo quyệt.*
- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.*
- *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

- Khung 3: lừa đảo chiếm đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.*
- *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

- Khung 4: lừa đảo chiếm đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

- *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên.*
- *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Để xác định hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng và hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo nội dung phân tích tội cướp tài sản ở phần trước của bài này.

Điều luật không quy định dấu hiệu gây thương tích hoặc gây chết người là các dấu hiệu định khung như một số tội phạm xâm phạm sở hữu trước đó. Vì vậy, nếu người phạm tội có gây thương tích cho người khác hoặc làm chết người thì phải bị định thêm các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ tương ứng.

Ngoài ra, người phạm tội này còn có thể bị phạt tiền 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **8. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là vay, mượn hoặc thuê tài sản của người khác hoặc nhận tài sản của người khác bằng các hình thức hợp pháp rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó, hoặc sử dụng tài sản đó và không có khả năng trả lại cho chủ sở hữu.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quan hệ sở hữu về tài sản. Ngoài ra, nó còn tác động xấu đến trật tự an toàn xã hội. Đối tượng của tội phạm này là tài sản.

- Khách quan:

Người phạm tội có các hành vi mô tả tại điểm a và b khoản 1 Điều 140. Nhìn chung, đó là hành vi “*bội tín*”, bởi được người khác tin tưởng, giao cho tài sản nên nhân cơ hội đó chiếm đoạt tài sản được giao. Cụ thể như sau:

+ Nhận được tài sản bằng các hình thức hợp pháp nhưng sau đó dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản đó.

+ Nhận được tài sản bằng các hình thức hợp pháp nhưng sau đó bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó. Trong trường hợp này, chúng ta cần hết sức chú ý xem xét một cách toàn diện để xác định có phải người có hành vi bỏ trốn để nhằm chiếm đoạt tài sản hay không. Nếu việc bỏ trốn vì một lý do khác (sợ bị xiết nợ, bắt, gây thương tích...) thì việc bỏ trốn không cấu thành tội này.

+ Nhận được tài sản bằng các hình thức hợp pháp nhưng sau đó dùng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến mất khả năng hoàn trả. Sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp ở đây thường là sử dụng vào việc phạm tội, như: để hối lộ, mua bán hàng cấm, buôn

lậu, mua bán trái phép chất ma túy ...Nếu sử dụng tài sản không vào mục đích phạm tội mà chỉ là bất hợp pháp thì phải xem xét từng trường hợp cụ thể.<sup>23</sup>

Theo quan điểm của chúng tôi, nếu sau khi nhận được tài sản một cách hợp pháp, người nhận được tài sản đã sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến mất khả năng hoàn trả thì có thể định tội này. Đây là tinh thần nội dung của điều luật. Phải hiểu như thế mới bảo vệ hữu hiệu được lợi ích hợp pháp của công dân, hạn chế hành vi “bội tín”. Cần lưu ý, sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp không đồng nghĩa với việc sử dụng tài sản không đúng cam kết, bởi vì có trường hợp người nhận được tài sản đã sử dụng tài sản không đúng cam kết nhưng không phải dùng vào mục đích bất hợp pháp.

Chỉ chiếm tài sản có giá trị từ 1.000.000 đồng trở lên mới cấu thành tội phạm hoặc nếu tài sản có giá trị dưới 1.000.000 đồng thì phải gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt mà còn vi phạm hay đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Tội phạm hoàn thành khi người nhận được tài sản có hành vi dùng thủ đoạn gian dối để giữ lại tài sản hoặc định đoạt tài sản không theo cam kết. Cũng coi là tội phạm hoàn thành khi người nhận được tài sản bỏ trốn nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản đó hoặc sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến mất khả năng hoàn trả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi (nhằm chiếm đoạt tài sản) là dấu hiệu bắt buộc. Nếu sau khi nhận được tài sản từ người khác, người có hành vi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn nhưng vì một lý do khách quan nào đó chứ không phải vì mục đích chiếm đoạt tài sản đó thì không cấu thành tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 và 4 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 1.000.000 đồng trở lên hoặc nếu tài sản có giá trị dưới 1.000.000 đồng mà gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt mà còn vi phạm hay đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: chiếm đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức.*

<sup>23</sup> Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự phần các tội phạm* (tập 2), Nxb TP HCM, TP HCM, 2002, tr.251-252.

Chỉ áp dụng tình tiết này khi người phạm tội đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn, hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức để chiếm đoạt tài sản. Nếu chức vụ, quyền hạn không liên quan gì đến hành vi chiếm đoạt tài sản thì không áp dụng tình tiết này.

➤ *Dùng thủ đoạn xảo quyệt.*

Theo chúng tôi, tình tiết “dùng thủ đoạn xảo quyệt” ở đây rất khó áp dụng. Bởi vì, nếu trước khi chiếm giữ được tài sản mà người thực hiện hành vi có sử dụng thủ đoạn xảo quyệt (gian dối, mách khoé) để chiếm được tài sản thì có thể xác định đó là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Có quan điểm cho rằng, người phạm tội có thể sử dụng thủ đoạn xảo quyệt trước khi nhận được tài sản, lúc đó chỉ có ý nghĩa để thực hiện giao dịch hợp pháp chứ chưa có ý định chiếm đoạt tài sản.<sup>24</sup> Tuy nhiên, theo chúng tôi, không thể xảy ra trường hợp này bởi vì nếu đã có hành vi lừa dối để giao kết hợp đồng thì không thể có hợp đồng hợp pháp theo pháp luật dân sự. Trong trường hợp sự xảo quyệt, lừa dối này là vô hại, mục đích để có một hợp đồng hợp pháp chứ không có ý xâm hại đến lợi ích của bên giao kết, có thể hợp đồng không bị xem là vô hiệu nhưng khi đó việc sử dụng tình tiết định khung này là không đúng bản chất. Bởi vì, bản chất của tình tiết này là dùng thủ đoạn xảo quyệt để lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong khi ở trường hợp này, khi sử dụng thủ đoạn, người phạm tội chưa có ý định tội phạm.

Mặt khác, nếu thủ đoạn xảo quyệt được tiến hành sau khi người phạm tội nhận được tài sản một cách hợp pháp để chiếm luôn tài sản thì hành vi này đã được quy định trong cấu thành tội phạm cơ bản của tội phạm này.

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ trên 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.*

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

- Khung 3: chiếm đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

- Khung 4: chiếm đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên.*

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Có thể tham khảo nội dung của hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng ở các phần trước của bài này.

Ngoài ra, người phạm tội này còn có thể bị phạt tiền 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản và cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm hoặc một trong hai hình phạt này.

<sup>24</sup> Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự phân các tội phạm* (tập 2), Nxb TPHCM, TPHCM, 2002, tr258-259.

## 9. Tội chiếm giữ trái phép tài sản (Điều 141 Bộ luật hình sự)

### a. Định nghĩa

*Chiếm giữ trái phép tài sản là hành vi cố tình không trả lại tài sản cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc cơ quan có trách nhiệm về tài sản giao nhầm, tìm được, nhặt được sau khi đã có yêu cầu trả lại tài sản đó.*

### b. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quan hệ sở hữu về tài sản. Đối tượng của tội phạm này là tài sản.

- Khách quan:

+ Người phạm tội có được tài sản là do: *được giao nhầm* mà trước đó người phạm tội không có bất kỳ hành vi lừa dối nào; tự tìm được tài sản (có thể là đào được tài sản thuộc quyền quản lý của Nhà nước – tượng phật, đồ cổ...); *nhặt được* (tài sản bị đánh rơi).

+ Người phạm tội có hành vi chiếm giữ những tài sản đó, gồm các hành vi: không trả lại tài sản cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp; không giao nộp tài sản cho cơ quan có trách nhiệm mặc dù đã được yêu cầu giao lại mà người phạm tội không trả lại.

Hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm khi tài sản có giá trị từ 5.000.000 đồng trở lên, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hoá. Luật di sản văn hoá (2001) quy định cụ thể thế nào là cổ vật, vật có giá trị lịch sử, văn hoá.

Hành vi phạm tội này khác với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản ở chỗ tài sản mà người phạm tội có được không phải được giao vì giao ước mà do được giao không đúng bản chất hoặc người phạm tội tự tìm thấy (khi đó chưa xác định được chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp tài sản). Tội phạm hoàn thành khi can phạm có các hành vi trên sau khi được yêu cầu trả lại mà không trả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi (nhằm chiếm giữ tài sản) là dấu hiệu bắt buộc.

Có trường hợp người phạm tội không phải có được tài sản do một trong ba cách trên mà có được do mình tự chiếm lấy từ chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp nhưng không có ý định chiếm đoạt mà chỉ có ý định chiếm giữ để chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản phải thực hiện một nghĩa vụ nào đó. Ví dụ, A thiếu nợ B nhưng không trả được nên B đã tự ý dắt xe gắn máy của A về nhà để buộc A phải trả nợ và hứa nếu A trả nợ, B sẽ trả lại xe ngay lập tức. Trong trường hợp này, người có hành vi chiếm giữ không có mục đích chiếm giữ bằng được tài sản mà chỉ muốn chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp thực hiện nghĩa vụ của mình. Vì vậy, không có tội chiếm giữ trái phép tài sản xảy ra.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều này.

***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: chiếm giữ trái phép tài sản có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 200 triệu đồng, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hoá, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: chiếm giữ trái phép tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hoá có giá trị đặc biệt, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm. Như thế nào là cổ vật hoặc vật có giá trị đặc biệt, Toà án phải trưng cầu giám định cơ quan chuyên môn trong từng trường hợp cụ thể.

**10. Tội sử dụng trái phép tài sản (Điều 142 Bộ luật hình sự)**

***a. Định nghĩa***

*Sử dụng trái phép tài sản là hành vi của một người vì vụ lợi đã khai thác trái phép giá trị sử dụng của tài sản do mình đang chiếm giữ (không có quyền sử dụng).*

***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quyền sử dụng tài sản của chủ sở hữu về tài sản. Đối tượng của tội phạm này cũng là tài sản.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi sử dụng trái phép tài sản không thuộc sở hữu của mình. Sử dụng trái phép có nghĩa là người phạm tội đã sử dụng tài sản trong khi theo quy định thì không có quyền sử dụng tài sản đó (tài sản của Nhà nước) hoặc không được chủ sở hữu đồng ý (tài sản thuộc sở hữu tập thể hoặc cá nhân). Tài sản được sử dụng có thể là đối tượng sinh ra lợi ích vật chất hoặc chỉ để thỏa mãn nhu cầu cá nhân, có thể người phạm tội trực tiếp sử dụng hay để người khác sử dụng. Để sử dụng tài sản, trước hết người phạm tội tìm cách chiếm giữ tài sản. Việc chiếm giữ này hoàn toàn hợp pháp (được Nhà nước, tổ chức hoặc cá nhân giao). Trường hợp này, người phạm tội chỉ muốn chiếm giữ để khai thác giá trị sử dụng của tài sản chứ không có mục đích chiếm đoạt hẳn tài sản. Nếu có mục đích chiếm tài sản thì phải định tội khác tương ứng.

Về giá trị tài sản: tài sản sử dụng phải có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, kèm theo dấu hiệu:



+ Gây hậu quả nghiêm trọng, hoặc

+ Đã bị xử phạt hành chính về hành vi sử dụng trái phép tài sản mà còn vi phạm, hoặc

+ Đã bị kết án về tội sử dụng trái phép tài sản mà còn vi phạm.

Tội phạm hoàn thành khi có hành vi sử dụng trái phép tài sản với các dấu hiệu nói trên, không kể đã thu lợi hay chưa.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi (nhằm tìm lợi ích (vật chất, tinh thần) từ việc sử dụng tài sản) là dấu hiệu bắt buộc. Hành vi sử dụng trái phép tài sản vì mục đích mang lại lợi ích cho Nhà nước hay xã hội thì không cấu thành tội phạm.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự. Người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: sử dụng trái phép tài sản ở khung cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Khung 2: sử dụng tài trái phép tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 5 năm:

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

Đây là trường hợp người phạm tội đã có từ hai lần sử dụng trái phép tài sản trở lên và mỗi lần đều đã cấu thành tội phạm cơ bản của tội này.

➤ *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.*

Đây là trường hợp một người có chức vụ, quyền hạn được Nhà nước giao cho quản lý tài sản đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó sử dụng trái phép tài sản do Nhà nước giao cho mình.

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: sử dụng tài trái phép tài sản gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 7 năm.

Hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng đã được phân tích ở các phần trước của bài này.

Đối với các tội xâm phạm sở hữu mà điều luật không quy định tình tiết định khung là “gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của người khác” hoặc “làm chết người” thì nếu trong khi phạm tội hoặc hành hung để tẩu thoát, người phạm tội có gây ra hậu quả thương tích hoặc chết người (do cố ý) phải bị định thêm các tội phạm tương ứng. Ví dụ, một người có hành vi trộm cắp và bị phát hiện. Trong quá trình tẩu thoát, anh ta có sử dụng vũ lực và đã gây thương tích cho người đuổi theo với tỷ lệ thương tật 12%. Trường hợp này người phạm tội sẽ bị định thêm tội cố ý gây thương tích bên cạnh tội trộm cắp tài sản.

## 11. Tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 143 Bộ luật hình sự)

### a. Định nghĩa

*Huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản là hành vi làm cho tài sản bị mất giá trị sử dụng hoặc làm giảm đáng kể giá trị sử dụng của tài sản.*

### b. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quan hệ sở hữu về tài sản. Đối tượng của tội phạm này là tài sản bị huỷ hoại hoặc làm hư hỏng.

- Khách quan:

Người phạm tội có hai hành vi: 1) *huỷ hoại tài sản hoặc* 2) *cố ý làm hư hỏng tài sản.*

+ Huỷ hoại tài sản được hiểu là hành vi gây thiệt hại cho tài sản, dẫn đến tài sản đó không còn công dụng của nó nữa và không thể phục hồi công dụng được. Ví dụ, đốt nhà, dùng mìn nổ làm tan xác chiếc ô tô...

+ Cố ý làm hư hỏng tài sản là hành vi gây thiệt hại cho một tài sản nào đó nhưng còn khả năng sửa chữa được (khôi phục lại công dụng được). Ví dụ, dùng cây đập xe máy, đập cửa kính...

Hành vi huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản được thực hiện với nhiều phương thức rất đa dạng. Có trường hợp các hành vi này được thực hiện rõ ràng bằng hành động làm mất giá trị sử dụng của tài sản như đốt, đập phá... Cũng có những trường hợp, hành vi này được thực hiện không thông qua phương thức đó nhưng cũng làm mất giá trị sử dụng của tài sản. Ví dụ, đào ao nuôi cá của người khác cho cá ra sông, câu dây điện vào cầu dao tổng của người khác để tiêu hao điện năng xuống đất...v.v...

Tài sản nói tại điều này gồm tất cả các loại tài sản hữu hình, tiền và các loại giấy tờ khác có giá trị. Lưu ý, chỉ hành vi huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác mới cấu thành tội phạm. Ngoài ra, nếu tài sản đó là các đối tượng đặc biệt của các tội phạm cụ thể khác đã được quy định trong Bộ luật hình sự thì hành vi huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng chúng không cấu thành tội phạm này mà tùy từng trường hợp cụ thể sẽ định theo các tội phạm tương ứng đó. Ví dụ, đối tượng là công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia thì định tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231), đối tượng là rừng thì định tội huỷ hoại rừng (Điều 189)...v.v...

Chỉ gây thiệt hại cho tài sản mà giá trị bị huỷ hoại hoặc làm hư hỏng từ 500.000 đồng trở lên mới cấu thành tội phạm hoặc nếu giá trị bị huỷ hoại hoặc làm hư hỏng dưới 500.000 đồng thì phải gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà

còn vi phạm hay đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm. Tội phạm hoàn thành khi có hành vi gây thiệt hại đối với tài sản người khác (hậu quả là dấu hiệu bắt buộc).

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Mục đích (huỷ hoại hoặc làm hư hỏng tài sản) không là dấu hiệu bắt buộc đối với tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 và 4 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản có giá trị từ 500.000 đồng đến dưới 50 triệu đồng hoặc nếu tài sản có giá trị dưới 500.000 đồng thì phải gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm hay đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Dùng chất nổ, chất cháy hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác.*

Đây là trường hợp người phạm tội dùng chất nổ, chất cháy hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác để huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản. Chất nổ, chất cháy có thể dễ xác định. Thủ đoạn nguy hiểm khác ở đây có thể được hiểu là những thủ đoạn có thể gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khoẻ của con người, như: dùng axit, chất độc, chất phóng xạ... để huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản.

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

➤ *Để che giấu tội phạm khác.*

Tội phạm khác cần được che giấu để không bị phát hiện là bất kỳ tội gì.

➤ *Vì lý do công vụ của người bị hại.*

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

Đây là trường hợp mà người phạm tội đã tái phạm mà nay là phạm tội này.

➤ *Gây thiệt hại cho tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.*

- Khung 3: huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

➤ *Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

- Khung 4: huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

➤ *Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên.*

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng đã được phân tích ở các phần trước của bài này.

Ngoài ra, người phạm tội này còn có thể bị phạt tiền 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **12. Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản Nhà nước (Điều 144 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản Nhà nước là hành vi không làm hoặc làm không hết trách nhiệm được giao nên để mất mát, hư hỏng, lãng phí gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản Nhà nước do mình trực tiếp quản lý.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quan hệ sở hữu Nhà nước về tài sản. Đối tượng của tội phạm này là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước bị thiệt hại do sự thiếu trách nhiệm của người phạm tội.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi thiếu trách nhiệm để mất mát, hư hỏng, lãng phí làm thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản Nhà nước. Thiếu trách nhiệm thường được biểu hiện ở các hành vi vi phạm các nguyên tắc, chế độ, chính sách liên quan đến quản lý tài sản, như: chế độ quản lý vật tư, kho tàng, thiết bị, phòng cháy, chữa cháy...v.v...Hành vi này có thể thông qua không làm hoặc làm không hết trách nhiệm của mình mới gây ra thiệt hại cho Nhà nước. Nếu đã làm hết trách nhiệm mà hậu quả thiệt hại vẫn xảy ra thì không cấu thành tội phạm.

Tài sản ở đây là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước (không phải sở hữu tập thể (các doanh nghiệp, công ty...), tư nhân).

Chỉ gây thiệt hại cho tài sản Nhà nước mà giá trị thiệt hại từ 50.000.000 đồng trở lên mới cấu thành tội phạm này. Tội phạm hoàn thành khi hành vi đã gây ra hậu quả (ít nhất hậu quả thiệt hại có giá trị 50.000.000 đồng).

- Chủ quan: là lỗi vô ý (quá tự tin hay do cẩu thả). Nếu là cố ý thì cấu thành tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 143). Nếu vì rủi ro (không có lỗi của người quản lý) mà gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản Nhà nước thì không cấu thành tội phạm.

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt - người có trách nhiệm trực tiếp trong công tác quản lý tài sản Nhà nước và thiệt hại phải đối với tài sản mà người phạm tội đang trực tiếp quản lý. Các đồng phạm khác không cần dấu hiệu chủ thể đặc biệt này. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: gây thiệt hại cho tài sản Nhà nước có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: gây thiệt hại cho tài sản Nhà nước có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 3: gây thiệt hại cho tài sản Nhà nước có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 10 năm.

Tội phạm này không xâm hại đến quyền nhân thân. Trong các tình tiết định khung, nhà làm luật không có quy định dấu hiệu hậu quả là thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe. Vì vậy, nếu hành vi thiếu trách nhiệm còn gây ra hậu quả là thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe thì người phạm tội phải bị truy cứu thêm tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285).

Ngoài ra, người phạm tội này còn có thể cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý tài sản của Nhà nước từ 1 năm đến 5 năm.

## **13. Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 145 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản là hành vi của một người tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản nhưng cho rằng thiệt hại đó không xảy ra hoặc sẽ được ngăn ngừa hoặc không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản dù phải thấy và có thể thấy trước hậu quả đó.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quan hệ sở hữu đối với tài sản. Đối tượng của tội phạm này là tài sản bị gây thiệt hại do lỗi vô ý của người phạm tội.

- Khách quan:

Người phạm tội có bất cứ hành vi gây thiệt hại nào đối với tài sản. Tài sản ở đây là tài sản của người khác (Tài sản ở đây có thể là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước, tập thể hoặc tư nhân), không thuộc đối tượng của tội phạm quy định tại Điều 144. Nếu là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước thì nó không phải do người phạm tội đang trực tiếp quản lý.

Hậu quả do hành vi đó gây ra phải có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên mới cấu thành tội phạm này. Tội phạm hoàn thành khi hành vi đã gây ra hậu quả (ít nhất hậu quả thiệt hại có giá trị 50.000.000 đồng).

- Chủ quan: là lỗi vô ý (quá tự tin hay do cẩu thả). Nếu là cố ý thì cấu thành tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 143).

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định, không phải là chủ thể đặc biệt. Đây là điểm khác với tội phạm quy định tại Điều 144. Tài sản bị thiệt hại ở đây có thể thuộc sở hữu Nhà nước nhưng người gây thiệt hại không phải là người trực tiếp quản lý tài sản đó. Người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều này vì đây là ít nghiêm trọng.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: gây thiệt hại cho tài sản của người khác có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: gây thiệt hại cho tài sản Nhà nước có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 3 năm.

## **CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ**

1. Nêu các dấu hiệu pháp lý cơ bản của các tội phạm xâm phạm sở hữu của công dân?
2. Hãy so sánh các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội phạm trong nhóm tội phạm này?

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 tập II*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2002.
3. Đinh Văn Quế, *Pháp luật, thực tiễn và án lệ*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1999.
4. Đinh Văn Quế, *Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2000.
5. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các Tội phạm)*, Nxb Chính trị - Quốc gia - 2000.
6. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.
7. Trịnh Tiến Việt, *Pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 2003.

## **BÀI 6: CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

### **I. KHÁI NIỆM CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

Gia đình là “hạt nhân của xã hội” (lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh), mà cơ sở để tạo nên gia đình là hôn nhân. Chính vì thế, muốn xây dựng một xã hội không thể không chú ý đến nền tảng hôn nhân và gia đình. Theo pháp luật Việt Nam và truyền thống đạo đức từ lâu đời của Việt Nam, những thành viên trong gia đình phải thương yêu nhau, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam thì ghi nhận “Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng, bình đẳng. Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con cái trở thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ...” (Điều 64 Hiến pháp 1992). Không chỉ là những quy định mang tính hình thức, Bộ luật hình sự theo đó đã quy định hàng loạt các hành vi vi phạm “chế độ hôn nhân và gia đình” bị xem là tội phạm và quy định hình phạt đối với các hành vi đó. Việc tội phạm hoá các hành vi xâm phạm “chế độ hôn nhân và gia đình” thể hiện thái độ nghiêm khắc của Đảng và Nhà nước ta đối với các hành vi xâm phạm này. Không như pháp luật hình sự thời phong kiến, điều chỉnh cả những quan hệ gia đình mà lẽ ra chỉ xâm phạm đến đạo đức, như: để tang, con chồng lấy mẹ kế (khi cha đã chết), rủa mắng ông bà, cha mẹ...v.v..., pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành không can thiệp quá đáng vào “nội bộ” gia đình của từng cá nhân. Những hành vi “vi phạm” các nguyên tắc đạo đức, truyền thống...không nghiêm trọng thì Luật hình sự không điều chỉnh. Luật hình sự chỉ điều chỉnh những hành vi xâm phạm “chế độ hôn nhân và gia đình” rõ ràng là nghiêm trọng và có thể gây thiệt hại đến tính mạng, sức khoẻ của những thành viên trong gia đình, trong quan hệ hôn nhân, có thể gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội, sự phát triển lành mạnh của xã hội.

Theo đó, có thể hiểu các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý, xâm phạm đến toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, nghĩa vụ và quyền lợi của vợ và chồng, cha mẹ và con cái, giữa những thành viên khác trong gia đình...những vấn đề khác có liên quan trong gia đình.

### **II. CÁC TỘI PHẠM XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CỤ THỂ**

#### **1. Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 146 Bộ luật hình sự)**

##### ***a. Định nghĩa***



*Cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ là hành vi cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác.*

### **b. Dấu hiệu pháp lý**

- Khách thể: tội phạm xâm phạm nguyên tắc hôn nhân tự nguyện tiến bộ của luật hôn nhân và gia đình. Đối tượng của tội phạm này là hành vi của người bị cưỡng ép hoặc người bị cản trở kết hôn.

- Khách quan:

Điều luật quy định hai hành vi phạm tội khác nhau là cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân. Tương ứng, người phạm tội có hai hành vi sau:

+ Cưỡng ép kết hôn là hành vi bắt buộc người khác phải lấy vợ hoặc lấy chồng trái với ý muốn, sự tự nguyện của họ.

+ Cản trở hôn nhân tự nguyện tiến bộ là hành vi ngăn cản đôi bên trai gái không được kết hôn theo ý muốn của họ, trong khi họ có đủ điều kiện kết hôn theo luật định; hoặc là hành vi ngăn cản người khác duy trì quan hệ hôn nhân hợp pháp, nghĩa là bắt hai bên hoặc một trong hai bên chấm dứt quan hệ hôn nhân hợp pháp đó.

Người phạm tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân bằng một trong các thủ đoạn sau:

+ Hành hạ: là hành vi đối xử tàn ác với người lệ thuộc mình như đánh đập, gây đau đớn về thể chất nhưng chưa đến mức gây thương tích hoặc tổn hại đáng kể đến sức khỏe của nạn nhân nhưng lại diễn ra thường xuyên, có hệ thống.

+ Ngược đãi: là hành vi đối xử tàn tệ với người lệ thuộc, nhằm gây ra những đau khổ về tinh thần kéo dài, như thường xuyên mắng chửi, hành hạ, làm nhục, xỉ vả, đuổi ra khỏi nhà hoặc nhốt trong phòng...

Đối với hai hành vi này, dấu hiệu khách quan cũng giống như hành hạ hoặc ngược đãi trong một số tội phạm khác (hành hạ người khác, bức tử, ngược đãi ông bà...) nhưng chỉ khác ở mục đích. Mục đích của hành vi khách quan trong tội phạm này là nhằm cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân.

+ Uy hiếp tinh thần: là hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, tài sản hoặc đe dọa sẽ không cho hưởng một lợi ích quan trọng thiết thân nào đó làm cho người bị đe dọa có căn cứ lo sợ thực sự.

+ Yêu sách của cải: là hành vi cố tình “thách cưới” cao làm cho bên bị “thách cưới” không thể lo liệu được để lấy cơ không cho kết hôn. Cần phân biệt thủ đoạn này với tệ “thách cưới” thông thường là một hiện tượng vẫn còn tương đối phổ biến trong xã hội. Khi

đó, việc “thách cưới” không nhằm cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân và việc “thách cưới” này không gây khó khăn đáng kể cho bên bị “thách cưới”.

+ Những thủ đoạn khác là những thủ đoạn bất hợp pháp nhằm cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện.

Không phải mọi hành vi cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiền bộ đều bị xét xử về hình sự. Chỉ khi nào những hành vi đó đạt đến một mức độ nguy hiểm đáng kể cho xã hội mới bị xử lý về hình sự. Chỉ những hành vi nào đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm, hành vi mới bị coi là tội phạm và bị xử lý hình sự.

Tội phạm này có cấu thành hình thức nên hành vi phạm tội hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi kể trên đã bị xử phạt hành chính về hành vi này (không cần hậu quả), nay lại vi phạm thì mới xử lý hình sự.

Bị coi là “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm” nếu trước đó người nào đã bị xử phạt hành chính về một trong những hành vi được liệt kê trong điều luật nói trên, nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà lại:

a) Thực hiện chính hành vi đó. Ví dụ, trước đó A đã bị xử phạt hành chính về hành vi cưỡng ép kết hôn, chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính mà lại thực hiện hành vi cưỡng ép kết hôn; trước đó B đã bị xử phạt hành chính về hành vi tổ chức tảo hôn, chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính lại thực hiện hành vi tổ chức tảo hôn;...v.v...

b) Thực hiện một trong những hành vi được liệt kê trong điều luật tương ứng đó. Ví dụ, trước đó A đã bị xử phạt hành chính về hành vi cưỡng ép kết hôn, chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính lại thực hiện hành vi cản trở hôn nhân tự nguyện, tiền bộ; trước đó B đã bị xử phạt hành chính về hành vi hành hạ vợ, con, chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính lại thực hiện hành vi ngược đãi cha, mẹ;...v.v...

Hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính là hết thời hạn do pháp luật xử phạt vi phạm hành chính quy định. Theo quy định tại Điều 10 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 1995 thì cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu quá một năm, kể từ ngày thi hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm, thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích nhằm cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu không có mục đích này, chúng ta có thể xem xét các tội phạm khác tại Điều 100, 110, 121, 151...

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Thông thường chủ thể là những người có quyền nhất định đối với người kết hôn (trong quan hệ huyết thống, công tác, tôn giáo...). Đây là tội phạm ít nghiêm trọng, cho nên người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể là chủ thể của tội phạm này.

### ***c. Hình phạt:***

Người phạm tội này có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

## 2. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (Điều 147 Bộ luật hình sự)

### a. Định nghĩa

*Vi phạm chế độ một vợ, một chồng là hành vi của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ.*

### b. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: hành vi phạm tội xâm phạm đến chế độ một vợ một chồng - một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình là nguyên tắc một vợ, một chồng. Đối tượng của tội phạm này chính là hành vi của người phạm tội. Người phạm tội tự tác động vào hành vi của mình, khiến cho hành vi của mình làm trái nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình.

- Khách quan:

Người phạm tội có các hành vi sau:

+ *Đang có vợ hoặc có chồng mà có hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác.*

Đang có vợ hoặc có chồng được hiểu là người đã kết hôn (có đăng ký kết hôn hoặc hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận<sup>25</sup>) và chưa chấm dứt quan hệ hôn nhân bằng một quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án (về công nhận thuận tình ly hôn, xử cho ly hôn hay tiêu hôn vì vi phạm điều kiện kết hôn do luật định) hoặc một bên chết, mất tích đã bị Tòa án tuyên bố mất tích...

+ *Người chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ.*

Người chưa có vợ, có chồng là người chưa từng kết hôn hoặc đã kết hôn nhưng đã chấm dứt hôn nhân. Chỉ khi người chưa có vợ, có chồng biết được người mình chung sống là người đang có vợ, có chồng thì mới được xem là hành vi khách quan của tội phạm này.

Chung sống như vợ chồng là việc người đang có vợ, có chồng chung sống với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà lại chung sống với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ một cách công khai hoặc không công khai nhưng cùng sinh hoạt chung như một gia đình. Việc chung sống như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung đã được gia

<sup>25</sup> Kể từ 1/1/2001, nam nữ mới bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn sẽ không được công nhận là vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

đình cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó...<sup>26</sup> Nếu chỉ lén lút quan hệ tình dục theo cái gọi là “ngoại tình” thì không phải chung sống như vợ chồng.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện các hành vi trên gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm. Hậu quả nghiêm trọng có thể là từ việc vi phạm này mà người vợ hoặc chồng hợp pháp phải bỏ việc, tốn kém tiền để hàn gắn quan hệ, uất ức mà sinh bệnh tật, tự sát, phạm tội, con cái bơ vơ, đi “bụi” ...v.v...

Thực tiễn thường coi những trường hợp mà hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng gây ra những hậu quả sau là hậu quả nghiêm trọng (không phải do người phạm tội trực hoặc gián tiếp gây ra cho nạn nhân):

- Gây chết người;
- Thương tích, tổn hại sức khoẻ với tỷ lệ từ 21% trở lên;
- Thiệt hại tài sản từ 50 triệu đồng trở lên;
- Gây dư luận xấu, ảnh hưởng xấu đến mặt văn hoá, xã hội...v.v...

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Người phạm tội mong muốn sống với người đang có vợ, có chồng như vợ chồng hoặc mặc nhiên chấp nhận thực tế đó. Hoặc, đang có vợ, có chồng mà mong muốn hoặc mặc nhiên sống với người khác như vợ chồng.

- Chủ thể: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do luật định. Có một điểm lưu ý là chủ thể tội phạm này nhiều trường hợp đòi hỏi phải là người đang có vợ, có chồng. Đây là tội ít nghiêm trọng, cho nên người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể là chủ thể của tội phạm này.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: vi phạm chế độ một vợ, một chồng không thuộc khoản 2, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

- Khung 2: vi phạm chế độ một vợ, một chồng trong trường hợp đã có quyết định của Toà án tiêu huỷ việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

## **3. Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (Điều 148 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

---

<sup>26</sup> Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC (25/9/2001) về việc hướng dẫn áp dụng các quy định tại chương XV “Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình”.

*Tổ chức tảo hôn là hành vi tổ chức việc kết hôn cho những người chưa đến tuổi kết hôn.*

*Tảo hôn là hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án buộc chấm dứt quan hệ đó.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ - nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình là hôn nhân tiến bộ.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong các hành vi sau:

+ Tổ chức việc kết hôn cho những người chưa đến tuổi kết hôn. Tuổi kết hôn được quy định trong của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là nam từ đủ 20 tuổi, nữ từ đủ 18 tuổi.<sup>27</sup> Tổ chức tảo hôn thường được tiến hành không có sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

+ Cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án chấm dứt quan hệ đó. Hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn nhưng chưa có quyết định của Tòa án buộc chấm dứt quan hệ đó thì không thuộc hành vi khách quan của tội phạm này.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong các hành vi vừa nêu dù đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực hoặc gián tiếp.

+ Người tảo hôn biết rõ hoặc có căn cứ để biết rõ người mà mình kết hôn là chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định. Nếu người tảo hôn thực sự không biết việc đó hoặc bị nhầm lẫn về độ tuổi, thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này.

+ Người tổ chức tảo hôn biết rõ hoặc có căn cứ để biết rõ là cả hai người hoặc một trong hai người mà mình tổ chức lễ cưới là chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định. Trong trường hợp, người tổ chức thực sự không biết việc đó hoặc bị nhầm lẫn về độ tuổi, thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này.

- Chủ thể:

+ Thông thường, chủ thể của tội tổ chức tảo hôn là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng thông thường là: ông, bà, cha, mẹ, anh, chị hoặc người thân thích của bên nam, bên nữ.

+ Chủ thể của tội tảo hôn là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

---

<sup>27</sup> Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, việc xác định tuổi cho chủ thể theo nguyên tắc tuổi tròn, có nghĩa là chỉ cần tính từ ngày sinh, chủ thể đã bước sang tuổi 18 (nữ), 20 (nam) là đủ điều kiện, không cần tính tuổi đủ.

Tất cả các chủ thể này đều phải đạt từ 16 tuổi trở lên vì đây là tội phạm ít nghiêm trọng.

### ***c. Hình phạt:***

Người phạm tội tổ chức tảo hôn hoặc tảo hôn có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

## **4. Tội đăng ký hôn nhân trái pháp luật (Điều 149 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Đăng ký kết hôn trái pháp luật là việc người có trách nhiệm trong việc đăng ký kết hôn xác nhận sự kiện kết hôn (ghi vào sổ đăng ký kết hôn và cấp giấy chứng nhận kết hôn) cho người mà mình biết rõ là không đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 9 hoặc thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý việc đăng ký hôn nhân do Nhà nước quy định.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi thực hiện việc đăng ký kết hôn cho các đối tượng không đủ điều kiện đăng ký. Không đủ điều kiện có thể là chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, đang có vợ, có chồng, hôn nhân thực tế chưa chấm dứt, bị cưỡng ép, người mất năng lực hành vi dân sự, giữa những người có dòng máu trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời, giữa cha mẹ nuôi với con nuôi... v.v...

Trong thực tiễn, người đăng ký kết hôn thường viện dẫn rằng do họ bị người xin đăng ký kết hôn lừa dối nên không biết họ không có đủ điều kiện kết hôn. Vì thế, khi xem xét có dấu hiệu phạm tội hay không, cần xác định thủ tục đăng ký có đúng pháp luật hay không. Nếu thủ tục đăng ký là đúng pháp luật mà người cho đăng ký vẫn không biết được người xin đăng ký là thiếu điều kiện thì mới không thỏa mãn dấu hiệu khách quan của tội phạm này. Để xem xét các đối tượng xin đăng ký kết hôn có đủ điều kiện hay không, chúng ta cần đối chiếu với các quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam hiện hành. Hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm khi đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm.

Theo khoản 2 Điều 6 Nghị định số 97/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức, thì thời gian hiệu lực của kỷ luật đối với công chức

là 12 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành. Công chức được coi là xoá kỷ luật nếu sau 12 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, công chức không tái phạm và không có những vi phạm đến mức phải bị xử lý kỷ luật và được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ra quyết định chấm dứt hiệu lực kỷ luật. Tuy nhiên, để bảo đảm quyền lợi cho người bị kỷ luật thì cũng được coi là xoá kỷ luật nếu sau 12 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, công chức không tái phạm và không có những vi phạm đến mức phải bị xử lý kỷ luật, mặc dù cơ quan, đơn vị có thẩm quyền chưa ra quyết định chấm dứt hiệu lực kỷ luật.

Đối với cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn do pháp luật chưa có quy định thời hạn được xoá kỷ luật nên thời gian hiệu lực của kỷ luật cũng được tính là 12 tháng, kể từ ngày Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn ra quyết định xử lý kỷ luật.

Cần lưu ý, để truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này thì chỉ tính những trường hợp “đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm” kể từ ngày 01/7/2000 trở đi, tức là ngày BLHS có hiệu lực thi hành.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội phải “biết rõ” những đối tượng đăng ký là không đủ điều kiện kết hôn, nếu không biết hoặc chỉ nghi ngờ, băn khoăn (không có cơ sở) thì không cấu thành tội phạm này.

- Chủ thể: là người có trách nhiệm trong việc đăng ký kết hôn (chức vụ, quyền hạn).  
Cụ thể:

a) Người đại diện chính quyền hoặc người đại diện của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ta ở nước ngoài có thẩm quyền ký giấy chứng nhận kết hôn;

b) Cán bộ hộ tịch làm thủ tục đăng ký kết hôn ở UBND xã, phường, thị trấn hoặc cán bộ của Sở Tư pháp đối với trường hợp đăng ký kết hôn có nhân tố nước ngoài;

c) Cán bộ làm thủ tục đăng ký kết hôn ở các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

### ***c. Hình phạt:***

Người phạm tội này có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **5. Tội loạn luân (Điều 150 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Loạn luân là việc giao cấu giữa cha, mẹ với con; giữa ông, bà với cháu nội, cháu ngoại; giữa anh chị em cùng cha mẹ; giữa anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha.*

## ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến chế độ gia đình, thuần phong mỹ tục, đồng thời ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của giống nòi.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi giao cấu thuận tình giữa những người cùng dòng máu về trực hệ (giữa anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, cha mẹ với con, ông bà với cháu nội, ngoại).

Để truy cứu trách nhiệm hình sự về tội loạn luân cần phải xác định rõ hành vi giao cấu là thuận tình, không có dấu hiệu dùng vũ lực hoặc cưỡng ép và được thực hiện với người từ đủ 16 tuổi trở lên. Trong trường hợp tuy hành vi giao cấu giữa những người nói trên là thuận tình, nhưng nếu hành vi đó được thực hiện đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì không truy cứu trách nhiệm hình sự về tội loạn luân mà phải truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giao cấu với trẻ em (điểm c khoản 2 Điều 115 BLHS). Nếu hành vi đó được thực hiện với người chưa đủ 13 tuổi phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội hiếp dâm trẻ em (khoản 4 Điều 112 BLHS).

Trong trường hợp hành vi loạn luân kèm theo dấu hiệu dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác, thì tùy trường hợp người thực hiện hành vi đó phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội hiếp dâm (điểm e khoản 2 Điều 111 BLHS) hoặc tội hiếp dâm trẻ em (điểm a khoản 2 Điều 112 BLHS); nếu hành vi loạn luân kèm theo dấu hiệu lợi dụng quan hệ lệ thuộc khiến bên kia phải miễn cưỡng cho giao cấu, thì tùy trường hợp người thực hiện hành vi đó phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cưỡng dâm (điểm d khoản 2 Điều 113 BLHS) hoặc tội cưỡng dâm trẻ em (điểm a khoản 2 Điều 114 BLHS).

Trong thực tiễn, các cơ quan tiến hành tố tụng nếu chỉ căn cứ thuần túy vào lời khai của người bị hại thì thường lầm tưởng rằng là trường hợp phạm tội loạn luân nhưng thực tế là tội cưỡng dâm. Chẳng hạn, con gái vì sợ bố đánh nên cho cha mình giao cấu khi bố yêu cầu.

Hậu quả của hành vi phạm tội này không cần thiết trong việc định tội.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Nếu không biết người mình giao cấu có cùng dòng máu trực hệ, là anh chị em (cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha) thì không cấu thành tội phạm này.

- Chủ thể: là những người có quan hệ huyết thống như luật định. Đây là tội phạm nghiêm trọng nên chỉ những người từ đủ 16 tuổi trở lên mới là chủ thể của tội phạm này.

Đây là một tội phạm có tính chất đặc biệt ở chỗ rất khó xác định người phạm tội và người bị hại bởi vì sự giao cấu là hoàn toàn tự nguyện. Cho đến nay, chưa có một tiêu chí nào được đưa ra để xác định đâu là người phạm tội đâu là người bị hại trong một vụ loạn luân. Ví dụ, ông, bà giao cấu với cháu hoặc anh chị em cùng cha mẹ giao cấu với nhau thì xác định ông, bà hay cháu là người phạm tội hoặc xác định anh hay em là người phạm tội. Có quan điểm cho rằng nên xác định người chủ động trong việc giao cấu là người phạm tội. Tuy nhiên, nếu nói như vậy thì trong trường hợp cả hai đều chủ động trong việc giao cấu thì sao? Không lẽ xác định cả hai đều là người phạm tội. Vấn đề này hiện nay



cả lý luận và thực tiễn vẫn còn bỏ ngỏ. Từ lý do đó, cùng với thực tế hành vi này có tính nguy hiểm không cao, chủ yếu là vi phạm đạo đức, thuần phong mỹ tục nên theo chúng tôi, hành vi này nên để đạo đức điều chỉnh hoặc pháp luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh.

### ***c. Hình phạt:***

Người phạm tội này có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

## **6. Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Ngược đãi ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình là hành vi đối xử tàn nhẫn, trái đạo đức, luân lý của cháu đối với ông bà, con đối với cha mẹ, hoặc ngược lại, của vợ chồng đối với nhau, người được nuôi dưỡng đối với người nuôi dưỡng.*

*Hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình là hành vi đối xử tàn ác một cách có hệ thống của cháu đối với ông bà, con đối với cha mẹ, hoặc ngược lại, của vợ chồng đối với nhau, người được nuôi dưỡng đối với người nuôi dưỡng.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này vi phạm đến nghĩa vụ giữa các thành viên trong gia đình được Luật hôn nhân và gia đình quy định. Đồng thời, tội phạm còn xâm phạm đến sức khỏe và nhân phẩm, danh dự của nạn nhân.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi ngược đãi ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình.

Ngược đãi được hiểu là các hành vi như đối xử tồi tệ về ăn, mặc, ở, và về các mặt sinh hoạt hằng ngày khác (xỉ vả, mắng chửi...). Hành vi “hành hạ” ở đây là trường hợp cụ thể của tội hành hạ người khác (có thể tham khảo điều luật tương ứng), nhưng ở đây nạn nhân đã được cụ thể hoá là ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình.

Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi gây ra hậu quả nghiêm trọng (được thực hiện có hệ thống khiến nạn nhân bị giày vò về tình cảm, nhục về nhân phẩm, danh dự, đau khổ tinh thần; hoặc không thực hiện thường xuyên nhưng có tính chất đặc biệt tàn nhẫn gây xúc động lớn) hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

Tư cách của người bị hại được quan tâm để xác định mức độ hậu quả nghiêm trọng. Một số trường hợp sau đây do hành vi ngược đãi hoặc hành hạ mà phát sinh hậu quả thực tiễn thường coi là gây hậu quả nghiêm trọng (không phải do người phạm tội trực hoặc gián tiếp gây ra).

Hành vi ngược đãi, hành hạ gây hậu quả nghiêm trọng, tức là làm cho người bị ngược đãi, hành hạ luôn luôn bị giày vò về mặt tinh cảm, bị tổn thất về danh dự, đau khổ về tinh thần hoặc bị thương tích, tổn hại đến sức khỏe. Hậu quả thương tích hay tổn hại đến sức khỏe là do lỗi vô ý; nếu dẫn đến chết người thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vô ý làm chết người (Điều 98 BLHS).

Trong trường hợp thương tích, tổn hại sức khỏe hoặc chết người xảy ra do lỗi cố ý, thì tùy trường hợp cụ thể mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các khoản tương ứng của Điều 104 BLHS về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác hoặc Điều 93 BLHS về tội giết người; nếu làm cho nạn nhân bị uất ức mà tự sát, thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bức tử theo Điều 100 BLHS.

- **Chủ quan:** là lỗi cố ý trực tiếp. Trong những trường hợp, cha mẹ đánh đập con cái (chưa đến mức cấu thành tội cố ý gây thương tích) với suy nghĩ rằng để dạy dỗ con và không nhận thức được đó là hành vi hành hạ con cái thì không cấu thành tội phạm.

- **Chủ thể:** là những người thân trong gia đình (đã nêu), có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Đây là tội ít nghiêm trọng nên chỉ những người từ đủ 16 tuổi trở lên mới là chủ thể của tội phạm này.

Đối tượng bị xâm hại quy định tại Điều 151 BLHS bao gồm:

- a) Ông bà, bao gồm ông bà nội, ông bà ngoại;
- b) Cha mẹ, bao gồm cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế;
- c) Vợ chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình;
- d) Con, bao gồm con đẻ (con trong giá thú và con ngoài giá thú); con nuôi; con rể; con dâu; con riêng của vợ hoặc con riêng của chồng;
- đ) Cháu, bao gồm cháu nội, cháu ngoại;
- e) Người có công nuôi dưỡng mình là anh chị em, cô, dì, chú, bác, bà con thân thích hoặc những người khác đã hoặc đang nuôi dưỡng người thực hiện hành vi ngược đãi, hành hạ.

Cần lưu ý là, chỉ những trường hợp hành hạ, ngược đãi các đối tượng nêu trên mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này; nếu hành vi hành hạ, ngược đãi được thực hiện đối với người không thuộc những đối tượng nêu trên, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội hành hạ người khác theo Điều 110 BLHS; trường hợp hành vi hành hạ, ngược đãi là thủ đoạn của tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ theo quy định tại Điều 146 BLHS.

### ***c. Hình phạt:***

Người phạm tội này có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

## 7. Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 152 Bộ luật hình sự)

### a. Định nghĩa

*Từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng là hành vi của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và có khả năng thực tế để thực hiện việc cấp dưỡng đối với người mà mình có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật mà cố ý từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng.*

### b. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này vi phạm đến nghĩa vụ giữa các thành viên trong gia đình được Luật hôn nhân và gia đình quy định. Đồng thời, tội phạm còn xâm phạm đến sức khỏe của nạn nhân. Theo quy định tại các điều từ Điều 50 đến Điều 60 Chương VI của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thì nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa:

- a) Vợ và chồng;
- b) Cha, mẹ và con;
- c) Ông bà nội, ông bà ngoại và cháu;
- d) Anh chị em với nhau.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi cố ý từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng sau khi người được cấp dưỡng yêu cầu thực hiện hành vi cấp dưỡng nhưng đã từ chối không cấp dưỡng hoặc tìm mọi cách để trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ này mặc dù có đủ điều kiện cấp dưỡng. Có đủ điều kiện để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng có tiền, tài sản hoặc thu nhập có khả năng bảo đảm cuộc sống của gia đình với mức sống trung bình ở địa phương.

Hành vi trốn tránh hoặc từ chối nghĩa vụ cấp dưỡng thường được biểu hiện bằng việc không chịu đóng góp tiền, tài sản để cấp dưỡng mặc dù có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ đó. Trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng không điều kiện cấp dưỡng là do hoàn cảnh khách quan thì không cấu thành tội phạm này.

Lưu ý: nếu một người theo quyết định của một bản án đã có hiệu lực pháp luật, phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, đã bị cơ quan thi hành án yêu cầu cấp dưỡng nhưng đã không thực hiện... thì không phạm tội này mà phạm tội không chấp hành án (Điều 304 Bộ luật hình sự).

Hành vi trên phải gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm mới cấu thành tội phạm.

Việc từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng đã gây hậu quả nghiêm trọng (tức là làm cho người được cấp dưỡng lâm vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe như: ốm đau, bệnh tật, v.v...).

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Nếu hành vi không cấp dưỡng được thực hiện do vô ý (không biết mình có nghĩa vụ cấp dưỡng, như con gái lấy chồng nghĩa là không có nghĩa vụ nuôi cha mẹ) thì không cấu thành tội phạm này.

- Chủ thể: là người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Đây không phải là chủ thể đặc biệt, nhưng từng trường hợp cụ thể cho thấy, người phạm tội bao giờ cũng có quan hệ nhất định với người bị hại. Đây là tội ít nghiêm trọng nên chỉ những người từ đủ 16 tuổi trở lên mới là chủ thể của tội phạm này.

### ***c. Hình phạt:***

Người phạm tội này có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

## **CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ**

1. Nêu các dấu hiệu pháp lý cơ bản của các tội phạm xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình?
2. Hãy so sánh các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội trong nhóm tội phạm này?

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 tập III*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2002.
3. Đinh Văn Quế, *Pháp luật, thực tiễn và án lệ*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1999.
4. Đinh Văn Quế, *Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2000.
5. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các Tội phạm)*, Nxb Chính trị - Quốc gia - 2000.
6. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.
7. Trịnh Tiến Việt, *Pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 2003.

# BÀI 7: CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ

## I. KHÁI NIỆM CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ

Hoạt động kinh tế là một trong những hoạt động quan trọng hàng đầu, quyết định sự tồn tại hay không của mỗi quốc gia. Vì thế, trong mỗi giai đoạn, Nhà nước luôn có những chính sách định hướng cho sự phát triển của nền kinh tế phù hợp với khả năng và điều kiện của quốc gia mình cũng như phù hợp với xu thế chung của thế giới. Nền kinh tế với định hướng chung như thế sẽ phát triển theo một trật tự nhất định. Bất kỳ hành vi nào khiến cho nền kinh tế phát triển lệch hướng đều bị xem là hành vi vi phạm pháp luật. Tùy theo mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm mà các ngành luật khác nhau sẽ điều chỉnh nó. Đối với những hành vi xâm phạm trật tự quản lý kinh tế có mức độ nguy hiểm cao thì pháp luật hình sự sẽ điều chỉnh và những hành vi nguy hiểm cao đó sẽ bị cho là tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Trong Bộ luật hình sự hiện hành có 29 điều luật (từ điều 153 đến điều 181) quy định 40 tội danh xâm phạm trật tự quản lý kinh tế.

*Các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế là những hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm hại nền kinh tế quốc dân, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, của các tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân thông qua hành vi vi phạm các quy định của nhà nước về quản lý nền kinh tế.*

### **Đặc điểm của các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế:**

Tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế là các tội diễn ra trong lĩnh vực kinh tế hoặc có liên quan đến kinh tế.

- Đặc điểm của tội phạm và người phạm tội:

Theo thống kê của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao, tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế dù chỉ chiếm từ 12%- 15% trong tổng số tội phạm xảy ra trên toàn quốc nhưng thiệt hại về kinh tế chiếm đa số trong tổng số thiệt hại về tài chính do tội phạm gây ra.

+ Đa số các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế khi phát hiện đã diễn ra một thời gian khá dài, tỷ lệ tội phạm ẩn thường rất cao, dễ lẫn lộn với các vi phạm hành chính, vi phạm dân sự.

+ Đối với các tội buôn lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả, trốn thuế...người phạm tội thường có quan hệ với những người có trách nhiệm trực tiếp hoặc gián tiếp quản lý kinh tế, quản lý các giá trị vật chất; hoạch định chính sách kinh tế, xã hội nhằm “nuôi dưỡng” sự tồn tại và phát triển của loại tội phạm này. Vì vậy trong thực tế, bên cạnh và đồng thời sau các

vụ buôn lậu, buôn bán hàng cấm, kinh doanh trái phép, trốn thuế đều có tham nhũng (hồi lộ, cố ý làm trái ,....) và ngược lại.

+ Người phạm tội, nhất là người có chức vụ, quyền hạn thường lợi dụng các yếu tố nghiệp vụ quản lý kinh tế, tài chính mà bản thân người đó là những nhà chuyên môn để lợi dụng và cũng chính là điều kiện để tội phạm thực hiện hành vi phạm tội.

- Đặc điểm về tuyến, địa bàn, ngành hàng:

Thực tế cho thấy tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế nhất là các nhóm tội buôn lậu, buôn bán hàng cấm, buôn bán hàng giả thường hoạt động theo các tuyến, địa bàn và tập trung vào các ngành hàng nhất định. Đối tượng hoạt động phạm tội trên tuyến thường dựa vào các tuyến chính sau đây:

+ Lợi dụng các tuyến giao thông (đường sắt, đường thuỷ, đường hàng không, đường bộ), bưu điện và tuyến đường ống (xăng dầu)... để hoạt động.

+ Lợi dụng cung, cầu hợp pháp và bất hợp pháp để chuyển hàng cấm, hàng giả.

Tùy theo tính chất và phạm vi hoạt động của từng loại đối tượng đấu tranh mà ta xác định và phân loại tuyến trọng điểm khác nhau: có những tuyến hoạt động xuyên quốc gia như qua đường biên giới, qua cảng biển, cảng hàng không, bưu điện quốc tế vào nội địa và ngược lại hoặc cũng có những tuyến chỉ nằm trong phạm vi nội địa từ địa phương này sang địa phương khác.

+ Địa bàn: Các tội phạm này phải có phạm vi về địa bàn nhất định, thường xảy ra trên các địa bàn có các hoạt động kinh tế. Địa bàn có thể là một khu vực địa lý hoặc không phụ thuộc về mặt hành chính, cũng có thể rất trừu tượng không có ranh giới về địa lý (các cơ quan của các Bộ, ngành,...). Địa bàn trọng điểm về kinh tế là một khu vực tập trung nhiều hàng hoá, các giá trị vật chất của nhà nước, của tập thể và của tư nhân hoặc là nơi thuận lợi tạo “nguồn hàng”, “vận chuyển tập kết hàng” cũng là nơi bọn tội phạm tập trung hoạt động. Địa bàn cũng là một phạm vi về không gian của các tổ chức quản lý, kinh doanh như các ngành ngân hàng, tài chính, thuế, quản lý thị trường, công ty tài chính, chứng khoán.

+ Ngành hàng: Dưới góc độ kinh tế, ngành hàng là tập hợp từ những luồng hàng và những mạch hàng cùng chủng loại, cùng tính chất trong hoạt động sản xuất, kinh doanh với các tác nhân nhất định. Thực tế cho thấy, tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế tác động tới nhiều loại hàng hoá khác nhau vì vậy cần có các biện pháp cụ thể, phù hợp trong cuộc đấu tranh phòng chống đối với từng loại hàng hoá cụ thể.

### **Dấu hiệu pháp lý chung của tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế:**

- Khách thể của tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế:

Các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế xâm phạm đến các quan hệ xã hội bảo đảm cho sự ổn định và phát triển nền kinh tế quốc dân. Đó là chế độ quản lý, điều hành toàn bộ nền kinh tế của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, quyền và lợi ích của nhà nước, của các tổ chức kinh tế, quyền và lợi ích, tính mạng, sức khoẻ của người tiêu dùng,... được thể chế hoá trong những quy định pháp luật của nhà nước.

- Mặt khách quan của tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế:

Mặt khách quan của các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế được thể hiện ở các hành vi cố ý vi phạm các quy định của nhà nước về quản lý kinh tế ở các mức độ khác nhau với mục đích vụ lợi. Hành vi phạm tội được thực hiện có thể là hành động hoặc không hành động và đã gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho nền kinh tế quốc dân hoặc cho từng ngành, lĩnh vực nhất định. Hậu quả có thể ở những mức độ rất khác nhau (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng) như: làm rối loạn thị trường, mất cân đối cung cầu, làm ảnh hưởng xấu đến nền sản xuất hàng hoá trên đất nước; thậm chí có những tội phạm còn làm cho người tiêu dùng thiệt hại không những cả về vật chất, sức khoẻ mà có khi còn nguy hiểm đến tính mạng.... Đối với một số tội, hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm.

- Chủ thể của tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế:

Chủ thể của các tội phạm này có thể là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự. Trong một số tội, chủ thể phải là người có chức vụ, quyền hạn nhất định trong các cơ quan, tổ chức kinh tế (chủ thể đặc biệt).

- Mặt chủ quan của tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế:

Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp hoặc gián tiếp. Khi thực hiện hành vi, người phạm tội đều ý thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, nhưng vẫn cố ý thực hiện tội phạm và mong muốn hậu quả xảy ra hoặc với ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. Mục đích và động cơ phạm tội chủ yếu là vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

## II. CÁC TỘI PHẠM XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ CỤ THỂ

### 1. Tội buôn lậu (Điều 153 Bộ luật hình sự)

#### *a. Định nghĩa*

*Buôn lậu là buôn bán hàng hoá qua biên giới một cách trái phép.*

#### *b. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: hành vi phạm tội của tội này xâm phạm chế độ quản lý ngoại thương của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đối tượng tác động của tội phạm là các loại hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý, vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hoá, hàng cấm.

- Khách quan: hành vi khách quan của tội này bao gồm các hành vi sau:

+ Buôn bán trái phép qua biên giới hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý. Hàng hoá bao gồm: máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng, các động sản khác được lưu thông trên thị trường.

Hành vi này bị coi là phạm tội khi các đối tượng trên có trị giá từ 100 triệu đồng trở lên hoặc người có hành vi đã bị xử phạt hành chính hoặc đã bị kết án chưa được xoá án tích về hành vi quy định tại điều này hoặc tại một trong các điều 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161 Bộ luật hình sự.

+ Buôn bán trái phép qua biên giới vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hoá. Hành vi này luôn luôn bị coi là tội phạm, không phụ thuộc và giá trị của vật phẩm bị buôn bán qua biên giới lớn hay nhỏ. Vật phẩm thuộc di tích lịch sử văn hoá bao gồm: tài liệu, hiện vật có giá trị lịch sử, văn hoá được lưu giữ bảo quản tại các di tích, bảo tàng, nhà lưu niệm danh nhân; tài liệu về cơ sở sinh vật học, nhân chủng học, hiện vật khảo cổ học bằng mọi chất liệu, mọi loại hình; bia ký, gia phả, tiền cổ...v.v...

+ Buôn bán trái phép qua biên giới hàng cấm. Hành vi này bị coi là tội phạm khi hàng cấm buôn bán qua biên giới có số lượng lớn hoặc người buôn bán đã bị xử phạt hành chính hoặc bị kết án và chưa được xoá án tích về hành vi quy định tại điều này hoặc tại một trong các điều 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161 Bộ luật hình sự.

Hàng cấm là các loại hàng hoá mà nhà nước cấm kinh doanh bao gồm: vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng và phương tiện kỹ thuật chuyên dùng của lực lượng vũ trang; các sản phẩm văn hoá phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục nhân cách; các loại pháo; các loại thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người và gia súc, thuốc bảo vệ thực vật và các loại trang thiết bị, dụng cụ y tế chưa được phép sử dụng tại Việt nam; thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục công ước quốc tế quy định mà Việt nam tham gia ký kết và các loại động thực vật quý hiếm khác cần được bảo vệ; một số đồ chơi trẻ em có hại tới giáo dục nhân cách, sức khoẻ của trẻ em hoặc tới an ninh trật tự an toàn xã hội.

Buôn bán trái phép qua biên giới các mặt hàng kể trên là hành vi trao đổi các mặt hàng này qua biên giới quốc gia trái với các quy định của Nhà nước như không khai báo, khai báo gian dối, dùng các giấy tờ giả mạo, giấu diếm hàng hoá, không có giấy tờ hợp lệ của cơ quan có thẩm quyền, trốn tránh sự kiểm soát của hải quan... Người buôn lậu có thể chuyển các loại hàng hoá trên qua biên giới bằng đường bộ, đường thuỷ, đường hàng không, đường xe lửa hoặc qua bưu điện quốc tế...v.v...

Tội buôn lậu được coi là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện được hành vi chuyển hàng hoá một cách trái phép qua biên giới Việt Nam.

Biên giới được đề cập ở đây có thể là biên giới đường bộ, đường không và đường biển. Việc xác định đối tượng phạm tội có qua đường biên giới hay chưa căn cứ vào đối tượng đó có thoát khỏi sự kiểm soát của cơ quan Hải quan (cơ quan có thẩm quyền về xuất nhập khẩu hàng hoá) chứ không phải căn cứ vào đối tượng đó có thực tế qua đường biên giới hay chưa, bởi vì có nhiều trường hợp cơ quan Hải quan nằm không trùng với đường biên giới. Như vậy, nếu đối tượng của tội phạm được nhập vào hoặc xuất ra mà thoát khỏi sự kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền về xuất nhập khẩu hàng hoá thì được coi là “qua biên giới”. Quan điểm này loại bỏ ý kiến cho rằng chỉ khi hàng hoá qua lại giữa biên giới của nước ta với các nước có cùng biên giới với nước ta mới có tội buôn lậu. Như vậy, nếu có



căn cứ cho rằng hàng hoá sẽ được chuyển vào Việt Nam (dù hàng hoá đó có xuất xứ từ đâu) hoặc ra khỏi Việt Nam (bất kể sẽ chuyển đi nước nào) mà không hợp pháp với mục đích buôn bán thì đó là hành vi buôn lậu. Nếu hàng hoá bị chặn lại hoặc bị phát hiện trước khi qua biên giới thì tội phạm được xem là chưa hoàn thành.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ của tội phạm này thường là vì vụ lợi. Mục đích là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Dựa vào mục đích buôn bán để kiếm lời mà chúng ta phân biệt tội phạm này với tội phạm quy định tại Điều 154 Bộ luật hình sự (tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới).

- Chủ thể: bất cứ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

### ***b. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: thực hiện hành vi buôn lậu cấu thành tội phạm, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: buôn lậu thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 7 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Có tính chất chuyên nghiệp.*

Đây là trường hợp người phạm tội sinh sống chủ yếu dựa vào hành vi buôn lậu hoặc người phạm tội đã nhiều lần thực hiện tội buôn lậu, có nhiều kinh nghiệm, tinh vi trong việc trốn tránh sự phát hiện của các cơ quan chức năng.

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

➤ *Vật phạm pháp có giá trị từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.*

➤ *Hàng cấm có số lượng rất lớn.*

Hàng cấm có số lượng bao nhiêu được xem là rất lớn vẫn chưa có văn bản hướng dẫn chính thức.

➤ *Thu lợi bất chính lớn.*

Thu lợi bất chính bao nhiêu là lớn cũng chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể.

➤ *Lợi dụng chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh hoặc hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác.*

➤ *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.*

➤ *Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức.*

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

Hậu quả nghiêm trọng do các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế gây ra không giống với các tội phạm khác (xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, xâm phạm sở hữu, xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân...). Đánh giá hành vi buôn lậu như thế nào là gây hậu quả

ng nghiêm trọng, chúng ta cần dựa vào các tiêu chí về kinh tế. Chẳng hạn như, ngoài việc dựa vào số thu lợi bất chính, hàng hoá có số lượng lớn, chúng ta cần thiết dựa vào sự mất cân đối giữa cung và cầu, gây ảnh hưởng xấu đến quan hệ kinh tế đối ngoại, làm rối loạn thị trường trong nước... do hành vi buôn lậu gây nên. Dù sao thì vẫn chưa có văn bản hướng dẫn về vấn đề cụ thể này.

- Khung 3: buôn lậu thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

- *Vật phạm pháp có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng.*
- *Hàng cấm có số lượng đặc biệt lớn.*
- *Thu lợi bất chính rất lớn.*
- *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

- Khung 4: buôn lậu thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

- *Vật phạm pháp có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên.*
- *Thu lợi bất chính đặc biệt lớn.*
- *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Hiện nay, chưa có văn bản nào hướng dẫn hàng cấm có số lượng lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn. Vì vậy, thực tiễn xét xử được xem là cơ sở duy nhất để xem xét các tình tiết này. Có ý kiến cho rằng, hàng cấm thuộc di tích văn hoá, bảo tàng thì từ 2 đến dưới 5 hiện vật được xem là số lượng lớn, từ 5 đến dưới 10 hiện vật là số lượng rất lớn, trên 10 hiện vật là số lượng đặc biệt lớn. Đối với hàng cấm là đồ chơi trẻ em thì từ 20 đến dưới 100 sản phẩm được xem là số lượng lớn, từ 100 đến dưới 500 sản phẩm là số lượng rất lớn và từ 500 sản phẩm trở lên được xem là số lượng đặc biệt lớn. Đối với hàng cấm là pháo thì từ 30 đến dưới 90 kg là hàng cấm có số lượng lớn, từ 90 đến dưới 300 kg là số lượng rất lớn, từ trên 300 kg là số lượng đặc biệt lớn.

Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng, việc xác định hàng cấm có số lượng lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn được xác định dựa trên giá trị hàng hoá nếu đem hàng hoá đó đem bán thu được. Hàng hoá có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng là số lượng lớn, từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng là số lượng rất lớn và giá trị từ 300 triệu đồng trở lên là số lượng đặc biệt lớn.

Đối với tình tiết thu lợi bất chính lớn, nếu số tiền thu lợi từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng được xem là khoản lợi bất chính lớn, từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng là thu lợi bất chính rất lớn và từ 500 triệu đồng là thu lợi bất chính đặc biệt lớn.

Về hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, hiện tại cũng chưa có hướng dẫn cụ thể cho các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Vì vậy, chúng ta có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001) hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XIV “*Các tội xâm phạm sở hữu*” của Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, người phạm tội này còn có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **2. Tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới (Điều 154 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: hành vi phạm tội của tội này xâm phạm an ninh đối nội, đối ngoại, xâm phạm những quy định về xuất, nhập khẩu của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đối tượng của tội phạm này là hàng hoá hoặc tiền tệ (có thể là VND hoặc bất kỳ các ngoại tệ nào khác).

- Khách quan: có những hành vi được mô tả tại các điểm từ a, b, c khoản 1 Điều 153, chỉ khác ở chỗ là hành vi vận chuyển qua biên giới vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hoá thì cần dấu hiệu đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm mới cấu thành tội phạm.

Về mặt hành vi, tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện được hành vi chuyển hàng hoá, tiền tệ qua biên giới Việt Nam một cách trái phép.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ mình đang vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới và mong muốn làm điều đó. Mục đích không là dấu hiệu bắt buộc. Thông thường, tội phạm này vì mục đích vụ lợi nhưng không phải để bán lại. Nếu vận chuyển hàng hoá qua biên giới với mục đích bán lại kiếm lời thì phải định đó là tội buôn lậu.

- Chủ thể: bất cứ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

Về các tình tiết định khung tại khoản 2, 3 Điều này, chúng ta có thể tham khảo nội dung phân tích tội buôn lậu.

## **3. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm (Điều 155 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội này xâm phạm chế độ độc quyền quản lý một số hàng hoá của Nhà nước (hàng cấm). Đối tượng tác động của tội này là hàng hoá Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu thông trên thị trường. Tuy nhiên, không phải tất cả các loại hàng hoá đó đều thuộc phạm vi đối tượng của tội này. Có những hàng hoá Nhà nước cấm kinh doanh nhưng đã là đối tượng tác động của tội khác nên không còn là đối tượng của tội này như: vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, ma tuý, văn hoá phẩm đồi trụy...v.v... Khi đó, các dù người phạm tội có hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán các mặt hàng này, người phạm tội cũng không bị định tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm mà phải bị định về các tội phạm tương ứng đó. Ví dụ, vận chuyển chất ma tuý (Điều 194), tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng (Điều 230)...v.v...

- Khách quan: điều luật quy định 4 loại hành vi sau:

+ Hành vi sản xuất hàng cấm: là hành vi làm ra hàng cấm. Người phạm tội có thể tham gia vào toàn bộ quá trình làm ra hàng cấm hoặc chỉ một công đoạn nào đó của quá trình làm ra hàng cấm. Hành vi sản xuất hàng cấm được xem là thực hiện xong khi sản phẩm hàng cấm đã hiện hữu trên thực tế.

+ Hành vi tàng trữ hàng cấm: là hành vi cất giữ trái phép hàng cấm trong người, trong nhà ở hoặc một nơi nào đó không kể thời gian bao lâu.

+ Hành vi vận chuyển hàng cấm: là hành vi đưa hàng cấm từ địa điểm này đến địa điểm khác mà không có giấy phép hợp lệ. Hành vi vận chuyển hàng cấm có thể được vận chuyển bằng bất kỳ hình thức nào như đeo trên người, để trong xe, chuyển qua đường bưu điện...v.v...

+ Hành vi buôn bán hàng cấm: là hành vi mua đi bán lại hàng cấm dưới bất kỳ hình thức nào nhằm thu lợi bất chính như mua bán theo nghĩa thông thường, trao đổi, thanh toán giao dịch bằng hàng cấm...Hành vi buôn bán coi như thực hiện xong kể từ khi hai bên đã thỏa thuận được việc mua bán hàng cấm, không cần các bên đã trao cho nhau hàng cấm, tiền.

Các hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm chỉ coi là tội phạm khi:

+ Hàng cấm có số lượng lớn, hoặc

+ Thu lợi bất chính lớn; hoặc

+ Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc các hành vi quy định tại điều này hoặc tại các điều 153, 154, 156, 157, 158, 159, 161 BLHS; hoặc

+ Đã bị kết án nhưng chưa được xoá án tích về hành vi quy định tại điều này hoặc tại các điều 153, 154, 156, 157, 158, 159, 161 BLHS.

Tội phạm hoàn thành khi có một trong số các hành vi nêu trên.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ của tội phạm này thường là vì vụ lợi nhưng động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất cứ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

Về các tình tiết hàng cấm có số lượng lớn, rất lớn, đặc biệt lớn; thu lợi bất chính lớn, rất lớn và đặc biệt lớn, chúng ta có thể tham khảo phần phân tích nội dung tội buôn lậu.

#### **4. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156 Bộ luật hình sự)**

##### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm tính trung thực, sự hoạt động đúng đắn của người sản xuất kinh doanh. Đối tượng tác động của tội phạm này là hàng giả. Hàng giả ở đây được hiểu là các loại hàng hoá được làm giả về nội dung, chất lượng và công dụng không đạt

những tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cần phải có so với hàng thật; giả về hình thức như nhãn mác giả, bao gói của sản phẩm giả...

Theo Nghị định số 140-HĐBT (25/4/1991)<sup>28</sup>, những sản phẩm, hàng hoá sau đây được gọi là hàng giả:

+ Sản phẩm, hàng hoá có nhãn sản phẩm giả mạo hoặc nhãn sản phẩm của một cơ sở sản xuất khác mà không được chủ nhãn đồng ý;

+ Sản phẩm, hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá giống hoặc tương tự có khả năng làm cho người tiêu dùng nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá của cơ sở sản xuất, buôn bán khác đã đăng ký bảo hộ theo pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia;

+ Sản phẩm, hàng hoá mang nhãn hiệu không đúng với nhãn đã đăng ký;

+ Sản phẩm, hàng hoá ghi dấu phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam khi chưa được cấp giấy chứng nhận và dấu phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam;

+ Sản phẩm, hàng hoá đã đăng ký hoặc chưa đăng ký chất lượng mà có mức chất lượng thấp hơn mức chất lượng cho phép;

+ Sản phẩm, hàng hoá có giá trị sử dụng không đúng với nguồn gốc, bản chất tự nhiên, tên gọi và công dụng của nó.

- Khách quan: điều luật quy định hai loại hành vi: sản xuất hàng giả và buôn bán hàng giả.

+ Hành vi sản xuất hàng giả có thể là hành vi sản xuất ra những sản phẩm, hàng hoá là các đối tượng nói trên. Hành vi sản xuất hàng giả được hiểu là từ nguyên liệu qua khâu sản xuất, người phạm tội tạo ra thành phẩm chứ không phải là sự pha trộn các thành phẩm có sẵn. Ví dụ, từ các chất hoá học cụ thể nào đó mà người phạm tội pha trộn tạo ra kẹo dẻo, bột ngọt, nước giải khát, bia...v.v...Không coi là sản xuất hàng giả khi người phạm tội chỉ đơn thuần lắp ghép các phụ tùng, sản phẩm đã có sẵn. Ví dụ, lấy máy xe Trung Quốc (Longin) lắp vào xe Nhật (Honda), pha mật cóc vào mật nhái rồi nói là mật gấu...v.v...

+ Đối với hành vi buôn bán hàng giả thì có thể là hành vi mua, bán hoặc trao đổi các đối tượng nói trên. Cũng coi là buôn bán đối với những trường hợp mua, xin, chiếm đoạt, tàng trữ, vận chuyển hàng giả nhằm mục đích bán lại.

Hành vi sản xuất hoặc mua bán hàng giả cấu thành tội phạm khi thỏa mãn một trong các dấu hiệu sau:

+ Hàng giả mà nếu tính tương đương với hàng thật thì có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên; hoặc nếu dưới 30.000.000 đồng thì phải:

+ Gây hậu quả nghiêm trọng; hoặc

+ Đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại các điều 153, 154, 155, 157, 158, 159, 161 Bộ luật hình sự mà còn vi phạm; hoặc

+ Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại các điều 153, 154, 155, 157, 158, 159, 161 Bộ luật hình sự.

<sup>28</sup> Hiện nay chưa có văn bản nào thay thế Nghị định này.

Hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả nói tại Điều này khác với các hành vi quy định tại các Điều 157, 180, 181 ở đối tượng phạm tội. Nếu hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả ở đây là các sản phẩm, hàng hoá giả nói chung thì tại Điều 157, đối tượng hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, tại Điều 180 là tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả, tại Điều 181 là séc giả và các giấy tờ có giá giả khác.

Hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả cũng cần phân biệt với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139) và tội lừa dối khách hàng (Điều 162). Đối với hành vi mua bán hàng giả, người phạm tội nhằm vào bất cứ khách hàng nào mua sản phẩm, hàng hoá đó mà không có hoặc có hành vi (không đáng kể) lừa dối một đối tượng cụ thể nào đó tin đó là hàng thật. Ví dụ, A mang hàng giả đi bán và có khi rao: "...hàng thật 100% đây". Ai tin thì mua hàng giả đó. Tuy nhiên, nếu người phạm tội có những hành vi, thủ đoạn gian dối, thuyết phục một khách hàng cụ thể nào đó để họ tin nhầm là hàng thật thì bị coi là lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ví dụ, A và B lấy chì nấu và nặn ra hình ông phật, bôi dầu hắc giả làm đồng đen. B đi nói với mọi người mình vừa đào được đồng đen cần bán, giá rẻ. C tin nên mua. A và B bị coi là phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngoài ra, cũng có trường hợp người phạm tội dùng hàng thật giá trị thấp hơn, rồi dùng thủ đoạn gian dối khiến người khác tin nhầm đó là hàng thật giá cao hơn và mua với giá cao đó. Trường hợp này, người phạm tội cũng bị coi là lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ví dụ, A có cửa hàng buôn bán đồ giả cổ. Ông B đến xem hàng và thích chiếc bình sứ vì nó rất tinh xảo. A đã nói chiếc bình đó là đồ cổ đời tiền Hán, giá 200 ngàn USD (giá thật là 30 ngàn VND). B tin nên đã mua chiếc bình với giá 200 ngàn USD. Tuy nhiên, sau khi mang đi giám định, ông B mới biết đó là đồ giả cổ.

Đối với tội lừa dối khách hàng thì người phạm tội không dùng hàng giả trong giao dịch mà chỉ có hành vi cân, đong, đo, đếm không đúng sự thật (thiếu), tính (ăn) gian (ví dụ, giá thật 500 đồng mà tính 1000 đồng), đánh tráo loại hàng (ví dụ, giới thiệu hàng Nhật, sau khi thỏa thuận mua đã đổi hàng Korea để giao cho khách hàng. Nếu mặt hàng được đổi lại để giao cho khách là hàng giả, người phạm tội phải bị truy cứu về tội mua bán hàng giả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Đối với hành vi buôn bán hàng giả thì người buôn bán phải biết đó là hàng giả mới cấu thành tội phạm. Mục đích của người phạm tội là buôn bán để thu lợi bất chính, động cơ vì vụ lợi. Động cơ, mục đích tuy không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này nhưng có ý nghĩa để cân nhắc khi quyết định hình phạt.

- Chủ thể: bất cứ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

Về các dấu hiệu định khung thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn, chúng ta có thể tham khảo nội dung phân tích tại Điều 153 về tội buôn lậu. Dấu hiệu gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng có thể áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001) hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XIV "*Các tội xâm phạm sở hữu*" của Bộ luật hình sự.

## **5. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 157 Bộ luật hình sự)**

Về dấu hiệu pháp lý của tội phạm này cũng giống tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156) nhưng đối tượng để sản xuất và buôn bán là "lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh". Ngoài ra, có một điểm khác nữa là điều luật không quy định giá trị của hàng giả hoặc các dấu hiệu như xử phạt hành chính, bị kết án... Nghĩa là, bất kỳ hành vi

sản xuất, buôn bán hàng giả nào là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh cũng đều cấu thành tội phạm. Điều này xuất phát từ đối tượng của tội phạm này có ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của con người hơn là hàng giả nói chung. Theo quy định của Điều này, chúng ta có thể chia các hành vi mà người phạm tội có thể thực hiện thành:

- + Sản xuất hàng giả là lương thực;
- + Sản xuất hàng giả là thực phẩm;
- + Sản xuất hàng giả là thuốc chữa bệnh;
- + Sản xuất hàng giả là thuốc phòng bệnh;
- + Buôn bán hàng giả là lương thực;
- + Buôn bán hàng giả là thực phẩm;
- + Buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh;
- + Buôn bán hàng giả là thuốc phòng bệnh.

Người phạm tội chỉ cần thực hiện một trong số các hành vi nói trên, không cần xảy ra hậu quả thì tội phạm coi như hoàn thành.

## **6. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi (Điều 158 Bộ luật hình sự)**

Về dấu hiệu pháp lý của tội phạm này cũng giống tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156) nhưng đối tượng để sản xuất và buôn bán ở đây là “là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi”. Ngoài ra, để cấu thành tội phạm, điều luật đòi hỏi hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả này phải là số lượng lớn. Các nội dung “gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại các điều 153, 154, 155, 157, 158, 159, 161 Bộ luật hình sự mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về một trong các tội này mà còn vi phạm thì mới cấu thành tội phạm”, giống Điều 156. Theo quy định của Điều này, chúng ta có thể chia các hành vi mà người phạm tội có thể thực hiện thành:

- + Sản xuất hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi;
- + Sản xuất hàng giả là phân bón;
- + Sản xuất hàng giả là thuốc thú y;
- + Sản xuất hàng giả là thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi;
- + Buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi;
- + Buôn bán hàng giả là phân bón;
- + Buôn bán hàng giả là thuốc thú y;
- + Buôn bán hàng giả là bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi.

Người phạm tội chỉ cần thực hiện một trong số các hành vi nói trên, kèm theo các dấu hiệu cần và đủ nói trên thì tội phạm coi như hoàn thành. Đối với các dấu hiệu hàng giả có số lượng lớn, rất lớn, đặc biệt lớn và gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo các nội dung đã phân tích trong bài này.

## **7. Tội kinh doanh trái phép (Điều 159 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm quyền quản lý của Nhà nước về hoạt động kinh doanh thương mại. Đối tượng tác động của tội phạm này là các sản phẩm, hàng hoá. Ngoài ra, các dịch vụ (nhà hàng, khách sạn, vũ trường, thể thao, văn hoá ...) cũng có thể là đối tượng của tội phạm này.

- Khách quan: thể hiện ở các hành vi sau:

+ Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh. Nhà làm luật chỉ quy định “kinh doanh không có đăng ký kinh doanh” nghĩa là có nhiều trường hợp, việc kinh doanh chỉ cần đăng ký để Nhà nước quản lý, không cần xin giấy phép. Dĩ nhiên, trong những trường hợp pháp luật đòi hỏi phải có giấy phép thì người kinh doanh phải xin giấy phép.

+ Kinh doanh không đúng nội dung của giấy phép đã đăng ký kinh doanh. Ví dụ, đăng ký kinh doanh quần áo mà lại thêm một số mặt hàng khác như: giày, dép, nón...; đăng ký kinh doanh khách sạn nhưng lại chứa gái mãi dâm...

+ Kinh doanh không có giấy phép riêng trong trường hợp pháp luật buộc phải có. Ví dụ, kinh doanh dược phẩm, vàng bạc đá quý, khắc con dấu, in ấn... luật quy định phải có giấy phép riêng do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

Chỉ cần người phạm tội có một trong ba hành vi trên kèm theo một trong các dấu hiệu dưới đây thì hành vi được coi là đã cấu thành tội phạm này:

+ Hàng kinh doanh phải có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

+ Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

+ Đã bị kết án về tội này hay một trong các tội phạm quy định tại các điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 160, 161, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236, 238 chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Về dấu hiệu “đã bị xử phạt hành chính về hành vi kinh doanh trái phép mà còn vi phạm” hoặc “đã bị kết án về tội này hay một trong các tội phạm quy định tại các điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 160, 161, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236, 238 chưa được xoá án tích mà còn vi phạm” có thể dễ dàng xác định. Tuy nhiên, trong một số trường hợp kinh doanh trái phép, “hàng kinh doanh” thuộc lĩnh vực dịch vụ, rất khó để xác định giá trị sản phẩm đó. Ví dụ, một vũ trường kinh doanh nhưng không có đăng ký. Như vậy, rất khó để xác định “hàng kinh doanh” này có giá trị bao nhiêu.



- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ vì vụ lợi, tuy nhiên đó không là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

- Chủ thể: bất cứ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

Các dấu hiệu định khung có thể được tham khảo ở nội dung các phần trước đó của bài này.

## **8. Tội đầu cơ (Điều 160 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chính sách quản lý thị trường của Nhà nước và gây thiệt hại lợi ích của người tiêu dùng. Đối tượng tác động của tội phạm này là hàng hoá (trừ các loại hàng hoá là đối tượng của các tội phạm cụ thể khác, như: ma tuý, hàng cấm, hàng giả...).

- Khách quan: thể hiện ở hành vi lợi dụng sự khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm một mặt hàng nào đó để mua vét và bán lại nhằm thu lợi bất chính. Sự khan hiếm ở đây có thể mang lại do khách quan (bão lụt, thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, sản xuất không đáp ứng nhu cầu, chiến tranh...). Chẳng hạn, chiến tranh Iraq có thể tạo ra sự khan hiếm xăng dầu trên thế giới. Người phạm tội cũng có thể tạo ra sự khan hiếm giả tạo bằng cách tuyên truyền trong dư luận về sự khan hiếm không có thật đó. Ví dụ, giả làm tiên tri tiên đoán sắp có lũ lụt gây mất mùa, khuyến dân chúng nên dự trữ lương thực...

Mua vét ở đây được hiểu là mua một mặt hàng nào đó vượt mức nhu cầu bình thường (nhu cầu sinh hoạt, dự trữ). Hành vi này phải gây ra hậu quả nghiêm trọng thì mới cấu thành tội phạm. Hậu quả nghiêm trọng ở đây không chỉ xác định dựa vào số lượng hàng hoá đầu cơ, số tiền thu lợi bất chính mà còn dựa vào sự rối loạn thị trường, mất ổn định trong đời sống nhân dân, sự hoang mang trong dư luận xã hội phải mất thời gian dài mới khắc phục được. Đối tượng của tội phạm này là hàng hoá, lương thực, vật tư, các loại tem phiếu, vé, giấy tờ có giá trị... Tội phạm hoàn thành khi can phạm có hành vi mô tả trên gây hậu quả nghiêm trọng.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích thu lợi là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất cứ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

Có ý kiến cho rằng cần bỏ tội đầu cơ (Điều 160) vì số vụ phạm tội đầu cơ bị xét xử trên thực tế rất ít. Theo khoản 1 Điều 160, một người có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đầu cơ phải thỏa mãn đồng thời 05 dấu hiệu sau đây: (1) lợi dụng tình hình khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo (2) trong tình hình thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh (3) mua vét hàng hoá có số lượng lớn (4) nhằm bán lại thu lợi bất chính (5) gây hậu quả nghiêm trọng. Theo đó, sở dĩ tội đầu cơ nên bị xoá bỏ là vì quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành về tội này không còn phù hợp trong điều kiện hiện nay dẫn đến việc áp dụng pháp luật hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi đầu cơ không khả thi. Tuy nhiên, chỉ với lý lẽ trên đây, việc xoá bỏ tội đầu cơ chưa nên được tiến hành mà

chủ yếu xuất phát từ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi đầu cơ. Công bằng mà nói, giai đoạn hiện nay, hành vi đầu cơ cũng có xuất hiện nhưng tính nguy hiểm cho xã hội của nó trong nền kinh tế thị trường (khác với trong cơ chế kinh tế bao cấp) không đáng kể và hành vi đầu cơ có thể kiểm soát được. Mặc dù gần đây có xảy ra một số trường hợp gom hàng, tích trữ hàng chờ tăng giá đối với một số mặt hàng, như xăng dầu, thép, phân bón, thuốc trừ sâu... nhưng tình hình không đến nỗi nghiêm trọng và một khi có sự can thiệp của Nhà nước thì hầu như giá cả sẽ bình ổn trở lại theo quy luật cung cầu của thị trường, quyền lợi của người tiêu dùng vẫn được đảm bảo. Chẳng hạn, nếu có người mua vét lúa gạo, tạo ra sự khan hiếm lúa gạo nhằm bán lại giá cao thu lợi bất chính thì Nhà nước có thể mở kho dự trữ nhằm bình ổn giá cả hoặc Nhà nước có thể điều chỉnh kế hoạch xuất khẩu gạo. Khi đó, hành vi đầu cơ lúa gạo sẽ không thể gây nguy hiểm đáng kể cho xã hội và người đầu cơ có thể bị phá sản. Đứng ở góc độ khác, việc quy định hành vi đầu cơ là tội phạm trong giai đoạn hiện nay có thể làm giảm khả năng nghiên cứu nhu cầu thị trường, không khuyến khích hoạt động đầu tư kinh doanh của cá nhân và doanh nghiệp đối với một số mặt hàng thiết yếu của xã hội. Vì vậy, theo chúng tôi, tội đầu cơ nên được phi tội phạm hoá.

## 9. Tội trốn thuế (Điều 161 Bộ luật hình sự)

### *Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: Tội trốn thuế xâm phạm chính sách thuế của Nhà nước trong tất cả các lĩnh vực, làm thất thu ngân sách Nhà nước. Đối tượng tác động của tội phạm này là số tiền thuế mà lẽ ra người phạm tội phải nộp cho Nhà nước.

- Khách quan: đòi hỏi người phạm tội phải có hai dấu hiệu sau:

+ Người phạm tội có hành vi trốn thuế. Thuế ở đây bao gồm mọi loại thuế phải đóng bằng tiền, hiện vật hoặc dưới hình thức khác với tính chất là nghĩa vụ bắt buộc như thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân... Hành vi trốn thuế có thể được thực hiện bằng các thủ đoạn như không đăng ký, không kê khai hàng hoá trong sản xuất, kinh doanh; kê khai gian dối, lập hoá đơn chứng từ giả, làm sai lệch sổ sách, kế toán... với mục đích để không phải nộp thuế hoặc nộp với mức thấp hơn thực tế.

+ Hành vi trốn thuế nói trên bị coi là tội phạm khi:

- Số tiền trốn thuế từ 50 triệu đồng trở lên; hoặc

- Người trốn thuế đã bị xử phạt hành chính về hành vi trốn thuế; hoặc

- Đã bị kết án và chưa được xoá án tích về tội trốn thuế hoặc về một trong các tội phạm quy định tại các điều từ 153 đến 160, 164, 193 đến 196, 230, 232, 233, 236, 238 Bộ luật hình sự.

Tội trốn thuế cần phân biệt với các tội phạm tương tự khác cũng có liên quan đến thuế. Nếu người phạm tội vì không muốn nộp thuế mà kinh doanh không có đăng ký kinh doanh thì thuộc trường hợp kinh doanh trái phép (Điều 159). Nếu muốn trốn thuế mà có hành vi xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới nhằm mục đích mua bán sẽ cấu thành tội buôn lậu (Điều 153), không có mục đích mua bán thì phải xem xét tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới (Điều 154)...v.v...

Trốn thuế là hành vi dùng mọi thủ đoạn để không phải nộp số thuế mà lẽ ra người phạm tội phải nộp. Vì vậy, nếu có trường hợp người nộp thuế chậm trễ, chây lỳ không chịu nộp thuế dù đã đến hạn nộp thuế thì không cấu thành tội phạm này mà có thể bị phạt hành chính về hành vi chậm nộp thuế (ngoại trừ người không nộp thuế đã bỏ trốn nhằm chiếm đoạt số thuế này). Ngoài ra, trong trường hợp người phạm tội đã nộp đủ số thuế theo quy định nhưng sau đó dùng thủ đoạn gian dối để được hoàn thuế thì phải xem xét tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139).

Thông tư liên tịch số 21/2004/TTLT-BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTP (23/11/2004) hướng dẫn các hành vi mua bán hoá đơn giá trị gia tăng như sau:

- Người nào có hành vi mua hoá đơn giá trị gia tăng và sử dụng trái phép hoá đơn đó để lập hồ sơ khống chiếm đoạt tiền hoàn thuế giá trị gia tăng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về “tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 139 nếu dấu hiệu khách quan của tội phạm này thỏa mãn.

- Người nào mua hoá đơn giá trị gia tăng và sử dụng trái phép hoá đơn đó để lập chứng từ khống về việc mua nguyên, nhiên vật liệu, vật tư, hàng hoá, chiếm đoạt tiền của cơ quan, tổ chức hoặc người khác thì việc truy cứu trách nhiệm hình sự như sau:

+ Nếu là người có chức vụ (tức là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ) đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tiền thuế của cơ quan, tổ chức mà mình có trách nhiệm quản lý thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về “tội tham ô tài sản” theo Điều 278 nếu dấu hiệu khách quan của tội phạm này thỏa mãn.

+ Nếu là người khác, không thuộc trường hợp trên mà tiền chiếm đoạt tiền thuế thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về “tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 139 nếu dấu hiệu khách quan của tội phạm này thỏa mãn.

- Người nào có hành vi mua hoá đơn giá trị gia tăng và sử dụng trái phép hoá đơn đó để hợp thức hoá chứng từ về việc buôn bán trái phép hàng hoá thì việc truy cứu trách nhiệm hình sự như sau:

+ Nếu chứng minh được là hành vi buôn bán trái phép hàng hoá qua biên giới mà thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về “tội buôn lậu” theo Điều 153:

a.1. Hàng hoá có giá trị từ một trăm triệu đồng trở lên;

a.2. Hàng hoá có giá trị dưới một trăm triệu đồng, nhưng đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều 153 hoặc tại một trong các điều 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161 của Bộ luật Hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các hành vi này, nhưng chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 236 và 238 của Bộ luật Hình sự.

+ Nếu không chứng minh được hành vi buôn bán trái phép hàng hoá qua biên giới (tức là chỉ trong nội địa), mà thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về “tội trốn thuế” theo Điều 161 của Bộ luật Hình sự:

a.1. Tiền trốn thuế từ năm mươi triệu đồng trở lên;

a.2. Tiền trốn thuế dưới năm mươi triệu đồng, nhưng đã bị xử phạt hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội trốn thuế hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật Hình sự, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

- Trường hợp chứng minh được khi mua hoá đơn giá trị gia tăng mà hoá đơn giá trị gia tăng đó đã được ghi đầy đủ như đã mua bán hàng hoá thì người mua bị truy cứu trách nhiệm hình sự về “tội tàng trữ, vận chuyển, lưu hành giấy tờ có giá giả” theo Điều 181.

- Trường hợp không chứng minh được hoá đơn giá trị gia tăng đã được ghi đầy đủ như đã mua hàng hoá (hoá đơn giá trị gia tăng còn nguyên như khi phát hành) thì người mua bị truy cứu trách nhiệm hình sự về “tội mua bán tài liệu của cơ quan nhà nước” theo Điều 268, nếu số lượng hoá đơn giá trị gia tăng từ năm mươi số trở lên (thông thường mỗi số có 3 liên) hoặc dưới năm mươi số, nhưng đã bị xử phạt hành chính hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, nhưng chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

- Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi bán trái phép hoá đơn giá trị gia tăng:

+ Người nào có hành vi bán hoá đơn giá trị gia tăng cho người khác, mà biết rõ mục đích sử dụng hoá đơn của người mua, nếu người mua bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo hướng dẫn tại Mục 1 của Thông tư liên tịch này thì người bán bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tương ứng đối với người mua với vai trò đồng phạm.

+ Người nào có hành vi bán hoá đơn giá trị gia tăng cho người khác, mà không biết mục đích sử dụng hoá đơn của người mua hoặc khi bán có biết mục đích sử dụng hoá đơn của người mua, nhưng không xác định được người mua, thì việc truy cứu trách nhiệm hình sự như sau:

a. Trường hợp chứng minh được khi bán hoá đơn giá trị gia tăng mà hoá đơn giá trị gia tăng đã được ghi đầy đủ như đã mua bán hàng hoá thì người bán bị truy cứu trách nhiệm hình sự về “tội tàng trữ, vận chuyển, lưu hành giấy tờ có giá giả” theo Điều 181.

b. Trường hợp không chứng minh được hoá đơn giá trị gia tăng đã được ghi đầy đủ như đã mua hàng hoá (hoá đơn giá trị gia tăng còn nguyên như khi phát hành) thì người bán bị truy cứu trách nhiệm hình sự về “tội mua bán tài liệu của cơ quan nhà nước” theo Điều 268, nếu số lượng hoá đơn giá trị gia tăng từ năm mươi số trở lên (thông thường mỗi số có 3 liên) hoặc dưới năm mươi số, nhưng đã bị xử phạt hành chính hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, nhưng chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ, mục đích của người phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Tuy nhiên, thông thường, người phạm tội vì vụ lợi nhằm chiếm số tiền thuế của Nhà nước.

- Chủ thể: bất cứ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

Đối với tình tiết định khung của tội phạm này cần chú ý đến tình tiết “phạm tội trong những trường hợp đặc biệt nghiêm trọng”. Trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác với gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Theo Thông tư liên ngành số 06/TTLN-VKSNDTC-TANDTC-BNV (20/9/1996) hướng dẫn xử lý tội trốn thuế thì trường hợp trốn thuế mà còn có hành vi phạm tội khác có liên quan đến việc trốn thuế như: đưa hối lộ, chống người thi hành công vụ...v.v... thì coi là phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, ngoài ra còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội phạm tương ứng theo quy định của Bộ luật hình sự hoặc người có trách nhiệm của Doanh nghiệp Nhà nước, cơ quan Nhà nước đã phạm tội trốn thuế mà còn có hành vi phạm tội liên quan đến số tiền thuế đáng lẽ phải nộp (chiếm đoạt, sử dụng trái nguyên tắc, vi phạm chế độ quản lý kinh tế...) thì coi là phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, ngoài ra còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội phạm tương ứng theo quy định của Bộ luật hình sự.<sup>29</sup>

## 10. Tội lừa dối khách hàng (Điều 162 Bộ luật hình sự)

### *Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm lợi ích vật chất của khách hàng, đồng thời xâm phạm chức năng thông thường của các cơ sở thương nghiệp Nhà nước và các cơ sở hoạt động kinh doanh khác. Đối tượng tác động của tội phạm này là tiền, hàng hoá, vật phẩm được đưa vào quá trình mua bán, trao đổi.

- Khách quan: người phạm tội có một trong những hành vi sau trong việc mua bán:

<sup>29</sup> Đây là văn bản hướng dẫn Bộ luật hình sự 1985. Tuy nhiên, trong trường hợp chưa có văn bản mới hướng dẫn Bộ luật hình sự 1999 về vấn đề này thì văn bản này vẫn có giá trị tham khảo.

+ Cân, đong, đo, đếm sai.

+ Tính gian.

Chẳng hạn, hàng chất lượng thấp nhưng tính giá tiền cao như hàng chất lượng cao.

+ Đánh tráo loại hàng.

Chẳng hạn, chào hàng chất lượng tốt và đã thỏa thuận bán nhưng giao cho khách hàng hàng chất lượng xấu.

+ Dùng mọi thủ đoạn gian dối khác làm cho khách hàng phải thanh toán số tiền lớn hơn giá trị thực tế của hàng hoá.

Khách hàng nói tại điều luật có thể là công dân bình thường hoặc người đại diện cho cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội...

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có những hành vi nêu trên gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội phạm này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

này hủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Thông thường, người phạm tội này vì mục đích và động cơ vụ lợi. Tuy nhiên, đây không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất cứ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự. Cụ thể, người phạm tội thường là nhân viên bán hàng, người làm dịch vụ sửa chữa, người kinh doanh tự do...v.v...

Tại khoản 2 Điều này có quy định “thu lợi bất chính lớn”. Theo phân tích suy lý mạnh, nếu người phạm tội thu lợi bất chính rất lớn, đặc biệt lớn cũng thuộc khoản 2. Thu lợi bất chính ở đây được hiểu là số tiền do lừa dối khách hàng có được. Về nội dung tình tiết này chúng ta có thể tham khảo phân tích ở tội buôn lậu.

## **11. Tội cho vay lãi nặng (Điều 163 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội cho vay lãi nặng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực tín dụng của Nhà nước, gây thiệt hại cho lợi ích của người đi vay. Đối tượng tác động của tội phạm này là số tiền mà người phạm tội cho người khác vay.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi cho vay với lãi suất cao. Đó là hành vi cho vay với mức lãi suất cao hơn mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định từ 10 lần trở lên và có tính chất chuyên bóc lột - người cho vay lấy việc thu lãi làm nguồn thu chính của mình. Người phạm tội thường lợi dụng hoàn cảnh khó khăn của người khác, như: thiên tai, bệnh tật, rủi ro... để ép người khác vay với lãi suất cao.

Mức lãi suất cao nhất do Nhà nước quy định tùy theo mỗi thời kỳ khác nhau (có thể tham khảo mức lãi suất của ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phạm tội). Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm cho vay với thỏa thuận mức lãi suất nặng như luật định.

Nếu hành vi cho vay có tính chất tương trợ, giúp đỡ nhất thời (không mang tính chất bóc lột chuyên nghiệp) hoặc do người đi vay mang ơn tự trả lãi cao thì hành vi cho vay đó không cấu thành tội cho vay lãi nặng dù mức lãi suất đó có thể cao hơn gấp 10 lần so với mức lãi suất của ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ vụ lợi là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất cứ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

Thu lợi bất chính lớn nói tại khoản 2 Điều này là số tiền mà người phạm tội do cho vay lãi suất cao thu được. Số tiền này được tính trên mức lãi suất cao hơn mức lãi suất quy định. Ví dụ, mức lãi suất quy định là 1,5%/tháng mà người phạm tội cho vay với lãi suất là 17%/tháng thì chỉ tính số tiền thu lợi bất chính trên 17%-1,5%. Tình tiết này tương tự như tình tiết nói tại khoản 2 Điều 162.

## **12. Tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả (Điều 164 Bộ luật hình sự)**

Dấu hiệu pháp lý của tội phạm này giống tội sản xuất, buôn bán hàng giả nhưng đối tượng ở đây cụ thể là tem và vé. Tem có thể là tem bưu chính, tem lệ phí, tem hàng nhập khẩu...; vé có thể là vé tàu xe, vé máy bay, vé số kiến thiết, vé xem ca nhạc, bóng đá... Hành vi “làm giả” có thể là làm giả hoàn toàn tem, vé hoặc sửa chữa tem, vé thật đã hết giá trị.

Những hành vi trên nếu đã bị xử lý hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội phạm này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm thì mới cấu thành tội phạm.

## **13. Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước đối với các thành phần kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của Nhà nước. Đối tượng tác động của tội phạm này là các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái với quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế. Quy định của Nhà nước ở đây được hiểu là quy định từ cấp Chính phủ đến những quy định của từng địa phương phù hợp với quy định của Chính phủ về

quản lý kinh tế. Những quy định từ cấp Bộ trở xuống trái với quy định của Chính phủ không được xem là cơ sở để xác định hành vi “làm trái” của chủ thể trong tội phạm này. Hành vi làm trái có thể thực hiện qua hành động (làm sai so với quy định) hoặc không hành động (không thực hiện quy định).

Các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế trong từng thời kỳ có thay đổi khác nhau cho phù hợp với tình hình kinh tế của đất nước. Khi xác định một hành vi cố ý làm trái... cần viện dẫn các quy định cụ thể nào mà người phạm tội đã làm trái. Các quy định đó có thể là Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Quyết định của các Bộ, các ngành có giá trị áp dụng trong toàn quốc. Các quy định này cũng có thể do địa phương ban hành nhưng không được trái với các quy định của trung ương.

Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn của người phạm tội là tiền đề để họ làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế. Tuy nhiên, cần phân biệt trường hợp người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái các quy định về quản lý hành chính, quản lý cán bộ... Trong trường hợp này, người phạm tội có thể bị truy cứu về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281). Ngoài ra, nếu người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn bằng các thủ đoạn khác nhau để chiếm đoạt tài sản của Nhà nước thì bị truy cứu về tội tham ô tài sản (Điều 278).

Lưu ý, hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái với quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế phải gây ra thiệt hại từ 100.000.000 đồng trở lên hoặc dưới 100.000.000 đồng thì phải đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Về hậu quả nghiêm trọng nói ở đây là các hậu quả mà không do hành vi cố ý làm trái... trực tiếp gây ra. Tuy nhiên, do hành vi cố ý làm trái... đó mà hậu quả xảy ra (gián tiếp).

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy được hậu quả sẽ xảy ra nhưng vì vụ lợi hay động cơ cá nhân khác nên người phạm tội mong muốn hoặc có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. Động cơ vụ lợi hay động cơ cá nhân khác không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Tuy nhiên, nếu người phạm tội có động cơ, mục đích này thì người phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại điểm a khoản 2 Điều này.

Trong thực tiễn, có nhiều trường hợp người phạm tội biết mình làm trái với các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế nhưng vẫn thực hiện vì những mục đích và động cơ khác nhau. Tuy nhiên, khi tội phạm bị phát hiện, họ cố gắng “chạy” để được kết luận là thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285). Không ít người tiến hành tố tụng vì vụ lợi hay động cơ cá nhân khác nhau đã làm lợi cho người phạm tội khi chuyển sang tội danh này. Đây là việc làm trái pháp luật. Bởi vì, tội cố ý làm trái... có mặt chủ quan là lỗi cố ý. Trong khi đó, tội thiếu trách nhiệm... được thực hiện với lỗi vô ý.

Thực tế cũng có nhiều trường hợp người phạm tội biết mình đã làm trái, muốn kéo cấp trên của mình cùng chịu nên đã xin ý kiến (bằng văn bản hoặc bằng miệng) và được cấp trên đồng ý trong khi không biết đó là việc làm trái với quy định. Khi đó, nếu có tội phạm xảy ra, người phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cố ý làm trái... Đối với cấp trên trong trường hợp này nên bị xem xét về hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (ngoại trừ cấp trên cũng biết được việc làm trái của cấp dưới thì phải bị truy cứu với vai trò đồng phạm).

- Chủ thể: là người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan, tổ chức kinh tế, kinh doanh, dịch vụ...của Nhà nước. Người đồng phạm có thể là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự.

#### **14. Tội lập quỹ trái phép (Điều 166 Bộ luật hình sự)**

##### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ lập quỹ trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội. Ngoài ra, tội phạm này còn xâm hại đến sở hữu Nhà nước. Đối tượng của tội phạm này là số tiền (hoặc tài sản) của Nhà nước được dùng vào việc lập quỹ trái phép.

- Khách quan: thể hiện ở hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập quỹ trái phép. Lập quỹ trái phép được hiểu là lập quỹ không theo quy định của Nhà nước (lấy của công để lập quỹ). Thủ đoạn lập quỹ rất đa dạng, có thể là: lập chứng từ giả, giấy tờ giả, sổ sách riêng nhằm rút tiền của cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp...nhằm thoát khỏi sự giám sát về tài chính của Nhà nước. Quỹ được lập có thể bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ, ngân phiếu, tín phiếu, kim khí quý, đá quý, tài sản nói chung...Hành vi lập quỹ trái phép có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên và đã sử dụng quỹ đó gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, nếu quỹ có giá trị dưới 50 triệu đồng mà đã bị xử lý kỷ luật hoặc hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì cũng cấu thành tội phạm này. Hậu quả nghiêm trọng nói tại Điều này chưa được hướng dẫn bằng văn bản với tư cách riêng cho tội phạm này. Vì vậy, chúng ta có thể tham khảo nội dung của hậu quả nghiêm trọng được hướng dẫn Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

Cần phân biệt hành vi lập quỹ trái phép với hành vi tham ô tài sản. Hành vi lập quỹ trái phép chỉ đơn thuần là thủ đoạn rút ngân sách ra khỏi sự kiểm soát tài chính theo quy định của Nhà nước. Số tài sản được lập quỹ trái phép sau đó cũng được sử dụng vào mục đích công chứ không phải sử dụng vào mục đích cá nhân. Vì thế, luật đòi hỏi hành vi lập quỹ trái phép phải có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên và đã sử dụng quỹ đó gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, nếu quỹ có giá trị dưới 50.000.000 đồng mà đã bị xử lý kỷ luật hoặc hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì cũng cấu thành tội phạm này.

Trong trường hợp quỹ được sử dụng vào mục đích cá nhân sẽ cấu thành tội tham ô tài sản (Điều 278).

Lưu ý, hành vi lập quỹ lấy tài sản từ các cá nhân trong tập thể thì không cấu thành tội phạm này.

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Tuy nhiên, thông thường người phạm tội lập quỹ trái phép vì động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác (nhưng không phải để chiếm đoạt tài sản được lập quỹ).



- Chủ thể: là người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ sở hoạt động kinh tế, các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội.

Trong số các tình tiết định khung hình phạt, chúng ta cần chú ý đến tình tiết: dùng thủ đoạn xảo quyệt để trốn tránh việc kiểm soát (điểm a khoản 2); để thực hiện tội phạm khác (điểm b khoản 2).

+ Dùng thủ đoạn xảo quyệt để trốn tránh việc kiểm soát là trường hợp người phạm tội có hành vi gian dối, khó phát hiện nếu không có trình độ. Ví dụ, quỹ trái phép được hạch toán chung với quỹ khác, dành một phần quỹ sử dụng vào mục đích từ thiện...

+ Để thực hiện tội phạm khác như: dùng quỹ trái phép để đưa hối lộ, buôn lậu, kinh doanh trái phép... Nhưng các tội phạm đó cũng nhằm mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức. Nếu các tội phạm đó được thực hiện vì mục đích cá nhân thì hành vi lập quỹ không thuộc tội phạm này mà là tội tham ô tài sản.

Về các tình tiết gây hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

## **15. Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế (Điều 167 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ báo cáo trung thực trong quản lý kinh tế. Đối tượng của tội phạm này là những con số, số liệu trong quản lý kinh tế.

- Khách quan: có hành vi báo cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền những số liệu, tài liệu không đúng sự thật. Hành vi trên phải đã gây ra hậu quả nghiêm trọng cho việc xây dựng hay thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội của Nhà nước hoặc đã bị xử lý kỷ luật hoặc hành chính hay bị kết án về hành vi này chưa được xoá án tích mà còn vi phạm mới cấu thành tội phạm. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hiểu là cơ quan cấp trên của người báo cáo, cơ quan có trách nhiệm thu thập, nghiên cứu, khai thác... số liệu, tài liệu. Tội phạm hoàn thành khi có hành vi mô tả gây hậu quả nghiêm trọng.

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Mục đích vụ lợi hay động cơ cá nhân là dấu hiệu bắt buộc đối với tội phạm này. Nếu vì sơ suất mà người báo cáo không thu thập đủ thông tin khách quan, báo cáo sai thực tế thì dù có gây hậu quả nghiêm trọng vẫn không phạm tội này, tuy nhiên hành vi đó có thể cấu thành tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285 Bộ luật hình sự).

- Chủ thể: là người có chức vụ, quyền hạn, có trách nhiệm trong việc báo cáo số liệu, tài liệu của các địa phương hoặc các ban kinh tế của Chính phủ.

Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế gây ảnh hưởng đến việc xây dựng chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước, vì vậy nội dung báo cáo phải là các số liệu, tài liệu trong phạm vi quản lý kinh tế

của các Bộ, ngành, địa phương. Việc báo cáo này sai dẫn đến việc xây dựng các kế hoạch kinh tế - xã hội không được chính xác, gây thiệt hại cho xã hội. Chủ thể của tội phạm này phải là những người có thẩm quyền trong quản lý kinh tế của các Bộ, ngành, địa phương, như: Bộ trưởng Bộ Thương mại, Thứ trưởng Bộ Thương mại, Chủ tịch UBND các cấp (thường là cấp huyện, tỉnh), Giám đốc sở kế hoạch đầu tư...v.v... Trong trường hợp Giám đốc một doanh nghiệp vì muốn trốn thuế mà báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh không đúng sự thật thì không cấu thành tội phạm này mà tùy trường hợp có thể cấu thành tội trốn thuế, lừa đảo chiếm đoạt tài sản...

## **16. Tội quảng cáo gian dối (Điều 168 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm lợi ích người tiêu dùng thông qua việc xâm phạm chế độ quảng cáo trung thực về tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, dịch vụ. Đối tượng tác động của tội phạm này là hình thức và nội dung quảng cáo.

- Khách quan: có hành vi quảng cáo gian dối hàng hoá, dịch vụ. Quảng cáo có thể được thực hiện qua các phương tiện thông tin đại chúng, áp-phích, khẩu hiệu... Gian dối trong quảng cáo là quảng cáo không đúng với những gì hiện thực mà nhà cung cấp sẽ cung cấp cho người tiêu dùng. Đối tượng để quảng cáo là tất cả hàng hoá, dịch vụ đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng.

Tội phạm hoàn thành khi hành vi đã gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính hay bị kết án về hành vi này chưa được xoá án tích mà còn vi phạm. Về các tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Không đòi hỏi dấu hiệu mục đích nhưng thường là người phạm tội vì vụ lợi.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự. Người phạm tội thường là các nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ. Những người thực hiện quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng có thể là đồng phạm nếu ý thức được đó là hành vi gian dối mà vẫn làm.

## **17. Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ (Điều 169 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý Nhà nước về tài sản cứu trợ, gây thiệt hại cho nhân dân ở nơi được cứu trợ. Đối tượng tác động của tội phạm này là tiền, hàng dùng vào việc cứu trợ.

- Khách quan: có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái những quy định của Nhà nước về phân phối tiền, hàng cứu trợ, như: không phân phối, phân phối không đúng đối tượng, phân phối không đúng số tiền, hàng cứu trợ... Hành vi này phải gây ra hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Hậu quả nghiêm trọng ở đây có thể là làm thất thoát tiền, hàng, làm lượng hàng cứu trợ đến chậm, gây khó khăn cho công tác cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai, ảnh hưởng xấu đến đời sống nhân dân... Về các tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý trực tiếp. Không đòi hỏi dấu hiệu mục đích, động cơ nhưng thường là người phạm tội vì vụ lợi.

- Chủ thể: người có chức vụ, quyền hạn, có trách nhiệm trong việc phân phối tiền, hàng cứu trợ.

## **18. Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (Điều 170 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Đối tượng tác động của tội phạm này là văn bằng sở hữu công nghiệp. Nếu là văn bằng khác (bằng tốt nghiệp, bằng lái xe...) thì không thuộc đối tượng của tội phạm này.

- Khách quan: người phạm tội thường có một trong các hành vi sau:

+ Tư vấn, thông tin sai về các nội dung có liên quan đến việc cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

+ Cản trở tiến trình bình thường của việc xác lập, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp;

+ Thu của khách hàng các khoản và các mức lệ phí quốc gia hoặc phí dịch vụ liên quan đến thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp không đúng quy định...v.v...

Những hành vi trên có thể được kiểm tra tính vi phạm pháp luật qua việc đối chiếu những quy định của pháp luật dân sự về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp chỉ bị coi là tội phạm nếu đã bị xử lý kỷ luật hoặc bị xử phạt hành chính về hành vi đó mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng.

Hậu quả nghiêm trọng ở đây được hiểu là thiệt hại vật chất mà người có quyền sở hữu công nghiệp hợp pháp phải gánh chịu. Về các tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Tuy nhiên, thông thường, người phạm tội vì động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

- Chủ thể: là người có thẩm quyền trong việc cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

## **19. Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trước hết quyền sở hữu công nghiệp của tác giả, gây rối loạn trật tự quản lý việc đăng ký quyền sở hữu công nghiệp. Đối tượng tác động của tội phạm này là sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi, xuất xứ hàng hoá hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi chiếm đoạt, sử dụng bất hợp pháp sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi, xuất xứ hàng hoá hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ tại Việt Nam.

Để nắm rõ về các đối tượng sở hữu công nghiệp, có thể xem thêm Bộ luật dân sự Việt Nam (phần sở hữu công nghiệp). Việc đăng ký để có quyền sở hữu công nghiệp có thể được tiến hành tại Việt Nam, nước ngoài, theo luật Việt Nam hoặc theo các Công ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Tội phạm hoàn thành khi hành vi đã gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính hay bị kết án về hành vi này chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Mục đích kinh doanh để thu lợi là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Vì thế, việc sử dụng các đối tượng trên nhằm phục vụ nhu cầu thông tin của công chúng, không vì vụ lợi, mà chưa được phép của tác giả thì không coi là phạm tội này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự.

Về các tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

## **20. Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 172 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ độc quyền của Nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên thông qua đó xâm phạm sở hữu Nhà nước. Đối tượng tác động của tội phạm này là tài nguyên, như: quặng, rừng, nguồn năng lượng thiên nhiên, mỏ khoáng sản...v.v...

- Khách quan: có hành vi vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong vùng lãnh thổ của nước Việt Nam. Hành vi vi phạm thể hiện ở việc thực hiện (nghiên cứu, thăm dò, khai thác) mà không có giấy phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc hoạt động không đúng nội dung giấy phép. Tội phạm hoàn thành khi các hành vi kể trên gây hậu quả nghiêm trọng.

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp).

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi theo luật định.

Về các tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

## **21. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai (Điều 173 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ sử dụng đất đai do Nhà nước quy định. Đối tượng tác động của tội phạm này là đất đai.

- Khách quan: người phạm tội có một trong các hành vi sau:

+ Lấn chiếm đất trái quy định của Nhà nước. (Hành vi lấn chiếm đất đai ở đây không thuộc trường hợp chiếm đoạt tài sản người khác, xâm phạm chỗ ở thì mới cấu thành tội phạm này). Chẳng hạn, san lấp ao hồ, sông suối, biển...thuộc quyền quản lý của Nhà nước, tập thể, tự động mở rộng rào lấn chiếm đất công cộng...

+ Chuyển quyền sử dụng đất trái quy định Nhà nước, như đất đang có tranh chấp hoặc đất mà Nhà nước không cho chuyển nhượng mà chuyển nhượng.

+ Sử dụng đất trái với quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng đất đai. Chẳng hạn, đất canh tác mà xây nhà ở, đất vườn mà xây khu công nghiệp...

Các quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng đất đai làm cơ sở xác định hành vi vi phạm là Hiến pháp, Luật đất đai hiện hành và các văn bản có liên quan.

Tội phạm hoàn thành khi can phạm có một trong các hành vi vừa nêu gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý hành chính hay bị kết án về hành vi này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp).

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự.

Về các tình tiết gây hậu nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

## **22. Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai (Điều 174 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý Nhà nước về đất đai. Đối tượng tác động của tội phạm này là đất đai.

- Khách quan: người phạm tội đã lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong những hành vi như:

- + Giao đất trái pháp luật;
- + Thu hồi đất trái pháp luật;
- + Cho thuê đất trái pháp luật;
- + Cho phép chuyển quyền sử dụng đất trái pháp luật;
- + Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật.

Cơ sở để xác định hành vi giao, thu hồi, cho thuê đất... là trái pháp luật, chúng ta có thể đối chiếu với Luật đất đai hiện hành và các văn bản có liên quan về vấn đề này.

Hành vi cấu thành tội phạm khi đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: là người có chức vụ, quyền hạn trong việc quản lý đất đai theo quy định của pháp luật.

Trong số các tình tiết định khung của tội phạm này, cần chú ý đến tình tiết: đất có diện tích lớn hoặc giá trị lớn. Chưa có văn bản hướng dẫn về vấn đề này. Trong thực tiễn, người ta thường coi đất có diện tích lớn là từ 10 hecta trở lên và đất có giá trị lớn là từ 200 triệu đồng trở lên.

## **23. Tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng (Điều 175 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về quản lý và bảo vệ rừng. Đối tượng tác động của tội phạm này là rừng và các sản phẩm từ rừng (gỗ và các lâm sản khác).

- Khách quan: người phạm tội có một trong các hành vi sau:

+ Khai thác trái phép cây rừng và các hành vi khác vi phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng (không thuộc quy định của Điều 189 - tội huỷ hoại rừng).

Theo Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT-BNN&PTNT-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC (08/03/2007) hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật hình sự về các tội phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, khai thác trái phép cây rừng là:

a) Khai thác cây rừng ở rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép trong trường hợp pháp luật quy định việc khai thác đó chỉ được thực hiện khi đã được cấp giấy phép và giấy phép còn trong thời hạn;

b) Khai thác cây rừng ngoài khu vực cho phép;

c) Khai thác cây rừng không có dấu búa bài cây (bài chặt) trong các trường hợp theo quy định của pháp luật phải có dấu búa bài cây (bài chặt);

d) Khai thác cây rừng vượt quá khối lượng cho phép (phần vượt quá khối lượng).

“Hành vi khác vi phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng” là ngoài hành vi khai thác trái phép cây rừng còn có hành vi khác vi phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng.

Trường hợp khai thác trái phép rừng trồng, rừng khoanh nuôi tái sinh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao cho tổ chức, tập thể, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp mà người được giao đã bỏ vốn đầu tư trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ... thì bị xử lý như sau:

a) Nếu chủ rừng khai thác cây rừng trái phép thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 175 BLHS;

b) Nếu người khai thác cây rừng trái phép mà không phải là chủ rừng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các điều luật tương ứng quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của BLHS.

+ Vận chuyển, buôn bán gỗ trái phép (không thuộc tội phạm quy định tại Điều 153 - buôn lậu và 154 - vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới).

Theo Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT-BNN&PTNT-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC (08/03/2007), “Vận chuyển, buôn bán gỗ trái phép” là hành vi vận chuyển, buôn bán gỗ không đúng quy định của Nhà nước (như vận chuyển gỗ không có thủ tục, buôn bán gỗ không có giấy phép kinh doanh hoặc có giấy phép nhưng đã hết hiệu lực...).

Trường hợp buôn bán, vận chuyển gỗ trái phép qua biên giới thì tùy từng trường hợp cụ thể mà người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 153 hoặc Điều 154 BLHS.

Hành vi phạm tội được xem là hoàn thành khi gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính hay bị kết án về hành vi này chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Theo Thông tư liên tịch số 19/2007TTLT-BNN&PTNT-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC (08/03/2007), “*Gây hậu quả nghiêm trọng*” quy định tại khoản 1 Điều 175 BLHS khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Gây thiệt hại về lâm sản (trừ động vật rừng) từ trên mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính đến hai lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính quy định cho mỗi hành vi vi phạm;

Ví dụ: Mức tối đa quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành đối với hành vi khai thác trái phép gỗ thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII ở rừng sản xuất là 20m<sup>3</sup>. Nếu khai thác trái phép từ trên 20m<sup>3</sup> đến 40m<sup>3</sup> là gây hậu quả nghiêm trọng.

b) Khai thác, vận chuyển, buôn bán trái phép từ hai loại gỗ trở lên (gỗ thông thường nhóm I - III với gỗ thông thường nhóm IV - VIII; gỗ thông thường với gỗ quý, hiếm nhóm IIA) mà khối lượng của mỗi loại gỗ chưa vượt quá mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tổng khối lượng gỗ trong vụ vi phạm đó vượt quá mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính đến hai lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính quy định đối với gỗ thông thường thuộc nhóm IV đến nhóm VIII quy định cho hành vi tương ứng đó;

Ví dụ 1: Phạm Minh H khai thác trái phép ở rừng sản xuất 13m<sup>3</sup> gỗ tròn thông thường thuộc nhóm IV đến nhóm VIII và 9m<sup>3</sup> gỗ tròn thông thường thuộc nhóm I đến nhóm III. Tổng cộng H đã khai thác trái phép 22m<sup>3</sup>. Theo quy định hiện hành mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính quy định đối với hành vi khai thác gỗ tròn thông thường thuộc nhóm IV đến nhóm VIII ở rừng sản xuất là 20m<sup>3</sup>; do đó, hành vi của Phạm Minh H thuộc trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng.

Ví dụ 2: Trần Văn C khai thác trái phép ở rừng sản xuất 11m<sup>3</sup> gỗ tròn thông thường thuộc nhóm IV đến nhóm VIII, 7m<sup>3</sup> gỗ tròn thông thường thuộc nhóm I đến nhóm III và 5m<sup>3</sup> gỗ tròn quý, hiếm thuộc nhóm IIA. Tổng cộng C đã khai thác trái phép 23m<sup>3</sup>. Theo quy định hiện hành mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính quy định đối với hành vi khai thác gỗ thông thường thuộc nhóm IV đến nhóm VIII ở rừng sản xuất là 20m<sup>3</sup>; do đó, hành vi của Trần Văn C thuộc trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng.

Ví dụ 3: Trần Đức P vận chuyển trái phép 13m<sup>3</sup> gỗ tròn thông thường thuộc nhóm IV đến nhóm VIII, 5m<sup>3</sup> gỗ tròn thông thường thuộc nhóm I đến nhóm III và 3m<sup>3</sup> gỗ tròn quý, hiếm nhóm IIA. Tổng cộng P đã vận chuyển trái phép 21m<sup>3</sup>. Theo quy định hiện hành mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính quy định đối với hành vi vận chuyển lâm sản trái phép gỗ thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII là 20m<sup>3</sup>; do đó, hành vi của Trần Đức P thuộc trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng.

c) Khai thác gỗ quý, hiếm nhóm IA ở rừng sản xuất đến 2m<sup>3</sup>; ở rừng phòng hộ đến 1,5m<sup>3</sup>; ở rừng đặc dụng đến 1m<sup>3</sup>;

d) Khai thác thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA ở rừng sản xuất có giá trị đến ba triệu đồng; ở rừng phòng hộ đến hai triệu đồng; ở rừng đặc dụng đến một triệu đồng;

đ) Vận chuyển, buôn bán gỗ quý, hiếm nhóm IA đến 2m<sup>3</sup>.

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ của người phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc, thông thường là động cơ vụ lợi.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự.

Tình tiết định khung của khoản 2 Điều này có nội dung: phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Theo Thông tư liên tịch số 19/2007TTLT-BNN&PTNT-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC (08/03/2007), “*Phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng*” quy định tại khoản 2 Điều 175 BLHS khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Gây thiệt hại về lâm sản (trừ động vật rừng) từ trên hai lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm



hành chính đến bốn lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính quy định cho mỗi hành vi vi phạm.

Ví dụ: Mức tối đa quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành đối với hành vi khai thác trái phép gỗ tròn thông thường thuộc nhóm IV đến nhóm VIII ở rừng sản xuất là 20m<sup>3</sup>. Nếu khai thác trái phép từ trên 40m<sup>3</sup> đến 80m<sup>3</sup> là phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng.

b) Khai thác, vận chuyển, buôn bán trái phép từ hai loại gỗ trở lên (gỗ thông thường nhóm I - III với gỗ thông thường nhóm IV - VIII; gỗ thông thường với gỗ quý, hiếm nhóm IIA) mà tổng khối lượng gỗ trong vụ vi phạm từ trên hai lần đến bốn lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính đối với gỗ thông thường thuộc nhóm IV đến nhóm VIII quy định cho hành vi tương ứng đó.

Ví dụ: Trần Văn G khai thác trái phép ở rừng sản xuất 19m<sup>3</sup> gỗ tròn thông thường thuộc nhóm IV đến nhóm VIII, 13m<sup>3</sup> gỗ tròn thông thường thuộc nhóm I đến nhóm III và 9m<sup>3</sup> gỗ tròn quý, hiếm thuộc nhóm IIA. Tổng cộng A khai thác trái phép ba loại gỗ là 41m<sup>3</sup>. Theo quy định hiện hành mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính đối với gỗ thông thường thuộc nhóm IV đến nhóm VIII ở rừng sản xuất là 20m<sup>3</sup>. Như vậy, trên hai lần mức tối đa này là trên 40m<sup>3</sup>; do đó, G phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng.

c) Khai thác gỗ quý, hiếm nhóm IA, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trên mức tối đa của hậu quả nghiêm trọng được hướng dẫn tại các điểm c và d của đến hai lần mức tối đa của hậu quả nghiêm trọng tương ứng đó.

Ví dụ 1: Đinh Văn T khai thác trái phép 2,5m<sup>3</sup> gỗ quý, hiếm nhóm IA ở rừng sản xuất là phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng.

Ví dụ 2: Trịnh Đình Q khai thác trái phép thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA ở rừng phòng hộ có giá trị hai triệu năm trăm ngàn đồng là phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng.

d) Vận chuyển, buôn bán gỗ quý, hiếm nhóm IA trên mức tối đa của hậu quả nghiêm trọng được hướng dẫn tại điểm đ đến hai lần mức tối đa của hậu quả nghiêm trọng tương ứng đó.

Ví dụ: Đào Văn K vận chuyển, buôn bán 3m<sup>3</sup> gỗ quý, hiếm nhóm IA là phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng.

đ) Gây hậu quả nghiêm trọng và còn thực hiện một trong các hành vi: chống người thi hành công vụ; gây thương tích cho người thi hành công vụ; đập phá nơi làm việc, trang thiết bị, phương tiện của cơ quan có trách nhiệm quản lý và bảo vệ rừng mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội độc lập.

“*Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng*” quy định tại khoản 2 Điều 175 BLHS khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Gây thiệt hại về lâm sản (trừ động vật rừng) trên bốn lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính quy định cho mỗi hành vi vi phạm.

b) Khai thác, vận chuyển, buôn bán trái phép từ hai loại gỗ trở lên (gỗ thông thường nhóm I - III với gỗ thông thường nhóm IV - VIII; gỗ thông thường với gỗ quý, hiếm nhóm IIA) mà tổng khối lượng gỗ trong vụ vi phạm từ trên bốn lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính đối với gỗ thông thường thuộc nhóm IV đến nhóm VIII quy định cho hành vi tương ứng đó.

c) Khai thác gỗ quý, hiếm nhóm IA, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trên mức tối đa của hậu quả rất nghiêm trọng;

d) Vận chuyển, buôn bán gỗ quý, hiếm nhóm IA trên mức tối đa của hậu quả rất nghiêm trọng;

đ) Phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng hướng dẫn tại các điểm a, b, c, d và còn thực hiện một trong các hành vi nêu tại điểm đ của “*Phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng*”.

Về các nhóm gỗ, xem phụ lục kèm theo Thông tư liên tịch trên.

## **24. Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng (Điều 176 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý rừng của Nhà nước. Đối tượng tác động của tội phạm này là rừng và các sản phẩm từ rừng (gỗ và các lâm sản khác).

- Khách quan: người phạm tội có hành vi lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn có một trong những hành vi như:

+ Giao rừng, đất trồng rừng, thu hồi rừng, đất trồng rừng trái pháp luật: là hành vi giao rừng, thu hồi rừng, không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng, không phù hợp với quy hoạch, không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

+ Cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng trái pháp luật: là hành vi cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng, không phù hợp với quy hoạch, không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

+ Cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật: là hành vi cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng, không đúng khối lượng, không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Lâm sản nói tại điểm này có thể là động vật hoặc thực vật.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong các hành vi trên gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

Theo Thông tư liên tịch số 19/2007TTLT-BNN&PTNT-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC (08/03/2007), “Gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại khoản 1 Điều 176 BLHS khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Giao rừng, thu hồi rừng trái pháp luật với diện tích:

- a.1) Rừng sản xuất từ trên 20.000m<sup>2</sup> đến 25.000m<sup>2</sup>;
- a.2) Rừng phòng hộ từ trên 15.000m<sup>2</sup> đến 20.000m<sup>2</sup>;
- a.3) Rừng đặc dụng từ trên 10.000m<sup>2</sup> đến 15.000m<sup>2</sup>;

b) Cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng trái pháp luật với diện tích:

- b.1) Rừng sản xuất từ trên 10.000m<sup>2</sup> đến 12.500m<sup>2</sup>;
- b.2) Rừng phòng hộ từ trên 7.500m<sup>2</sup> đến 10.000m<sup>2</sup>;
- b.3) Rừng đặc dụng từ trên 5.000m<sup>2</sup> đến 7.500m<sup>2</sup>;

c) Cho phép khai thác lâm sản trái pháp luật gây thiệt hại đối với rừng sản xuất:

- c.1) Gỗ tròn nhóm IA đến 2m<sup>3</sup>;
- c.2) Gỗ tròn nhóm IIA từ trên 10m<sup>3</sup> đến 20m<sup>3</sup>;
- c.3) Gỗ tròn loại thông thường nhóm I đến nhóm III từ trên 15m<sup>3</sup> đến 30m<sup>3</sup>;
- c.4) Gỗ tròn loại thông thường nhóm IV đến nhóm VIII từ trên 20m<sup>3</sup> đến 40m<sup>3</sup>;
- c.5) Thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA có giá trị đến ba triệu đồng.

d) Cho phép khai thác lâm sản trái pháp luật gây thiệt hại đối với rừng phòng hộ:

- d.1) Gỗ tròn nhóm IA đến 1,5m<sup>3</sup>;
- d.2) Gỗ tròn nhóm IIA từ trên 7,5m<sup>3</sup> đến 15m<sup>3</sup>;
- d.3) Gỗ tròn loại thông thường nhóm I đến nhóm III từ trên 10m<sup>3</sup> đến 20m<sup>3</sup>;

d.4) Gỗ tròn loại thông thường nhóm IV đến nhóm VIII từ trên 15m<sup>3</sup> đến 30m<sup>3</sup>;

d.5) Thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA có giá trị đến hai triệu đồng.

đ) Cho phép khai thác lâm sản trái pháp luật gây thiệt hại đối với rừng đặc dụng:

đ.1) Gỗ tròn nhóm IA đến 1m<sup>3</sup>;

đ.2) Gỗ tròn nhóm IIA từ trên 5m<sup>3</sup> đến 10m<sup>3</sup>;

đ.3) Gỗ tròn loại thông thường nhóm I đến nhóm III từ trên 7,5 m<sup>3</sup> đến 15m<sup>3</sup>;

đ.4) Gỗ tròn loại thông thường nhóm IV đến nhóm VIII từ trên 10m<sup>3</sup> đến 20m<sup>3</sup>;

đ.5) Thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA có giá trị đến một triệu đồng.

e) Cho phép khai thác lâm sản trái pháp luật là động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB với số lượng tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

g) Cho phép vận chuyển lâm sản trái pháp luật là gỗ với khối lượng:

g.1) Gỗ tròn nhóm IA đến 2m<sup>3</sup>;

g.2) Gỗ tròn nhóm IIA từ trên 10m<sup>3</sup> đến 20m<sup>3</sup>;

g.3) Gỗ tròn loại thông thường nhóm I đến nhóm III từ trên 15m<sup>3</sup> đến 30m<sup>3</sup>;

g.4) Gỗ tròn loại thông thường nhóm IV đến nhóm VIII từ trên 20m<sup>3</sup> đến 40m<sup>3</sup>.

h) Cho phép vận chuyển lâm sản trái pháp luật là động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB với số lượng tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

- Trường hợp giao rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng gồm có rừng sản xuất và rừng phòng hộ, rừng sản xuất và rừng đặc dụng hoặc rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thì tổng diện tích các loại rừng được tính theo rừng sản xuất; trường hợp gồm có rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thì tổng diện tích các loại rừng được tính theo rừng phòng hộ.

- Trường hợp cho phép vận chuyển lâm sản trái pháp luật là gỗ từ hai loại trở lên (gỗ thông thường nhóm I - III với gỗ thông thường nhóm IV - VIII; gỗ thông thường với gỗ quý, hiếm nhóm IIA) mà khối lượng của mỗi loại gỗ chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì lấy tổng khối lượng của các loại gỗ so sánh với mức tối thiểu đối với gỗ từ nhóm IV - VIII để xem xét việc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu là cho phép khai thác thì so sánh với mức tối thiểu đối với gỗ từ nhóm IV - VIII được khai thác ở rừng sản xuất.

- Trường hợp cho phép khai thác lâm sản trái pháp luật hoặc cho phép vận chuyển lâm sản trái pháp luật là động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB từ hai loài trở lên thì việc xác định “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng” hoặc “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” tại Phụ lục kèm theo Thông tư này như sau:

a) Nếu căn cứ vào số lượng cá thể một loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm là “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” thì xác định trường hợp đó là “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”. Số lượng cá thể các loài khác được xem xét khi quyết định hình phạt.

b) Nếu căn cứ vào số lượng cá thể từng loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm chỉ là “gây hậu quả nghiêm trọng” hoặc “gây hậu quả rất nghiêm trọng” thì lấy tổng số lượng cá thể của các loài so sánh với loài có số lượng cá thể cao nhất tại Phụ lục kèm theo Thông tư này để xác định trong trường hợp cụ thể đó là “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng” hoặc “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”.

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ của người phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc, thông thường là động cơ vụ lợi.

- Chủ thể: người có chức vụ, quyền hạn trong quản lý và bảo vệ rừng.

Tội phạm gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Theo Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT-BNN&PTNT-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC (08/03/2007), “*Gây hậu quả rất nghiêm trọng*” quy định tại khoản 2 Điều 176 BLHS là gây thiệt hại từ trên mức tối đa của hậu quả nghiêm trọng được hướng dẫn tại tiểu mục này đến hai lần mức tối đa của hậu quả nghiêm trọng tương ứng đó.

Ví dụ: Nguyễn Mạnh V là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A cho phép khai thác trái pháp luật 45m<sup>3</sup> gỗ tròn loại thông thường nhóm V ở rừng sản xuất. Vậy, hành vi phạm tội của Nguyễn Mạnh V là thuộc trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng.

“*Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*” quy định tại khoản 3 Điều 176 BLHS là gây thiệt hại trên mức tối đa của hậu quả rất nghiêm trọng được hướng dẫn tại tiểu mục này.

## **25. Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện (Điều 177 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm các quy định về cung ứng điện. Đối tượng của tội phạm này là nguồn điện (dùng trong sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, trang trí...).

- Khách quan: có các một trong các hành vi mô tả tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 177. Cụ thể như sau:

+ Cắt điện không có căn cứ hoặc không thông báo theo quy định;

+ Từ chối cung cấp điện không có căn cứ;

+ Trì hoãn việc xử lý sự cố điện không có lý do chính đáng.

Các hành vi đó phải gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, hay xử lý hành chính hoặc bị kết án về hành vi này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm mới cấu thành tội phạm.

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Về các tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

- Chủ thể: người có chức vụ, quyền hạn (có trách nhiệm trong việc cung ứng điện).

Tội phạm gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể tham khảo theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

## **26. Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng). Đối tượng tác động của tội phạm này là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi dùng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng để chia lợi tức cổ phần. Theo quy định của Nhà nước, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng không được sử dụng vào những mục đích khác. Vì vậy, khi người có trách nhiệm đem quỹ dự trữ đó chia cổ tức thì được coi là vi phạm pháp luật. Vi phạm quy định về sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng có thể được thực hiện bằng nhiều hành vi khác nhau nhưng chỉ có hành vi “chia cổ tức” mới là dấu hiệu hành vi khách quan của tội phạm này.

Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị kết án về hành vi này chưa được xoá án tích mà còn vi phạm. Về các tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

- Chủ quan: tội phạm này được thực hiện với lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Thông thường, người phạm tội vì động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác, nhưng đây không phải là dấu hiệu bắt buộc.

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt, người có trách nhiệm trong việc quản lý quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, có thể là các thành viên trong Hội đồng quản trị, cổ đông, những người khác mà quyền lợi của họ có liên quan đến cổ tức được chia.

Tội phạm gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể tham khảo theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

## **27. Tội vi phạm các quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (Điều 179 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực cho vay của các tổ chức tín dụng). Đối tượng tác động của tội phạm này là tài sản cho vay của các tổ chức tín dụng.

- Khách quan: người phạm tội có thể có các hành vi sau:

+ Cho vay không có bảo đảm trái quy định của pháp luật. Đây là trường hợp cho vay không có bảo đảm (thế chấp, cầm cố, bảo lãnh...) theo quy định của pháp luật.

+ Cho vay quá giới hạn quy định. Đây là trường hợp cho vay quá mức giới hạn theo quy định. Ví dụ, thế chấp tài sản trị giá 100 triệu, theo quy định, số tiền cho vay không được vượt quá 80% giá trị tài sản (80 triệu đồng), nhưng cho vay số tiền là 100 triệu (100%).

+ Các hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về cho vay trong hoạt động tín dụng. Chẳng hạn, cho vay không đúng đối tượng, lãi suất thấp hơn lãi suất quy định...

Cơ sở để xác định hành vi phạm tội có vi phạm quy định về cho vay hay không là các quy định của pháp luật trong lĩnh vực ngân hàng hiện hành.

Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội có một trong các hành vi trên gây hậu quả nghiêm trọng. Về các tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001). Ngoài ra, đối với hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng cũng có thể được tìm thấy trong Thông tư liên tịch này.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ phạm tội thường là vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác, tuy nhiên đây không phải là dấu hiệu bắt buộc.

- Chủ thể: đây là chủ thể đặc biệt, chỉ những người có trách nhiệm trong hoạt động tín dụng (cụ thể là trong hoạt động cho vay) mới có thể là chủ thể của tội phạm này. Những người không có dấu hiệu này chỉ có thể tham gia với vai trò đồng phạm.

## **28. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý tiền tệ và các loại giấy tờ có giá trị khác). Đối tượng tác động của tội phạm này là tiền, ngân phiếu, công trái (giả).

- Khách quan: người phạm tội có hành vi làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả. Nếu phân tích kỹ nội dung của điều luật này thì có tổng cộng 12 hành vi, chỉ cần người phạm tội thực hiện một trong 12 hành vi trên thì được xem là thỏa mãn về mặt hành vi khách quan của tội phạm này.

Theo quy định của điều luật này, hành vi trên sẽ cấu thành tội phạm mà không cần dấu hiệu hậu quả. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP (17/4/2003) hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự, nội dung này được hướng dẫn như sau:

Tiền giả bao gồm tiền Việt Nam đồng giả và ngoại tệ giả; ngân phiếu giả, công trái giả bao gồm ngân phiếu, công trái giả ngân phiếu, công trái của Việt Nam hoặc của nước ngoài phát hành, nhưng có giá trị thanh toán tại Việt Nam.

a) Đối với tội làm tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (sau đây gọi chung là tiền giả):

+ Nếu tiền giả có trị giá tương ứng dưới ba triệu đồng tiền Việt Nam thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 180 Bộ luật Hình sự (không giới hạn mức tối thiểu);

+ Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ ba triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng tiền Việt Nam thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 180 Bộ luật Hình sự;

+ Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ năm mươi triệu đồng tiền Việt Nam trở lên thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 180 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên cần phân biệt:

- Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ năm mươi triệu đồng đến dưới một trăm triệu đồng tiền Việt Nam là thuộc trường hợp rất nghiêm trọng;

- Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ một trăm triệu đồng tiền Việt Nam trở lên là thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng.

b) Đối với tội tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (sau đây gọi chung là tiền giả):

+ Nếu tiền giả có trị giá tương ứng dưới mười triệu đồng tiền Việt Nam thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 180 Bộ luật Hình sự;

+ Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ mười triệu đồng đến dưới một trăm triệu đồng tiền Việt Nam thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 180 Bộ luật Hình sự;

+ Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ một trăm triệu đồng tiền Việt Nam trở lên thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 180 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên cần phân biệt:

- Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ một trăm triệu đồng đến dưới một trăm năm mươi triệu đồng tiền Việt Nam là thuộc trường hợp rất nghiêm trọng;

- Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ một trăm năm mươi triệu đồng tiền Việt Nam trở lên là thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng.

c) Đối với người nhiều lần làm hoặc tàng trữ hoặc vận chuyển hoặc lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả thì cần phải lấy tổng số lượng tiền giả của tất cả các lần phạm tội cộng lại để xem xét trách nhiệm hình sự đối với họ; nếu trong các lần phạm tội đó có trường hợp đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì không xem xét trách nhiệm hình sự đối với trường hợp đó (không cộng số lượng tiền giả của lần phạm tội đó); nếu có hai lần phạm tội làm hoặc tàng trữ hoặc vận chuyển hoặc lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả trở lên thì ngoài việc cộng số lượng tiền giả của các lần phạm tội để xem xét trách nhiệm hình sự đối với họ, còn phải áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ phạm tội thường là vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác, tuy nhiên đây không phải là dấu hiệu bắt buộc.

- Chủ thể: bất kỳ ai có đủ năng lực trách nhiệm hình sự.

## **29. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá trị giả (Điều 181 Bộ luật hình sự)**

Dấu hiệu pháp lý của tội phạm này tương tự như tội phạm quy định tại Điều 180, tuy nhiên, đối tượng ở đây là séc giả, giấy tờ có giá giả khác.

## CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ

1. Nêu các dấu hiệu pháp lý cơ bản của các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế?
2. Hãy so sánh các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội trong nhóm tội phạm này?

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Đinh Văn Quê, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 tập IV*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2003.
3. Đinh Văn Quê, *Pháp luật, thực tiễn và án lệ*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1999.
4. Đinh Văn Quê, *Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2000.
5. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các Tội phạm)*, Nxb Chính trị - Quốc gia - 2000.
6. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.
7. Trịnh Tiến Việt, *Pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 2003.

## BÀI 8: CÁC TỘI PHẠM VỀ MÔI TRƯỜNG

Các tội phạm về môi trường là các tội phạm mới được Bộ luật hình sự 1999 bổ sung. Bộ luật hình sự 1985 không có quy định các tội phạm về môi trường. Việc hình sự hoá các hành vi phạm tội xâm phạm đến môi trường là một việc làm cần thiết, đặc biệt trong thời đại



ngày nay, phù hợp với xu thế chung của thế giới trong việc hợp tác bảo vệ môi trường sinh thái chung trên toàn thế giới. Vào cuối tháng 8/2002, một hội nghị với tên gọi “Hội nghị về trái đất” đã diễn ra tại Nam Phi với sự quan tâm tham gia của hơn 100 quốc gia và các tổ chức phi chính phủ. Hội nghị đã tích cực thảo luận thực trạng và các giải pháp cho các vấn đề liên quan đến môi trường sinh thái (ô nhiễm đất, nước, không khí...) và kêu gọi sự hợp tác của tất cả các quốc gia trên thế giới.

Thực trạng môi trường hiện nay trên thế giới và Việt Nam thật sự đáng báo động. Xã hội càng phát triển, nhu cầu của con người càng cao với trình độ tự động hoá cao. Điều đó một mặt đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội. Mặt khác, hậu quả từ hành vi của con người trong việc thỏa mãn nhu cầu đó sẽ là không nhỏ. Môi trường sinh thái với các thành phần của nó hầu như không đổi hoặc thay đổi rất nhỏ nhưng con người không ngừng tác động đến nó, thải vào nó những chất độc hại, cặn bã chưa được xử lý thì hậu quả khiến nó dần xấu đi là không thể tránh khỏi.

Ngoài ra, sự tăng dân số cũng là một áp lực đáng kể đối với môi trường sinh thái. Các hậu quả như hạn hán kéo dài, lũ lụt, động đất, bão, mưa a-xít... có nguyên nhân ít nhiều từ hành vi “huỷ hoại” môi trường của con người. Đã đến lúc, trước khi quá trễ, con người cần có thái độ đúng đắn, thể hiện trách nhiệm của mình đối với “ngôi nhà” chung của chúng ta. Quyết định sự trong lành hay ô nhiễm của môi trường sinh thái mà chúng ta đang sống không phải là do “ông Trời” hay Nhà nước mà là của mỗi thành viên trong xã hội. Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành là sự hưởng ứng vào tiếng nói chung của thế giới lên tiếng bảo vệ môi trường khi đã dành một chương quy định các hành vi phạm tội ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Tuy nhiên, từ khi ban hành Bộ luật hình sự 1999 đến nay, mặc dù các quy định về hành vi phạm tội trong lĩnh vực môi trường đã đầy đủ. Trên thực tế, hành vi phạm tội thuộc dạng này cũng có xảy ra, gây thiệt hại không nhỏ cho xã hội. Tuy nhiên, việc khởi tố các hành vi phạm tội trong lĩnh vực môi trường rất ít. Chỉ có hai tội phạm thường bị truy cứu là: tội huỷ hoại rừng (Điều 189) và tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã, quý hiếm (Điều 190). Thực tế này cho thấy, chúng ta chưa quan tâm đúng mức đến các tội phạm về môi trường. Gần đây, phòng cảnh sát môi trường đã được thành lập. Hy vọng việc xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực môi trường nói chung và các tội phạm về môi trường nói riêng sẽ có chuyển biến tích cực, đặc biệt là sau một số các vụ gây ô nhiễm nguồn nước mới vừa xảy ra ở Đồng Nai, gây xôn xao dư luận cả nước (vụ xả nước thải của Công ty bột ngọt Vedan).

## **CÁC TỘI PHẠM VỀ MÔI TRƯỜNG CỤ THỂ**

### **1. Tội gây ô nhiễm không khí (Điều 182 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Định nghĩa***

*Gây ô nhiễm không khí là hành vi thải vào không khí các loại khói, bụi, chất độc hoặc các yếu tố độc hại khác; phát bức xạ, phóng xạ quá tiêu chuẩn cho phép.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm tình trạng bình thường của không khí, làm cho không khí không còn trong sạch, ảnh hưởng trực hoặc gián tiếp đến sức khoẻ nhân loại. Ngoài ra, tội phạm này còn xâm hại đến các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ môi trường. Đối tượng tác động của tội phạm này là không khí.

- Khách quan:

Người phạm tội có một hoặc một số hành vi sau:

- Thải vào không khí các loại khói, bụi, chất độc hoặc các yếu tố độc hại khác (SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO<sub>2</sub>, chì...) quá tiêu chuẩn cho phép vào không khí;

- Phát bức xạ, phóng xạ (bức xạ điện từ, bức xạ ion hoá...) quá tiêu chuẩn cho phép vào không khí.

Xem xét các hành vi này của con người có vi phạm pháp luật hay không cần đối chiếu với các văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành trong từng lĩnh vực cụ thể để quản lý chất độc, chất phóng xạ, danh mục các loại khói, bụi nào là độc hại. Quá tiêu chuẩn cho phép dựa vào các tiêu chuẩn như: TCVN 5937-1995 (tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh), TCVN 5939-1995 (tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với các bụi và chất vô cơ)...v.v...

Hành vi chỉ cấu thành tội phạm khi đã bị xử phạt hành chính mà còn cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng ở đây có thể là gây chết người, thiệt hại tài sản, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự an toàn xã hội (có thể tham khảo các phân tích trước về dấu hiệu này). Có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Thông thường, người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý gián tiếp, bởi vì hậu quả của hành vi phạm tội, người phạm tội thường không mong muốn nhưng vì mục đích kinh tế hay mục đích nào khác mà người phạm tội để mặc cho hậu quả xảy ra.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Riêng khoản 1, 2 quy định tội ít nghiêm trọng và nghiêm trọng nên chỉ có những người từ đủ 16 tuổi trở lên mới là chủ thể của các tội phạm quy định ở các khoản đó.

### ***c. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: gây ô nhiễm không khí không có tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm, hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: gây ô nhiễm không khí gây hậu quả rất nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 3: gây ô nhiễm không khí gây hậu quả rất nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm.

Tội phạm gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể tham khảo theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **2. Tội gây ô nhiễm nguồn nước (Điều 183 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Gây ô nhiễm nguồn nước là hành vi thải các chất dầu, mỡ, hoá chất độc hại, chất phóng xạ quá tiêu chuẩn cho phép, các chất thải, xác động vật, thực vật, vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng độc hại và gây dịch bệnh hoặc các yếu tố độc hại khác vào nguồn nước.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm tình trạng bình thường của nước, làm nước bị ô nhiễm, ảnh hưởng trực hoặc gián tiếp đến sức khoẻ nhân loại. Ngoài ra, tội phạm này còn xâm hại đến các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ môi trường. Đối tượng tác động của tội phạm này là nguồn nước.

- Khách quan:

Người phạm tội có một hoặc một số hành vi sau:

+ Thải vào nguồn nước các chất như dầu, mỡ, hoá chất độc hại, chất phóng xạ quá tiêu chuẩn cho phép, các chất thải, xác động vật, thực vật;

+ Thải vào nguồn nước các vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng độc hại và gây dịch bệnh;

+ Thải vào nguồn nước các yếu tố độc hại khác.

Để xác định các chất “độc hại” này cần dựa vào các văn bản hướng dẫn chuyên môn của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đặc biệt là của cơ quan y tế. Thải chất độc hại như thế nào bị xem là “quá tiêu chuẩn” có thể dựa vào một số tiêu chuẩn như: TCVN 5942-1995 (tiêu chuẩn chất lượng nước mặt), TCVN 5943-1995 (tiêu chuẩn chất lượng nước ngầm), TCVN 9545-1995 (tiêu chuẩn nước thải công nghiệp)...v.v...

Hành vi phạm tội hoàn thành khi đã bị xử phạt hành chính mà còn cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền gây hậu quả nghiêm trọng. Về hậu quả nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Thông thường, người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý gián tiếp, bởi vì hậu quả của hành vi phạm tội, người phạm tội thường không mong muốn nhưng vì mục đích kinh tế hay mục đích nào khác mà người phạm tội để mặc cho hậu quả xảy ra.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tương tự Điều 182, khoản 1, 2 Điều này quy định tội ít nghiêm trọng và nghiêm trọng nên chỉ có những người từ đủ 16 tuổi trở lên mới là chủ thể của các tội phạm quy định ở các khoản đó.

**c. Hình phạt chia làm 3 khung:** tương tự như mức hình phạt tại Điều 182.

Tội phạm gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể tham khảo theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

### **3. Tội gây ô nhiễm đất (Điều 184 Bộ luật hình sự)**

#### **a. Định nghĩa**

*Gây ô nhiễm đất là hành vi chôn vùi hoặc thải các chất độc hại quá tiêu chuẩn cho phép vào trong đất.*

#### **b. Dấu hiệu pháp lý**

Tội phạm này có dấu hiệu pháp lý tương tự như tội phạm quy định tại Điều 182, 183 ngoại trừ hành vi khách quan.

Khách quan: có hành vi chôn vùi hoặc thải vào đất các chất độc hại quá tiêu chuẩn cho phép. Các chất này có thể là rác, chất thải phóng xạ, thuốc trừ sâu, hoá chất độc hại, dầu, mỡ... Việc làm này là hậu quả của quá trình sản xuất hoặc sinh hoạt bình thường của con người. Như thế nào là “quá tiêu chuẩn cho phép” ở đây có thể dựa vào tiêu chuẩn TCVN 5941-1995 (quy định giới hạn tối đa cho phép của dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật trong đất và các tiêu chuẩn ban hành kèm theo Quyết định số 229/QĐ-TĐC (25/3/1995) của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường).

Tội phạm hoàn thành khi hành vi đã bị xử phạt hành chính mà còn cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền gây hậu quả nghiêm trọng.

**c. Hình phạt:** tương tự Điều 182, 183.

Tội phạm gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể tham khảo theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

#### **4. Tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không đảm bảo tiêu chuẩn bảo vệ môi trường (Điều 185 Bộ luật hình sự)**

##### **a. Định nghĩa**

*Nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không đảm bảo tiêu chuẩn bảo vệ môi trường là hành vi nhập khẩu, cho phép nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, các chế phẩm sinh học, chế phẩm hoá học khác, các chất độc hại, chất phóng xạ hoặc phế thải không đảm bảo tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.*

##### **b. Dấu hiệu pháp lý**

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường bởi vì các công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không đảm bảo tiêu chuẩn bảo vệ môi trường sau khi được nhập về, sử dụng sẽ gây ra hậu quả về môi trường. Đối tượng tác động của tội phạm này là công nghệ, máy móc, thiết bị, các chế phẩm sinh học, chế phẩm hoá học khác, các chất độc hại, chất phóng xạ hoặc phế thải từ nước ngoài vào Việt Nam.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong hai hành vi sau:

+ Nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, các chế phẩm sinh học, chế phẩm hoá học khác, các chất độc hại, chất phóng xạ hoặc phế thải không đảm bảo tiêu chuẩn bảo vệ môi trường. Hành vi nhập khẩu có thể thực hiện một cách trực tiếp hoặc thông qua nhập khẩu uỷ thác. Nếu người được uỷ thác biết được công nghệ, máy móc, thiết bị, các chế phẩm sinh học, chế phẩm hoá học khác, các chất độc hại, chất phóng xạ hoặc phế thải là không đảm bảo tiêu chuẩn bảo vệ môi trường mà vẫn nhập theo sự uỷ thác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm (thực hành).

+ Cho phép nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, các phế phẩm sinh học, chế phẩm hoá học khác, các chất độc hại, chất phóng xạ hoặc phế thải không đảm bảo tiêu chuẩn bảo vệ môi trường. Hành vi “cho phép nhập khẩu” có thể là chủ ý của người có thẩm quyền hay theo đề xuất của cấp dưới và phê duyệt quyết định cho phép nhập khẩu.

Dấu hiệu “không đảm bảo tiêu chuẩn môi trường” được xác định trong một số văn bản như: Thông tư liên bộ số 2880/KCM-TM (19/12/1996) của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Thương mại quy định tạm thời đối với việc nhập khẩu phế liệu; Quyết định số 2019/1997/QĐ-BKHCMNT (1/12/1997) của Bộ trưởng của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định những yêu cầu chung về kỹ thuật đối với việc nhập khẩu các thiết bị đã qua sử dụng...v.v...

Tội phạm hoàn thành khi hành vi đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật. Tuy nhiên đối với hành vi “cho phép nhập”... chỉ có thể là người có chức vụ, quyền hạn (chủ thể đặc biệt) trong việc quản lý xuất nhập khẩu (phê duyệt, chấp nhận, cho phép nhập khẩu).

**c. Hình phạt:** tương tự các Điều 182, 183, 184.

Tội phạm gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể tham khảo theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

## **5. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người (Điều 186 Bộ luật hình sự)**

### **a. Định nghĩa**

*Làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người là hành vi được mô tả tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 186.*

### **b. Dấu hiệu pháp lý**

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến sự trong sạch và bền vững của môi trường sống, gián tiếp gây tổn hại sức khoẻ con người thông qua việc làm lây lan dịch bệnh. Đối tượng tác động của tội phạm này là động vật, thực vật, sản phẩm làm từ động vật, thực vật hoặc các vật phẩm khác có chứa mầm bệnh có thể lây lan sang người.

- Khách quan:

Người phạm tội có một hoặc một số trong các hành vi sau:

+ Đưa ra khỏi vùng dịch bệnh các động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng truyền dịch bệnh cho người;

+ Đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng truyền cho người;

+ Bất kỳ hành vi nào làm lây truyền dịch bệnh cho người. Đây là một quy định mang tính mở rộng, nó có thể là những hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về phòng chống dịch bệnh hiểm nghèo như: cố tình không tiêm vắc-xin phòng bệnh cho nhân dân, không tổ chức kịp thời việc khoanh vùng tẩy uế khu vực có dịch bệnh để dịch bệnh có điều kiện lây lan, người bị nhiễm bệnh không chịu áp dụng các biện pháp cách ly...v.v...

“Dịch bệnh nguy hiểm” là các dịch bệnh có khả năng ảnh hưởng đến tính mạng, có thể gây tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe của con người. Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội đã thực hiện một trong số các hành vi kể trên đã gây ra “lây lan dịch bệnh nguy hiểm” cho người bất kể có xảy ra hậu quả nghiêm trọng hay chưa. Nếu chỉ có thực hiện hành vi nhưng chưa “lây lan dịch bệnh” thì không cấu thành tội phạm.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Bởi vì, thông thường người phạm tội vì vụ lợi nên bất chấp hậu quả làm lây lan dịch bệnh cho người.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên đối với hành vi “cho phép đưa vào Việt Nam”... chỉ có thể là người có chức vụ, quyền hạn (chủ thể đặc biệt) trong việc phê duyệt, chấp nhận, cho phép đưa vào Việt Nam các động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật...Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi không chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều này.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người không có tình tiết định khung thuộc khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 12 năm.

Tội phạm gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể tham khảo theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **6. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật (Điều 187 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật là các hành vi được mô tả tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, gây ảnh hưởng đến nguồn lương thực, thực phẩm cung cấp cho người. Đối tượng tác động của tội phạm này là động vật, thực vật, sản phẩm từ động vật, thực vật hoặc các vật phẩm khác có mang mầm bệnh có thể làm lây lan bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.

- Khách quan: người phạm tội có một trong các hành vi được mô tả tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 187, bao gồm:

+ Đưa vào hoặc mang ra khỏi khu vực hạn chế lưu thông động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh;

+ Đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật thuộc đối tượng kiểm dịch mà không thực hiện các quy định về kiểm dịch;

+ Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.

“Khu vực hạn chế lưu thông” động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật... là những khu vực do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố là có dịch bệnh.

Hành vi chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tuy nhiên đối với hành vi “cho phép đưa vào Việt Nam”... chỉ có thể là người có chức vụ, quyền hạn (chủ thể đặc biệt) trong việc phê duyệt, chấp nhận, cho phép đưa vào Việt Nam các động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật... Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi không là chủ thể của tội phạm này vì đây là tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***



- Khung 1: làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật không có tính tiết định khung thuộc khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

Tội phạm gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể tham khảo theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **7. Tội huỷ hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 188 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Huỷ hoại nguồn lợi thủy sản là những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ nguồn lợi thủy sản được liệt kê tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 188.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến lợi ích quốc gia về các loài thủy, hải sản thông qua việc xâm hại đến môi trường sinh thái, sự bền vững và ổn định môi trường. Đối tượng tác động của tội phạm này là các loài thủy sản sinh sống dưới nước (ao, hồ, biển, sông, suối...). Tuy nhiên, nếu thủy sản là động vật hoang dã quý hiếm thì thuộc đối tượng của tội phạm quy định tại Điều 190.

- Khách quan:

Người phạm tội có một hoặc một số trong các hành vi mô tả sau đây:

+ Sử dụng chất độc, chất nổ, các hoá chất khác, dòng điện hoặc các phương tiện, ngư cụ khác bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm huỷ hoại nguồn lợi thủy sản;

+ Khai thác thủy sản tại khu vực bị cấm, trong mùa sinh sản của một số loài hoặc vào thời gian khác mà pháp luật cấm;

+ Khai thác các loài thủy sản quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ;

+ Phá hoại nơi cư ngụ của các loài thủy sản quý hiếm được bảo vệ theo quy định của Chính phủ;

+ Vi phạm các quy định khác về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Tội phạm được xem là hoàn thành khi có một trong các hành vi đã nêu trên kết hợp với một trong số các điều kiện sau:

+ Gây hậu quả nghiêm trọng;

+ Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm;

+ Đã bị kết án về hành vi phạm tội này chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: huỷ hoại nguồn lợi thủy sản không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: huỷ hoại nguồn lợi thủy sản gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 200 triệu đồng, phạt tù từ 2 năm đến 5 năm.

Tội phạm gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể tham khảo theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP (25/12/2001).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **8. Tội huỷ hoại rừng (Điều 189 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Huỷ hoại rừng là hành vi đốt, phá rừng trái phép hoặc bất kỳ hành vi nào huỷ hoại rừng.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng, xâm hại đến sự ổn định và bền vững của môi trường sinh thái. Đối tượng tác động ở đây là rừng tự nhiên hoặc rừng trồng trên đất lâm nghiệp (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất).

- Khách quan: có hành vi đốt, phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác huỷ hoại rừng.

+ Đốt rừng: là dùng lửa hoặc các chất cháy khác đốt một phần diện tích hoặc toàn bộ diện tích rừng.

+ Phá rừng: là hành vi chặt phá cây rừng, khai thác tài nguyên rừng không được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

+ Hành vi khác huỷ hoại rừng: dùng hoá chất tiêu diệt cây rừng, thả gia súc đập phá cây rừng...

Hành vi huỷ hoại rừng cấu thành tội phạm nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Đã gây hậu quả nghiêm trọng;

+ Đã bị xử lý hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

Theo Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT/BNN&PTNT-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC (08/3/2007) hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật hình sự về các tội phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, “*Gây hậu quả nghiêm trọng*” quy định tại khoản 1 Điều 189 BLHS khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đốt rừng, phá rừng hoặc có hành vi khác huỷ hoại rừng sản xuất với diện tích từ trên mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính đến hai lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Ví dụ: Mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành đối với hành vi phá rừng sản xuất là 10.000m<sup>2</sup>. Nguyễn Văn V phá rừng sản xuất với diện tích là 15.000m<sup>2</sup>. Hành vi phạm tội của V thuộc trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng.

b) Gây thiệt hại về lâm sản có giá trị từ trên ba mươi triệu đồng đến sáu mươi triệu đồng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên; từ trên năm mươi triệu đồng đến một trăm triệu đồng đối với rừng sản xuất là rừng trồng, rừng khoanh nuôi tái sinh trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích đốt rừng, phá rừng hoặc có hành vi khác huỷ hoại rừng không tập trung mà phân tán, rải rác trong cùng một tiểu khu hoặc nhiều tiểu khu.

Trong trường hợp huỷ hoại rừng mà còn gây thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ của người khác, tài sản của Nhà nước, tập thể, của cá nhân đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì xử lý về tội huỷ hoại rừng và tội tương ứng quy định trong BLHS.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định (kể cả những người được Nhà nước giao đất trồng rừng, quản lý rừng, nếu họ vi phạm các quy định về bảo vệ rừng). Tuy nhiên, khoản 1 Điều này quy định tội nghiêm trọng nên chỉ có những người từ đủ 16 tuổi trở lên mới là chủ thể. Các khoản còn lại thì chủ thể là người đủ 14 tuổi trở lên.

### ***c. Hình phạt chia thành 3 khung:***

- Khung 1: huỷ hoại rừng không có các tình tiết định khung tăng nặng tại khoản 2, 3 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: huỷ hoại rừng thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

- *Có tổ chức;*
- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;*
- *Huỷ hoại diện tích rừng rất lớn.*

“Huỷ hoại diện tích rừng rất lớn” là trường hợp huỷ hoại rừng sản xuất với diện tích từ trên hai lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính đến bốn lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính.<sup>30</sup>

Ví dụ: Mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành đối với hành vi phá rừng sản xuất là 10.000m<sup>2</sup>. Trần Đình S phá rừng sản xuất với diện tích là 30.000m<sup>2</sup>. Hành vi phạm tội của S thuộc trường hợp huỷ hoại diện tích rừng rất lớn.

- *Chặt phá các loại thực vật quý hiếm thuộc danh mục quy định của Chính phủ.*

“Chặt phá các loại thực vật quý hiếm thuộc danh mục quy định của Chính phủ” là chặt phá các loại thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA, IIA.<sup>31</sup>

Trường hợp chặt phá các loại thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc nhóm IA, IIA không xác định thiệt hại bằng diện tích theo hướng dẫn tại điểm a tiểu mục về hậu quả nghiêm trọng (do chặt phá từng cây ở nhiều vị trí khác nhau trong cùng một tiểu khu hoặc nhiều tiểu khu), nhưng giá trị thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm bị chặt phá từ trên ba mươi triệu đồng đến sáu mươi triệu đồng đối với nhóm IA hoặc từ trên năm mươi triệu đến một trăm triệu đồng đối với nhóm IIA thì cũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm d khoản 2 Điều 189 BLHS.

- *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

“Gây hậu quả rất nghiêm trọng” là gây hậu quả nghiêm trọng được hướng dẫn tại tiểu mục về hậu quả nghiêm trọng và còn thực hiện một trong các hành vi: chống người thi hành công vụ; gây thương tích cho người thi hành công vụ; đập phá nơi làm việc, trang thiết bị, phương tiện của cơ quan có trách nhiệm quản lý và bảo vệ rừng mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội độc lập.

- Khung 3: huỷ hoại rừng thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

<sup>30</sup> *Mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính* là mức tối đa thiệt hại về diện tích rừng, khối lượng lâm sản, giá trị các loại lâm sản khác được tính bằng tiền theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản đối với mỗi hành vi vi phạm tại thời điểm vi phạm hoặc tại thời điểm xử lý, nếu tại thời điểm xử lý quy định mới của Chính phủ có lợi hơn cho người vi phạm.

<sup>31</sup> Xem Phụ lục kèm theo Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT/BNN&PTNT-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC (08/3/2007).

➤ *Hủy hoại diện tích rừng đặc biệt lớn.*

“Hủy hoại diện tích rừng đặc biệt lớn” là hủy hoại rừng sản xuất với diện tích từ trên bốn lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính.

➤ *Hủy hoại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.*

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

“Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Giá trị thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm bị chặt phá từ trên sáu mươi triệu đồng đối với nhóm IA hoặc từ trên một trăm triệu đồng đối với nhóm IIA;

- Gây thiệt hại quy định tại điểm a hoặc điểm b của hậu quả rất nghiêm trọng và còn thực hiện một trong các hành vi: chống người thi hành công vụ; gây thương tích cho người thi hành công vụ; đập phá nơi làm việc, trang thiết bị, phương tiện của cơ quan có trách nhiệm quản lý và bảo vệ rừng mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội độc lập.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **9. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm (Điều 190 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm là hành vi săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoang dã quý hiếm đã bị cấm theo quy định của Chính phủ hoặc vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm của các loại động vật đó.*

### ***b Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm, gây mất cân bằng sinh thái. Đối tượng tác động của tội phạm này là các loài động vật hoang dã quý hiếm.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong số các hành vi sau:

+ “Săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ” là việc săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán các loài động vật

rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhưng thực hiện không đúng với quy định trong giấy phép được cấp.

+ “*Vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm của loại động vật đó*” là vận chuyển, buôn bán các loại sản phẩm như thịt, xương, sừng, da, lông, ngà, móng, vẩy, răng và các bộ phận khác từ cơ thể các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB mà không có giấy tờ hợp pháp. Trường hợp các loại sản phẩm này đã được chế biến, chế tác thành hàng hoá hoặc nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất... thì xử lý theo quy định của pháp luật đối với hàng cấm.

Hành vi săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 190 BLHS khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB với số lượng cá thể dưới mức tối thiểu “*gây hậu quả rất nghiêm trọng*” tại Phụ lục kèm theo Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT/BNN&PTNT-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC (08/3/2007);

b) Vận chuyển, buôn bán các sản phẩm của động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB có giá trị đến năm mươi triệu đồng.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm không có tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:

➤ *Có tổ chức;*

➤ *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*

➤ *Sử dụng các phương tiện hoặc công cụ săn bắt bị cấm.*

“*Sử dụng công cụ hoặc phương tiện săn bắt bị cấm*” là sử dụng các loại vũ khí quân dụng (kể cả đã được cải biến), các loại tên tẩm thuốc độc hoặc dùng chất độc, đào hầm, hố, cắm chông, bẫy kiềng lớn, bẫy cắm chông, bẫy gài lao, bẫy sập, dùng khúc gỗ lớn hoặc răng sắt lớn, dùng đèn soi, gài súng và các công cụ, phương tiện nguy hiểm khác mà cơ quan có thẩm quyền quy định không được phép sử dụng để săn bắt ở địa bàn đó hoặc đối với loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đó.

➤ *Săn bắt trong khu vực bị cấm hoặc vào thời gian bị cấm.*

+ Săn bắt trong khu vực bị cấm là săn bắt trong khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia hoặc săn bắt trong các khu vực rừng có quy định cấm khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Săn bắt vào thời gian bị cấm là săn bắt động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm vào mùa sinh sản hoặc vào mùa di cư đến của chúng.

Tình tiết tăng nặng này chỉ áp dụng đối với hành vi “săn bắt” mà không áp dụng cho tất cả các hành vi khác được liệt kê trong mặt khách quan.

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Theo Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT/BNN&PTNT-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC (08/3/2007):

- “*Gây hậu quả rất nghiêm trọng*” là khi thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB với số lượng cá thể tại Phụ lục kèm theo Thông tư này;

+ Vận chuyển, buôn bán các sản phẩm của động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB có giá trị từ trên năm mươi triệu đồng đến một trăm triệu đồng;

+ Săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm có số lượng cá thể dưới mức “*gây hậu quả rất nghiêm trọng*” tại Phụ lục kèm theo Thông tư này và còn vận chuyển, buôn bán trái phép các sản phẩm của động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB có giá trị đến năm mươi triệu đồng.

- “*Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*” là khi thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB với số lượng cá thể tại Phụ lục kèm theo Thông tư này;

+ Vận chuyển, buôn bán trái phép các sản phẩm của động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB có giá trị từ trên một trăm triệu đồng;

+ Săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB có số lượng cá thể ở mức “*gây hậu quả rất nghiêm trọng*” tại Phụ lục kèm theo Thông tư này và còn vận chuyển, buôn bán trái phép các sản phẩm của động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB có giá trị từ trên năm mươi triệu đồng đến một trăm triệu đồng.

- Trường hợp săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc nhóm IB từ hai loài trở lên thì việc xác định “*gây hậu quả rất nghiêm trọng*”, “*gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*” tại Phụ lục kèm theo Thông tư này như sau:

+ Nếu căn cứ vào số lượng cá thể một loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm là “*gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*” thì xác định trường hợp đó là “*gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*”. Số lượng các cá thể các loài khác được xem xét khi quyết định hình phạt.

+ Nếu căn cứ vào số lượng cá thể từng loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm chỉ là “*gây hậu quả rất nghiêm trọng*” hoặc “*dưới mức gây hậu quả nghiêm trọng*” thì lấy tổng số lượng cá thể của các loài so sánh với loài có số lượng cá thể cao nhất tại Phụ lục kèm theo Thông tư này để xác định trong trường hợp cụ thể đó thuộc khoản 1 Điều 190 BLHS hay là “*gây hậu quả rất nghiêm trọng*” hoặc “*gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*”.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **10. Tội vi phạm chế độ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 191 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Vi phạm chế độ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên là bất kỳ hành vi nào vi phạm chế độ sử dụng, khai thác khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, di tích thiên nhiên hoặc các khu thiên nhiên khác được Nhà nước bảo vệ đặc biệt.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này vi phạm chế độ quản lý, sử dụng, khai thác đối với khu bảo tồn thiên nhiên. Đối tượng tác động của tội phạm này là các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, di tích thiên nhiên hoặc các khu thiên nhiên khác được Nhà nước bảo vệ đặc biệt.

- Khách quan: người phạm tội có các hành vi vi phạm chế độ sử dụng, khai thác, lấn chiếm, săn bắt bừa bãi động vật trong khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, di tích thiên nhiên hoặc các khu thiên nhiên khác được Nhà nước bảo vệ đặc biệt như. Các “khu bảo tồn thiên nhiên” này được Chính phủ công nhận bằng các quyết định cụ thể. Động vật đề cập trong tội phạm này không phải là các loài động vật hoang dã quý hiếm. Nếu là động vật hoang dã quý hiếm thì thuộc đối tượng của tội phạm quy định tại Điều 190.

Tội phạm hoàn thành khi hành vi vi phạm đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm và gây hậu quả nghiêm trọng. “Xử phạt vi phạm hành chính” và “gây hậu quả nghiêm trọng” là hai điều kiện đủ kèm theo điều kiện cần là có “hành vi vi phạm”.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

Về với hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng nói tại Điều này chưa có văn bản nào hướng dẫn. Vì vậy, chúng ta có thể tham khảo nội dung của Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT/BNN&PTNT-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC (08/3/2007) để có cách hiểu tương đối.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: vi phạm chế độ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên không thuộc khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.



- Khung 2: vi phạm chế độ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 5 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ**

1. Nêu các dấu hiệu pháp lý cơ bản của các tội phạm xâm phạm về môi trường?
2. Hãy so sánh các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội trong nhóm tội phạm này?

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 tập VIII*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2005.
3. Đinh Văn Quế, *Pháp luật, thực tiễn và án lệ*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1999.
4. Đinh Văn Quế, *Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2000.
5. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các Tội phạm)*, Nxb Chính trị - Quốc gia - 2000.
6. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.
7. Trịnh Tiến Việt, *Pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 2003.

## **BÀI 9: CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TUÝ**

Trước khi được sửa đổi lần thứ tư, Bộ luật hình sự 1985 chỉ có hai điều luật quy định về tội phạm ma túy. Tuy nhiên, do tình hình chuyển biến, các tội phạm về ma túy ngày càng nguy hiểm, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng đối với sức khỏe và sự phát triển của nhân loại nói chung và người Việt Nam nói riêng. Ma túy là nguyên nhân của nhiều loại tội phạm khác (trộm, cướp, giết người, hiếp dâm...), ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe cộng đồng, gây nhiều tệ nạn xã hội khác, đặc biệt nó là một trong ba con đường dẫn đến căn bệnh thế kỷ, HIV/AIDS.

Thực ra, các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến ma túy không phải mới xuất hiện nhưng do diễn biến của nó, đến lần sửa đổi thứ tư, những hành vi đó mới được hình sự hoá một cách tương đối đầy đủ. Sau lần sửa đổi thứ tư, Bộ luật hình sự 1985 đã được Quốc hội dành riêng một chương (chương VIIa) để quy định các tội phạm về ma túy (với 14 điều luật). Việc làm này phù hợp với xu thế và yêu cầu cấp bách của thế giới bởi vì một số hành vi phạm tội trong lĩnh vực này là các tội phạm mang tính chất quốc tế. Trên cơ sở lần sửa đổi thứ tư này, Bộ luật hình sự 1999 đã dành chương XVIII để quy định các tội phạm về ma túy với 10 điều luật. Bộ luật hình sự 1999 chỉ dành 10 điều luật quy định các tội phạm về ma túy (trong khi Bộ luật hình sự 1985 là 14 điều) không phải là sự phi hình sự hoá một số hành vi phạm tội đã được quy định trong Bộ luật hình sự 1985. Đó là sự tách, nhập một số hành vi phạm tội cho phù hợp với bản chất và tính nguy hiểm của chúng.

## CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TUÝ CỤ THỂ

### 1. Tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy (Điều 192 Bộ luật hình sự)

#### *a. Định nghĩa*

*Trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy là hành vi trồng cây thuốc phiện, cây cô-ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy.*

#### *b. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến những quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng các chất ma túy. Đối tượng tác động của tội phạm này là cây thuốc phiện, cây cô-ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy khác.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi trồng cây thuốc phiện, cây cô-ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy khác.

+ Cây thuốc phiện còn có tên khác là á phiện hoặc cây Anh túc (tên La tinh: *Papaver Somniferum L.*).

+ Cây cô-ca tên La tinh là *Erythroxylon norogranatense*. Cocaine là một chất được chiết xuất từ cây cô-ca.

+ Cây cần sa (bồ đề) có tên La tinh là *Canabissativa L.*

Ngoài cây thuốc phiện, cô-ca, cần sa ra, chưa có tài liệu nào nói đến các loại cây khác có chứa chất ma túy. Việc quy định “các loại cây khác” là mang tính phòng ngừa. Hành vi “trồng” ở đây được biểu hiện qua nhiều hoạt động, như: làm đất, gieo hạt, ươm cây, bón phân, thu hoạch ... hoặc bất kỳ hành vi nào khác phục vụ mục đích trồng cây có chứa chất ma túy.

Hành vi cấu thành tội phạm khi đã được giáo dục nhiều lần, đã được tạo điều kiện để ổn định cuộc sống và đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.<sup>32</sup>

+ Đã được giáo dục nhiều lần tức là đã được cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, người có trách nhiệm vận động, thuyết phục, nhắc nhở từ hai lần trở lên. Các biện pháp giáo dục này phải được thể hiện bằng biên bản. Chỉ bị coi là “đã được giáo dục nhiều lần” nếu việc giáo dục được thực hiện trước khi bị xử phạt hành chính.

+ Đã được tạo điều kiện để ổn định cuộc sống là đã được hỗ trợ về vốn, kỹ thuật... để sản xuất các loại cây trồng khác không có chứa chất ma túy đảm bảo ổn định cuộc sống.

Ngoài ra, hành vi này còn cần điều kiện đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì mới cấu thành tội phạm. Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm được hiểu là trước đó đã có hành vi trồng cây có chứa chất ma túy và đã bị xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, mà lại tiếp tục có hành vi trồng cây có chứa chất ma túy và bị phát hiện.

Kết quả thu hoạch được chất ma túy từ cây đã trồng hay không của người phạm tội không có ý nghĩa về mặt định tội.

Theo Thông tư liên tịch số 17/2007, người nào biết người khác gieo trồng, chăm bón hoặc thu hoạch cây có chứa chất ma túy, đã được áp dụng đầy đủ cả ba biện pháp: “Giáo dục nhiều lần”, “tạo điều kiện ổn định cuộc sống” và “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này” mà vẫn giúp họ thực hiện một trong các hành vi đó thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm về tội này.

Trường hợp người trồng cây có chứa chất ma túy, đã được áp dụng đầy đủ cả ba biện pháp: “Giáo dục nhiều lần”, “tạo điều kiện ổn định cuộc sống” và “đã bị xử phạt hành chính” nhưng không chịu phá bỏ mà bán lại cho người khác thì vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội trồng cây thuốc phiện, cây cô-ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy theo tội định tại Điều 192 của pháp luật. Người mua lại cây có chứa chất ma túy để tiếp tục chăm sóc thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này nếu thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội phạm.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích của việc trồng cây có chứa chất ma túy là để lấy chất ma túy từ cây trồng. Mặc dù điều luật không quy định mục đích trồng cây có chứa chất ma túy để lấy chất ma túy là bắt buộc. Tuy nhiên, nếu trên thực tế, người trồng cây này mà không có mục đích trên sẽ không cấu thành tội phạm này. Vì vậy, nếu người trồng

<sup>32</sup> Xem Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP (24/12/2007) hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XVIII “các tội phạm về ma túy” của Bộ luật hình sự năm 1999.

cây này là để lấy hoa (vì hoa Anh túc cũng rất đẹp) như những loại hoa khác thì không cấu thành tội phạm.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: phạm tội không có các tình tiết định khung tại khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 7 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Tái phạm tội này.*

Trường hợp này không giống trường hợp “tái phạm” (khoản 1 Điều 49 Bộ luật hình sự). Điểm khác là ở tình tiết định khung này được áp dụng khi: người phạm tội đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội này. Nếu trước đó, người phạm tội đã bị kết án về tội phạm khác thì không áp dụng tình tiết này.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 5 triệu đồng.

## **2. Tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 193 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Sản xuất trái phép chất ma túy là hành vi chiết xuất chất ma túy từ quả của cây thuốc phiện, cần sa, lá của cây cô-ca cũng như việc điều chế, pha chế từ tiền chất ma túy thành chất ma túy khác trái với quy định của Nhà nước.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến những quy định của Nhà nước về sản xuất các chất ma túy. Đối tượng tác động của tội phạm này là các nguyên liệu có chứa chất ma túy hoặc các tiền chất ma túy.

- Khách quan: có hành vi sản xuất trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào (chiết xuất, điều chế,...).

+ Chiết xuất: là hành vi chiết xuất quả thuốc phiện để lấy nhựa thuốc phiện, tách tinh chất từ lá, tinh dầu cần sa để lấy nhựa cần sa, tách tinh dầu của cây cô-ca để lấy nhựa cần sa...v.v...

+ Điều chế chất ma túy là dùng phương pháp tạo phản ứng hoá học từ tiền chất ma túy, các chất hoá học cần thiết để tạo ra chất ma túy.

Sản xuất trái phép là sản xuất không được Nhà nước cho phép bằng quyết định cụ thể. Thường Nhà nước chỉ cấp phép cho các cơ sở sản xuất dược phẩm có thể sử dụng chất ma túy để chế dược phẩm với một liều lượng hạn chế. Chất ma túy nói tại điều này là nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa, heroin, cocaine... (xem Thông tư liên tịch số 01 (02/01/1988) của TANDTC - VKSNDTC - BNV).

Đối với các hành vi nhằm tạo thuận lợi cho việc sử dụng chất ma túy đã có sẵn như pha chế thuốc phiện thành dung dịch để tiêm chích, nghiền heroin từ bánh thành bột để hít... thì không coi là hành vi sản xuất trái phép chất ma túy. Ngoài ra, cũng không coi là sản xuất chất ma túy khi những người mua bán trái phép chất ma túy vì muốn kiếm lời nhiều mà đã có hành vi nghiền các bánh heroin ra rồi sau đó trộn thêm phụ gia, paracetamol, panadol... để làm tăng trọng lượng heroin rồi đem bán.

Tội phạm hoàn thành khi có hành vi sản xuất trái phép chất ma túy mà không cần hậu quả. Nếu người phạm tội có hành vi sản xuất nhưng chưa tạo ra được chất ma túy thì coi là tội phạm chưa hoàn thành.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ và mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Tuy nhiên, thông thường người phạm tội này vì động cơ vụ lợi.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: sản xuất trái phép chất ma túy không có các tình tiết định khung tăng nặng nói tại khoản 2, 3, 4 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 2: sản xuất trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù 7 năm đến 15 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.*

➤ *Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức.*

➤ *Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa, hoặc cao cô-ca có trọng lượng từ 500 gam đến dưới 1 kilogam.*

+ Nhựa thuốc phiện (opium) là nhựa màu trắng được chiết xuất từ quả thuốc phiện, sau đó đem sấy khô, đóng bánh. Không coi là nhựa thuốc phiện để tính trọng lượng trong trường hợp đã được cô đặc rồi pha với nước.

+ Nhựa cần sa (*cannabis resin*) là nhựa chiết xuất từ cây cần sa (lá, thân, vỏ, hoa, quả), sau đó đem phơi khô, đóng bánh hoặc làm thành viên.

+ Cao cô-ca là một chất kem được chiết xuất từ lá cây cô-ca.

➤ *Heroin hoặc cocaine có trọng lượng từ 5 gam đến dưới 30 gam.*

- Heroin là chất ma túy được điều chế từ morphine, morphine thì được điều chế từ nhựa thuốc phiện.

- Cocaine là chất tự nhiên được chiết xuất từ lá cây cô-ca. Việc điều chế phải bằng phương pháp hoá học.

➤ *Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam.*

Các chất ma túy khác là các chất không phải nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa, cao cô-ca, heroin, cocaine, không phải thể lỏng mà thể rắn.<sup>33</sup>

➤ *Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ 100 mililit đến dưới 250 mililit.*

Đối với các chất ma túy ở thể rắn được hoà thành dung dịch (như dung dịch thuốc phiện, dung dịch heroin dùng để tiêm, chích) hoặc chất ma túy ở thể lỏng đã được pha loãng để tiện cho việc sử dụng thì không coi toàn bộ dung dịch này là chất ma túy ở thể lỏng mà cần xác định hàm lượng moocphin trong dung dịch để tính trọng lượng của chất ma túy đó.

Các chất ma túy khác là các chất không phải nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa, cao cô-ca, heroin, cocaine, không phải thể rắn mà thể lỏng.

➤ *Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy đã quy định trong khoản 2 Điều này.*

Theo Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP (24/12/2007), tình tiết “*có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng của chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ...*” được xác định như sau:

- Trường hợp các chất ma túy đó đều có trọng lượng dưới mức tối thiểu quy định tại khoản 2 (tức thuộc khoản 1) Điều 193 của BLHS, thì tổng trọng lượng của các chất ma túy đó được xác định theo các bước sau đây:

+ Bước 1: Xác định tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của từng chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất ma túy đó tại điểm tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 193.

+ Bước 2: Cộng tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của từng chất ma túy lại với nhau.

+ Bước 3: Xác định điểm, khoản, điều luật. Nếu tổng các tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của các chất ma túy dưới 100%, thì người phạm tội chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 193 của BLHS, nếu tổng tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của các chất ma túy từ 100% trở lên, thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo tình tiết định khung: “*Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương ứng với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ...*” quy định tại khoản 2 Điều 193 của BLHS.

Ví dụ: Một người sản xuất hai trăm gam nhựa thuốc phiện và hai gam heroin (đều thuộc khoản 1 Điều 193 của BLHS). Tổng trọng lượng của các chất ma túy được xác định như sau:

- Tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với nhựa thuốc phiện quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 193 của BLHS là 40% (hai trăm gam so với năm trăm gam).

<sup>33</sup> Các chất ma túy khác là các chất ma túy khác nhau ngoài 5 loại phổ biến đã đề cập ở đây. Các chất ma túy này được liệt kê tại Công ước quốc tế về chất ma túy năm 1961, 1971, và 1988 mà Việt Nam là thành viên Công ước này.

- Tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của hêrôin so với mức tối thiểu đối với hêrôin quy định tại điểm e khoản 2 Điều 193 của BLHS là 40% (hai gam so với năm gam).

- Tổng tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của cả hai chất nhựa thuốc phiện và hêrôin là  $40\% + 40\% = 80\%$  (dưới 100%), cho nên người phạm tội chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 193 của BLHS.

b) Trường hợp các chất ma túy đó đều được quy định trong cùng một điểm của khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 193 của BLHS thì cộng trọng lượng của các chất ma túy đó lại với nhau và so sánh với quy định về trọng lượng trong điều luật tương ứng để truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội theo khoản nào phù hợp của điều luật đó.

Ví dụ: một người sản xuất 300 gam nhựa thuốc phiện và 300 gam nhựa cần sa. Do nhựa thuốc phiện và nhựa cần sa được quy định trong cùng điểm đ khoản 2, điểm b khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 193 của BLHS, cho nên chỉ cần cộng trọng lượng nhựa thuốc phiện và nhựa cần sa là  $300g + 300g = 600g$ . Đối chiếu với quy định về trọng lượng trong Điều 193 của BLHS, thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm đ khoản 2 Điều 193 của BLHS.

c) Trường hợp các chất ma túy đó có trọng lượng tại các điểm khác nhau của cùng khoản 2 (khoản 3) Điều 193 của BLHS, thì tổng trọng lượng của các chất ma túy đó được xác định theo các bước sau đây:

+ Bước 1: Xác định tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của từng chất ma túy so với mức tối thiểu đối với từng chất ma túy đó tại điểm tương ứng quy định tại khoản 3 (khoản 4) Điều 193 của BLHS.

+ Bước 2: Cộng tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của từng chất ma túy lại với nhau.

+ Bước 3: Xác định điểm, khoản, điều luật. Nếu tổng các tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của các chất ma túy dưới 100%, thì người phạm tội chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 (khoản 3) Điều 193 của BLHS; nếu tổng tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của các chất ma túy từ 100% trở lên, thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo tình tiết định khung: “Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương ứng với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ...” quy định tại điểm e khoản 3 (điểm đ khoản 4) Điều 193 của BLHS.

Ví dụ: Một người sản xuất sáu trăm gam nhựa thuốc phiện và chín gam hêrôin (đều thuộc khoản 2 Điều 193 của BLHS). Tổng trọng lượng của các chất ma túy được xác định như sau:

- Tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với nhựa thuốc phiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 193 của BLHS là 60% (sáu trăm gam so với một kilôgam).

- Tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của hêrôin so với mức tối thiểu đối với hêrôin quy định tại điểm c khoản 3 Điều 193 của BLHS là 30% (chín gam so với ba mươi gam).

- Tổng tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của cả hai chất nhựa thuốc phiện và hêrôin là  $60\% + 30\% = 90\%$  (dưới 100%), cho nên người phạm tội chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm i khoản 2 Điều 193 của BLHS.

d) Trường hợp trong các chất ma túy đó, có chất ma túy có trọng lượng quy định tại khoản 1, có chất ma túy có trọng lượng quy định tại khoản 2 (hoặc khoản 3), thì tổng trọng lượng của các chất ma túy đó được xác định theo các bước sau đây:

+ Bước 1: Xác định tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của chất ma túy có trọng lượng nhiều nhất so với mức tối thiểu đối với chất ma túy đó quy định tại khoản 3 (khoản 4) Điều 193 của BLHS theo nguyên tắc chất ma túy có trọng lượng nhiều nhất thuộc khoản 2 thì so với mức tối thiểu đối với chất ma túy đó quy định tại khoản 3; chất ma túy có trọng lượng nhiều nhất thuộc khoản 3 thì so với mức tối thiểu đối với chất ma túy đó quy định tại khoản 4.

+ Bước 2: Xác định tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của chất ma túy khác so với mức tối thiểu đối với chất ma túy đó quy định tại khoản 3 (khoản 4) Điều 193 của BLHS theo nguyên tắc mức tối thiểu đối với chất ma túy có trọng lượng nhiều nhất ở khoản nào thì mức tối thiểu của các chất ma túy khác lấy ở khoản đó.

+ Bước 3: Cộng các tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của từng chất ma túy lại với nhau và xác định điểm, khoản, điều luật. Nếu tổng tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của các chất ma túy là từ 100% trở lên thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo tình tiết định khung: “Có từ 2 chất ma

tuý trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng của chất ma tuý quy định tại một trong các điểm từ...” quy định tại điểm e khoản 3 (điểm đ khoản 4) Điều 193 (khoản tương ứng của điều luật có quy định mức tối thiểu đối với chất ma tuý có trọng lượng nhiều nhất).

Ví dụ: Một người sản xuất bốn trăm gam nhựa thuốc phiện và hai mươi bốn gam hêrôin. Trong trường hợp này hêrôin có trọng lượng thuộc điểm e khoản 2 Điều 193 của BLHS, còn nhựa thuốc phiện có trọng lượng thuộc khoản 1 Điều 193 của BLHS; do đó, hêrôin có trọng lượng nhiều nhất. Tổng trọng lượng của các chất ma tuý được xác định như sau:

- Tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của hêrôin so với mức tối thiểu đối với hêrôin quy định tại điểm e khoản 3 Điều 193 của BLHS là 80% (hai mươi bốn gam so với ba mươi gam).

- Tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với nhựa thuốc phiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 193 của BLHS là 40% (bốn trăm gam so với một kilôgam).

- Tổng tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của cả hai chất nhựa thuốc phiện và hêrôin là 80% + 40% = 120% (thuộc trường hợp từ 100% trở lên), cho nên người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm e khoản 3 Điều 193 của BLHS.

Ví dụ 2: Một người sản xuất bốn kilôgam nhựa thuốc phiện và hai mươi gam hêrôin. Trong trường hợp này nhựa thuốc phiện có trọng lượng thuộc điểm b khoản 3 Điều 193 của BLHS, còn hêrôin có trọng lượng thuộc điểm e khoản 2 Điều 193 của BLHS; do đó, nhựa thuốc phiện có trọng lượng nhiều nhất. Tổng trọng lượng của các chất ma tuý được xác định như sau:

- Tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của nhựa thuốc phiện so với mức tối thiểu đối với nhựa thuốc phiện quy định tại điểm a khoản 4 Điều 193 của BLHS là 80% (bốn kilôgam so với năm kilôgam).

- Tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của hêrôin so với mức tối thiểu đối với hêrôin quy định tại điểm b khoản 4 Điều 193 của BLHS là 20% (hai mươi gam so với một trăm gam).

- Tổng tỷ lệ phần trăm về trọng lượng của cả hai chất nhựa thuốc phiện và hêrôin là 80% + 20% = 100% (thuộc trường hợp từ 100% trở lên), cho nên người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm đ khoản 4 Điều 193 của BLHS.

### ➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: sản xuất trái phép chất ma tuý thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù 15 năm đến 20 năm:

### ➤ *Có tính chất chuyên nghiệp.*

Theo Thông tư số 17/2007, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 là trường hợp người phạm tội có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Thực hiện hành vi sản xuất trái phép chất ma tuý từ năm lần trở lên không phân biệt đã bị xét xử hay chưa bị xét xử, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xoá án tích;

- Người phạm tội lấy hành vi sản xuất trái phép chất ma tuý làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội sản xuất trái phép chất ma tuý làm nguồn sống chính.

➤ *Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa, hoặc cao cô-ca có trọng lượng từ 1 kilôgam đến dưới 5 kilôgam.*

➤ *Heroin hoặc cocaine có trọng lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam.*

➤ *Các chất ma tuý khác ở thể rắn có trọng lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam.*



➤ Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ 250 mililit đến dưới 700 mililit.

➤ Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy đã quy định trong khoản 3 Điều này (xem Thông tư liên tịch đã được phân tích ở trên).

+ Khung 4: sản xuất trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

➤ Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa, hoặc cao cô-ca có trọng lượng từ 5 kilogram trở lên.

➤ Heroin hoặc cocaine có trọng lượng từ 100 gam trở lên.

➤ Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ 300 gam trở lên.

➤ Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ 700 mililit trở lên.

➤ Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy đã quy định trong khoản 4 Điều này (xem Thông tư liên tịch đã được phân tích ở trên).

Ngoài ra, người phạm tội này có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 500 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

### **3. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Định nghĩa***

*Tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy là hành vi cất giữ, chuyển dịch, bán hay mua để bán lại, chiếm đoạt (bằng mọi hình thức) chất ma túy.*

#### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến những quy định của Nhà nước về tàng trữ, vận chuyển, mua bán các chất ma túy. Đối tượng tác động của tội phạm này là các chất ma túy. Ở nước ta, các chất ma túy thường gặp là: thuốc phiện, heroin, morphine, cần sa, các dạng ma túy tổng hợp (suzusen, dolagang, methamphetamin...).

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong bốn hành vi sau:

+ Tàng trữ trái phép chất ma túy là cất giữ, cất giấu bất hợp pháp chất ma túy ở bất cứ nơi nào (như trong nhà, ngoài vườn, chôn dưới đất, để trong vali, cho vào thùng xăng xe, cất giấu trong quần áo, tư trang mặc trên người hoặc theo người...) mà không nhằm mục đích

mua bán, vận chuyển hay sản xuất trái phép chất ma túy. Thời gian tàng trữ dài hay ngắn không ảnh hưởng đến việc xác định tội này.

+ Vận chuyển trái phép chất ma túy là hành vi chuyển dịch bất hợp pháp chất ma túy từ nơi này đến nơi khác dưới bất kỳ hình thức nào (có thể bằng các phương tiện khác nhau như ô tô, máy bay, tàu thủy ...; trên các tuyến đường khác nhau như đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy, đường bưu điện...; có thể để trong người như cho vào túi áo, túi quần, nuốt vào trong bụng, để trong hành lý như vali, túi xách v.v...) mà không nhằm mục đích mua bán, tàng trữ hay sản xuất trái phép chất ma túy khác.

Điều luật không quy định hành vi tàng trữ, vận chuyển chất ma túy với số lượng là bao nhiêu bao nhiêu thì cấu thành tội phạm. Theo Thông tư liên tịch số 17/2007, Người nào tàng trữ, vận chuyển trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy với số lượng sau đây không nhằm mục đích mua bán hay sản xuất trái phép chất ma túy khác thì áp dụng khoản 4 Điều 8 BLHS, theo đó không truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng phải bị xử lý hành chính:

- a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng dưới một gam;
- b) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng dưới không phải một gam;
- c) Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có trọng lượng dưới một kilôgam;
- d) Quả thuốc phiện khô có trọng lượng dưới năm kilôgam;
- đ) Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng dưới một kilôgam;
- e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng dưới một gam;
- g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ mười mililit trở xuống.

Tuy nhiên, người nào tàng trữ, vận chuyển trái phép một trong các chất ma túy với số lượng được hướng dẫn tại các điểm từ a đến g trên đây, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

➤ Đã bị xử lý vi phạm hành chính về một trong các hành vi tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép chất ma túy, tổ chức dùng chất ma túy mà chưa qua thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính theo Điều 10 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính;

➤ Đã bị kết án theo Điều 96a hoặc theo Điều 203 Bộ luật hình sự 1985, mà chưa được xoá án.

➤ Người tàng trữ, vận chuyển nhiều chất ma túy, mà mỗi chất ma túy có số lượng được hướng dẫn tại các điểm từ a đến g trên đây cũng phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Hành vi tàng trữ, vận chuyển chất ma túy với số lượng từ bằng đến lớn hơn số lượng hướng dẫn tại các điểm từ a đến g trên đây đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Mua bán trái phép chất ma túy là một trong các hành vi sau đây:

a) Bán trái phép chất ma túy cho người khác (không phụ thuộc vào nguồn gốc chất ma túy do đâu mà có) bao gồm cả việc bán hộ chất ma túy cho người khác để hưởng tiền công hoặc các lợi ích khác;

b) Mua chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác;

c) Xin chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác;

d) Dùng chất ma túy nhằm trao đổi thanh toán trái phép (không phụ thuộc vào nguồn gốc chất ma túy do đâu mà có);

đ) Dùng tài sản không phải là tiền đem trao đổi, thanh toán... lấy chất ma túy nhằm bán lại trái phép cho người khác;

e) Tàng trữ chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác;

g) Vận chuyển chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác.

Người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức cho người thực hiện một trong các hành vi mua bán trái phép chất ma túy được hướng dẫn từ điểm a đến điểm g trên đây đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán trái phép chất ma túy với vai trò đồng phạm.

+ Chiếm đoạt chất ma túy là hành vi cướp, cưỡng đoạt, cướp giật, trộm cắp, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt... chất ma túy. Trường hợp người có hành vi chiếm đoạt chất ma túy nhằm mục đích bán lại chất ma túy đó cho người khác, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự với tội danh đầy đủ đối với hành vi đã thực hiện theo Điều 194 BLHS và chỉ phải chịu một hình phạt. Tương tự, hành vi chiếm đoạt cũng không cần xác định số lượng là bao nhiêu, nếu người phạm tội có hành vi chiếm đoạt chất ma túy thì tội phạm coi như đã hoàn thành.

Thực tiễn thường gặp một số trường hợp sau:

a) Người phạm tội chiếm đoạt và biết hoặc chấp nhận đối tượng chiếm đoạt là chất ma túy thì sẽ định tội chiếm đoạt chất ma túy.

b) Nếu người phạm tội không biết là mình chiếm đoạt chất ma túy nhưng sau đó biết và đã có hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán... thì xét xử theo các tội danh tương ứng. Hành vi chiếm đoạt chỉ xét xử về tội chiếm đoạt tài sản thông thường.

c) Nếu người phạm tội không biết là mình chiếm đoạt chất ma túy và sau đó bị bắt ngay thì chỉ truy cứu về tội chiếm đoạt tài sản thông thường.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Riêng hành vi chiếm đoạt chất ma túy, người phạm tội có thể phạm tội với lỗi cố ý gián tiếp trong trường hợp chấp nhận chiếm đoạt dù đó là tài sản hay chất ma túy.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

Thông tư liên tịch 17/2007 lưu ý: đối với những người nào đã bị kết án về tội tàng trữ, vận chuyển trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy, chưa được xoá án tích mà lại tiếp tục tàng trữ, vận chuyển trái phép hoặc chiếm đoạt một trong các chất ma túy có số lượng được hướng dẫn từ điểm a đến điểm g trên đây, nếu không thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 194 BLHS. Nếu là tái phạm nguy hiểm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 194 của BLHS.

Người nào bán trái phép chất ma túy cho người khác và còn cho họ sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của mình để sử dụng trái phép chất ma túy thì ngoài việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán trái phép chất ma túy theo Điều 194 BLHS, người đó còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy theo Điều 198 BLHS;

Người nào biết người khác đi mua chất ma túy để sử dụng trái phép mà gửi tiền nhờ mua hộ chất ma túy để sử dụng thì người nhờ mua hộ phải chịu trách nhiệm hình sự về số lượng chất ma túy

đã nhờ mua hộ. Người đi mua phải chịu trách nhiệm hình sự về tổng số lượng chất ma túy đã mua cho bản thân và mua hộ.

Người nào biết người khác mua chất ma túy để sử dụng trái phép mà dùng phương tiện để chở hộ cùng chất ma túy và bị bắt giữ nếu số lượng chất ma túy đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy thì người đó là đồng phạm với người mua về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy quy định tại Điều 194 BLHS.

Người nào tàng trữ trái phép, vận chuyển trái phép một trong các chất ma túy có số lượng được hướng dẫn từ điểm a đến điểm g trên đây mà không nhằm mục đích mua bán hay sản xuất trái phép chất ma túy khác, nhưng chứng minh được là nhằm mục đích sử dụng trái phép chất ma túy, tuy đã được giáo dục nhiều lần và đã bị xử lý hành chính bằng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội sử dụng trái phép chất ma túy theo Điều 199 của BLHS.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy không có các tình tiết định khung tại khoản 2, 3, 4 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 2: tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

- *Có tổ chức.*
- *Phạm tội nhiều lần.*
- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.*
- *Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức.*
- *Vận chuyển, mua bán qua biên giới.*

Vận chuyển, mua bán chất ma túy qua biên giới bao gồm hành vi vận chuyển chất ma túy qua biên giới giữa Việt Nam với các nước láng giềng Việt Nam, biên giới của một nước khác với nước thứ ba. Đây là hai hành vi khác nhau (vận chuyển, mua bán), vì thế chỉ cần người phạm tội thực hiện một trong hai hành vi thì có thể áp dụng tình tiết này. Chỉ áp dụng tình tiết này trong trường hợp thực tế người phạm tội đã vận chuyển, mua bán chất ma túy qua biên giới. Nếu người phạm tội có mục đích vận chuyển, mua bán qua biên giới nhưng chưa thực hiện được thì không áp dụng tình tiết này.

- *Sử dụng trẻ em vào việc phạm tội hoặc bán ma túy cho trẻ em.*

Sử dụng trẻ em vào việc phạm tội là dụ dỗ, xúi giục, mua chuộc, lôi kéo...trẻ em dưới 16 tuổi tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy. Bán chất ma túy cho trẻ em là bán chất ma túy mà mình có được (không kể nguồn gốc) cho trẻ em dưới 16 tuổi.

➤ *Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa, hoặc cao cô-ca có trọng lượng từ 500 gam đến dưới 1 kilogram.*

- *Heroin hoặc cocaine có trọng lượng từ 5 gam đến dưới 30 gam.*

➤ Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây cô-ca có trọng lượng từ 10 kilogam đến dưới 25 kilogam.

➤ Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ 50 kilogam đến dưới 200 kilogam.

Quả thuốc phiện sau khi được thu hoạch lấy nhựa, còn lại khô trên cây. Hàm lượng morphine của quả khô không nhiều bằng quả thuốc phiện tươi. Vì thế, số lượng quả thuốc phiện khô được quy định trong khoản này tương đối lớn hơn so với số lượng quả thuốc phiện tươi tương ứng.

➤ Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ 10 kilogam đến dưới 50 kilogam.

➤ Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam.

➤ Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ 100 mililit đến dưới 250 mililit.

➤ Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy đã quy định trong khoản 2 Điều này.

➤ Tái phạm nguy hiểm.

- Khung 3: tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

➤ Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa, hoặc cao cô-ca có trọng lượng từ 1 kilogam đến dưới 5 kilogam.

➤ Heroin hoặc cocain có trọng lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam.

➤ Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây cô-ca có trọng lượng từ 25 kilogam đến dưới 75 kilogam.

➤ Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ 200 kilogam đến dưới 600 kilogam.

➤ Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ 50 kilogam đến dưới 100 kilogam.

➤ Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam.

➤ Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ 250 mililit đến dưới 750 mililit.

➤ Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy đã quy định trong khoản 3 Điều này.

- Khung 4: tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

➤ Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa, hoặc cao cô-ca có trọng lượng 5 kilogam trở lên.

➤ Heroin hoặc cocain có trọng lượng từ 100 gam trở lên.

➤ Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây cô-ca có trọng lượng từ 75 kilogam trở lên.

➤ Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ 600 kilogam trở lên.

➤ Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ 100 kilogam trở lên.

➤ Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ 300 gam trở lên.

➤ Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ 750 mililit trở lên.

➤ Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy đã quy định trong khoản 4 Điều này.

Về tình tiết “Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy đã quy định trong khoản 2, 3, 4 Điều này” chúng ta có thể tham khảo Thông tư liên tịch 17/2007 (đã phân tích tại Điều 193).

Ngoài ra, người phạm tội này có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 500 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

#### **4. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 195 Bộ luật hình sự)**

##### ***a. Định nghĩa***

*Tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy là hành vi cất giữ, chuyển dịch, bán hay mua để bán lại, chiếm đoạt (bằng mọi hình thức) tiền chất ma túy dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy.*

##### ***b. Về dấu hiệu pháp lý***

Dấu hiệu pháp lý của tội phạm này cũng giống như tội phạm quy định tại Điều 194 nhưng chỉ khác là ở đối tượng phạm tội và mục đích phạm tội.

- Đối tượng phạm tội của tội phạm này là tiền chất ma túy được liệt kê trong Danh mục các tiền chất dùng vào việc sản xuất chất ma túy ban hành kèm theo Công ước quốc tế 1961, 1971, 1988 về các chất ma túy mà Việt Nam là thành viên. Tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy là các hoá chất không thể thiếu được trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy được quy định trong các danh mục tiền chất do Chính phủ ban hành. Trong đó gồm các tiền chất và các chất hoá học tham gia vào việc sản xuất chất ma túy như: *Ephedrine, Ergometrine, Ergotamine, Lysergic acid, Pseudoephedrine, Safrole, Acetic anhydride, Acetone, Hydrochloric acid, ...v.v...*

- Người nào mua bán trái phép cây có chứa chất ma túy khi cây hoặc các bộ phận của cây có chứa chất ma túy là đối tượng (chất ma túy) quy định tại Điều 194 của BLHS thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán trái phép chất ma túy theo Điều 194 của BLHS.

- Mục đích của hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tiền chất ma túy là để sản xuất chất ma túy. Vì thế, để xác định tội phạm chúng ta cần xác định thái độ chủ quan của người phạm tội là biết được tiền chất ma túy mà mình tàng trữ, vận

chuyên, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt là nhằm sản xuất trái phép chất ma túy. Đây là dấu hiệu bắt buộc.

- Theo Thông tư liên ngành 17/2007, người tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 195 của BLHS khi các hành vi đó được thực hiện nhằm mục đích để sản xuất trái phép chất ma túy hoặc nhằm bán lại cho người khác để họ sản xuất trái phép chất ma túy. Trường hợp không chứng minh được mục đích nhằm sản xuất trái phép chất ma túy hoặc mục đích nhằm bán lại cho người khác để họ sản xuất trái phép chất ma túy thì không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 195 của BLHS mà tùy từng trường hợp cụ thể có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm khác theo quy định của BLHS.

Trong trường hợp tiền chất có trọng lượng dưới 50 gam (đối với tiền chất ở thể rắn) hoặc dưới 75 mililit (đối với tiền chất ở thể lỏng) thì áp dụng khoản 4 Điều 8 BLHS để không truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng phải bị xử lý hành chính.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy không có các dấu hiệu tăng nặng định khung tại khoản 2, 3, 4 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 6 năm.

- Khung 2: tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 năm đến 13 năm:

- *Có tổ chức.*
- *Phạm tội nhiều lần.*
- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.*
- *Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức.*
- *Tiền chất có trọng lượng từ 200 gam đến dưới 500 gam.*

Quy định này chỉ đề cập đến trọng lượng tính bằng gam (trọng lượng). Tuy nhiên, thực tế tiền chất ma túy có cả thể rắn và lỏng. Cho nên, dù đó là thể rắn hay lỏng cũng đều được xác định bằng trọng lượng. Có thể đây là điểm hạn chế mà các nhà lập pháp cần xem xét.

- *Vận chuyển, mua bán qua biên giới.*
- *Tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tiền chất ma túy có trọng lượng từ 500 gam đến dưới 1200 gam, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm.

- Khung 4: tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tiền chất ma túy có trọng lượng từ 1200 gam trở lên, người phạm tội có thể bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân.

Ngoài ra, người phạm tội này có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **5. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 196 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy là hành vi chế tạo, cất giữ, chuyển dịch, bán hay mua để bán lại, các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về việc sản xuất, cất giữ, vận chuyển, trao đổi phương tiện hoặc dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng chất ma túy. Đối tượng của tội phạm này là các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng chất ma túy. Phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy là những vật được sản xuất ra với chức năng chuyên dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy hay tuy được sản xuất ra với mục đích khác, nhưng đã được sử dụng chuyên vào mục đích sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

Cho đến nay, chưa có một văn bản chính thức nào quy định danh mục các phương tiện hoặc dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng chất ma túy. Tuy nhiên, thực tiễn đã ghi nhận: phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy là các phương tiện, dụng cụ được sản xuất ra với chức năng chủ yếu dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng chất ma túy hoặc sản xuất ra với mục đích dân dụng nhưng được thường xuyên được sử dụng vào việc sản xuất hoặc sử dụng chất ma túy. Thực tiễn xét xử thường gặp các đối tượng sau: máy nghiền, ống nghiệm, bơm tiêm (xi-lanh), đèn bếp, đèn bàn. Các đối tượng khác rất ít gặp.

- Khách quan:

Người phạm tội có thể thực hiện một hoặc một số hành vi sau:

+ Sản xuất các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy là làm ra các phương tiện, dụng cụ (có thể bằng phương pháp thủ công hoặc áp dụng khoa học kỹ thuật) để dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.



+ Tàng trữ các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy là hành vi cất giữ các phương tiện, dụng cụ (như trong nhà, ngoài vườn, chôn dưới đất, để trong vali hoặc cho vào thùng xăng xe...) để dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

+ Vận chuyển các phương tiện dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy là hành vi dịch chuyển các phương tiện, dụng cụ từ nơi này đến nơi khác dưới bất kỳ hình thức nào (có thể bằng các phương tiện khác nhau như ô tô, tàu bay, tàu thủy ...; trên các tuyến đường khác nhau như đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy, đường bưu điện...; có thể để trong người như cho vào túi áo, quần...; có thể để trong hành lý như vali, túi xách...) để dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

+ Mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy là một trong các hành vi sau đây:

a) Bán các phương tiện, dụng cụ cho người khác để người đó dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;

b) Mua các phương tiện, dụng cụ nhằm bán cho người khác để người đó dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;

c) Xin các phương tiện, dụng cụ nhằm bán trái phép cho người khác để người đó dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;

d) Dùng các phương tiện, dụng cụ để trao đổi, thanh toán trái phép cho người khác để người đó dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;

đ) Dùng tài sản (không phải là tiền) đem trao đổi, thanh toán lấy các phương tiện, dụng cụ nhằm bán lại trái phép cho người khác để người đó dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;

e) Tàng trữ các phương tiện, dụng cụ nhằm bán trái phép cho người khác để người đó dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;

g) Vận chuyển các phương tiện, dụng cụ nhằm bán trái phép cho người khác để người đó dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

- Chủ quan: người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Nếu là phương tiện, dụng cụ chuyên dụng cho việc sản xuất hoặc sử dụng chất ma túy thì hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ này không cần làm rõ mục đích. Tuy nhiên, nếu đó là phương tiện, dụng cụ dùng vào mục đích dân dụng thì mục đích sử dụng các phương tiện, dụng cụ đó vào việc sản xuất hoặc sử dụng chất ma túy là bắt buộc. Nếu không chứng minh được mục đích này thì hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ đó không cấu thành tội phạm.

- Chủ thể: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

Chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp việc sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán các phương tiện, dụng cụ là nhằm để dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;

Người lần đầu sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sử dụng trái phép chất ma túy và chỉ dùng các phương tiện, dụng cụ này để cho bản thân họ sử dụng trái phép chất ma túy, thì chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng phải bị xử lý hành chính. Trường hợp đã bị xử lý hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà còn vi phạm thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

Đối với trường hợp sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán từ năm bộ dụng cụ, phương tiện (có thể cùng loại, có thể khác loại) trở xuống thì áp dụng khoản 4 Điều 8 BLHS để không truy cứu trách nhiệm hình sự, nhưng phải bị xử lý hành chính.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng chất ma túy không có các tình tiết định khung thuộc khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm:

- *Có tổ chức.*
- *Phạm tội nhiều lần.*
- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.*
- *Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức.*
- *Vật phạm pháp có số lượng lớn.*

Theo Thông tư liên tịch số 17/2007, vật phạm pháp có số lượng lớn quy định tại khoản 2 Điều 196 của BLHS là trường hợp sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán từ hai mươi bộ phương tiện, dụng cụ (có thể cùng loại, có thể khác loại) trở lên.

- *Vận chuyển, mua bán qua biên giới.*
- *Tái phạm nguy hiểm.*

Ngoài ra, người phạm tội này có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 500 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **6. Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy là hành vi giúp tạo điều kiện cho người khác sử dụng chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về sử dụng chất ma túy. Đối tượng tác động của tội phạm này là người sử dụng chất ma túy. Tuy nhiên, người sử dụng chất ma túy ở đây không phải là người bị hại mà đôi khi họ còn có thể trở thành người phạm tội.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi “tổ chức” cho người khác sử dụng trái phép chất ma túy.

Theo Thông tư liên tịch số 17/2007, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy là một trong các hành vi sau đây:

a) Chỉ huy, phân công, điều hành các hoạt động đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác;

b) Chỉ huy, phân công, điều hành việc chuẩn bị, cung cấp chất ma túy, địa điểm, phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sử dụng trái phép chất ma túy, tìm người sử dụng chất ma túy.

c) Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây theo sự chỉ huy, phân công, điều hành của người khác thì bị coi là đồng phạm về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy:

- + Đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác;
- + Cung cấp trái phép chất ma túy cho người khác để họ sử dụng trái phép chất ma túy;
- + Chuẩn bị chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào (mua, xin, tàng trữ, sản xuất...) nhằm đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác;
- + Chuẩn bị địa điểm (thuê địa điểm, mượn địa điểm, sử dụng địa điểm không thuộc quyền chiếm hữu của mình hoặc đang do mình quản lý để làm nơi đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác);
- + Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện dùng vào việc sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào (mua, xin, tàng trữ...) nhằm sử dụng để đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác;
- + Tìm người sử dụng chất ma túy để đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể của họ.

Tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm thực hiện hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, bất kể người sử dụng chất ma túy đã sử dụng được hay chưa. Tội phạm này cũng không cần xảy ra hậu quả.

- Chủ quan: người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích là dấu hiệu bắt buộc. Người phạm tội thực hiện hành vi với mục đích muốn đưa chất ma túy vào cơ thể người khác (động cơ vụ lợi hoặc động cơ khác không phải là dấu hiệu bắt buộc). Vì thế, nếu không chứng minh người phạm tội có mục đích người phạm tội muốn đưa chất ma túy vào cơ thể người khác thì không thể định tội này mà có thể xác định tội phạm khác tương ứng.

- Chủ thể: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

Lưu ý:

a) Người nghiện ma túy có chất ma túy (không phân biệt nguồn gốc ma túy do đâu mà có) cho người nghiện ma túy khác chất ma túy để cùng sử dụng trái phép thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, mà tùy từng trường hợp có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ trái phép chất ma túy hoặc tội sử dụng trái phép chất ma túy;

b) Người nào thực hiện hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, mà còn thực hiện một hay nhiều hành vi phạm tội khác về ma túy quy định tại các điều luật tương ứng của BLHS, thì ngoài việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 197 của BLHS, tùy từng trường hợp còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm khác đã thực hiện quy định tại điều luật tương ứng của BLHS.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy không có các tình tiết định khung tại khoản 2, 3, 4 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 2: tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

Đây là trường hợp mà người phạm tội đã thực hiện hành vi tổ chức cho người khác sử dụng trái phép chất ma túy từ hai lần trở lên, mỗi lần đều cấu thành tội phạm, nhưng đều chưa bị xét xử. Nếu chỉ có hai lần, nhưng một lần chưa đến mức cấu thành tội phạm thì không áp dụng tình tiết này.

➤ *Đối với nhiều người.*

Đây là trường hợp mà người phạm tội tổ chức cho từ hai người trở lên sử dụng trái phép chất ma túy.

➤ *Đối với người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên.*

Tình tiết này thuộc tình tiết khách quan nên chỉ cần xác định tuổi của người bị hại thực tế là người từ đủ 13 tuổi đến dưới 18 tuổi thì có thể áp dụng tình tiết này, bất kể người phạm tội có biết hay không.

➤ *Đối với phụ nữ mà biết là đang có thai.*

Tình tiết này được xác định theo chủ quan của người phạm tội. Vì thế, nếu người sử dụng trái phép chất ma túy thực tế là phụ nữ có thai nhưng không có căn cứ xác định là người phạm tội biết điều đó thì không thể áp dụng tình tiết này.

➤ *Đối với người đang cai nghiện.*

Người đang cai nghiện là người nghiện đang cai nghiện tại trung tâm cai nghiện hoặc ở một nơi nào đó theo chỉ dẫn của cơ quan chuyên môn, chưa kết thúc (có quyết định chấm dứt cai nghiện của cơ quan Nhà nước chuyên môn). Không áp dụng đối với người đang tự cai nghiện. Đây là tình tiết thuộc yếu tố chủ quan. Vì thế, để áp dụng tình tiết này, chúng ta cần chứng minh người phạm tội biết được hoặc bất chấp người sử dụng trái phép chất ma túy là người đang cai nghiện.

➤ *Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.*

Tổn hại cho sức khỏe của người khác ở đây có thể là tổn hại cho sức khỏe của người sử dụng trái phép chất ma túy hay người thứ ba. Khi áp dụng tình tiết này cần lưu ý, tổn hại cho sức khỏe phải có mối quan hệ nhân quả với hành vi sử dụng chất ma túy thì mới áp dụng. Tổn hại cho sức khỏe cho người khác do người phạm tội gây ra có thể do cố ý hoặc vô ý. Nếu tổn hại sức khỏe do người phạm tội gây ra do hành vi khác thì phải xem xét các tội phạm tương ứng khác.

➤ *Gây bệnh nguy hiểm cho người khác.*

Đây là trường hợp do sử dụng trái phép chất ma túy mà người sử dụng (hay người khác) mắc một trong các bệnh nguy hiểm đến tính mạng, như: HIV/AIDS, viêm gan B, lao...v.v... Tình tiết này thuộc khách quan, vì thế, thực tế phải có người mắc bệnh nguy hiểm thì mới áp dụng. Khi xem xét tình tiết này cần lưu ý, phân biệt với trường hợp người phạm tội truyền hoặc làm lây truyền HIV (Điều 117, 118 Bộ luật hình sự) vì trong hai trường hợp này là lỗi cố ý. Ngoài ra, nếu người tổ chức cho người khác sử dụng trái phép chất ma túy với mong muốn hoặc để mặc cho người khác mắc bệnh thì có thể truy cứu thêm các tội phạm tương ứng khác.

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

➤ *Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc gây chết người.*

Trường hợp gây tổn hại cho sức khỏe đã đề cập. Về hậu quả chết người, cần lưu ý, đây là ngoài sự mong muốn (hoặc để mặc) của người phạm tội. Nếu hậu quả chết người là mong muốn hay để mặc của người phạm tội thì phải truy cứu về tội giết người (Điều 93 Bộ luật hình sự).

➤ *Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.*

Trường hợp này phải có từ hai người trở lên, mỗi người đều phải có tỷ lệ thương tật từ 31%-60%. Nếu có nhiều người, nhưng chỉ có một người có tỷ lệ thương tật từ 31%-60%, những người khác có tỷ lệ thương tật chưa đủ 31%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của họ đạt 31%-60% cũng có thể áp dụng tình tiết này.

➤ *Gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người.*

Trường hợp này cũng giống trường hợp gây bệnh nguy hiểm cho người khác nhưng ở đây là gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người.

➤ *Đối với trẻ em dưới 13 tuổi.*

Đây là tình tiết thuộc khách quan. Vì thế, chỉ cần xác định được người sử dụng trái phép chất ma túy là trẻ em dưới 13 tuổi thì có thể áp dụng tình tiết này.

- Khung 4: tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

➤ *Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên.*

➤ *Gây chết nhiều người hoặc gây ra những hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.*

Thực tiễn thường xem những hậu quả sau đây là hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (do hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy gây ra):

+ Làm chết một người và gây tổn hại cho sức khỏe của hai người mà tỷ lệ thương tật của mỗi người trên 61%;

+ Làm chết một người và gây tổn hại cho sức khỏe của một người mà tỷ lệ thương tật trên 61% và hai người khác có tỷ lệ thương tật từ 31%-60%;

+ Làm chết một người và gây tổn hại cho sức khỏe của bốn người mà tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31%-60%;

+ Tổ chức cho nhiều trẻ em dưới 13 tuổi hoặc rất nhiều người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên sử dụng trái phép chất ma túy.

+ Những thiệt hại khác ảnh hưởng xấu đến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, trật tự, an toàn xã hội.

Ngoài ra, người phạm tội này có thể bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **7. Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 198 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy là hành vi cho thuê, cho mượn địa điểm hoặc bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về sử dụng chất ma túy. Đối tượng tác động của tội phạm này là người sử dụng chất ma túy. Tuy nhiên,

người sử dụng chất ma túy ở đây không phải là người bị hại mà đôi khi họ còn có thể trở thành người phạm tội.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong những hành vi sau:

+ Cho thuê địa điểm là dùng địa điểm (nhà ở, tàu thuyền, xe ô tô, trụ sở cơ quan Nhà nước, nhà hàng, sân vườn...) thuộc quyền sở hữu của mình hoặc do mình quản lý, chiếm hữu (hợp pháp hoặc bất hợp pháp) để người khác sử dụng trái phép chất ma túy. Việc cho thuê này là có thu tiền hoặc bất kỳ lợi ích vật chất khác. Hành vi cho thuê địa điểm ở đây khác với hành vi cho thuê địa điểm ở tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy ở chỗ, người phạm tội không có mục đích muốn đưa chất ma túy vào cơ thể người sử dụng trái phép chất ma túy.

+ Cho mượn địa điểm là dùng địa điểm (nhà ở, tàu thuyền, xe ô tô, trụ sở cơ quan Nhà nước, nhà hàng, sân vườn...) thuộc quyền sở hữu của mình hoặc do mình quản lý, chiếm hữu (hợp pháp hoặc bất hợp pháp) để người khác sử dụng trái phép chất ma túy nhưng không buộc người sử dụng địa điểm trả tiền hay bất kỳ lợi ích vật chất nào.

+ Ngoài ra, người phạm tội còn có thể dùng mọi hành vi khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy. Có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy là trường hợp người có địa điểm thuộc quyền chiếm hữu của mình hoặc do mình quản lý, biết người khác (không phải là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của mình) là đối tượng sử dụng trái phép chất ma túy, tuy không cho họ thuê, mượn địa điểm, nhưng lại để mặc cho họ hai lần sử dụng trái phép chất ma túy trở lên hoặc để mặc cho nhiều người sử dụng trái phép chất ma túy.

Những hành vi trên được thực hiện không có sự hứa hẹn, thỏa thuận trước với người sử dụng trái phép chất ma túy (nếu có sẽ cấu thành tội “tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”).

- Chủ quan: người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Vì thế, hành vi cho thuê, cho mượn địa điểm nhưng không biết người thuê, mượn là để sử dụng trái phép chất ma túy thì không cấu thành tội phạm.

- Chủ thể: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

Theo Thông tư liên tịch 17/2007, khi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy cần phân biệt:

a) Người có địa điểm cho người khác mượn hoặc thuê địa điểm mà biết là họ dùng địa điểm đó không phải để họ sử dụng chất ma túy nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ về sử dụng chất ma túy, mà dùng địa điểm đó để đưa chất ma túy trái phép vào cơ thể người khác, thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” quy định tại Điều 197 của BLHS.

b) Người nghiện ma túy cho người nghiện ma túy khác cùng sử dụng trái phép chất ma túy tại địa điểm thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của mình thì không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy; đối với người nào có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội sử dụng trái phép chất ma túy, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội sử dụng trái phép chất ma túy quy định tại Điều 199 của BLHS.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy không có các tình tiết định khung thuộc khoản 2, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 2: chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

➤ *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.*

Chỉ trong trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy thông qua việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn thì mới áp dụng tình tiết này. Nếu người phạm tội là người có chức vụ, quyền hạn nhưng hành vi phạm tội của họ không liên quan gì đến chức vụ, quyền hạn thì không được viện dẫn tình tiết này.

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

Trường hợp này, người phạm tội đã chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy từ hai lần trở lên, mỗi lần đều có đủ các yếu tố cấu thành tội phạm nhưng chưa được xét xử.

➤ *Đối với trẻ em.*

Trẻ em được xác định là người chưa đủ 16 tuổi.

➤ *Đối với nhiều người.*

Tình tiết “phạm tội đối với nhiều người” quy định tại khoản 2 các điều 198 được hiểu là trong một lần phạm tội, người phạm tội đã thực hiện tội phạm đối với từ hai người trở lên (ví dụ: trong một lần phạm tội chứa chấp từ hai người trở lên sử dụng trái phép chất ma túy).

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

Ngoài ra, người phạm tội này có thể bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 200 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

## **8. Tội sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 199 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Sử dụng trái phép chất ma túy là hành vi tự mình hoặc nhờ người khác đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể mình.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về sử dụng chất ma túy. Đối tượng tác động của tội phạm này chính là người sử dụng chất ma túy.



Người phạm tội đã tự tác động lên chính mình hoặc nhờ người khác tác động, gây tổn hại cho sức khỏe, tính mạng của mình.

- Khách quan:

Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào. Sử dụng chất ma túy có nghĩa là đưa chất ma túy vào cơ thể nhằm gây cảm giác khoái lạc (“phê”) (có thể tự đưa vào hoặc nhờ người khác đưa chất ma túy vào cơ thể mình). Việc đưa chất ma túy vào cơ thể con người có thể bằng nhiều hình thức khác nhau, một cách trái phép. Người giúp đỡ người khác đưa chất ma túy trái phép vào cơ thể họ có thể phạm tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy ...

Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về tội sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại Điều 199 của BLHS trong trường hợp người sử dụng trái phép chất ma túy “đã được giáo dục nhiều lần” và sau đó lại “đã bị xử lý hành chính bằng biện pháp đưa vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh” mà còn tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy.

+ Đã được giáo dục nhiều lần là đã được cơ quan nhà nước, tổ chức cũng như những người có trách nhiệm ở địa phương từ hai lần trở lên vận động, thuyết phục, nhắc nhở (việc áp dụng các biện pháp giáo dục này phải được thể hiện bằng văn bản) hoặc xử phạt vi phạm hành chính, nhưng vẫn tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy;

+ Đã bị xử lý hành chính bằng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc là đã bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại các điều 28, 29 Luật phòng chống ma túy năm 2000, Điều 26 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/6/2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh (đã có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và thực tế người đó đã bị đưa vào cơ sở này, không đòi hỏi phải đã chấp hành xong quyết định), nhưng chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử lý hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp người nghiện ma túy tự nguyện hoặc gia đình làm đơn xin cai nghiện và đã được nhận vào cai nghiện tại cơ sở cai nghiện bắt buộc thì không coi là: “Đã bị xử lý hành chính bằng biện pháp đưa vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh”.

- Mặt chủ quan của tội phạm: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích phạm tội là nhằm đưa chất ma túy và cơ thể mình để thỏa mãn nhu cầu khoái lạc. Mục đích này đã bao hàm trong hành vi phạm tội.

- Chủ thể: bất kỳ người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: sử dụng trái phép chất ma túy không có các tình tiết định khung thuộc khoản 2, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Khung 2: tái phạm tội phạm này, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 5 năm:

## **9. Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 200 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực nhằm buộc người khác sử dụng trái phép chất ma túy, hoặc dụ dỗ, mua chuộc hay bất kỳ hình thức nào nhằm lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về sử dụng chất ma túy. Đối tượng tác động của tội phạm này là người sử dụng chất ma túy.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong các hành vi sau:

+ Cưỡng bức người khác sử dụng trái phép chất ma túy là hành vi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần của người khác để buộc họ phải sử dụng trái phép chất ma túy trái với ý muốn của họ.

+ Lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy là hành vi rủ rê, dụ dỗ, xúi giục hoặc bằng các thủ đoạn khác nhằm khêu gợi sự ham muốn của người khác để họ sử dụng trái phép chất ma túy.

Các hành vi trên cấu thành tội phạm khi người phạm tội thực hiện hành vi, không cần dấu hiệu hậu quả.

- Chủ quan: người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích phạm tội là mong muốn người khác sử dụng trái phép chất ma túy, là dấu hiệu bắt buộc. Vì thế, để định tội, chúng ta cần chứng minh người phạm tội thực hiện hành vi với mục đích này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 2: cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

- *Có tổ chức.*
- *Phạm tội nhiều lần.*
- *Vì động cơ đê hèn.*

Vì động cơ đê hèn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 200 của BLHS là vì động cơ trả thù hoặc vì các động cơ tư lợi, thấp hèn khác. Động cơ đê hèn là một tình tiết thuộc mặt khách quan, rất khó xác định. Vì thế, khi người phạm tội không khai thật, chúng ta cần đánh giá tất cả các tình tiết thuộc mặt khách quan để chứng minh cho yếu tố chủ quan này.

- *Đối với người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên.*
- *Đối với phụ nữ mà biết là đang có thai.*
- *Đối với nhiều người.*
- *Đối với người đang cai nghiện.*
- *Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31%-60%.*
- *Gây bệnh nguy hiểm cho người khác.*

Gây bệnh nguy hiểm cho người khác quy định tại điểm i khoản 2 Điều 200 của BLHS là trường hợp người phạm tội (có thể biết hoặc không biết) đã gây ra cho người bị cưỡng bức, lôi kéo sử dụng trái phép chất ma túy một số bệnh nguy hiểm như HIV/AIDS, viêm gan B, lao...

Trường hợp người cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy biết bản thân họ hoặc người khác đã nhiễm HIV mà cố ý lây truyền HIV cho người sử dụng chất ma túy thì cùng với việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 200 của BLHS, người này còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lây truyền HIV cho người khác theo quy định tại Điều 117 của BLHS hoặc tội cố ý truyền HIV cho người khác theo quy định tại Điều 118 của BLHS.

- *Tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

- *Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc gây chết người.*
- *Gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người.*
- *Đối với trẻ em dưới 13 tuổi.*

- Khung 4: cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp gây chết nhiều người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, người phạm tội có thể bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân.

Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại khoản 4 Điều 200 của BLHS là gây hậu quả chết một người đồng thời gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người hoặc gây ra các hậu quả đặc biệt nghiêm trọng về kinh tế, xã hội (như gây khó khăn, cản trở việc cai nghiện ma túy, nguy dư luận bất bình, làm quần chúng hoang mang, lo sợ v.v...).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 100 triệu đồng.

## **10. Tội vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác (Điều 201 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác là hành vi của người có trách nhiệm trong việc xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán, vận chuyển, bảo quản, phân phối, cấp phát, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy mà vi phạm về quản lý, sử dụng các chất đó.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến những quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy. Đối tượng tác động của tội phạm này là thuốc gây nghiện và các chất ma túy khác.

- Khách quan:

Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác quy định tại khoản 1 Điều 201 của BLHS được hiểu là hành vi của người có trách nhiệm trong việc nghiên cứu, giám định, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, mua bán, vận chuyển, bảo quản, tàng trữ, phân phối, cấp phát, sử dụng, xử lý, trao đổi thuốc gây nghiện và các chất ma túy khác đã không làm đúng quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng các chất đó (như không thực hiện đúng với giấy phép quy định về số lượng, chất lượng, chủng loại, sai với các quy trình hoạt động hoặc phân phối hoặc cấp phát không đúng đối tượng. Ví dụ, bán thuốc gây nghiện cho người khác mà không có đơn của thầy thuốc có thẩm quyền.. hoặc thiếu trách nhiệm trong các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán, vận chuyển, bảo quản, phân phối, cấp phát, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác, để xảy ra mất mát, hư hỏng, sai số lượng, chất lượng, chủng loại...).

- Chủ quan: là lỗi vô ý (do câu thả hay vì quá tự tin). Nếu hành vi này được thực hiện với lỗi cố ý thì có thể cấu thành tội phạm tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy.

- Chủ thể: là người có trách nhiệm trong việc sản xuất, xuất nhập khẩu, mua bán, vận chuyển, bảo quản, phân phối, cấp phát, sử dụng chất ma túy và chất gây nghiện. Đây là chủ

thể đặc biệt. Trách nhiệm này có thể được giao trực tiếp hoặc do công việc mà mặc nhiên người phạm tội phải có trách nhiệm.

***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 100 triệu đồng, hoặc bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 12 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

Thực tiễn thường coi những trường hợp do vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện, chất ma túy khác mà gây ra những hậu quả sau là hậu quả nghiêm trọng:

- + Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật từ 31%-60%;
- + Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật của mỗi người không đạt 31% nhưng tổng tỷ lệ thương tật từ 31%-60%;
- + Dẫn đến người chưa thành niên sử dụng trái phép chất ma túy;
- + Những thiệt hại nghiêm trọng về phi vật chất khác cho xã hội.

- Khung 3: vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác gây hậu quả rất nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm. Có thể coi những hậu quả sau là hậu quả rất nghiêm trọng:

- + Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người;
- + Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật của mỗi người không đạt 61% nhưng tổng tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;
- + Dẫn đến người chưa thành niên dưới 13 tuổi sử dụng trái phép chất ma túy;
- + Dẫn đến nhiều người chưa thành niên sử dụng trái phép chất ma túy;
- + Những thiệt hại rất nghiêm trọng về phi vật chất khác cho xã hội.

- Khung 4: vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Có thể coi những hậu quả sau là hậu quả đặc biệt nghiêm trọng:

- + Làm chết nhiều người;

- + Làm chết một người và gây tổn hại cho sức khỏe của một người với tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;
- + Làm chết một người và gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;
- + Dẫn đến nhiều người chưa thành niên dưới 13 tuổi sử dụng trái phép chất ma túy;
- + Dẫn đến rất nhiều người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên (ít nhất 5 người) sử dụng trái phép chất ma túy;
- + Những thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về phi vật chất khác cho xã hội.

## CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ

1. Nêu các dấu hiệu pháp lý cơ bản của các tội phạm về ma túy?
2. Hãy so sánh các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội trong nhóm tội phạm này?

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 tập IV*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2002.
3. Đinh Văn Quế, *Pháp luật, thực tiễn và án lệ*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1999.
4. Đinh Văn Quế, *Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2000.
5. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các Tội phạm)*, Nxb Chính trị - Quốc gia - 2000.
6. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.
7. Trịnh Tiến Việt, *Pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 2003.

## **BÀI 10: CÁC TỘI XÂM PHẠM AN TOÀN CÔNG CỘNG, TRẬT TỰ CÔNG CỘNG**

Các tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng là những hành vi vi phạm các quy định và các quy tắc về đảm bảo an toàn, trật tự chung của xã hội ở trong các lĩnh vực, hoạt động mang tính công cộng (có mức độ xã hội hoá cao) như giao thông vận tải, khám chữa bệnh, xây dựng, lao động, phòng cháy, vệ sinh thực phẩm, quản lý một số mặt hàng mà Nhà nước cấm hoặc hạn chế kinh doanh... , xâm phạm trật tự và an toàn chung của xã hội, gây thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ cho người và tài sản của Nhà nước, tổ chức và của công dân.

### **MỘT SỐ TỘI PHẠM XÂM PHẠM AN TOÀN CÔNG CỘNG, TRẬT TỰ CÔNG CỘNG CỤ THỂ**

#### **1. Tội vi phạm quy định về điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ (Điều 202 Bộ luật hình sự)**

##### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ. Đối tượng của tội phạm này là phương tiện giao thông đường bộ, như: xe cơ giới, xe thô sơ, xe máy, xe tải, xe ô tô...v.v...

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ. Để xác định hành vi nào vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ chúng ta cần đối chiếu với các quy định hiện hành về giao thông đường bộ, bao gồm Luật giao thông đường bộ hiện hành và các văn bản có liên quan (các Nghị định về xử phạt trong lĩnh vực giao thông đường bộ).

Cần lưu ý, hành vi vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ chỉ cấu thành tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng, gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ, tài sản của người khác.

Theo Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP (17/4/2003) hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự 1999, Người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ nếu chỉ căn cứ vào thiệt hại xảy ra, thì gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ, tài sản của người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 202 Bộ luật hình sự:

- + Làm chết một người;
- + Gây tổn hại cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;
- + Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 41% đến 100%;
- + Gây tổn hại cho sức khỏe của một người với tỷ lệ thương tật từ 21% đến 30% và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;
- + Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người, với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 21%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 30% đến 40% và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;
- + Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng.

Lưu ý:

- + Đối với thiệt hại về sức khỏe, chỉ tính những thiệt hại về sức khỏe cho người khác, không tính thiệt hại về sức khỏe cho chính mình.
- + Đối với những thiệt hại về tài sản chỉ tính những thiệt hại về tài sản do người phạm tội trực tiếp gây ra, không tính những thiệt hại gián tiếp (do phải chữa trị).
- Chủ quan: người phạm tội vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ với lỗi vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý do cầu thả.
- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự.

### ***b. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1 (cơ bản): người phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng, gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc các trường hợp sau đây, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

- Không có giấy phép hoặc bằng lái xe theo quy định.

Không có giấy phép hoặc bằng lái là trường hợp không có giấy phép hoặc bằng lái đối với phương tiện giao thông mà theo pháp luật phải có giấy phép hoặc bằng lái hoặc có nhưng không phải đối với loại phương tiện đó. Ví dụ, có giấy phép lái A1 (được phép điều khiển xe gắn máy từ 175cm<sup>3</sup> trở lại) mà đang điều khiển xe mô tô 250cm<sup>3</sup>. Ngoài ra, cũng coi là không có giấy phép lái xe đối với người đã có giấy phép lái xe nhưng đã bị tước (phạt vi phạm hành chính) mà chưa được cấp lại.

Không coi là không có giấy phép lái xe đối với người bị mất giấy phép lái xe đã được xác nhận và chờ ngày cấp giấy phép mới hoặc đang bị cảnh sát giao thông tạm giữ để chờ ngày giải quyết vi phạm (chưa có quyết định tước giấy phép).



- Trong khi say rượu hoặc say do dùng chất kích thích mạnh khác.

Đây là một tình tiết rất khó áp dụng vì không có văn bản hướng dẫn nồng độ rượu trong máu hoặc khí thở bao nhiêu thì được coi là điều khiển phương tiện trong khi say. Trên thực tế cũng khó để quy định cụ thể nồng độ này vì mức độ “say” ở mỗi người là khác nhau. Vì thế, để áp dụng tình tiết này, cần có cơ sở thực tế rằng người phạm tội điều khiển phương tiện đang trong tình trạng say, có người làm chứng xác nhận.

- Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn.

- Không chấp hành hiệu lệnh của người đang làm nhiệm vụ điều khiển hoặc hướng dẫn giao thông.

- *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

Theo Nghị quyết số 02/2003/NQ, phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây là gây hậu quả rất nghiêm trọng và phải chịu trách nhiệm hình sự theo điểm đ khoản 2 Điều 202 Bộ luật hình sự:

- + Làm chết hai người;
- + Làm chết một người và còn gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm của hậu quả nghiêm trọng;
- + Gây tổn hại cho sức khỏe của ba đến bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;
- + Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 101% đến 200%;
- + Gây tổn hại cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên và còn gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm của hậu quả nghiêm trọng;
- + Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ năm trăm triệu đồng.

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

Theo Nghị quyết 02/2003/NQ, phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây là gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng và phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 202 Bộ luật hình sự:

- + Làm chết ba người trở lên;
- + Làm chết hai người và còn gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm của hậu quả nghiêm trọng;
- + Làm chết một người và còn gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm của hậu quả rất nghiêm trọng;
- + Gây tổn hại cho sức khỏe của năm người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;

+ Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của những người này trên 200%;

+ Gây tổn hại cho sức khỏe của ba hoặc bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên và còn gây thiệt hại về tài sản được hưởng dẫn tại điểm của hậu quả rất nghiêm trọng;

+ Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ một tỷ năm trăm triệu đồng trở lên.

- Khung 4 (cơ bản): vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ mà có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. Ví dụ, một tài xế xe khách loại 20 chỗ, do không quan sát nên đã điều khiển xe rớt xuống sông. Tất cả hành khách đều được vớt lên nên không ai chết hoặc bị thương.

## **2. Tội cản trở giao thông đường bộ (Điều 203 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an toàn giao thông đường bộ. Đối tượng tác động của tội phạm này các công trình giao thông đường bộ, như: đường bộ giao thông, nơi dừng xe, đậu xe trên đường...

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong các hành vi sau:

- + Đào, khoan, xẻ trái phép các công trình giao thông đường bộ;
- + Đặt trái phép chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường bộ;
- + Tháo dỡ, di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất hoặc phá huỷ biển báo hiệu, các thiết bị an toàn giao thông đường bộ;
- + Mở đường giao cắt trái phép qua đường bộ, đường có giải phân cách;
- + Lấn chiếm, chiếm dụng vỉa hè, lòng đường;
- + Lấn chiếm hành lang bảo vệ đường bộ;
- + Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trên đường bộ;
- + Hành vi khác gây cản trở giao thông đường bộ.

Tội phạm này được coi là cấu thành khi người phạm tội thực hiện một trong các hành vi trên gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác. Về dấu hiệu hậu quả trong tội phạm này cũng được hiểu như đã phân tích ở tội Điều 202.

Cần lưu ý, khi xác định hậu quả đối với hành vi cản trở giao thông, chúng ta cần xác định phải có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi cản trở giao thông và hậu quả đã xảy ra. Bởi vì trên thực tế, có nhiều trường hợp một người có hành vi cản trở giao thông (phơi lúa trên quốc lộ, đặt ống bom cát qua quốc lộ, để cát đá, vật tư lấn chiếm hành lang đường bộ...) nhưng hậu quả xảy ra lại không có mối quan hệ nhân quả với các hành vi này. Khi đó, người có hành vi cản trở giao thông chỉ có thể bị xử phạt hành chính về hành vi của mình chứ không bị coi là phạm tội cản trở giao thông vì hậu quả xảy ra không được áp dụng cho hành vi cản trở giao thông. Ví dụ, Phan Thông và Phan Văn Sum đang phơi lúa trên đường quốc lộ (dài khoảng 30m, lấn chiếm mỗi bên lộ khoảng 1m). Trần Văn Quốc chở anh Tài đi trên xe Honda, do không làm chủ được tốc độ, bất ngờ phát hiện anh Thông đang quay đảo lúa nên tránh sang bên trái đường đâm vào anh Đoàn Hưng chở Mai Xuân Thành (đi ngược chiều) gây tai nạn.

Kết quả giám định anh Mai Xuân Thành bị thương phải cắt 1/3 đùi trái, tỷ lệ thương tật là 61%, anh Hồ Ngọc Tài bị thương tỷ lệ thương tật 12%.

Trong trường hợp này, dù hành vi của Thông và Sum là vi phạm Nghị định 36/CP về việc lấn chiếm lòng lề đường (cản trở giao thông). Tuy nhiên, giữa hành vi của hai người và hậu quả xảy ra không có mối quan hệ nhân quả. Cho nên, hành vi của Thông và Sum chỉ có thể bị xử phạt hành chính.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý (chủ yếu là vô ý vì quá tự tin).
- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 4 khung***

Có thể tham khảo nội dung đã phân tích tại Điều 202.

## **3. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn (Điều 204 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an toàn giao thông đường bộ. Đối tượng tác động của tội phạm này là các phương tiện giao thông đường bộ, như: xe cơ giới, xe thô sơ, xe máy, xe tải, xe ô tô...v.v...

- Khách quan: người phạm tội có hành vi cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường bộ rõ ràng không đảm bảo an toàn kỹ thuật. Như vậy, có hai loại hành vi khách quan ở đây, tùy theo từng loại chủ thể. Nếu là người có trách nhiệm điều động phương tiện giao thông đường bộ thì hành vi khách quan của họ là “điều động phương tiện giao thông đường bộ không đảm bảo an toàn”. Nếu chủ thể là người có trách nhiệm trong việc chứng nhận về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường bộ (đăng kiểm) thì hành vi khách quan của họ là “chứng nhận không đúng về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường bộ”.

Các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác. Về các hậu quả này đã được phân tích kỹ tại Điều 202.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý (chủ yếu là vô ý vì quá tự tin).

- Chủ thể: chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt, có thể là người có trách nhiệm điều động phương tiện giao thông đường bộ hoặc có thể là người có trách nhiệm trong việc chứng nhận về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường bộ.

### ***b. Hình phạt chia làm hai khung:***

Ở khung hình phạt thứ 2 có nêu dấu hiệu gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Chúng ta có thể tham khảo nội dung tình tiết này tại Điều 202.

## **4. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ (Điều 205 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an toàn giao thông đường bộ. Đối tượng tác động của tội phạm này là con người (người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ - người không có đủ điều kiện theo pháp luật để điều khiển phương tiện giao thông đường bộ).

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái xe hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ.

+ Điều động: là ra lệnh, phân công, chỉ thị cho người dưới quyền mình điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà biết là người đó không đủ điều kiện theo pháp luật để có thể điều khiển phương tiện giao thông đường bộ. Ví dụ, không có giấy phép lái xe theo quy định, nồng độ cồn trong máu vượt mức cho phép...

+ Giao: giao cho người không có đủ điều kiện theo pháp luật để điều khiển phương tiện giao thông đường bộ thực hiện việc điều khiển phương tiện giao thông đường bộ. Ví dụ, cho người mà mình biết là không có giấy phép lái xe mượn xe của mình.

Những trường hợp không đủ điều kiện khác để điều khiển phương tiện giao thông đường bộ có thể là: người chưa đủ tuổi, không đủ sức khỏe, lái xe tập lái không phải trên xe tập lái và không có giáo viên hướng dẫn, nồng độ cồn quá mức cho phép (quá 80 mmg/1 mml máu hoặc quá 40 mmg/1 lít khí thở)...v.v...

Các hành vi trên chỉ cấu thành tội phạm khi người được điều động hoặc được giao điều khiển phương tiện giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác. Các hậu quả này đã được phân tích cụ thể tại Điều 202.

Lưu ý, không coi là không có giấy phép lái xe đối với người bị mất giấy phép lái xe đã được xác nhận và chờ ngày cấp giấy phép mới hoặc đang bị cảnh sát giao thông tạm giữ để chờ ngày giải quyết vi phạm (chưa có quyết định tước giấy phép). Ví dụ, Lê Văn Phụng là chủ xe khách Deawoo loại 54 chỗ ngồi, biển kiểm soát 77H-4327. Lê Văn Phụng thuê Phạm Ngọc Thành lái (Thành có giấy phép lái xe hợp lệ).

Ngày 24/2/2003, Thành chở khách từ Bình Định vào TPHCM, trên xe có 60 người (trong đó có cả vợ chồng chủ xe Phụng cùng đi). Do chạy quá tốc độ và quá trọng tải, cảnh sát giao thông tỉnh Phú Yên đã tạm giữ giấy phép lái xe của Thành hồi 16 giờ cùng ngày và hẹn đến ngày 27/4 (sau đó 3 ngày) đến để xử lý. Vì khách còn đang đầy trên xe nên Phụng bảo Thành lái xe tiếp vào TPHCM trả khách.

Ngày 26/2, xe của Thành quay ra Bình Định. Vào 16h15, khi xe đi ngang đoạn đường thuộc phường Bùi Thị Xuân, Quy Nhơn, Bình Định (QL 1A) thì gây tai nạn làm chết hai em học sinh đang đi xe đạp bên lề phải cùng chiều. Trong vụ tai nạn này, lỗi thuộc về 2 em học sinh khi qua đường không quan sát. Thành không có lỗi trong vụ tai nạn. Như vậy, cũng không hành vi của ông Phụng là giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường bộ.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý (chủ yếu là vô ý vì quá tự tin).
- Chủ thể: có thể là chủ thể thường hoặc chủ thể đặc biệt. Đối với chủ thể thường là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Chủ thể đặc biệt là người có thẩm quyền hoặc trách nhiệm điều động người khác điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (Sếp, Chủ nhiệm HTX vận tải...).

### ***b. Hình phạt***

Trong các khung hình phạt tăng nặng có các dấu hiệu gây hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Các hậu quả này đã được phân tích tại Điều 202.

## **5. Tội tổ chức đưa xe trái phép (Điều 206 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an toàn và trật tự công cộng. Đối tượng tác động của tội phạm này là người đưa xe, người cổ vũ đưa xe (không phải phương tiện đưa).

- Khách quan: người phạm tội tổ chức đưa xe trái phép có thể có một trong các hành vi sau: khởi xướng việc đưa xe, vạch kế hoạch đưa xe, chỉ huy việc đưa xe, dụ dỗ, mua chuộc, cưỡng bức, lôi kéo, kích động người khác đưa xe, quyên góp tiền, cung cấp tiền làm

giải thưởng đua xe, cung cấp xe cho người đua, tổ chức canh gác, bảo vệ hoặc chống lại lực lượng làm nhiệm vụ an toàn giao thông, kích động, lôi kéo, mua chuộc người khác cố vũ đua xe...v.v...Đua xe trái phép là đua xe không được cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Phương tiện đua xe ở đây là các loại phương tiện giao thông đường bộ có động cơ. Xe đạp hoặc xe thô sơ không phải là đối tượng xe xét ở đây. Ngoài ra, theo điều luật thì xe đạp điện, xe gắn điện cũng không phải là đối tượng được xem xét.

Chỉ cần thực hiện một trong các hành vi trên thì tội tổ chức đua xe trái phép coi như đã hoàn thành mà không cần việc đua xe có được diễn ra hay không. Vì thế, nếu việc tổ chức đã xong nhưng trước khi diễn ra, cuộc đua xe bị phát hiện và ngăn chặn kịp thời cũng không coi là việc phạm tội tổ chức đua xe trái phép chưa đạt (chỉ có thể coi hành vi đua xe trái phép đang ở giai đoạn chuẩn bị).

Tuy nhiên, trong trường hợp việc tổ chức đã xong, nhưng trước khi cuộc đua diễn ra, người tổ chức đua xe dừng việc đua xe thì có thể xem xét để miễn trách nhiệm hình sự cho anh ta do anh ta đã tự nguyện không để cuộc đua diễn ra. Trường hợp này có thể xem xét quyết định miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho anh ta là vì xét thấy anh ta đã tự nguyện ngăn chặn cuộc đua (tác hại từ hành vi tổ chức) chứ không phải áp dụng quy định tại Điều 19 về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, bởi vì tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chỉ xảy ra đối với tội phạm ở giai đoạn chưa đạt.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

#### ***b. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: phạm tội không có tình tiết định khung tại khoản 2, 3, 4 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

➤ *Tổ chức đua xe có quy mô lớn.*

Hiện nay, chưa có văn bản hướng dẫn nội dung này. Tuy nhiên, có một số quan điểm cho rằng, tổ chức đua xe trái phép có quy mô lớn là từ 5 xe ô tô hoặc 10 xe mô tô trở lên. Ngoài ra, nếu số lượng xe dưới mức này nhưng có huy động số “cố động viên” từ 50 người trở lên cũng có thể coi là “quy mô lớn”.

➤ *Tổ chức cá cược.*

Đây là trường hợp người tổ chức đua xe cá cược với người khác. Nếu việc cá cược được tiến hành bởi những người đua xe hoặc những người khác với nhau thì không áp dụng tình tiết này đối với người tổ chức đua xe trái phép. Và những người cá cược này có thể bị xem xét về hành vi đánh bạc (nếu số tiền đủ cấu thành tội phạm này).

➤ Tổ chức việc chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép.

➤ Tổ chức đua xe nơi tập trung đông dân cư.

Nơi đông dân cư như: thị trấn, thị xã, khu công nghiệp, khu nghỉ mát, khu du lịch hoặc những nơi mà tại thời điểm đó tập trung đông người (như: sân vận động, nhà thi đấu thời điểm diễn ra trận thi đấu, nhà hát, nơi tổ chức lễ hội...).

➤ Tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua.

Hành vi này có thể là: tháo phanh (bộ thắng), ống bô (xả khói), xoáy xi-lanh... Việc làm này có thể do người đua xe tự tháo bỏ hoặc người tổ chức yêu cầu đều có thể áp dụng tình tiết này đối với người tổ chức đua xe trái phép.

➤ Gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

Tham khảo nội dung phân tích tại Điều 202.

➤ Tái phạm về tội này hoặc tội đua xe trái phép.

Đây là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội tổ chức đua xe trái phép hoặc tội đua xe trái phép, chưa được xóa án tích mà còn phạm tội tổ chức đua xe trái phép.

- Khung 3: phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

- Khung 4: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

Về hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo nội dung phân tích tại Điều 202.

## **6. Tội đua xe trái phép (Điều 207 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an toàn và trật tự công cộng. Đối tượng tác động của tội phạm này là các phương tiện đua (xe ô tô, xe gắn máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ).

- Khách quan: người phạm tội có hành vi điều khiển phương tiện có gắn động cơ để đua. Hành vi đua xe được tính kể từ khi người phạm tội bắt đầu cho xe lăn bánh và hành vi này cùng với một trong số các dấu hiệu sau thì tội phạm được xem là hoàn thành:

+ Gây thiệt hại cho sức khỏe, tài sản của người khác. Điều luật chỉ yêu cầu việc đua xe có gây thiệt hại cho sức khỏe và tài sản chứ không yêu cầu thiệt hại đến mức nào. Cho nên, dấu hiệu này được xem là thỏa mãn khi có hậu quả về sức khỏe (từ 1% tỷ lệ thương tật

trở lên) và thiệt hại cho tài sản (có thể vài ba chục ngàn đồng trở lên). Tuy nhiên, thiệt hại về sức khoẻ và tài sản ở đây phải của “người khác”.

+ Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này (chưa hết thời hạn được xem là không bị phạt hành chính) mà còn vi phạm.

+ Đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý (đối với tội phạm có cấu thành tội phạm hình thức – đã bị xử phạt hành chính, đã bị kết án về tội này chưa được xoá án tích). Tuy nhiên, đối với tội phạm có cấu thành tội phạm vật chất (đòi hỏi dấu hiệu hậu quả - hậu quả cho sức khoẻ, tài sản) thì tội phạm có thể được thực hiện với lỗi vô ý (vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý do cầu thả). Bởi vì trong trường hợp này, người phạm tội không mong muốn hoặc để mặc hậu quả xảy ra.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

***b. Hình phạt chia làm 4 khung*** (tương tự tội tổ chức đua xe trái phép).

## **7. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt (Điều 208 Bộ luật hình sự), Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thuỷ (Điều 211 Bộ luật hình sự) và Tội vi phạm quy định điều khiển tàu bay (Điều 216 Bộ luật hình sự)**

Dấu hiệu pháp lý và hình phạt của các tội phạm này tương tự như tội phạm quy định tại Điều 202 – tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, chỉ khác ở đối tượng phạm tội là phương tiện giao thông đường sắt (tàu hoả – xe lửa), phương tiện giao thông đường thuỷ (tàu, thuyền...) hoặc phương tiện bay (máy bay).

## **8. Tội cản trở giao thông đường sắt (Điều 209 Bộ luật hình sự), Tội cản trở giao thông đường thuỷ (Điều 213 Bộ luật hình sự) và Tội cản trở giao thông đường không (Điều 217 Bộ luật hình sự)**

### ***a) Tội cản trở giao thông đường sắt:***

Dấu hiệu pháp lý về mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở chỗ, người phạm tội có một trong các hành vi sau:

+ Đặt chướng ngại vật trên đường sắt;

+ Làm xê dịch ray, tà vẹt;

+ Khoan, đào, xê trái phép nền đường sắt, mở đường trái phép qua đường sắt;



+ Làm hỏng, thay đổi, chuyển dịch, che khuất tín hiệu, biển hiệu, mốc hiệu của công trình giao thông đường sắt;

+ Để súc vật đi qua đường sắt không theo đúng quy định hoặc để súc vật kéo xe qua đường sắt mà không có người điều khiển;

+ Đưa trái phép phương tiện tự tạo, phương tiện không được phép chạy lên đường sắt;

+ Lấn chiếm phạm vi giới hạn bảo đảm an toàn công trình giao thông đường sắt;

+ Hành vi khác gây cản trở giao thông đường sắt.

Một trong các hành vi trên sẽ cấu thành tội phạm này khi kết hợp với một trong số các dấu hiệu sau:

+ Gây thiệt hại cho tính mạng (chết người).

+ Gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác. Dấu hiệu này đã được phân tích tại Điều 202.

+ Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này (chưa hết thời hạn được xem là không bị phạt hành chính) mà còn vi phạm.

+ Đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

### ***b. Tội cản trở giao thông đường thủy:***

Dấu hiệu pháp lý về mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở chỗ, người phạm tội có một trong các hành vi sau:

+ Khoan, đào trái phép làm hư hại kết cấu của các công trình giao thông đường thủy;

+ Tạo ra chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường thủy mà không đặt và duy trì báo hiệu;

+ Di chuyển làm giảm hiệu lực, tác dụng của báo hiệu;

+ Tháo dỡ báo hiệu hoặc phá hoại công trình giao thông đường thủy;

+ Lấn chiếm luồng hoặc hành lang bảo vệ luồng giao thông đường thủy;

+ Hành vi khác cản trở giao thông đường thủy.

Một trong các hành vi trên sẽ cấu thành tội phạm này khi kết hợp với một trong số các dấu hiệu sau:

+ Gây thiệt hại cho tính mạng (chết người).

+ Gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác. Dấu hiệu này đã được phân tích tại Điều 202.

### ***c. Tội cản trở giao thông đường không:***

Dấu hiệu pháp lý về mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở chỗ, người phạm tội có một trong các hành vi sau:

- + Đặt các chướng ngại vật cản trở giao thông đường không;
- + Di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất, hoặc phá huỷ các biển hiệu, tín hiệu an toàn giao thông đường không;
- + Sử dụng sai hoặc làm nhiễu các tần số thông tin liên lạc;
- + Cung cấp thông tin sai lạc gây nguy hiểm cho chuyến bay;
- + Làm hư hỏng trang thiết bị của sân bay hoặc trang thiết bị phụ trợ khác;
- + Hành vi khác cản trở giao thông đường không.

Một trong các hành vi trên sẽ cấu thành tội phạm này khi kết hợp với một trong số các dấu hiệu sau:

Một trong các hành vi trên sẽ cấu thành tội phạm này khi kết hợp với một trong số các dấu hiệu sau:

- + Gây thiệt hại cho tính mạng (chết người).
- + Gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác. Dấu hiệu này đã được phân tích tại Điều 202.
- + Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này (chưa hết thời hạn được xem là không bị kỷ luật) mà còn vi phạm.
- + Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này (chưa hết thời hạn được xem là không bị phạt hành chính) mà còn vi phạm.
- + Đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

### **9. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn (Điều 210 Bộ luật hình sự), Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thuỷ không bảo đảm an toàn (Điều 214 Bộ luật hình sự) và Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường không không bảo đảm an toàn (Điều 218 Bộ luật hình sự)**

Dấu hiệu pháp lý và hình phạt của các tội phạm này tương tự như tội phạm quy định tại Điều 204 – tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn, chỉ khác ở đối tượng phạm tội là phương tiện giao thông đường sắt (tàu hoả – xe lửa), phương tiện giao thông đường thuỷ (tàu, thuyền...) hoặc phương tiện giao thông hàng không (tàu bay - máy bay).

**10. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt (Điều 211 Bộ luật hình sự), Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy (Điều 215 Bộ luật hình sự) và Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường không (Điều 219 Bộ luật hình sự)**

Tham khảo phân tích tại Điều 205 - tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ.

**11. Tội vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông (Điều 220 Bộ luật hình sự)**

***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự an toàn giao thông nói chung (đường bộ, sắt, thủy, hàng không). Đối tượng tác động của tội phạm này là các công trình giao thông.

- Khách quan:

Hành vi khách quan là hành vi vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý công trình đó. Để xác định hành vi của một người có vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý công trình giao thông hay không, chúng ta cần căn cứ vào các văn bản pháp luật về an toàn giao thông trong từng lĩnh vực nhất định do Nhà nước ban hành.

Tội phạm này có hậu quả là thiệt hại đến tính mạng, thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe và tài sản của người khác là dấu hiệu bắt buộc.

Hành vi phạm tội này giống với tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285 Bộ luật hình sự) nhưng đây là trường hợp đặc thù. Hành vi này là do vi phạm các quy định trong lĩnh vực duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không. Hành vi vi phạm trong trường hợp Điều 285 là nói chung.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý (thường là vô ý vì quá tự tin).

- Chủ thể của tội này là những người có trách nhiệm trong việc duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không (chủ thể đặc biệt).

***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: phạm tội này không có tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm, tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung : phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

Hậu quả rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể được hiểu theo nội dung đã phân tích tại Điều 202.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **12. Tội chiếm đoạt máy bay, tàu thủy (Điều 221 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trước hết đến an toàn và trật tự công cộng. Ngoài ra, tội phạm này còn xâm phạm xâm phạm đến sở hữu, tính mạng, sức khỏe của con người (những người đang trên tàu bay, tàu thủy). Đối tượng tác động của tội phạm này là tàu bay, tàu thủy.

+ Tàu bay có thể là máy bay, tàu lượn, khinh khí cầu...v.v...

+ Tàu thủy có thể là tàu vận tải, tàu chở khách du lịch, tàu chiến, tàu tuần tra, tàu lặn...v.v...

- Khách quan:

Đây là tội này có cấu thành tội phạm hình thức. Hành vi khách quan của tội phạm là dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc bất kỳ thủ đoạn nào nhằm chiếm đoạt máy bay, tàu thủy. Thông thường, tàu bay, tàu thủy bị chiếm đoạt thông qua hành vi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực. Tuy nhiên, cũng không loại trừ người phạm tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy mà không cần dùng đến vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực (như lén lút, công khai, lừa dối...).

Đối với hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực để chiếm đoạt, tội phạm này hoàn thành kể từ khi người phạm tội đã dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực (hoặc bất kỳ hành vi nào khác tương tự như hành vi cướp tài sản) nhằm chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy. Đối với những trường hợp chiếm đoạt khác, tội phạm hoàn thành kể từ khi người phạm tội chiếm hữu được tàu bay, tàu thủy (thoát khỏi sự quản lý của người quản lý, chủ sở hữu tàu bay, tàu thủy).

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp, không có mục đích chống chính quyền nhân dân. Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu hành vi nhằm chiếm

đoạt máy bay, tàu thủy để thực hiện mục đích khác thì tùy trường hợp sẽ cấu thành nhiều tội phạm khác tương ứng.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: chiếm đoạt máy bay hoặc tàu thủy thuộc cấu thành tội phạm cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

- Khung 2: chiếm đoạt máy bay hoặc tàu thủy thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Sử dụng vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm.*

Vũ khí ở đây bao gồm vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao, vũ khí thô sơ (phải có sử dụng chứ không chỉ mang theo để dọa). Phương tiện nguy hiểm có thể là các loại dao, chất độc, chất phóng xạ, ê-te... Ngoài ra, nếu người phạm tội sử dụng vũ khí để tẩu thoát thì có thể bị xem xét về hành vi sử dụng trái phép vũ khí (quân dụng, thô sơ) nếu hành vi phạm tội được thỏa mãn.

➤ *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác.*

Luật không quy định thương tích hoặc tổn hại sức khỏe là bao nhiêu, vì thế, chỉ cần người phạm tội có gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe, dù chỉ 1% cũng áp dụng tình tiết này.

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: chiếm đoạt máy bay hoặc tàu thủy gây chết người (bất kể mấy người) hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

## **13. Tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 222 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an toàn hàng không – vùng trời. Ngoài ra, tội phạm này còn xâm phạm đến an ninh lãnh thổ trên không (dù đây không phải là tội xâm phạm an ninh quốc gia). Đối tượng tác động của tội phạm này là các phương tiện bay (máy bay, tàu lượn, khinh khí cầu...).

- Khách quan: người phạm tội có hành vi vi phạm các quy định về hàng không của Việt Nam về điều khiển máy bay ra hoặc vào lãnh thổ trên không của Việt Nam. Hành vi khách quan của tội phạm này khác với tội phạm được quy định tại Điều 216 – tội vi phạm quy định về điều khiển tàu bay ở chỗ tội phạm này chỉ vi phạm các quy định của Nhà nước Việt Nam về việc bay ra hoặc vào lãnh thổ trên không. Trong khi đó, tội phạm tại Điều 216 yêu cầu người phạm tội phải có hành vi vi phạm các quy định về an toàn giao thông hàng không. Tội phạm này không cần dấu hiệu hậu quả.

- Chủ quan: tội phạm này được thực hiện có thể do vô ý hoặc cố ý. Tuy nhiên, nếu có hậu quả xảy ra, thông thường đó là do lỗi vô ý (chủ yếu là vô ý vì quá tự tin).

- Chủ thể: chủ thể của tội phạm này là những người đang điều khiển máy bay. Những người đồng phạm khác có thể là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt***

Ở khoản 1, 2, 3 của Điều này, nhà làm luật yêu cầu các dấu hiệu hậu quả nghiêm trọng (khoản 2), hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng (khoản 3). Nội dung các mức độ hậu quả này có thể được tìm thấy trong nội dung phân tích hình phạt của Điều 202.

## **14. Tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 223 Bộ luật hình sự)**

Dấu hiệu pháp lý và hình phạt của tội phạm này cũng tương tự như tội phạm quy định tại Điều 222 - Tội điều khiển phương tiện hàng không vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tuy nhiên, đối tượng của tội phạm này là các phương tiện giao thông hàng hải. Hành vi vi phạm ở đây là vi phạm các quy định về hàng hải.

## **15. Các tội phạm máy tính (Điều 224, 225, 226 Bộ luật hình sự)**

- Khách thể: các tội phạm này trực tiếp xâm hại đến sự an toàn trong hoạt động của hệ thống máy tính, qua đó nó có thể gây thiệt hại nghiêm trọng đến nhiều mặt của đời sống xã hội, hoạt động của cơ quan Nhà nước, tổ chức và mọi công dân. Đối tượng tác động của các tội phạm này là máy tính và mạng máy tính.

- Mặt khách quan của các tội phạm gồm các hành vi phạm tội sau:

a) Hành vi phá hoại (tạo ra và lan truyền, phát tán các chương trình vi-rút tin học): sản xuất các chương trình vi-rút tin học; lan truyền chúng qua hệ thống mạng (network) trong nước hoặc quốc tế; phát tán là hành vi lan truyền vi-rút nhưng không thông qua mạng

mà thông qua các chương trình phần mềm (software). Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây ra một trong những hậu quả sau:

- + Rối loạn hoạt động của máy tính;
- + Phong toả các dữ liệu của máy tính;
- + Làm biến dạng các dữ liệu của máy tính;
- + Huỷ hoại các dữ liệu của máy tính
- + Đã bị xử lý kỷ luật hay xử lý hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

b) Hành vi vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử. Đây là một quy định rất khó áp dụng vì trong thực tế, việc vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử vẫn là một điểm hổng của pháp luật. Hay nói đúng hơn, chưa có văn bản pháp luật điều chỉnh trong lĩnh vực này. Vì thế, làm sao để có thể xác định hành vi nào là “vi phạm” (?). Hành vi phạm tội này cũng cần những dấu hiệu như trên mới cấu thành tội phạm.

c) Hành vi sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính: gồm sử dụng trái phép thông tin trên mạng; đưa vào mạng máy tính những thông tin trái quy định của pháp luật. Hành vi này cấu thành tội phạm khi đã gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật hay xử lý hành chính mà còn vi phạm. Điều luật này không quy định dấu hiệu “đã bị xử lý kỷ luật hay xử lý hành chính về hành vi này mà còn vi phạm” mà chỉ quy định “đã bị xử lý kỷ luật hay xử lý hành chính mà còn vi phạm”. Tuy nhiên, theo chúng tôi, nhà làm luật đã quên cụm từ “về hành vi này”.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý (Điều 224, 226), vô ý và cố ý (Điều 225). Động cơ, mục đích rất đa dạng nhưng không là dấu hiệu bắt buộc của các tội phạm này.

- Chủ thể là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

Đây là một số các hành vi phạm tội mới được hình sự hoá trong Bộ luật hình sự mới. Việc làm này là hết sức cần thiết, phù hợp với sự phát triển của xã hội và xu thế chung. Với tốc độ phát triển thật sự chóng mặt của khoa học công nghệ, công nghệ thông tin, càng ngày các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực công nghệ thông tin càng nguy hiểm. Các hành vi phạm tội trong lĩnh vực này ở các nước tiên bộ rất nguy hiểm vì nhiều hoạt động của con người được thực hiện qua con đường này (network). Hãy hình dung, network bị hỏng vì bị vi-rút phá hoại do có người tạo ra chúng...khiến hệ thống thông tin qua mạng trên toàn cầu hay một quốc gia nào đó bị tê liệt, hậu quả thật khó lường. Vì thế, ở các quốc gia này, các tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã được quy định từ lâu. Ở nước ta, công nghệ thông tin mới thật sự phát triển mạnh trong những năm gần đây. Nhận thấy được tính nguy hiểm của các hành vi phạm tội trong lĩnh vực này nên các nhà lập pháp hình sự nước ta đã mạnh dạn hình sự hoá chúng. Để tìm hiểu các hành vi phạm tội trong lĩnh vực này, chúng ta có thể xem các điều, khoản quy định tương ứng trong Bộ luật hình sự 1999. Tạm thời chưa có văn bản hướng dẫn mang tính chất chuyên môn về các tội phạm này.

## **16. Tội vi phạm các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người (Điều 227 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an toàn lao động, vệ sinh lao động và an toàn ở những nơi đông người. Đối tượng tác động của tội phạm này là người lao động.

- Khách quan:

Hành vi khách quan thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động và an toàn ở những nơi đông người. Cơ sở để xác định hành vi vi phạm các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người là Bộ luật lao động hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan, như:

+ Nghị định số 6 ngày 20/1/1995 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của BLLĐ về ATLĐ, VSLĐ;

+ Nghị định số 38/CP (25/6/1996);

+ Thông tư số 10 ngày 28/5/1998 của Bộ LĐ-TB-XH hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân;

+ QĐ số 722 ngày 2/8/2000 của Bộ Trưởng Bộ LĐ-TB-XH về bổ sung danh mục trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động làm nghề, công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại.

Tội này có cấu thành vật chất. Thiệt hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe của con người hoặc tài sản là dấu hiệu bắt buộc.

- Chủ quan: tội phạm này được thực hiện với lỗi vô ý (chủ yếu là vô ý vì quá tự tin)

- Chủ thể là bất kỳ ai, nhưng chủ yếu là người có trách nhiệm đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động trong các doanh nghiệp (người sử dụng lao động).

### ***b. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: vi phạm các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người không có các tình tiết định khung (tăng nặng, giảm nhẹ), người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: vi phạm các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

➤ *Người phạm tội là người có trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*



- Khung 3: vi phạm các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 12 năm.

- Khung 4: vi phạm các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

Về thiệt hại nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể được tham khảo theo nội dung phân tích tại các khung hình phạt của Điều 202.

## **17. Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em (Điều 228 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an toàn lao động trẻ em. Đối tượng tác động của tội phạm này là người lao động trẻ em.

- Khách quan:

Hành vi khách quan phải có một trong các dấu hiệu sau:

+ Có hành vi sử dụng lao động của trẻ em từ chưa đủ 16 tuổi trở xuống làm những công việc nặng nhọc;

+ Có hành vi sử dụng lao động của trẻ em từ chưa đủ 16 tuổi trở xuống làm những công việc nguy hiểm

+ Sử dụng lao động của trẻ em từ chưa đủ 16 tuổi trở xuống tiếp xúc với các chất độc hại.

Những công việc nặng nhọc, nguy hiểm không được sử dụng lao động trẻ em là những công việc được liệt kê trong các văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành (trong Bộ luật lao động hiện hành). Danh mục các chất độc hại được Nhà nước quy định trong từng giai đoạn cụ thể.

Một trong các hành vi trên sẽ cấu thành tội phạm khi:

+ Gây hậu quả nghiêm trọng (chết người, gây tổn hại nặng cho sức khỏe, bị nhiễm độc...) (đã giải thích);

+ Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý đối với hậu quả.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Chủ thể của tội phạm này chủ yếu là người sử dụng lao động trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh...

***b. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Khung 2: vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Đối với nhiều trẻ em.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Ngoài ra, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng.

**18. Tội vi phạm các quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 229 Bộ luật hình sự)**

***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an toàn trong xây dựng (đối với tính mạng, sức khỏe, tài sản...). Đối tượng tác động của tội phạm này là các công trình xây dựng và các vật gắn liền với các công trình đó.

- Khách quan:

Người phạm tội có vi phạm các quy định của pháp luật trong lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, sử dụng nguyên liệu, vật liệu, máy móc, nghiệm thu công trình hay các lĩnh vực khác (không thuộc những trường hợp quy định tại Điều 220 Bộ luật hình sự).

+ Vi phạm các quy định về khảo sát: khảo sát không đúng, không đầy đủ các quy định của Nhà nước về khảo sát.

+ Vi phạm các quy định về thiết kế: không thực hiện hoặc thực hiện không đúng về thiết kế theo quy định của Nhà nước về thiết kế.

+ Vi phạm các quy định về thi công: thi công không đúng với thiết kế đã được phê duyệt (pha trộn nguyên vật liệu không đạt chất lượng, số lượng, xây dựng không đúng các thông số kỹ thuật...).

Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây ra chết người hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến sức khỏe, tài sản của người khác. Để xem xét hành vi có vi phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng hay không, chúng ta có thể đối chiếu các nội dung đã được phân tích tại Điều 202.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý, người phạm tội không thấy trước hậu quả hoặc thấy hậu quả đó có thể xảy ra nhưng không tin hậu quả đó xảy ra hoặc có thể được ngăn ngừa.

- Chủ thể: là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định, đang phụ trách công việc khảo sát, thiết kế, thi công, sử dụng nguyên liệu, vật liệu, máy móc, nghiệm thu công trình hay các lĩnh vực khác.

### ***b. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: vi phạm các quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

- Khung 2: vi phạm các quy định về xây dựng thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

➤ Là người có chức vụ, quyền hạn.

➤ Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

- Khung 3: vi phạm các quy định về xây dựng gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 8 năm đến 20 năm.

Có thể tham khảo nội dung của hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng tại nội dung phân tích Điều 202.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **19. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 230 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước đối với vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự. Đối tượng tác động của tội phạm là vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự.

Theo Thông tư liên ngành số 01/TTLN (07/01/1995) của TANDTC, VKSNDTC, BNV hướng dẫn áp dụng Điều 95, 96 Bộ luật hình sự 1985:<sup>34</sup>

+ Vũ khí quân dụng bao gồm các loại súng ngắn, súng trường, súng liên thanh các cỡ, các loại súng lớn, các loại vũ khí tự động, các loại đạn dùng cho các loại vũ khí trên và các

<sup>34</sup> Mặc dù hiện nay Thông tư này không còn phù hợp về hình thức pháp lý (hướng dẫn Bộ luật hình sự 1985) nhưng nội dung của nó vẫn có giá trị tham khảo khi chưa có văn bản hướng dẫn nào thay thế nó.

thứ bom, mìn, lựu đạn, kíp mìn, thuốc nổ được quy định tại điểm a Điều 1 Nghị định số 175/CP ngày 11-12-1964 của Hội đồng Chính phủ về quản lý vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao quốc phòng và các loại vũ khí khác mà theo quy định của Nhà nước là vũ khí quân dụng.

Các loại đạn được coi là vũ khí quân dụng ở dạng nguyên viên và cả ở dạng rời từng bộ phận mà khi sử dụng mới lắp chúng như vỏ đạn còn hạt nổ, đầu đạn còn ngòi nổ.

Theo quy định tại điểm b Điều 1 Nghị định số 175/CP nói trên, thì vũ khí thể thao quốc phòng, và các loại vũ khí khác như: súng săn, súng kíp, súng hoả mai, dao găm, mã tấu, giáo mác, thuốc nổ và kíp mìn dùng trong sản xuất đều không coi là vũ khí quân dụng. Do đó, cần lưu ý chỉ có kíp mìn, thuốc nổ, dây nổ dùng vào mục đích quốc phòng mới được coi là vũ khí quân dụng, còn nếu được dùng trong sản xuất (kể cả trang bị cho lực lượng vũ trang để làm kinh tế) thì được coi là chất nổ - đối tượng của tội phạm quy định tại Điều 232 Bộ luật hình sự.

+ Phương tiện kỹ thuật quân sự là các loại xe, khí tài, phương tiện khác được thiết kế, chế tạo và trang bị cho lực lượng vũ trang để huấn luyện, chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự đã được thanh lý theo đúng quy định của cơ quan Nhà nước về việc thanh lý vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc thực tế hoàn toàn không còn giá trị sử dụng theo chức năng của chúng thì không phải là đối tượng của tội phạm quy định tại Điều 230 Bộ luật hình sự.

Đối với vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự đã có quyết định thanh lý, nhưng không được tiến hành thanh lý hoặc việc thanh lý không được thực hiện đúng quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự vẫn còn giá trị sử dụng theo chức năng của chúng thì vẫn được coi là đối tượng của tội phạm quy định tại Điều 230 Bộ luật hình sự.

- Khách quan: hành vi đã được thể hiện rõ trong tên điều luật, bao gồm:

+ Hành vi chế tạo vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, là làm mới hoàn toàn hoặc lắp ráp từ những bộ phận của vũ khí, phương tiện và có giá trị sử dụng theo tính năng tác dụng của chúng. Đối với hành vi làm mới hoàn toàn súng được coi là chế tạo vũ khí quân dụng nên đạn sử dụng cho súng được làm mới đó là đạn dùng cho các loại vũ khí quân dụng.

Chỉ những cơ sở sản xuất vũ khí của lực lượng vũ trang và những cơ sở khác có giấy phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp mới được sản xuất, lắp ráp vũ khí quân dụng; do đó, mọi trường hợp không được phép sản xuất, lắp ráp vũ khí quân dụng mà sản xuất, lắp ráp hoặc được phép sản xuất, lắp ráp vũ khí quân dụng loại này lại sản xuất lắp ráp loại khác đều được coi là chế tạo vũ khí trái phép. Hành vi sản xuất, lắp ráp phương tiện kỹ thuật thuộc các trường hợp tương tự cũng được coi là chế tạo trái phép phương tiện kỹ thuật quân sự.

+ Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là cất giữ chúng mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép. Nơi tàng trữ có thể là nơi ở, nơi làm việc, mang theo trong người, trong hành lý hoặc cất giấu bất kỳ ở một vị trí nào khác mà

người phạm tội đã chọn. Thời gian tàng trữ dài hay ngắn không có ý nghĩa đối với việc định tội.

Ngoài ra bất cứ ai có được vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự không kể do nguồn gốc nào mà có (như được tặng, cho, đào bới được, nhặt được...) mà không khai và nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì hành vi cất giữ các đối tượng đó của họ cũng được coi là tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng phương tiện kỹ thuật quân sự.

+ Sử dụng trái phép vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là sử dụng không có giấy phép hoặc không được phép của người hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Hành vi sử dụng là lên đạn, bóp cò; hành vi sử dụng lựu đạn là rút chốt, giật nụ xuýt...

Đối với trường hợp sử dụng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự có giấy phép hoặc được phép của người hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nếu chủ thể là những người được quy định tại Điều 315 Bộ luật hình sự có hành vi vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí” theo Điều 333 Bộ luật hình sự; nếu chủ thể không phải là những người được quy định tại Điều 315 Bộ luật hình sự thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “vô ý làm chết người” mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 230 Bộ luật hình sự.

Đối với người được trang bị vũ khí quân dụng đã sử dụng trái phép vũ khí quân dụng được trang bị thực hiện tội phạm hoặc người tuy không được trang bị nhưng đã dùng vũ khí quân dụng thực hiện tội phạm thì đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hai tội: “tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng” theo Điều 230 Bộ luật hình sự và tội phạm đã thực hiện theo điều luật tương ứng của Bộ luật hình sự. Nếu tội phạm đã thực hiện mà điều luật có quy định “sử dụng vũ khí” là tình tiết định khung hình phạt, thì phải truy cứu trách nhiệm hình sự về khoản tương ứng của điều luật.

+ Mua bán trái pháp vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là mua hoặc bán chúng mà không có giấy phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Theo tinh thần quy định tại Điều 3 Nghị định số 175/CP ngày 11-12-1984 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) thì chỉ những cơ quan được Chính phủ cho phép mới được mua, bán vũ khí quân dụng, chất nổ; do đó, được coi là mua, bán vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự trái phép, các hành vi mua bán không có giấy phép hoặc không được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, không đòi hỏi phải có đầy đủ cả hai hành vi mua và bán mà chỉ cần có một trong hai hành vi đó người phạm tội cũng phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 230 Bộ luật hình sự.

+ Chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự bao gồm các hành vi cướp, cưỡng đoạt, cướp giật, công nhiên chiếm đoạt, tham ô, trộm cắp, lừa đảo chiếm đoạt, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt.

Cũng được coi là chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự các hành vi của quân nhân, nhân viên, công nhân quốc phòng và những người khác được trang bị vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự để huấn luyện chiến đấu, để thực hiện nhiệm vụ trong thời gian công tác, khi xuất ngũ, phục viên, nghỉ việc về hưu hoặc chuyển sang công tác khác mà không còn được phép sử dụng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, nhưng đã không giao nộp lại theo quy định của Nhà nước.

Tội phạm hoàn thành kể từ khi người phạm tội có một trong các hành vi trên, không cần xảy ra hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Vì thế, nếu hành vi này để phạm một tội khác thì người phạm tội bị truy cứu về nhiều tội (truy cứu thêm về tội phạm tương ứng bên cạnh tội phạm này).

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: phạm tội này không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 7 năm.

Theo Thông tư số 01 nói trên, người nào chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng với số lượng sau đây thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 95 Bộ luật hình sự 1985:

- a) Súng bộ binh bắn phát một: từ 1 đến 5 khẩu.
- b) Súng liên thanh cá nhân như trung liên, tiểu liên các loại: 1 khẩu hoặc 2 khẩu.
- c) Súng bộ binh khác như thượng liên, đại liên, B40, B41, 12 ly 7, 14 ly 5: 1 khẩu.
- d) Lựu đạn, đạn cối, đạn pháo đến 100 ly: từ 1 đến 10 quả.
- đ) Đạn cối, đạn pháo trên 100 ly: từ 1 đến 5 quả.
- e) Từ 50 viên đến 300 viên đạn súng bộ binh (từ đại liên trở xuống).
- g) Từ 30 viên đến 200 viên đối với các loại đạn 12 ly 7, 14 ly 5, 23 ly, 24 ly (không phải là đạn pháo).
- h) Thuốc nổ các loại từ 1kg đến 15kg.
- i) Từ 200 cái đến 1000 cái đối với kíp mìn, nựu xùy.
- k) Từ 500m đến 3000m dây cháy chậm, dây nổ.

l) Đối với người có hành vi chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng với số lượng dưới mức hướng dẫn tại các điểm e, g, h, i, k trên đây, nhưng đã bị xử phạt hành chính về một trong các hành vi này hoặc đã bị kết án nhưng chưa được xoá án về tội cố ý hoặc trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 230 Bộ luật hình sự.

- Khung 2: phạm tội này thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 12 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Vật phạm pháp có số lượng lớn.*

Theo Thông tư số 01, số lượng dưới đây là số lượng lớn:

- a) Súng bộ binh bắn phát một: từ 6 khẩu đến 25 khẩu.
- b) Súng liên thanh cá nhân như trung liên, tiểu liên các loại: từ 3 khẩu đến 15 khẩu.

c) Súng bộ binh khác như thượng liên, đại liên, B40, B41, 12 ly 7, 14 ly 5: từ 2 khẩu đến 10 khẩu.

d) Lựu đạn, đạn cối, đạn pháo đến 100 ly: từ 11 quả đến 50 quả.

đ) Đạn cối, đạn pháo trên 100 ly: từ 6 đến 15 quả.

e) Đạn bộ binh (từ đại liên trở xuống): từ trên 300 viên đến 1.500 viên.

g) Đạn 12 ly 7, 14 ly 5, 23 ly, 24 ly (không phải là đạn pháo): từ trên 200 viên đến 1000 viên.

h) Thuốc nổ các loại từ trên 15kg đến 75kg.

i) Kíp mìn, nụ xuy: từ trên 1000 cái đến 5000 cái.

k) Dây cháy chậm, dây nổ: từ trên 3000m đến 15.000m.

➤ *Vận chuyển, mua bán qua biên giới.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: phạm tội này thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

➤ *Vật phạm pháp có số lượng rất lớn.*

Thông tư trên không có hướng dẫn mức tối đa của “vật phạm pháp có số lượng rất lớn. Tuy nhiên, căn cứ vào Thông tư này và thực tiễn áp dụng, có thể coi số lượng phạm pháp sau đây là số lượng lớn:

a) Súng bộ binh bắn phát một: từ 26 khẩu đến 45 khẩu.

b) Súng liên thanh cá nhân như trung liên, tiểu liên các loại: từ 16 khẩu đến 30 khẩu.

c) Súng bộ binh khác như thượng liên, đại liên, B40, B41, 12 ly 7, 14 ly 5: từ 11 khẩu đến 20 khẩu.

d) Lựu đạn, đạn cối, đạn pháo đến 100 ly: từ 51 quả đến 100 quả.

đ) Đạn cối, đạn pháo trên 100 ly: từ 16 đến 30 quả.

e) Đạn bộ binh (từ đại liên trở xuống): từ trên 1.500 viên đến 3.000 viên.

g) Đạn 12 ly 7, 14 ly 5, 23 ly, 24 ly (không phải là đạn pháo): từ trên 1.000 viên đến 1.500 viên.

h) Thuốc nổ các loại từ trên 75kg đến 150kg.

i) Kíp mìn, nụ xuy: từ trên 5000 cái đến 10.000 cái.

k) Dây cháy chậm, dây nổ: từ trên 15.000m đến 30.000m.

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

- Khung 4: phạm tội này thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm, hoặc tù chung thân:

➤ *Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn.* Đây là trường hợp mà số lượng vật phạm phạm trên mức tối đa được xác định trong trường hợp “vật phạm pháp có số lượng rất lớn”.

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

## **20. Tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ an toàn các công trình, phương tiện về an ninh quốc gia. Đối tượng tác động của tội phạm này là các công trình, phương tiện về an ninh quốc gia, như: công trình hoặc phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc, công trình điện, dẫn khí đốt, xăng dầu, công trình thuỷ lợi, các công trình, phương tiện khác có tầm quan trọng về an ninh quốc gia (ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng, kinh tế, văn hoá, xã hội...).

Cụ thể như sau:

+ Công trình hoặc phương tiện giao thông vận tải: đường bộ, sắt, hàng không, sông (tả vệt đường ray xe lửa, hệ thống biển báo đường bộ, đường sông...).

+ Công trình hoặc phương tiện thông tin liên lạc: đường điện thoại, cáp ngầm, đường truyền internet, hệ thống viễn thông, vệ tinh...

+ Công trình điện: nhà máy thuỷ điện, nhiệt điện, đường dây tải điện (cao, trung thế hoặc có khi hạ thế), trạm biến áp...

+ Công trình dẫn chất đốt: dẫn gas, xăng, dầu và các chất đốt khác.

+ Công trình thuỷ lợi: hệ thống đê kè, các trạm bơm nước tưới tiêu, hệ thống dẫn nước...

+ Các công trình, phương tiện khác: đây là các công trình, phương tiện không thuộc các đối tượng trên nhưng cũng có ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng, kinh tế, văn hoá, xã hội...

Cần chú ý rằng, chỉ những công trình, phương tiện thật sự có tầm quan trọng về an ninh quốc gia, quốc phòng, kinh tế, văn hoá, xã hội... mới thuộc đối tượng của tội phạm này. Trên thực tế, có những trường hợp người phạm tội vì vô tình (vì muốn phạm tội khác, như trộm cắp, huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản...) mà tác động phải các công trình, phương tiện được đề cập trên đây. Tuy nhiên, khi cân nhắc thì các công trình, phương tiện đó rõ ràng chỉ ảnh hưởng đến đời sống xã hội hoặc an toàn xã hội chứ không có tầm ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng, sự vững mạnh của chính quyền nhân dân. Khi đó, chúng ta không nên định tội phạm này mà nên định các tội phạm tương ứng đó.



Ví dụ, Khoảng 21h30 đêm 17/5/2004, tại tuyến cáp điện thoại nội hạt, đoạn chạy qua địa phận xã Bà Lô (huyện Phù Nam, Ninh Hoà), hai tên Đùng và Đỉnh (là các đối tượng nghiện hút) đã dùng dao chặt đứt đoạn cáp lõi đồng điện thoại loại 30 đôi, làm 26 máy điện thoại ở khu vực chợ xã Bà Lô không liên lạc được trong 36 giờ. Đùng và Đỉnh đã lấy đi 40m dây đồng đem bán phế liệu được 50 ngàn đồng, gây thiệt hại cho tổng đài viễn thông huyện là 2 triệu đồng.

Theo kết quả xác minh, trong 26 điện thoại bị mất liên lạc trong 36 giờ, có một máy của trường quân sự tỉnh (đặt trên địa phận xã) (trường quân sự tỉnh có 10 line điện thoại, có 1 line vì sự kiện này mà không liên lạc được), hai máy của diêm văn hoá xã, 23 máy còn lại của các hộ dân.

Trong vụ án trên, đối tượng bị tác động là công trình thông tin liên lạc. Tuy nhiên, công trình này khi bị phá huỷ không ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng, bởi vì các đường line điện thoại chủ yếu là của các hộ dân. Chỉ có 1 đường line điện thoại là của trường quân sự bị ngừng liên lạc. Trong khi đó, Trường còn lại 9 line điện thoại có thể liên lạc bình thường, không ảnh hưởng đến lớn đến hoạt động của Trường. Vì vậy, tội phạm mà hai tên này thực hiện nên được xác định là tội trộm cắp tài sản (Điều 138).

- Khách quan: người phạm tội có hành vi “phá huỷ” các công trình, phương tiện về an ninh quốc gia. Hành vi phá huỷ có biểu hiện rất đa dạng.

+ Huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng các công trình, phương tiện nói trên. Trên thực tế, hành vi này ít khi xảy ra vì nếu có xảy ra thì thông thường là vì mục đích chống chính quyền nhân dân của người phạm tội. Khi đó, tội phạm được xác định là tội phá hoại cơ sở vật chất nhân thuật của nước CHXHCNVN (Điều 85).

+ Thông thường, người phạm tội vì mục đích vụ lợi (chiếm đoạt tài sản) nên chấp nhận việc phá huỷ các công trình, phương tiện về an ninh quốc gia. Ví dụ, muốn trộm cắp dây cáp đồng nên đã cắt đường dây trung thế, muốn chiếm đoạt máy bơm nước nên đã lấy máy bơm của trạm bơm (công trình thuỷ lợi)...

Tội phạm được xem là hoàn thành khi người phạm tội có hành vi phá huỷ một trong số các đối tượng nói trên mà không cần xảy ra hậu quả.

Khi phân tích tội phạm này cần cân nhắc xem người phạm tội thật sự tác động đến bao nhiêu đối tượng (xâm hại bao nhiêu khách thể). Trong trường hợp người phạm tội vừa xâm phạm đến quan hệ sở hữu vừa xâm phạm đến an toàn của các công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia mà khi xâm phạm đến khách thể nào, hành vi phạm tội cũng mang đầy đủ bản chất nguy hiểm thì phải định hai tội: tội chiếm đoạt (ví dụ, trộm cắp tài sản) và tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia.

Ví dụ, Hà Văn Công và Chu Văn Hậu đều là những thanh niên lười lao động nhưng lại thích ăn chơi. Để có tiền tiêu xài, Công đã rủ Hậu trong ba đêm liền cắt được 19 dây sắt thép điện chống sét loại P14 ở cột điện cao thế loại 35KV thuộc tuyến đường điện Na Dương đi Đỉnh Lập. Chúng đã bán được 1 triệu đồng đem chia nhau. Hành vi của chúng bị công an phát hiện và bắt giữ.

Tại cơ quan Điều tra, chúng khai thêm: ngày 5/2/2001, Công đã dùng xà beng đục ống dẫn dầu của quân đội đi quan địa phương. Khi Công lấy được 60 lít dầu thì bị lực lượng tuần tra của quân đội phát hiện, Công quăng can dầu lại, nhanh chân tẩu thoát.

Trong trường hợp này, ở hành vi phạm tội được khai thêm, người phạm tội một mặt tác động đến công trình dẫn dầu. Mặt khác, người phạm tội còn tác động đến tài sản (dầu) thuộc sở hữu của quân đội. Vì vậy, ở đây sẽ có hai tội phạm xảy ra.

- Chủ quan: người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình đang phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia. Mục đích của tội phạm không là dấu hiệu bắt buộc. Nếu vì mục đích chống chính quyền nhân dân, hành vi phá huỷ các công trình, phương tiện nói trên phải bị định tội tại Điều 85.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

*b. Hình phạt chia làm 2 khung:*

- Khung 1: phạm tội không có một trong các tình tiết định khung tại khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 12 năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Có thể tham khảo nội dung hướng dẫn về hậu quả đặc biệt nghiêm trọng của các tội phạm xâm phạm sở hữu vì chưa có hướng dẫn về hậu quả đặc biệt nghiêm trọng của tội phạm này.

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

## **21. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ (Điều 232 Bộ luật hình sự)**

*a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước đối với vật liệu nổ. Đối tượng tác động của tội phạm này là vật liệu nổ. Lưu ý, vật liệu nổ có hai loại: vật liệu nổ dùng cho quốc phòng và dùng cho công nghiệp. Tuy nhiên, chỉ những vật liệu nổ dùng trong công nghiệp mới là đối tượng của tội phạm này. Nếu là vật liệu nổ dùng trong quốc phòng thì thuộc đối tượng của tội phạm quy định tại Điều 230. Có các loại vật liệu nổ sau:

+ Thuốc nổ là loại hoá chất đặc biệt hoặc hỗn hợp hoá chất đặc biệt mà khi có tác động lý học, hoá học hoặc nhiệt năng đủ liều lượng sẽ gây ra phản ứng hoá học biến hoá chất hoặc hỗn hợp hoá chất đặc đó thành năng lượng nổ và phá huỷ môi trường xung quanh.

+ Phụ kiện nổ thành phẩm gồm dây cháy chậm, dây nổ, kíp nổ, mồi nổ và các phụ kiện khác (Điều 1 Quy chế ban hành theo Nghị định 47; Phần I, Thông tư liên ngành số 1 ngày ngày 13/1/1998 của Bộ công nghiệp- Bộ nội vụ hướng dẫn về quản lý, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp).

- Khách quan:

Hành vi của tội phạm này tương tự như đã phân tích tội phạm quy định tại Điều 230. Tuy nhiên, đối tượng tác động của các tội này là vật liệu nổ công nghiệp. Tội phạm hoàn thành kể từ khi người phạm tội thực hiện một trong các hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ. Tội phạm này hoàn thành không cần hậu quả xảy ra.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: phạm tội không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

Theo Thông tư số 01, người nào chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất nổ với số lượng sau đây, thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 96 Bộ luật hình sự 1985:<sup>35</sup>

a) Thuốc nổ các loại từ 1kg đến 15kg.

b) Thuốc pháo: từ 3kg đến 30kg.

c) Thuốc phóng: từ 1kg đến 10kg.

d) Đối với người có hành vi chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất nổ với số lượng dưới các mức hướng dẫn trên đây nhưng đã bị xử phạt hành chính về một trong các hành vi này hoặc đã bị kết án nhưng chưa được xoá án về tội cố ý, có tính chất chuyên nghiệp hoặc trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 96 Bộ luật hình sự 1985.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Vật phạm pháp có số lượng lớn.*

Tham khảo Thông tư số 01 nói trên, có thể coi số lượng dưới đây là số lượng lớn:

a) Thuốc nổ các loại từ trên 15kg đến 75kg.

b) Thuốc pháo: Từ trên 30kg đến 150kg.

---

<sup>35</sup> Sdd.

c) Thuộc phóng: Từ trên 10kg đến 50kg.

➤ *Vận chuyển, mua bán qua biên giới.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: phạm tội này thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

➤ *Vật phạm pháp có số lượng rất lớn.*

Tham khảo Thông tư số 01 nói trên, có thể coi số lượng dưới đây là số lượng lớn:

a) Thuộc nổ các loại từ trên 75kg đến 150kg.

b) Thuộc pháo: Từ trên 150kg đến 450kg.

c) Thuộc phóng: Từ trên 50kg đến 100kg.

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

- Khung 4: phạm tội này thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm, hoặc tù chung thân:

➤ *Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn.* Đây là trường hợp mà số lượng vật phạm phạm trên mức tối đa được xác định trong trường hợp “vật phạm pháp có số lượng rất lớn”.

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

## **22. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ (Điều 233 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước đối với vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ. Đối tượng tác động của tội phạm này là vũ khí thô sơ và công cụ hỗ trợ, bao gồm:

+ Vũ khí thô sơ gồm dao găm, kiếm, giáo, mác, đinh ba, đại đao, mã tấu, quả đấm bằng kim loại hoặc chất cứng, cung, nỏ, côn các loại và các loại khác do Bộ công an quy định (điều 1 Quy chế quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ban hành theo Nghị định 47 ngày 12/8/1996 của Chính phủ).

+ Công cụ hỗ trợ gồm các loại roi cao su, roi điện, găng tay điện; lựu đạn cay; súng bắn hơi cay, hơi ngạt, hơi độc, hơi gây mê; bình xịt hơi cay, độc, ngạt, gây mê; súng bắn đạn nhựa, cao su; súng bắn laze, súng bắn đinh, súng bắn từ trường và các loại công cụ hỗ trợ khác... (Điều 1 Quy chế trên).

- Khách quan:

Hành vi khách quan này đã được bàn qua tại Điều 230. Các hành vi này để cấu thành tội phạm cần dấu hiệu đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: phạm tội không có tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Vật phạm pháp có số lượng lớn.*

Chưa có văn bản giải thích về trường hợp “vật phạm pháp có số lượng lớn”. Vì thế, chúng ta có thể tham khảo các trường hợp đã được phân tích để đánh giá xem trường hợp phạm tội theo điều luật này, thế nào là “số lượng lớn”. Điều luật không quy định vật phạm pháp có “số lượng rất lớn” hay “đặc biệt lớn”. Vì thế, khi xác định vật phạm pháp có số lượng từ “lớn” trở lên, chúng ta có quyền áp dụng khoản 2 Điều này. Nội dung này tương tự đối với dấu hiệu “gây hậu quả nghiêm trọng” hay “rất nghiêm trọng” hoặc “đặc biệt nghiêm trọng”.

➤ *Vận chuyển, mua bán qua biên giới.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

## **23. Tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ (Điều 234 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này vi phạm chế độ quản lý của Nhà nước về sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán vũ khí, vật liệu nổ, công cụ

hỗ trợ. Đối tượng tác động của tội phạm này bao gồm: vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Cụ thể, đối tượng của tội phạm này bao gồm:

- + Vũ khí quân dụng, vũ khí thô sơ;
- + Vật liệu nổ;
- + Công cụ hỗ trợ.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Để xác định một hành vi vi phạm các quy định này, chúng ta cần đối chiếu với các quy định cụ thể của Nhà nước đối với vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Tội phạm được xem là hoàn thành khi người phạm tội có hành vi vi phạm và gây thiệt hại cho tính mạng (chết người), gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác. Có thể tham khảo hậu quả tại Điều 202 để hiểu rõ thêm về hậu quả của tội phạm này.

- Chủ quan: tội phạm này được thực hiện với lỗi vô ý (do cẩu thả hoặc quá tự tin).

- Chủ thể: đây là chủ thể đặc biệt. Chỉ những người nào có trách nhiệm trong việc sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ mới có thể là chủ thể của tội phạm này. Có thể người phạm tội không cần có chức vụ, quyền hạn nhưng do đặc thù của nghề nghiệp mà người phạm tội có trách nhiệm đối với các đối tượng trên thì cũng có thể là chủ thể của tội phạm này. Ví dụ, một tài xế trong quân đội có thể vi phạm các quy định này khi vận chuyển vũ khí.

#### ***b. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: người phạm tội không có tình tiết định khung tại khoản 2 Điều này có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm.

Đối với hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, chúng ta có thể tham khảo nội dung phân tích tại Điều 202.

- Khung 4: Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

#### **24. Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 235 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ của Nhà nước về việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Đối tượng tác động của tội phạm này là vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Các đối tượng này được Quy chế quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, ban hành kèm theo Nghị định số 47/CP (ngày 12/8/1996) hướng dẫn.

- Khách quan:

Tội phạm này được thực hiện thông qua hai hành vi:

+ *Thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ*: là việc không hành động hoặc hành động không hết trách nhiệm đối với trách nhiệm giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ do Nhà nước giao cho. Vì vậy, nếu người được giao giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đã làm hết trách nhiệm của mình mà hậu quả vẫn xảy ra thì không có tội phạm.

+ *Để người khác sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ mà mình được giao giữ*: là hành vi tạo điều kiện thuận lợi để người khác sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ do mình được giao. Hành vi này có thể là: cho mượn, cho thuê, nhờ cất giữ...v.v...Nếu người được giao bán cho người khác thì tùy đối tượng người phạm tội có thể bị truy cứu theo các Điều 230, 232, 233 Bộ luật hình sự.

Một trong hai hành vi trên phải gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Hậu quả ở đây được xác định là các hậu quả về vật chất: tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác. Các hậu quả này đã được giải thích khi phân tích Điều 202.

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt. Đó là người được giao giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện do lỗi vô ý (do cầu thả hoặc vì quá tự tin).

### ***b. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: người phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

- Khung 2: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **25. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ (Điều 236 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước đối với chất phóng xạ. Đối tượng tác động của tội phạm này là chất phóng xạ. Chất phóng xạ là nhân tố sát thương của vũ khí hạt nhân, gồm những đồng vị không bền của các nguyên tố hoá học có khả năng phát ra các chùm tia An-pha, Bê-ta, Gam-ma... Tác hại đặc trưng của chất phóng xạ là gây bệnh, phóng xạ đối với người và động vật.

Chất phóng xạ là chất ở thể rắn, lỏng hoặc khí có hoạt độ phóng xạ riêng lớn hơn 70 kilô Becqueren trên kilogram (70 KBq/ kg - Điều 3 Pháp lệnh an toàn và kiểm soát bức xạ ngày 25/6/1996; Phụ lục 1.2 ban hành kèm theo Thông tư số 1350 ngày 2/8/1995 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 02 ngày 5/1/1995 của Chính phủ đối với hàng hoá là hoá chất độc mạnh, chất phóng xạ...).

- Khách quan: hành vi khách quan của tội phạm này đã được thể hiện rõ trong tên điều luật. Bao gồm: sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt. Các hành vi này đã được hoàn toàn tương tự với các tội phạm khác đã được phân tích tại Điều 230, 232, 233... chỉ khác ở đối tượng.

Tội phạm được xem là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong các hành vi kể trên mà không cần xảy ra hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

#### ***b. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: phạm tội không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 7 năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 12 năm:

- *Có tổ chức.*
- *Vật phạm pháp có số lượng lớn.*
- *Vận chuyển, mua bán qua biên giới.*
- *Gây hậu quả nghiêm trọng.*
- *Tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: phạm tội này thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

- *Vật phạm pháp có số lượng rất lớn.*
- *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*



- Khung 4: phạm tội này thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm, hoặc tù chung thân:

➤ *Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn.*

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Chưa có văn bản giải thích về trường hợp “vật phạm pháp có số lượng lớn”, “vật phạm pháp có số lượng rất lớn” hoặc “vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn”. Vì thế, chúng ta có thể tham khảo các trường hợp đã được phân tích để đánh giá xem trường hợp phạm tội theo điều luật này, thế nào là “số lượng lớn”. Đồng thời phải tham khảo ý kiến của các nhà chuyên môn trong lĩnh vực này.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

## **26. Tội vi phạm quy định về quản lý chất phóng xạ (Điều 237 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước về việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất phóng xạ. Đối tượng tác động của tội phạm này là chất phóng xạ.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi vi phạm về việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất phóng xạ. Cơ sở để xác định hành vi vi phạm là các quy định của Nhà nước đối với chất phóng xạ.

Hậu quả của tội phạm không là dấu hiệu bắt buộc nhưng khả năng thực tế dẫn đến hậu quả phải tồn tại. Sở dĩ khả năng thực tế dẫn đến hậu quả phải tồn tại nhưng chưa xảy ra hậu quả là do thực tế này đã được thấy và con người sớm ngăn chặn.

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt. Đó là những người có trách nhiệm trong việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất phóng xạ.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

### ***b. Hình phạt chia là 4 khung:***

- Khung 1: phạm tội có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe của người khác thì có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

- Khung 4: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

## **27. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc (Điều 238 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước đối với chất cháy, chất độc. Đối tượng tác động của tội phạm này là chất cháy, chất độc.

+ Chất cháy là chất có đặc tính tự bốc cháy khi tiếp xúc với ô-xy trong không khí, nước hoặc khi có tác dụng của các yếu tố khác và những chất dễ tự bốc cháy ở nhiệt độ không cao như kalinitrat (diêm tiêu, phốt-pho, thuốc đạn...), hoặc cũng có thể là chất dễ cháy khi tiếp xúc gần với lửa (gas, xăng...).

+ Chất độc là những chất mà khi tiếp xúc với cơ thể con người trong những trường hợp vi phạm các yêu cầu về an toàn, có thể gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc ảnh hưởng xấu đến tình trạng sức khỏe trong quá trình làm việc, trong hiện tại, trong tương lai (Phụ lục 1.1 Ban hành kèm theo Thông tư số 1350 ngày 2/8/1995 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 02 ngày 5/1/1995 của Chính phủ đối với hàng hoá là hoá chất độc mạnh, chất phóng xạ... ). Danh mục hoá chất độc được quy định tại nhóm I và II trong TCVN 3164-1979 gồm một số loại như: Amoniac, acid anhydrit, acid nitric, nicôtin, long não, ozon, ô-xit carbon, thủy ngân...v.v...(100 chất trong danh mục 1.1 nói trên). Chất độc là chất có tính độc rất cao và có hại đối với sức khỏe và tính mạng con người nếu bị nhiễm phải một liều lượng nhất định như aconitin và các muối của nó, kẽm phốt pho, nicotine và các muối của nó, các loại muối thủy ngân... (xem bảng A -Thông tư số 1 ngày 7/1/1995).

- Khách quan: hành vi đã được thể hiện rõ trong tên điều luật. Bao gồm: sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất cháy, chất độc. Các hành vi này đã được phân tích rất kỹ đối với một số tội trong bài này.

Người phạm tội chỉ cần thực hiện một trong số các hành vi kể trên thì tội phạm coi như đã hoàn thành. Hậu quả của tội phạm không phải là dấu hiệu bắt buộc đối với tội phạm này.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: phạm tội không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

- *Có tổ chức.*
- *Vật phạm pháp có số lượng lớn.*
- *Vận chuyển, mua bán qua biên giới.*
- *Gây hậu quả nghiêm trọng.*
- *Tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: phạm tội này thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

- *Vật phạm pháp có số lượng rất lớn.*
- *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

- Khung 4: phạm tội này thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm, hoặc tù chung thân:

- *Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn.*
- *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Chưa có văn bản giải thích về trường hợp “vật phạm pháp có số lượng lớn”, “vật phạm pháp có số lượng rất lớn” hoặc “vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn”. Vì thế, chúng ta có thể tham khảo các trường hợp đã được phân tích để đánh giá xem trường hợp phạm tội theo điều luật này, thế nào là “số lượng lớn”. Đồng thời phải tham khảo ý kiến của các nhà chuyên môn trong lĩnh vực này.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

## **28. Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc (Điều 239 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này chế độ quản lý của Nhà nước về việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất cháy, chất độc. Đối tượng tác động của tội phạm này giống như tội phạm quy định tại Điều 238.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất cháy, chất độc.

Hậu quả của tội phạm là dấu hiệu bắt buộc. Tội phạm hoàn thành người phạm tội có hành vi vi phạm và gây ra hậu quả về tính mạng, nghiêm trọng về sức khỏe hoặc tài sản của người khác.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt, chỉ những người được giao quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất cháy, chất độc mới có thể phạm tội này.

### ***b. Hình phạt chia thành 3 khung:***

- Khung 1: phạm tội không có các tình tiết định khung tăng nặng tại khoản 2, 3 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

## **29. Tội vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy (điều 240 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý Nhà nước về phòng cháy, chữa cháy. Đối tượng tác động của tội phạm này là các phương tiện, công cụ, vật liệu, nhiên liệu... có thể gây ra cháy.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy. Cơ sở để xem xét hành vi của một người có vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy hay không, chúng ta có thể đối chiếu với các quy định của pháp luật trong lĩnh vực này như: Luật Phòng cháy, chữa cháy 2001, Nghị định số 35/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy 2001.

Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây ra thiệt hại cho tính mạng (chết người), hoặc gây tổn hại cho sức khỏe, thiệt hại về tài sản của người khác. Đây là tội phạm có cấu thành vật chất.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.
- Chủ thể: là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

#### ***b. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy không có tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

- Khung 2: vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy gây hậu quả rất nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 8 năm.

- Khung 3: vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 12 năm.

- Khung 4: vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

### **30. Tội vi phạm quy định về an toàn vận hành công trình điện (Điều 241 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước về an toàn vận hành các công trình điện. Đối tượng tác động của tội phạm này là hành lang bảo vệ an toàn vận hành công trình điện. Hành lang này là khoảng không gian được quy định bắt buộc xung quanh công trình điện nhằm đảm bảo an toàn cho vận hành các công trình này.

Công trình điện là các công trình sản xuất ra nguồn điện (nhà máy điện) hoặc hệ thống tải điện (đường dây tải điện). Các công trình này phải đang còn hoạt động thì mới thuộc phạm vi của tội phạm này.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong các hành vi sau:

+ Cho phép xây nhà, công trình hoặc tự ý xây nhà, công trình trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình điện;

- + Gây nổ, gây cháy, đốt rừng làm nương rẫy, làm đổ cây ảnh hưởng đến an toàn vận hành công trình điện;
- + Đào hồ, đóng cọc, xây nhà lên hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm;
- + Thả neo tàu, thuyền trong hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm đặt ở lòng sông, lòng biển đã có thông báo hoặc biển báo.

Tội phạm được xem là hoàn thành khi người phạm tội có một trong các hành vi trên kèm theo một trong các dấu hiệu sau:

- + Gây hậu quả nghiêm trọng;
- + Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này;
- + Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này.
- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.
- Chủ thể: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

#### ***b. Hình phạt chia 4 khung:***

- Khung 1: phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm.

- Khung 4: phạm tội có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

### **31. Tội vi phạm các quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác (Điều 142 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến trật tự quản lý Nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác. Đối

tượng tác động của tội phạm này là các quy định của Nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác.

- Khách quan:

Dấu hiệu mặt khách quan của tội phạm này thể hiện ở chỗ vi phạm các quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác. Đây là hành vi khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế, bán thuốc...không có các bằng cấp cần thiết về y học, dược học do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có cấp nhưng đã bị thu hồi. Tuy nhiên, dù người nào được cấp phép cho các hoạt động đó nhưng khi hoạt động đã không tuân thủ các quy định về hành nghề do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành thì cũng xem là vi phạm.

Để xác định một hành vi là vi phạm các quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác, chúng ta cần đối chiếu với các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực này, chủ yếu được ban hành bởi Bộ Y tế.

Hành vi này cấu thành tội phạm khi đã gây ra hậu quả chết người hoặc tổn hại sức khoẻ, thiệt hại về tài sản của người khác. Ngoài ra, dù hành vi chưa gây thiệt hại nhưng đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này, hay đã bị kết án về tội phạm này chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

- Chủ quan: tội phạm này được thực hiện với lỗi vô ý. Nếu là cố ý, tùy trường hợp cụ thể người phạm tội có thể bị truy cứu về các tội phạm tương ứng khác.

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt. Chỉ những người có trách nhiệm trong việc khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc, hoặc các dịch vụ y tế khác mới có thể phạm tội này.

### ***b. Hình phạt chi làm 3 khung:***

- Khung 1: phạm tội không thuộc cấu thành tội phạm tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **32. Tội phá thai trái phép (Điều 243 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước về việc phá thai. Ngoài ra, tội phạm còn gây ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của người phụ nữ. Tuy nhiên, tính mạng, sức khỏe của người phụ nữ không phải là khách thể trực tiếp của tội phạm này. Đối tượng tác động của tội phạm là các quy định của Nhà nước về việc phá thai.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi phá thai trái phép. Phá thai trái phép là hành vi phá thai không theo quy định của Nhà nước. Hiện nay, chỉ các bệnh viện chuyên khoa mới được phép thực hiện việc phá thai. Đồng thời, phá thai phải xem xét sao cho đảm bảo sức khỏe của người mẹ. Nếu cho rằng việc phá thai mà không đảm bảo sức khỏe cho người mẹ thì không được thực hiện. Vì vậy, nếu chủ thể được phép phá thai nhưng không đảm bảo cho sức khỏe của người mẹ thì tùy trường hợp có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 242 Bộ luật hình sự.

Hành vi này cấu thành tội phạm khi đã gây ra hậu quả chết người hoặc tổn hại sức khỏe của người mẹ. Ngoài ra, dù hành vi chưa gây thiệt hại nhưng đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này, hay đã bị kết án về tội phạm này chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý. Vì thế, hành vi phá thai nếu không đảm bảo tính mạng, sức khỏe nhưng người thực hiện thấy được hậu quả (cố ý) thì cấu thành các tội phạm tương ứng về tính mạng, sức khỏe.

- Chủ thể: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: phạm tội không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **33. Tội vi phạm quy định về an toàn thực phẩm (Điều 244 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***



- Khách thể: tội phạm này xâm phạm này xâm phạm trật tự quản lý của Nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm. Ngoài ra, tội phạm còn gây ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của con người. Tuy nhiên, tính mạng, sức khỏe của con người không phải là khách thể trực tiếp của tội phạm này. Đối tượng tác động của tội phạm là các quy định của Nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Khách quan:

Hành vi khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi chế biến, cung cấp hoặc bán thực phẩm không đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh. Thực phẩm ở đây hiểu là: tất cả các mặt hàng phục vụ nhu cầu ăn uống của con người.

Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây ra hậu quả chết người tiêu dùng hoặc gây tổn hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người tiêu dùng. Cơ sở xem xét hành vi vi phạm trong lĩnh vực y - dược và vệ sinh thực phẩm do Bộ Y tế ban hành.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện do lỗi vô ý.

- Chủ thể: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: phạm tội không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **34. Tội gây rối trật tự công cộng (Điều 245 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến trật tự công cộng. Đối tượng tác động của tội phạm là các quy tắc sinh hoạt, đi lại, làm việc, vui chơi... ở những nơi công cộng. Tuy nhiên, gây rối ở những nơi không mang tính công cộng (trong nhà riêng), nhưng xâm phạm đến trật tự công cộng thì cũng có thể cấu thành tội gây rối trật tự công cộng

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi gây rối trật tự công cộng. Hành vi gây rối có thể là tập trung đông người gây náo động, đuổi đánh nhau, hò hét, đập phá các công trình công cộng, ở những nơi ăn uống, vui chơi, giải trí, đốt pháo...v.v...

Trên thực tế, nếu người có hành vi gây rối trật tự công cộng nhưng đã đủ yếu tố cấu thành một tội phạm khác thì người có hành vi gây rối chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng đó. Ví dụ, trước hoặc sau khi có hành vi gây rối mà có hành vi giết người, cố ý gây thương tích hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản thì sẽ bị truy cứu về các tội phạm tương ứng đó. Một người chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm này khi hành vi gây rối mà chưa đến mức cấu thành một tội phạm cụ thể nào khác.

Hành vi này cấu thành tội phạm khi đã gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội phạm này mà còn vi phạm.

Theo Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP (17/4/2003) hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự, hành vi gây rối trật tự công cộng mà để hậu quả xảy ra thuộc một trong các trường hợp sau đây bị coi là “gây hậu quả nghiêm trọng” và phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 245 Bộ luật Hình sự:

- a. Cản trở, ách tắc giao thông đến dưới 2 giờ;
- b. Cản trở sự hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân;
- c. Thiệt hại về tài sản có giá trị từ mười triệu đồng trở lên;
- d. Chết người;
- đ. Người khác bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe với tỷ lệ thương tật từ 31 % trở lên;
- e. Nhiều người bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 41% trở lên;
- g. Người khác bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe với tỷ lệ thương tật từ 21% đến 30% và còn thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm triệu đồng trở lên;
- h. Nhiều người bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 21%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 30% đến 40% và còn thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm triệu đồng trở lên.

Ngoài các hậu quả xảy ra về tính mạng, sức khỏe và tài sản được hướng dẫn trên đây, thực tiễn cho thấy có thể còn có hậu quả phi vật chất như có ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, ngoại giao, đến trật tự, an toàn xã hội...Trong các trường hợp này phải tùy vào từng trường hợp cụ thể để đánh giá mức độ của hậu quả do tội phạm gây ra có phải là nghiêm trọng hay không.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: phạm tội này, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Khung 2: gây rối trật tự công cộng thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:

➤ *Có dùng vũ khí hoặc hành vi phá phách.*

Có dùng vũ khí là trường hợp người phạm tội có mang theo (sử dụng hoặc không sử dụng) vũ khí quân dụng hoặc vũ khí thô sơ. Hành vi phá phách thể hiện ở chỗ đập phá bàn ghế, đồ vật, cửa hiệu, nhà hàng. Nếu hành vi gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản thì bị truy cứu về tội phạm quy định tại Điều 143 (huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản) mà không bị truy cứu về tội phạm này.

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Gây cản trở giao thông nghiêm trọng hoặc gây đình trệ hoạt động công cộng.*

Theo Nghị quyết trên, đây là trường hợp gây cản trở giao thông từ 2 giờ trở lên hoặc gây cản trở giao thông ở những tuyến giao thông quan trọng, làm ách tắc giao thông trên diện rộng (không phân biệt thời gian bao lâu).

➤ *Xúi giục người khác gây rối.*

➤ *Hành hung người can thiệp bảo vệ công cộng.*

Hành hung là hành dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc bất kỳ thủ đoạn khác nhằm vào “người can thiệp” để người này không thể “can thiệp” mình gây rối trật tự công cộng, nhưng chưa gây ra hậu quả thương tích đến mức cấu thành tội phạm. Người can thiệp bảo vệ công cộng là bất kỳ ai đến khuyên can, góp ý kiến, giải thích... để người phạm tội dừng lại hành vi gây rối. Nếu “người can thiệp” là người thi hành công vụ thì người phạm tội còn bị truy cứu thêm tội độc lập (Điều 257).

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

Điều luật không quy định trường hợp hành vi gây rối trật tự công cộng gây ra hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì xử lý thế nào. Như vậy, dù người gây rối trật tự công cộng có gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng cũng chỉ bị xét xử theo khoản 2 Điều này.

### **35. Tội xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt (Điều 246 Bộ luật hình sự)**

*Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự công cộng, phong tục, tập quán, truyền thống của dân tộc Việt Nam. Đối tượng tác động của tội phạm này là mồ mả, hài cốt.

- Khách quan:

Người phạm tội có các hành vi như đào, phá huỷ mồ mả, làm hư hỏng các tượng đài, bia đá xây trên mồ mả, chiếm đoạt những đồ vật trong mộ, trên mộ, đào mả, khai quật

xác...Hành vi này có thể tiến hành bí mật hoặc công khai. Tội phạm hoàn thành khi can phạm có một trong những hành vi đã nêu trên mà không cần xảy ra hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi này được tiến hành vì động cơ cá nhân: vụ lợi (lấy tài sản, bộ phận cơ thể để bán), trả thù hay vì bất kỳ hành vi côn đồ nào khác.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

Trong phần định khung tăng nặng hình phạt (khoản 2) có nêu dấu hiệu “gây hậu quả nghiêm trọng”. Đối với tội phạm này, hậu quả thường là hậu quả phi vật chất. Cho nên, có thể coi hậu quả nghiêm trọng ở đây như tội phạm đã làm thất lạc mồ mả hay thi thể, hài cốt không tìm lại được, hành vi phạm tội mang tính dã man (chặt nát hài cốt), phạm tội trước mặt người thân của hài cốt, gây căm phẫn lớn trong nhân dân...v.v...

### **36. Tội hành nghề mê tín dị đoan (Điều 247 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến trật tự công cộng, nếp sống văn minh xã hội. Trong nhiều trường hợp, hành vi này còn xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ và tài sản của người khác.

- Khách quan:

Hành vi hành nghề mê tín dị đoan có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức:

+ Bói toán: là sự phán đoán không có căn cứ khoa học về những chuyện xảy ra trong quá khứ, vị lai.

+ Đồng bóng: là hành vi lừa bịp người khác bằng cách lợi dụng thánh, thần, ma quỷ nhập vào mình để phán bảo những điều nhằm nhí, khiến cho người khác tin theo.

+ Hình thức khác: xem tướng số, cầu hồn, yểm bùa, trừ tà ma...v.v...

Hành nghề mê tín dị đoan tức là lấy việc này làm nghề nghiệp chính để sinh sống. Nếu việc bói toán chỉ mang tính nhất thời hoặc không vì mục đích vụ lợi thì không cấu thành tội phạm này.

Tội phạm hoàn thành khi hành vi hành nghề mê tín, dị đoan đã gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội phạm này mà còn vi phạm. Do chưa có văn bản hướng dẫn như thế nào là hậu quả nghiêm trọng đối với tội phạm này nên chúng ta chỉ có thể tham khảo nội dung các tội phạm khác đã có văn bản hướng dẫn để xác định.

Trong nhiều trường hợp, người phạm tội sử dụng mê tín dị đoan như một phương tiện để tội phạm khác thì người phạm tội chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm đó. Chẳng hạn, qua việc bói toán, người phạm tội đã nhận tài sản từ người bị hại số tiền đủ cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm này. Trong trường hợp người phạm tội dùng

bùa chú để đe dọa buộc người khác phải giao cầu với mình thì tuy trường hợp có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội hiếp dâm hoặc cưỡng dâm. Chẳng hạn vụ án sau đây:

Chị Tạ Thị Thủy và Trần Thị Loan (bạn thân với nhau, cùng trú tại thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng). Vào sáng ngày 9/4/1999, cả hai rủ nhau đi xem bói, trên đường về gặp Võ Văn Tuấn mời Thủy và Loan vào nhà chơi. Trong khi trò chuyện, Tuấn nói mình biết xem bói rồi cầm tay Thủy nói: “Thủy bị tình duyên trắc trở”, sau đó Tuấn cầm tay Loan nói: “Loan bị bố mẹ ghét bỏ, tình duyên cũng trắc trở, người ốm yếu, đêm khó ngủ, ngày nắng bị đau, nếu không cúng giải ma thì ngày 27/7 này sẽ chết”. Nghe xong, Loan buồn bã cùng Thủy ra về.

Mấy hôm sau, Tuấn tìm đến nhà Loan để nói tiếp về tương lai của Loan nhưng Loan không tin. Tuấn nói: “Nếu không tin thì trưa nay thử coi, sẽ bị đau đầu, mờ mắt”. Đến trưa thì đúng như thế (sau này giám định mới biết: Loan đau đầu là do viêm xoang, mờ mắt là do cận thị). Từ đó, Loan bắt đầu tin lời Tuấn về số phận của mình.

Chiều 15/4, Tuấn rủ Loan và Thủy đi uống cà phê và đề cập chuyện cúng giải ma cho Loan. Loan hỏi: “Muốn giải ma thì tìm thầy ở đâu?”. Tuấn trả lời là Tuấn biết cúng giải ma vì thế Thủy và Loan đã nhờ Tuấn cúng giải ma. Tuấn nhận lời ngay và nói với Loan: “Đúng 12 giờ 16/4, mang theo ít rượu, nhang đến nhà anh và phải cúng từ 7 – 9 giờ tối mới hết”. Khi Loan đem rượu, nhang đến thì Tuấn bảo đến nghĩa trang liệt sĩ cúng mới linh. Đến nơi, Tuấn thoa ít rượu vào tay và cầm tay Loan để xem chữ không tiến hành cúng giải ma. Cứ như thế, từ ngày 16/4 đến 22/4, Loan gặp Tuấn 8 lần, trong đó có một lần ngồi nói chuyện chơi; 5 lần Tuấn cúng giải ma bằng cách xoa ít rượu vào tay Loan, bắt Loan ngồi quay lưng ra sau, kéo áo lên để Tuấn úp hai bàn tay vào lưng Loan từ 5-7 phút thì xong. Lần thứ 7 gặp nhau, Tuấn thực hiện hành vi giao cầu với Loan, cụ thể như sau:

Vào 12 giờ ngày 21/4, Loan đến nhà Tuấn để cúng giải ma. Tuấn bảo Loan ra sau vườn cách nhà Tuấn 100m. Ra đến vườn thì trời đổ mưa. Tuấn vào nhà lấy mỗi người một cái áo mưa mặc vào và đứng nói chuyện dưới mưa. Khi trời hết mưa, Tuấn không cúng giải ma cho Loan mà ngỏ lời nói yêu Loan. Loan trả lời mình đã có người yêu rồi. Tuấn kéo tay Loan làm Loan té xuống đất. Tuấn nói: “Nếu không cho anh quan hệ tình dục thì anh không cúng giải ma cho em, đồng thời anh sẽ bỏ bùa cho em điên dại, chết vào ngày 27/7”. Loan không nói gì, Tuấn đẩy Loan nằm ngửa ra đất, đè lên người Loan, cởi quần áo của Loan và thực hiện hành vi giao cầu với Loan. Sau khi quan hệ xong, cả hai mặc quần áo vào, đi vào nhà sưởi ấm ở bếp lò, cùng ăn bánh. Khi đó, Tuấn nói: “Sáng mai đem theo chứng minh nhân dân và hộ khẩu đến nhà anh để đi đăng ký kết hôn”.

7.30 ngày 22/4, Loan đem theo hộ khẩu và CMND đến nhà Tuấn để đi đăng ký kết hôn, Tuấn nói: “Thứ Năm, UBND không làm việc, để hôm khác đi, hôm nay là ngày cúng ma cuối cùng.” Loan đồng ý cùng Tuấn ra sau vườn để cúng giải ma. Sau khi cúng giải ma xong, Tuấn ôm Loan. Khi đó, bố của Loan (ông Tiến) bắt gặp và đi báo công an. Khi ông Tiến đã đi, Tuấn cùng Loan đón xe xuống nhà chị Thuận (chị kết nghĩa của Tuấn) ngủ lại một đêm.

Sáng hôm sau, chị Thuận cùng Tuấn, Loan đến nhà xin phép bố Loan để Tuấn được cưới Loan. Gia đình ông Tiến hẹn ba ngày sau sẽ trả lời. Tuy nhiên, đến ngày chưa hết ba ngày, ông Tiến và Loan đã làm đơn tố cáo Tuấn.

Theo lời khai của Loan thì chị rất tin vào những lời bói toán của Tuấn nên đã nhiều lần nhờ Tuấn cúng giải ma. Ngày 21/4, Tuấn đã đe dọa để cho chị chết vào ngày 27/7 hoặc sẽ bỏ bùa cho bị điên dại nên sau đó Tuấn đã đẩy chị ngã, một tay đè lên ngực, một tay cởi quần chị và thực hiện hành vi giao cầu. Về phần Tuấn khai, việc giao cầu là do Loan tự nguyện, không có phản ứng gì.

Trong trường hợp này, Tuấn đã phạm tội cưỡng dâm chứ không phạm tội hành nghề mê tín dị đoan.

- Chủ quan: tội phạm này được thực hiện với lỗi cố ý. Tuy nhiên, người phạm tội vô ý đối với hậu quả. Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: hành nghề mê tín, dị đoan thỏa mãn khung 1, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: hành nghề mê tín, dị đoan gây chết người hoặc gây ra hậu quả nghiêm trọng khác, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng.

## **37. Tội đánh bạc (Điều 248 Bộ luật hình sự)**

### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự, nếp sống văn minh của xã hội.

- Khách quan:

Hành vi khách quan của tội phạm này thể hiện qua việc đánh bạc (chơi ăn thua tiền hoặc hiện vật) dưới nhiều hình thức như: bài cào, “xập-xám”, “xì-vách”, xóc đĩa, bầu cua, số đề, đá gà, cá cược (bóng đá)...v.v...

Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi số tiền hoặc hiện vật ăn thua có giá trị lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc hành vi quy định tại Điều 249 Bộ luật hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các hành vi đó mà còn vi phạm.

Theo Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP (17/4/2003) hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự, tiền hoặc hiện vật dùng để đánh bạc bao gồm:

- + Tiền hoặc hiện vật dùng để đánh bạc thu giữ được trực tiếp tại chiếu bạc;
- + Tiền hoặc hiện vật thu giữ được trong người các con bạc mà có căn cứ xác định đã được hoặc sẽ được dùng để đánh bạc;
- + Tiền hoặc hiện vật thu giữ ở những nơi khác mà có đủ căn cứ xác định đã được hoặc sẽ được dùng để đánh bạc.

Khi xác định tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc cần phân biệt:

+ Trường hợp nhiều người cùng tham gia đánh bạc với nhau thì việc xác định tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc đối với từng người đánh bạc là tổng số tiền, giá trị hiện vật của những người cùng đánh bạc được đề cập trên đây;

+ Trường hợp một người đánh bạc với nhiều người khác nhau (như trường hợp chơi số đề), thì việc xác định tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc đối với người đánh bạc với nhiều người là tổng số tiền, giá trị hiện vật mà họ và những người đánh bạc khác dùng để đánh bạc; còn đối với người tham gia đánh bạc với người này là tiền, giá trị hiện vật mà bản thân họ và người đó cùng dùng để đánh bạc.

Tiền hoặc hiện vật có giá trị từ một triệu đồng đến dưới mười triệu đồng là có giá trị lớn.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Mục đích, động cơ không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

Ở khung hình phạt 2 của tội phạm có dấu hiệu số “tiền hoặc hiện vật có giá trị rất lớn hoặc đặc biệt lớn”.

Tiền hoặc hiện vật có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới một trăm triệu đồng là có giá trị rất lớn.

Tiền hoặc hiện vật có giá trị từ một trăm triệu đồng trở lên là có giá trị đặc biệt lớn.

Lưu ý: chúng ta cần phân biệt các tội này với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139). Trường hợp đánh bạc hay tổ chức đánh bạc, gá bạc mang tính chất gian lận nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác thì có thể bị truy cứu tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Theo Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP (12/5/2006), đánh bạc được hiểu là nhiều người (ít nhất từ hai người trở lên) cùng tham gia thực hiện hành vi dưới bất kỳ hình thức nào với mục đích được thua bằng tiền hay hiện vật. Khi xác định trách nhiệm hình sự đối với người đánh bạc không được tính tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của tất cả các lần đánh bạc, mà phải căn cứ vào từng lần đánh bạc để xem xét; cụ thể như sau:

a) Trường hợp tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của từng lần đánh bạc đều dưới mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (dưới một triệu đồng) và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự (đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều 248 và Điều 249 của BLHS hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm) thì người đánh bạc không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc;

b) Trường hợp tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của lần đánh bạc nào bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (từ một triệu đồng trở lên theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02 nêu trên) thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc đối với lần đánh bạc đó;

c) Trường hợp đánh bạc từ hai lần trở lên mà tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của từng lần đánh bạc bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc với tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của BLHS;

d) Trường hợp đánh bạc từ năm lần trở lên mà tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của từng lần đánh bạc bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự và lấy tiền, hiện vật do đánh bạc mà có làm nguồn sống chính thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc với tình tiết định khung “có tính chất chuyên nghiệp” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 248 của BLHS.

Khi truy cứu trách nhiệm hình sự người có hành vi đánh bạc dưới hình thức chơi số đề, cá độ bóng đá, cá độ đua ngựa... cần phân biệt:

a) Một lần chơi số đề, một lần cá độ bóng đá, một lần cá độ đua ngựa... (để tính là một lần đánh bạc) được hiểu là tham gia chơi trong một lô đề, tham gia cá độ trong một trận bóng đá, tham gia cá độ trong một kỳ đua ngựa... trong đó người chơi có thể chơi làm nhiều đợt. Trách nhiệm hình sự được xác định đối với người chơi một lần đánh bạc trong các trường hợp này là tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để chơi trong các đợt đó.

Ví dụ: Tại kỳ đua ngựa thứ 46, tổ chức vào ngày 06-4-2006, trong khoảng thời gian từ 9 giờ đến 11 giờ A đã cá độ ba đợt thì chỉ coi A đã đánh bạc một lần trong kỳ đua ngựa này với tổng số tiền cá độ của cả ba đợt đó; nếu tổng số tiền cá độ của cả ba đợt từ một triệu đồng đến dưới mười triệu đồng thì A phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 248 của BLHS. Cần chú ý là nếu số tiền cá độ mỗi đợt từ một triệu đồng trở lên thì đối với trường hợp này cũng không được áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của BLHS.

b) Số tiền hoặc giá trị hiện vật của người chơi số đề, cá độ bóng đá, cá độ đua ngựa... với nhiều người là tổng số tiền, giá trị hiện vật mà họ và những người chơi khác dùng để đánh bạc.

Ví dụ: B là chủ đề của năm người chơi đề khác nhau, mỗi người chơi đề với số tiền là hai mươi ngàn đồng; nếu với tỷ lệ chơi 1/70 (1 ăn 70) thì số tiền dùng để đánh bạc được xác định như sau:

- Tiền dùng để đánh bạc của một người chơi đề với B sẽ được xác định là một triệu bốn trăm hai mươi ngàn đồng [20.000 đồng tiền của một người chơi dùng để đánh bạc + (20.000 đồng 70 lần) tiền của B dùng đánh bạc với người chơi đó = 1.420.000 đồng].

- Tiền dùng để đánh bạc của B với năm người chơi đề là bảy triệu một trăm ngàn đồng (1.420.000 đồng tiền của B dùng đánh bạc với một người chơi 5 người chơi = 7.100.000 đồng).

### **38. Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc (Điều 249 Bộ luật hình sự)**

#### ***Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự, nếp sống văn minh của xã hội.

- Khách quan:

+ Hành vi khách quan của tội tổ chức đánh bạc thể hiện ở hành vi rủ rê, lôi kéo, tụ tập...những người đánh bạc với nhau. Người tổ chức đánh bạc cũng có thể đồng thời là người đánh bạc.

+ Hành vi gá bạc thể hiện ở hành vi dùng nhà ở của mình hay thuê chỗ để những người đánh bạc cùng đánh với nhau. Người gá bạc cũng có thể là người tổ chức, người đánh bạc. Khi đó, người phạm tội bị truy cứu về 3 tội.

Hành vi tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc chỉ cấu thành tội phạm khi được thực hiện với quy mô lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hay hành vi quy định tại Điều 248 Bộ luật hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội đó, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Theo Nghị quyết 02/2003, tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc thuộc một trong các trường hợp sau đây là “với quy mô lớn”:

a. Tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trong cùng một lúc cho từ mười người đánh bạc trở lên hoặc cho từ hai chiếu bạc trở lên;

b. Có tổ chức nơi cầm cố tài sản cho người tham gia đánh bạc; có lắp đặt trang thiết bị phục vụ cho việc đánh bạc; khi đánh bạc có phân công người canh gác, người phục vụ, có sắp đặt lối thoát khi bị vây bắt, sử dụng phương tiện như ô tô, xe máy, xe đạp, điện thoại... để trợ giúp cho việc đánh bạc;



c. Tổng số tiền hoặc hiện vật dùng để đánh bạc trong cùng một lúc có giá trị từ mười triệu đồng trở lên.

Người tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc thuộc trường hợp chưa đến mức được hướng dẫn tại các điểm a, b và c trên đây, nếu tổng số tiền hoặc hiện vật dùng để đánh bạc có giá trị từ một triệu đồng đến dưới mười triệu đồng thì tuy họ không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc nhưng họ phải chịu trách nhiệm hình sự về đồng phạm tội đánh bạc.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ, mục đích không là dấu hiện bắt buộc nhưng thường người phạm tội thực hiện hành vi với mục đích vụ lợi.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

Ở khoản 2 Điều này có nêu 3 tình tiết định khung, trong đó đáng chú ý có 1 tình tiết là “thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn”. Theo Nghị quyết 02/2003:

+ Thu lợi bất chính từ năm triệu đồng đến dưới mười lăm triệu đồng là lớn;

+ Thu lợi bất chính từ mười lăm triệu đồng đến dưới bốn mươi lăm triệu đồng là rất lớn;

+ Thu lợi bất chính từ bốn mươi lăm triệu đồng trở lên là đặc biệt lớn.

### **39. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 250 Bộ luật hình sự)**

#### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự công cộng, trật tự pháp luật, gây ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Đối tượng tác động của tội phạm này là tài sản do người khác phạm tội mà có.

Đối tượng của tội phạm này là tài sản do người khác phạm tội mà có. Do vậy, không cấu thành tội phạm này khi một người chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do một người chiếm đoạt được nhưng hành vi của họ không bị coi là cấu thành tội phạm. Ví dụ, A (12 tuổi), sang nhà hàng xóm, thấy có cọc tiền 10 triệu đồng liền lên lấy mang về đưa mẹ và kể rõ với mẹ của A. Mẹ của A đã lấy số tiền trên tiêu xài. Trong trường hợp này, hành vi của mẹ của A không bị coi là phạm tội này vì hành vi của A không cấu thành tội phạm do chưa thỏa mãn dấu hiệu chủ thể.

- Khách quan: điều luật quy định 2 hành vi:

+ Chứa chấp: là hành vi cất, giữ, giấu tài sản đã được lấy qua phạm tội (cướp, trộm cắp, lừa đảo...). Hành vi này được thực hiện không có sự hứa hẹn, thỏa thuận trước đối với người phạm tội (nếu có hứa hẹn, thỏa thuận trước là đồng phạm). Người phạm tội cất, giữ các đối tượng này nhằm mục đích tiêu thụ. Đây là một dấu hiệu để phân biệt với tội che giấu tội phạm (Điều 313 Bộ luật hình sự). Đối với tội che giấu tội phạm, mục đích của người phạm tội là nhằm ngăn cản các cơ quan tố tụng phát hiện tội phạm.

+ Tiêu thụ: là hành vi chuyển giao tài sản này cho người khác dưới bất kỳ hình thức nào (bán, trao đổi, tặng, để cho sử dụng, cầm cố...).

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong hai hành vi nêu trên, không cần dấu hiệu hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích nhằm tiêu thụ tài sản là dấu hiệu bắt buộc (phân biệt với tội che giấu tội phạm).

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia là 4 khung:***

- Khung 1: tội phạm thuộc khung cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm .

Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- *Có tổ chức.*
- *Có tính chất chuyên nghiệp.*
- *Tài sản, vật phạm pháp có giá trị lớn.*
- *Thu lợi bất chính lớn.*
- *Tái phạm nguy hiểm.*

Khung 3: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm:

- *Tài sản, vật phạm pháp có giá trị rất lớn.*
- *Thu lợi bất chính rất lớn.*

- Khung 4: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

- *Tài sản, vật phạm pháp có giá trị đặc biệt lớn.*
- *Thu lợi bất chính đặc biệt lớn.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này.

## **40. Tội hợp pháp hoá tiền, tài sản do phạm tội mà có (Điều 251 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự quản lý Nhà nước đối với tài sản do phạm tội mà có. Đối tượng tác động của tội phạm này là tiền, tài sản do phạm tội mà có.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi dùng các nghiệp vụ tài chính, ngân hàng hoặc các giao dịch khác để hợp pháp hoá tiền, tài sản do phạm tội mà có hoặc sử dụng tiền hoặc tài sản đó vào việc tiến hành các hoạt động kinh doanh. Các việc làm này nhằm che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tiền hoặc tài sản (rửa tiền).

Theo Điều 3 Nghị định số 74/2005/NĐ-CP (07/6/2005) về phòng, chống rửa tiền, người phạm tội này có thể có một trong số các hành vi sau:

+ Tham gia trực hoặc gián tiếp vào một giao dịch liên quan đến tiền, tài sản do phạm tội mà có;

+ Thu nhận, chiếm giữ, chuyển dịch, chuyển đổi, chuyển nhượng, vận chuyển, sử dụng, vận chuyển qua biên giới tiền, tài sản do phạm tội mà có;

+ Đầu tư vào một dự án, một công trình, góp vốn vào một doanh nghiệp hoặc tìm cách khác che đậy, nguy trang hoặc cản trở việc xác minh nguồn gốc, bản chất thật sự hoặc vị trí, quá trình di chuyển hoặc quyền sở hữu đối với tiền, tài sản do phạm tội mà có.

Tội phạm được xem là hoàn thành khi người phạm tội có một trong các hành vi trên mà không cần xác định hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ phạm tội rất nhiều (vụ lợi, nể nang...), mục đích nhằm hợp pháp hoá tiền, tài sản. Tuy nhiên, đây không phải là dấu hiệu bắt buộc.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: phạm tội thuộc khung cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.*

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

Khung 3: phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị tịch thu tài sản, phạt tiền đến ba lần số tiền hoặc giá trị tài sản được hợp pháp hoá, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

## **41. Tội dụ dỗ, ép buộc, chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp (Điều 252 Bộ luật hình sự)**

### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chính sách của Nhà nước đối với người chưa thành niên. Đối tượng tác động của tội phạm này là hành vi của người chưa thành niên. Người chưa thành niên đề cập ở đây là người chưa đủ 18 tuổi.

- Khách quan: điều luật này quy định 3 hành vi:

- + Dụ dỗ người chưa thành niên phạm pháp.
- + Chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp.
- + Ép buộc người chưa thành niên phạm pháp.

Tất cả các hành vi này đã được phân tích rất nhiều. “Phạm pháp” trong điều luật này được hiểu là phạm tội hoặc sống sa đọa (nghiện ma túy, rượu, rơi vào lối sống trụy lạc...), hoặc vi phạm pháp luật nói chung. Tội phạm hoàn thành kể từ khi người phạm tội thực hiện một trong 3 hành vi kể trên, không cần dấu hiệu hậu quả. Tuy nhiên, để hành vi cấu thành tội phạm, trên thực tế, hành vi của người chưa thành niên phải đã “phạm pháp”.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Tuy nhiên, thực tế, người phạm tội thường thực hiện hành vi với mục đích vụ lợi.

- Chủ thể: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: phạm tội thuộc khung cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm:

- *Có tổ chức.*
- *Dụ dỗ, ép buộc, chứa chấp, lôi kéo nhiều người.*
- *Đối với trẻ em dưới 13 tuổi.*
- *Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*
- *Tái phạm nguy hiểm.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, thì còn có thể bị phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

## 42. Tội truyền bá văn hoá phẩm đồi trụy (Điều 253 Bộ luật hình sự)

### a. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này trực tiếp xâm hại đến chế độ bảo tồn và phát triển nền văn hoá Việt Nam và hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa, tác động tiêu cực đến đời sống của mọi công dân, đặc biệt là thanh thiếu niên. Đối tượng tác động của tội phạm này là văn hoá phẩm đồi trụy.

*Văn hoá phẩm đồi trụy là những sản phẩm và hoạt động trong đó có những hình ảnh, ngôn ngữ, âm thanh, hành động kêu gọi, kích thích dâm ô, trụy lạc, vô luân, loạn luân trái với truyền thống đạo đức và thuần phong mỹ thuật của dân tộc (Điều 3 Quy chế lưu hành, kinh doanh phim, băng đĩa hình, băng đĩa nhạc; bán, cho thuê xuất bản phẩm; hoạt động văn hoá và dịch vụ văn hoá nơi công cộng; quảng cáo, viết đặt biển hiệu (ban hành theo Nghị định số 87 ngày 12/12/1995 của Chính phủ)).*

- Khách quan:

Người phạm tội có một hoặc một số hành vi trong số các hành vi sau:

+ Làm ra sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có tính chất đồi trụy;

+ Sao chép sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có tính chất đồi trụy;

+ Lưu hành sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có tính chất đồi trụy;

+ Vận chuyển sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có tính chất đồi trụy;

+ Mua bán sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có tính chất đồi trụy;

+ Tặng trữ sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có tính chất đồi trụy.

Tất cả các hành vi trên nhằm phổ biến chúng. Vì thế, nếu những hành vi đó không nhằm để phổ biến thì không phải là hành vi khách quan của tội phạm này.

+ Truyền bá sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có tính chất đồi trụy là hành vi làm cho các đối tượng đó thâm nhập vào đời sống của người khác trong xã hội. Hành vi này là độc lập mà không cần trước đó đã làm ra, sao chép, lưu hành... Tuy nhiên, suy cho cùng, một người muốn “truyền bá” thì trước đó họ đã phải làm ra hoặc mua bán, tặng trữ, vận chuyển... văn hoá phẩm đồi trụy.

Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi người phạm tội thực hiện một trong số các hành vi kể trên kèm theo:

- + Sản phẩm đòi truy có số lượng lớn (chưa hướng dẫn); hoặc
- + Truyền bá cho nhiều người (từ 2 người trở lên); hoặc
- + Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội phạm này chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích của người phạm tội khi thực hiện hành vi là nhằm phổ biến các đối tượng này (riêng hành vi “truyền bá” thì bản thân nó đã bao hàm mục đích này). Đây là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này (như đã phân tích).

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: phạm tội thuộc khung cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

- *Có tổ chức.*
- *Vật phạm pháp có số lượng rất lớn.*
- *Đối với người chưa thành niên.*

Đây là trường hợp người phạm tội phổ biến hoặc truyền bá cho người chưa thành niên các sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có tính chất đòi truy.

- *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

Đây là trường hợp qua việc tiếp cận các sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có tính chất đòi truy, người được phổ biến hoặc truyền bá đã phạm tội hay trở thành người con hư trong gia đình, làm mất an ninh xã hội...

- *Tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

- *Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn.*
- *Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Đây là trường hợp đối tượng được tiếp cận văn hoá phẩm đòi truy đã giết người, hiếp dâm, gây thiệt hại rất hoặc đặc biệt nghiêm trọng về tài sản...

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng.

## 43. Tội chứa mại dâm (Điều 254 Bộ luật hình sự)

### a. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm xâm phạm đến đạo đức, thuần phong mỹ tục, đời sống văn hoá, trật tự an toàn xã hội. Đối tượng tác động của tội phạm này là người bán dâm.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi cho thuê hoặc cho mượn chỗ ở làm nơi tụ tập thực hiện hành vi mua bán dâm. Chỗ ở mà người phạm tội dùng để cho thuê hoặc mượn là chỗ ở thuộc sở hữu của người phạm tội hay chỉ là thuộc quyền quản lý của người phạm tội. “Chỗ ở” rất đa dạng, có thể là: nhà nghỉ, nhà trọ, khách sạn, nhà ở, quán ăn, nhà hàng, quán cà phê, sân vườn...v.v...

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có hành vi cho thuê hoặc cho mượn và các đối tượng đã thỏa thuận việc mua bán dâm (không cần việc mua bán dâm đã xong).

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Tuy nhiên, thông thường người phạm tội thực hiện hành vi vì vụ lợi.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

Theo Nghị quyết 02/2003, trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội là chủ hoặc người quản lý khách sạn, nhà trọ.... gọi gái mại dâm đến cho khách để họ mua bán dâm được xác định như sau:

+ Trong trường hợp chủ hoặc người quản lý khách sạn, nhà trọ... gọi gái mại dâm đến cho khách để họ mua bán dâm ngay tại khách sạn, nhà trọ... thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của người gọi gái mại dâm thì người đó chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về “tội chứa mại dâm”.

+ Trong trường hợp chủ hoặc người quản lý khách sạn, nhà trọ... vừa gọi gái mại dâm đến cho khách để họ mua bán dâm ngay tại khách sạn, nhà trọ... thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của người gọi gái mại dâm vừa còn gọi gái mại dâm khác cho khách mua dâm khác để họ thực hiện việc mua bán dâm tại nơi khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về “tội chứa mại dâm” và “tội môi giới mại dâm”.

### b. Hình phạt chia làm 4 khung:

- Khung 1: chứa mại dâm thuộc khung cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 7 năm.

- Khung 2: chứa mại dâm thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm:

➤ Có tổ chức.

➤ Cường bức mại dâm.

Đây là trường hợp người chứa mại dâm đã dùng mọi thủ đoạn để buộc đối tượng phải miễn cưỡng bán dâm. Dấu hiệu này tương tự như dấu hiệu khách quan của tội cưỡng dâm (Điều 113 Bộ luật hình sự) ở tình tiết “miễn cưỡng” nhưng ở tội cưỡng dâm thì người phạm tội buộc nạn nhân phải miễn cưỡng giao cấu với mình, còn ở đây, người phạm tội buộc người bán dâm phải miễn cưỡng giao cấu (bán dâm) với người mua dâm. Ngoài ra, việc cưỡng bức này cũng có thể được thực hiện bằng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực... khiến người nữ phải bán dâm.

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

Theo Nghị quyết 01/2006 (12/5/2006), chỉ áp dụng tình tiết “phạm tội nhiều lần” đối với người chứa mại dâm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chứa mại dâm (không phân biệt tại một địa điểm hay tại các địa điểm khác nhau) một đôi hoặc nhiều đôi mua bán dâm khác nhau từ hai lần trở lên trong các khoảng thời gian khác nhau (không phân biệt thời gian dài hay ngắn);

b) Chứa mại dâm hai đôi mua bán dâm trở lên độc lập với nhau trong cùng một khoảng thời gian;

c) Chứa mại dâm một người mua bán dâm với hai người trở lên trong các khoảng thời gian khác nhau.

Không coi là phạm tội nhiều lần trong các trường hợp sau đây:

a) Chứa mại dâm một đôi mua bán dâm trong một khoảng thời gian liên tục;

b) Chứa mại dâm nhiều người (một nhóm) cùng đến mua bán dâm, nhưng chỉ một người trong số họ hoặc một số người trong số họ hoặc tất cả họ cùng nhau thỏa thuận đứng ra giao dịch với người chứa mại dâm để trả tiền thuê địa điểm, phương tiện một lần và việc mua bán dâm diễn ra trong cùng một khoảng thời gian.

➤ *Đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

Đây là trường hợp hành vi chứa mại dâm đã gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội, gây dư luận bất bình, gây tổn hại cho sức khỏe của người bán dâm hoặc mua dâm.

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: chứa mại dâm thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

➤ *Đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

Đây là trường hợp gây tổn hại nặng cho sức khỏe của người khác, lan truyền các bệnh nguy hiểm cho nhiều người, xâm hại rất nghiêm trọng đến trật tự an toàn xã hội.

- Khung 4: chứa mại dâm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Đây là trường hợp phạm tội đã làm chết hoặc gây tổn hại nặng cho sức khỏe của từ 2 người trở lên, làm chết 1 người và gây tổn hại nặng cho sức khỏe của người khác, làm lan



truyền các bệnh nguy hiểm cho rất nhiều người, gây hậu quả rất xấu đến trật tự an toàn xã hội, xã hội kịch liệt lên án.

Ngoài ra, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế từ 1 năm đến 5 năm.

#### **44. Tội môi giới mại dâm (Điều 255 Bộ luật hình sự)**

##### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm xâm phạm đến đạo đức, thuần phong mỹ tục, đời sống văn hoá, trật tự an toàn xã hội. Đối tượng tác động của tội phạm này là người bán dâm.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi dụ dỗ hoặc dẫn dắt người mại dâm. Dụ dỗ có thể được thực hiện bằng mọi thủ đoạn sao cho nếu không có hành vi dụ dỗ thì người khác không mua bán dâm (dụ dỗ có thể tiến hành với người nam (mua dâm) hoặc nữ (bán dâm)). Hành vi dẫn dắt thể hiện ở hành vi đưa đường dẫn lối (có thể thực hiện quan điện thoại) sao cho đối tượng mua bán dâm gặp nhau.

Tội phạm hoàn thành khi đối tượng mua bán thỏa thuận được việc mua bán dâm, không cần đã thực hiện xong hành vi mua bán dâm hay chưa (giao cầu, trả tiền).

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Thường người phạm tội thực hiện hành vi môi giới mại dâm vì động cơ vụ lợi nhưng đây không phải là dấu hiệu bắt buộc.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

##### ***b. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: phạm tội môi giới mại dâm, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

- Khung 2: phạm tội môi giới mại dâm thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

➤ *Đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.*

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Có tính chất chuyên nghiệp.*

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Đối với nhiều người.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng khác.*

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: môi giới mại dâm thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

➤ *Đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

- Khung 4: chứa mại dâm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

Ngoài ra, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng.

#### **45. Tội mua dâm người chưa thành niên (Điều 256 Bộ luật hình sự)**

##### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến sự phát triển bình thường của người chưa thành niên về thể chất, tâm sinh lý. Đồng thời, tội phạm này còn xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội. Đối tượng tác động của tội phạm này là người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi mua dâm đối với người chưa thành niên. Hành vi mua dâm thể hiện ở việc hai bên thỏa thuận mua bán dâm (trả tiền hoặc bất cứ tài sản gì để thực hiện hành vi giao cấu).

Tội phạm hoàn thành khi đôi bên đã thỏa thuận việc mua bán không cần hai bên đã tiến hành giao cấu.

Tội phạm này cần phân biệt với các tội như: giao cấu với trẻ em, hiếp dâm, cưỡng dâm... (đã phân tích khi nghiên cứu các tội phạm này).

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích người phạm tội là nhằm thỏa mãn dục vọng cá nhân. Tuy nhiên, dấu hiệu này không phải là bắt buộc.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

##### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: mua dâm người chưa thành niên, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: mua dâm người chưa thành niên thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 8 năm:

➤ *Mua dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.*

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31%-60%.*

- Khung 3: mua dâm người chưa thành niên thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

➤ *Phạm tội nhiều lần đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.*

➤ *Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội.*

➤ *Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên.*

Ngoài ra, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng.

## **CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ**

1. Nêu các dấu hiệu pháp lý cơ bản của các tội phạm xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng?

2. Hãy so sánh các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội trong nhóm tội phạm này?

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.

2. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 tập VII, IX*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2004, 2006.

3. Đinh Văn Quế, *Pháp luật, thực tiễn và án lệ*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1999.

4. Đinh Văn Quế, *Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2000.

5. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các Tội phạm)*, Nxb Chính trị - Quốc gia - 2000.

6. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.

7. Trịnh Tiên Việt, *Pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 2003.

## BÀI 11: CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ, quan tổ chức, đến trật tự quản lý hành chính của cơ quan Nhà nước trên một số lĩnh vực cụ thể. Cần phân biệt các tội phạm trong chương này với các hành vi vi phạm hành chính. Cơ sở để phân biệt tội phạm hay vi phạm hành chính là tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi cũng như số lần thực hiện hành vi. Trong Bộ luật hình sự hiện hành có 20 điều luật quy định các tội phạm trong lĩnh vực này.

### CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH PHẠM CỤ THỂ

#### 1. Tội chống người thi hành công vụ (Điều 257 Bộ luật hình sự)

##### *a. Định nghĩa*

*Chống người thi hành công vụ là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng những thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật.*

##### *b. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự công cộng, gây trở ngại cho hoạt động bình thường của những người đang thực hiện nhiệm vụ do cơ quan Nhà nước hay tổ chức giao cho.

Đối tượng tác động của tội phạm này là người đang thi hành công vụ. Người thi hành công vụ là người được Nhà nước hoặc xã hội giao cho những nhiệm vụ, quyền hạn nhất định trong quản lý lĩnh vực hành chính Nhà nước nhất định (cán bộ thuế vụ, cảnh sát giao thông, bộ đội biên phòng...).

Người đang thi hành công vụ nói tại Điều này rất đa dạng. Có thể họ là những người được Nhà nước giao cho công việc nhất định để thực hiện theo pháp luật, cũng có thể do người có thẩm quyền phân công trong từng trường hợp cụ thể. Cá biệt cũng có những trường hợp là công dân bình thường nhưng được điều động thực hiện một công vụ cấp bách nào đó vì lợi ích chung cũng được xem là người đang thi hành công vụ.

Lưu ý, tội phạm này chỉ bảo vệ những người có trách nhiệm, nhiệm vụ thực hiện “công vụ”. Vì vậy, dù công chức đang thực hiện công việc nhưng công việc này vì lợi ích hoặc động cơ cá nhân thì không được xem là phạm vi của tội phạm này nếu có hành vi chống lại công chức thực hiện công

việc đó. Ví dụ, cảnh sát giao thông đang tuần tra chốt phát hiện A đang đi xe gắn máy (không vi phạm luật giao thông), người đã từng đánh mình hôm trước, liền thôi còi dừng xe A lại để “kiểm chuyện”. A thấy cảnh sát giao thông không kiểm tra giấy tờ hoặc các hoạt động liên quan đến điều khiển phương tiện mà chỉ đề cập đến chuyện riêng liền chống lại. Trường hợp này, A không bị xem là chống người thi hành công vụ.

- Khách quan: có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật. Vũ lực dùng trong trường hợp này không thuộc trường hợp nói tại Điều 93, 104 Bộ luật hình sự. Cụ thể người phạm tội có thể có những hành vi sau:

+ Dùng vũ lực chống người thi hành công vụ là dùng sức mạnh vật chất tấn công trực tiếp người đang thi hành công vụ (đấm, đâm, chém...)

+ Đe dọa dùng vũ lực là dùng lời nói, cử chỉ có tính răn đe, uy hiếp khiến người thi hành công vụ sợ hãi, phải chấm dứt việc thực thi công vụ... Sự đe dọa là thực tế có cơ sở để người bị đe dọa tin rằng lời đe dọa sẽ biến thành hiện thực.

+ Cường ép người thi hành công vụ làm trái pháp luật là khống chế, ép buộc người thi hành công vụ phải làm những điều trái với chức năng, quyền hạn của họ hoặc không làm những việc thuộc chức năng quyền hạn của họ.

+ Các thủ đoạn khác chống người thi hành công vụ là hành vi bôi nhọ, vu khống, đe dọa sẽ cung cấp những tin tức bất lợi cho người thi hành công vụ...

Tất cả các hành vi nói trên người phạm tội thực hiện đối với người thi hành công vụ là để ngăn cản người thi hành công vụ thực hiện công vụ của mình hoặc buộc người thi hành công vụ thực hiện hành vi trái pháp luật.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi nêu trên để ngăn cản người thi hành công vụ thực hiện công vụ của mình hoặc buộc người thi hành công vụ thực hiện hành vi trái pháp luật. Việc người thi hành công vụ có nghe theo yêu cầu của người phạm tội hay không không có ý nghĩa định tội.

Hành vi chống người thi hành công vụ nếu gây thương tích hoặc làm chết cán bộ thi hành công vụ thì người phạm tội còn có thể bị truy cứu TNHS về các tội phạm tại Chương XII Bộ luật hình sự (tội cố ý gây thương tích, tội giết người...).

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết mình đang cản trở người thi hành công vụ hoặc cường ép người thi hành công vụ làm trái pháp luật. Nếu một người khi thực hiện hành vi mà không biết là đang cản trở người thi hành công vụ hoặc cường ép người thi hành công vụ làm trái pháp luật, có cơ sở chính đáng thì chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội phạm tương ứng nếu có gây thương tích hoặc chết người.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: chống người thi hành công vụ không có các tình tiết định khung tăng nặng thuộc khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm, bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: chống người thi hành công vụ thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội.*

Trường hợp này, người phạm tội đã có hành vi xúi giục, lôi kéo, hoặc kích động người khác phạm tội chống người thi hành công vụ. Hành vi xúi giục, lôi kéo, hoặc kích động người khác phạm tội chống người thi hành công vụ phải được người khác đồng ý và thực hiện thì mới áp dụng tình tiết này đối với người phạm tội.

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

Nội dung “hậu quả nghiêm trọng” có thể tham khảo tại các tội phạm khác đã có văn bản hướng dẫn. Điều luật chỉ ghi nhận “hậu quả nghiêm trọng”. Tuy nhiên, nếu hành vi đã gây “hậu quả rất nghiêm trọng” hoặc “đặc biệt nghiêm trọng” thì theo phép suy lý mạnh, người phạm tội cũng sẽ chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều này.

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

## **2. Tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân (Điều 258 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân là hành vi lợi dụng các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do hội họp, lập hội và các quyền tự do, dân chủ khác xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân thông qua việc lợi dụng các quyền tự do dân chủ của mình do Hiến pháp quy định.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi lợi dụng các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do hội họp, lập hội và các quyền tự do dân chủ khác xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân. Các quyền tự do, dân chủ nêu trên là những quyền cơ bản của con người được Hiến pháp ghi nhận và bảo vệ. Đa số mọi công dân đều sử dụng các quyền này để bảo vệ lợi ích của mình nhưng không xâm phạm đến lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân khác. Tuy nhiên, cũng có những người vì động cơ cá nhân hay những động cơ khác đã “lợi dụng” các quyền đó để xâm phạm đến lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân khác. Có thể người phạm tội viết báo để đả kích cơ quan Nhà nước, tung tin không có thật gây hoang mang trong nhân dân, khiêu nạt, tố cáo... gây mất uy tín cho cán bộ công chức...

Điều luật không quy định “xâm phạm” là như thế nào và ở mức độ nào thì mới cấu thành tội phạm. Việc đánh giá trong những trường hợp cụ thể sẽ là cần thiết. Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi trên và xâm hại đến lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

Lưu ý, tội phạm này cần phân biệt với tội vu khống (Điều 122). Ở tội vu khống, người phạm tội nhận thức được tin mà mình loan truyền là bịa đặt, không có thật và nhằm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của đối tượng cụ thể. Trong tội phạm này, người phạm tội không biết tin mình loan truyền là sai sự thật (có thể sai sự thật nhưng người phạm tội không biết), những thông tin không được công khai, thuộc bí mật Nhà nước, tuy nhiên người phạm tội đã loan truyền ra ngoài.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Vì thế, nếu hành vi này kèm theo mục đích “chống chính quyền nhân dân” thì phải bị truy cứu về tội phạm tương ứng.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 3 năm, bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân thuộc trường hợp nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm. Như thế nào là phạm tội “thuộc trường hợp nghiêm trọng” cần phải được đánh giá tùy từng trường hợp phạm tội cụ thể. Ngoài ra, nếu phạm tội thuộc trường hợp “rất nghiêm trọng” hoặc “đặc biệt nghiêm trọng”, người phạm tội cũng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản này.

## **3. Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự (Điều 259 Bộ luật hình sự)**

### **a. Định nghĩa**

*Trốn tránh nghĩa vụ quân sự là hành vi của người không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện.*

### **b. Dấu hiệu pháp lý**

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ nghĩa vụ quân sự do Nhà nước quy định. Đối tượng tác động của tội phạm này chính là hành vi của người phạm tội. Người phạm tội tự tác động lên hành vi của mình, khiến cho hành vi của mình vi phạm các quy định về nghĩa vụ quân sự của mọi công dân.

- Khách quan:

Hành vi phạm tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự được thể hiện thông qua các hành vi sau:

- + Không chấp hành quy định của Nhà nước về đăng ký nghĩa vụ quân sự.
- + Không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ.
- + Không chấp hành lệnh gọi tập trung huấn luyện.

Cơ sở để xác định hành vi vi phạm thuộc tội này là quy định của Luật nghĩa vụ quân sự. Những hành vi nêu trên chỉ bị coi là tội phạm khi đã bị xử phạt hành chính hoặc đã bị kết án về tội này và chưa được xoá án tích về hành vi này mà còn vi phạm.

Hành vi “trốn tránh” nếu thực hiện trước khi địa phương giao quân cho đơn vị quân đội tiếp nhận thì mới cấu thành tội phạm này. Nếu hành vi này xảy ra sau đó thì chỉ có thể cấu tội đào ngũ.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội thực hiện hành vi với mục đích trốn tránh nghĩa vụ quân sự. Nếu không có mục đích này thì không cấu thành tội phạm.

- Chủ thể: đối với hành vi không chấp hành quy định của Nhà nước về đăng ký nghĩa vụ quân sự là công dân Việt Nam, nam đủ 17 tuổi; hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ là nam đủ 18 tuổi đến đủ 27 tuổi.

### **c. Hình phạt chia làm 2 khung:**

- Khung 1: trốn tránh nghĩa vụ quân sự không có các tình tiết định khung tăng nặng thuộc khoản 2 Điều này, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm, phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Khung 2: trốn tránh nghĩa vụ quân sự thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 7 năm:



➤ *Tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình.*

Đây là trường hợp người phạm tội vì muốn trốn tránh nghĩa vụ quân sự nên đã tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình như: cắt ngón tay trở, gây cận thị, lảng tai ...v.v...

➤ *Phạm tội trong thời chiến.*

Đây là trường hợp phạm tội trong thời gian có lệnh động viên cục bộ, lệnh tổng động viên, hoặc phạm tội ở nơi đang xảy ra chiến sự.

➤ *Lôi kéo người khác phạm tội.*

Đây là trường hợp người phạm tội đã phạm tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự mà còn lôi kéo, thuyết phục, rủ rê người khác cùng trốn tránh nghĩa vụ quân sự. Hành vi lôi kéo người khác trốn tránh nghĩa vụ quân sự phải được đồng ý thì mới áp dụng tình tiết này. Nếu người phạm tội cố gắng “lôi kéo” nhưng chẳng có ai tham gia thì không áp dụng tình tiết tăng nặng này đối với người phạm tội.

#### **4. Tội không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ (Điều 260 Bộ luật hình sự)**

##### ***a. Định nghĩa***

*Không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ là hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ trong trường hợp có lệnh tổng động viên, lệnh động viên cục bộ, có chiến tranh hoặc có nhu cầu tăng cường cho lực lượng thường trực của quân đội để chiến đấu bảo vệ địa phương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.*

##### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ nghĩa vụ quân sự do Nhà nước quy định. Đối tượng tác động của tội phạm này chính là hành vi của người phạm tội. Người phạm tội tự tác động lên hành vi của mình, khiến cho hành vi của mình vi phạm các quy định về nghĩa vụ quân sự của mọi công dân.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Có lệnh tổng động viên;

+ Lệnh động viên cục bộ;

+ Có chiến tranh;

+ Có nhu cầu tăng cường cho lực lượng thường trực của quân đội để chiến đấu bảo vệ địa phương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

Lệnh gọi này chỉ xảy ra trong những trường hợp nói trên, bởi vì đây là “quân nhân dự bị” nên thời bình hoặc không có nhu cầu thì không cần đến. Quân nhân dự bị theo Luật nghĩa vụ quân sự là nam từ 18 - 45 tuổi, nữ từ 18 - 40 tuổi.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ trong những trường hợp nêu trên.

Tương tự hành vi “trốn tránh nghĩa vụ quân sự” nếu hành vi “không chấp hành...” thực hiện trước khi địa phương giao quân cho đơn vị quân đội tiếp nhận thì mới cấu thành tội phạm này. Nếu hành vi này xảy ra sau đó thì cấu tội đào ngũ.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội thực hiện một trong số các hành vi trên khi nhận thức được rằng mình đang không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ và mong muốn mình không bị nhập ngũ.

- Chủ thể: là công dân Việt Nam, nam từ đủ 18 tuổi đến hết 45 tuổi, nữ đến hết 40 tuổi (ngạch quân nhân dự bị).

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ không có tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:

➤ *Tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình.*

➤ *Lôi kéo người khác phạm tội.*

Hai tình tiết định khung này vừa đã được phân tích rồi.

## **5. Tội làm trái quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự (Điều 261 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Làm trái quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ nghĩa vụ quân sự do Nhà nước quy định thông qua hành vi vi phạm những quy định của Luật nghĩa vụ quân sự, xâm phạm trực tiếp

việc thực hiện nghĩa vụ của công dân, ảnh hưởng xấu đến việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi làm trái quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện. Cơ sở để xác định hành vi làm trái của người phạm tội là Luật nghĩa vụ quân sự, Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên và các văn bản khác của Bộ Quốc phòng.

Tội phạm hoàn thành khi chủ thể có hành vi làm trái những quy định của pháp luật nghĩa vụ quân sự, không cần hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu vì nhận hối lộ mà “làm trái” thì người phạm tội còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về tội nhận hối lộ (Điều 279 Bộ luật hình sự).

- Chủ thể: là người có chức vụ, quyền hạn, có trách nhiệm trong việc thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: làm trái quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự không thuộc trường hợp tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: làm trái quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời chiến, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **6. Tội cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự (Điều 262 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự là hành vi cố ý cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ nghĩa vụ quân sự do Nhà nước quy định thông qua hành vi vi phạm những quy định của Luật nghĩa vụ quân sự, xâm phạm trực tiếp

việc thực hiện nghĩa vụ của công dân, ảnh hưởng xấu đến việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Khách quan: có hành vi cản trở việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện. Hành vi cản trở thực hiện bằng mọi thủ đoạn, phương pháp (tổ chức cho con em mình trốn khỏi địa phương, giúp người khác gây thương tích để trốn tránh nghĩa vụ quân sự...), tuy nhiên hậu quả xảy ra không là dấu hiệu bắt buộc. Nếu hành vi gây hậu quả cụ thể có thể cấu thành các tội phạm tương ứng. Tội phạm hoàn thành khi chủ thể có hành vi cản trở nói trên.

- Chủ quan: là lỗi cố ý. Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

-Khung 1: cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự không có tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Khung 2: cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc trong thời chiến, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

## **7. Tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ tài liệu bí mật Nhà nước (Điều 163 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an ninh đối nội, đối ngoại của Nhà nước thông qua hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng và bảo vệ bí mật Nhà nước (theo Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước 1991). Đối tượng tác động của tội phạm này là bí mật Nhà nước. Danh mục bí mật Nhà nước trong từng ngành, lĩnh vực được quy định rất cụ thể. Chẳng hạn, Bộ Quốc phòng có danh mục các tài liệu thuộc bí mật Nhà nước của Bộ Quốc phòng, Toà án nhân dân tối cao có danh mục các tài liệu thuộc bí mật Nhà nước của Toà án nhân dân tối cao...v.v...

- Khách quan: điều luật quy định bốn hành vi:

+ Cố ý làm lộ bí mật Nhà nước: là làm cho người khác biết được bí mật bằng mọi hình thức (lời nói, chữ viết, hình vẽ...). Tội phạm hoàn thành khi người thứ hai không có trách nhiệm biết được bí mật đó.

+ Chiếm đoạt tài liệu bí mật Nhà nước: bằng nhiều hành vi (dùng vũ lực, lén lút, cướp giật, lừa đảo...). Tội phạm hoàn thành khi bí mật thoát khỏi sự quản lý của người quản lý.

+ Mua bán tài liệu bí mật Nhà nước: thể hiện ở hành vi trao đổi bằng tiền, tài sản, sao chép... Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có hành vi mua hoặc bán nội dung tài liệu bí mật, không cần tài liệu bí mật được trao cho người mua mà chỉ cần hai bên mua bán đã thỏa thuận được việc mua bán đó (người mua nhận tài liệu hoặc sao chép tài liệu đó, người bán nhận tiền, tài sản có giá trị).

+ Tiêu hủy tài liệu bí mật Nhà nước: bằng mọi hành vi làm cho bí mật bị mất đi một phần hoặc toàn bộ, không thể khôi phục được hoặc khôi phục rất tốn kém. Tội phạm hoàn thành khi bí mật bắt đầu bị hủy.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Nếu khi thực hiện hành vi, người phạm tội có mục đích chống chính quyền nhân dân thì cấu thành các tội phạm khác trong chương quy định các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, như tội gián điệp.

- Chủ thể: là người có trách nhiệm quản lý bí mật Nhà nước (hành vi “cố ý làm lộ bí mật Nhà nước”) hoặc bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định đối với các hành vi phạm tội khác.

### ***c. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: cố ý làm lộ bí mật Nhà nước; chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật Nhà nước không có các tình tiết định khung tăng nặng, không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 Bộ luật này, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 2: cố ý làm lộ bí mật Nhà nước; chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật Nhà nước gây hậu quả nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm.

- Khung 3: cố ý làm lộ bí mật Nhà nước; chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật Nhà nước gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm.

Ngoài ra, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **8. Tội vô ý làm lộ bí mật Nhà nước, tội làm mất tài liệu bí mật Nhà nước (Điều 264 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an ninh đối nội, đối ngoại của Nhà nước thông qua hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng và bảo vệ bí mật Nhà nước. Đối tượng tác động của tội phạm này là bí mật Nhà nước

- Khách quan: điều luật quy định hai hành vi:

+ Vô ý làm lộ bí mật Nhà nước: là để cho người khác biết được bí mật Nhà nước bằng mọi hình thức. Tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm người thứ hai (không có trách nhiệm) biết được bí mật.

+ Làm mất tài liệu bí mật Nhà nước: là làm cho tài liệu bí mật đó không còn thuộc quyền quản lý của người quản lý tài liệu nữa. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm tài liệu bí mật đó không còn thuộc quyền quản lý của người quản lý tài liệu nữa dù sau đó có thể tìm lại được.

- Chủ quan: là lỗi vô ý, có thể là vô ý do cầu thả hoặc vô ý vì quá tự tin (nếu cố ý thì cấu thành tội phạm Điều 263).

- Chủ thể: là người có chức vụ, quyền hạn có trách nhiệm quản lý tài liệu bí mật Nhà nước hoặc người được giao sử dụng, bảo quản tài liệu bí mật Nhà nước

### ***b. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: vô ý làm lộ bí mật Nhà nước hoặc làm mất tài liệu bí mật Nhà nước không gây hậu quả nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: vô ý làm lộ bí mật Nhà nước hoặc làm mất tài liệu bí mật Nhà nước gây hậu quả nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

Điều luật không quy định trong trường hợp vô ý làm lộ bí mật Nhà nước hoặc làm mất tài liệu bí mật Nhà nước gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì xử lý thế nào. Theo lối suy lý mạnh, nếu tội phạm gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng vẫn bị truy cứu theo khoản 2 Điều này.

Ngoài hình phạt chính ra, người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **9. Tội giả mạo chức vụ, cấp bậc (Điều 265 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự quản lý hành chính Nhà nước, gây mất uy tín của cơ quan Nhà nước, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức hoặc công dân.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi giả mạo cấp bậc hoặc chức vụ, được thực hiện bằng mọi hình thức (nói, viết, mặc trang phục, phù hiệu...). Chức vụ có thể do bổ nhiệm, dân cử, hoặc hợp đồng... Cấp bậc được thể hiện như quân hàm, phù hiệu... Chỉ hành vi giả mạo chức vụ, cấp bậc để thực hiện hành vi trái pháp luật mới cấu thành tội phạm này. Nếu hành vi giả

mạo chức vụ, cấp bậc chỉ để khoe khoang, bắt tội phạm hay mục đích nào khác không phải để thực hiện hành vi trái pháp luật thì không cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, nếu hành vi giả mạo chức vụ, cấp bậc để thực hiện hành vi phạm tội thì sẽ cấu thành thêm các tội phạm tương ứng đó (như tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản chẳng hạn). Tội phạm này không cần dấu hiệu hậu quả.

Điều luật này quy định hai hành vi là “giả mạo chức vụ”, “giả mạo cấp bậc”. Chỉ cần người phạm tội thực hiện một trong hai hành vi trên đã đủ cấu thành tội phạm.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi theo luật định.

### ***b. Hình phạt:***

Người giả mạo cấp bậc hoặc chức vụ có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm, hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

## **10. Tội sửa chữa, sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của các cơ quan, tổ chức (Điều 266 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Sửa chữa, sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của các cơ quan, tổ chức là hành vi sửa chữa, làm sai lệch nội dung hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức và sử dụng giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật.*

### ***b Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự quản lý hành chính Nhà nước, xâm phạm đến hoạt động bình thường và uy tín của cơ quan Nhà nước, tổ chức. Ngoài ra, hành vi phạm tội còn xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức hoặc công dân.

Đối tượng phạm tội ở đây là hộ chiếu, thị thực (visa), hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức (giấy chứng nhận đăng ký xe, đăng ký kết hôn, giấy chứng minh, thẻ thương binh, khai sinh, bằng lái...).

- Khách quan:

Người phạm tội có các hành vi như:

+ Sửa chữa nội dung hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức và sử dụng giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật.

+ Làm sai lệch nội dung hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức và sử dụng giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật.

Chỉ cần người phạm tội có một trong hai hành vi là “sửa chữa” hoặc “làm sai lệch” nội dung các đối tượng trên thì đã thỏa mãn dấu hiệu hành vi của tội phạm này. Nội dung “sửa chữa” hoặc “làm sai lệch” là bất kỳ nội dung nào có trong các đối tượng đã nêu. Tuy nhiên, hành vi “sửa chữa” hoặc “làm sai lệch” này chỉ cấu thành tội phạm khi người phạm tội sau khi “sửa chữa” hoặc “làm sai lệch” đã sử dụng giấy tờ đó để thực hiện hành vi trái pháp luật và gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích của hành vi sửa chữa là để sử dụng để thực hiện hành vi trái pháp luật mới cấu thành tội phạm.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Nếu hành vi này được thực hiện bởi người có thẩm quyền quản lý hoặc cấp các loại giấy tờ đó thì cấu thành tội giả mạo trong công tác.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của các cơ quan, tổ chức không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của các cơ quan, tổ chức thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 5 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 5 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **11. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 267 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***



*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức là hành vi làm giả con dấu, tài liệu hoặc bất kỳ giấy tờ nào khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự quản lý hành chính Nhà nước, tổ chức và xâm phạm sự hoạt động bình thường, uy tín của cơ quan Nhà nước, tổ chức.

Đối tượng phạm tội là con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan Nhà nước, tổ chức (đã đề cập ở Điều 266).

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong hai hành vi sau:

+ Làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan Nhà nước, tổ chức: là hành vi của người không có thẩm quyền cấp các giấy tờ đó nhưng đã tạo ra các giấy tờ đó bằng những phương pháp nhất định để coi nó như thật. Việc làm giả này có thể là giả toàn bộ hoặc chỉ từng phần (tiêu đề, chữ ký, con dấu, nội dung...). Hành vi phạm tội này hoàn thành kể từ khi người không có thẩm quyền tạo ra được con dấu, tài liệu, các giấy tờ giả của một cơ quan Nhà nước, tổ chức nhất định (kể cả cơ quan Nhà nước hay tổ chức đó không có thật hoặc đã bị giải thể). Điều luật không yêu cầu việc “làm” giả này phải nhằm sử dụng hoặc đã sử dụng vào mục đích gì.

+ Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả khác của cơ quan Nhà nước, tổ chức để lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân. Đây là trường hợp người phạm tội không có hành vi “làm” giả các đối tượng trên nhưng đã có hành vi “sử dụng” chúng để lừa dối cơ quan Nhà nước, tổ chức hoặc công dân. “Lừa dối” ở đây có nghĩa là người phạm tội sử dụng các đối tượng đó trong giao dịch với cơ quan Nhà nước, tổ chức hoặc công dân khiến cho các đối tác giao dịch tin đó là đối tượng thật. Có thể hiểu đó là một hành vi trái pháp luật. Tuy nhiên, hành vi phạm tội quy định ở điều luật này khác với hành vi phạm tội tại Điều 266. Hành vi phạm tội tại Điều 266 vẫn sử dụng các giấy tờ, tài liệu vào mục đích trái pháp luật nhưng đó là các giấy tờ được cấp đúng thẩm quyền, nhưng nội dung đã bị sửa chữa, hoặc làm sai lệch. Hành vi sử dụng con dấu, giấy tờ... trong Điều 267 là sử dụng các con dấu, giấy tờ... được tạo ra từ nguồn gốc không đúng thẩm quyền. Đối với hành vi sử dụng, tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có hành vi sử dụng các đối tượng trên để lừa dối cơ quan Nhà nước, tổ chức hoặc công dân, không cần xảy ra hậu quả.

Điều luật chỉ quy định người sử dụng các giấy tờ, tài liệu vào mục đích lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân. Vì vậy, nếu hành vi “lừa dối” đã đủ yếu tố cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về tội phạm này.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Đối với hành vi làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức thì không cần mục đích nhưng hành vi sử dụng chúng thì cần mục đích là để lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***c. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: làm giả hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả khác của cơ quan Nhà nước, tổ chức để lừa dối cơ quan Nhà nước, tổ chức hoặc công dân, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: làm giả hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả khác của cơ quan Nhà nước, tổ chức để lừa dối cơ quan Nhà nước, tổ chức hoặc công dân thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 5 năm:

- *Có tổ chức.*
- *Phạm tội nhiều lần.*
- *Gây hậu quả nghiêm trọng.*
- *Tái phạm nguy hiểm.*

- Khung 3: làm giả hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả khác của cơ quan Nhà nước, tổ chức để lừa dối cơ quan Nhà nước, tổ chức hoặc công dân gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 4 năm đến 7 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng.

## **12. Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức xã hội (Điều 268 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự quản lý hành chính Nhà nước và xâm phạm sự hoạt động bình thường, uy tín của cơ quan Nhà nước, tổ chức.

Đối tượng của tội phạm này là con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức xã hội (lưu ý, tài liệu trong điều luật này không là tài liệu bí mật Nhà nước).

- Khách quan: điều luật quy định ba hành vi:

+ Chiếm đoạt con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức xã hội. Hành vi chiếm đoạt có thể được thực hiện rất đa dạng: cướp, trộm cắp, lừa đảo... Tội phạm hoàn thành kể từ khi người phạm tội đã “chiếm” được con dấu, tài liệu (có thể là bản copy hay đã học thuộc).

+ Mua bán con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức xã hội: là hành vi trao đổi bằng tiền mặt hoặc hiện vật để lấy con dấu, tài liệu. Chỉ cần có hành vi “mua” hoặc “bán” là thỏa mãn

dấu hiệu của hành vi này. Tội phạm hoàn thành kể từ khi hai bên mua bán đã thỏa thuận xong việc mua bán, bất kể con dấu, tài liệu đã được trao cho bên mua chưa.

+ Tiêu huỷ con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức xã hội: là làm mất hoàn toàn hoặc một phần giá trị sử dụng của con dấu, tài liệu mà việc phục hồi rất khó hoặc không được. Tội phạm hoàn thành kể từ khi hành vi đã gây ra hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích, động cơ không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Vì thế, nếu hành vi này có kèm theo mục đích nhất định thì tùy theo trường hợp cụ thể sẽ cấu thành tội phạm độc lập (trường hợp phạm nhiều tội).

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức xã hội không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

- Khung 2: chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức xã hội thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

➤ *Tái phạm nguy hiểm.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 5 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **13. Tội không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính (Điều 269 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự quản lý hành chính Nhà nước, làm giảm hiệu lực quản lý của cơ quan Nhà nước.

- Khách quan: có hành vi không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính. Các quyết định này là các quyết định hành chính do cơ quan Nhà nước áp dụng đối với các chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức áp dụng chế tài

hình sự (nếu là tội phạm nhưng không phải chịu trách nhiệm hình sự do chưa đủ tuổi, bệnh tâm thần thì quyết định đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh - các biện pháp tư pháp, không phải là quyết định hành chính, thì không phải là đối tượng của tội phạm này).

Quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ở đây được hiểu là quyết định hợp pháp. Nếu người bị áp dụng nghi ngờ tính hợp pháp của quyết định đó thì có thể khiếu nại với cơ quan Nhà nước đã ra quyết định. Trường hợp hết hạn mà cơ quan đó vẫn không trả lời hoặc trả lời là giữ nguyên quyết định thì người bị áp dụng có thể gửi đơn lên cơ quan Nhà nước cấp trên hoặc khởi kiện ra tòa Hành chính giải quyết. Trong thời gian chờ giải quyết, người bị áp dụng vẫn phải chấp hành quyết định này.

Hành vi không chấp hành chỉ cấu thành tội phạm khi đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết mà vẫn không chấp hành.

Theo Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP (12/5/2006) hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự, bị coi là “cố ý không chấp hành quyết định hành chính của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính” nếu người bị áp dụng quyết định hành chính có một trong các hành vi sau đây:

- a) Không thực hiện quyết định hành chính sau khi đã được giao nhận quyết định hành chính đó theo đúng quy định của pháp luật;
- b) Bỏ trốn khỏi nơi cư trú để trốn tránh việc chấp hành quyết định hành chính;
- c) Bỏ trốn sau khi đã được đưa vào nơi lưu giữ để đưa đến cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;
- d) Bỏ trốn sau khi đã được đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh hoặc bỏ trốn khỏi nơi quản chế hành chính.

“Các biện pháp cưỡng chế cần thiết” là những biện pháp được pháp luật cho phép và được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật như: xử phạt hành chính về hành vi không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính; tổ chức truy tìm bắt lại, lưu giữ đối với các trường hợp bỏ trốn... để buộc những người có hành vi cố ý không chấp hành các quyết định hành chính của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính phải chấp hành các quyết định đó.

Trường hợp người đang chấp hành quyết định hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính nhưng trong thời gian chấp hành, người đó có những hành vi vi phạm nội quy của cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính và bị xử lý kỷ luật thì những lần bị xử lý kỷ luật đó không được coi là đã bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ theo Điều 269 của BLHS.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp.
- Chủ thể: là người chủ thể đặc biệt, tức là người đang có trách nhiệm thực hiện các quyết định hành chính.

### ***b. Hình phạt:***

Phạm tội không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

#### **14. Tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở (Điều 270 Bộ luật hình sự)**

##### ***a. Định nghĩa***

*Vi phạm các quy định về quản lý nhà ở là hành vi chiếm dụng chỗ ở, xây dựng nhà trái phép.*

##### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước về nhà ở thông qua hành vi vi phạm các quy định về quản lý nhà ở.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi chiếm dụng nhà ở hoặc xây dựng nhà trái phép.

+ Chiếm dụng chỗ ở có thể được thực hiện bằng mọi hình thức (vũ lực hoặc các thủ đoạn khác). Nhà ở gồm nhà, công trình phụ, đất có nhà thuộc sở hữu của Nhà nước, tổ chức, cá nhân. Người đang thuê nhà trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực cũng có quyền áp dụng quy định này.

+ Xây dựng nhà trái phép là xây nhà mà không có giấy phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền dù xây dựng trên đất thuộc sở hữu của mình. Trường hợp xây dựng nhà trên đất mà Nhà nước không cho phép xây dựng cũng thuộc quy định này.

Cả hai hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội phạm này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

- Chủ quan: là lỗi cố ý. Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

##### ***c. Hình phạt:***

Chiếm dụng chỗ ở hoặc xây dựng nhà trái phép đã cấu thành tội phạm, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm, phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Nhà ở, công trình xây dựng trái phép có thể bị dỡ bỏ, trưng thu hoặc tịch thu. Ngoài ra, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng.

## **15. Tội vi phạm các quy định về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác (Điều 271 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

Khách thể: tội phạm này vi phạm chế độ quản lý của Nhà nước về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác. Đối tượng tác động của tội phạm này là sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác.

- Khách quan: hành vi vi phạm thể hiện ở không chấp hành quy định của Nhà nước về xuất bản, phát hành các đối tượng này. Có thể xem xét hành vi vi phạm bởi các văn bản: Luật xuất bản hiện hành, Luật báo chí hiện hành và các văn bản được ban hành trong quá trình quản lý trong lĩnh vực văn hoá của Bộ Văn hoá Thông tin.

Tội phạm hoàn thành khi chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật đối với việc xuất bản, phát hành các đối tượng trên. Điều luật không quy định dấu hiệu hậu quả hay đã bị xử phạt hành chính hoặc đã bị kết án về hành vi này mà còn vi phạm. Vì thế, chỉ cần có hành vi vi phạm là đã cấu thành tội phạm.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu hành vi này kèm theo mục đích “chống chính quyền nhân dân” thì bị truy cứu theo Điều 88 Bộ luật hình sự.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt:***

Vi phạm các quy định về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 1 năm, hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **16. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 272 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính đối với việc quản lý các di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh. Đối tượng của tội phạm này là các di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh: như huỷ hoại, làm hư hỏng chúng bằng các phương pháp cơ học, hoá học, lý học... Di tích lịch sử ở đây hiểu là những địa điểm, đồ vật, tài liệu, tác phẩm khoa học, nghệ thuật có giá trị lịch sử, văn hoá. Danh lam thắng cảnh là những nơi có phong cảnh đẹp do thiên nhiên tạo nên hoặc do ông cha ta xây dựng để nhân dân đến tham quan, du lịch, nghỉ ngơi. Những đối tượng này đã được Nhà nước xếp hạng và công nhận. Trong trường hợp người phạm tội là người có trách nhiệm trong việc quản lý và bảo vệ các đối tượng đó thì có thể bị truy cứu theo Điều 143, 144 hoặc Điều 145 Bộ luật hình sự.

Tội phạm hoàn thành kể từ khi hành vi đã gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về hành vi này mà còn vi phạm.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

- Chủ thể: là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

## **17. Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới (Điều 273 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Vi phạm quy chế về khu vực biên giới là hành vi vi phạm quy định về cư trú, đi lại hoặc các quy định khác về khu vực biên giới.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt về khu vực biên giới quốc gia. Đối tượng tác động của tội phạm này là vùng lãnh thổ thuộc khu vực biên giới quốc gia.

- Khách quan:

Hành vi khách quan thể hiện dưới các hình thức vi phạm quy chế về khu vực biên giới - khu vực các xã, phường, thị trấn có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền, cụ thể như:

+ Vi phạm quy định về cư trú: là hành vi vi phạm quy định về cấm cư trú của những người không có hộ khẩu thường trú ở khu vực biên giới; những người không có giấy phép cư trú của công an cấp tỉnh; người bị cấm cư trú; người nước ngoài...

+ Vi phạm quy định về đi lại: đi lại không có giấy chứng minh nhân dân, hoặc giấy tờ do công an xã, phường, thị trấn nơi cư trú cấp; không có giấy giới thiệu công tác; người đang bị khởi tố hình sự; người đang bị quản chế; người nước ngoài không có giấy phép của Bộ Công an hoặc công an cấp tỉnh.

+ Vi phạm các quy định khác: sản xuất, kinh doanh, đầu tư, thăm dò, khai thác tài nguyên...bất hợp pháp tại khu vực biên giới.

Các hành vi nói trên sẽ cấu thành tội phạm nếu đã bị xử phạt hành chính hoặc đang có tiền án về tội này mà còn vi phạm.

Cơ sở để xem xét hành vi vi phạm là Nghị định số 34 ngày 18/8/2000 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền của nước CHXHCN Việt nam.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp).

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: vi phạm quy chế về khu vực biên giới, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: vi phạm quy chế về khu vực biên giới trong trường hợp tái phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm. Như vậy, nếu phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội cũng sẽ bị xem xét theo khoản 2 Điều này.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng, cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

## **18. Tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tội ở lại nước ngoài hoặc ở lại Việt Nam trái phép (Điều 274 Bộ luật hình sự)**



### ***a. Dấu hiệu pháp lý:***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập cảnh, cư trú ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

- Khách quan:

+ Hành vi xuất cảnh, nhập cảnh trái phép là hành vi xuất, nhập cảnh mà không có các giấy tờ theo quy định của Nhà nước về xuất nhập cảnh, như không có hộ chiếu, visa hoặc có nhưng không thị thực. Trường hợp sử dụng giấy tờ giả để xuất, nhập cảnh sẽ cấu thành thêm tội độc lập là sử dụng giấy tờ giả.

+ Hành vi ở lại nước ngoài hoặc ở lại Việt Nam trái phép là khi xuất, nhập cảnh hợp pháp nhưng không trở lại hoặc rời Việt Nam theo thời hạn của giấy phép.

Tội phạm hoàn thành khi chủ thể đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu hành vi này được thực hiện với mục đích “chống chính quyền nhân dân” sẽ bị truy cứu theo Điều 91 Bộ luật hình sự.

- Chủ thể của tội phạm này có thể là công dân Việt Nam, người nước ngoài hoặc không quốc tịch có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt:***

Người phạm tội này có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

## **19. Tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép (Điều 275 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm an ninh đối nội và đối ngoại của Nhà nước Việt Nam.

- Khách quan:

Điều luật quy định hai hành vi: *tổ chức để người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép hoặc cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép.*

+ Hành vi tổ chức thể hiện ở: rủ rê, dụ dỗ người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép, thu gom tài sản, lương thực và các vật cần thiết khác với vai trò là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy cho việc trốn đi nước ngoài. Đối với hành vi tổ chức để người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép hoàn thành khi nhóm người được tổ chức đưa đi đã đi được ra khỏi biên giới Việt Nam.

+ Hành vi cưỡng ép được thực hiện bằng mọi phương pháp, thủ đoạn (vũ lực, cưỡng bức tinh thần, vật chất...). Hành vi cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài hoàn thành khi người khác không còn cách nào từ chối đã đồng ý trốn đi nước ngoài chứ không cần người này đã thực tế có hành vi trốn ở lại nước ngoài hoặc trốn đi nước ngoài.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý nhưng không có dấu hiệu chống chính quyền nhân dân. Nếu hành vi này được thực hiện với mục đích “chống chính quyền nhân dân” sẽ bị truy cứu theo Điều 91 Bộ luật hình sự.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 2: tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép nhiều lần hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 12 năm.

- Khung 3: tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

## **20. Tội xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy (Điều 276 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến biểu tượng thiêng liêng của Tổ quốc. Đối tượng phạm tội là Quốc kỳ, Quốc huy của nước CHXHCNVN.

- Hành vi khách quan của tội phạm này thể hiện ở chỗ viết, vẽ những nội dung không lành mạnh, có tính sỉ nhục hoặc xé rách hay có hành vi có tính chất nhạo báng, phá hỏng Quốc kỳ, Quốc huy. Tội phạm hoàn thành khi có một trong những hành vi kể trên mà không cần dấu hiệu hậu quả.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Nếu hành vi được thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp hay vô ý thì không cấu thành tội phạm.

- Chủ thể: là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

**b. Hình phạt:**

Người phạm tội này có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

**CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ**

1. Nêu các dấu hiệu pháp lý cơ bản của các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý hành chính?
2. Hãy so sánh các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội trong nhóm tội phạm này?

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 tập VIII*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2005.
3. Đinh Văn Quế, *Pháp luật, thực tiễn và án lệ*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1999.
4. Đinh Văn Quế, *Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2000.
5. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các Tội phạm)*, Nxb Chính trị - Quốc gia - 2000.
6. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.
7. Trịnh Tiên Việt, *Pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 2003.

## **BÀI 12: CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ**

Các tội phạm về chức vụ là những hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân do người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn của mình thực hiện trong khi thi hành công vụ.

Người có chức vụ, quyền hạn là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ.

Trong số các nhân viên Nhà nước, người có chức vụ, quyền hạn hết lòng tận tụy vì dân, vì nước vẫn còn tồn tại một bộ phận vì lợi ích cá nhân đã không giữ được phẩm chất cách mạng, trở nên bị suy thoái. Trong số những cán bộ không còn giữ được phẩm chất cách mạng tốt đẹp, có những người đã từng đóng góp đáng kể cho sự nghiệp cách mạng của đất nước, từng vào sinh ra tử, không ngại hy sinh. Tuy nhiên, trước cám dỗ của đời thường họ đã bị sa ngã.

Trong những năm gần đây, các tội phạm liên quan đến chức vụ diễn ra càng nghiêm trọng với mức độ thiệt hại không thể ngờ được. Có thể kể đến các vụ án đó như: vụ án đường dây 500 KV Bắc Nam; vụ Công ty Dệt Nam Định; vụ khách sạn Bàn Cờ; Vụ Tamexco; vụ Trạm kiểm soát liên hợp Đồng Bành- Lạng Sơn; vụ Công ty Pin ắc quy Vĩnh Phú; vụ Lã Thị Kim Oanh; vụ xí nghiệp xây dựng công trình giao thông; vụ Xí nghiệp xây dựng số 2 và vụ xã Thuận Hưng...v.v... Từ thực tế đó, uy tín của Nhà nước trong nhân dân bị giảm sút đáng kể. Để củng cố lòng tin trong nhân dân, Đảng và Nhà nước ta đã có thái độ thật nghiêm khắc với các hành vi phạm tội trong lĩnh vực này. Bộ luật hình sự mới đã dành 14 điều luật để quy định các tội phạm liên quan đến chức vụ.

### **CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ CỤ THỂ**

#### **I. CÁC TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG**

Tham nhũng là một hiện tượng, một mối quan tâm lớn nhất của tất cả các quốc gia trên thế giới. Với sự gia tăng tràn lan không thể kiềm chế được, tham nhũng đã trở thành một vấn đề chính trị - xã hội cấp bách, một vấn nạn của xã hội. Có thể nói rằng tham nhũng là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử, nó xuất hiện song song với sự ra đời của Nhà nước và tham nhũng chỉ có thể mất đi khi nền văn minh đạt đến mức độ hoàn mỹ, Nhà nước tiêu vong. Như vậy tham nhũng sẽ tồn tại mãi và đồng hành cùng với sự phát triển của xã hội có Nhà nước, chỉ có thể bị hạn chế chứ không thể bị diệt vong.

Trong chế độ ta, cơ quan Nhà nước là công cụ để phục vụ nhân dân mà hiệu quả hoạt động của các cơ quan này hoàn toàn phụ thuộc vào cán bộ, công chức, họ là những người

đứng đầu, lái con thuyền vượt qua gian lao thử thách để đi đến vinh hoa, đem đến thắng lợi vẻ vang trong suốt sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước như ngày nay. Trong lịch sử hào hùng đó có biết bao tấm gương anh hùng xả thân vì độc lập dân tộc, hết lòng bảo vệ cho lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của nhân dân. Tuy nhiên cái gì cũng có mặt trái của nó. Trong suy nghĩ của con người cũng thế, luôn có cái ác và cái thiện. Cái chính là chúng ta biết tự điều khiển mình, xem cái nào lấn áp cái nào và có phương hướng điều chỉnh để đi theo con đường chính nghĩa. Nhưng cũng có một bộ phận không ít cán bộ, Đảng viên kể cả những người đã từng đóng góp rất nhiều cho cách mạng đã không kèm chế được sự ham muốn của bản thân cộng thêm vào đó là sự ý lại mình đã từng lập nhiều chiến công, đã sa ngã vào con đường tham nhũng, danh lợi, địa vị, tiền bạc đã làm thoái hoá biến chất con người của họ, gây ảnh hưởng không ít đến lợi ích của Nhà nước, xã hội, làm mất đi lòng tin của nhân dân ta đối với Đảng và Nhà nước.

Theo Điều 1- Pháp lệnh chống tham nhũng của năm 1998, *“Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn, đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để tham ô, hối lộ, hoặc cố ý làm trái pháp luật vì động cơ vụ lợi, gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, tập thể và cá nhân, xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức”*.

Điều 3- Pháp lệnh chống tham nhũng năm 1998 đã liệt kê 11 hành vi tham nhũng, đó là:

- *Tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa;*
- *Nhận hối lộ;*
- *Dùng tài sản xã hội chủ nghĩa làm của hối lộ; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để đưa hối lộ, môi giới hối lộ;*
- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN; lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản XHCN;*
- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản XHCN;*
- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của cá nhân;*
- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ để vụ lợi;*
- *Lạm dụng quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ để vụ lợi;*
- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để vụ lợi;*
- *Lập quỹ trái phép để vụ lợi;*
- *Giả mạo trong công tác để vụ lợi.*

Tuy nhiên, Bộ luật hình sự năm 1999 chỉ quy định 7 hành vi được coi là tội phạm có tính chất tham nhũng bao gồm:

- *Tham ô tài sản;*
- *Nhận hối lộ;*
- *Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản;*

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ vì vụ lợi;
- Lạm quyền trong khi thi hành công vụ vì vụ lợi;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi;
- Giả mạo trong công tác.

Theo khái niệm, hành vi tham nhũng có một số đặc điểm sau:

*a. Các tội phạm có tính chất tham nhũng là hành vi của những người có chức vụ, quyền hạn.*

Bởi lẽ xét về lý luận và thực tiễn, động cơ của hành vi tham nhũng không tự có, không tự xuất hiện ở mọi người mà chỉ có ở một số đối tượng nhất định. Đó là phải là người nắm trong tay quyền lực và địa vị. Nếu không có chức quyền gì, không nắm bất cứ tài sản nào thì làm sao có thể tham nhũng được. Tuy nhiên không phải mọi cán bộ, công chức nắm trong tay quyền lực, địa vị đều tham nhũng, mà chỉ có những cán bộ thoái hoá biến chất. Lợi ích là thứ hấp dẫn to lớn có tác dụng kích thích thúc đẩy con người, làm trỗi dậy lòng tham con người chiếm đoạt của công làm của riêng. Ai cũng có thể phạm vào tham nhũng vì bản thân con người không ai hoàn thiện cả, hơn nữa lòng tham của con người có căn nguyên sâu xa từ trong lịch sử phát triển của tư hữu và ngày nay “con khát tư hữu” vẫn chưa thỏa mãn. Nhưng không phải bất cứ ai cũng có hành vi tham nhũng và thực hiện được hành vi đó. Chỉ những kẻ có quyền lực mang nặng chủ nghĩa thực dụng, thoái hoá biến chất, lợi dụng sự tin tưởng của mọi người, sự yếu kém trong quản lý Nhà nước... để bòn rút đục khoét chiếm đoạt tài sản để làm của riêng mình, thỏa mãn sự ích kỷ, ham muốn của bản thân mình.

*b. Các tội phạm có tính chất tham nhũng có quy mô hoạt động rất lớn, có tổ chức, có sự liên kết, có sự chỉ đạo chặt chẽ, phạm vi rộng.*

Tội phạm này nếu phát hiện thường thì từ hai tội trở lên: tham nhũng và bao che, tội phạm thường được tổ chức dưới hình thức đồng phạm.

*c. Các tội phạm có tính chất tham nhũng gây thiệt hại rất lớn nhưng việc phát hiện rất thấp so với thực tế xảy ra.*

*d. Quá trình hoạt động của các tội phạm này rất dài, có đường dây ở khắp nơi từ cấp trên xuống cấp dưới, có tổ chức chặt chẽ rất khó phát hiện, nếu bị sơ hở một ít thì trong nội bộ cơ quan đã tự điều chỉnh (đưa cán bộ sang một cơ quan đơn vị khác, giữ chức vụ khác...). Đến khi bị phát hiện thì đã gây thiệt hại rất lớn cho Nhà nước, cho xã hội.*

*e. Một đặc điểm nữa có thể nói là “sự chai lì của người trong cuộc”.*

Nói thế có nghĩa là: khi trắng trợn nhận tiền hối lộ hoặc thực hiện các hành vi tham nhũng khác các cán bộ đều lường trước kết cục và hậu quả hành vi của họ. Biết vậy nhưng vẫn cứ làm, chứng tỏ luật không nghiêm hoặc họ tin tưởng vào một sự bao che nào đó. Con người chỉ không sợ sự trừng phạt của pháp luật khi họ nghĩ họ nằm ngoài vòng cương toả của luật pháp.

*f. Một đặc điểm quan trọng khác là tội phạm có tính chất tham nhũng xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, làm giảm uy tín của cơ quan tổ chức đối với quần chúng nhân dân.*

## **1. Tội tham ô tài sản (Điều 278 Bộ luật hình sự)**

### **a. Định nghĩa**

*Tội tham ô tài sản là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý.*

### **b. Dấu hiệu pháp lý**

- Khách thể: tội phạm này trực tiếp xâm hại đến sở hữu tài sản của Nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội. Tuy nhiên, do đặc điểm của tội phạm này là được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn nên các nhà làm luật đã chuyển vào chương này (trong Bộ luật hình sự 1985, tội phạm này nằm trong chương các tội phạm xâm phạm sở hữu). Ngoài ra, tội phạm này còn xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước. Đối tượng tác động của tội phạm này là tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội.

Có một số quan điểm cho rằng, đối tượng của tội phạm này còn có thể là tài sản thuộc sở hữu tập thể. Ví dụ, tài sản của công ty cổ phần (không có vốn của Nhà nước). Tuy nhiên, quan điểm này hiện nay chưa được chấp nhận về mặt lập pháp cũng như về mặt thực tiễn. Vì vậy, nếu tài sản của các công ty không có vốn góp của Nhà nước thì không thuộc đối tượng của tội phạm này.

Một vấn đề đặt ra nữa là vốn góp của Nhà nước chỉ chiếm một tỷ lệ nhất định trong khối tài sản của công ty như vậy khi có hành vi tham ô xảy ra, giá trị tài sản sẽ được giải quyết thế nào cho hợp lý? Hầu như hiện nay chưa ai quan tâm đến vấn đề này. Vì vậy, nếu ở một công ty có góp vốn của Nhà nước, khi có tội tham ô xảy ra, giá trị tài sản chiếm đoạt chính là giá trị tài sản mà người phạm tội đã thực tế chiếm đoạt chứ không phải là giá trị tài sản được tính trên % tỷ lệ góp vốn của Nhà nước.

- Khách quan: đòi hỏi người phạm tội tham ô có hành vi chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý bằng thủ đoạn lợi dụng chức vụ quyền hạn.

Hành vi phạm tội của tội tham ô tài sản trước hết phải là hành vi chiếm đoạt. Đối tượng chiếm đoạt là tiền, tài sản mà người phạm tội được giao quản lý. Người phạm tội đã chiếm đoạt tài sản mình đang quản lý bằng thủ đoạn lợi dụng trách nhiệm quản lý tài sản đó. Thủ đoạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn được thực hiện rất đa dạng. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cho thấy thủ đoạn được thể hiện ở những dạng như sử dụng quyền hạn, do chức trách, nhiệm vụ công tác được giao để thực hiện không đúng chức trách của mình, hoặc làm trái các quy định về chế độ quản lý tài sản thuộc lĩnh vực công tác của mình phụ trách như chế độ quản lý vật tư, tiền mặt, sổ sách kế toán. Với mục đích chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý.

Khi thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, người phạm tội có thể dùng nhiều thủ đoạn gian dối khác nhau để che giấu hành vi chiếm đoạt tài sản của mình, những thủ đoạn này không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm và chúng chỉ có thể được thực hiện trước, trong hoặc sau khi chiếm đoạt tài sản. Những thủ đoạn thường gặp ở tội tham ô tài sản là: sửa chữa sổ sách, chứng từ, cố tình ghi chép sai, lập chứng từ giả, đốt kho, tiêu huỷ hoá đơn, chứng từ... Nếu các hành vi che giấu hành vi tham ô thỏa mãn các dấu hiệu của các tội phạm cụ thể nào đó thì người phạm tội phải bị truy cứu thêm về tội phạm tương ứng. Ví dụ, huỷ hoại tài sản, làm giả giấy tờ, tài liệu...v.v...

Chiếm đoạt tài sản là một hành vi chuyển dịch bất hợp pháp tài sản từ chủ sở hữu thành tài sản của mình hoặc của người khác mà mình quan tâm. Hành vi chuyển dịch bất hợp pháp tài sản có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, có trường hợp người phạm tội tự chuyển dịch tài sản như: thủ quỹ tự lấy tiền trong két, thủ kho tự lấy tài sản trong kho đem bán... Cũng có trường hợp việc chuyển dịch lại do người khác thực hiện theo lệnh của người phạm tội như: Giám đốc lệnh cho thủ quỹ đưa tiền cho mình; kế toán lập phiếu thu, phiếu chi, chuyển khoản theo lệnh của người phạm tội.

Thực tiễn xét xử cho thấy, trong quá trình sản xuất kinh doanh, nhiều công ty, đơn vị đã phải chi một khoản tiền không đúng quy định của Nhà nước. Khi chi những khoản tiền này, thông thường người phụ trách không nói lý do các nhân viên dưới quyền biết mục đích của việc chi tiêu này và nếu có biết thì chỉ được giải thích là chi “giao dịch” hoặc “tiếp khách”. Trong các khoản chi sai nguyên tắc không ít khoản Giám đốc công ty, người đứng đầu đơn vị bỏ túi. Khi vụ án bị phát hiện, thông thường các khoản chi sai đều quy kết là chiếm đoạt và bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tham ô tài sản. Việc quy kết cho Giám đốc công ty hoặc người đứng đầu đơn vị chiếm đoạt toàn bộ số tiền chi sai nguyên tắc và truy cứu trách nhiệm hình sự họ về tội tham ô tài sản rõ ràng là không chính xác vì họ không chiếm đoạt hết số tiền đó. Vì vậy, gặp trường hợp này các cơ quan tiến hành tố tụng cần xác định trong các khoản tiền chi sai nguyên tắc, khoản nào người phạm tội chiếm đoạt thì mới phạm tội tham ô, còn khoản nào chi thực thì chỉ coi hành vi đó là hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng.

Bên cạnh đó, hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý chỉ cấu thành tội tham ô khi có một trong các dấu hiệu sau:

- + Giá trị tài sản chiếm đoạt từ 500.000 đồng trở lên; hoặc
- + Gây hậu quả nghiêm trọng; hoặc
- + Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm; hoặc
- + Đã bị kết án về một trong các tội được quy định từ Điều 278 đến Điều 284, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Qua đó, chúng ta thấy có 3 trường hợp tuy tài sản có trị giá dưới 500.000 đồng nhưng vẫn cấu thành tội tham ô. Đó là:

**Trường hợp 1:** người có chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản có giá trị dưới 500.000 đồng nhưng lại gây hậu quả nghiêm trọng thì cấu thành tội tham ô. Hậu quả nghiêm trọng có thể là hoạt động sản xuất của doanh nghiệp bị đình đốn hoặc bị cản trở, hoạt động tác nghiệp của các tổ chức xã hội không thực hiện được hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác cho xã



hội (tính mạng, sức khoẻ...). Thực tiễn thường xem những hậu quả sau do hành vi tham ô gây ra là hậu quả nghiêm trọng:

- Làm chết một người;
- Gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khoẻ của từ 1-2 người, với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên;
- Gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khoẻ của từ 3-4 người, với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31%-60%;
- Gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khoẻ của nhiều người, với tổng tỷ lệ thương tật từ 61%-100%;
- Gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khoẻ của nhiều người, với tổng tỷ lệ thương tật từ 31%-60% và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng;
- Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng;
- Những thiệt hại nghiêm trọng về phi vật chất khác.

**Trường hợp thứ 2:** là người chiếm đoạt đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

**Trường hợp thứ 3:** người phạm một trong các tội được quy định từ Điều 278 đến Điều 284, đã bị Toà án kết án nhưng chưa được xoá án tích mà còn lợi dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản có giá trị dưới 500.000 đồng.

- Chủ quan: người phạm tội có lỗi cố ý trực tiếp và có mục đích tư lợi nhằm chiếm đoạt tài sản thuộc sở hữu Nhà nước. Mục đích này bắt buộc phải có và có trước khi hành vi chiếm đoạt diễn ra. Nếu hành vi “chiếm giữ tài sản” không có mục đích này thì không cấu thành tội phạm.

- Chủ thể: đây là tội phạm đòi hỏi phải có dấu hiệu chủ thể đặc biệt. Chỉ những người có những dấu hiệu đặc biệt đã được quy định trong Điều 278 Bộ luật hình sự mới có thể trở thành chủ thể của tội Tham ô. Đó là dấu hiệu có chức vụ, quyền hạn quản lý tài sản. Những người không có chức vụ, quyền hạn này chỉ có thể là đồng phạm của tội tham ô với vai trò là người tổ chức hay giúp sức hoặc xúi giục.

Chủ thể của tội tham ô, nếu nói một cách khái quát phải là những người có trách nhiệm quản lý tài sản. Trách nhiệm quản lý tài sản có thể là trách nhiệm quản lý về mọi mặt như trách nhiệm thủ trưởng của cơ quan, có thể chỉ là trách nhiệm quản lý trên thực tế như trách nhiệm giữ, bảo quản của thủ kho, thủ quỹ hoặc quản lý trên văn bản giấy tờ như kế toán.

Trách nhiệm quản lý tài sản cần phân biệt với trách nhiệm bảo vệ đơn thuần của những người làm công việc bảo vệ ở cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước hay hợp tác xã. Những người này hoàn toàn không liên quan đến tài sản về mặt quản lý mà chỉ liên quan đến tài sản về mặt nghĩa vụ. Họ không thể là chủ thể của tội tham ô tài sản, trừ trường hợp cá biệt. Đó là trường hợp tuy chỉ là bảo vệ nhưng trong trường hợp đặc biệt, do đặc điểm của tài sản được bảo vệ, họ có khả năng tiếp cận trực tiếp với tài sản nên họ cũng được coi như người tạm thời quản lý tài sản khi người quản lý chính thức vắng mặt.

Trách nhiệm quản lý tài sản của những người nói trên có được là do chức năng công tác được cơ quan giao cho một cách chính thức. Những chức năng công tác là:

+ Đảm nhiệm những chức vụ nhất định như thủ trưởng cơ quan, chánh văn phòng, trưởng phòng tài vụ;

+ Đảm nhiệm những công tác nghiệp vụ như quản lý kinh tế, tài chính như thủ kho, thủ quỹ, kế toán;

+ Đảm nhiệm những công việc có tính độc lập.

Đó là những công việc tạo ra cho người được giao (tuy không có trách nhiệm quản lý tài sản) mối quan hệ cũng như trách nhiệm với khối lượng tài sản nhất định trong khoảng thời gian nhất định. Ví dụ như người lái xe được cơ quan giao một mình vận chuyển hàng hoá, không có người áp tải.

### ***c. Hình phạt chia thành 4 khung:***

- Khung 1: hành vi tham ô không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 2: hành vi tham ô thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm.*

Dùng thủ đoạn xảo quyệt khi thực hiện hành vi tham ô tài sản là trường hợp người phạm tội có những mảnh khoé, cách thức thâm hiểm làm cho cơ quan, tổ chức, người quản lý tài sản và những người khác khó lường trước để đề phòng như: thủ quỹ, kế toán sửa chữa sổ sách để chiếm đoạt tài sản bằng các hoá chất rất khó phát hiện hoặc sau khi chiếm đoạt được tài sản người phạm tội tạo hiện trường giả như phá khoá cửa tạo vụ trộm cắp giả, giả vờ bị cướp, bị cướp giật, bị trộm cắp... để che giấu hành vi tham ô của mình.

Dùng thủ đoạn nguy hiểm khi thực hiện hành vi tham ô tài sản là trường hợp người phạm tội có những thủ đoạn chiếm đoạt tài sản hoặc thủ đoạn che giấu hành vi tham ô gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của con người như: thủ kho sau khi lấy tài sản trong kho do mình quản lý, đã đốt kho để phi tang; người bảo vệ hồ cá dùng hoá chất hoặc thuốc trừ sâu, diệt chuột đổ xuống ao, hồ để bắt cá chết nổi, gây ô nhiễm nguồn nước sạch, gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của nhiều người.

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng khác.*

Hậu quả nghiêm trọng ở đây cũng được xác định giống như ở khoản 1 của Điều này nhưng chỉ khác ở chỗ là hậu quả này kèm theo với số tài sản tham ô có giá trị trên 500.000 đồng đến dưới 50 triệu đồng.

- Khung 3: hành vi tham ô thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.*

Thực tiễn thường xem những hậu quả sau là rất nghiêm trọng do hành vi tham ô gây ra:

- Làm chết hai người;

- Gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của từ 3-4 người, với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên;

- Gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của từ 5-7 người, với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31%-60%;

- Gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của nhiều người, với tổng tỷ lệ thương tật từ 101%-200%;

- Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ 500 triệu đồng;

- Gây thiệt hại về tính mạng, tài sản thuộc 2-3 trường hợp của hậu quả nghiêm trọng;

- Những thiệt hại rất nghiêm trọng về phi vật chất khác.

- Khung 4: hành vi tham ô thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

➤ *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên.*

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.*

Thực tiễn thường xem những hậu quả sau là đặc biệt nghiêm trọng do hành vi tham ô gây ra:

- Làm chết ba người;

- Gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của 5 người trở lên, với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên;

- Gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của 8 người trở lên, với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31%-60%;

- Gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của nhiều người, với tổng tỷ lệ thương tật từ 201 trở lên;

- Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 1 tỷ 500 triệu đồng trở lên;

- Gây thiệt hại về tính mạng, tài sản của từ 4 trường hợp của hậu quả nghiêm trọng trở lên;

- Những thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về phi vật chất khác.

Theo Nghị quyết số 01/2001/NQ-HĐTP (15/3/2001) của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, khi áp dụng điểm a khoản 4 Điều 278 BLHS về tội tham ô tài sản cần chú ý:

1) Trong trường hợp không có tình tiết tăng nặng và không có tình tiết giảm nhẹ hoặc vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ, nhưng đánh giá tính chất tăng nặng và tính chất giảm nhẹ tương đương nhau thì xử phạt người phạm tội mức án tương ứng với giá trị tài sản bị chiếm đoạt như sau:

+ Xử phạt hai mươi năm tù nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ;

+ Xử phạt tù chung thân nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một tỷ đồng đến dưới ba tỷ đồng;

+ Xử phạt tử hình nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ ba tỷ đồng trở lên.

2) Trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ mà không có tình tiết tăng nặng hoặc có ít tình tiết tăng nặng hơn, đồng thời đánh giá tính chất giảm nhẹ và tính chất tăng nặng xét thấy có thể giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người phạm tội, thì có thể xử phạt người phạm tội như sau:

+ Xử phạt tù từ mười lăm năm đến dưới hai mươi năm nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng (trường hợp này phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS);

+ Xử phạt hai mươi năm tù nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một tỷ đồng đến dưới ba tỷ đồng;

+ Xử phạt tù chung thân nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ ba tỷ đồng trở lên.

3) Trong trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng mà không có tình tiết giảm nhẹ hoặc có ít tình tiết giảm nhẹ hơn, đồng thời đánh giá tính chất tăng nặng và tính chất giảm nhẹ xét thấy cần tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, thì có thể xử phạt người phạm tội như sau:

+ Xử phạt tù chung thân nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng;

+ Xử phạt tử hình nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ một tỷ đồng trở lên.

- Trong trường hợp theo hướng dẫn tại 1) và 3) thì người phạm tội phải bị xử phạt tử hình, nhưng người phạm tội đã bồi thường được một phần đáng kể giá trị tài sản bị chiếm đoạt (hoặc người thân thích, ruột thịt... của người phạm tội đã bồi thường thay cho người phạm tội) thì có thể không xử phạt tử hình người phạm tội và tùy vào số tiền đã bồi thường được mà có thể xử phạt người phạm tội tù chung thân hoặc tù có thời hạn.

- Được coi là đã bồi thường được một phần đáng kể giá trị tài sản bị chiếm đoạt nếu:

+ Đã bồi thường được ít nhất một phần hai giá trị tài sản bị chiếm đoạt;

+ Đã bồi thường được từ một phần ba đến dưới một phần hai giá trị tài sản bị chiếm đoạt, nếu có căn cứ chứng minh rằng người phạm tội (hoặc người thân thích, ruột thịt... của người phạm tội) đã thực hiện mọi biện pháp để bồi thường giá trị tài sản bị chiếm đoạt (đã bán hết nhà ở, tài sản có giá trị; cố gắng vay, mượn... đến mức tối đa).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm, có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

## **2. Tội nhận hối lộ (Điều 279 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Nhận hối lộ là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn, lợi dụng chức vụ quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, tổ chức. Từ đó, hành vi này đã làm cho cơ quan, tổ chức suy yếu, mất uy tín. Đối tượng tác động của tội phạm này là *tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác*. Về tiền hoặc tài sản thì không có vấn đề gì cần phải trao đổi nhưng đối với lợi ích vật chất khác ở đây được hiểu là những cái mà họ được người đưa hối lộ lại là một lợi ích vật chất, nhưng lợi ích này không tính ra tiền được hoặc chưa tính ra tiền. Ví dụ, hứa cho hưởng hoa lợi, hưởng lãi suất cao, hứa cho đi du học... Các lợi ích này tuy là lợi ích vật chất nhưng lại không tính ra được bằng một số tiền cụ thể, nó cũng không tồn tại dưới dạng tài sản cụ thể. Chính vì vậy, nhà làm luật quy định lợi ích vật chất khác cũng là để đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống loại tội phạm này trong tình hình hiện nay.

Điều luật quy định đối tượng tác động của tội phạm là *tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác*. Vì vậy, nếu là lợi ích về mặt tinh thần hoặc tình cảm thì không thuộc đối tượng của tội phạm này. Ví dụ, hứa sẽ yêu hoặc cho quan hệ tình dục... thì không thuộc lợi ích vật chất.

- Khách quan:

+ Trước hết, hành vi khách quan của tội nhận hối lộ phải là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng chức vụ, quyền hạn như một phương tiện thuận lợi để thực hiện tội phạm. Nếu ở tội tham ô tài sản, hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn là để chiếm đoạt tài sản do mình có trách nhiệm quản lý, thì ở tội nhận hối lộ người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn mà mình có để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ. Có thể nói thủ đoạn của hai tội phạm này như nhau chỉ khác nhau ở mục đích thực hiện hành vi.

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ là do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện và hành vi nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ có liên quan trực tiếp đến chức vụ, quyền hạn của họ, nếu họ không có chức vụ, quyền hạn đó thì họ khó có thể thực hiện việc nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ; chức vụ, quyền hạn là điều kiện thuận lợi để người phạm tội thực hiện việc nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ một cách dễ dàng. Người phạm tội có hành vi lợi dụng chức vụ để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ thì mới bị coi là nhận hối lộ. Tuy nhiên, nếu hành vi để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện không liên quan gì đến chức vụ, quyền hạn của họ thì dù họ có chức vụ, quyền hạn thì cũng không bị coi là nhận hối lộ.

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trực tiếp hoặc qua trung gian nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ:

+ Trực tiếp nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ là trường hợp người nhận hối lộ trực tiếp nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ không thông qua người khác như A đưa hối lộ cho B bằng cách trực tiếp cầm tiền giao cho B hoặc chuyển tiền vào tài khoản của B tại Ngân hàng.

+ Việc trực tiếp nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ, thực tiễn không có vấn đề vướng mắc. Tuy nhiên, cần phân biệt trường hợp người trực tiếp nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người khác nhưng người đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác lại không phải là người đưa hối lộ, cũng không phải là người môi giới hối lộ nhưng người nhận tiền vẫn là người nhận hối lộ. Ví dụ, trong vụ án Tân Trường Sanh, cán bộ Phòng chống buôn lậu Cục Hải quan thành phố Hồ Chí Minh mỗi lần nhận “tiền thưởng” của người có trách nhiệm phát, họ chỉ biết đó là tiền do các chủ hàng “bồi dưỡng” còn cụ thể tiền đó ai đưa, ai nhận họ không quan tâm. Mặc dù người phát tiền cho họ không phải là người đưa hối lộ cũng không phải là người môi giới hối lộ, mà người đưa tiền thực chất là người được phân công chia của hối lộ trong vụ án nhận hối lộ tập thể (có tổ chức).

+ Qua trung gian để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ, là trường hợp người nhận hối lộ không trực tiếp nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ. Qua trung gian không nhất thiết là chỉ qua người thứ ba mà có thể qua nhiều người, nhiều khâu nhưng cuối cùng thì tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ cũng đến với người nhận hối lộ. Người nhận hối lộ không nhất thiết phải biết người đưa hối lộ là ai, chỉ cần biết đó là của hối lộ là đã bị coi là đã nhận hối lộ, còn nếu có căn cứ xác định người nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác nhưng không biết đó là của hối lộ thì người nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác đó không bị coi là nhận hối lộ.

Tuy nhiên, hiện nay thủ đoạn nhận hối lộ diễn ra rất phức tạp, thường thì người nhận hối lộ không trực tiếp nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của người đưa hối lộ mà để cho người thân của mình như bố, mẹ, vợ, chồng, con... nhận. Có trường hợp người thân của người phạm tội nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác thông qua việc giao dịch mua bán tài sản như người đưa hối lộ mua tài sản của gia đình người nhận hối lộ với giá gấp 5 gấp 10 lần giá trị thật của tài sản đó.

+ Để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ. Đây là một dấu hiệu rất quan trọng thuộc về mặt khách quan của tội phạm này và thực tiễn khi xét xử thì các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng có nhiều tranh chấp về vấn đề này. Một số bị cáo thường viện dẫn rằng, cũng có làm một việc theo yêu cầu của người đưa tiền nhưng vì việc làm này không trái pháp luật thì không cấu thành tội phạm. Điều luật quy định làm hoặc không làm một việc vì lợi ích của người đưa hối lộ hoặc một người khác mà người đưa hối lộ quan tâm (người đưa hối lộ yêu cầu). Vì thế, chỉ cần xác định một người lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhận hoặc hứa đưa hối lộ tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ thì đã thỏa mãn dấu hiệu khách quan của tội phạm này, không cần xác định việc

làm hoặc không làm đó có trái pháp luật không. Tuy nhiên trong thực tế việc làm hoặc không làm này thường trái pháp luật

Để làm một việc vì lợi ích của người đưa hối lộ là hành vi của người nhận hối lộ đã sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình để giải quyết cho người đưa hối lộ một việc nào đó, mà việc đó có lợi cho chính người đưa hối lộ như: Thẩm phán nhận hối lộ của bị cáo để cho bị cáo được hưởng án treo; Điều tra viên nhận hối lộ của bị can đang bị tạm giam để đề xuất thay đổi biện pháp tạm giam thành biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; Kiểm sát viên nhận hối lộ của bị can để ra quyết định đình chỉ điều tra; Thủ trưởng nhận hối lộ của cán bộ cấp dưới để tăng lương, bỏ nhiệm, đề bạt họ; Cán bộ của Bộ thương mại nhận hối lộ của doanh nghiệp để cấp “quota” xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp đó; cán bộ của Sở nhà đất hoặc Ủy ban nhân dân nhận hối lộ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, ...v.v... Có thể nói, trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội đều có thể xảy ra việc đưa và nhận hối lộ. Tuy nhiên, để phân biệt dấu hiệu này với các dấu hiệu khác, thì chỉ cần xem người phạm tội làm một việc và việc đó đem lại lợi ích cho người đưa hối lộ hay người khác mà người đưa hối lộ thì quan tâm. Nếu người nhận hối lộ làm một việc vì lợi ích của chính đáng người đưa hối lộ thì thuộc trường hợp phạm tội này, nếu người nhận hối lộ làm một việc lại vì lợi ích của người khác không phải của người đưa hối lộ thì thuộc trường hợp “để làm một việc theo yêu cầu của người đưa hối lộ”.

Để làm một việc theo yêu cầu của người đưa hối lộ là trường hợp người nhận hối lộ đã sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình để giải quyết cho người đưa hối lộ một việc nào đó, mà việc đó đem lại lợi ích cho người khác mà người đưa hối lộ quan tâm như: bố mẹ đưa hối lộ để xin học cho con; con đưa hối lộ chạy tội cho bố mẹ; vợ hoặc chồng đưa hối lộ để chạy tội cho chồng hoặc vợ; anh chị em đưa hối lộ để chạy tội cho nhau .... Có khi người đưa hối lộ chỉ yêu cầu người nhận hối lộ thi hành nhanh một quyết định của cơ quan, tổ chức có lợi ích cho người mà người đưa hối lộ quan tâm.

Không làm một việc vì lợi ích của người đưa hối lộ là trường hợp vì đã nhận hối lộ nên người phạm tội không thực hiện một việc mà lẽ ra họ phải thực hiện và do không thực hiện nhiệm vụ đó nên đã đem lại lợi ích cho người đưa hối lộ. Ví dụ, không thi hành lệnh bắt tạm giam, để người phạm tội bỏ trốn; không ra lệnh thi hành án phạt tù để người bị kết án bỏ trốn hoặc hết thời hiệu thi hành án; không bắt người đang phá trại giam để bỏ trốn; không thi hành lệnh cưỡng chế giải phóng mặt bằng; không lập biên bản vi phạm trong trường hợp bắt được hàng lậu, hàng cấm; không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội hoặc không kết án người có tội ... Khoa học luật hình sự coi trường hợp phạm tội này là không hành động, tức là không làm một việc mà pháp luật bắt người có chức vụ, quyền hạn phải làm.

Không làm một việc theo yêu cầu của người đưa hối lộ là trường hợp cũng tương tự như trường hợp không làm một việc vì lợi ích của người đưa hối lộ, chỉ khác ở chỗ: lợi ích mà người nhận hối lộ đem lại không phải cho người đưa hối lộ là cho người khác mà người đưa hối lộ quan tâm, có thể là những người thân của người đưa hối lộ nhưng cũng có thể chỉ là bạn bè của người đưa hối lộ.

Hành vi nhận hối lộ để cấu thành tội phạm phải thỏa mãn một trong các dấu hiệu sau:

- Nhận hối lộ có giá trị từ 500.000 đồng trở lên;

- Giá trị dưới 500.000 đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này hoặc đã bị kết án về một trong các tội được quy định từ Điều 278 đến Điều 284 Bộ luật hình sự mà vẫn còn vi phạm. Hậu quả nghiêm trọng là những thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, xã hội hoặc lợi ích chính đáng của công dân (có thể là tính mạng, sức khỏe, tài sản...) (đã đề cập ở một số điều luật).

Tội nhận hối lộ được coi là hoàn thành kể từ khi người phạm tội thỏa thuận được việc nhận tiền và hứa sẽ làm hoặc không làm một việc thuộc thẩm quyền của mình theo yêu cầu của người đưa hối lộ hoặc người thứ ba mà người đưa hối lộ quan tâm. Như vậy, nếu vì biết ơn người có chức vụ, quyền hạn đã giải quyết công việc của mình nhiệt tình, hiệu quả mà đối tượng được giải quyết đã chủ động “tạ ơn” (không có hứa hẹn trước) thì không có tội nhận hối lộ xảy ra.

Đối với trường hợp người có chức vụ quyền hạn chủ động đòi hối lộ, tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội tỏ thái độ đòi hỏi để làm hoặc không làm một việc và người đưa hối lộ đã chấp nhận đề nghị đó. Trường hợp người có chức vụ quyền hạn chỉ nhận những lợi ích tinh thần mà không nhận những lợi ích vật chất để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ thì không cấu thành tội nhận hối lộ.

Tội nhận hối lộ và tội lợi dụng chức vụ gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283) có điểm khác nhau sau đây: Người phạm tội nhận hối lộ lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để tự mình làm hoặc không làm một việc (thuộc thẩm quyền của mình) có lợi cho người đưa hối lộ hoặc người thứ ba. Trong khi đó, người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi lại lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để thúc đẩy người khác làm hoặc không làm một việc có lợi cho người có yêu cầu.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ của người phạm tội là động cơ trục lợi với mục đích nhận hối lộ. Nếu không có mục đích này thì dù người phạm tội có làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hay theo yêu cầu của người khác cũng không cấu thành tội phạm này mà chỉ có thể cấu thành các tội phạm tương ứng với các hành vi làm trái pháp luật của người có chức vụ, quyền hạn (nếu có).

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt - người có chức vụ, quyền hạn. Đồng thời chức vụ, quyền hạn của chủ thể phải có liên quan đến việc giải quyết những yêu cầu của người đưa hối lộ.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: nhận hối lộ không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 2: nhận hối lộ thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm:

➤ *Có tổ chức.*



➤ *Lạm dụng chức vụ, quyền hạn.*

Lạm dụng chức vụ, quyền hạn là làm một việc vượt quá chức vụ, quyền hạn mà mình có (vượt khỏi phạm vi quyền hạn của mình) như: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường ra lệnh bắt người tạm giữ hoặc tạm giam; trưởng Công an phường, xã bắt người tạm giữ để đòi hối lộ; cán bộ quản lý thị trường ra lệnh khám nhà, khám người...

Để lạm dụng chức vụ, quyền hạn, trước hết người phạm tội phải có chức vụ, quyền hạn nhưng đã sử dụng vượt quá chức vụ, quyền hạn đã có. Nếu một người không có chức vụ, quyền hạn gì nhưng lại mạo danh là mình có chức vụ, quyền hạn đó để lấy của hối lộ thì không phải là lạm dụng chức vụ, quyền hạn để nhận hối lộ mà là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự.

Thông thường, người phạm tội trong trường hợp này chỉ lạm dụng quyền hạn, chứ ít khi lạm dụng chức vụ. Tuy nhiên, quyền hạn bao giờ cũng gắn liền với chức vụ, nên khi nói đến lạm dụng quyền cũng là lạm dụng chức vụ. Trước đây, thuật ngữ lợi dụng chức vụ, quyền hạn và lạm dụng chức vụ, quyền hạn được hiểu như nhau. Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản của công dân đã dùng thuật ngữ “lạm dụng chức quyền” để chỉ hành vi phạm tội lạm dụng chức quyền, để chiếm đoạt tài sản của công dân (Điều 8) và giải thích là: “Lạm dụng chức quyền có thể là làm trong phạm vi quyền hạn của mình hoặc vượt ra khỏi phạm vi quyền hạn của mình”.

Quá trình phát triển của pháp luật hình sự và qua thực tiễn xét xử, các nhà làm luật thấy cần thiết phải phân biệt hai thuật ngữ “lạm dụng chức vụ, quyền hạn” và “lợi dụng chức vụ, quyền hạn”. Lạm dụng là có ít mà dùng nhiều, dùng quá mức, vượt ra khỏi phạm vi được phép.

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Biết rõ của hối lộ là tài sản Nhà nước.*

Đây là một tình tiết thuộc chủ quan. Vì thế, để áp dụng tình tiết này, chúng ta cần chứng minh người phạm tội nhận thức được tài sản mà mình nhận là thuộc sở hữu Nhà nước. Nếu người phạm tội chỉ nghi ngờ đó là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước nhưng vẫn cứ nhận thì không áp dụng tình tiết này.

Trong thực tế, có những trường hợp tài sản vừa thuộc sở hữu Nhà nước vừa thuộc sở hữu tập thể (tài sản của công ty liên doanh, công ty cổ phần...). Những trường hợp này khá phức tạp và thường phát sinh nhiều quan điểm khác nhau khi xét xử. Tuy nhiên, theo chúng tôi, vì đây là một tình tiết thuộc chủ quan cho nên chúng ta cần xác định thái độ chủ quan của người phạm tội. Nếu người phạm tội cho rằng đây là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước mà vẫn nhận thì cần áp dụng tình tiết này và ngược lại.

➤ *Đòi hối lộ, sách nhiễu, hoặc dùng thủ đoạn xảo quyệt.*

Đòi hối lộ là chủ động yêu cầu người khác phải đưa tiền, tài sản, hoặc bất kỳ lợi ích vật chất nào cho mình thì mới làm hoặc không làm một việc có lợi cho người đưa (hoặc theo yêu cầu của người đưa). Thực tiễn xét xử cho thấy người nhận hối lộ không trực tiếp yêu cầu người khác phải đưa hối lộ nhưng lại có thủ đoạn gợi ý hoặc qua trung gian để gợi ý cho người khác đưa hối lộ cho mình. Trường hợp phạm tội này cũng phải coi là đòi hối lộ, thậm chí còn bị coi là dùng thủ đoạn xảo quyệt để đòi hối lộ.

Sách nhiễu là trường hợp người nhận hối lộ gây khó dễ cho người khác để đòi tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của họ như: đã có quyết định cấp đất nhưng cố tình trì hoãn việc giao quyết định cho người được giao đất; đã có chủ trương đền bù giải phóng mặt bằng nhưng cố tình trì hoãn việc thanh toán cho người được đền bù; đã có bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành nhưng cố tình trì hoãn việc ra quyết định thi hành án... Nói chung người sách nhiễu để đòi hối lộ là người không làm một việc vì lợi ích của người đưa hối lộ. Tuy nhiên, cũng có trường hợp người nhận hối lộ sách nhiễu để đòi hối lộ và làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

Sách nhiễu là gây chuyện lời thôi để đòi hối lộ, sách nhiễu vùi vĩnh để đòi của đút lót là thói tham lam, xấu xa của bọn quan lại ngày xưa mà nhân dân ta thường lên án. Ngày nay Đảng và Nhà nước ta cũng coi sách nhiễu là hành động tha hoá của một bộ phận công chức trong bộ máy Nhà nước cần phải xử lý nghiêm khắc. Nhà làm luật coi tình tiết sách nhiễu để đòi hối lộ là yếu tố định khung hình phạt cũng là phù hợp với đạo đức xã hội, thể hiện được ý chí của nhân dân.

Dùng thủ đoạn xảo quyệt để nhận hối lộ là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn dùng những cách thức, phương pháp thâm hiểm khiến cho người đưa hối lộ không thể tránh được việc đưa hối lộ, khó lường trước được để tránh. Chẳng hạn, nhận hối lộ nhưng buộc người đưa hối lộ phải viết giấy trả nợ, hợp đồng mua bán...

➤ *Của hối lộ có giá trị từ 10 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng khác.*

Hậu quả nghiêm trọng khác là những hậu quả phát sinh ngoài mong muốn của người phạm tội. Tuy nhiên, những hậu quả này đều do hành vi nhận hối lộ mà ra (đã bàn ở những tội phạm trước).

- Khung 3: nhận hối lộ thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

➤ *Của hối lộ có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.*

- Khung 4: nhận hối lộ thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

➤ *Của hối lộ có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên.*

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.*

Theo Nghị quyết số 01/2001/NQ-HĐTP (15/3/2001) của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, khi áp dụng điểm a khoản 4 Điều 279 BLHS về tội nhận hối lộ và điểm a khoản 4 Điều 289 BLHS về tội đưa hối lộ cần chú ý:

1) Trong trường hợp không có tình tiết tăng nặng và không có tình tiết giảm nhẹ hoặc vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ, nhưng đánh giá tính chất tăng nặng và tính chất giảm nhẹ tương đương nhau, thì xử phạt người phạm tội mức án tương ứng với của hối lộ như sau:

a. Xử phạt hai mươi năm tù nếu của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới tám trăm triệu đồng;

b. Xử phạt tù chung thân nếu của hồi lộ có giá trị từ tám trăm triệu đồng đến dưới hai tỷ đồng.

c. Xử phạt tù hình nếu của hồi lộ có giá trị từ hai tỷ đồng trở lên.

2) Trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ mà không có tình tiết tăng nặng hoặc có ít tình tiết tăng nặng hơn, đồng thời đánh giá tính chất giảm nhẹ và tính chất tăng nặng xét thấy có thể giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người phạm tội, thì có thể xử phạt người phạm tội mức án nhẹ hơn mức án được hướng dẫn tại tiêu mục 1) như sau:

a. Xử phạt tù từ mười lăm năm (đối với tội nhận hồi lộ) hoặc từ mười ba năm (đối với tội đưa hồi lộ) đến dưới hai mươi năm nếu của hồi lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới tám trăm triệu đồng (trường hợp này phải có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS);

b. Xử phạt hai mươi năm tù nếu của hồi lộ có giá trị từ tám trăm triệu đồng đến dưới hai tỷ đồng;

c. Xử phạt tù chung thân nếu của hồi lộ có giá trị từ hai tỷ đồng trở lên.

3) Trong trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng mà không có tình tiết giảm nhẹ hoặc có ít tình tiết giảm nhẹ hơn, đồng thời đánh giá tính chất tăng nặng và tính chất giảm nhẹ xét thấy cần tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, thì có thể xử phạt người phạm tội mức án nặng hơn mức án được hướng dẫn tại tiêu mục 1) như sau:

a. Xử phạt tù chung thân nếu của hồi lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới tám trăm triệu đồng;

b. Xử phạt tử hình nếu của hồi lộ có giá trị từ tám trăm triệu đồng trở lên.

4) Trong trường hợp theo hướng dẫn tại các tiêu mục 1) và 3) thì người phạm tội nhận hồi lộ phải bị xử phạt tử hình, nhưng người phạm tội nhận hồi lộ đã nộp lại một phần đáng kể giá trị của hồi lộ (hoặc người thân thích, ruột thịt... của người phạm tội đã nộp thay cho người phạm tội), thì có thể không xử phạt tử hình người phạm tội và tùy vào giá trị của hồi lộ nộp lại mà có thể xử phạt người phạm tội tù chung thân hoặc tù có thời hạn.

Được coi là đã nộp lại một phần đáng kể giá trị của hồi lộ nếu:

a. Giá trị của hồi lộ đã nộp lại phải được ít nhất một phần hai giá trị của hồi lộ đã nhận;

b. Giá trị của hồi lộ đã nộp lại phải được từ một phần ba đến dưới một phần hai giá trị của hồi lộ đã nhận, nếu có căn cứ chứng minh rằng người phạm tội (hoặc người thân thích, ruột thịt... của người phạm tội) đã thực hiện mọi biện pháp để nộp lại giá trị của hồi lộ đã nhận (đã bán hết nhà ở, tài sản có giá trị; cố gắng vay, mượn... đến mức tối đa).

5) Trong trường hợp theo hướng dẫn tại các tiêu mục 1) và 3) thì người phạm tội đưa hồi lộ phải bị xử phạt tử hình, nhưng người đưa hồi lộ bị ép buộc hoặc không bị ép buộc mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác thì được xử lý theo quy định tại khoản 6 Điều 289 BLHS.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm, có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị tài sản nhận hồi lộ, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

### **3. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Định nghĩa***

*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lạm dụng chức vụ, quyền hạn đó để chiếm đoạt tài sản của người khác.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, tổ chức. Từ đó, hành vi này đã làm cho cơ quan, tổ chức suy yếu, mất uy tín. Bên cạnh đó, hành vi phạm tội này còn xâm phạm sở hữu công dân, tập thể. Đối tượng tác động của tội phạm này là tài sản của người khác (của Nhà nước, tổ chức và cá nhân).

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác, thể hiện ở người phạm tội thực hiện hành vi vượt quá hoặc không thuộc thẩm quyền theo luật định và chiếm đoạt tài sản của người khác. Căn cứ để xác định hành vi của một người có lạm dụng chức vụ, quyền hạn của mình hay không là các quy định của pháp luật về thẩm quyền của từng người với chức vụ cụ thể. Nếu pháp luật không quy định người ở chức vụ đó có quyền làm mà họ đã làm thì là “lạm dụng”.

Điều luật quy định hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản. Như vậy, trong thực tế hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản không cấu thành tội phạm này. Trong trường hợp, lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản thuộc sở hữu Nhà nước sẽ cấu thành tội tham ô, nếu lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản thuộc sở hữu của cá nhân, tổ chức (không phải của Nhà nước) thì có thể cấu thành tội cưỡng đoạt tài sản (hay các tội phạm xâm phạm sở hữu tương ứng).

Hành vi chỉ cấu thành tội phạm khi tài sản chiếm đoạt có giá trị từ 500.000 đồng trở lên hoặc dưới 500.000 đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này, hay đã bị kết án về một trong các tội quy định tại mục A chương XXI Bộ luật hình sự mà còn vi phạm.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu một người có lạm dụng chức vụ, quyền hạn của mình nhưng không có mục đích chiếm đoạt tài sản thì không cấu thành tội phạm này.

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt - người có chức vụ, quyền hạn. Tuy nhiên, người phạm tội đã sử dụng vượt quá mức so với chức vụ, quyền hạn được luật định để chiếm đoạt tài sản của người khác. Do vậy, tài sản mà người phạm tội chiếm đoạt không thuộc quyền quản lý của họ. Nếu tài sản thuộc quyền quản lý của người phạm tội thì hành vi chiếm đoạt tài sản đó sẽ cấu thành tội tham ô tài sản.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 6 năm.

- Khung 2: lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 năm đến 13 năm:

- Có tổ chức.
- Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm.
- Phạm tội nhiều lần.
- Tái phạm nguy hiểm.
- Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.
- Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

- Khung 3: lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm:

- Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.
- Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

- Khung 4: lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù đến 20 năm hoặc tù chung thân:

- Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên.
- Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm, có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng.

#### **4. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281 Bộ luật hình sự)**

##### ***a. Định nghĩa***

*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ là hành vi vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ, gây thiệt hại cho lợi ích Nhà nước, của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.*

##### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, gây thiệt hại cho lợi ích Nhà nước, xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ làm trái công vụ và hành vi làm trái công vụ đã gây thiệt hại cho lợi ích Nhà nước, xã hội, hay quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Hành vi này có thể thực hiện bằng hành động hay không hành động (khi công vụ yêu cầu làm mà không làm). Đây là một quy định mang tính bao quát các hành vi phạm tội liên quan đến chức vụ. Nếu các hành vi phạm tội với các đặc điểm cụ thể thì cấu thành các tội phạm cụ thể (tham ô, nhận hối lộ, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi...).

Tội phạm hoàn thành khi chủ thể có hành vi làm trái công vụ gây thiệt hại (điều luật không nói gây thiệt hại thế nào, mức độ bao nhiêu).

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi hay động cơ cá nhân là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Trong thực tiễn, việc xác định động cơ vụ lợi của người phạm tội thường không khó, nhưng việc xác định “động cơ cá nhân khác” là một việc làm không dễ. Chẳng hạn, người phạm tội thực hiện hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ vì nể nang, danh vọng, để tiến cao địa vị xã hội... thì rất khó chứng minh.

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt - người có chức vụ, quyền hạn.

### ***c. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

- Khung 3: lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm, có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng.

## **5. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282 Bộ luật hình sự)**

Dấu hiệu pháp lý của tội phạm này cũng giống tội phạm quy định tại Điều 280. Tuy nhiên, nếu hành vi khách quan của tội phạm tại Điều 280 là lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản thì hành vi khách quan của tội phạm này là lạm dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích Nhà nước, của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp

của công dân. Như vậy, cấu thành tội phạm của tội phạm này là cấu thành tội phạm chung và cấu thành tội phạm của tội quy định tại Điều 280 là cấu thành tội phạm riêng.

### ***Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: lạm quyền trong khi thi hành công vụ không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 7 năm.

- Khung 2: lạm quyền trong khi thi hành công vụ thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 12 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

- Khung 3: lạm quyền trong khi thi hành công vụ gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm, có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng.

## **6. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi hoặc thông qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm.*

### ***b Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, tổ chức. Qua đó, hành vi này đã làm suy yếu, mất uy tín của các cơ quan, tổ chức. Đối tượng tác động của tội phạm này là hành vi của người bị người có chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng.

Vấn đề đối tượng tác động của tội phạm này thường gây ra tranh cãi. Có quan điểm cho rằng, đối tượng tác động của tội phạm này là tiền hoặc tài sản mà người có chức vụ, quyền hạn được hoặc sẽ được nhận. Thực tế, tiền hoặc tài sản trong trường hợp này chỉ là cái đích mà người phạm tội muốn đạt được. Cũng có ý kiến cho rằng, người bị ảnh hưởng chính là đối tượng tác động của tội phạm này. Quan điểm này cũng không chính xác vì thực tế, người phạm tội không tác động lên con người của người bị ảnh hưởng mà chỉ tác động lên hành vi của họ khiến họ làm sai chức trách. Việc làm sai của người bị ảnh hưởng sẽ mang lại lợi ích cho người phạm tội.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn và trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào. Việc nhận các lợi ích đó được trả bằng giá là dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm.

Dùng ảnh hưởng để thúc đẩy người khác (có chức vụ, quyền hạn) là dùng mối quan hệ giữa mình với người khác (có chức vụ, quyền hạn) để thúc đẩy. Mối quan hệ này có được từ chức vụ, quyền hạn của người phạm tội. Nếu ảnh hưởng này có thể do quan hệ họ hàng, bạn bè, tình cảm gia đình... giữa người phạm tội với người khác (có chức vụ, quyền hạn) thì có thể cấu thành tội phạm quy định tại Điều 291 – lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi.

Trong trường hợp người phạm tội đã nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác và hứa sẽ dùng ảnh hưởng của mình tác động đến người khác (có chức vụ, quyền hạn) nhưng cuối cùng đã không tác động thì cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong trường hợp chưa nhận gì cả mà có hứa sẽ tác động đến người khác (có chức vụ, quyền hạn) nhưng không tác động thì không cấu thành tội phạm.

Nếu người phạm tội đã nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác sau đó đưa một phần hoặc toàn bộ tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác đó cho người khác (có chức vụ, quyền hạn) để thúc đẩy họ làm hoặc không làm một việc theo yêu cầu của người đưa thì tùy trường hợp có thể cấu thành tội đưa hối lộ (đồng phạm) hoặc môi giới hối lộ.

Tội phạm này khác với tội nhận hối lộ ở chỗ người phạm tội không trực tiếp thực hiện các công việc (bên giao tiền, lợi ích vật chất yêu cầu) trong phạm vi chức trách của mình mà dùng ảnh hưởng (có được thông qua chức vụ, quyền hạn của mình) đối với người khác để người này thực hiện các công việc đó.

Hành vi chỉ cấu thành tội phạm khi vật chất nhận có giá trị từ 500.000 đồng trở lên hoặc dưới 500.000 đồng (đã hoặc sẽ nhận) nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội đã nhận hoặc hứa sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác từ người đưa và đã tác động đến người khác (có chức vụ, quyền hạn) để họ làm hoặc không làm một việc theo yêu cầu của người đưa, bất kể người khác (có chức vụ, quyền hạn) có thực hiện yêu cầu đó hay không.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Vì thế, nếu một người có tác động đến người khác (có chức vụ, quyền hạn) để họ làm



hoặc không làm một việc theo yêu cầu của người thứ ba nhưng không vì động cơ vụ lợi thì không cấu thành tội phạm.

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt - người có chức vụ, quyền hạn và dùng chức vụ, quyền hạn đó để gây ảnh hưởng đối với người khác. Nếu người không có chức vụ, quyền hạn mà thực hiện hành vi này thì sẽ cấu thành tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291).

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 6 năm.

- Khung 2: lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 năm đến 13 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ 10 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng khác.*

- Khung 3: lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm:

➤ *Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.*

- Khung 4: lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù đến 20 năm hoặc tù chung thân:

➤ *Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên.*

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm, có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản, lợi ích trục lợi.

## **7. Tội giả mạo trong công tác (Điều 284 Bộ luật hình sự)**

## **a. Định nghĩa**

*Giả mạo trong công tác là hành vi của một người vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác, lợi dụng chức vụ, quyền hạn sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu; làm, cấp giấy tờ giả; giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.*

## **b. Dấu hiệu pháp lý**

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, tổ chức, làm cho cơ quan, tổ chức bị suy yếu, mất uy tín. Đối tượng tác động của tội phạm này là giấy tờ, tài liệu hoặc chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong các hành vi sau:

+ Sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu (không thuộc bí mật Nhà nước): là hành vi tẩy, xoá, thêm bớt, thủ đoạn khác làm cho giấy tờ, tài liệu không còn đúng với nội dung vốn có của nó. Giấy tờ, tài liệu gồm nhiều loại, nhưng chủ yếu là các văn bản của các cơ quan, tổ chức ban hành có liên quan đến quyền lợi của cá nhân, tập thể, cơ quan...

+ Làm, cấp giấy tờ giả. Làm giấy tờ giả là làm ra một hoặc một số giấy tờ mang tiêu đề, nội dung nhất định nhưng không đúng với nội dung khách quan. Những giấy tờ này, cơ quan, tổ chức không có ban hành hoặc có nhưng nội dung khác. Luật không quy định việc làm tài liệu giả nên nếu có hành vi làm tài liệu giả thì phải xem xét, chỉ tài liệu tồn tại trên “giấy” mới là đối tượng của tội phạm này. Cấp giấy tờ giả là hành vi cấp giấy tờ mà mình biết đó là giả cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân. Người làm và người cấp thường là một nhưng cũng có thể là khác nhau.

+ Giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn: là hành vi tự nháy chữ ký (giả) hoặc dùng thủ đoạn khác (in, photocopy...) để tạo chữ ký giả của người có chức vụ, quyền hạn. Giả mạo chữ ký ở đây khác với hành vi giả mạo chữ ký trong một số tội phạm khác ở chỗ chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn. Vì thế, chỉ khi người có chức vụ, quyền hạn thông qua chức vụ, quyền hạn của mình để giả mạo chữ ký thì mới cấu thành tội phạm này, nếu không thì có thể cấu thành những tội phạm tương ứng khác (làm giả giấy tờ, tài liệu).

Tội phạm hoàn thành khi chủ thể có một trong các hành vi kể trên mà không cần hậu quả.

Tội phạm này khác với tội làm giả giấy tờ, tài liệu của cơ quan Nhà nước ở chỗ người phạm tội là người có chức vụ, quyền hạn. Mặt khác, các giấy tờ, tài liệu, bằng cấp ở tội phạm này là những đối tượng thật. Tuy nhiên, các đối tượng này đã bị người phạm tội sửa chữa, bổ sung, làm mới các thông tin không đúng sự thật hoặc cấp bằng không đúng đối tượng. Sở dĩ người phạm tội tiếp cận được các đối tượng thật này là vì lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Chức vụ, quyền hạn của người phạm tội có liên quan đến giấy tờ, tài liệu đó. Ví dụ, cán bộ đào tạo dùng phôi bằng (do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp) để làm và cấp bằng giả cho người không có học và tốt nghiệp.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích vụ lợi hay động cơ cá nhân là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu hành vi giả mạo trong công tác là vì sự cần thiết của lợi ích chung thì không cấu thành tội phạm.

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt - người có chức vụ, quyền hạn.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: giả mạo trong công tác không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: giả mạo trong công tác thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Người phạm tội là người có trách nhiệm lập hoặc cấp các giấy tờ, tài liệu.*

Chủ thể của tội phạm này luôn là người có chức vụ, quyền hạn và đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó mới có thể lập hoặc cấp các giấy tờ, tài liệu này. Tuy nhiên, không phải lúc nào người phạm tội cũng có thẩm quyền làm hoặc cấp các đối tượng đó. Vì vậy, trong trường hợp người phạm tội là người có trách nhiệm lập hoặc cấp các giấy tờ, tài liệu đó thì sẽ áp dụng tình tiết này.

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

- Khung 3: giả mạo trong công tác gây hậu quả rất nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

- Khung 4: giả mạo trong công tác gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm, có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng.

## **II. CÁC TỘI PHẠM KHÁC VỀ CHỨC VỤ KHÁC**

### **1. Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Định nghĩa***

*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng là hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao gây hậu quả nghiêm trọng.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này một mặt xâm phạm sở hữu, mặt khác còn xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức.

- Khách quan: thể hiện ở hành vi thiếu trách nhiệm tức là không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao gây hậu quả nghiêm trọng. Nếu ở cương vị đó, người có chức vụ, quyền hạn làm đúng trách nhiệm của mình thì hậu quả nghiêm trọng không xảy ra.

Trong thực tiễn xét xử cho thấy, người bị truy cứu trách nhiệm hình sự tội phạm này khi hành vi phạm tội không thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội phạm khác (trương ứng) hoặc không chứng minh được động cơ, mục đích (cố ý). Tội phạm này hoàn thành khi chủ thể có hành vi làm hoặc không làm tròn trách nhiệm và đã gây ra hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng ở đây có thể biểu hiện qua việc gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín của các cơ quan, tổ chức và những thiệt hại khác (các trường hợp được coi là gây hậu quả nghiêm trọng đã đề cập ở phần trước).

Tội phạm này khác với các tội phạm khác có dấu hiệu tương tự trong quan hệ giữa cái chung và cái riêng ở một số điểm. Nếu hành vi thiếu trách nhiệm gây mất mát, hư hỏng tài sản do mình trực tiếp quản lý thì cấu thành tội phạm quy định tại Điều 144 - Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước. Nếu hành vi thiếu trách nhiệm gây mất mát, hư hỏng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ do mình trực tiếp giữ thì cấu thành tội phạm tại Điều 235 - Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng. Trong trường hợp người phạm tội thiếu trách nhiệm để cho người bị giam, giữ trốn thì thuộc tội phạm tại Điều 301 - Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn.

- Chủ quan: là lỗi vô ý đối với hậu quả. Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Từ đó có thể khẳng định rằng, hành vi “thiếu trách nhiệm” của người có chức vụ, quyền hạn đã gián tiếp gây ra hậu quả chứ không là nguyên nhân trực tiếp gây ra hậu quả.

- Chủ thể: là người có nghĩa vụ thực hiện nhiệm vụ được giao. Trước hết người phạm tội phải là người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm, hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: thiếu trách nhiệm gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 12 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **2. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác (Điều 286 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Cố ý làm lộ bí mật công tác là hành vi của một người nhận thức rõ là hành vi của mình làm lộ bí mật công tác, thấy trước hậu quả của hành vi đó, mong muốn hậu quả đó hoặc để mặc cho nó xảy ra.*

*Chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác là hành vi của một người chuyển dịch (bằng mọi hình thức), mua bán, trao đổi hoặc bất kỳ hành vi nào làm cho tài liệu bí mật công tác bị huỷ không còn khả năng phục hồi lại được.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý của cơ quan, tổ chức về tài liệu bí mật công tác. Đối tượng tác động của tội phạm này là bí mật công tác. Bí mật công tác là các bí mật gắn liền với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức và gắn liền với nhiệm vụ công tác của người có chức vụ, quyền hạn. Ví dụ, đề thi, thông tin bí mật liên quan đến vụ án đang trong giai đoạn điều tra chưa được phép tiết lộ...v.v... Khi xác định một thông tin, tài liệu nào có phải là bí mật công tác hay không một mặt chúng ta căn cứ vào Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước, mặt khác cần phải căn cứ vào các văn bản của từng ngành, liên ngành quy định về danh mục tài liệu bí mật công tác của cơ quan, tổ chức.

- Khách quan:

Người phạm tội có thể thực hiện một hoặc một số trong số bốn hành vi sau:

+ Cố ý làm lộ bí mật công tác: thực hiện bằng lời nói, chữ viết hoặc bất kỳ hình thức nào khiến tài liệu bí mật công tác bị tiết lộ (thể hiện qua hành động hoặc không hành động). Tội phạm này hoàn thành khi người không có trách nhiệm (người không có quyền biết bí mật đó) biết được bí mật, bất kể người biết đó sử dụng thông tin bí mật vào việc gì, có gây ra hậu quả chưa.

+ Chiếm đoạt tài liệu bí mật công tác là hành vi chuyển dịch bí mật công tác (bằng mọi hình thức) từ sở hữu hoặc thuộc quyền quản lý của người khác thành sở hữu hoặc quyền quản lý bất hợp pháp của mình.

+ Mua bán tài liệu bí mật công tác là hành vi mua tài liệu bí mật công tác; bán tài liệu bí mật công tác; xin, nhặt, chiếm đoạt tài liệu bí mật công tác để bán lại; tàng trữ, vận

chuyển tài liệu bí mật công tác để bán lại; vận chuyển giúp cho người mua, bán tài liệu bí mật công tác.

+ Tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác là huỷ hoại hoặc làm hư hỏng khiến cho tài liệu bí mật công tác không còn giá trị sử dụng, không thể phục hồi được nữa.

Lưu ý: hành vi cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác trong điều luật này không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 - tội gián điệp; Điều 263 – tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật Nhà nước.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp hoặc gián tiếp, không cần dấu hiệu mục đích, động cơ. Nếu tài liệu bí mật công tác có bị lộ, bị mua, bán, chiếm đoạt, tiêu huỷ nhưng do lỗi vô ý của người có trách nhiệm quản lý tài liệu bí mật công tác thì không cấu thành tội phạm này mà có thể cấu thành tội phạm tại Điều 287 (có lỗi vô ý).

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt - người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức trong khi thi hành công vụ và có tư cách biết được tài liệu bí mật công tác. Nếu người khác thì không thể biết được bí mật này để phạm tội. Tuy nhiên, đối với hành vi mua bán, chiếm đoạt hoặc tiêu huỷ thì có thể là chủ thể thường, người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: cố ý làm lộ bí mật công tác hoặc chiếm đoạt, mua bán hay tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác không gây hậu quả nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm, hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: cố ý làm lộ bí mật công tác hoặc chiếm đoạt, mua bán hay tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác gây hậu quả nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

Khoản 2 Điều này chỉ quy định hành vi phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khung 2. Như vậy, nếu hành vi phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, dựa theo phương pháp suy lý mạnh, những hành vi phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều này.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **3. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Vô ý làm lộ bí mật công tác là hành vi của một người tuy thấy trước hành vi của mình có thể làm lộ bí mật công tác nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể được ngăn ngừa hoặc không thấy trước hậu quả đó dù pháp luật bắt buộc phải thấy và có thể thấy được.*

*Làm mất tài liệu bí mật công tác là hành vi thiếu trách nhiệm hoặc do cấu thả nên để mất tài liệu bí mật công tác.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý của, tổ chức về tài liệu bí mật công tác. Đối tượng tác động của tội phạm này cũng là bí mật công tác.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong hai hoặc cả hai hành vi sau:

+ Vô ý làm lộ bí mật công tác: thực hiện bằng lời nói, chữ viết hoặc bất kỳ hình thức nào khiến tài liệu bí mật công tác bị tiết lộ (thể hiện qua hành động hoặc không hành động), và người khác biết được bí mật đó. Trường hợp này, người đã để lộ bí mật công tác vẫn còn quản lý về mặt thực tế tài liệu.

+ Làm mất tài liệu bí mật công tác: thể hiện ở hành vi để quên, rơi, không cẩn thận để kẻ khác chiếm đoạt hoặc bất kỳ hành vi nào làm cho tài liệu đó thoát khỏi sự quản lý thực tế mình (không kể là bao lâu mới tìm lại được).

Cả hai hành vi trên đều được thực hiện một cách gắn liền với nhiệm vụ của người phạm tội. Tài liệu bí mật này theo chức năng, nhiệm vụ thì người phạm tội có quyền biết và quản lý. Tội phạm hoàn thành khi hành vi lộ bí mật công tác hoặc làm mất tài liệu bí mật công tác đã gây ra hậu quả từ nghiêm trọng trở lên.

- Chủ quan: là lỗi vô ý (do cấu thả hay quá tự tin).

- Chủ thể: người có trách nhiệm trong việc quản lý tài liệu bí mật công tác.

### ***c. Hình phạt:***

Vô ý làm lộ bí mật công tác hoặc làm mất tài liệu bí mật công tác gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

#### **4. Tội đào nhiệm (Điều 288 Bộ luật hình sự)**

##### ***a. Định nghĩa***

*Đào nhiệm là hành vi cố ý từ bỏ nhiệm vụ công tác của cán bộ, công chức gây hậu quả nghiêm trọng.*

##### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoạt động bình thường, kỷ luật lao động của cơ quan, tổ chức liên quan đến việc quản lý cán bộ, công chức.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi từ bỏ nhiệm vụ công tác, có thể từ bỏ hẳn hoặc chỉ một thời gian. Hành vi này có thể được thực hiện qua việc từ bỏ cơ quan, tổ chức mà mình đang công tác để đi làm ở một nơi khác hoặc không làm gì cả. Tuy nhiên, nếu cán bộ, công chức có viết đơn xin nghỉ việc mà hết thời gian giải quyết, cơ quan, tổ chức chưa giải quyết thì việc bỏ cơ quan, tổ chức không cấu thành tội phạm này. Trường hợp này nếu cơ quan, tổ chức có quyết định không chấp nhận cho nghỉ việc mà vẫn nghỉ mới cấu thành tội phạm. Ngoài ra, tội phạm này cũng có thể được biểu hiện qua việc cán bộ, công chức bỏ nhiệm vụ công tác mà cơ quan, tổ chức đã giao cho mình (công vụ). Trường hợp này cần lưu ý để phân biệt hành vi “thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Ở trường hợp hành vi “thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, người phạm tội chỉ vì nhất thời sơ suất mà bỏ nhiệm vụ của mình chứ không có ý định bỏ hẳn nó, không làm. Hành vi này có dấu hiệu khách quan giống tội đào ngũ nhưng tội đào ngũ thì người phạm tội là quân nhân tại ngũ.

Hành vi bỏ cơ quan, tổ chức hoặc bỏ công vụ này chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây hậu quả nghiêm trọng. Nếu từ bỏ nhiệm vụ để phạm tội khác nữa thì phải truy cứu thêm tội phạm tương ứng đó.

- Chủ quan: là lỗi cố ý, đa phần là cố ý gián tiếp, bởi vì khi thực hiện hành vi người phạm tội thực hiện một cách cố ý. Tuy chưa xác định người phạm tội có cố ý với hậu quả hay không, ít ra họ cũng bỏ mặc hậu quả đó xảy ra khi cố ý bỏ cơ quan, tổ chức hoặc bỏ nhiệm vụ.

- Chủ thể: là cán bộ, công chức đang công tác ở một cơ quan, tổ chức nhất định hoặc cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ cụ thể.

##### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: đào nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.



- Khung 2: đào nhiệm thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:

➤ *Lôi kéo người khác đào nhiệm.*

Đây là trường hợp người phạm tội tự mình đã đào nhiệm mà còn dùng mọi hình thức (dụ dỗ, đe dọa, mua chuộc...) để người khác cùng mình đào nhiệm. Tuy nhiên, những hình thức này đều chưa đến mức khiến người bị “lôi kéo” không còn khả năng chống cự, nếu không người phạm tội còn có thể bị truy cứu thêm tội tương ứng về xâm phạm tự do dân chủ của công dân, tính mạng sức khỏe công dân... Chỉ cần người phạm tội có hành vi “lôi kéo” chứ không cần người bị lôi kéo có đồng ý hay chưa là có thể áp dụng tình tiết này.

➤ *Phạm tội trong hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai hoặc trong những trường hợp khó khăn đặc biệt khác của xã hội.*

+ Phạm tội trong hoàn cảnh chiến tranh là trường hợp người phạm tội đào nhiệm ở nơi xảy ra chiến sự, đang thực hiện công việc ở nơi có chiến sự đã bỏ nhiệm vụ của mình.

+ Phạm tội trong hoàn cảnh thiên tai là trường hợp người phạm tội đào nhiệm ở nơi xảy ra thiên tai, đang thực hiện công việc ở nơi có thiên tai đã bỏ nhiệm vụ của mình. Những thiên tai này phải là đáng kể, có khả năng gây hậu quả đặc biệt lớn (lũ lụt, động đất, núi lửa...).

+ Những khó khăn khác của xã hội tùy trường hợp cụ thể mà đánh giá.

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

## **5. Tội đưa hối lộ (Điều 289 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Đưa hối lộ là hành vi của một người dùng tiền, tài sản hoặc bất kỳ một lợi ích vật chất nào khác trực tiếp hoặc qua trung gian đưa cho người có chức vụ, quyền hạn để người này làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của mình.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức. Đối tượng tác động của hành vi phạm tội này là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn.

- Khách quan: cấu thành tội đưa hối lộ theo Điều 289 đòi hỏi phải có hành vi đưa tiền, tài sản hoặc các lợi ích vật chất khác cho người có chức vụ quyền hạn. Việc đưa hối lộ diễn ra rất đa dạng, có thể đưa trực tiếp, cũng có thể đưa qua trung gian một hoặc nhiều người, có

thể đưa lên lút hoặc công khai. Cũng như tội nhận hối lộ, đối tượng đưa hối lộ phải là tài sản hoặc lợi ích vật chất. Nếu là lợi ích về tinh thần hoặc tình cảm thì không thuộc tội phạm này.

Tội phạm hoàn thành khi tài sản hối lộ có giá trị từ 500.000 đồng trở lên hoặc dưới 500.000 đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần. Gây hậu quả nghiêm trọng là trường hợp gây ra thiệt hại đáng kể cho hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức. Vi phạm nhiều lần là trường hợp đưa hối lộ từ hai lần trở lên và mỗi lần của hối lộ đều có giá trị dưới 500.000 đồng.

Tội phạm được coi là hoàn thành khi người có chức vụ, quyền hạn và người đưa hối lộ (hoặc người trung gian) thỏa thuận được về giá trị tài sản hối lộ cũng như về việc làm hoặc không làm theo yêu cầu của người đưa hối lộ, mặc dù trong trường hợp này người đưa hối lộ chưa thực tế đưa tiền cho người có chức vụ, quyền hạn.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là có thể làm thay đổi hành vi của người có chức vụ, quyền hạn mà mong muốn hành vi của người có chức vụ, quyền hạn thay đổi vì lợi ích của mình hoặc lợi ích của người mà mình quan tâm. Vì thế, nếu hành vi đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất cho người có chức vụ, quyền hạn mà không biết và không mong muốn người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi vì lợi ích của mình hoặc của người mà mình quan tâm thì không cấu thành tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Tội phạm này do chủ thể thường thực hiện nhưng được đặt trong chương này vì nó có một số đặc điểm liên quan đến người có chức vụ, quyền hạn (đối tượng tác động của tội phạm này là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn).

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: đưa hối lộ không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 6 năm.

- Khung 2: đưa hối lộ thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 năm đến 13 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Dùng thủ đoạn xảo quyệt.*

Đây là trường hợp người đưa hối lộ dùng những cách thức, mách khéo... khiến người nhận không thể đối phó được, không thể từ chối được, khó phát hiện như: qua quà tặng nhân các ngày lễ, sinh nhật, đám cưới..., cho vay tiền mà không lấy lại (giả quên), bán tài sản giá rẻ, mua giá đắt...v.v...

➤ *Dùng tài sản của Nhà nước để đưa hối lộ.*

Tài sản Nhà nước là tài sản của cơ quan, tổ chức (tài sản công).

➤ *Phạm tội nhiều lần.*

➤ *Của hối lộ có giá trị từ 10 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng khác.*

Đây là trường hợp của đưa hối lộ có giá trị từ 500.000 đồng trở lên mà còn gây hậu quả nghiêm trọng.

- Khung 3: đưa hối lộ thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm:

➤ *Của hối lộ có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

- Khung 4: đưa hối lộ thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình:

➤ *Của hối lộ có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên.*

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Ngoài ra, người đưa hối lộ có thể bị phạt tiền từ 1 lần đến 5 lần giá trị của hối lộ.

Khoản 6 Điều này còn bổ sung trường hợp người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác thì được coi là không có tội, được trả lại toàn bộ của đã dùng đưa hối lộ. Tuy nhiên, nếu ai không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự, được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã đưa hối lộ. Đây là những quy định nhằm khuyến khích việc tích cực đấu tranh phòng chống hành vi nhận hối lộ.

## **6. Tội môi giới hối lộ (Điều 290 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Tội môi giới hối lộ là hành vi làm trung gian giữa người nhận và đưa hối lộ nhằm đạt được sự thỏa thuận về của hối lộ và việc làm hoặc không làm theo yêu cầu của người đưa hối lộ.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức. Đối tượng của tội môi giới hối lộ cũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn.

- Khách quan: để hành vi cấu thành tội làm môi giới hối lộ đòi hỏi chủ thể có hành vi làm trung gian giữa người nhận và người đưa hối lộ.

Trong thực tế, người làm môi giới có thể chuyển yêu cầu về của hối lộ của người nhận cho người đưa, đồng thời chuyển yêu cầu của người đưa hối lộ cho người nhận để người này

lợi dụng chức vụ quyền hạn làm một việc hoặc không làm một việc theo yêu cầu của người đưa hối lộ. Người môi giới cũng có thể tổ chức cho người đưa và nhận hối lộ gặp nhau và đưa ra các yêu cầu của mình. Thủ đoạn môi giới cũng rất đa dạng, có thể là đe dọa, hịch sách người đưa hối lộ đồng thời khuyến khích, thúc đẩy người nhận hối lộ. Thủ đoạn môi giới không phải là dấu hiệu pháp lý bắt buộc trong mặt khách quan của tội này. Bản chất của hành vi môi giới là tạo điều kiện, giúp sức cho việc đưa và nhận hối lộ.

Khi xác định hành vi môi giới hối lộ cần phân biệt với hành vi đưa hối lộ trong trường hợp người đưa hối lộ không yêu cầu người nhận hối lộ làm một việc vì lợi ích của mình mà vì lợi ích của người thứ ba. Trường hợp môi giới hối lộ, mối quan hệ giữa người môi giới và người đưa hối lộ không chặt chẽ. Nếu là người đưa hối lộ nhưng yêu cầu người nhận hối lộ làm hoặc không làm vì lợi ích của người thứ ba (người thứ ba này có thể là đồng phạm tội đưa hối lộ hoặc là bất kỳ người nào mà người đưa hối lộ quan tâm), người đưa hối lộ và người được nhận lợi ích (người thứ ba) luôn có quan hệ với nhau (liên quan đến kinh tế, tình cảm, công tác...).

Ngoài ra, nếu một người làm môi giới hối lộ nhưng lợi ích từ việc làm của người nhận hối lộ có liên quan đến người môi giới hối lộ thì phải xác định đó là hành vi đưa hối lộ chứ không phải môi giới hối lộ.

Tội môi giới hối lộ hoàn thành từ thời điểm đạt được sự thỏa thuận giữa người đưa và người nhận hối lộ về giá trị tài sản hối lộ. Theo Điều 290, chỉ cấu thành tội môi giới hối lộ nếu của hối lộ có giá trị từ 500.000 đồng trở lên hoặc dưới 500.000 đồng nhưng gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý (trực tiếp hoặc gián tiếp).
- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***c. Hình phạt chia làm 4 khung:***

- Khung 1: môi giới hối lộ không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: môi giới hối lộ thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

- *Có tổ chức.*
- *Dùng thủ đoạn xảo quyệt.*
- *Biết của hối lộ là tài sản của Nhà nước.*

Đây là một tình tiết thuộc ý thức chủ quan. Vì thế, chỉ khi người phạm tội biết được tài sản dùng để đưa hối lộ là tài sản Nhà nước thì mới áp dụng tình tiết này.

- *Phạm tội nhiều lần.*
- *Của hối lộ có giá trị từ 10 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng.*
- *Gây hậu quả nghiêm trọng khác.*

- Khung 3: môi giới hối lộ thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 8 năm đến 15 năm:

➤ *Của hối lộ có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

- Khung 4: môi giới hối lộ thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

➤ *Của hối lộ có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên.*

➤ *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

Ngoài ra, người đưa hối lộ có thể bị phạt tiền từ 1 lần đến 5 lần giá trị của hối lộ.

Khoản 6 Điều này còn bổ sung trường hợp người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự. Đây là một quy định nhằm khuyến khích việc tích cực đấu tranh phòng chống hành vi nhận hối lộ.

## **7. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Định nghĩa***

*Lợi dụng ảnh hưởng đối với người chức vụ, quyền hạn để trục lợi là hành vi của một người dùng ảnh hưởng của mình đối với người có chức vụ, quyền hạn nhằm thúc đẩy người này làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc một việc trái pháp luật để nhận tiền, tài sản hoặc các lợi ích vật chất khác.*

### ***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức. Đối tượng tác động của tội phạm này cũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn.

- Khách quan:

Người phạm tội thực hiện đồng thời hai hành vi:

+ Dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc một việc trái pháp luật. Biểu hiện của hành vi này có thể là trực tiếp yêu cầu, viết thư, gọi điện, thông qua người khác... Có thể yêu cầu một lần hay nhiều lần. Người có chức vụ, quyền hạn được yêu cầu làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc một việc trái pháp luật không phải vì lợi ích của người yêu cầu mà vì lợi ích của người thứ ba. Việc người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc một việc trái pháp luật không phải vì lợi ích về mình mà vì “bị ảnh hưởng” (qua công tác, quan hệ gia đình, tình cảm...). Người được yêu cầu làm hoặc không làm một việc trái pháp luật có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 281 (tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ).

+ Nhận tiền, tài sản hoặc bất kỳ lợi ích vật chất nào khác từ người thứ ba có thể được thực hiện trực tiếp hoặc qua trung gian. Việc nhận tiền này có thể đã diễn ra trên thực tế hoặc đã thỏa thuận được số tiền. Đối với người đưa “tài sản” cho người phạm tội, thực tiễn thường truy cứu họ tội đưa hối lộ. Trường hợp người nhận “tài sản” không dùng ảnh hưởng thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn thực hiện công việc vì lợi ích của người đưa tài sản thì người đưa là người bị lừa đảo.

Tội phạm này hoàn thành khi người phạm tội thực hiện đầy đủ cả hai hành vi trên, không kể người có chức vụ, quyền hạn đã làm theo yêu cầu của người phạm tội hay chưa. Số tiền nhận hoặc sẽ nhận phải từ 500.000 đồng trở lên mới cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, nếu số tiền nhận dưới 500.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau cũng cấu thành tội phạm:

- Gây hậu quả nghiêm trọng;
- Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

Điều luật yêu cầu người phạm tội phải thực hiện đồng thời hai hành vi: (1) Nhận tiền, tài sản hoặc bất kỳ lợi ích vật chất và (2) Dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc một việc trái pháp luật mới có thể cấu thành tội phạm này. Vì vậy, nếu chỉ có hành vi dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc một việc trái pháp luật thì không có tội phạm này xảy ra. Trong trường hợp đó, nếu hành vi của người có chức vụ, quyền hạn cấu thành tội phạm thì người dùng ảnh hưởng bị truy cứu với vai trò đồng phạm xúi giục.

- Chủ quan: người phạm tội thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích “trục lợi” là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu không vì mục đích trục lợi mà có hành vi dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc một việc trái pháp luật thì không cấu thành tội phạm này.

- Chủ thể: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Nếu là người có chức vụ, quyền hạn đã dùng ảnh hưởng đó để thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn khác thì cấu thành tội phạm quy định tại Điều 283.

### ***c. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: lợi dụng ảnh hưởng đối với người chức vụ, quyền hạn để trục lợi không có các tình tiết định khung tăng nặng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: lợi dụng ảnh hưởng đối với người chức vụ, quyền hạn để trục lợi thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

- Phạm tội nhiều lần.
- Nhận tiền, tài sản hoặc bất kỳ lợi ích vật chất nào khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng khác.*  
Ngoài ra, người đưa hối lộ có thể bị phạt tiền từ 1 lần đến 5 lần giá trị tài sản đã trục lợi.

## **CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ**

1. Nêu các dấu hiệu pháp lý cơ bản của các tội phạm về chức vụ?
2. Hãy so sánh các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội trong nhóm tội phạm này?

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 tập V* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2002.
3. Đinh Văn Quế, *Pháp luật, thực tiễn và án lệ*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1999.
4. Đinh Văn Quế, *Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2000.
5. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các Tội phạm)*, Nxb Chính trị - Quốc gia - 2000.
6. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.
7. Trịnh Tiến Việt, *Pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 2003.

## **BÀI 13: CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

### **I. VÀI NÉT VỀ CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

Trong hệ thống các cơ quan Nhà nước, các cơ quan tư pháp nói chung và toà án nói riêng giữ vị trí quan trọng đặc biệt, là công cụ đặc lực để bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ công lý, giữ gìn trật tự kỷ cương xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp tổ chức, của công dân. Hoạt động bình thường của các cơ quan tư pháp là điều kiện cần thiết để đảm bảo sự hoạt động bình thường của các cơ quan Nhà nước khác. Với tính chất quan trọng như vậy, hoạt động bình thường của các cơ quan tư pháp cần thiết phải được bảo vệ bằng các quy phạm pháp luật hình sự trong những trường hợp nhất định.

Trước khi có Bộ luật hình sự đầu tiên năm 1985, đã có một số hành vi xâm phạm hoạt động tư pháp được quy định trong các văn bản pháp luật đơn hành. Ví dụ: hành vi bắt giam người trái phép được quy định trong Luật số 103 ngày 10/5/1957; hành vi bao che tội phạm cách mạng được quy định trong Pháp lệnh trừng trị các tội phạm cách mạng ngày 30/10/1967... Việc quy định nhóm tội này trước khi có Bộ luật hình sự đầu tiên nói chung còn thiếu nhiều, tản mạn và không mang tính đồng bộ. Để khắc phục tình trạng này, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống các hành vi xâm phạm đến hoạt động bình thường của các cơ quan tư pháp, Bộ luật hình sự năm 1985 đã có một chương riêng ở Phần các tội phạm quy định về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp. Đó là chương X với 19 điều, từ Điều 230 đến Điều 248. Trong 19 điều luật này có 17 điều điều quy định 20 tội thuộc nhóm tội xâm phạm hoạt động tư pháp. Bộ luật hình sự 1999 quy định các tội xâm phạm hoạt động tư pháp tại chương XXII từ Điều 292 đến Điều 314. So với Bộ luật hình sự 1985, Bộ luật hình sự 1999 có số điều luật quy định về nhóm tội này nhiều hơn 4 điều. Các tội danh thuộc nhóm tội này mới được quy định trong Bộ luật hình sự là tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội (Điều 294), tội ra quyết định trái pháp luật (Điều 296), tội không thi hành án (Điều 305) và tội đánh tháo người bị giam giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử (Điều 312).

Thực tế, các tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp cũng có liên hệ với các tội phạm về chức vụ (khi người có chức vụ, quyền hạn thuộc ngành tư pháp vì mục đích vụ lợi hoặc động cơ cá nhân mà phạm tội). Tuy nhiên, nếu xem xét thì rõ ràng các hành vi phạm tội trong chương này thể hiện bản chất điển hình xâm phạm hoạt động tư pháp hơn là bản chất “chức vụ quyền hạn”.

### **II. CÁC TỘI PHẠM XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP CỤ THỂ**



## **A. CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP DO NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội (Điều 293 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này không chỉ xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan điều tra, truy tố mà còn trực tiếp xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, ảnh hưởng xấu đến hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung. Đối tượng tác động của tội phạm này là người bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong khi mình đã không phạm tội.

Người không có hành vi nào thỏa mãn những dấu hiệu của một CTTP cụ thể hay nói cách khác người đó không phạm tội nào đã được Bộ luật hình sự quy định. Để xác định người nào đó là có tội phải căn cứ vào các quy định của Bộ luật hình sự, kể cả các quy định định của Phần chung cũng như những quy định của Phần các tội phạm. Cơ sở để coi người nào đó là không có tội có thể là:

- + Họ không có hành vi vi phạm nào; hoặc
- + Hành vi đã thực hiện có tính nguy hiểm cho xã hội không đáng kể (khoản 4, Điều 8 Bộ luật hình sự); hoặc
- + Người thực hiện hành vi không có đủ điều kiện về chủ thể của tội phạm (Điều 12, 13 Bộ luật hình sự); hoặc
- + Người thực hiện hành vi gây thiệt hại không có lỗi (Điều 11 Bộ luật hình sự); hoặc
- + Người thực hiện hành vi gây thiệt hại có tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi (Điều 15, 16 Bộ luật hình sự hoặc các trường hợp được loại trừ trách nhiệm hình sự khác); hoặc
- + Người có hành vi phạm tội nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 23 Bộ luật hình sự) cũng được coi là trường hợp không có tội.

- Khách quan: tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội có CTTP hình thức. Về mặt khách quan, CTTP này chỉ đòi hỏi người phạm tội có hành vi truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội mà không đòi hỏi hành vi đó phải gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội như thế nào.

Truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội là hành vi khởi tố bị can (Điều 126 Bộ luật Tố tụng hình sự) hoặc là hành vi đề nghị truy tố bị can (Điều 163 Bộ luật Tố tụng hình sự) đối với những người không có tội.

Tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm các văn bản cáo buộc người không có tội là phạm tội (khởi tố bị can, kết luận điều tra hoặc bản cáo trạng) được tổng đạt cho người không có tội.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội phải biết rõ người mình truy cứu trách nhiệm hình sự là người không có tội. Trường hợp không biết rõ hoặc không biết người mình truy cứu trách nhiệm hình sự là người không có tội thì không thuộc trường hợp phạm tội này.

Động cơ, mục đích của người phạm tội có thể khác nhau, do thù tức, do tư lợi, do bị ép buộc... Nhưng động cơ, mục đích không phải là dấu hiệu định tội. Tính chất của động cơ có thể được xem xét đến khi quyết định hình phạt.

- Chủ thể: chủ thể của tội này là chủ thể đặc biệt, chỉ bao gồm những người có thẩm quyền trong việc thực hiện hành vi tố tụng là truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội. Đó là người có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can (Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, điều tra viên); người có quyền đề nghị truy tố và người có quyền quyết định truy tố bị can trước Tòa án (Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, kiểm sát viên). Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân không phải là chủ thể của tội phạm này.

Đối với Điều tra viên, Kiểm sát viên là những người tham mưu cho Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra hoặc Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nếu có đề xuất ý kiến không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội, được bảo lưu nhưng cấp trên vẫn quyết định truy cứu, nếu có tội phạm xảy ra, Điều tra viên, Kiểm sát viên không bị xem là phạm tội này.

### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

➤ *Truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là đặc biệt nghiêm trọng.*

Đây là trường hợp người không có tội bị truy cứu các tội phạm được quy định từ Điều 78 đến Điều 91 Bộ luật hình sự hoặc các tội phạm khác mà Bộ luật hình sự quy định có khung hình phạt từ trên 15 năm tù.

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

Hậu quả nghiêm trọng ở đây có thể là do bị oan nên nạn nhân bị tổn hại sức khỏe, tự sát, gia đình tan nát, kiệt quệ về kinh tế, gây bất bình trong nhân dân, ảnh hưởng xấu đến uy tín cơ quan tư pháp...v.v...

- Khung 3: truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

Thực tiễn xem hậu quả rất nghiêm trọng có thể là làm cho người bị oan tổn hại nặng cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 31%-60%, thiệt hại về tài sản có giá trị từ 300- dưới 500 triệu đồng; hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể là gây tổn hại cho sức khỏe của rất nhiều người (5 người trở lên) bị oan mà tổng tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên, thiệt hại về tài sản trị

giá trên 500 triệu đồng. Ngoài ra, hành vi này có thể gây cho xã hội cực kỳ căm phẫn, ảnh hưởng rất xấu hoặc đặc biệt xấu đến uy tín của cơ quan tư pháp (tham khảo thêm các bình luận khác của sách này về tình tiết này).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

## **2. Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội (Điều 294 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan điều tra, truy tố và ảnh hưởng xấu đến hiệu quả của công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung. Đối tượng tác động của tội phạm này là người phạm tội nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Người có tội tức là người đã thực hiện hành vi cấu thành một trong các tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự, người đó có đủ tuổi và năng lực chịu trách nhiệm hình sự theo luật định. Tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm các văn bản loại trừ trách nhiệm hình sự cho người có tội (quyết định không khởi tố bị can, quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án) được tổng đạt cho người có tội.

- Khách quan: tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội là tội có CTTP hình thức. Về mặt khách quan, CTTP này chỉ đòi hỏi người phạm tội có hành vi không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội mà không đòi hỏi hành vi đó phải gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội như thế nào.

Không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội là hành vi không khởi tố bị can hoặc là hành vi không đề nghị truy tố bị can hoặc là hành vi không truy tố bị can đối với những người có tội khi đã có đủ cơ sở pháp lý.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội phải biết rõ người mình không truy cứu trách nhiệm hình sự là người có tội và có đủ cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự với họ. Trường hợp không biết rõ hoặc không biết người mình không truy cứu trách nhiệm hình sự là người có tội thì không thuộc trường hợp phạm tội này.

Động cơ, mục đích của người phạm tội có thể khác nhau, do tư lợi, do bị ép buộc... Nhưng động cơ, mục đích không phải là dấu hiệu định tội. Tính chất của động cơ có thể được xem xét đến khi quyết định hình phạt. Nếu người phạm tội thực hiện hành vi để nhận hối lộ thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về tội này.

- Chủ thể: chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt, tương tự như chủ thể của tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội.

### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:

➤ *Không truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là đặc biệt nghiêm trọng.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

- Khung 3: không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 12 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

### **3. Tội ra bản án trái pháp luật (Điều 295 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Xét xử và ảnh hưởng xấu đến hiệu quả của công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung, gây mất lòng tin trong nhân dân đối với cơ quan “cầm cân công lý”.

Đối tượng tác động của tội phạm này là bản án trái pháp luật. Bản án trái pháp luật ở đây bao gồm: bản án hình sự, dân sự, hành chính, kinh tế, lao động... của cấp sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm (kể cả các quyết định do toà án đưa ra trong quá trình xét xử).

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi ra bản án trái pháp luật. Bản án bị coi là trái pháp luật khi có nội dung (toàn bộ hoặc một phần) không mang tính khách quan, không tuân theo quy định của pháp luật (về cả nội dung lẫn hình thức), không dựa vào các tình tiết khách quan của vụ án mà dựa vào ý chí chủ quan của người ra bản án. Tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm bản án trái pháp luật được tuyên đọc hoặc được gửi cho những người tham gia tố tụng.

Trong Hội đồng xét xử có sự tham gia của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân (nghị án). Vì thế, nếu Hội đồng xét xử cùng thống nhất ra bản án trái pháp luật thì sẽ bị xem là đồng phạm (trong khi nghị án, các thành viên có quyền thể hiện ý kiến khác và được ghi vào biên bản nghị án). Thành viên nào không đồng ý thì không phạm tội.

Trường hợp Thẩm phán hay Hội thẩm nhân dân có hành vi “làm sai lệch hồ sơ vụ án” để thuyết phục các thành viên khác trong Hội đồng ra bản án theo ý mình thì phải bị truy cứu về nhiều tội.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Chủ thể biết rõ bản án là trái pháp luật. Vì thế, nếu việc ra bản án sai là do căn cứ vào hồ sơ đã sai từ khâu điều tra (toà án không thể biết được) thì hành vi này không cấu thành tội phạm. Tương tự, trường hợp Thẩm phán lợi dụng sự non kém về trình độ nghiệp vụ của Hội thẩm, thuyết phục Hội thẩm đồng ý đưa ra bản án trái

pháp luật, nếu chứng minh được rằng Hội thẩm không biết điều đó thì Hội thẩm được xem là không phạm tội.

Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: chỉ có thể là Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân được phân công xét xử vụ án.

### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: ra bản án trái pháp luật, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: ra bản án trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm. Hậu quả nghiêm trọng ở đây có thể là do việc phân chia tài sản không hợp lý đã dẫn đến vụ án hình sự, có người bị kết án oan đã tự sát, người bị thiệt hại (do bản án sai) khiếu nại nhiều lần gây mất uy tín ngành toà án, gây cảm phẫn trong nhân dân...

- Khung 3: ra bản án trái pháp luật gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm. Hậu quả rất nghiêm trọng có thể là làm cho từ 2-5 người bị kết án oan (hay bỏ sót tội phạm), thiệt hại về tài sản từ 300 - dưới 500 triệu đồng...; hậu quả đặc biệt nghiêm trọng có thể là làm cho từ 5 người trở lên bị kết án oan (hay bỏ sót tội phạm), thiệt hại về tài sản từ 500 triệu đồng trở lên...

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

## **4. Tội ra quyết định trái pháp luật (Điều 296 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Điều tra, Truy tố, Xét xử, Thi hành án và ảnh hưởng xấu đến hiệu quả của công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung.

Đối tượng tác động của tội phạm này là quyết định trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Đây là quyết định trái pháp luật. Quyết định trái pháp luật là quyết định có nội dung hoặc hình thức không tuân theo pháp luật, không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án hoặc hồ sơ vụ án. Quyết định này bao gồm tất cả các loại quyết định được đưa ra trong quá trình giải quyết một vụ án hoặc thi hành án hình sự, dân sự, lao động, hành chính...v.v...

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi ra quyết định trái pháp luật (có thể trái pháp luật về nội dung hoặc hình thức) trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Hành vi chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây hậu quả (cho Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân). Nghĩa là, tội phạm hoàn thành kể từ khi quyết định đó được thi hành và gây ra những thiệt hại nhất định. Tuy nhiên, điều luật không xác định thiệt hại là bao nhiêu thì cấu thành tội phạm. Vấn đề này cần được sự đánh giá của các cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan chuyên môn.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Chủ thể biết rõ quyết định là trái pháp luật mà vẫn ra quyết định.

- Chủ thể: người có thẩm quyền ra quyết định trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Các chủ thể này có thể bao là: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng, kiểm sát viên Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Chấp hành viên.

### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: ra quyết định trái pháp luật, người phạm tội có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm, phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: ra quyết định trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 3: ra quyết định trái pháp luật gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

## **5. Tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật (Điều 297 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Điều tra, Truy tố, Xét xử, Thi hành án và ảnh hưởng xấu đến hiệu quả của công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung.

Đối tượng tác động của tội phạm này là hành vi của các nhân viên tư pháp. Nhân viên tư pháp đề cập ở đây có thể là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng, kiểm sát viên Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Chấp hành viên. Ngoài ra, cũng được coi là nhân viên tư pháp đối với những người không được quy định là người tiến hành tố tụng nhưng có nhiệm vụ tham gia vào quá trình giải quyết vụ án (nghiên cứu hồ sơ, đề xuất hướng giải quyết vụ án), như Thẩm tra viên, chuyên viên pháp lý...v.v...

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật. Hành vi “ép” ở đây được thể hiện rất đa dạng, có thể qua mệnh lệnh, chỉ thị, hay cố ý để lộ ý muốn ép buộc... Sự biểu lộ ý chí ép buộc có thể nhân danh cá nhân hay tổ chức nhưng đó hoàn toàn là ý chí của cá nhân người phạm tội. Hành vi ép buộc này phải nhằm vào các đối tượng cụ thể là nhân viên tư pháp.

Làm trái pháp luật của nhân viên tư pháp ở đây có thể là ra quyết định hoặc bản án trái pháp luật hoặc bất kỳ hành vi trái pháp luật nào khác liên quan đến công vụ của nhân viên tư pháp. Hành vi khách quan của tội phạm này khác với tội phạm quy định tại Điều 291 - lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi ở chỗ:

+ Thứ nhất, đối tượng bị ép buộc ở đây là nhân viên tư pháp;

+ Thứ hai là hành vi “ép buộc” khác với hành vi “gây ảnh hưởng” ở mức độ. Ép buộc thì không làm sẽ phải gánh chịu những tổn thất nhất định mà người ép buộc hoàn toàn có khả năng gây ra (do quan hệ hành chính, đoàn thể, lãnh đạo...).

Hành vi ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật chỉ cấu thành tội phạm khi từ hành vi ép buộc đó khiến nhân viên tư pháp làm trái pháp luật đã gây hậu quả nghiêm trọng.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Vì thế, nếu cấp trên nghe cấp dưới báo cáo nhưng không thẩm tra kỹ đã vội lệnh cho cấp dưới ra quyết định trái pháp luật, không biết lệnh của mình là sai thì không cấu thành tội phạm này, nhưng có thể cấu thành tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285 Bộ luật hình sự). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu định tội của tội phạm này.

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt - người có chức vụ, quyền hạn. Thông thường là người có quyền quyết định đối với nhân viên tư pháp về mặt hành chính, lãnh đạo.

### ***b. Hình phạt chia làm 2 khung:***

- Khung 1: ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 1: ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:

➤ *Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hay dùng các thủ đoạn nguy hiểm, xảo quyệt khác.*

Thủ đoạn nguy hiểm, xảo quyệt như: dọa sẽ chuyển công tác đi vùng cao, sâu, dọa sẽ cho giang hồ “thanh toán”, “gài” nhân viên tư pháp đi uống bia “ôm” rồi qua phim để không chế...

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

## 6. Tội dùng nhục hình (Điều 298 Bộ luật hình sự)

### a. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Điều tra, Truy tố, Xét xử, Thi hành án và xâm phạm tính mạng, sức khỏe của công dân, ảnh hưởng xấu đến hiệu quả của công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung.

Đối tượng tác động của tội phạm này là người bị dùng nhục hình. Họ có thể là bị can, bị cáo hoặc phạm nhân đang thi hành án. Tuy nhiên, người bị tạm giữ hoặc những người có liên quan khác (người bị nghi ngờ là phạm tội được mời lên làm việc) vẫn có thể là đối tượng của tội phạm này.

- Khách quan:

Hành vi khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi dùng nhục hình trong hoạt động tư pháp (hành vi này luật hình sự của tất cả các nước trên thế giới đều cấm). Hành vi dùng nhục hình thể hiện ở chỗ: đánh đập, không cho ăn uống hoặc cho ăn uống không đạt tiêu chuẩn cho con người, bắt nằm ngoài trời ngủ hoặc “ngủ muối” (ngủ không có mùng), bắt quỳ gối suốt buổi hỏi cung hoặc bất kỳ hành vi nào đối xử với người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù như đối xử với loài vật trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

Việc dùng áp lực tâm lý để bị can khai rõ sự việc phạm tội của mình không được xem là dùng nhục hình. Ngoài ra, các cán bộ, chiến sĩ công an, cán bộ kiểm lâm, thu thuế... nếu có dùng vũ lực trong khi thi hành công vụ thì không thuộc trường hợp phạm tội này mà nếu hành vi dùng vũ lực có cấu thành tội phạm thì có thể cấu thành các tội phạm tương ứng của người đang thi hành công vụ làm chết người hoặc gây thương tích, tổn hại sức khỏe người khác.

Hành vi phạm tội này hoàn thành khi người có trách nhiệm trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án có hành vi dùng nhục hình, không cần xảy ra hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu định tội của tội phạm này.

Động cơ không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Tuy nhiên, theo chúng tôi, việc xác định động cơ là rất cần thiết. Theo một số tác giả, vẫn là tội phạm này dù đó là động cơ gì (cá nhân, nóng vội, muốn kết thúc sớm vụ án...).<sup>36</sup> Tuy nhiên, theo chúng tôi, chỉ những người dùng nhục hình vì động cơ công vụ (nóng vội, thành tích, muốn kết thúc sớm vụ án...) mới có thể bị xét xử về tội phạm này. Nếu hành vi dùng nhục hình vì động cơ cá nhân mà gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của người khác thì phải xem xét về các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe tương ứng. Có như thế mới đúng với bản chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi hình phạt của tội phạm này khá nhẹ so với các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe tương ứng. Đồng thời, hành vi dùng nhục hình nếu vì động cơ cá nhân thì chẳng những không có ích gì cho hoạt động của các cơ quan tư pháp mà còn gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của các cơ quan tư pháp.

<sup>36</sup> Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự* (các tội xâm phạm hoạt động tư pháp), Nxb TP HCM, TP HCM, 2006, tr.108.



Mục đích của tội phạm này cũng không phải là dấu hiệu bắt buộc. Vì vậy, nếu việc dùng nhục hình để người bị thẩm vấn phải khai sai sự thật theo ý mình thì phải truy cứu thêm về tội bức cung.

- Chủ thể: người có chức vụ, quyền hạn, có trách nhiệm trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Vì vậy, nếu là các nhân viên tư pháp nhưng không có trách nhiệm liên quan đến người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, điều tra, người đang chấp hành hình phạt tù, nếu có dùng bạo lực thì tùy trường hợp sẽ bị truy cứu về các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe tương ứng chứ không thuộc tội phạm này.

### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: dùng nhục hình trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, hoặc thi hành án, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: dùng nhục hình gây hậu quả nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 3: dùng nhục hình gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

## **7. Tội bức cung (Điều 299 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này gây khó khăn cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự và xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân.

Đối tượng tác động của tội phạm này là người bị bức cung. Người bị bức cung trong tội phạm này có thể là bị can, bị cáo, người đang bị tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù. Cá biệt, đối tượng của tội phạm này còn có thể là những người tham gia tố tụng hình sự khác (người làm chứng, bị hại, các đương sự...).

- Khách quan:

Đây là tội phạm có CTTP vật chất. Mặt khách quan của tội phạm đòi hỏi ngoài dấu hiệu hành vi phải có dấu hiệu hậu quả cũng như quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả đó.

Hành vi phạm tội của tội này là hành vi cưỡng ép người bị thẩm vấn phải khai sai sự thật bằng mọi thủ đoạn tâm lý trái pháp luật. Người phạm tội đã dùng những thủ đoạn khác nhau để tác động đến ý chí của những người này để buộc họ phải khai không đúng với sự

thật và trái với ý muốn của họ. Thủ đoạn mà người phạm tội có thể dùng để cưỡng ép người bị thẩm vấn khai sai sự thật có thể là:

+ Đe dọa sẽ dùng nhục hình;

+ Đe dọa sẽ xử nặng;

+ Đe dọa sẽ bắt giam, xét xử người thân thích như vợ (chồng), con hay bố, mẹ già người đang bị thẩm vấn;

+ Đe dọa sẽ truy cứu trách nhiệm hình sự, sẽ tịch thu tài sản...v.v...

Hành vi cưỡng ép nói trên phải dẫn đến việc người bị thẩm vấn đã khai sai và do vậy đã gây ra hậu quả nghiêm trọng cho việc giải quyết vụ án. Hậu quả nghiêm trọng ở đây có thể là hậu quả xử sai một cách nghiêm trọng (oan hoặc bỏ lọt tội phạm, xử quá nặng hoặc xử quá nhẹ...) hoặc có thể là hậu quả bắt giam người oan sai.

Như vậy, hành vi “bức cung” sẽ cấu thành tội phạm khi thỏa mãn 3 điều kiện:

+ Dùng thủ đoạn tâm lý mang tính trái pháp luật (đe dọa);

+ Hành vi này dùng trong quá trình điều tra, truy tố hoặc xét xử;

+ Lấy được lời khai sai sự thật và gây hậu quả nghiêm trọng.

Nếu người phạm tội chưa lấy được lời khai sai sự thật, trong những trường hợp cụ thể, nếu thỏa mãn người phạm tội có thể bị truy cứu về tội dùng nhục hình.

Cùng với việc xác định hành vi cưỡng ép và hậu quả nghiêm trọng nói trên, điều luật cũng đòi hỏi phải xác định mối quan hệ giữa hành vi và hậu quả. Người bức cung chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về hậu quả do chính hành vi bức cung của họ gây ra. Nếu không có hành vi “bức cung” mà người thẩm vấn vẫn khai sai sự thật thì hành vi bức cung không cấu thành tội phạm vì khi đó không có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi bức cung và hậu quả khai sai sự thật.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu định tội nhưng có ý nghĩa khi xem xét khi quyết định hình phạt.

- Chủ thể: là chủ thể đặc biệt (người có trách nhiệm tiến hành điều tra, truy tố, xét xử). Nếu chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn nhưng không phải là người có trách nhiệm tiến hành điều tra, truy tố, xét xử mà có hành vi khách quan này thì có thể bị truy cứu về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281 Bộ luật hình sự) hoặc tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282 Bộ luật hình sự)

### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: bức cung trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

- Khung 2: bức cung gây hậu quả nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 3: bức cung gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

## **8. Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án (Điều 300 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến tính khách quan của công tác điều tra, truy tố, xét xử, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Đối tượng tác động của tội phạm này là hồ sơ vụ án trong tất cả các lĩnh vực (hình sự, dân sự, hành chính, lao động, kinh tế).

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, huỷ, làm hư hỏng các tài liệu, vật chứng của vụ án hoặc các thủ đoạn khác nhằm làm sai lệch nội dung hồ sơ vụ án. Các hành vi này có thể được thực hiện bằng nhiều cách khác nhau: tự viết lời khai của bị can theo hướng gỡ tội hoặc buộc tội; thêm, bớt lời khai của những người tham gia tố tụng khác theo hướng gỡ tội hoặc buộc tội bị can, bị cáo; bỏ ra ngoài những tài liệu, chứng cứ có ý nghĩa cho việc buộc tội, gỡ tội; thay đổi, huỷ, làm hư hỏng chứng cứ có ý nghĩa quyết định trong vụ án; bất kỳ hành vi nào liên quan đến việc làm sai lệch nội dung chứng cứ, tài liệu.

Tội phạm hoàn thành từ khi chủ thể có một trong những hành vi nêu trên, rõ ràng là không phù hợp với tính khách quan của vụ án, không cần hậu quả.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu định tội nhưng có ý nghĩa khi xem xét khi quyết định hình phạt. Mục đích của người phạm tội là làm cho việc xét xử không đúng với những tình tiết khách quan của vụ án, theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bị cáo, đương sự, những người có liên quan khác trong vụ án. Tuy nhiên, mục đích cũng không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án, nhân viên tư pháp, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự.

### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: làm sai lệch hồ sơ vụ án, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khung 2: làm sai lệch hồ sơ vụ án thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

- Khung 3: làm sai lệch hồ sơ vụ án gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

## **10. Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn (Điều 301 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này gây khó khăn cho công tác điều tra, truy tố, xét xử, và gây rối trật tự, an toàn xã hội.

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn khỏi nơi giam. Thiếu trách nhiệm tức là không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đủ những quy định của Nhà nước về chế độ canh giữ, quản lý người bị tạm giam, giữ, người thi hành án phạt tù.

Hành vi thiếu trách nhiệm này chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây ra hậu quả nghiêm trọng từ việc bỏ trốn của người bị tạm giam, giữ, người thi hành án phạt tù như: họ lại phạm tội, bế tắc trong việc điều tra, truy tố, xét xử, phải tạm đình chỉ vụ án, người phạm tội trả thù người tố cáo, gây hoang mang trong dân chúng, mất uy tín của cơ quan tư pháp...v.v...

- Chủ quan: là lỗi vô ý (do cẩu thả hoặc vì quá tự tin).

- Chủ thể: người có trách nhiệm trực tiếp quản lý, canh gác, dẫn giải người bị giam, giữ.<sup>37</sup>

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: phạm tội thiếu trách nhiệm để người đang bị giam, giữ, dẫn giải trốn gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khung 2: phạm tội để người bị giam, giữ về một tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng trốn hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù hai năm đến bảy năm.

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

---

<sup>37</sup> Trường hợp người bị giam, giữ thuộc thẩm quyền của Viện Kiểm sát quân sự, Tòa án quân sự thì cán bộ, chiến sĩ các trại giam quân đội cũng có thể là chủ thể của tội phạm này.

Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

## **11. Tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ (Điều 302 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, đồng thời gây mất an ninh trật tự xã hội.

Đối tượng tác động của tội phạm này là người đang bị giam, giữ. Người đang bị giam bao gồm người đang bị tạm giam để điều tra, đang chấp hành hình phạt tù, đang tạm giam để chờ ngày thi hành án tội phạm. Người đang bị giữ là người đang bị giữ sau khi bắt (người phạm tội quả tang, đang có lệnh truy nã). Người đang bị giữ được tính từ lúc người này bị bắt cho đến trước khi họ có quyết định tạm giam.

- Khách quan:

Hành vi khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền ra lệnh tha hoặc tự mình tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ. Tha trái pháp luật là tha người đang bị giam, giữ không đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự (về người có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền, thủ tục, điều kiện tha người...). Hành vi “tha” thể hiện bằng việc ra quyết định “trả tự do” cho người đang bị giam, giữ. Quyết định này có thể được thực hiện bởi người có thẩm quyền ra quyết định (nhưng không đúng pháp luật) hoặc bởi người không có thẩm quyền quyết định việc tha đó. Việc tha này có thể được thực hiện khi người bị giam, giữ đang ở trong trại hoặc đang bị dẫn giải, lao động. Vì vậy, có thể việc tha thể hiện ở việc để cho người đang bị dẫn giải bỏ trốn mà không cần có quyết định bằng văn bản.

Trong thực tiễn, hành vi tha người trái pháp luật thường biểu hiện qua hành vi thay đổi biện pháp ngăn chặn khác thay cho biện pháp tạm giam, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ thi hành hình phạt tù không đúng pháp luật (không có căn cứ).

Tội phạm hoàn thành khi người bị giam, giữ thoát khỏi sự quản lý của người quản lý, canh gác, dẫn giải, bắt kể sau đó có gây ra hậu quả gì không.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Động cơ, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu định tội nhưng có ý nghĩa khi xem xét khi quyết định hình phạt.

- Chủ thể: người có chức vụ, quyền hạn, có hai loại:

+ Người có thẩm quyền tha (lợi dụng chức vụ, quyền hạn): Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán.

+ Người không có thẩm quyền tha (lạm dụng chức vụ, quyền hạn): Giám thị, Phó Giám thị trại giam, trại cải tạo, trại tạm giữ, nhân viên trại giam, trại cải tạo, trại tạm giữ, người đang dẫn giải, canh gác...

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khung 2: phạm tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ về tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

## **12. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật (Điều 303 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, đồng thời xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Đối tượng tác động của tội phạm này là người đang bị giam, giữ (tương tự đối tượng của tội phạm quy định tại Điều 302).

- Khách quan:

Người phạm tội có hành vi ngược lại với hành vi phạm tội tại Điều 302 (tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ), tức là:

+ Không ra quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật (người đã hết hạn tạm giam, tạm giữ mà không có quyết định gia hạn hợp pháp, đã chấp hành xong hình phạt tù, người theo pháp luật có thể thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn khác, bị can đã có quyết định đình chỉ vụ án...).

+ Không chấp hành lệnh tha người khi có đủ điều kiện tha theo quy định của pháp luật tố tụng.

Cả hai trường hợp phạm tội này được xem là không hành động phạm tội. Tội phạm hoàn thành khi người bị giam, giữ quá hạn mà chưa có quyết định tha, hoặc quyết định chưa được thi hành, không cần dấu hiệu hậu quả.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: người có chức vụ, quyền hạn (tương tự chủ thể của tội phạm quy định tại Điều 302).

***b. Hình phạt:***

- Khung 1: lợi dụng chức vụ, quyền hạn không ra quyết định hoặc không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khung 2: phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

**13. Tội không thi hành án (Điều 305 Bộ luật hình sự)**

***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này ảnh hưởng trực tiếp đến tính nghiêm minh của pháp luật và xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân (người được thi hành án).

Đối tượng tác động của tội phạm này là các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và quyết định thi hành bản án, quyết định của Toà án.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong các hành vi sau:

+ Không ra quyết định thi hành (đối với các bản án, quyết định đã đủ điều kiện thi hành án). Chẳng hạn, người phạm tội không ra quyết định thi hành bản án, không gửi trích lục bản án cho cơ quan thi hành án, ra quyết định đình chỉ thi hành án, hoãn thi hành án...không có căn cứ pháp luật.

+ Không thi hành quyết định thi hành bản án, quyết định của Toà án. Đây là trường hợp mặc dù đã có quyết định thi hành bản án, quyết định của Toà án nhưng người có trách nhiệm thi hành án đã cố tình không thi hành.

Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm. Gây hậu quả nghiêm trọng có thể là do bản án không được thi hành, người lẽ ra phải bị giam thì vẫn được tự do và tiếp tục phạm tội (hình sự), người lẽ ra được bồi thường thiệt hại đã không được bồi thường dẫn đến kinh tế khó khăn, gia đình tan nát (dân sự)...Hiện nay, hậu quả nghiêm trọng của tội phạm này chưa được hướng dẫn. Vì vậy, có thể tham khảo hướng dẫn về hậu quả của các tội phạm khác.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: người có chức vụ, quyền hạn là những người có thẩm quyền trong việc ra quyết định thi hành bản án, quyết định của Toà án (Chánh án, Phó Chánh án được uỷ quyền hoặc Chánh án được uỷ thác ra quyết định thi hành, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự), có thẩm quyền trong việc thi hành bản án, quyết định của Toà án (cán bộ chiến sĩ công an, quân đội, chính quyền cấp xã, cán bộ trong các cơ sở chuyên khoa...v.v...). Các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Công an: thi hành hình phạt trục xuất (đối với người nước ngoài bị áp dụng hình phạt trục xuất, buộc họ rời khỏi lãnh thổ Việt Nam), tù có thời hạn, tù chung thân (dẫn giải họ đến trại giam và sau đó báo lại cho Toà án đã ra quyết định thi hành án), tham gia Hội đồng thi hành án tử hình (trưởng hoặc phó công an tham gia Hội đồng thi hành án tử hình, cử đội bắn – cảnh sát bảo vệ).

- Cán bộ Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc: theo dõi, giám sát và giáo dục người bị kết án (cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo). Ngoài ra, UBND cấp xã còn có nhiệm vụ giám sát, giáo dục người bị áp dụng hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

- Cán bộ cơ sở y tế chuyên khoa: thi hành quyết định bắt buộc chữa bệnh (biện pháp tư pháp) đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội hoặc phạm tội mà mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

- Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự: thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản, quyết định dân sự trong bản án hình sự, khấu trừ thu nhập của người bị kết án (đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ).

- Cán bộ cơ quan, tổ chức thi hành án trong quân đội: thi hành bản án hoặc quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật trong quân đội.

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: Người có thẩm quyền mà cố ý không ra quyết định thi hành án hoặc không thi hành quyết định thi hành bản án, quyết định của Toà án gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khung 2: Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

## **14. Tội cản trở việc thi hành án (Điều 306 Bộ luật hình sự)**



### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này ảnh hưởng trực tiếp đến tính nghiêm minh của pháp luật và xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân (người được thi hành án). Đối tượng tác động của tội phạm này là hành vi của những người có thẩm quyền ra quyết định thi hành bản án, quyết định của Toà án hoặc những người có thẩm quyền chấp hành bản án, quyết định của Toà án nói tại Điều 305. Ngoài ra, người phạm tội cũng có thể tác động đến hành vi của người phải thi hành án để việc thi hành án không được thực hiện trên thực tế.

- Khách quan:

+ Người phạm tội có thể dùng mọi thủ đoạn (dụ dỗ, đe dọa, dùng tình cảm, quan hệ lãnh đạo, quản lý, tác động đến người thân của người có thẩm quyền...) để cản trở việc ra quyết định thi hành bản án, quyết định hoặc cản trở việc chấp hành bản án của chấp hành viên.

+ Người phạm tội cũng có thể có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tạo điều kiện cho người bị kết án hay bị đơn dân sự không chấp hành bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật (xúi giục người phải thi hành án bỏ trốn, tẩu tán tài sản...).

Tình tiết “lợi dụng chức vụ, quyền hạn” ở đây để chúng ta chú ý rằng, chỉ những người nào có chức vụ, quyền hạn và thông qua chức vụ, quyền hạn đó để cản trở việc thi hành án thì mới xem là trường hợp phạm tội này. Nếu có hành vi cản trở việc thi hành án nhưng do người không có chức vụ quyền hạn hoặc có chức vụ nhưng không lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm thì không phải là trường hợp phạm tội này. Tuy nhiên, khi đó họ có thể bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm tội không chấp hành án (Điều 304 Bộ luật hình sự).

Tội phạm hoàn thành khi chủ thể thực hiện hành vi trên gây hậu quả nghiêm trọng.

Đây là cấu thành tội phạm riêng trong mối quan hệ với cấu thành tội phạm chung của các tội phạm như tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 281), tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật (Điều 297)... Vì vậy, nếu người phạm tội có những hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với có thẩm quyền nhằm cản trở việc thi hành án hoặc ép buộc người có thẩm quyền không được thi hành án thì sẽ cấu thành tội phạm tại Điều này chứ không cấu thành các tội phạm tại Điều 281 hoặc Điều 297.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: người có chức vụ, quyền hạn. Họ là những người có chức vụ, quyền hạn nhưng không có thẩm quyền trong việc ra quyết định thi hành bản án, quyết định của Toà án hoặc có thẩm quyền trong việc thi hành bản án, quyết định của Toà án.

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý cản trở việc thi hành án gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

## **15. Tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản (Điều 310 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này vi phạm quy định về niêm phong, kê biên tài sản, gây mất khả năng hoặc khó khăn cho việc bồi thường vật chất do hành vi vi phạm pháp luật gây ra.

Đối tượng tác động của tội phạm này là tài sản bị kê biên, vật chứng niêm phong. Tài sản có thể bị niêm phong bao gồm: bất động sản và động sản. Vật chứng bị niêm phong có thể là phương tiện, công cụ phạm tội, vật mang dấu vết của tội phạm, vật là đối tượng của tội phạm.

- Khách quan:

Người được giao giữ tài sản kê biên, bị niêm phong hoặc vật chứng bị niêm phong mà có một trong các hành vi sau:

+ Phá huỷ niêm phong: xé, bóc, làm rách giấy... niêm phong;

+ Tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu (làm cho các cơ quan có trách nhiệm không thể thu hồi được) hoặc huỷ hoại tài sản bị kê biên (không thuộc trường hợp quy định tại Điều 143 - huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản).

+ Gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng ở đây phát sinh từ bất kỳ hành vi nào của người phạm tội (ngoại trừ các hành vi đã kể trên). Hậu quả nghiêm trọng có thể là gây khó khăn cho việc chứng minh tội phạm (khiến xét xử sai), không thể thi hành việc bồi thường vật chất cho nguyên đơn...

Lưu ý, tất cả các hành vi kể trên phải được thực hiện khi cơ quan có thẩm quyền đã ra quyết định kê biên tài sản, niêm phong tài sản. Trường hợp một người lo sợ tài sản của mình có thể bị kê biên nên đã tẩu tán trước thì không thuộc trường hợp phạm tội này.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội đã thực hiện hành vi phá huỷ niêm phong, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu, huỷ hoại tài sản bị kê biên (cấu thành hình thức) hoặc gây hậu quả nghiêm trọng (cấu thành vật chất). Điều luật này quy định hai loại cấu thành tội phạm.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.
- Chủ thể: người được giao giữ tài sản bị kê biên, bị niêm phong hoặc vật chứng bị niêm phong.

***b. Hình phạt:***

- Khung 1: phạm tội thuộc cấu thành tội phạm cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.
  - Khung 2: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.
- Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm

**B. CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP DO NHỮNG NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ PHẢI GIÚP CÁC CƠ QUAN TƯ PHÁP TRONG HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP THỰC HIỆN**

**1. Tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật (Điều 307 Bộ luật hình sự)**

***a. Định nghĩa***

*Khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật là hành vi cố ý kết luận sai của người giám định, cố ý dịch sai của người phiên dịch hoặc là hành vi cố ý khai sai, cung cấp những tài liệu sai sự thật của người làm chứng.*

***b. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước (gây trở ngại cho công tác điều tra, truy tố, xét xử). Đối tượng tác động của tội phạm này có thể là kết luận giám định, lời dịch, lời khai, tài liệu.

- Khách quan: hành vi khách quan của tội này có thể là một trong các dạng hành vi sau, tùy thuộc vào địa vị pháp lý của chủ thể:

+ Đưa ra kết luận giám định sai (đối với chủ thể là người giám định). Kết luận giám định là loại phương tiện chứng minh quan trọng, có thể giúp các cơ quan tư pháp giải quyết

được vụ án. Kết luận giám định sai là kết luận giám định không phản ánh đúng thực tế khách quan. Với kết luận giám định sai, cơ quan tư pháp không có đủ điều kiện cần thiết để có giải quyết được đúng đắn vụ án. Hành vi đưa ra kết luận giám định sai có thể là hành vi của cá nhân nhưng cũng có thể là của tập thể nhiều giám định viên.

+ Dịch sai (đối với chủ thể là người phiên dịch). Trong các quá trình tố tụng có thể không sử dụng được tiếng Việt thì phiên dịch là yêu cầu cần thiết. Để có thể giải quyết đúng đắn vụ án trong những trường hợp như vậy thì việc phiên dịch là điều kiện cần phải có. Hành vi phiên dịch sai là hành vi chuyên sai nội dung của những điều phải dịch từ ngôn ngữ khác sang tiếng Việt hoặc ngược lại (phiên dịch cho người câm, điếc cũng được xem là một dạng phiên dịch).

+ Khai sai hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật (đối với chủ thể là người làm chứng). Lời khai của người làm chứng cũng như tài liệu mà họ cung cấp có tính chất là phương tiện chứng minh được cơ quan tư pháp sử dụng để chứng minh, giải quyết vụ án. Lời khai sai, tài liệu sai sự thật là lời khai, tài liệu không phản ánh đúng thực tế khách quan. Với việc sử dụng lời khai sai, tài liệu sai cơ quan tư pháp có thể đi đến những kết luận sai, giải quyết vụ án không đúng, gây thiệt hại cho Nhà nước, cho các tổ chức hoặc công dân.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội khi thực hiện hành vi biết rõ (tuỳ vào vai trò của chủ thể):

- + Kết luận giám định là sai;
- + Nội dung dịch là sai;
- + Lời khai là sai;
- + Tài liệu cung cấp là sai;

Nội dung sai nói trong điều luật này có thể là sai một phần hoặc sai toàn bộ.

Động cơ, mục đích của việc thực hiện những hành vi cố ý nói trên có thể khác nhau. Nhưng động cơ, mục đích không phải là dấu hiệu định tội.

- Chủ thể: chủ thể của tội này là chủ thể đặc biệt, là người giám định, người phiên dịch, người làm chứng, người giữ tài liệu liên quan đến vụ án. Họ là người được các cơ quan tư pháp triệu tập, để thực hiện các yêu cầu giám định, phiên dịch hoặc làm chứng khi giải quyết vụ án. Địa vị pháp lý của những người này được xác định trong các văn bản pháp luật về tố tụng trong từng lĩnh vực cụ thể.

Trong thực tế, có một số trường hợp một người nhận tội thay cho người khác sau khi đã được người phạm tội thật mua chuộc hoặc cưỡng ép. Tuy nhiên, hành vi khai sai sự thật của người này không được xem là hành vi khách quan của tội khai báo gian dối vì dấu hiệu chủ thể không thỏa mãn. Ví dụ, Lợi đi xe gây tai nạn làm chết người nhưng không bị ai phát hiện, quãng xe bỏ chạy. Lợi đã nhờ Hận ra nhận tội thay. Vì chịu ơn của Lợi nên Hận đã nhận lời và bị Toà án tuyên phạt tù. Sau đó, sự việc bị phát hiện. Tuy nhiên, hành vi của Hận không bị xem là phạm tội khai báo gian dối.

### ***c. Hình phạt***

- Khung 1: người giám định, người phiên dịch, người làm chứng nào mà kết luận, dịch, khai gian dối hoặc cung cấp những tài liệu mà mình biết rõ là sai sự thật, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

## **2. Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu (Điều 308 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước (gây trở ngại cho công tác điều tra, truy tố, xét xử). Đối tượng tác động của tội phạm này là yêu cầu của các cơ quan tiến hành tố tụng (yêu cầu khai báo, cung cấp tài liệu, trưng cầu giám định). Yêu cầu thường văn bản, nhưng cá biệt vẫn có thể bằng miệng. Tuy nhiên, yêu cầu phải được đưa ra một cách hợp pháp.

- Khách quan: có các dạng hành vi sau:

- + Từ chối việc khai báo với cơ quan Điều tra hoặc xét xử (bằng lời nói, chữ viết);
- + Trốn tránh việc khai báo (không đến cơ quan Điều tra, không ra phiên tòa mặc dù có giấy triệu tập nhiều lần, không trả lời câu hỏi của cơ quan Điều tra, Hội đồng xét xử...);
- + Trốn tránh kết luận giám định;
- + Từ chối cung cấp tài liệu.

Tất cả các hành vi kể trên phải được thực hiện mà không có lý do chính đáng mới được xem là cấu thành tội phạm. Thế nào là “có lý do chính đáng”, chúng ta có thể dựa vào các quy định của pháp luật về tố tụng trong những lĩnh vực cụ thể quy định về những trường hợp mà pháp luật cho phép một người có thể từ chối tham gia phiên tòa với tư cách là người làm chứng, giám định viên... Tội phạm hoàn thành kể từ khi người phạm tội có một trong số hành vi nêu trên mà không cần gây ra hậu quả.

Cần phân biệt hành vi từ chối khai báo, từ chối cung cấp tài liệu với hành vi che giấu tội phạm (hành vi khách quan của tội che giấu tội phạm). Nếu hành vi không khai báo những thông tin có giá trị chứng minh tội phạm hoặc các tài liệu là vật chứng, có mang dấu vết của tội phạm hoặc người phạm tội, tang vật... thì hành vi từ chối khai báo, cung cấp tài liệu khi được yêu cầu hợp với các yếu tố khác sẽ cấu thành tội che giấu tội phạm.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Động cơ, mục đích phạm tội không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: người làm chứng, người giám định, người giữ tài liệu liên quan đến vụ án.

### ***b. Hình phạt:***

Người từ chối khai báo nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 22 của Bộ luật này hoặc trốn tránh việc khai báo, việc kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu mà không có lý do chính đáng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm .

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

## **3. Tội che giấu tội phạm (Điều 313 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, truy tố và xét xử người phạm tội, xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp. Đối tượng tác động của tội phạm này là người phạm tội, tang vật, các dấu vết của tội phạm hoặc bất cứ đối tượng nào có thể là căn cứ để phát hiện, điều tra, làm rõ tội phạm.

- Khách quan: thể hiện ở hành vi che giấu mà không có hứa hẹn trước một trong các tội phạm quy định trong Bộ luật hình sự, liệt kê tại khoản 1 Điều 313. Che giấu tội phạm có thể là che giấu người phạm tội, tang vật, dấu vết...tội phạm. Hành vi che giấu thể hiện rất đa dạng nhưng cơ bản là được thực hiện một cách chủ động.

Ngoài ra, cũng bị xem là hành vi che giấu tội phạm khi người phạm tội dù không có hứa hẹn trước với người phạm tội nhưng đã có những hành vi nhằm cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội. Ví dụ, không cung cấp tài liệu, giấy tờ chứng minh tội phạm, không khai báo các thông tin chứng minh tội phạm khi được yêu cầu.

Hành vi che giấu tội phạm mà có hứa hẹn trước với người phạm tội là đồng phạm tội phạm đó. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử vẫn thường truy cứu người phạm tội với vai trò đồng

phạm mặc dù hành vi che giấu không có hứa hẹn trước với người phạm tội nhưng được thực hiện một cách thường xuyên, nhiều lần (thỏa thuận, hứa hẹn ngầm). Tội phạm được thành hiện chủ thể có hành vi che giấu nói trên mà không cần xảy ra hậu quả.

Chúng ta cũng cần lưu ý phân biệt hành vi phạm tội này với tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 250). Xét về dấu hiệu thì hai tội phạm này có một số điểm giống nhau (hành vi, đối tượng). Tuy nhiên, hai tội phạm này có điểm khác nhau cơ bản là ở tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, người phạm tội chỉ nhằm mục đích vụ lợi chứ không có mục đích giúp người phạm tội trốn tránh pháp luật. Đối tượng của tội phạm Điều 250 là tài sản do phạm tội mà có. Đối với tội che giấu tội phạm, đối tượng có thể là tài sản nhưng đó là tang vật có giá trị chứng minh tội phạm.

- Chủ quan: là lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là tạo điều kiện cho người phạm tội trốn tránh pháp luật mà vẫn làm. Một vấn đề đặt ra ở đây là có cần bắt buộc người phạm tội phải biết mình đang che giấu các tội phạm được liệt kê tại khoản 1 Điều 313 không? Không có tài liệu giải thích chính thức. Tuy nhiên, theo chúng tôi, chỉ cần người phạm tội biết rõ là mình đang “che giấu tội phạm”, không cần biết rõ đó là tội phạm gì nhưng khi xác định đó là tội phạm được liệt kê tại khoản 1 Điều 313 thì dấu hiệu chủ quan của tội phạm này đã thỏa mãn. Hay nói khác hơn, ở nội dung này, người phạm tội có thể thực hiện tội phạm với lỗi cố ý gián tiếp, biết mình che giấu tội phạm, bắt chấp tội phạm mà mình che giấu có thuộc Điều 313 hay không.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người nào không hứa hẹn trước mà che giấu một trong các tội phạm quy định tại Điều 313 thì có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm:

- Khung 2: phạm tội trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc phát hiện tội phạm hoặc có những hành vi khác bao che người phạm tội, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

## **4. Tội không tố giác tội phạm (Điều 314 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, truy tố và xét xử người phạm tội, xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp. Đối tượng tác động của tội phạm này là người phạm tội.

- Khách quan: thể hiện ở việc người phạm tội không tố giác một trong số các tội phạm quy định trong Bộ luật hình sự, liệt kê tại khoản 1 Điều 313. Không tố giác tội phạm là không báo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Công an, Viện kiểm sát, Toà án, Uỷ ban nhân dân) về một trong các tội phạm (quy định tại Điều 313) khi các tội phạm đang chuẩn bị, đang hoặc đã thực hiện.

Tội phạm hoàn thành khi chủ thể biết rõ được người phạm tội (thuộc Điều 313) mà không tố giác. Lưu ý, tội phạm này được thực hiện bằng không hành động.

Có một điều bất hợp lý từ sự phân tích luật. Theo quy định của Điều này, khi có người đang chuẩn bị phạm tội, chúng ta biết được mà không tố giác thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm nếu tội phạm đang được chuẩn bị thuộc khoản 1 Điều 313. Tuy nhiên, xem xét các tội phạm tại khoản 1 Điều 313, có cả những tội phạm mà khi mới chuẩn bị, người phạm tội sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự nếu vì lý do khách quan mà người chuẩn bị không thể tiếp tục thực hiện tội phạm. Chẳng hạn, khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự (tội trộm cắp tài sản). Đây là tội phạm nghiêm trọng. Vì vậy, nếu căn cứ theo Điều 17, việc chuẩn bị tội phạm này không phải chịu trách nhiệm hình sự. Nhưng nếu người biết được mà không tố giác sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi không tố giác.

Đó là cách hiểu của sự phân tích luật một cách logic. Vì vậy, theo chúng tôi, tội không tố giác tội phạm nên được quy định và được hiểu theo hướng chỉ khi người phạm tội chịu trách nhiệm hình sự về một tội thì hành vi không tố giác người phạm tội tội đó mới có thể chịu trách nhiệm hình sự về hành vi không tố giác.

- Chủ quan: là lỗi cố ý. Bởi vì điều luật quy định người phạm tội dù biết rõ một tội phạm đang chuẩn bị, đang hoặc đã thực hiện, các tội phạm này phải được liệt kê tại khoản 1 Điều 313, mà không tố giác thì mới cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, khi tội phạm đó đang chuẩn bị, hoặc đang thực hiện, người không tố giác rất khó có thể xác định được đó là tội phạm gì, có cần phải tố giác hay không. Chính vì thế, trường hợp một tội phạm đang được chuẩn bị, hoặc đang được thực hiện mà một người biết được đã không tố giác, chỉ cấu thành tội phạm khi người không tố giác biết rõ đó là một trong các tội phạm được liệt kê tại khoản 1 Điều 313.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

Tuy nhiên, nếu người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội thì chỉ chịu trách nhiệm hình sự về việc không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội phạm khác đặc biệt nghiêm trọng nói tại Điều 313 (khoản 2 Điều 22).

### ***b. Hình phạt:***

Người biết rõ một trong các tội phạm được quy định tại Điều 313 của Bộ luật này đang được chuẩn bị, đang hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về việc không tố giác các tội xâm phạm an



ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Người không tỏ giác nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt.

## **C. CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP MÀ CHỦ THỂ LÀ ĐỐI TƯỢNG BỊ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT**

### **1. Tội không chấp hành án (Điều 304 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này ảnh hưởng trực tiếp đến tính nghiêm minh của pháp luật và xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân (người được thi hành án).

Đối tượng của tội phạm này là bản án và quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật. Bản án và quyết định của toà án là kết quả của hoạt động tư pháp trong việc giải quyết các vụ án. Nhưng đó chưa phải là kết quả cuối cùng của hoạt động tư pháp. Bản án cũng như quyết định của toà án chỉ có ý nghĩa thực sự khi được chấp hành. Hành vi cố ý không chấp hành bản án hoặc quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật không chỉ trực tiếp xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan thi hành án mà còn vô hiệu hoá kết quả của các hoạt động tư pháp đã được thực hiện.

- Khách quan: tội không chấp hành án là tội phạm có CTTP hình thức. Mặt khách quan của tội này chỉ đòi hỏi có dấu hiệu hành vi dưới hình thức “không hành động”. Đó là hành vi không chấp hành bản án hoặc quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, tội phạm này cũng có thể được thực hiện bằng hành động như tẩu tán tài sản.

Bản án cũng như quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật là cơ sở pháp lý làm phát sinh những nghĩa vụ pháp lý cho chủ thể nhất định. Nếu chủ thể này có điều kiện mà không thực hiện những nghĩa vụ đó thì có đủ cơ sở buộc họ phải chịu TNHS về hành vi không hành động (không chấp hành) của mình.

Bản án cũng như quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật có thể ở các lĩnh vực khác nhau thuộc thẩm quyền xét xử của các toà án như lĩnh vực hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động, hành chính.

Người không chấp hành bản án hoặc quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật phải chịu trách nhiệm hình sự nếu việc không thực hiện đó còn xảy ra sau khi đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết. Điều đó có nghĩa, trong trường hợp không chấp hành bản án hoặc quyết định của toà án trước khi áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành chưa bị coi là phạm tội này. Biện pháp cưỡng chế cần thiết là những biện pháp do Nhà nước áp dụng

nhằm đảm bảo cho việc thi hành án nghiêm túc (kê biên tài sản, niêm phong tài sản, phạt hành chính...). Mặt khác, dù điều luật không quy định dấu hiệu “có điều kiện chấp hành án” mà vẫn cố ý không chấp hành thì mới cấu thành tội phạm, nhưng đây là một trong những dạng “không hành động phạm tội”, cho nên, chúng ta phải hiểu là dấu hiệu này mang tính bắt buộc đối với tội phạm này.

Biện pháp cưỡng chế cần thiết ở đây có thể bao gồm cả hành vi kê biên, niêm phong tài sản. Tuy nhiên, nếu người phải chấp hành án đồng thời được giao quản lý tài sản kê biên, niêm phong mà có hành vi vi phạm quy định về kê biên, niêm phong tài sản (Điều 310) để không chấp hành án thì còn phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về tội phạm này.

Tóm lại, mặt khách quan của tội này phải đảm bảo các dấu hiệu sau mới cấu thành tội phạm:

- + Đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết;
- + Có điều kiện chấp hành bản án, quyết định của Toà án;
- + Không chấp hành bản án, quyết định của Toà án.

- Chủ quan: lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết mình có nghĩa vụ phải chấp hành bản án hoặc quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật. Họ cũng biết đã có biện pháp cưỡng chế cần thiết được áp dụng để buộc họ phải chấp hành án hoặc quyết định đó trong khi có điều kiện để chấp hành. Trong thực tế, người phạm tội có thể có những động cơ thúc đẩy khác nhau nhưng động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc.

- Chủ thể: chủ thể của tội này là người có nghĩa vụ chấp hành các bản án hoặc quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật. Họ có thể là bị cáo trong vụ án hình sự, hoặc là đương sự của vụ án dân sự, hôn nhân gia đình...v.v...

### ***b. Hình phạt:***

Người nào cố ý không chấp hành bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật mặc dù đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

## **2. Tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử (Điều 311 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ giam, giữ, cải tạo người phạm tội, bị can, gây trở ngại cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án.

Đối tượng tác động của tội phạm này là sự quản lý, giám sát của lực lượng bảo vệ, canh gác, dẫn giải.

- Khách quan: thể hiện ở hành vi “bỏ trốn” khi đang bị giam, giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang bị xét xử. Hành vi bỏ trốn có thể được thực hiện bằng nhiều thủ đoạn, thường là lợi dụng những khó khăn về cơ sở vật chất, sự sơ hở của người canh gác, dẫn giải để bỏ trốn. Cũng có trường hợp người phạm tội dùng vũ lực để bỏ trốn. Trường hợp này, người phạm tội sẽ bị truy cứu với tình tiết tăng nặng. Tuy nhiên, nếu vũ lực được dùng đã gây ra thương tích đến mức cấu thành tội phạm thì phải bị truy cứu về nhiều tội.

Bị can chỉ xem là phạm tội về hành vi “bỏ trốn” trong trường hợp đã có lệnh hoặc quyết định giam, giữ. Nếu không có quyết định giam, giữ thì dù can phạm có bỏ trốn khi đang điều tra, khởi tố vẫn không cấu thành tội phạm. Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội đã thoát khỏi sự quản lý của người canh giữ hoặc dẫn giải, không cần xảy ra hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Khi thực hiện hành vi bỏ trốn, người phạm tội biết rõ hành vi bỏ trốn của mình có tính nguy hiểm cho xã hội, gây trở ngại cho hoạt động của các cơ quan tư pháp, mong muốn được tự do. Vì thế, trường hợp có một số người bên ngoài tự ý giải thoát người bị giam, giữ mà việc làm này người bị giam, giữ không biết thì không bị xem là phạm tội.

- Chủ thể: là người đang bị giam, giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang bị xét xử. Trường hợp các tù binh chiến tranh mà bỏ trốn thì không thuộc phạm vi của quy định này. Khi đó, người bỏ trốn sẽ bị áp dụng trách nhiệm kỷ luật theo Công ước Ginevơ.<sup>38</sup>

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người đang bị giam, giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang bị xét xử mà bỏ trốn, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

➤ *Có tổ chức;*

➤ *Dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc người dẫn giải.*

## **D. CÁC TỘI PHẠM KHÁC**

### **1. Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật (Điều 309 Bộ luật hình sự)**

#### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

---

<sup>38</sup> Điều 92 Công ước (12/8/1949, Việt Nam gia nhập ngày 5/6/1957) quy định: “Tù binh nào đã tìm cách trốn mà bị bắt lại trước khi trốn thoát sẽ chỉ có thể bị phạt kỷ luật, dù là trường hợp tái phạm”.

- Khách thể: tội phạm này gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, truy tố và xét xử người phạm tội, xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp. Đối tượng tác động của tội phạm là người bị mua chuộc, bị cưỡng ép khai báo sai sự thật, cung cấp tài liệu sai sự thật. Họ có thể là người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, người được yêu cầu cung cấp tài liệu.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong các hành vi sau:

+ “Mua chuộc” thể hiện ở việc dùng tiền hoặc các lợi ích vật chất khác (trực tiếp hoặc qua trung gian) giao cho người khác thực hiện hành vi khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật, người giám định kết luận gian dối, người phiên dịch xuyên tạc sự thật.

+ Hành vi “cưỡng ép” thể hiện ở hành vi đe dọa, tác động tâm lý (đối với người khác hoặc người thân của họ) để người khác thực hiện hành vi khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật, người giám định kết luận gian dối, người phiên dịch xuyên tạc sự thật.

Tội phạm hoàn thành khi chủ thể có hành vi mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, kết luận gian dối, dịch xuyên tạc sự thật. Việc người làm chứng, phiên dịch, giám định hay người quản lý tài liệu có đồng ý nghe theo lời của người phạm tội hay không không có ý nghĩa về mặt định tội vì tội phạm này không cần xảy ra hậu quả.

- Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

- Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người mua chuộc hoặc cưỡng ép người làm chứng, người bị hại khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, người giám định kết luận gian dối, người phiên dịch xuyên tạc, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

➤ Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn nguy hiểm khác;

➤ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.

## **2. Tội đánh tháo người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử (Điều 312 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ giam, giữ, cải tạo người phạm tội, bị can, gây trở ngại cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Đối tượng tác động của tội phạm này là người đang bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử.

- Khách quan:

Hành vi khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi “đánh tháo” người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử (không thuộc trường hợp quy định tại Điều 90 Bộ luật hình sự - tội chống phá trại giam). “Đánh tháo” thể hiện ở nhiều thủ đoạn (vũ lực hoặc các thủ đoạn khác) nhằm khiến cho người đang bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử có thể trốn khỏi nơi giam, giữ, đang bị dẫn giải, đang bị xét xử. Tội phạm hoàn thành khi chủ thể có một trong các hành vi nhằm đánh tháo người đang bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử trốn, không cần mục đích có thành công hay không.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người đánh tháo người đang bị giam, giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang bị xét xử, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 90 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm :

➤ *Có tổ chức.*

➤ *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.*

➤ *Dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc người dẫn giải.*

➤ *Đánh tháo người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc người bị kết án tử hình.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.*

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

## **CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ**

1. Nêu các dấu hiệu pháp lý cơ bản của các tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp?
2. Hãy so sánh các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội trong nhóm tội phạm này?

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 tập X*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2007.
3. Đinh Văn Quế, *Pháp luật, thực tiễn và án lệ*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1999.
4. Đinh Văn Quế, *Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2000.
5. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các Tội phạm)*, Nxb Chính trị - Quốc gia - 2000.
6. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.
7. Trịnh Tiến Việt, *Pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 2003.

# BÀI 14: CÁC TỘI XÂM PHẠM NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM QUÂN NHÂN

## I. KHÁI NIỆM

Quân đội nhân dân Việt Nam là công cụ bạo lực sắc bén của Nhà nước để chống lại những thế lực phản động, hiếu chiến, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ thành quả cách mạng. Nhà nước ta luôn thi hành chính sách hoà bình và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới không phân biệt chế độ chính trị. Tuy nhiên, khi thế lực phản động và chủ nghĩa đế quốc vẫn còn tồn tại thì chúng ta luôn phải hết sức cảnh giác. Việc xây dựng quân đội nhân dân chính quy, tinh nhuệ là một việc làm hết sức cần thiết trong tình hình này.

Để xây dựng quân đội nhân dân thực sự vững mạnh và sẵn sàng chiến đấu thì mỗi quân nhân phải tuân thủ kỷ luật, thực hiện tốt nghĩa vụ của mình. Việc coi thường kỷ luật quân đội sẽ gây ra hậu quả khó lường. Vì thế, việc quy định các tội phạm liên quan đến trách nhiệm và nghĩa vụ của quân nhân trong Bộ luật hình sự là hết sức cần thiết nhằm tránh sự vi phạm kỷ luật trong quân nhân.

Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân là các tội phạm xảy ra trong lĩnh vực hoạt động quân sự của quân đội. Theo Điều 315 Bộ luật hình sự thì những đối tượng sau đây chịu sự điều chỉnh của các quy định của Bộ luật hình sự (gọi chung là quân nhân):

- Quân nhân tại ngũ;
- Quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện;
- Công dân được tập trung vào phục vụ trong quân đội;
- Dân quân tự vệ phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

Theo Thông tư liên tịch của Toà án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp - Bộ quốc phòng số 01/2003/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP-BQP ngày 11 tháng 08 năm 2003 hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XXIII “Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân” của Bộ Luật Hình sự năm 1999, chủ thể của các tội phạm trong chương này bao gồm:

1. Quân nhân tại ngũ là công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam phục vụ trực tiếp trong Quân đội. Quân nhân bao gồm sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ và quân nhân chuyên nghiệp được quy định trong Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Quân nhân dự bị là công dân được đăng ký vào ngạch dự bị động viên theo Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên. Quân nhân dự bị chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân trong thời gian người đó được tập trung huấn luyện.

Được coi là quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện trong các trường hợp sau đây:

- a) Tập trung huấn luyện chính trị, quân sự thường kỳ hàng năm;

- b) Tập trung diễn tập;
- c) Tập trung kiểm tra tình trạng sẵn sàng động viên;
- d) Tập trung kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu.

3. Công dân được trưng tập vào phục vụ trong Quân đội bao gồm:

a) Công nhân Quốc phòng (do hợp đồng lao động hoặc được tuyển dụng vào phục vụ trong Quân đội) và Công chức Quốc phòng. Những người này chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân trong thời gian họ tham gia chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu;

b) Công dân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định vào phục vụ Quân đội khi:

- Có lệnh tổng động viên, động viên cục bộ;
- Có chiến tranh;
- Có nhu cầu chiến đấu để bảo vệ địa phương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ mà chưa đến mức phải động viên cục bộ.

Những người trên đây chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân trong thời gian được trưng tập đó.

4. Dân quân, tự vệ phối thuộc với Quân đội trong chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu là người thuộc một bộ phận dân quân, tự vệ được giao cho đơn vị quân đội khi có nhu cầu chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu để tăng khả năng hoàn thành nhiệm vụ tác chiến của đơn vị quân đội. Dân quân, tự vệ phối thuộc với Quân đội trong chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân trong thời gian phối thuộc được quy định trong quyết định của cấp có thẩm quyền.

Ngoài ra, những người đồng phạm có thể là những người không thuộc các đối tượng kể trên mà là bất kỳ ai có đủ điều kiện chịu trách nhiệm hình sự.

## II. CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

### 1. Tội chống mệnh lệnh (Điều 316 Bộ luật hình sự)

#### a. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự đúng đắn giữa chỉ huy, phục tùng (chỉ huy với chiến sĩ, chỉ huy cấp cao với chỉ huy cấp thấp). Theo Điều lệnh quản lý bộ đội, “quân nhân thuộc quyền phải tuyệt đối chấp hành mệnh lệnh của thủ trưởng”.

Đối tượng của tội phạm này là mệnh lệnh của cấp trên đối với cấp dưới.

Theo Thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp - Bộ quốc phòng số 01/2003:

Mệnh lệnh là mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp hoặc cấp trên có thẩm quyền bắt buộc cấp dưới phải chấp hành. Mệnh lệnh có thể bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng tín hiệu lệnh.

Mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp hoặc cấp trên có thẩm quyền phải đúng pháp luật. Trường hợp người ra mệnh lệnh trái pháp luật thì cần phân biệt như sau:



- + Nếu người chấp hành mệnh lệnh không biết mệnh lệnh đó là trái pháp luật, thì người ra mệnh lệnh đó phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện mệnh lệnh đó;
- + Nếu người chấp hành mệnh lệnh biết rõ mệnh lệnh đó là trái pháp luật, thì:
  - Nếu người đó vẫn chấp hành mà không có ý kiến phát hiện, đề đạt gì, thì cả người ra mệnh lệnh và người chấp hành mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện mệnh lệnh đó;
  - Nếu người đó đã phát hiện, đề đạt với người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu bắt buộc phải chấp hành thì chỉ người ra mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện mệnh lệnh trái pháp luật đó.

- Khách quan: thể hiện ở hành vi chống mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp hoặc của cấp trên có thẩm quyền. Hành vi chống mệnh lệnh thể hiện ở việc cố ý không chấp hành mệnh lệnh, và điều đó được thể hiện ra bên ngoài cho người khác biết (lời nói, văn bản hoặc bất kỳ hành động nào). Cũng có thể là hành vi làm ngược lại với mệnh lệnh. Hành vi chống lại mệnh lệnh hoặc làm ngược lại mệnh lệnh có thể là toàn bộ hoặc chỉ một phần của nội dung mệnh lệnh. Tội phạm hoàn thành kể từ khi có hành vi chống lại mệnh lệnh mà không cần hậu quả xảy ra.

Trong thực tiễn, việc xét xử hình sự đã xem xét hành vi phạm tội do thi hành lệnh cấp trên được miễn trách nhiệm hình sự nếu mệnh lệnh là không hợp pháp và sau khi đã phản ánh với cấp trên rằng mệnh lệnh đó không hợp lý mà người ra mệnh lệnh cũng giữ quyết định đó. Trong quân đội cũng áp dụng nguyên tắc này.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp hoặc gián tiếp. Động cơ, mục đích rất đa dạng nhưng không phải là dấu hiệu định tội của tội phạm này.

- Chủ thể: là chiến sĩ hoặc người thuộc cấp dưới thuộc các đối tượng được nêu ra tại Điều 315 Bộ luật hình sự.

### ***b. Hình phạt chia làm 3 khung:***

- Khung 1: chống mệnh lệnh cấp trên, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

- Khung 2: chống mệnh lệnh cấp trên thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm:

➤ *Người phạm tội là chỉ huy hoặc sĩ quan.*

+ Sĩ quan là cán bộ quân đội được Nhà nước phong quân hàm cấp úy, cấp tá, cấp tướng và tương đương. Sĩ quan bao gồm sĩ quan tại ngũ và sĩ quan dự bị.

+ Chỉ huy là cán bộ quân đội có chức vụ từ trung đội trưởng và tương đương trở lên. Chức vụ tương đương được cơ quan có thẩm quyền quy định.

➤ *Lôi kéo người khác phạm tội.*

➤ *Dùng vũ lực.*

Đây là dùng sức mạnh vật chất tấn công người ra mệnh lệnh để tỏ thái độ chống đối. Trường hợp dùng vũ lực gây chết người hoặc gây ra tỷ lệ thương tật đủ yếu tố cấu thành tội phạm xâm phạm sức khoẻ của người khác thì phải bị truy cứu thêm về các tội tương ứng.

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

Theo Thông tư liên tịch của Toà án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp - Bộ quốc phòng số 01/2003:

Hậu quả phải do hành vi phạm tội gây ra, tức là phải có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra. Hậu quả đó có thể là hậu quả vật chất (như thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ, về tài sản, về vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự...) hoặc phi vật chất như gây ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về an ninh quốc phòng; ảnh hưởng đến khả năng và tình trạng sẵn sàng chiến đấu của Quân đội; ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị; ảnh hưởng đến quan hệ đoàn kết trong nội bộ Quân đội; mối quan hệ quân dân v.v...

Để xác định thế nào là phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, gây hậu quả rất nghiêm trọng, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng phải xem xét đánh giá một cách tổng hợp, toàn diện các loại hậu quả do hành vi phạm tội gây ra gồm thiệt hại về tài sản, thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ, thiệt hại về vũ khí, trang bị và thiệt hại phi vật chất.

Việc xác định thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ, về tài sản được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Gây thiệt hại về vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự thuộc một trong các trường hợp sau được coi là gây hậu quả nghiêm trọng:

- + Từ 3 đến 10 khẩu súng ngắn, súng trường, súng tiểu liên;
- + Từ 1 đến 5 khẩu súng bộ binh khác như trung liên, đại liên, súng máy cao xạ 12,7 ly đến 25 ly, súng B40, B41;
- + Từ 5 đến 15 quả mìn, lựu đạn;
- + Từ 3 đến 10 quả đạn cối, đạn pháo;
- + Từ 300 đến 1.000 viên đạn bộ binh cỡ 11,43 ly trở xuống;
- + Từ 200 đến 600 viên đạn súng máy cao xạ cỡ 12,7 ly đến 25 ly;
- + Từ 10 đến 30 kg thuốc nổ các loại;
- + Từ 1.000 đến 3.000 nụ xuy hoặc ống nổ;
- + Từ 3.000 đến 10.000 m dây cháy chậm, dây nổ v.v...

Trường hợp gây thiệt hại các loại vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự khác nhau mà mỗi loại chưa đến mức được hướng dẫn tại đây thì được coi là gây hậu quả nghiêm trọng nếu tổng thiệt hại tương ứng với mức được hướng dẫn trên đây. Ví dụ, phạm tội gây thiệt hại 2 khẩu súng trường (66% mức hướng dẫn tối thiểu), 3 kg thuốc nổ (30% mức hướng dẫn tối thiểu) và 300 nụ xuy (30% mức hướng dẫn tối thiểu) được coi là phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng (tổng cộng thiệt hại các loại là 126%, trên mức tối thiểu được hướng dẫn).

Sử dụng cách tính tương tự như vậy để xác định hậu quả rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng đối với trường hợp gây thiệt hại các loại vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự khác nhau mà mỗi loại chưa đến mức được hướng dẫn.

- Khung 3: chống mệnh lệnh cấp trên thuộc một trong các trường hợp sau, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm:

➤ *Phạm tội trong thời gian chiến đấu.*

Phạm tội trong chiến đấu là phạm tội trong thời gian người phạm tội đang trực tiếp chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu.

➤ *Phạm tội trong khu vực có chiến sự.*

Phạm tội trong khu vực có chiến sự là phạm tội trong khu vực đang có các hoạt động tác chiến quân sự giữa ta và địch.

➤ *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

Theo Thông tư liên tịch của Toà án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp - Bộ quốc phòng số 01/2003:

Việc xác định thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, về tài sản được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Gây thiệt hại về vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự thuộc một trong các trường hợp sau được coi là gây hậu quả rất nghiêm trọng:

- + Từ 11 đến 30 khẩu súng ngắn, súng trường, súng tiểu liên;
- + Từ 6 đến 20 khẩu súng bộ binh khác như trung liên, đại liên, súng máy cao xạ 12,7 ly đến 25 ly, súng B40, B41;
- + Từ 16 đến 45 quả mìn, lựu đạn;
- + Từ 11 đến 30 quả đạn cối, đạn pháo;
- + Từ 1.001 đến 3000 viên đạn bộ binh cỡ 11,43 ly trở xuống;
- + Từ 601 đến 2.000 viên đạn súng máy cao xạ cỡ 12,7 ly đến 25 ly;
- + Từ trên 31 kg đến 100 kg thuốc nổ các loại;
- + Từ 3.001 đến 10.000 xuy nỏ hoặc ống nỏ;
- + Từ 10.000 đến 30.000 m dây cháy chậm, dây nỏ v.v...

- Khung 4: chống mệnh lệnh cấp trên gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, người phạm tội có thể bị phạt tù 20 năm tù chung thân hoặc tử hình. Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng là những thiệt hại với số lượng trên mức đã xác định là gây hậu quả rất nghiêm trọng.

Theo Thông tư liên tịch của Toà án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp - Bộ quốc phòng số 01/2003:

Việc xác định thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, về tài sản được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Gây thiệt hại về vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự với số lượng trên mức tối đa của hậu quả rất nghiêm trọng là gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

## **2. Tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh (Điều 317 Bộ luật hình sự)**

Dấu hiệu pháp lý của tội phạm này khác tội phạm quy định tại Điều 316 (tội chống mệnh lệnh) ở hành vi khách quan, thay vì là hành vi “không chấp hành mệnh lệnh” thì ở đây là hành vi “chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh”. Việc chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh thể hiện ở chỗ: lơ là, chậm trễ, tùy tiện...trong chấp hành mệnh lệnh. Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây ra hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng (kể cả các dấu hiệu định khung tăng nặng khác) có thể được xác định qua các tiêu chí đã phân tích tại Điều 316. Ngoài ra, dấu hiệu chủ quan của tội phạm này là lỗi vô ý.

## **3. Tội cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm (Điều 318 Bộ luật hình sự)**

### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoạt động thực hiện nghĩa vụ của quân nhân. Đối tượng tác động của tội phạm này là hành vi của những đồng đội của người phạm tội.

- Khách quan: thể hiện ở hành vi cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm. Hành vi “cản trở” có thể là: làm cho quân nhân khác gặp khó khăn, trở ngại trong khi thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm hoặc làm cho quân nhân không thể thực hiện được nghĩa vụ, trách nhiệm bằng mọi hình thức như giấu phương tiện, công cụ, vũ khí, không trao quyết định, mệnh lệnh, cũng có thể tác động bằng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực... Các quân nhân không phân biệt cấp bậc, chức vụ, cùng biên chế hay không cùng biên chế trong cùng một đơn vị đều được coi là đồng đội. Trường hợp họ có cấp bậc khác nhau thì việc phạm tội phải không liên quan đến quan hệ công tác. Tội phạm hoàn thành khi chủ thể có hành vi “cản trở” mà không cần hậu quả xảy ra. Việc người phạm tội cản trở thành công hay không không ảnh hưởng đến việc định tội.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích, động cơ không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: là những người nói ở phần đầu (những người được xem là quân nhân) có quan hệ đồng đội quân nhân bị cản trở.

### *b. Hình phạt chia làm 3 khung:*

- Khung 1: người cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm:

➤ *Lôi kéo người khác phạm tội.*

➤ *Dùng vũ lực.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.*

- Khung 3: phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

Đây là những tình tiết định khung tăng nặng đã được phân tích tại Điều 316 Bộ luật hình sự.

#### **4. Tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên (Điều 319 Bộ luật hình sự)**

##### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm trật tự đúng đắn giữa chỉ huy, phục tùng, phá vỡ mối đoàn kết trong quân nhân, xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người chỉ huy hoặc cấp trên.

Đối tượng tác động của tội phạm này là người chỉ huy hoặc người cấp trên của người phạm tội.

Theo Thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp - Bộ quốc phòng số 01/2003:

+ Người chỉ huy là cán bộ quân đội được giao phụ trách cơ quan, đơn vị thuộc quyền, có những nhiệm vụ, quyền hạn trong phạm vi thuộc cơ quan, đơn vị đó.

+ Để xác định là cấp trên, và cấp dưới thì giữa người phạm tội và người ra lệnh (hoặc người bị hại) phải có quan hệ công tác và được xác định như sau:

a) Nếu người phạm tội và người ra lệnh (hoặc người bị hại) cùng biên chế trong một cơ quan, đơn vị nhất định, thì:

a1) Người có chức vụ cao hơn là cấp trên, người có chức vụ thấp hơn là cấp dưới, mà không phân biệt cấp bậc;

a2) Người có cấp bậc cao hơn là cấp trên, nếu những người đó có cùng chức vụ.

b) Nếu người phạm tội và người ra lệnh (hoặc người bị hại) không cùng biên chế trong một cơ quan, đơn vị nhất định, thì:

b1) Người có cấp bậc cao hơn là cấp trên, mà không phân biệt chức vụ trong Quân đội;

b2) Người có chức vụ trong Quân đội cao hơn là cấp trên, nếu những người đó có cùng cấp bậc.

c) Nếu người phạm tội và người ra lệnh (hoặc người bị hại) không cùng biên chế trong một cơ quan, đơn vị nhất định, nhưng cùng thực hiện một nhiệm vụ trong một thời gian nhất định, thì:

c1) Người được giao phụ trách là cấp trên mà không phân biệt cấp bậc, chức vụ;

c2) Người có cấp bậc cao hơn là cấp trên mà không phân biệt chức vụ, nếu không có ai được giao phụ trách;

c3) Người có chức vụ trong Quân đội cao hơn là cấp trên, nếu những người đó có cùng cấp bậc và không có ai được giao phụ trách.

- Khách quan:

Người phạm tội có thể có một trong hai hành vi:

+ Xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự người chỉ huy hoặc cấp trên. Hành vi này có thể thực hiện bằng lời nói hoặc bằng hành động. Như thế nào là “xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự”, chúng ta có thể tham khảo những phân tích tại Điều 121 Bộ luật hình sự (tội làm nhục người khác) trong quyển này.

+ Hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên được thể hiện qua hành động dùng vũ lực (không đến mức gây thương tích) đối với người chỉ huy hoặc cấp trên của mình.

Hành vi làm nhục, hành hung này xuất hiện trong mối quan hệ công tác chứ không xuất hiện do sự mâu thuẫn cá nhân hay những nguyên nhân cá nhân nào khác mới được xem là cấu thành tội phạm này. Nếu không, hành vi làm nhục hoặc hành hung sẽ được xem xét bởi các tội phạm tương ứng (làm nhục, cố ý gây thương tích). Tội phạm hoàn thành kể từ khi có hành vi làm nhục hoặc hành hung mà không cần hậu quả xảy ra.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích, động cơ phạm tội có thể có nhiều và khác nhau nhưng không là dấu hiệu bắt buộc.

- Chủ thể: là chiến sĩ hoặc người thuộc cấp dưới (quân nhân theo Điều 315).

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người làm nhục hoặc hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

- Khung 2: phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Theo Thông tư liên tịch của Toà án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp - Bộ quốc phòng số 01/2003, quân nhân có hành vi làm nhục, hành hung hoặc dùng nhục hình đối với quân nhân khác trong quan hệ công tác thì căn cứ địa vị của người phạm tội và người bị hại trong mối quan hệ đó để truy cứu trách nhiệm hình sự cho đúng; cụ thể là:

+ Nếu người phạm tội là cấp dưới của người bị hại thì truy cứu trách nhiệm hình sự về tội làm nhục, hành hung của người chỉ huy hoặc cấp trên (Điều 319 Bộ luật Hình sự);

+ Nếu người phạm tội là người chỉ huy hoặc cấp trên của người bị hại thì bị truy cứu trách nhiệm về tội làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới (Điều 320 Bộ luật Hình sự).

b) Hành vi làm nhục chỉ cấu thành tội phạm trong trường hợp xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của cấp trên (Điều 319 Bộ luật Hình sự), cấp dưới (Điều 320 Bộ luật Hình sự) hoặc đồng đội (Điều 321 Bộ luật Hình sự). Hành vi xúc phạm nhân phẩm, danh dự trong một số trường hợp sau đây được coi là nghiêm trọng:

+ Hành vi xúc phạm thường xuyên, kéo dài;

+ Được người khác can ngăn nhưng không đình chỉ việc xúc phạm;

+ Nhiều người xúc phạm một người;

+ Xúc phạm nhiều người;

+ Xúc phạm có gây tổn hại cho sức khỏe hoặc để lại hậu quả xấu, ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của người bị xúc phạm;

+ Xúc phạm bằng các hình thức đê tiện, bi ôi thể hiện sự coi thường quá đáng nhân phẩm, danh dự của người bị hại v.v....

c) Hành vi nhục hình, hành hung làm chết người hoặc gây thương tích, gây tổn hại sức khỏe của người khác đến mức cấu thành tội xâm phạm sức khỏe của người khác thì người bị phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe tương ứng quy định tại Chương XII “Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự con người” của Bộ luật Hình sự mà không truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tương ứng quy định tại Điều 319, Điều 320 hoặc Điều 321 Bộ luật Hình sự.

## **5. Tội làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới (Điều 320 Bộ luật hình sự)**

Dấu hiệu pháp lý của tội phạm này khác tội phạm tại Điều 319 ở hành vi khách quan. Hành vi khách quan của tội phạm này có hai dạng:

+ Làm nhục cấp dưới: là việc cấp trên có những hành vi làm nhục như đã phân tích tại Điều 121 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, Điều 121 quy định hành vi làm nhục là của các chủ thể thường đối với người khác, còn trường hợp này là hành vi làm nhục của cấp trên đối với cấp dưới trong quân đội.

+ Dùng nhục hình đối với cấp dưới: là việc cấp trên dùng những hình thức kỷ luật hoặc những hình thức khác (hành động hoặc không hành động) có tính chất hành hạ, đày ải, làm cho chiến sĩ cấp dưới khổ sở về thể xác hoặc tinh thần, nhưng không có ý định gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân. Đối tượng của tội phạm này là cấp dưới (chiến sĩ hoặc cấp dưới).

Hành vi làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới phải được thực hiện trong quan hệ công tác mới được xem là thuộc phạm vi điều chỉnh của điều luật này. Tội phạm hoàn thành kể từ khi người phạm tội có hành vi làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới mà không cần xảy ra hậu quả.

Về mặt chủ quan, tội phạm này được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

## **6. Tội làm nhục, hành hung đồng đội (Điều 321 Bộ luật hình sự)**

Đây là một quy định mang tính chất bao quát của các hành vi “làm nhục, hành hung” xảy ra trong quân đội. Nếu giữa các “đồng đội” xảy ra hành vi “làm nhục, hành hung” mà không thuộc những quy định tại Điều 319 và 320 thì thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 321.

Các quân nhân không phân biệt cấp bậc, chức vụ, cùng biên chế hay không cùng biên chế trong cùng một đơn vị đều được coi là đồng đội theo quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự, nếu việc phạm tội làm nhục, hành hung nhau không liên quan đến quan hệ công tác.

## 7. Tội đầu hàng địch (Điều 322 Bộ luật hình sự)

### a. Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm và làm suy yếu sức mạnh chiến đấu của quân đội nhân dân. Ngoài ra, hành vi này còn làm ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

- Khách quan:

Hành vi “đầu hàng” thể hiện ở hành vi tự bỏ vũ khí để cho kẻ địch bắt làm tù binh hoặc bỏ chạy sang hàng ngũ địch trong khi chiến đấu (không thuộc trường hợp quy định tại Điều 78 - tội phản bội tổ quốc, Điều 91 - tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân). Hành vi đầu hàng địch có thể thực hiện bằng hành động (bỏ vũ khí để địch bắt, tự chạy sang hàng ngũ địch...) hoặc không hành động (không tiêu diệt địch, giả vờ bị thương để địch bắt làm tù binh...). “Trong chiến đấu” ở đây là từ thời điểm đơn vị triển khai chiến đấu đến khi kết thúc giao chiến với quân địch, củng cố trận địa, giải quyết hậu quả. Tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm người phạm tội đã ở trong hàng ngũ địch (bắt kẻ là bị bắt hay tự chạy sang).

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy được hậu quả và mong muốn hậu quả là được ở trong hàng ngũ địch để làm việc cho địch. Động cơ, mục đích thường là hèn nhát, tham sanh quý tử, nhưng không có mục đích chống chính quyền nhân dân.

Trường hợp quân nhân đang trong trận chiến ác liệt, không còn cách nào khác (hết đạn, hết lương thực, đến đường cùn...) là phải “giả” đầu hàng để bảo toàn lực lượng nhưng sau đó đã tìm cách thoát khỏi hàng ngũ địch để trở về với đồng đội, tiếp tục chiến đấu thì không bị xem là phạm tội này vì dấu hiệu chủ quan không thỏa mãn.

- Chủ thể: là quân nhân (nói ở phần đầu).

### b. Hình phạt:

- Khung 1: người đầu hàng địch, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

➤ Là chỉ huy hoặc sĩ quan.

➤ Giao nộp cho địch vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng.

Tài liệu quan trọng được hiểu là tài liệu bí mật công tác quân sự hoặc tuy không phải là tài liệu bí mật công tác quân sự nhưng ảnh hưởng lớn đến việc đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị. Ví dụ: tài liệu về tổ chức, biên chế, trang bị, kế hoạch công tác của đơn vị, các tài liệu đảm bảo cho hoạt động của đơn vị v.v...



➤ *Lôi kéo người khác phạm tội.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.*

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

## **8. Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh (Điều 323 Bộ luật hình sự)**

### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm và làm suy yếu sức mạnh chiến đấu của quân đội nhân dân. Ngoài ra, hành vi này còn làm ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong hai hành vi hoặc cả hai:

+ Khai báo bí mật quân sự cho địch khi bị bắt làm tù binh là hành vi của quân nhân trong thời gian bị bắt làm tù binh đã khai cho kẻ địch biết những bí mật (bí mật quân sự, bí mật công tác) của quân đội. Hành vi khai báo bí mật quân sự có thể thực hiện bằng cách nói, viết, vẽ sơ đồ hoặc bất kỳ hành vi nào khác làm cho địch nắm được bí mật đó.

+ Tự nguyện làm việc cho địch là hành vi của quân nhân trong thời gian làm tù binh đã tự nguyện làm việc cho địch như: phục vụ trong các công binh xưởng, các cơ quan quân sự của địch, cung cấp cho địch biết về những người trong trại tù binh...). Tự nguyện có thể sau khi bị địch dụ dỗ, cưỡng bức hoặc không có các hình thức đó.

Hai hành vi phạm tội được xem là hoàn thành khi chủ thể có một trong các hành vi nói trên mà không cần phát sinh hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp), động cơ thường do hèn nhát, tham sanh quý tử nhưng không có mục đích nhằm chống chính quyền nhân dân.

- Chủ thể: là quân nhân nói ở phần đầu.

### ***b. Hình phạt:***

Về hình phạt, ở khung tăng nặng của tội phạm này có một tình tiết là “đổi xử tàn ác với tù binh khác” nghĩa là quân nhân sau khi bị bắt làm tù binh đã khai báo bí mật quân sự cho địch hoặc tự nguyện làm việc cho địch, và đồng thời còn đánh đập, tra tấn, ngược đãi với các tù binh khác cũng bị bắt như mình.

## **9. Tội bỏ vị trí chiến đấu (Điều 324 Bộ luật hình sự)**

### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm và làm suy yếu sức mạnh chiến đấu của quân đội nhân dân.

- Khách quan: có hành vi bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm tròn nhiệm vụ trong chiến đấu.

+ Hành vi bỏ vị trí chiến đấu thể hiện ở việc tự nguyện rời bỏ nơi mình có nhiệm vụ chiến đấu (không có ý thức rời bỏ hẳn đơn vị). Vị trí chiến đấu là nơi mà chiến sĩ được giao để chiến đấu chống lại kẻ thù.

+ Không làm tròn nhiệm vụ thể hiện ở việc không thực hiện nhiệm vụ của quân nhân trong chiến đấu: dù có mặt ở vị trí chiến đấu nhưng hèn nhát không bắn kẻ thù, không cứu thương binh, không sửa vũ khí khi cần thiết...

Tội phạm hoàn thành khi chủ thể có một trong những hành vi nói trên mà không cần xảy ra hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: là quân nhân đang trong chiến đấu đã bỏ vị trí hoặc còn tại vị trí nhưng không làm tròn nhiệm vụ trong chiến đấu.

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm:

➤ *Là chỉ huy hoặc sĩ quan.*

➤ *Bỏ vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng.*

➤ *Lôi kéo người khác phạm tội.*

➤ *Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.*

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.

Theo Thông tư liên tịch của Toà án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp - Bộ quốc phòng số 01/2003:

Khi áp dụng Điều 322, Điều 324 và Điều 325 Bộ luật Hình sự cần chú ý:

a) Nếu vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự đó không bị mất mát, hư hỏng hoặc tuy bị mất mát, hư hỏng nhưng chưa đến mức được coi là hậu quả nghiêm trọng thì áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322 hoặc điểm b khoản 2 Điều 324 hoặc điểm c khoản 2 Điều 325 Bộ luật Hình sự;

b) Nếu vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự đó bị mất mát, hư hỏng đến mức được coi là hậu quả nghiêm trọng thì áp dụng cả điểm b và điểm d khoản 2 Điều 322 hoặc điểm b và điểm d khoản 2 Điều 324 hoặc điểm b và điểm d khoản 2 Điều 325 Bộ luật Hình sự;

c) Nếu vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự đó bị mất mát, hư hỏng đến mức được coi là hậu quả rất nghiêm trọng thì áp dụng cả điểm b và điểm d khoản 2 Điều 322 hoặc điểm b và điểm d khoản 2 Điều 324 hoặc điểm c và điểm d khoản 2 Điều 325 Bộ luật Hình sự;

d) Nếu vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự đó bị mất mát, hư hỏng đến mức được coi là hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì áp dụng khoản 3 Điều 322 hoặc khoản 3 Điều 324 hoặc khoản 3 Điều 325 Bộ luật Hình sự;

đ) Trong trường hợp trước khi đầu hàng địch hoặc bỏ vị trí chiến đấu hoặc đào ngũ người phạm tội đã phá hủy vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự thì không áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322 hoặc điểm b khoản 2 Điều 324 hoặc điểm c khoản 2 Điều 325 đối với người phạm tội. Tuy nhiên, trong trường hợp này người phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về tội huỷ hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự quy định tại Điều 334 Bộ luật Hình sự.

e) Tài liệu quan trọng được hiểu là tài liệu bí mật công tác quân sự hoặc tuy không phải là tài liệu bí mật công tác quân sự nhưng ảnh hưởng lớn đến việc đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị. Ví dụ: tài liệu về tổ chức, biên chế, trang bị, kế hoạch công tác của đơn vị, các tài liệu đảm bảo cho hoạt động của đơn vị v.v...

g) Trường hợp người phạm tội giao nộp cho địch hoặc mang theo hoặc vứt bỏ tài liệu bí mật công tác quân sự và làm lộ bí mật công tác quân sự hoặc sau đó chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ, làm mất tài liệu đó, thì ngoài việc áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322 hoặc điểm b khoản 2 Điều 324 hoặc điểm c khoản 2 Điều 325 Bộ luật Hình sự, họ còn phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về tội tương ứng quy định tại Điều 327 hoặc Điều 328 Bộ luật Hình sự;

h) Trong trường hợp trước khi đầu hàng địch hoặc bỏ vị trí chiến đấu hoặc đào ngũ người phạm tội đã tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác quân sự, thì không áp dụng điểm b khoản 2 Điều 322 hoặc điểm b khoản 2 Điều 324 hoặc điểm c khoản 2 Điều 325 đối với người phạm tội. Tuy nhiên, trong trường hợp này người phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về tội tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác quân sự quy định tại Điều 327 Bộ luật Hình sự.

## **10. Tội đào ngũ (Điều 325 Bộ luật hình sự)**

### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ nghĩa vụ quân sự và chế độ phục vụ của sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam.

- Khách quan: thể hiện ở hành vi rời bỏ hàng ngũ quân đội nhằm trốn tránh nghĩa vụ quân nhân. Đây là hành vi của quân nhân rời bỏ hàng ngũ với ý thức không trở về đơn vị nữa. Hành vi này có thể thực hiện bằng nhiều cách (tự bỏ trốn, sau khi đi công tác, đi phép, chữa bệnh... đã không quay về đơn vị). Tội phạm hoàn thành khi chủ thể có hành vi bỏ trốn với ý thức không trở về nữa đã bị xử lý kỷ luật hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hay đào ngũ trong thời chiến.

Theo Thông tư liên tịch của Toà án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp - Bộ quốc phòng số 01/2003:

Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đào ngũ đối với người có hành vi rời bỏ đơn vị nhằm trốn tránh nghĩa vụ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi rời bỏ Quân đội nhằm trốn tránh nghĩa vụ mà còn vi phạm. Coi là đã bị xử lý kỷ luật trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị xử lý bằng một trong các hình thức xử lý theo quy định của Điều lệnh quản lý bộ đội về hành vi đào ngũ và chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử lý. Đối với các trường hợp bị xử lý mà chưa có quy định về thời hạn để hết thời hạn đó, người bị xử lý được coi là chưa bị xử lý, thì thời hạn đó là một năm, kể từ ngày bị xử lý. Nếu trong quyết định xử phạt của người có thẩm quyền ghi không rõ lý do thì trước khi khởi tố vụ án, cơ quan tiến hành tố tụng phải tiến hành xác minh lý do cụ thể của quyết định kỷ luật. Việc xác minh này phải được lập thành văn bản để làm cơ sở cho việc xem xét truy cứu hay không truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đào ngũ bằng một trong những hình thức được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng và chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính.

+ Gây hậu quả nghiêm trọng đã phân tích tại Điều 316.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích trốn tránh nghĩa vụ quân nhân là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm này.

- Chủ thể: là quân nhân nói ở phần đầu.

### ***b. Hình phạt:***

- Ở khung tăng nặng của tội đào ngũ có một tình tiết “mang theo, vứt bỏ vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng”. Tình tiết này có thể tham khảo hướng dẫn nội dung đã được giới thiệu tại Điều 224.

- Lôi kéo người khác phạm tội quy định tại điểm b khoản 2 Điều 325 Bộ luật Hình sự là có hành vi dụ dỗ, thuyết phục, mua chuộc, đe dọa... dẫn đến quân nhân khác cùng đào ngũ.

## **11. Tội trốn tránh nhiệm vụ (Điều 326 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ nghĩa vụ quân sự và chế độ phục vụ của sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam.

- Khách quan: thể hiện ở hành vi tự gây thương tích, tự gây tổn hại cho sức khỏe của mình hoặc dùng bất cứ thủ đoạn gian dối khác để trốn tránh nhiệm vụ (nghĩa vụ quân sự). Hành vi tự gây thương tích (cắt ngón tay, bầm chân, gây lủng tai, cận thị...) hoặc gây tổn hại sức khỏe của mình (uống thuốc để khiến mình bị bệnh, nhịn ăn...) có thể được thực hiện tự mình hay nhờ người khác giúp đỡ. Cũng có thể dùng hành vi gian dối khác (giả đau ốm, bệnh tật, gia đình khó khăn, vợ đẻ con đau...) để chứng tỏ mình không thể thực hiện được nhiệm vụ được giao (trong chiến đấu hoặc công tác). Các hành vi tự gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của mình để trốn tránh nhiệm vụ được thực hiện khi quân nhân đang ở trong đơn vị quân đội hoặc đã được đơn vị nhận từ địa phương. Bởi vì, nếu hành vi này thực hiện trước khi đơn vị quân đội nhận quân thì hành vi sẽ cấu thành tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự với tình tiết định khung tăng nặng “tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình” (điểm a, khoản 2, Điều 259 Bộ luật hình sự).

Hành vi cấu thành tội phạm khi quân nhân có một trong các hành vi nói trên mà không cần hậu quả.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích trốn tránh nhiệm vụ là dấu hiệu bắt buộc.
- Chủ thể: là quân nhân nói ở phần đầu.

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người tự gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của mình hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác để trốn tránh nhiệm vụ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- Là chỉ huy hoặc sĩ quan.
- Lôi kéo người khác phạm tội.
- Phạm tội trong thời chiến.
- Gây hậu quả nghiêm trọng.

Khung 3: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

Theo Thông tư liên tịch của Toà án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp - Bộ quốc phòng số 01/2003:

Về các tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” quy định tại các điều từ Điều 326 đến Điều 339 Bộ luật Hình sự. Khi áp dụng các tình tiết này cần chú ý:

Hậu quả phải do hành vi phạm tội gây ra, tức là phải có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra. Hậu quả đó có thể là hậu quả vật chất (như thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, về tài sản, về vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự...) hoặc phi vật chất như gây ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về an ninh quốc phòng; ảnh hưởng đến khả năng và tình trạng sẵn sàng chiến đấu của Quân đội; ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị; ảnh hưởng đến quan hệ đoàn kết trong nội bộ Quân đội; mối quan hệ quân dân v.v...

Để xác định thế nào là phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, gây hậu quả rất nghiêm trọng, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng phải xem xét đánh giá một cách tổng hợp, toàn diện các loại hậu quả do hành vi phạm tội gây ra gồm thiệt hại về tài sản, thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, thiệt hại về vũ khí, trang bị và thiệt hại phi vật chất.

Việc xác định thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, về tài sản được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Việc xác định thiệt hại về vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự như sau:

a) Gây thiệt hại về vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự thuộc một trong các trường hợp sau được coi là gây hậu quả nghiêm trọng:

- Từ 3 đến 10 khẩu súng ngắn, súng trường, súng tiểu liên;

- Từ 1 đến 5 khẩu súng bộ binh khác như trung liên, đại liên, súng máy cao xạ 12,7 ly đến 25 ly, súng B40, B41;

- Từ 5 đến 15 quả mìn, lựu đạn;

- Từ 3 đến 10 quả đạn cối, đạn pháo;

- Từ 300 đến 1.000 viên đạn bộ binh cỡ 11,43 ly trở xuống;

- Từ 200 đến 600 viên đạn súng máy cao xạ cỡ 12,7 ly đến 25 ly;

- Từ 10 đến 30 kg thuốc nổ các loại;

- Từ 1.000 đến 3.000 nụ xuy hoặc ống nổ;

- Từ 3.000 đến 10.000 m dây cháy chậm, dây nổ v.v...

b) Gây thiệt hại về vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự thuộc một trong các trường hợp sau được coi là gây hậu quả rất nghiêm trọng:

- Từ 11 đến 30 khẩu súng ngắn, súng trường, súng tiểu liên;

- Từ 6 đến 20 khẩu súng bộ binh khác như trung liên, đại liên, súng máy cao xạ 12,7 ly đến 25 ly, súng B40, B41;

- Từ 16 đến 45 quả mìn, lựu đạn;

- Từ 11 đến 30 quả đạn cối, đạn pháo;

- Từ 1.001 đến 3000 viên đạn bộ binh cỡ 11,43 ly trở xuống;

- Từ 601 đến 2.000 viên đạn súng máy cao xạ cỡ 12,7 ly đến 25 ly;

- Từ trên 31 kg đến 100 kg thuốc nổ các loại;

- Từ 3.001 đến 10.000 xuy nổ hoặc ống nổ;

- Từ 10.000 đến 30.000 m dây cháy chậm, dây nổ v.v...

c) Gây thiệt hại về vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự với số lượng trên mức tối đa được hướng dẫn tại điểm b là gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

d) Trường hợp gây thiệt hại các loại vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự khác nhau mà mỗi loại chưa đến mức được hướng dẫn tại điểm a thì được coi là gây hậu quả nghiêm trọng nếu tổng thiệt hại tương ứng với mức được hướng dẫn tại điểm a. Ví dụ: phạm tội gây thiệt hại 2 khẩu súng trường (66% mức hướng dẫn tối thiểu), 3 kg thuốc nổ (30% mức hướng dẫn tối thiểu) và 300 nụ xuy (30% mức hướng dẫn tối thiểu) được coi là phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng (tổng cộng thiệt hại các loại là 126%, trên mức tối thiểu được hướng dẫn).

Sử dụng cách tính tương tự như vậy để xác định hậu quả rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng đối với trường hợp gây thiệt hại các loại vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự khác nhau mà mỗi loại chưa đến mức được hướng dẫn tại các điểm b hoặc c.

đ) Đối với thiệt hại phi vật chất thì tùy vào từng trường hợp phạm tội cụ thể để xác định hậu quả do tội phạm gây ra là nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng. Khi đánh giá cần chú ý đến các hậu quả như ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về an ninh quốc phòng; khả năng, sức mạnh và tinh trạng sẵn sàng chiến đấu của đơn vị; việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị; uy tín, danh dự của Quân đội; mối quan hệ đoàn kết trong nội bộ Quân đội; mối quan hệ quân dân v.v...

## **12. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác quân sự (Điều 327 Bộ luật hình sự)**

### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý, bảo vệ và giữ gìn bí mật công tác quân sự. Đối tượng phạm tội là bí mật công tác quân sự được liệt kê trong Quy chế bảo mật tài liệu mật ban hành kèm theo Quyết định 1602/2000/QĐ-BQP (4/8/2000) của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

- Khách quan: chỉ cần người phạm tội có một trong các hành vi sau:

+ Làm lộ bí mật công tác quân sự: dùng lời nói, chữ viết, vẽ sơ đồ, sao, chụp hoặc các hành vi khác làm cho bí mật công tác quân sự bị tiết lộ. Tội phạm hoàn thành khi người không có trách nhiệm biết được bí mật đó.

+ Chiếm đoạt bí mật công tác quân sự có thể được thực hiện bằng vũ lực hoặc các hành vi khác để chiếm đoạt bí mật công tác quân sự (cướp, trộm, lừa đảo, công nhiên chiếm đoạt...) và tội phạm được xem là hoàn thành kể từ khi bí mật thoát khỏi sự quản lý của người quản lý bí mật.

+ Mua bán bí mật công tác quân sự là dùng tiền hay các lợi ích vật chất khác để trao đổi, xem, sao chép... bí mật công tác quân sự. Tội phạm hoàn thành khi hai bên đã thỏa thuận được việc mua bán tài liệu bí mật công tác quân sự, không kể việc trao tiền, tài liệu có diễn ra hay chưa.

+ Tiêu huỷ bí mật công tác quân sự là làm cho bí mật bị hư hỏng không thể khôi phục lại được hoặc khôi phục khó khăn, tốn kém. Tội phạm hoàn thành từ khi bí mật bị tiêu huỷ.

Hành vi phạm tội trong quy định này không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 - tội gián điệp và Điều 263 - tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu bí mật Nhà nước.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc.

- Chủ thể: đối với hành vi làm lộ bí mật công tác quân sự, chủ thể phải là quân nhân như đã đề cập. Riêng đối với các hành vi chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ bí mật công tác quân sự thì chủ thể là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định.

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ tài liệu bí mật công tác quân sự, nếu không thuộc trường hợp quy định ở Điều 80 và Điều 263 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

- Khung 2: phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

Hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đã được đề cập tại khi phân tích Điều 326.

### **13. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự; tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự (Điều 328 Bộ luật hình sự)**

#### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm chế độ quản lý, bảo vệ và giữ gìn bí mật công tác quân sự.

- Khách quan: chỉ cần người phạm tội có một trong các hành vi sau:

+ Vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự bằng mọi hành vi (hành động: khoe khoang, ba hoa chỗ đông người, ngẫu hứng nói ra...; không hành động: không đảm bảo quy định về quản lý bí mật công tác quân sự khiến người không có trách nhiệm biết được bí mật). Trong trường hợp này, tài liệu bí mật vẫn còn thuộc sự quản lý của người quản lý.

+ Làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự là hành vi không đảm bảo quy định trong việc bảo quản, vận chuyển... làm cho bí mật thoát khỏi sự quản lý của người quản lý.

Tội phạm quy định tại Điều này không thuộc trường hợp quy định tại Điều 264 - tội vô ý làm lộ bí mật Nhà nước; tội làm mất tài liệu bí mật Nhà nước.

- Chủ quan: là lỗi vô ý.

- Chủ thể: người có trách nhiệm trong việc quản lý, bảo quản tài liệu bí mật quân sự, thường là quân nhân.

#### ***b. Hình phạt:***

Khung 1: người vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự hoặc làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 264 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Khung 2: phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

Hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đã được đề cập tại khi phân tích Điều 326.

### **14. Tội báo cáo sai (Điều 329 Bộ luật hình sự)**

#### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này vi phạm chế độ báo cáo trong quân đội nhân dân.

- Khách quan: thể hiện ở hành vi báo cáo sai trong lĩnh vực hoạt động quân sự đối với cấp có thẩm quyền. Hành vi báo cáo có thể thực hiện qua văn bản, lời nói, điện thoại, điện báo, telex, fax... Trên cơ sở báo cáo sai đó, người chỉ huy sẽ ra những quyết định không



đúng dẫn dẫn đến thất bại. Nếu từ việc báo cáo sai mà gây hậu quả nghiêm trọng thì tội phạm xem như hoàn thành. Hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đã được đề cập tại khi phân tích Điều 326.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp). Người phạm tội nhận thức được rằng những thông tin mà mình báo cáo là sai sự thật nhưng vẫn báo cáo và mong muốn hoặc để mặc cho những thông tin đó gây hậu quả nghiêm trọng.

- Chủ thể: là quân nhân nói tại phần đầu.

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người nào cố ý báo cáo sai gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

Khung 2: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

## **15. Tội vi phạm các quy định về trực chiến, trực chỉ huy, trực ban (Điều 330 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này vi phạm các quy định về trực chiến, trực chỉ huy, trực ban trong quân đội nhân dân.

- Khách quan: thể hiện ở hành vi không chấp hành quy định về trực chiến, trực chỉ huy, trực ban. Những quy định về trực chiến, trực chỉ huy, trực ban trong quân đội được thể hiện rất cụ thể như lơ là, chậm trễ, tùy tiện trong việc thực hiện các quy định về trực chiến, trực chỉ huy, trực ban theo quy định của điều lệnh quân đội. Chỉ hành vi vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đã được đề cập tại khi phân tích Điều 326.

- Chủ quan: là lỗi vô ý (không thấy trước hậu quả nghiêm trọng dù buộc phải thấy và có thể thấy trước hoặc có thể thấy nhưng người phạm tội cho rằng hậu quả sẽ không thể xảy ra hoặc sẽ được ngăn ngừa).

- Chủ thể: là những quân nhân được giao nhiệm vụ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban theo điều lệnh quân đội.

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người không chấp hành nghiêm chỉnh chế độ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

- Khung 2: phạm tội trong chiến đấu hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

## **16. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ (Điều 331 Bộ luật hình sự),**

### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này vi phạm các quy định về bảo vệ trong quân đội nhân dân.

- Khách quan: thể hiện ở hành vi không chấp hành nghiêm chỉnh những quy định về tuần tra, canh gác, áp tải, hộ tống. Hành vi này được thể hiện rất cụ thể như lơ là, chậm trễ, tùy tiện trong tuần tra, canh gác, áp tải, hộ tống. Chỉ hành vi vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đã được đề cập tại khi phân tích Điều 326.

- Chủ quan: là lỗi vô ý (không thấy trước hậu quả nghiêm trọng dù buộc phải thấy và có thể thấy trước hoặc có thể thấy nhưng người phạm tội cho rằng hậu quả sẽ không thể xảy ra hoặc sẽ được ngăn ngừa).

- Chủ thể: là những quân nhân được giao nhiệm vụ tuần tra, canh gác, áp tải, hộ tống theo điều lệnh quân đội.

### *b. Hình phạt:*

- Khung 1: người không chấp hành nghiêm chỉnh những quy định về tuần tra, canh gác, áp tải, hộ tống gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

- Khung 2: phạm tội trong chiến đấu hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

## **17. Tội vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện (Điều 332 Bộ luật hình sự).**

### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện của quân đội nhân dân.

- Khách quan: thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện. Trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện của quân đội nhân dân, chế độ đảm bảo an toàn là rất quan trọng. Nếu hành vi lơ là, chậm trễ, tùy tiện... xảy ra đối với quân nhân, hậu quả có thể xảy ra. Chỉ hành vi vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đã được đề cập tại khi phân tích Điều 326.

- Chủ quan: là lỗi vô ý (không thấy trước hậu quả nghiêm trọng dù buộc phải thấy và có thể thấy trước hoặc có thể thấy nhưng người phạm tội cho rằng hậu quả sẽ không thể xảy ra hoặc sẽ được ngăn ngừa).

- Chủ thể: là những quân nhân trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện.

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người nào không chấp hành nghiêm chỉnh những quy định bảo đảm an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

- Khung 2: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

## **18. Tội vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí quân dụng (Điều 333 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này vi phạm các quy định về quản lý và sử dụng vũ khí quân dụng. Từ hành vi vi phạm đó còn xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác hoặc những hậu quả nghiêm trọng khác.

- Khách quan: thể hiện ở hành vi sử dụng vũ khí quân dụng không theo quy định hiện hành về việc sử dụng vũ khí của quân nhân. Vũ khí quân dụng ở đây là vũ khí chỉ được sử dụng trong quân đội (công dân bình thường không được sử dụng hoặc tàng trữ, ngược lại sẽ cấu thành tội phạm (Điều 230)). Đối với các loại vũ khí quân dụng khác nhau sẽ có những quy định khác nhau về sử dụng chúng. Để xem một hành vi cụ thể nào có vi phạm chế độ sử dụng vũ khí quân dụng hay không, chúng ta cần xác định xem người đó đã vi phạm quy định nào. Chỉ những hành vi sử dụng vũ khí quân dụng không theo quy định có gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm.

- Chủ quan: là lỗi vô ý.

- Chủ thể: là quân nhân nói ở phần đầu được giao sử dụng vũ khí quân dụng.

***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí quân dụng gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

- Khung 2: phạm tội trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

**19. Tội huỷ hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 334 Bộ luật hình sự)**

***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm sở hữu của Nhà nước về vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, đồng thời nó còn xâm phạm và làm suy yếu sức mạnh, khả năng sẵn sàng chiến đấu của quân đội.

- Khách quan:

Hành vi phạm tội trong điều luật này không thuộc trường hợp quy định tại Điều 85 - tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều 231 - tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia). Hành vi huỷ hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự là hành vi làm cho vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự bị hư hỏng không thể khôi phục lại chức năng của chúng hoặc khôi phục rất khó khăn, tốn kém.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ, mục đích không là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể của tội phạm này là quân nhân nói ở phần đầu.

***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người huỷ hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 85 và Điều 231 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

- Khung 2: phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

- Khung 4: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

## **20. Tội làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 335 Bộ luật hình sự)**

## **21. Tội vi phạm chính sách đối với thương binh, tử sĩ trong chiến đấu (Điều 336 Bộ luật hình sự)**

### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm kỷ luật chiến trường, quy tắc và tập quán chiến tranh, chính sách đối với thương binh, tử sĩ của Nhà nước ta.

- Khách quan: chỉ cần người phạm tội có một trong hai hành vi sau:

+ Cố ý bỏ thương binh, tử sĩ tại trận địa hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh trong khi mình có trách nhiệm đó và có điều kiện thực hiện hành vi đó. Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi đã gây ra hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả này có thể là vật chất (chết người) hay phi vật chất (uy tín của quân đội)... Cũng xem là hành vi phạm tội này khi quân nhân biết có tử sĩ, thương binh ở trận địa nhưng đã không báo cáo với người có trách nhiệm tổ chức đưa họ ra khỏi trận địa. Hành vi bỏ thương binh, tử sĩ tại trận địa được thực hiện với lỗi cố ý; hành vi không chăm sóc, cứu chữa thương binh với lỗi vô ý.

+ Chiếm đoạt di vật của tử sĩ thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Thực tế, nếu di vật có giá trị lớn thì xét xử theo các điều khoản quy định về các hành vi phạm tội xâm phạm sở hữu. Tội phạm hoàn thành khi quân nhân đã chiếm được tài sản của người chết.

- Chủ thể: là quân nhân nói tại phần đầu.

### *b. Hình phạt:*

- Khung 1: người có trách nhiệm mà cố ý bỏ thương binh, tử sĩ tại trận địa hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

- Khung 2: phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

- Khung 3: phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

- Khung 4: người nào chiếm đoạt di vật của tử sĩ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

## **22. Tội chiếm đoạt hoặc huỷ hoại chiến lợi phẩm (Điều 337 Bộ luật hình sự)**

Chiến lợi phẩm được hiểu là tất cả các tài sản từ chiến thắng quân địch mang lại (trừ vũ khí và phương tiện kỹ thuật quân sự). Chiến lợi phẩm thuộc sở hữu Nhà nước, vì thế, bất kỳ hành vi chiếm đoạt hoặc huỷ hoại chiến lợi phẩm nào của quân nhân cũng đều cấu thành tội phạm, bất kể giá trị bao nhiêu. Hành vi chiếm đoạt và huỷ hoại đã được phân tích rất nhiều, chúng ta không cần nói thêm ở đây. Hành vi phạm tội này được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

Trong khung tăng nặng của tội phạm này có tình tiết “chiến lợi phẩm có giá trị lớn hoặc rất lớn” hoặc “giá trị đặc biệt lớn”. Tuy nhiên, không có văn bản nào hướng dẫn về vấn đề này. Vì thế, để xác định giá trị của chiến lợi phẩm, chúng ta cần cân nhắc dựa vào tính năng, tác dụng, số lượng và chất lượng của chiến lợi phẩm trong từng trường hợp cụ thể.

## **23. Tội quấy nhiễu nhân dân (Điều 338 Bộ luật hình sự)**

### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này làm vỡ mối quan hệ đoàn kết giữa quân và dân. Ngoài ra, hành vi này còn gây thiệt hại đến tài sản của công dân, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi quấy nhiễu nhân dân. Hành vi này có thể được hiểu là hành vi gây thiệt hại cho nhân dân về vật chất, tinh thần, kinh tế... nhưng không đáng kể, chưa cấu thành tội độc lập. Chẳng hạn, xin thực phẩm, quần áo... không cho cứ lấy, chọc gheo phụ nữ, ăn hàng không trả tiền, dọa nạt nhân dân... khiến nhân dân phần nộ, lo lắng, sợ sệt. Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng. Thiệt hại nghiêm trọng ở đây là thiệt hại về vật chất, thiệt hại phi vật chất như làm mất tình đoàn kết quân dân, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân nhưng chưa đến mức cấu thành tội độc lập.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp).

- Chủ thể: là quân nhân nói ở phần đầu.

### *b. Hình phạt:*

- Khung 1: người có hành vi quấy nhiễu nhân dân đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

- Khung 2: phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

➤ Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

➤ Lôi kéo người khác phạm tội;

➤ Phạm tội trong khu vực có chiến sự hoặc trong khu vực đã có lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp;

➤ Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

## **24. Tội lạm dụng nhu cầu quân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ (Điều 339 Bộ luật hình sự)**

### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm tính đúng đắn của hoạt động thực hiện nhiệm vụ quân sự, uy tín của quân đội, gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, tổ chức và của công dân.

- Khách quan: người phạm tội có hành vi vượt quá nhu cầu quân sự để gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức hoặc công dân. Vượt quá nhu cầu quân sự có thể được hiểu là yêu cầu quân sự chỉ có một phần nhưng người phạm tội đã làm quá mức yêu cầu, hậu quả là gây ra thiệt hại. Ví dụ, chỉ cần huy động 5 người là hoàn thành công việc nhưng đã huy động 50 người, chỉ cần phá một phần nhà, công trình là có thể làm đường cho xe quân sự chạy qua nhưng đã phá đi toàn bộ...

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực hoặc gián tiếp.

- Chủ thể: là quân nhân nói ở phần đầu.

### *b. Hình phạt*

- Khung 1: người trong khi thực hiện nhiệm vụ mà vượt quá phạm vi cần thiết của nhu cầu quân sự gây thiệt hại nghiêm trọng cho tài sản của Nhà nước, của tổ chức, công dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

- Khung 2: Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

## 25. Tội ngược đãi tù binh, hàng binh (Điều 340 Bộ luật hình sự)

### *Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể:

Tội phạm này vi phạm Công ước Giơ-ne-vơ (1949) về bảo đảm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm cho tù binh, hàng binh mà Nhà nước ta là một thành viên.

- Khách quan:

Hành vi ngược đãi tù binh, hàng binh có thể hiểu là hành vi đối xử với tù binh, hàng binh không theo quy định của Công ước Giơ-ne-vơ như: không cho ăn, uống, không chăm sóc khi bệnh đau, đánh đập, dùng các hình thức kỷ luật mà pháp luật quốc tế cấm áp dụng... Tội phạm hoàn thành khi quân nhân có một trong những hành vi nêu trên mà không cần dấu hiệu hậu quả.

- Chủ quan: tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

- Chủ thể: là quân nhân nói ở phần đầu.

## CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ

1. Nêu các dấu hiệu pháp lý cơ bản của các tội phạm xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân?
2. Hãy so sánh các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội trong nhóm tội phạm này?

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Đinh Văn Quế, *Pháp luật, thực tiễn và án lệ*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1999.
3. Đinh Văn Quế, *Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2000.
4. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các Tội phạm)*, Nxb Chính trị - Quốc gia - 2000.



5. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.

6. Trịnh Tiến Việt, *Pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 2003.

## **BÀI 15: CÁC TỘI PHÁ HOẠI HOÀ BÌNH, CHỐNG LOÀI NGƯỜI VÀ TỘI PHẠM CHIẾN TRANH**

Trong thế giới loài người, chiến tranh là khát vọng của những kẻ có tư tưởng thống trị. Tư tưởng thống trị không bao giờ dứt trong suy nghĩ của kẻ mạnh (cả về quân đội lẫn kinh tế). Chính vì thế, con người kể từ khi sinh ra đã phải trực tiếp chứng kiến hoặc ít nhất cũng chứng kiến qua các phương tiện truyền thông những cuộc chiến tranh tàn khốc để đoạt lấy lãnh thổ, đặc quyền kinh tế, chính trị... Nói về chiến tranh, đó là một “câu chuyện dài nhiều tập”, không biết đến bao giờ kể cho hết. Chấm dứt chiến tranh trên phạm vi toàn thế giới là khát khao cháy bỏng của hầu hết nhân dân thế giới, bởi vì chiến tranh chẳng những gây thiệt hại về tài sản mà đặc biệt còn gây thiệt hại cho sinh mạng của biết bao người vô tội.

Lịch sử Việt Nam qua hơn nghìn năm chống quân xâm lược Bắc thuộc, mấy mươi năm chống đế quốc xâm lược. Ước mơ của nhân dân Việt Nam là được sống trong cảnh độc lập, thanh bình. Chúng ta đã phải trả giá cho ước mơ đó bởi xương máu của biết bao anh hùng, những người đã hy sinh đời mình để mang lại hoà bình cho dân tộc. Hơn ai hết, dân tộc Việt Nam rất căm ghét chiến tranh và tích cực hưởng ứng phong trào chống chiến tranh của nhân dân trên toàn thế giới, bảo vệ hoà bình và an ninh thế giới.

Trong Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành cũng như Bộ luật hình sự cũ (1985), các tội phạm phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh luôn không thay đổi về số lượng lẫn nội dung. Điều này thể hiện rõ quan điểm của Đảng và Nhà nước ta luôn kiên định con đường hoà bình và độc lập dân tộc, chống chiến tranh. Các điều khoản này trong Bộ luật hình sự là vũ khí sắc bén nhằm phòng ngừa, răn đe và chống lại mọi âm mưu gây chiến tranh, phá hoại nền hoà bình của dân tộc cũng như toàn thế giới. Đó cũng là những hưởng ứng cụ thể của nhân dân Việt Nam trong việc hợp tác với nhân dân toàn thế giới “tây chay” chiến tranh, bảo vệ nền hoà bình cho nhân loại.

Các tội phạm được quy định trong chương này tất cả đều là tội đặc biệt nghiêm trọng (ngoại trừ hành tội làm lính đánh thuê). Vì thế, hình phạt đối với các tội phạm này cũng hết sức nghiêm khắc. Trong số bốn điều luật, đã có ba điều luật quy định mức án cao nhất là tử hình, hai hành vi còn lại có mức án cao nhất là tù chung thân (tuyển mộ lính đánh thuê), 15 năm tù (làm lính đánh thuê).

### **CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ**

#### **1. Tội phá hoại hoà bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 341 Bộ luật hình sự)**

##### *a. Dấu hiệu pháp lý*

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm nền hoà bình khu vực hay thế giới; xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia trên thế giới.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong hai hành vi sau:

+ Phá hoại hoà bình: thể hiện ở hành vi tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược (trái với Điều 2 Hiến chương Liên hiệp quốc).<sup>39</sup> Đối tượng để tuyên truyền, kích động là người trong nước hoặc nước ngoài, bằng lời nói hay văn bản, phim ảnh...

+ Gây chiến tranh xâm lược: chuẩn bị chiến tranh xâm lược hay tiến hành chiến tranh xâm lược, tham gia chiến tranh xâm lược nhằm xâm phạm độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia trên thế giới. Hành vi này có thể biểu hiện qua việc chuẩn bị lập kế hoạch tấn công, xâm lược, chuyển quân, vũ khí tới gần biên giới nước định tấn công... Tiến hành chiến tranh xâm lược là trực tiếp tấn công vào lãnh thổ quốc gia có chủ quyền khác bằng vũ trang, phương tiện kỹ thuật quân sự.

Tội phạm hoàn thành kể từ khi chủ thể có một trong các hành vi kể trên, không cần hậu quả xảy ra.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích của tội phạm là chống lại hoà bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia. Đây là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi theo Điều 12 Bộ luật hình sự. Những người thuộc cấp cao của bộ máy Nhà nước (thực hiện theo chỉ thị của một nhóm hay đảng phái nào đó) cũng không có lý do miễn trách nhiệm hình sự.

### ***b. Hình phạt:***

Người nào tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược hoặc chuẩn bị, tiến hành, tham gia chiến tranh xâm lược nhằm chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ một nước khác, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

## **2. Tội chống loài người (Điều 342 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm đến các quyền tự nhiên của con người (điều kiện sống, tồn tại, phát triển của một hay nhiều cộng đồng dân cư nhằm thực hiện và đạt mục đích xâm lược). Tội phạm này có thể nói là tội diệt chủng (tội phạm này cụ thể vi phạm

---

<sup>39</sup> Điều 2 Hiến chương Liên hiệp quốc có đoạn: "... tất cả thành viên của Liên hiệp quốc giải quyết các tranh chấp quốc tế của họ bằng biện pháp hòa bình, sao cho không tổn hại đến hòa bình, an ninh quốc tế và công lý; tất cả các thành viên Liên hiệp quốc từ bỏ đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại sự bất khả xâm phạm về lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất cứ quốc gia nào".

Công ước về phòng ngừa và chống tội diệt chủng được Liên hiệp quốc thông qua ngày 9/12/1948).

- Khách quan:

Có 1 trong 3 hành vi sau:

1) Hành vi mang tính chất diệt chủng:

+ Giết thành viên của một nhóm người. Không có văn bản nào hướng dẫn việc giết chết bao nhiêu thành viên (người) thì hành vi được xem là thỏa mãn. Theo chúng tôi, nếu người phạm tội đã có mục đích diệt chủng thì việc giết chết bao nhiêu thành viên của một nhóm người không có ý nghĩa định tội.

+ Xâm phạm nghiêm trọng sự toàn vẹn về thể xác hay tinh thần của các thành viên một nhóm người;

+ Cố tình đặt một nhóm người trong những điều kiện sinh sống tất yếu dẫn đến sự diệt vong toàn bộ hay một nhóm người;

+ Có những hành vi nhằm cản trở việc sinh đẻ trong một nhóm người;

+ Di chuyển bắt buộc trẻ em của một nhóm người này sang một nhóm người khác;

+ Những hành vi khác mang tính chất diệt chủng.

2) Hành vi diệt sinh: huỷ diệt sự sống của động, thực vật trên một địa bàn nhất định có ảnh hưởng quan trọng đến đời sống của một nhóm người.

3) Hành vi diệt môi trường tự nhiên (đất đai, nước, không khí, ánh sáng, các yếu tố khí hậu khác).

Tội phạm hoàn thành khi có một trong những hành vi kể trên.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích của tội phạm là “diệt chủng” hoặc làm đảo lộn nền tảng của một xã hội. Đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Những nhân vật có chức vụ cao trong bộ máy Nhà nước không ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự.

### ***b. Hình phạt:***

Người nào trong thời bình hay trong chiến tranh mà có hành vi tiêu diệt hàng loạt dân cư của một khu vực, phá huỷ nguồn sống, phá hoại cuộc sống văn hoá, tinh thần của một nước, làm đảo lộn nền tảng của một xã hội nhằm phá hoại xã hội đó, cũng như có những hành vi diệt chủng khác hoặc những hành vi diệt sinh, diệt môi trường tự nhiên, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

## **3. Tội phạm chiến tranh (Điều 343 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm... tài sản của con người. Đồng thời, tội phạm này cũng vi phạm những quy định của pháp luật quốc tế về chống chiến tranh.

- Khách quan:

Người phạm tội có một trong các hành vi sau trong thời gian xảy ra chiến tranh:

- + Ra lệnh hoặc trực tiếp giết hại dân thường, người bị thương, tù binh;
- + Cướp phá tài sản, tàn phá các nơi dân cư;
- + Sử dụng các phương tiện hoặc phương pháp chiến tranh bị cấm;
- + Bất kỳ hành vi nào vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế hoặc các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

- Chủ quan: là lỗi cố ý (trực hoặc gián tiếp).

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Người có chức vụ cao trong bộ máy Nhà nước không ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự.

### ***b. Hình phạt:***

Người nào trong thời kỳ chiến tranh mà ra lệnh hoặc trực tiếp tiến hành việc giết hại dân thường, người bị thương, tù binh, cướp phá tài sản, tàn phá các nơi dân cư, sử dụng các phương tiện hoặc phương pháp chiến tranh bị cấm, cũng như có những hành vi khác vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế hoặc các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

## **4. Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê (Điều 344 Bộ luật hình sự)**

### ***a. Dấu hiệu pháp lý***

- Khách thể: tội phạm này xâm phạm độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia bạn bè của Việt Nam.

- Khách quan: người phạm tội có một trong các hành vi sau:

- + Tuyển mộ lính đánh thuê: tuyển mộ, huấn luyện, sử dụng lính đánh thuê nhằm chống lại một nước bạn của Việt Nam hay phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới;
- + Làm lính đánh thuê.

- Chủ quan: là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích của tội phạm là nhằm chống lại một quốc gia bạn bè của Việt Nam hoặc một phong trào giải phóng dân tộc.

- Chủ thể: bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự theo luật định. Người có chức vụ cao trong bộ máy Nhà nước không ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự.

### ***b. Hình phạt:***

- Khung 1: người tuyển mộ, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê nhằm chống lại một nước bạn của Việt Nam hoặc một phong trào giải phóng dân tộc, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

- Khung 2: người nào làm lính đánh thuê, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

## **CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ**

1. Nêu các dấu hiệu pháp lý cơ bản của các tội phạm xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng?

2. Hãy so sánh các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của các tội trong nhóm tội phạm này?

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985 và 1999, Nxb Chính trị quốc gia.

2. Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các Tội phạm)*, Nxb Chính trị - Quốc gia - 2000.

3. Võ Khánh Vinh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005.